



**HỒ CHÍ MINH – CON NGƯỜI CỦA
SỰ SỐNG**

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
HỒ CHÍ MINH – CON NGƯỜI CỦA SỰ SỐNG.....	3
Lời mở đầu	3
Chương 1: Lối vào di sản	8
Đường tiếp cận	8
II. Quan điểm.....	15
Chương 2: NHẬN THỨC LÀ MỘT QUÁ TRÌNH	27
I. Yếu tố thứ tư	27
Hai: Hồ Chí Minh đánh giá cao chủ nghĩa dân tộc	53
Chương 3: TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN QUA CUỘC SỐNG.....	131
Chương 4: VĂN HOÁ SOI ĐƯỜNG CHO QUỐC DÂN	195
KẾT LUẬN	247

HỒ CHÍ MINH – CON NGƯỜI CỦA SỰ SỐNG

Lời mở đầu

GS.TS MACH QUANG THẮNG

Trong thế giới của con người, có ba cái chết.

Cái chết thứ nhất là cái chết sinh học. Cái chết này được xác định khi con người đã nằm ở cõi vĩnh hằng. Nói như người Hà Nội thường hay đùa, thì là “đi Văn Điển”.

Cái chết thứ hai là cái chết chính trị, đạo đức. Nghĩa là người đó còn sống đấy, sống về sinh học, nhưng coi như đã chết, thậm chí bị người đời nguyên rủa, hoặc chẳng ai còn biết người đó còn ở trên đời này nữa.

Cái chết thứ ba là người đó đã chết sinh học rồi nhưng vẫn còn sống mãi, sống đẹp trong tâm khảm của những người chân chính, bởi người đó đã để lại tiếng thơm cho đời, để lại di sản tinh thần lớn lao cho nhân dân, cho dân tộc và cho nhân loại nhiều thế hệ. Người anh hùng dân tộc Bungari Khorixtô Bôtép (1849-1876), một lãnh tụ của cuộc kháng chiến Bungari chống quân xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ, viết rất hay rằng: “Người nào ngã xuống trong cuộc đấu tranh cho tự do thì người đó không bao giờ chết. Đất trời, thiên nhiên tiếc thương và ngợi ca muôn đời cuộc sống của người đó...”^[1].

Trường hợp Hồ Chí Minh chính là người thuộc cái chết thứ ba ấy.

Nhân đây, tôi xin quy ước về tên gọi của Hồ Chí Minh. Trong cuộc đời của mình, Hồ Chí Minh có rất nhiều tên gọi. Cuốn sách của Bảo tàng Hồ Chí Minh *Những tên gọi bí danh, bút danh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, đưa ra con số thống kê: có 169 tên chính thức, bí danh, bút danh của Hồ Chí Minh, và nêu lên 17 bút danh, bí danh khác đang nghi là của Hồ Chí Minh. Còn nhà sưu tầm Bá Ngọc trong cuốn sách của mình *Hồ Chí Minh – Những tên gọi đi cùng năm tháng*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2003, thống kê Hồ Chí Minh có 78 tên chính thức, bí danh và 96 bút danh.

Nhiều người hỏi tôi: tại sao Hồ Chí Minh mang tên gọi này, tên gọi nọ, bút danh này, bút danh nọ; tên đó, bút danh đó mang ý nghĩa gì? Tôi cho rằng, trừ một vài tên gọi có thể giải thích được nguyên do, ý nghĩa, nhưng hầu hết không thể giải thích được. Trong cuốn sách này, tôi dùng một tên gọi trong rất nhiều tên gọi để bạn đọc tiện theo dõi, đó là *Hồ Chí Minh*.

Nhiều người, cả trong và ngoài nước, cho rằng Hồ Chí Minh là một nhân vật huyền thoại. Cũng có thể gọi như thế với nhiều nghĩa. Nhưng nếu là nghĩa rằng, huyền thoại là đầy những điều không có thật, thì tôi cho là không phải vậy.

Các bạn đang cầm trên tay cuốn sách “Hồ Chí Minh – con người của sự sống” viết về Hồ Chí Minh, tức là về một người mà cùng với các đồng chí phái tả của mình trong Đảng Xã hội Pháp tham gia thành lập Phân bộ Pháp của Quốc tế Cộng sản năm 1920 (Section Francaise de L’ Internationale Communiste, viết tắt là S.F.I.C.) – tức là Đảng Cộng sản Pháp; là người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam; là người khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; là người sáng lập lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; là người sáng lập mặt trận dân tộc thống nhất; là người khai sinh nên báo chí cách mạng Việt Nam; là chiến sĩ kiên cường của Quốc tế Cộng sản, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc...

Có bấy nhiêu vị thế và công trạng đó nhưng trên ngực áo của Hồ Chí Minh không có lấy một tấm huân chương nào của Việt Nam trao tặng (Có một lần Nhà nước ta dự định tặng cho Hồ Chí Minh huân chương Sao Vàng, huân chương cao quý nhất của nước ta, nhưng Hồ Chí Minh có ý không nhận, Hồ Chí Minh bảo là bao giờ nước nhà thống nhất, lúc đó đồng bào miền Nam sẽ thay mặt cả nước trao cho ông huân chương đó). Đúng là trên ngực áo của Hồ Chí Minh không có tấm huân chương nào của Việt Nam, nhưng bên trong làn áo

mỏng đó của Hồ Chí Minh có một trái tim đập cùng dân tộc và nhân loại. Hồ Chí Minh là người đã để lại cho thế kỷ XX, thế kỷ bi hùng, thế kỷ đầy chất tráng ca cũng như đầy máu và nước mắt, và để lại cho các thế kỷ tiếp theo, một di sản tinh thần to lớn, quý báu.

Và, tôi có vài lời thưa trước với bạn đọc. Tôi viết cuốn sách này với nhiều lý do.

Thứ nhất, do thôi thúc nội tâm của một người nghiên cứu khoa học. Tôi nghĩ rằng, thiếu sự thôi thúc nội tâm thì tôi sẽ không còn là người nghiên cứu khoa học nữa. Bạn hãy nghiệm mà xem, làm công tác nghiên cứu khoa học mà không có niềm đam mê thì có khi cứ “ngâm cứu” mãi mà không viết ra được một trang chữ nào cả, hoặc làm việc cứ như trâu bệnh kéo cày. Nói thì dễ, làm mới khó. Có được sự thôi thúc này thật không đơn giản. Vì trong thời buổi chuyển lán cơ chế của cuộc sống, nhiều giá trị tinh thần cứ hay bị đổi thay, có cái tốt lên và có nhiều cái xấu đi, thậm chí bị đảo lộn. Những điều đó tác động hằng ngày, hằng giờ và tác động cực mạnh đến người cầm bút. Tác động tích cực có và tiêu cực cũng không ít.

Thứ hai, do yêu cầu của chính bản thân công việc của tôi là nghiên cứu và giảng dạy bậc đại học và sau đại học ngành khoa học lịch sử và chuyên ngành Hồ Chí Minh học. Qua bao năm tháng trải nghiệm nghiên cứu và giảng dạy, trong thời gian tác nghiệp, tôi thấy một nhân vật thật đặc biệt trong lịch sử hiện đại Việt Nam và lịch sử thế giới: đó là Hồ Chí Minh. Những điều đặc biệt của nhân vật lịch sử Hồ Chí Minh có nhiều nhưng có lẽ đọng lại sâu nhất trong tôi là những điều sau đây khiến cho tôi càng tò mò và càng nghiên cứu càng thấy thú vị.

Đúng là như nhiều người nói: lịch sử là cuộc sống. Thế giới là phẳng^[2] trong xu thế toàn cầu hoá với cuộc sống số. Toàn cầu hoá đang làm cho các quốc gia-dân tộc, các thị trường xích lại gần nhau hơn bao giờ hết. Thế kỷ XXI này sẽ là thế kỷ của sự bùng phát thông tin mạnh theo cấp số nhân so với những thập niên cuối thế kỷ XX. Các ý tưởng trên thế giới sẽ được lan truyền nhanh hơn qua các nẻo đường, nó được “lên sàn”, bất chấp các biên giới quốc gia với nhiều chế độ chính trị khác nhau. Những nước nghèo sẽ được tiếp cận nhanh chóng với lượng thông tin mà một thời chỉ dành riêng cho các nước công nghiệp phát triển, còn các nước kém phát triển, đang phát triển đã luôn ở vào tình trạng “trâu chậm uống nước đục”. Một xã hội mà nền dân chủ sẽ được chế định bởi tính thông tin toàn dân, khi đó mọi cử tri sẽ biết được, có khi biết được một cách trực tiếp, nhanh chóng, những điều mà trước kia chỉ một vài quan chức được biết. Cuộc cách mạng truyền thông đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc san phẳng các trở ngại về bất bình đẳng, về cơ hội phát triển... Tính chia cắt, cục bộ đã dần bị lùi vào quá khứ. Một xã hội liên kết cực kỳ chặt chẽ với nhau đang hình thành trên thế giới. Tính ảnh hưởng, sự lan truyền của cơn bão khủng hoảng tài chính bắt đầu ở nước Mỹ từ năm 2008 ra phần thế giới còn lại đã nói lên một phần tình trạng đó.

Hiện đang có một thế giới như vậy thật. Nhưng, đó mới chỉ là một mặt chưa thật lớn lắm của tình hình. Một mặt khác của thế giới vẫn còn nhiều gò ghề, xù xì, lồi lõm như chính bề mặt của trái đất vậy.

Thế giới có luật chơi chung, vốn đã được soạn không lấy gì làm công bằng lắm, nhưng lại bị không ít người hiểu và làm theo ý riêng của họ. Vẫn còn đó cảnh kẻ mạnh bắt nạt kẻ yếu, cảnh kẻ giàu áp chế kẻ nghèo. Vẫn còn đó cái cảnh kẻ yếu, kẻ nghèo lại kèm theo cái hèn, lòng tự ty, cam chịu khuất phục trước các thế lực khác, tự chịu đi sau trong một thế giới đầy năng động, phát triển. Thế giới hiện tràn ngập những mùi vị ngọt bùi, những điều thánh thiện. Thế giới đầy những người anh minh. Nhưng, thế giới còn ngập ngụa cả những mùi vị đắng cay, chua chát. Thế giới đang có cả những ông kệnh. Và, thế giới có cả những điều xấu xa mà những người lương thiện không thể chấp nhận.

Hồ Chí Minh là người đảm mình trong các sự kiện trọng đại nhất của dân tộc Việt Nam và của các biến cố trên thế giới mà ông sống. Hồ Chí Minh đã để lại nhiều dấu ấn tích cực, quan trọng cho quá trình phát triển của dân tộc Việt Nam và quá trình phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại; không những cho thời kỳ ông sống mà cả quá trình về sau, khi ông

đã qua đời. Hồ Chí Minh là một phần phát triển của lịch sử Việt Nam thời hiện đại và cũng là một phần trong lịch sử tiến hoá xã hội loài người từ thế kỷ XX trở đi. Những người như thế hiếm lắm. Người ta hay gọi những người đó là những vĩ nhân hay danh nhân – những con người của thời cuộc, những người còn lại mãi mãi với thời gian. Guồng phản chiếu trong cuộc đời của Hồ Chí Minh có cả những điều đó. Và hình như Hồ Chí Minh thường đi trước, đi trong, hoặc song hành, chứ không đi sau các sự kiện lớn trên thế giới bao giờ. Hồ Chí Minh tác động mạnh mẽ vào chúng cũng như các biến cố của nhân loại có một chiều khác, ngược trở lại, tác động vào ông.

Hồ Chí Minh được mọi người dân Việt Nam yêu nước, từ già chí trẻ, từ giới đàn ông đến đàn bà, từ thế hệ này đến thế hệ khác, từ người nghèo đến người giàu, từ những người dân tộc đa số đến những người dân tộc thiểu số của Việt Nam, từ những người có chính kiến khác nhau, tôn giáo khác nhau, từ những người vùng biển, hải đảo, đồng bằng, thành thị đến những người sống ở các bản làng xa xôi trên núi cao miền biên ải, từ người nông dân một nắng hai sương làm ra hạt lúa, củ khoai, từ người công nhân đến những người trí thức – kẻ sĩ, v.v. tôn vinh ông, coi ông là một lãnh tụ anh minh, coi ông là Bác Hồ của mọi thế hệ. Hình hài Hồ Chí Minh hoà với hình ảnh của đất nước Việt Nam làm một. Hồ Chí Minh có được cả một tình thương yêu bao la, sự kính trọng thật sự sâu lắng của những người tiến bộ trên toàn thế giới dành cho ông. Thế giới văn minh đã và sẽ còn nhắc đến Hồ Chí Minh trong những thời buổi thiên niên kỷ thứ ba và các thiên niên kỷ tiếp theo – những thời gian biến động khôn lường của những điều vốn không bất biến - như là sự trở về với cái tốt, cái đẹp.

Dường như ở trong con người Hồ Chí Minh, có đồng thời cả những điều bình dị nhất của mỗi một con người, vừa có cả những điều vĩ đại, cao cả. Điều đó tạo ra cái cặp tương tác bình dị mà cao cả, và cao cả mà bình dị. Có những điều mà người ta có thể với tay là chạm tới được ngay, nhưng cũng những điều ấy thôi thì người ta lại thấy đó chỉ là ước vọng. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh là con người vừa gần lại vừa xa, vừa xa ở đây với nghĩa là cái tâm mà người ta cần vươn tới. Đây chính là điều mà khiến cho nhiều người dân Việt Nam, trong cái tâm thức tín ngưỡng dân gian, trong muôn vàn sắc thái lung linh huyền ảo của đời sống tâm linh của mình, đã phong thánh cho ông.

Ở Hồ Chí Minh, cũng như ở không ít người trong chúng ta, còn rất nhiều điều bí ẩn, kể cả những bí ẩn về những điều dự đoán về thế sự; những bí ẩn về các quan hệ cá nhân, tức là về đời sống riêng tư. Chính điều này lại làm cho nhiều người tò mò về Hồ Chí Minh. Với nhiều thái độ và nhiều chính kiến rất khác nhau, người ta nhìn nhận về Hồ Chí Minh cũng rất khác nhau. Nhưng, lạ thay, dù còn có nhiều bí ẩn, nhiều nhận định, thậm chí “thêu dệt” (dù vô tình hay cố ý) nhưng Hồ Chí Minh không phải là con người huyền thoại; ông vẫn hiện hữu với dáng vóc của bậc hiền tài tiêu biểu cho cái chân, cái thiện, cái mỹ, đi cùng với dân tộc Việt Nam đang hội nhập vào bước phát triển tiên bộ của nhân loại, đang đi với nhân loại giải quyết những vấn đề toàn cầu mà chính Hồ Chí Minh là một người tích cực giải quyết, cùng dân tộc, cộng đồng Việt Nam giải quyết.

Tư tưởng Hồ Chí Minh không đơn thuần là kết quả của sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam; cũng không phải chỉ là hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, không hẳn là kết quả cộng lại từ sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại. Tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng Việt Nam hiện đại. Hồ Chí Minh đứng trên mảnh đất hiện thực của Việt Nam để thấu hoá toàn bộ những vấn đề căn bản nhất của nhân loại. Ông cùng sống với tư tưởng đó, khích lệ mọi người theo tư tưởng đó và tiến trình của nhân loại vẫn trường tồn, gắn kết với những tư tưởng đó. Di sản tư tưởng của Hồ Chí Minh có sức sống mãnh liệt nhất có lẽ từ những vấn đề toàn cầu do ông nêu ra, nhất là vấn đề giải phóng con người, và ông truyền tín hiệu, thông điệp cho mọi thời đại. Cả cuộc đời Hồ Chí Minh phấn đấu thực hiện chưa được, nhưng ông tin sẽ có những thế hệ tiếp nối làm cho kỳ được.

Thứ ba, tôi tự thấy có nhu cầu ghi nhận những điều mình nhận biết về Hồ Chí Minh qua bao nhiêu năm nghiên cứu và giảng dạy để rồi trao đổi ý kiến về những nhận biết đó với đồng nghiệp, với các bạn sinh viên, với những học viên cao học và nghiên cứu sinh, và với độc giả rộng rãi. Thực ra, những trang viết của tôi trong cuốn sách này là những điều tâm sự với những ai đang đọc nó hơn là những nghiên cứu theo bài bản như nhiều cuốn sách khác mà nhiều người đã thể hiện. Và, với ý định như vậy, với kiểu trình bày như vậy, hy vọng của tôi là góp phần mang đến cho bạn đọc đôi điều suy nghĩ về một nhân vật lịch sử mà nhiều người đã, đang và sẽ để tâm đến.

Trong việc thể hiện qua những trang sách này, tôi cố gắng không muốn lặp lại những công trình của đồng nghiệp. Đương nhiên, trong nghiên cứu, ai cũng có thể kế thừa những gì có trước của những người đi trước. Vì là sách viết về Hồ Chí Minh, cho nên lẽ đương nhiên, tôi muốn trích dẫn nhiều hơn cả là những quan điểm của chính bản thân Hồ Chí Minh. Cách trình bày của tôi trong cuốn sách này không theo lối hàn lâm, mà theo lối phổ thông, đôi lúc nôm na. Và, như thế, bạn có thể đọc bất kỳ mục nào của cuốn sách này mà không cần theo tuần tự. Vì là để có thể phục vụ bạn đọc theo lối đọc bất kỳ mục nào của cuốn sách, cho nên xin được báo trước và xin được cảm thông rằng, có một số ý, có một số đoạn trích dẫn đã được nêu ở mục này rồi nhưng được nêu lại ở mục khác. Tôi cho là sự trùng lặp trong cuốn sách này, tuy không nhiều, nhưng đôi khi cũng cần thiết.

Những gì phản ánh qua cuộc đời của Hồ Chí Minh là các giá trị tinh thần hiện đại gắn với sự vận động của cuộc sống. Hồ Chí Minh, cuộc đời và sự nghiệp của ông, những quan điểm, lời nói và việc làm thấm đượm đạo đức trong sáng của ông, thường hay được người đời sau lấy làm gương. Thật sự là đúng có nhiều người lấy ông làm gương. Nhưng ngược lại, cũng có không ít người trí trá, mượn gương ông, mượn lời ông để nói cho bóng bẩy, mỹ miều, họ thường hay nói những điều cao cả, kỳ thực thì chỉ để làm bình phong che giấu những việc làm xấu xa của mình.

Mỗi người cảm nhận về những giá trị trong cuộc đời của Hồ Chí Minh với tâm trạng khác nhau và cũng có thể những sự cảm nhận ấy được đổi thay vì nhiều lý do. Điều này chứng tỏ rằng, những giá trị của cuộc đời Hồ Chí Minh, nhất là tư tưởng của ông, rất sống động, chúng luôn luôn đồng hành với thế giới hiện đại và luôn luôn được phát triển, nghĩa là khi vận và phổ vào thực tế, những giá trị đó lại tự làm mới mình, được nạp thêm năng lượng mới từ cuộc sống, từ bao nhiêu con người mà dù ít dù nhiều, dù có ý thức chủ quan hay ngẫu nhiên, nhắc đến tư tưởng của ông, làm theo tư tưởng của ông.

Đã có biết cơ man nào là sách, bài tạp chí, bài báo, cả báo viết, báo hình, báo điện tử, cả phim ảnh, những hình tượng nghệ thuật phản ánh, viết về Hồ Chí Minh ở cả trong nước và ngoài nước Việt Nam. Cuốn sách này của tôi chỉ là như một giọt nước trong đại dương mênh mông bao la, nhưng mong đó là một giọt nước có ích. Nhân vật Hồ Chí Minh vẫn sẽ là đề tài tiếp tục hấp dẫn đối với nhiều người nghiên cứu, vì như đã có ý ở bên trên, ông luôn luôn đồng hành với những người chân chính cả trong hiện tại và tương lai. Hồ Chí Minh không những là nhân vật của thế kỷ XX mà tư tưởng của ông còn là những ý tưởng dẫn dắt con người ta vươn lên trong cuộc sống. Hồ Chí Minh không những là một chiến sĩ tiên phong của dân tộc Việt Nam tiên phong trong cuộc đấu tranh phi thực dân hoá thế kỷ XX mà ông còn là một chiến sĩ đấu tranh giải quyết những vấn đề toàn cầu mà thế giới đang tiến hành trong thế kỷ XXI và các thế kỷ tiếp theo cho sự phát triển bền vững.

Cuốn sách này ra đời được là do sự góp sức, động viên, khích lệ của những người thân trong gia đình bé nhỏ của tôi, của bạn bè, đồng nghiệp. Người thân trong gia đình tôi không ngờ công việc này lại làm hao tổn nhiều thời gian và sức lực của tôi đến vậy. Tôi hàm ơn họ. Không có sự góp sức, động viên, khích lệ đó thì có lẽ tôi đã dang dở, bỏ mặc những trang bản thảo chưa hoàn thiện nằm trong các file lưu trong máy vi tính, vì có lúc gặp rất nhiều khó khăn, kể cả cái khó về sức khoẻ.

Tôi thực sự bắt đầu viết những trang bản thảo cuốn sách này vào cuối năm 2004. Tôi viết trên máy tính xách tay. Và lúc đầu dự định chỉ khoảng 2 năm gì đó thôi sẽ xong, nhưng rồi

phải điều chỉnh. Bởi vì công việc của tôi khiến tôi không thể làm theo kiểu tổng lực, cấp tốc được mà phải rải ra từng bước, tranh thủ thời gian do sắp xếp được từ các công việc khác. Rải ra như vậy và tự làm trên máy tính xách tay như vậy cũng có cái hay và cũng có cái dở. Hay là bởi vì có nhiều thời gian hơn để trau chuốt bản thảo, để nghĩ suy cho “chín” hơn, để cho đỡ bớt căng hơn về thì giờ. Dở thì cũng chính từ cái hay đó. Để càng lâu thì tôi càng hay tự sửa chữa, bổ sung, thành ra thời gian để hoàn thành cuốn sách này bị kéo dài. Có thể đó là do cái bệnh cầu toàn. Làm sao mà “toàn” được trong khi có biết bao nhiêu điều trong cuộc sống vốn cứ “biến”.

Bản thảo cuốn sách khi đã hoàn thành còn cần tới sự giúp sức của một nhà xuất bản. May mắn thay, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia đã tạo điều kiện thuận lợi, như là một bà đỡ mát tay, cho cuốn sách đến được với bạn đọc. Xin trân trọng cảm ơn tất cả, tất cả những người thân yêu của tôi đã góp phần, dù ít dù nhiều, mang tấm lòng thành, cho sự ra đời của cuốn sách này.

Năm tháng rồi sẽ qua đi. Đó là tất yếu của sự đời. Nhận thức về một ai đó và về một cái gì đó rồi cũng có sự điều chỉnh. Tìm cái cốt trong muôn vàn cái biến thiên của vũ trụ, nhất là trong thế giới của tư duy, quả là công việc bất tận của những ai muốn tìm kiếm. Chắc chắn cuốn sách này của tôi không tránh khỏi thiếu sót, hạn chế. Có thể có người thích đọc nó, có người không, có người khen, có người chê. Điều đó không có gì là lạ cả. Đó là cuộc sống, nhất là trong cuộc sống hối hả hiện nay.

Tôi mong được bạn đọc lượng thứ và chỉ giáo cho những chỗ còn thiếu sót, hạn chế.

Những ý kiến quý báu của bạn đọc góp ý về cuốn sách này xin gửi theo địa chỉ với hộp thư điện tử của tôi là machquangthang@npa.org.vn

Mùa Xuân năm 2009

MẠCH QUANG THẮNG

[1] Nguyên văn tiếng Bungari:

Тоз, който падне в бой за свобода,
той не умира: него жалеят
земя и небо, звяр и природа
и певци песни за него паят...

[2] Theo ý của tên một cuốn sách *The World is Flat* (Thế giới phẳng) của tác giả Thomas L.Friedman, người Mỹ. Đây là cuốn sách bán chạy nhất (best seller) năm 2005, được Financial Times và Golman Sachs Business trao giải thưởng “Cuốn sách hay nhất trong năm”. Tác giả của cuốn sách này được US. News & Report bình chọn là một trong những nhà lãnh đạo xuất sắc nhất của Mỹ. ở Việt Nam, Nhà xuất bản Trẻ đã dịch, xuất bản, ấn hành từ tháng 7 năm 2006.

Đường tiếp cận

Chân lý chỉ có một. Sự thật chỉ có một. Nhưng nhận thức của mỗi con người, mỗi cộng đồng có nhiều khi không phải chỉ một lần mà nhận thức đúng ngay được chân lý, đúng ngay được sự thật.

Có 1001 nguyên nhân.

Thông thường thì nhận thức là cả một quá trình từ đơn giản đến phức tạp, từ chưa đầy đủ đến toàn diện, và có khi nó dích dắc, có khi nhận thức tưởng là được rồi, đúng rồi nhưng sau đấy lại phải nhận thức lại. Nhận thức của con người về những sự vật và hiện tượng trong thế giới tự nhiên không bao giờ thật đầy đủ và tuyệt đối chính xác. Nhận thức của con người là quá trình phản ánh giới tự nhiên, nhưng đó không phải là sự phản ánh đơn giản, hoàn chỉnh, và có khi đó không phải là sự phản ánh trực tiếp. Đúng như có người nói: con người không thể nào nắm được, phản ánh được, miêu tả được toàn bộ cái thế giới tự nhiên một cách đầy đủ, mà con người chỉ có thể đi gần mãi đến đó, bằng cách tạo ra những khái quát trừu tượng, những khái niệm, những quy luật, những bức tranh khoa học về một thế giới chung quanh.

Con người là một trong những loài động vật có vú yếu ớt nhất trên trái đất, nhưng đồng thời con người cũng là chúa tể sức mạnh so với muôn loài. Sức mạnh đó không nằm ở cơ bắp, mà là ở tư duy, ở trí tuệ, ở trí khôn. Bộ não người có đến khoảng 100 tỷ norông (neuron) thần kinh, được kết nối với nhau thông qua khoảng 100 000 tỷ sợi liên bào (synapse). Đúng là nhận thức (hay tư duy) của con người là phức tạp nhất, rối rắm nhất, nhưng lại là sáng nhất và đó là một chuỗi khôn cùng trong cái biến thiên của thế giới tinh thần. Con người đã bay lên vũ trụ, bay lên được cả đến mặt trăng, mà ngay đầu thế kỷ XX có mơ cũng không tưởng tượng nổi. Con người còn khám phá ra bao nhiêu điều bí ẩn và phát minh ra bao nhiêu điều kỳ diệu trong cuộc sống. Thế kỷ XXI và các thế kỷ tiếp theo còn những điều gì nữa đây chứng tỏ sức mạnh vô biên từ trí tuệ của con người?[\[1\]](#)

Đã có rất nhiều ý kiến đánh giá về Hồ Chí Minh, nhận xét về cuộc đời và sự nghiệp của ông, đánh giá về vai trò của ông đối với tiến trình dân tộc Việt Nam cũng như đối với quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại... Ý kiến của người trong nước có, ngoài nước có; người cùng chính kiến với Hồ Chí Minh có; người khác chính kiến với Hồ Chí Minh cũng có; người sống cùng thời với Hồ Chí Minh có; người cùng làm việc với Hồ Chí Minh cũng có và cả những người thuộc thế hệ sau chưa từng gặp Hồ Chí Minh cũng có. Cũng như muôn vàn nhân vật lịch sử khác, Hồ Chí Minh được/bị mọi người nhìn nhận với nhiều con mắt khác nhau. Có người thì yêu, có người thì ghét, có cả người khác trận tuyến tuy không ưa ông (nếu phân thành tuyến ý thức hệ), nhưng lại vị nể ông.

Nhận thức của con người ta thường không theo con đường thẳng tắp. Nhận thức của Đảng Cộng sản, nhân dân Việt Nam cũng như của quốc tế, về Hồ Chí Minh, nói cụ thể hơn là nhận thức, đánh giá về vai trò, về sự cống hiến của Hồ Chí Minh đối với toàn bộ sự phát triển của dân tộc Việt Nam và quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại, không phải lúc nào cũng suôn sẻ. Nhận thức đó đầy góc cạnh, chiều cạnh, tùy từng lúc, từng người, tùy từng tâm trạng.

Vào thời điểm này nhìn lại thì tương đối thuận lợi hơn trong đánh giá về Hồ Chí Minh, nhưng trong những năm 20, 30, 40 của thế kỷ XX thật không đơn giản một tý nào. Thật ra, hiện vẫn còn không ít ý kiến trong các cuốn sách, bài đăng các báo, tạp chí, các bài trên mạng internet đánh giá rất cực đoan, rất sai về Hồ Chí Minh, nhất là từ khi có các sự biến chính trị diễn ra làm cho hệ thống xã hội chủ nghĩa không còn. Ghét sự nghiệp rồi ghét

luôn cả con người của sự nghiệp đó. Bản chất của những ý kiến cực đoan đó hoàn toàn liên quan đến quan điểm không tán thành chế độ chính trị hiện hành của Việt Nam, một số ý kiến thâm đậm quan điểm chống cộng, thâm thù, phủ nhận vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cũng có thể có nguyên nhân từ sự hiểu lầm, hiểu không đúng, hiểu chưa đầy đủ của Đảng Cộng sản Việt Nam, của các đồng chí cùng thời với Hồ Chí Minh, của bạn bè, của Quốc tế Cộng sản về Hồ Chí Minh. Lại cũng có thể có nguyên nhân từ chính tầm nhìn, tầm trí tuệ vượt trội của bản thân Hồ Chí Minh so với những người đương thời, những tổ chức đương thời với Hồ Chí Minh. Do có sự vượt trội của Hồ Chí Minh trong tư duy, cho nên, không ít người chưa đủ tâm để hiểu được ông.

Hồ Chí Minh vượt cả tầm của Quốc tế Cộng sản về vấn đề tập hợp lực lượng cách mạng ở các nước thuộc địa; vượt cả tầm của V.I. Lênin về mối quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc ở nước thuộc địa với cách mạng vô sản ở “chính quốc”. Hồ Chí Minh vượt cả tầm những người lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về sách lược đối phó với kẻ thù khi tuyên bố giải tán Đảng Cộng sản Đông Dương cuối năm 1945, khi ký với Pháp Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946, rồi sau đó ký Tạm ước với Chính phủ Pháp tại Pari ngày 14-9-1946, coi như là bước lùi cuối cùng, một giới hạn tận cùng của sự nhân nhượng có thể nhân nhượng được, trong đó, tạm thời hạ mục tiêu độc lập xuống mà chịu nhận Việt Nam chỉ là một quốc gia tự chủ trong khối Liên hiệp Pháp để cứu vãn hoà bình vì ông quan niệm rằng, khi chiến tranh đã nổ ra thì máu của binh lính Pháp và máu của binh lính Việt Nam đều quý như nhau. Đến mức ấy, nhân nhượng đến như vậy mà vẫn không cứu nổi hoà bình vì càng nhân nhượng thì thực dân Pháp càng lấn tới. Bước lùi đã chạm đến giới hạn cuối cùng. Nhân dân Việt Nam quyết không chịu làm nô lệ. Sau lưng Hồ Chí Minh và dân tộc Việt Nam là sông Cửu Long, không thể lùi được nữa. Lúc ấy, chiến tranh nổ ra.

Chính như vậy cho nên chúng ta mới gọi Hồ Chí Minh là bậc vĩ nhân, người có tầm nhìn xa trông rộng, nghĩ và làm những điều đúng đắn, tốt đẹp mà người thường chưa nghĩ được tới. Phạm Văn Đồng, người đã nhiều năm cùng sống và làm việc bên cạnh Hồ Chí Minh, là Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Thủ tướng lâu năm của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (sau này là Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam), đã có những lời viết về Hồ Chí Minh liên quan đến ý này khi ông cho rằng, Hồ Chí Minh là con chim phượng hoàng của dãy núi Trường Sơn hùng vĩ có tầm mắt xuyên suốt từ đồng bằng châu thổ sông Hồng, nơi buổi đầu dựng nước, đến đồng bằng sông Cửu Long giàu hoa quả và trí dũng và xuyên suốt năm châu bốn biển.

Rồi nữa, cũng như chính Phạm Văn Đồng, trong một bức điện gửi cho Tỉnh uỷ Thừa Thiên – Huế và Ban Chủ nhiệm Chương trình khoa học và Công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 1991 – 1995 KX.02 *Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh* nhân dịp hai cơ quan này phối hợp tổ chức cuộc hội thảo khoa học với chủ đề “Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh” tại thành phố Huế trong hai ngày 14 và 15-5-1993, ông viết: “Thời gian ở Huế là thời gian Nguyễn Tất Thành lớn lên và bắt đầu đi học. Những năm tháng đó là thời gian cực kỳ quan trọng đối với sự hình thành con người Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh. Các đồng chí cần đi sâu vào thời gian này, thời gian hình thành một con người lạ lùng, với một cuộc đời lạ lùng, những hoạt động lạ lùng đưa đến những thành tựu lạ lùng mà chúng ta ở Việt Nam đang nghiên cứu, đồng thời nhiều người ở nước ngoài cũng nghiên cứu, và sau này người ta còn nghiên cứu”[2].

Ở đây, chỉ trong một đoạn điện văn ngắn về Hồ Chí Minh mà Phạm Văn Đồng đã dùng tới 4 chữ “lạ lùng”.

Ngay cả đối với hai người mà tôi cho rằng sống gần Hồ Chí Minh nhiều nhất, đó là Phạm Văn Đồng và Vũ Kỳ, đã viết về Hồ Chí Minh khá nhiều, nhưng cũng mới chỉ nói lên được một phần nào đó trong cuộc đời và sự nghiệp phong phú của Hồ Chí Minh.

Phạm Văn Đồng là người dự lớp huấn luyện của Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên (1925-1927) ở Quảng Châu (Trung Quốc) do Hồ Chí Minh mở. Sau này, đến năm 1940,

Phạm Văn Đồng cùng với Võ Nguyên Giáp đi tìm gặp Hồ Chí Minh ở Côn Minh, thủ phủ của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Phạm Văn Đồng sống trong Phủ Chủ tịch (Ba Đình – Hà Nội) từ năm 1954 đến năm 1970. Năm 1954, sau khi từ Việt Bắc về Hà Nội, Hồ Chí Minh không ở dinh Toàn quyền Đông Dương cũ mà ở ngôi nhà cấp 4 vốn là nhà của một người thợ điện. Còn Phạm Văn Đồng ở căn buồng của người quản lý dinh Toàn quyền cũ, cách buồng mà Hồ Chí Minh ở chỉ một cái sân. Đến năm 1958, Hồ Chí Minh chuyển sang ở nhà sàn thì Phạm Văn Đồng vẫn ở chỗ cũ không xa nhà sàn là mấy.

Và như vậy, Hồ Chí Minh với Phạm Văn Đồng là láng giềng, là hàng xóm của nhau từ năm 1954 đến khi Hồ Chí Minh qua đời năm 1969. Đã có lúc, Hồ Chí Minh ngó ý mời Phạm Văn Đồng sống cùng với mình vì biết Phạm Văn Đồng có người vợ bị bệnh tâm thần. Phạm Văn Đồng lấy cớ là mình đang có gia đình riêng, đang có vợ, tuy là đang bị bệnh, và có một con trai, cho nên không nhận lời mời. Cũng có thể cả Phạm Văn Đồng muốn để cho bản thân mình và cho cả Hồ Chí Minh có một khoảng trời riêng tư trong cuộc sống. Không ở cùng nhau trong một nhà nhưng hai người thường xuyên gặp nhau, thường ăn cơm cùng nhau, và thường xuyên trò chuyện, cả những chuyện trên trời dưới bể, đúng như những người hàng xóm của nhau.

Năm 1970, chỉ mấy tháng sau khi Hồ Chí Minh qua đời, Phạm Văn Đồng tâm sự với những người giúp việc của mình: “Tôi không thể và không nên tiếp tục ở và làm việc trong căn nhà này, bởi hàng ngày hình ảnh Bác cứ như trước mặt tôi, tiếng Bác cứ nhẹ nhẹ bên tai tôi, làm tôi không cầm được lòng. Hơn nữa toàn bộ khu vực này rồi đây phải xây dựng thành khu di tích Bác Hồ để đồng bào, đồng chí, chiến sĩ đến thăm, làm sao tôi ở đây được. Anh em nên tìm cho tôi một nơi khác thì tiện hơn”[\[3\]](#).

Ở gần Hồ Chí Minh nhiều năm, và Phạm Văn Đồng viết: “Tôi có may mắn được ở gần Hồ Chí Minh trong nhiều năm, qua nhiều giai đoạn của cách mạng Việt Nam, từ lớp huấn luyện chuẩn bị thành lập Đảng ở Quảng Châu, đến những ngày cuối cùng trước khi Bác Hồ qua đời... Nhờ chứng kiến hoạt động và chia sẻ cuộc sống của Hồ Chí Minh một thời gian dài, tôi dần dần hiểu biết thêm về con người Hồ Chí Minh”[\[4\]](#).

Sống cùng nhau một thời gian lâu là một chuyện. Còn từ đó mà hiểu đầy đủ, hiểu sâu sắc về nhau lại là một chuyện khác. Chính vì thế mà Phạm Văn Đồng mới chỉ dám viết là “dần dần hiểu biết thêm về con người Hồ Chí Minh”. Nhiều người có cùng tâm trạng giống như Phạm Văn Đồng.

Ông Vũ Kỳ, cựu học sinh Trường Bưởi của Hà Nội, sau này là người thư ký lâu năm nhất của Hồ Chí Minh. Ông biết nhiều về Hồ Chí Minh, hiểu được cách sống của Hồ Chí Minh, thậm chí tập viết chữ giống như chữ viết của Hồ Chí Minh, có thời để râu và ria mép như Hồ Chí Minh. Nhưng cũng như nhiều người khác, ông thú nhận là Hồ Chí Minh không mấy khi bộc bạch về bản thân mình. Những cuốn sách, những bài báo gây ra nhiều ý kiến khác nhau mà người ta đồn rằng do Hồ Chí Minh viết, thì vẫn đang là một ẩn số (Trong số đó là cuốn của Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* ra mắt công chúng lần đầu tiên năm 1948).

Lại có người nói rằng (nói chứ không viết ra), Hồ Chí Minh là người giỏi chiêm tinh học, hiểu rõ tướng số, kinh dịch, v.v. Nghe có vẻ đầy những điều huyền bí trong cuộc sống. Hồ Chí Minh xem thế sự, xem vận hạn, đoán định các bước thăng giáng của cộng đồng, của đất nước, của thế giới, của người khác rất giỏi. Nhưng ông lại không xem được cho chính mình bởi dao sắc không gọt được chuối. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chí Minh đoán định được nhiều sự việc mà sau này diễn ra đúng y chang như vậy. Chẳng hạn, Hồ Chí Minh đoán định chiến tranh thế giới thứ nhất sẽ diễn ra; đoán định rằng Chiến tranh thế giới thứ nhất làm ra đời 1 nước xã hội chủ nghĩa, còn Chiến tranh thế giới thứ hai sẽ làm cho một loạt các nước xã hội chủ nghĩa ra đời; năm 1942 đoán định năm 1945 Việt Nam sẽ giành được độc lập; năm 1960 đoán định cùng lắm thì 15 năm nữa (tức là năm 1975) Bắc — Nam sẽ sum họp một nhà; trong tài liệu *Tuyệt đối bí mật* viết năm 1965 (sau này được gọi là *Di chúc*), Hồ Chí Minh viết rằng, cuộc chống Mỹ của nhân dân

Việt Nam tuy sẽ kinh qua nhiều gian khổ, khó khăn nhưng sẽ thắng lợi hoàn toàn, và ông còn nhấn mạnh thêm: “Đó là một điều chắc chắn”; năm 1967, khi Mỹ đưa máy bay B-52 ra ném bom miền tây tỉnh Quảng Bình, trong buổi làm việc với Quân chủng Phòng không – Không quân, Hồ Chí Minh nói rằng, nhất định Mỹ sẽ thua, nhưng chỉ chịu thua trên bầu trời Hà Nội bằng máy bay B-52, v.v. và v.v.

Có lần, vào năm 1999 thì phải, tôi đã nghe thầy giáo của tôi – cô Giáo sư sử học Trần Quốc Vượng, người đã dạy cho lớp tôi môn học Khảo cổ học đại cương năm thứ nhất (1970) Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội – nói chuyện về vấn đề phương pháp nghiên cứu khoa học, trong đó đề cập cả phương pháp của Hồ Chí Minh. Ông có một bài viết dưới dạng đề cương hơn 5 trang về Hồ Chí Minh rất hay, nhan đề là: “*Chủ tịch Hồ Chí Minh – biểu tượng và người mang chở những giá trị văn hoá đông tây kim cổ*”, bên dưới có ghi địa điểm và thời gian viết: “Hà Nội 1989 – 1994”.

Giáo sư Trần Quốc Vượng là người rất giỏi chiêm tinh. Không những ông tự nhận điều đó khi nói chuyện với chúng tôi đã đành, ông còn viết bài tự nhận về điều đó (Chẳng hạn bài “*Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng...?*” trong tác phẩm tuyển chọn *Văn hoá Việt Nam – Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2003). Trong buổi nói chuyện năm 1999 đó, Giáo sư Trần Quốc Vượng trao đổi học thuật xung quanh vấn đề phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh, đã cho rằng, sở dĩ Hồ Chí Minh đoán định được như vậy là vì Hồ Chí Minh đã sử dụng được thuật chiêm tinh.

Giáo sư Trần Quốc Vượng còn kể lại rằng, hồi chống Pháp tái xâm lược, ông ấy có đến Thư viện quốc gia ở căn cứ Việt Bắc hỏi mượn cuốn sách về chiêm tinh của Trung Quốc, thì chị thủ thư trả lời rằng, Thư viện chỉ có đọc mỗi một cuốn đó mà có người đã mượn từ lâu lắm rồi chưa trả. Hỏi ai mượn thì được trả lời là người thư ký của Hồ Chí Minh (mượn cho Hồ Chí Minh và lâu chưa thấy trả lại). Chuyện thực hư thế nào không rõ. Nhưng, tôi cho rằng, chắc chắn không thể nhuộm màu chiêm tinh như thế đối với những đoán định của Hồ Chí Minh về thế sự, thời cuộc. Nói vậy mà không phải vậy. Câu chuyện chiêm tinh mà Giáo sư Trần Quốc Vượng nói cứ ngỡ ngỡ, là lạ thế nào ấy. Giáo sư Trần Quốc Vượng suy diễn theo cách của ông ấy thôi, và cũng hợp với cái cách bạo mồm, bạo bút của ông.

Hồ Chí Minh là người có kinh nghiệm và là người hoạt động bí mật rất giỏi, đã vô số lần đánh lừa được mật thám Pháp, nhưng bản thân ông lại bị bắt và cầm tù hai lần trong tình thế phong trào đang rất cần ông. Ông có tài thuyết giáo, thu phục nhân tâm nhưng lại bị “cầm tù” bởi những quan điểm không đúng của Quốc tế Cộng sản. Do vậy, có những năm tuy ông đang sống bên trong nhưng kỳ thực ông cảm thấy sống ở bên lề, bên cạnh, bên ngoài gia đình Quốc tế Cộng sản.

Ông là người giỏi dùng người, ông có thuật dùng người và đã rất đặc dụng đối với những nhân sĩ trí thức không cộng sản, nhất là trong quãng thời gian sóng gió của buổi đầu lập nước Việt Nam mới. Nhưng ông lại bị những hạt giống cộng sản do ông vun trồng trong thế hệ đầu tiên của thời dựng Đảng Cộng sản ở Việt Nam hiểu không đúng về bản thân ông, họ đã tán đồng với những quan điểm của Đại hội VI tả khuynh của Quốc tế Cộng sản để phê phán ông, v.v. Hồ Chí Minh chính là một cái khối nam châm khổng lồ hút tất cả mọi sinh lực có thể hút được vào cuộc hồi sinh và phát triển cho dân tộc Việt Nam và cho sự tiến bộ của nhân loại cần lao. Cho dù ai đó thần thánh hoá Hồ Chí Minh, thần bí thêm dặt về ông, thì ông vẫn là một con người thực, sống cùng dân tộc và nhân loại trong cái thế phát triển.

Tôi thuộc thế hệ 5X, một thế hệ sống trong quãng thời gian của thời chiến tranh Việt – Mỹ, sau đó là “thời bao cấp” và của cả “thời đổi mới” ở Việt Nam, chúng đan xen nhau và chuyển giao từ cái “thời” này sang “thời” kia, cho nên cũng phần nào có điều kiện trực tiếp cảm nhận được những hình thù xù xì, gồ ghề, lồi lõm, thăng trầm của mỗi thời mà so sánh, đối chiếu chúng.

Tôi là một trong những người chưa bao giờ được gặp Hồ Chí Minh. Nhưng, không phải cứ nhất thiết phải sống trong lòng sự kiện mới hiểu sự kiện. Không phải cứ sống cùng thời

hoặc “ba cùng” hay “bốn cùng” với ai đó thì mới viết về người đó một cách chính xác. Đại văn hào Nga Liép Tônxtôi (Nga) viết về chiến tranh rất hay, rất sinh động nhưng ông không sống trong cuộc chiến tranh ấy. Các nhà sử học chân chính và giỏi giang đời sau viết về lịch sử đã diễn ra trước đó hàng thế kỷ nhưng rất chính xác và sâu sắc.

Tôi muốn viết về Hồ Chí Minh trên cơ sở nghiên cứu những tài liệu của chính bản thân Hồ Chí Minh để lại, ngoài ra còn tham khảo nhiều tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau, cả trong và ngoài nước. Mà các nguồn tài liệu của Hồ Chí Minh và nghi là của Hồ Chí Minh, về Hồ Chí Minh cho đến nay thì nhiều vô kể, thật hư có lúc chưa biết đâu mà lẫn. Cả điểm nhìn, cả cách nhìn, cả cái tâm của mỗi người khi đánh giá về Hồ Chí Minh nữa. Cũng cùng một sự kiện, nhưng với cái tâm như thế này thì người viết đánh giá Hồ Chí Minh như thế, còn với cái tâm khác thì người viết lại đánh giá Hồ Chí Minh khác hẳn một trời một vực.

Số người viết sách, viết báo, cả báo viết, cả báo mạng để cố tình xuyên tạc Hồ Chí Minh cho đến nay không ít. Họ xuyên tạc đủ điều, “bôi đen” Hồ Chí Minh từ đời riêng đến cả các mối quan hệ công tác và có ý khái quát cả những hiện tượng nhất thời, không đúng bản chất sự việc. Có khi họ cố tình đem Hồ Chí Minh đối lập với dân tộc Việt Nam. Có khi họ cho rằng, Hồ Chí Minh là đồ đệ của Quốc tế Cộng sản, của V.I. Lênin, của J. Xtalin nhưng núp dưới bóng chủ nghĩa dân tộc. Có khi họ cho là không thể có tư tưởng Hồ Chí Minh. Họ lý giải lòng dân và ý dân Việt Nam yêu kính Hồ Chí Minh là một sự sùng bái cá nhân. Vân vân và vân vân.

Cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh được người ta biểu đạt qua nhiều lĩnh vực. Ngoài lĩnh vực khoa học ra, còn có cả trên lĩnh vực văn học, nghệ thuật nữa. Rồi cả phương pháp tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, phương pháp thể hiện... của mỗi người đều có sự khác nhau. Khác nhau như thế là sự thường. Mà chính do có khác nhau cho nên nhân vật Hồ Chí Minh mới được người ta biểu đạt một cách nhiều chiều, lung linh, sinh động. Và, như thế thì quả thật Hồ Chí Minh là một nhân vật thật sự hấp dẫn.

Có người chỉ dựa vào tài liệu thành văn từ nhiều nguồn khác nhau để nghiên cứu và viết về Hồ Chí Minh, nhất là những tài liệu ở các kho lưu trữ trên thế giới. Lớn nhất là ở Nga và ở Pháp. Tài liệu nhiều ở Pháp là vì Hồ Chí Minh đã có một thời gian sống và hoạt động yêu nước, cách mạng ở Pháp (gần 10 năm – không liên tục). Khối lượng tài liệu từ các báo cáo của mật thám Pháp theo dõi ông khá nhiều và rất tỷ mỉ, tuy chỉ là những nhận xét bên ngoài.

Những tài liệu liên quan đến Đảng Cộng sản Việt Nam (tôi gọi chung cho các thời kỳ của các tên gọi Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng Cộng sản Đông Dương, Đảng Lao động Việt Nam) và liên quan đến Hồ Chí Minh có rất nhiều ở kho lưu trữ của Đảng Cộng sản Liên Xô (đặt tại thủ đô Mátxcova), phong Quốc tế Cộng sản. Hồ Chí Minh đã hoạt động ở Liên Xô từ mùa hạ năm 1923 và sau đó gần một năm chính thức trở thành một cán bộ của Ban phương Đông Quốc tế Cộng sản. Đảng Cộng sản Việt Nam là một phân bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản từ tháng 4 năm 1931. Do đó, các báo cáo, thư từ, các tài liệu khác liên quan đến Đảng Cộng sản Việt Nam và liên quan đến Hồ Chí Minh được lưu trữ khá nhiều ở đây. Hơn nữa, công tác lưu trữ ở Liên Xô có từ khá sớm, được bảo đảm tốt trên một cơ sở khoa học.

Không ít lần, trong khuôn khổ quan hệ giữa hai Đảng và hai Nhà nước của Liên Xô và Việt Nam, nhiều cán bộ của Việt Nam đã sang khai thác nguồn tài liệu này. Nhưng, thực sự “cơ chế” cứng nhắc, cái cơ chế gần như đóng từ phía Liên Xô đã không cho phép các cán bộ Việt Nam khai thác được gì nhiều trong kho tư liệu đó. Không riêng gì đối với Việt Nam mà Liên Xô còn áp dụng chung cái cơ chế đóng này cho tất cả những ai đến khai thác tài liệu lưu trữ ở đây, dù đã được thoả thuận qua cấp bộ Đảng, Nhà nước.

Liên Xô tan rã đầu những năm 90 của thế kỷ XX. Một cơ chế hoàn toàn mới, một cơ chế mở đối với kho lưu trữ Quốc tế Cộng sản đã được thực thi. Nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới phần thì nhanh chân hơn, phần thì nhạy cảm thông tin hơn, phần thì nhiều tiền hơn, đã

đặt chân đến kho lưu trữ Mátxcova trước những cán bộ Việt Nam để khai thác những tài liệu, trong đó có những tài liệu về Hồ Chí Minh mà chưa từng được công bố.

Việt Nam lúc này, năm 1992-1993, theo tôi được biết, có ít nhất hai đoàn sang khai thác những tài liệu liên quan đến Đảng Cộng sản Việt Nam và Hồ Chí Minh tại kho lưu trữ Mátxcova. Một đoàn của Cục lưu trữ thuộc Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, một đoàn của Ban Chủ nhiệm Chương trình Khoa học và Công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 1991-1995 *Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh*, mã số KX.02. Chương trình này do Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ quan chủ trì, Giáo sư Viện trưởng Đặng Xuân Kỳ làm Chủ nhiệm.

Tôi đã nghiên cứu các tài liệu này hiện đang lưu ở Cục Lưu trữ thuộc Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và một phần lưu tại Bảo tàng Hồ Chí Minh và tại Học viện Chính trị – Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

Sau thời gian khai thác tài liệu từ nguồn này, cả ở trong và ngoài nước, người ta đã công bố một số tài liệu về Hồ Chí Minh mà từ trước đến lúc bấy giờ chưa được ai công bố, trong đó cải chính, đính chính lại một số bài viết của Hồ Chí Minh mà do trước đây chưa có tài liệu gốc để kiểm chứng cho chính xác. Một số tài liệu được bổ sung, đưa vào bộ *Hồ Chí Minh Toàn tập* gồm 12 tập được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản trong hai năm 1995, 1996 (Sau này, đến năm 2000, 2001, bộ sách *Hồ Chí Minh Toàn tập* được tái bản không sửa chữa, bổ sung)^[5]. Ngày 18-5-2005, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, trong Quyết định số 142/QĐ-TW, đã chủ trương tổ chức tiên hành sưu tầm, xác minh, bổ sung các bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh cho bộ *Hồ Chí Minh Toàn tập*, dự định sẽ xuất bản vào dịp kỷ niệm 120 năm Ngày sinh của Hồ Chí Minh, năm 2010.

Năm 2006, trong một lần đến thăm Bảo tàng Hồ Chí Minh tại Hà Nội, ông S.V. Xtépashin (Tổng Kiểm toán Liên bang Nga) đã có ấn tượng rất sâu sắc về những tư liệu, hiện vật tại Bảo tàng. Tính đến thời điểm năm 2006, Bảo tàng Hồ Chí Minh của Việt Nam đã lưu giữ được 130 000 tài liệu, hiện vật gốc về Hồ Chí Minh, trong đó trưng bày hơn 2 500 tài liệu, hiện vật. Theo đề nghị của S.V. Xtépashin, trong dịp Tuần lễ Cấp cao Diễn đàn châu Á – Thái Bình Dương (APEC) từ ngày 12 đến ngày 19 tháng 11 năm 2006 ở Hà Nội và nhân đó thăm chính thức Việt Nam, Tổng thống Liên bang Nga Vladimira Vladimirovich Putin đã trao cho Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Minh Triết bộ phim tài liệu “*Tên Người là Hồ Chí Minh*”, nhiều bản sao tài liệu về Đảng Cộng sản Việt Nam và về Hồ Chí Minh từ kho lưu trữ của Đảng Cộng sản Liên Xô và Quốc tế Cộng sản trước đây.

Gần đây nhất là vào cuối tháng 11 đầu tháng 12 năm 2006, Đoàn cán bộ Bảo tàng Hồ Chí Minh thuộc Bộ Văn hoá – Thông tin Việt Nam (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) đã dành ra một tháng sang sưu tầm tài liệu tại Kho lưu trữ Lịch sử Chính trị Xã hội Liên bang Nga. Đoàn đã sưu tầm được 1 000 trang tài liệu trong số hàng vạn trang về Hồ Chí Minh. Đó là những bức thư, các bản báo cáo, bản thảo, bút tích, nhiều bài viết của Hồ Chí Minh những năm 1923 – 1952 chủ yếu bằng các thứ tiếng Pháp, Anh, Nga; những bài phát biểu của ông trên nhiều diễn đàn quốc tế; không ít giấy tờ cá nhân liên quan đến hoạt động của ông những năm 1922 – 1938 (thẻ dự các Đại hội Đảng Cộng sản Pháp, Đại hội Quốc tế Cộng sản, Đại hội Quốc tế Thanh niên, thị thực nhập cảnh nước Nga, hộ chiếu, một số bản khai lý lịch, v.v.). Có cả những đoạn phim tư liệu ghi dấu ấn của Hồ Chí Minh dự Đại hội V Quốc tế Cộng sản, Hội nghị Quốc tế nông dân. Vẫn còn hàng trăm thước phim tài liệu liên quan đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh có trong Kho lưu trữ này của Liên bang Nga. Đó là chưa kể có thể còn rất nhiều những tư liệu quý về Hồ Chí Minh đang lưu giữ tại nhiều kho lưu trữ ở các nước Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Đài Loan... thậm chí ở trong một số cá nhân.

Những tài liệu ở các kho lưu trữ thật đáng quý. Nhưng, dù chúng đáng quý như thế nào đi chăng nữa thì cũng cần được thẩm định, được nhận thức một cách đúng đắn qua tư duy của

người nghiên cứu. Những tài liệu lưu trữ là những chứng cứ, song những chứng cứ ấy bao giờ cũng bị chế định bởi hoàn cảnh lịch sử và muôn vàn yếu tố khác nữa. Nó chưa hoàn toàn là sự thật. Nó chỉ là một mảnh ghép nào đó thôi của sự thật. Do vậy, mới có tình trạng là tài liệu cùng một nguồn nhưng nhận thức, đánh giá của một số người lại trái ngược nhau.

Cho đến hiện nay, tài liệu của Hồ Chí Minh (tức là chính những bài nói, bài viết của bản thân Hồ Chí Minh), tài liệu về Hồ Chí Minh (tức là những bài viết của nhiều người cả trong và ngoài nước Việt Nam về Hồ Chí Minh, trong đó có cả những bài viết đã được khuôn vào hàng sách giáo trình, tập bài giảng chung, cũng như giáo trình dùng trong các học viện, các trường đại học và cao đẳng) có rất nhiều[6].

Với mạng internet hiện nay, có không ít quyển sách, bài viết về Hồ Chí Minh được tung lên mạng đủ các cỡ, các dạng, với những động cơ không trong sáng, biểu đạt rất phức tạp, trong đó đáng chú ý là những trang sách, những bài viết tiếng Việt của các tác giả người gốc Việt Nam, như Bùi Tín, Nguyễn Thế Anh, Lê Hữu Mục, Nguyễn Minh Cần, Vũ Thu Hiền...

Lại có một dạng sách tham khảo nữa là các chuyện kể có liên quan đến Hồ Chí Minh. Các chuyện kể này là hồi ký, hồi tưởng của những người cùng hoạt động với Hồ Chí Minh, của những người được một hay nhiều lần gặp Hồ Chí Minh. Thậm chí, lạ thay, cả của những người chưa từng gặp Hồ Chí Minh lần nào lại biên soạn những chuyện kể về Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh là con người của hành động. Có nhiều khi quan điểm của ông, tư tưởng của ông lại phát tiết từ chính hành động chứ không từ sách, báo của ông, không từ lời nói của ông. Do đó, những chuyện kể đóng góp một phần quan trọng nào đó cho việc tìm hiểu ông. Những bài viết, những cuốn như của T. Lan "*Vừa đi đường vừa kể chuyện*" hay của Trần Dân Tiên "*Những mâu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*" (đang nghi là do chính Hồ Chí Minh viết), v.v. hay những bài báo, những cuốn sách kể chuyện hoặc viết về cuộc sống thường nhật của Hồ Chí Minh cũng rất quý. Trong số đó, tôi thích nhất là những câu chuyện kể của ông Sơn Tùng, có những câu chuyện liên quan đến Hồ Chí Minh mà chưa viết bao giờ. Tôi rất thích những bài viết, chuyện kể về Hồ Chí Minh của Vũ Kỳ, nhật ký của Lê Văn Hiến, bài viết, chuyện kể của Việt Phương, tác phẩm của Vũ Đình Hoè về pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh, những chuyện kể rù rì rù rì mọt mọt rất có duyên của Hoàng Đạo Thúy, v.v.

Năm 2004, trong khuôn khổ tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 20 năm đổi mới, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (nay là Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh) đã tiến hành nghiên cứu hai chương trình khoa học trọng điểm, trong đó có Chương trình tổng kết *Nghiên cứu, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới*. Công trình khoa học này đã được Nhà xuất bản Lý luận chính trị xuất bản tháng 5 năm 2005[7]. Công trình đã tổng thuật, tuy chưa được đầy đủ, nhưng cũng đã nêu lên được những nét chính về các công trình ở trong và ngoài nước viết về Hồ Chí Minh.

Một điều tôi cần nêu ở đây là, mặc dù tài liệu của Hồ Chí Minh và về Hồ Chí Minh nhiều như vậy nhưng vẫn còn nhiều tài liệu vẫn còn đang ở dạng nghi vấn, nhiều tài liệu về Hồ Chí Minh, nhiều chuyện kể (hồi ký, hồi tưởng) về Hồ Chí Minh còn chưa đạt được tính chân xác. Điều này là dễ thấy. Trí nhớ của con người, động cơ của người đưa tin khác nhau. Không nói đâu xa, ngay cả những sự kiện, không phải sự kiện nhỏ mà sự kiện lớn hãn hoi, diễn ra cách đây không lâu lắm, chẳng hạn sự kiện ở Dinh Độc Lập (Sài Gòn) trưa ngày 30-4-1975, mà mỗi người nhớ một phách, ồm tồm lên, ai cũng bảo là mình đúng.

Việc sưu tầm những tư liệu, hiện vật của Hồ Chí Minh, về Hồ Chí Minh vẫn đang còn ở phía trước, chủ yếu là ở các kho lưu trữ nước ngoài, ở những cá nhân nào đó trên khắp bốn phương trời vì vốn dĩ Hồ Chí Minh có lẽ là một người hoạt động chính trị đi nhiều nhất các nước trên thế giới (khoảng gần 40 lượt nước trong vòng 30 năm, từ năm 1911 đến năm 1941). Chúng ta mới biết được những điều chủ yếu nhất trong sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh, còn những chi tiết của cuộc đời Hồ Chí Minh, có lẽ khó mà biết được một cách hoàn toàn.

II. Quan điểm

ĐỪNG VẼ RẪN THÊM CHÂN

“Các chú đừng vẽ rắn thêm chân”, đó là câu Hồ Chí Minh thường nói với những người sống gần ông khi những người đó miêu tả, đánh giá, nhận định về một người hay một việc nào đấy. Ngay cả việc Hồ Chí Minh thấy người khác nói, viết về mình, nặn tượng, vẽ tranh về mình, ông cũng rất ngại, và thường là ông khuyên người ta đừng có làm điều đó.

Thời còn là sinh viên ở trong ký túc xá của đất Mễ Trì (Hà Nội), nơi mà các lớp học trong chiến tranh phá hoại lần thứ nhất bằng không quân và hải quân của Mỹ mới từ nơi sơ tán trở về (năm 1970), có một đêm các lớp sinh viên chúng tôi đã được nghe ông Hoài Thanh, một nhà thơ có tiếng cũng là một cây bút phê bình văn học sắc sảo, nói chuyện về thơ Hồ Chí Minh, có nghệ sĩ Kim Cúc ngâm thơ “minh hoạ”. Tôi nhớ rất đậm lời ông Hoài Thanh bình rằng: “Thơ Bác hay vì đó là thơ Bác”. Có lần, trong đêm, Hồ Chí Minh nghe Đài Tiếng nói Việt Nam, có buổi nghe thấy ông Hoài Thanh bình thơ của Hồ Chí Minh. Một hôm, tình cờ gặp Hoài Thanh trong một hội nghị, Hồ Chí Minh nói vui với Hoài Thanh rằng, thơ của ông không hay đến thế; những ý tứ mà Hoài Thanh bình ở trong Đài, thì khi làm thơ, chính bản thân Hồ Chí Minh không nghĩ đến.

Hồ Chí Minh không nhận mình là nhà thơ. Lúc trong tù của Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc, năm 1942, ông tâm sự thể hiện trong bài thứ hai, tập *Ngục trung nhật ký*:

Khai quyền

Lão phu nguyên bất ái ngâm thi,

Nhân vị tù trung vô sở vi;

Liêu tá ngâm thi tiêu vĩnh nhật,

Thả ngâm thả đãi tự do thì.

Nam Trân dịch:

Mở đầu tập nhật ký

Ngâm thơ ta vốn không ham,

Nhưng vì trong ngục biết làm chi đây;

Ngày dài ngâm ngợi cho khuây,

Vừa ngâm vừa đợi đến ngày tự do.

Còn trong cuộc sống hằng ngày, kể cả khi làm Chủ tịch nước, ông làm thơ để giải bày, để kêu gọi mọi người trong các phong trào thi đua yêu nước. Ông khiêm tốn đã đành, nhưng ông sợ người ta “vẽ” sai mình, mà đó chính là điều quan trọng nhất.

Sự thật là những điều ai cũng có thể thấy rõ trong cuộc sống. Nhưng, không ít những sự thật bị che giấu, che lấp, bị nằm lẫn trong vô vàn cái sự rối cuộc đời. Có khi sự thật đã trở thành một thứ “trầm tích” mà nếu muốn biết rõ, hiểu rõ thì phải khai nó lên. Khác và đối lập với sự thật là những điều giả dối, xuyên tạc.

Người ta hay gây nhiễu về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh^[8]. Hồ Chí Minh có vợ có con hay không là câu chuyện bị gây nhiễu nhiễu nhất.

Ngày 3-11-1946, ông Nguyễn Sinh Khiêm, anh trai của Hồ Chí Minh đến thăm em, nhân lúc vui vẻ có hỏi em mình: “Tôi muốn hỏi riêng chú, việc gia đình riêng của chú ra sao?”. Hồ Chí Minh trả lời hóm hỉnh: “Cảm ơn anh, em chưa bao giờ dám nghĩ đến việc này, đến nay đã tu, tu trót, qua thì thì thôi. Em không phải là người tu hành nhưng vì việc nước quên việc nhà”^[9].

Tháng 1 năm 1947, Hồ Chí Minh viết trong bức thư chia buồn khi được tin con trai bác sĩ Vũ Đình Tụng, người theo đạo Thiên Chúa, oanh liệt hy sinh cho Tổ quốc: “Ngài biết rằng

tôi không có gia đình, cũng không có con cái. Nước Việt Nam là gia đình của tôi. Tất cả thanh niên Việt Nam là con cháu của tôi. Mất một thanh niên thì hình như tôi đứt một đoạn ruột. Nhưng cháu và anh em thanh niên khác dũng cảm hy sinh để giữ gìn đất nước. Thế là họ đã làm rạng rỡ dân tộc, vẻ vang giống nòi. Họ chết cho Tổ quốc sống mãi; vật chất họ mất nhưng tinh thần họ vẫn luôn luôn sống với non sông Việt Nam. Họ là con thảo của Đức Chúa, họ đã thực hiện cái khẩu hiệu: Thượng đế và Tổ quốc”[10].

Ngày 16-7-1947, trả lời câu hỏi thứ mười của một nhà báo nước ngoài, Hồ Chí Minh nói: “Ngài đã hỏi, tôi xin dẹp sự khiêm tốn lại một bên mà đáp một cách thực thà: tôi không nhà cửa, không vợ, không con, nước Việt Nam là đại gia đình của tôi. Phụ lão Việt Nam là thân thích của tôi. Phụ nữ Việt Nam là chị em của tôi. Tôi chỉ có một điều ham muốn là làm cho Tổ quốc tôi được độc lập, thống nhất, dân chủ. Bao giờ đạt được mục đích đó, tôi sẽ trở về làm một người công dân du sơn ngoạn thủy, đọc sách làm vườn”[11].

Năm 1948, cũng trong thời kháng Pháp, trong cơ quan Phủ Chủ tịch ở chiến khu Việt Bắc, Hồ Chí Minh là người hay chơi các trò chơi sau giờ làm việc. Có khi đó là một buổi lửa trại, tự diễn tuồng, chèo, kịch tại chỗ, có cả hoạt náo viên, có khi là họa thơ, đối thơ, v.v. Trong những buổi vui vẻ như vậy, nhiều người đề nghị Hồ Chí Minh lấy vợ. Có lần Hồ Chí Minh nói: “Các chú hỏi bao giờ Bác lấy vợ, phải không? Có hỏi thì có trả lời nhé: Không lâu nữa đâu! Bao giờ dân ta toàn thắng, Bắc – Nam sum họp một nhà!”[12]. Còn Phan Anh, khi thấy sức khoẻ của Hồ Chí Minh có phần giảm sút trong những ngày gian khổ tại An toàn khu (ATK) năm 1948 lúc Hồ Chí Minh 58 tuổi, trông Hồ Chí Minh đã già lắm rồi, có đề nghị Hồ Chí Minh lập gia đình để có người thân thương hằng ngày săn sóc, thì Hồ Chí Minh thủng thảng nói: “Ông bảo thế tôi không phải là con người à? Tôi sống như mọi người mà. Có phải thân, thánh gì đâu Nhưng ông thấy đấy: việc nước bề bộn như vậy!”[13].

Người ta có quyền không tin những điều trên đây do chính bản thân Hồ Chí Minh viết và nói. Nhưng, ai và những tài liệu nào xác đáng để chứng minh rằng Hồ Chí Minh có vợ, có con? Không, không có tài liệu nào thuyết phục người đọc được cả.

Tôi bày tỏ quan điểm của tôi rằng: việc Hồ Chí Minh có vợ, có con hay không có vợ, không có con thì chẳng ảnh hưởng gì đến tư cách, đạo đức của ông cả. Nếu ông có vợ, có con, nghĩa là có gia đình riêng, thì với những gì ông đã cống hiến cho đất nước, tôi vẫn nhận định được rằng: Hồ Chí Minh đã hy sinh lợi ích riêng tư để dâng hiến cho Tổ quốc thân yêu của mình. Không phải không có vợ con mới là hy sinh chuyện riêng tư. Chỉ có điều là nếu Hồ Chí Minh có vợ thì đây mới là chính là một con người hoàn chỉnh, không phải là phần tự nhiên. Cũng chính vì thế mà chúng ta hay nói người vợ hay người chồng chính là một nửa bên kia của nhau. Hồ Chí Minh cũng không ít lần nói về cái khiếm khuyết của chính cuộc đời mình, và một trong những khiếm khuyết đó là không có vợ; do vậy ông khuyên thanh niên Việt Nam đừng nên học mình về điều đó.

Nếu Hồ Chí Minh có vợ con thật thì ông không thể giấu được trong ngần ấy năm. Giấu làm sao được trong con mắt của hàng triệu, hàng triệu con người giữa thế gian, ở đất nước Việt Nam của ông và cả ở trên thế giới. Người bình thường đã khó giấu, huống hồ ông lại là một người nổi tiếng, ông là con người của công chúng, thì lại càng khó giấu hơn. Tục ngữ Việt Nam có câu: “Cái kim trong bọc lâu ngày rồi sẽ lòi ra”. Đã rất lâu ngày, nhưng cái bọc không thấy lòi ra một cái kim nào cả. Làm gì có cái kim nào. Còn miệng thế gian thì càng không thể nào che được.

Ông Sơn Tùng là người rất rành và rất đúng đắn về việc nghiên cứu Hồ Chí Minh. Sơn Tùng là nhà viết văn, nhà báo, nhà thơ. Ông đã có thơ mà Nhạc sĩ Lê Việt Hoà đã phổ nhạc (bài *Gửi em chiếc nón bài thơ*) [14]. Nhưng điều này thì không phải ai cũng biết: cả cuộc đời ông nghiên cứu Hồ Chí Minh một cách say mê, nghiêm túc, chín chu, đầy bản lĩnh. Sơn Tùng đi nhiều, viết nhiều, mà đề tài dường như chuyên sâu nhất và dường như duy nhất là về Hồ Chí Minh, mà tác phẩm nổi tiếng nhất, có tiếng vang nhất của ông là *Búp sen*

xanh đến nay đã tái bản hơn 30 lần, được dịch ra nhiều thứ tiếng (Tác phẩm này có lúc bị “đánh” một cách phũ phàng, vô lối).

Sơn Tùng lao động, tìm hiểu vấn đề một cách say sưa, tận tụy với công việc, cày sâu, cuốc bẫm, thâm canh trên mảng đề tài Hồ Chí Minh. Điều đáng ngạc nhiên là ông là một thương binh nặng nhất trong thang bậc xếp hạng hiện nay ở nước ta (hạng 1/4), hiện vẫn còn mảnh đạn ở trong đầu, vết thương vẫn còn hành hạ ông. Mấy buổi chiều mới chớm hạ năm 2007, lần theo cái ngõ nhỏ ồn ã, gập ghềnh, lồn nhồn đầy ổ gà, tôi đến thăm Sơn Tùng và nhân đó ngỏ ý mời ông đến trao đổi ý kiến chung quanh vấn đề nghiên cứu Hồ Chí Minh cho nhóm nghiên cứu của tôi ở Học viện Chính trị – Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, nhưng thấy ái ngại quá cho ông. Những ngày đó, thi thoảng Sơn Tùng vẫn bị máu rỉ từ tai ra.

Thường thì những buổi chiều trong căn hộ xinh nhỏ của Sơn Tùng mà ông gọi là *Chiếu Vãn* ở trên gác hai chung cư ngõ Văn Chương chật hẹp, bất cứ mùa hè nóng bỏng hay mùa đông buốt giá, vẫn thế, vẫn hiện một con người nhỏ thó, đầy nghị lực, ngồi tiếp khách theo lối thiền, không bàn, không ghế mà ngồi bệt xuống sàn gỗ. Tiếng con chim cu gáy sống tự do không lồng như một thành viên trong gia đình Sơn Tùng, nó hay đứng trên giá sách cất tiếng gù chào mỗi khi có khách đến nhà, thật vui, mà ông gọi đó là “tiếng vàng cu gáy mệnh mang thành phố vào Xuân” (Rất tiếc, mèo đã bắt trong một lúc chủ nhà sơ sẩy). Sơn Tùng và gia đình ông sống một cuộc sống đạm bạc. Hằng ngày, Sơn Tùng vẫn thiền như là một phương thuốc cực kỳ hiệu nghiệm cho cuộc sống.

Bởi vậy, đến nay, khi tôi viết bổ sung những trang sách của phần này, vào năm 2008, Sơn Tùng đã hơn 80 tuổi nhưng vẫn minh mẫn, vẫn viết đều. Trong những buổi chiều tà mùa đông trước đó, vào những năm cuối thế kỷ XX, trong tiếng gió bắc rít dài từng cơn đập vào cánh cửa tầng hai khu chung cư cổ lâu ngày thiếu sự trung tu có vẻ ọp ẹp, trong cái màn mưa phùn như bụi giăng đầy ngõ nhỏ Văn Chương của phố Khâm Thiên (Hà Nội), Sơn Tùng nói cho tôi những điều sâu lắng về Hồ Chí Minh. Ông nói chậm rãi, khúc triết, mắt của người thương binh chống Mỹ ấy nhìn xa xăm như rọi thấu vào quá khứ, lời nó trở về với cuộc sống ồn ã chốn thị thành ngõ nhỏ nơi gia đình ông đang ở. Giọng Diển Châu xứ Nghệ gốc của Sơn Tùng không lẫn vào đâu được, phảng phất âm điệu của miền bắc phát ra ở xứ Nghệ. Không biết cái âm điệu ngôn ngữ ấy gốc là từ bắc vào hay lại chính từ gốc Diển Châu lan ra bắc? Chưa biết chừng.

Qua nhiều buổi tôi nghe ông nói hoặc tôi hóng chuyện ông nói với người khác tại căn xép nhỏ của ông, thì ra, có ba điều tôi ngỡ ngàng.

Thứ nhất, trong các tác phẩm của Sơn Tùng, dù là bài báo, là tiểu thuyết, là ký, v.v. thì đều từ cái nền nghiên cứu khoa học của ông mà ra. Ông nghiên cứu theo kiểu riêng của ông, tỉ mỉ, cẩn trọng, theo phương pháp khoa học, có đối chiếu, có kiểm định. Có nhiều sự kiện, Sơn Tùng đến tận nơi nghiên cứu, xem xét, kiểm định, đối chiếu, có những lúc khó khăn hoặc vết thương tái phát không tự mình đi được thì phu nhân của ông đưa đi. Sơn Tùng chính là nhà Hồ Chí Minh học thực thụ. Ông biểu đạt những kết quả nghiên cứu của ông về Hồ Chí Minh cho bàn dân thiên hạ biết theo cách riêng của ông, và chỉ mình ông, đọc nhất vô nhị, mới có cái cách đó.

Thứ hai, gia đình Sơn Tùng có quan hệ họ hàng với Hồ Chí Minh. Bà nội Sơn Tùng (Cụ Hà Thị Tự), là cháu họ bà nội Hồ Chí Minh (Cụ Hà Thị Hy). Em trai ông nội của Sơn Tùng đỗ tú tài cùng khoa với em trai ông ngoại Hồ Chí Minh. Đã từ lâu, từ trong kháng chiến chống Pháp 9 năm, Sơn Tùng đã có ý thức tìm hiểu, nghiên cứu về gia đình họ tộc Hồ Chí Minh, đã đến Kim Liên nhiều lần hầu chuyện và được chị, anh của Hồ Chí Minh là bà Nguyễn Thị Thanh và ông Nguyễn Sinh Khiêm hết sức tin cậy. Điều này thì Giáo sư Phan Ngọc đã viết trong mấy trang đầu cuốn *Hoa râm bụi* của Sơn Tùng lần xuất bản của Nhà xuất bản Thông tấn năm 2007.

Thứ ba, bên trong và đằng sau những trang ký, những tiểu thuyết, những bài báo của ông là ngồn ngộn những tư liệu về Hồ Chí Minh mà Sơn Tùng đã mã hoá theo cách riêng của mình. ở Sơn Tùng, có sự tổng hoà tư chất của một nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà viết kịch

bản văn học và, tôi nhấn mạnh, nhà khoa học cộng với tình cảm của một chiến sĩ kháng chiến bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc theo tiếng gọi của Hồ Chí Minh cũng như ý thức trách nhiệm của một công dân, một kẻ sĩ thời đổi mới.

Sơn Tùng có nhiều tài liệu về người con gái đem lòng yêu Hồ Chí Minh, và bản thân Hồ Chí Minh cũng đem lòng yêu người con gái đó. Tôi cho rằng, trong cuộc đời Hồ Chí Minh có như vậy là sự thường. Tình yêu thời trai trẻ, tại sao không? Một thanh niên thư sinh, đẹp trai, hào hoa, phong nhã, lại là con của một người đỗ đại khoa (Phó bảng), con quan, con nhà gia giáo mà không rung động trước phái đẹp, mà lại không yêu một người con gái nào đó, cũng như không có người con gái nào yêu mình, mới là sự lạ. Nhưng Sơn Tùng khẳng định một cách chắc chắn, có cơ sở, rằng Hồ Chí Minh chưa bao giờ có vợ con.

Đã có không ít người cho rằng, Hồ Chí Minh có một người vợ là người Pháp, một là người Đức, một là người Nga, hai bà là người Trung Quốc, hai người vợ Việt Nam, v.v. Và, đương nhiên câu chuyện và danh sách vợ con của Hồ Chí Minh, theo họ, chưa dừng lại ở đó. Ngay cả nhà nghiên cứu, giáo sư Hoàng Tranh (Học viện Khoa học xã hội Quảng Tây – Trung Quốc hiện đã nghỉ hưu) cũng đã có bài viết tương đối dài đăng trong Tạp chí *Đông Nam Á Tung hoành*, số 11-2001 (Trung Quốc) đề cập về cuộc sống vợ chồng Hồ Chí Minh – Tăng Tuyết Minh (người Trung Quốc). Nhưng, tôi đã đọc rất kỹ bài viết của Hoàng Tranh thì thấy rằng, lập luận và những chứng cứ mà ông nêu ra không có sức thuyết phục. Mấy cuốn sách, bài báo của một số người ngoài nước chẳng rõ thật hư ra sao về vấn đề này, lại viết theo Hoàng Tranh.

Hồ Chí Minh là người hoạt động bí mật nhiều năm trời, cho nên không phải những gì mà tài liệu viết về Hồ Chí Minh đều là đúng sự thật, mặc dù đó là những tài liệu báo cáo chính thức, tài liệu lưu trữ trong kho lưu trữ chính trị-xã hội của Liên bang Nga từ năm 1992 (tiếp nối Lưu trữ của Đảng Cộng sản Liên Xô). Vì một số người không đặt vào hoàn cảnh đó khi nghiên cứu, cho nên mới dựa vào tài liệu báo cáo của Đại hội I Đảng Cộng sản Đông Dương và tài liệu lưu trữ ở Liên bang Nga để nhận định không đúng rằng, Hồ Chí Minh với Nguyễn Thị Minh Khai là vợ chồng.

Đây là chưa kể có những người cố tình xuyên tạc, thù ghét ly kỳ mặt “tình ái” của Hồ Chí Minh với mục đích bôi xấu ông, cho rằng ông chính là người bội bạc; rằng không phải ông là người đấu tranh giải phóng con người, đặc biệt là đấu tranh giải phóng phụ nữ, mà ông chỉ coi phụ nữ chỉ là đồ chơi; rằng, Hồ Chí Minh là con người nói dối, v.v. Tôi nghĩ rằng, nếu Hồ Chí Minh có đến 7 bà vợ và nhiều con như thế thì khi Việt Nam đang có chiến tranh ác liệt như vậy thì nhiều bà vợ chưa đến đất nước chồng mình đã đành, nhưng khi Việt Nam đã hoà bình rồi, khi Hồ Chí Minh đã nằm yên bình trong Lăng ở Ba Đình – Hà Nội rồi nhưng vẫn không có bà vợ nào (nếu còn sống), con cái nào của Hồ Chí Minh đến thăm. Làm gì có. Nhiều người cứ úp úp mở mở, viết và nói cứ lấp la lấp lửng làm ly kỳ hóa cái chuyện vợ con của Hồ Chí Minh.

Tôi đồng ý với Sơn Tùng khi đàm đạo với ông về chuyện này. Ông “lý sự” rằng, các ông Trường-Chinh, Phạm Văn Đồng nhà có mấy đời đội mũ cánh chuồn mà khâm phục cái tâm, cái đức của Hồ Chí Minh và được cảm hoá từ nhân cách Hồ Chí Minh thì không phải chuyện vừa; giả sử Hồ Chí Minh là người cứ lảng nhãng, lít nhít về chuyện tình ái thì các ông ấy cách, không bao giờ đi theo Hồ Chí Minh. Cổ nhân trên thế giới đã nói: *Rendez à César ce qui est à César* (Hãy trả lại cho Xêda những cái gì thuộc về Xêda). Sự thật bao giờ cũng là sự thật. Tôi tuân theo quan điểm đó khi nghiên cứu, giảng dạy cho anh chị em sinh viên và học viên cao học, nghiên cứu sinh và khi viết cuốn sách này.

Hồ Chí Minh có một phong cách viết, nói đơn giản, dễ hiểu, nhưng sâu sắc. Cách viết, cách nói của ông nặng về lời dân già cũng như bản thân cuộc sống của ông vậy. Hồ Chí Minh không làm bộ làm tịch, không gượng gạo, không làm ra vẻ ta đây gần dân, mà ông gần dân, hiểu dân, vì dân thật: giản dị cả trong lời ăn tiếng nói, trong cuộc sống thường nhật, gần gũi với mọi người chung quanh, nói tiếng nói của người dân bình thường, ăn

miếng ăn như một người dân bình thường, tư duy diễn đạt rõ ràng, v.v. Hồ Chí Minh quen như thế và ông tự nhủ mình nên sống như thế.

Trong văn bản tiếng Việt Nam của Hồ Chí Minh, một trong những tác phẩm sớm nhất là trong cuốn Đường cách mệnh (năm 1927), ông viết: “Sách này muốn nói cho vắn tắt, dễ hiểu, dễ nhớ. Chắc có người sẽ chê rằng văn chương cụt quắn. Vâng! Đây nói việc gì thì nói rất giản tiện, mau mắn, chắc chắn như 2 lần 2 là 4, không tô vẽ trang hoàng gì cả.

Hơn sáu mươi năm nay, đế quốc chủ nghĩa Pháp đập lên đầu; hơn hai mươi triệu đồng bào hấp hối trong vòng tử địa. Phải kêu to, làm chóng để cứu lấy giống nòi, thì giờ đâu rảnh mà vẽ vờ, chau chuốt.

Sách này chỉ ước ao sao đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm cách mệnh.

Văn chương và hy vọng sách này chỉ ở trong hai chữ: Cách mệnh! Cách mệnh!! Cách mệnh!!!”[\[15\]](#).

Đó thực sự là “tuyên ngôn” về cách viết, cách tuyên truyền của Hồ Chí Minh, dù sau này có thể Hồ Chí Minh có “thì giờ rảnh” để “vẽ vờ chau chuốt” nhưng ông không làm như vậy. Hồ Chí Minh viết, nói, tuyên truyền giải thích để cho mọi người, từ nhà bác học cho đến người nông dân mù chữ cũng có thể hiểu được, hiểu được rồi thì hành động theo những điều đã hiểu. Ngay cả viết về những vấn đề xây dựng Đảng, là những vấn đề thuộc về lý luận chính trị, mà ông cũng hay dùng ca dao, tục ngữ để giải thích. Mà ca dao, tục ngữ chính là những lời lẽ của dân gian, là sự tổng kết của người đời, và chính đó là những lời thông thái như nhiều người trên thế giới đã thừa nhận.

Hồ Chí Minh dùng cả những mệnh đề Nho giáo mà người Việt Nam đã nghe quen. Hồ Chí Minh thường lấy Kiều những khi có hoàn cảnh tương thích. Hồ Chí Minh viết về vấn đề gì đó thì thường hay đưa cho một số người gần đó xem, có khi đó là bác lái xe, chị cấp dưỡng, chú cảnh vệ, người làm vườn trong Phủ Chủ tịch, cũng có khi đưa cho đồng chí uỷ viên Bộ Chính trị này, uỷ viên Trung ương Đảng kia, ông bộ trưởng nọ, ông thứ trưởng kia, v.v. xem để góp ý sửa chữa, bổ sung. Và rồi khi nhận được ý kiến phản hồi thì Hồ Chí Minh không phải cứ là chỉ tiếp thu ý kiến của ông uỷ viên Bộ Chính trị, uỷ viên Trung ương Đảng, ông bộ trưởng, thứ trưởng hơn là tiếp thu ý kiến của bác lái xe, chị cấp dưỡng, chú cảnh vệ, người làm vườn. Ý kiến của ai thì Hồ Chí Minh cũng tôn trọng như nhau và nhiều khi ông còn tiếp thu nhiều ý kiến của người cán bộ thường, của người dân hơn là tiếp thu ý kiến của các cán bộ cấp cao hoặc những người có trình độ học vấn cao, vì ông tuân theo cái nguyên tắc đại chúng để đi vào lòng mọi người, hơn là chỉ đi vào được một số người[\[16\]](#).

Hồ Chí Minh có lối viết hay xuống dòng, nhiều khi ông không theo một cái luật nào cả, chỉ cốt sao cho ai đọc thì đỡ phải có cảm giác ngồn ngộn chữ. Có lần, Hồ Chí Minh đưa một bài dự thảo của mình mới viết cho ông Nguyễn Khánh Toàn, lúc ấy là Uỷ viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam khoá III, người đã quen biết với Hồ Chí Minh từ hồi hoạt động trong bộ máy Quốc tế Cộng sản ở Liên Xô (Nguyễn Khánh Toàn thường xưng hô với Hồ Chí Minh là tôi – anh, chứ không gọi là Bác), và nhờ Nguyễn Khánh Toàn góp ý nhân dịp Nguyễn Khánh Toàn có mặt tại nhà sàn của Hồ Chí Minh. Xem xong, Nguyễn Khánh Toàn có ý chê rằng, bài viết có vẻ “khô” quá. Hồ Chí Minh, vốn là một người hóm hỉnh, bèn đưa chiếc bút cho Nguyễn Khánh Toàn và nói rằng: đây, bút đây, chú hãy làm cho nó ướt ướt một tý.

Hồ Chí Minh ghét cái thói ba hoa, rỗng tuếch, làm ra vẻ cho oai, theo lối hình thức, ham chuộng hình thức, cái thói hữu danh vô thực, lên mặt dạy đời. Tuyên ngôn của ông là “2 lần 2 là 4, không tô vẽ trang hoàng gì cả”, và “đừng vẽ rắn thêm chân”, tức là hãy tôn trọng sự thật. Sự thật có khi trần trụi, có khi mất lòng người này, người khác, nhưng không thể khác được.

Đề cập vấn đề đạo đức Hồ Chí Minh, trong một bài viết của mình, Phó giáo sư Lê Thế Lạng nêu ra một nhận định đúng là: “Hồ Chí Minh thường nói và viết rất dễ hiểu, ai cũng hiểu được. Chỉ có Hồ Chí Minh mới thể hiện được tư tưởng lớn bằng ngôn ngữ đời thường, bình dân hoá lý luận, đưa lý luận vào đời sống dân gian. Cũng vì thế, mỗi tư tưởng Hồ Chí Minh đều hàm chứa nhiều tầng nội dung. Tùy năng lực tiếp cận, từng người nhận thức các tầng nội dung nông, sâu khác nhau. Do đó, dẫn tới điều đặc biệt là không mấy ai hiểu sai và cũng chưa ai có thể nói là đã hiểu hết, loại trừ những kẻ xuyên tạc. Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh cũng thuộc hiện tượng đó nên vừa dễ hiểu cũng vừa khó hiểu, và cũng dễ mắc sai lầm trong quá trình tìm hiểu: suy diễn áp đặt, thông tục và thiển cận, giáo điều hay hiện đại hoá...”[17].

Ấy thế nhưng xem ra, tôi có cảm tưởng rằng, một số người khi viết về Hồ Chí Minh không theo lối viết giản dị, dễ hiểu như chính bản thân con người Hồ Chí Minh, cuộc đời Hồ Chí Minh. Có không ít người nói và viết về Hồ Chí Minh cứ rói rói thế nào ấy. Chỗ này của Hồ Chí Minh lẽ ra chỉ là thế này, đơn sơ, mộc mạc như thế này thôi thì người ta lại cứ “phóng” lên, có khi rất đại ngôn. Xem ra không phải. Mà có khi lại hiện đại hoá, thái quá. Có khi lại mang dáng vẻ là triết học đây, trừu tượng hoá, điều mộc mạc của Hồ Chí Minh phát biểu đây, nhưng mà lại làm cho ra phức tạp, khó hiểu (phức tạp hoá cái điều đơn giản). Mà như vậy kết quả là chỉ làm cho người đọc đi đến chỗ hiểu sai mà thôi. Có tác giả, tác phẩm tư biện quá, hễ viết thì “nện” những câu, những đánh giá rất cao siêu, từ ngữ hoa lá cành sáo rỗng, rồi ra dáng trừu tượng triết học khó hiểu, thực ra làm cho người đọc hiểu sai về Hồ Chí Minh.

Lại nữa. Có không ít người khi viết bài, khi giảng bài, hễ bắt kể cái gì của Hồ Chí Minh cũng cứ gọi là “Tư tưởng Hồ Chí Minh về...”. Thành ra như vậy lại là tầm thường hoá tư tưởng Hồ Chí Minh. Tôi đã thử thống kê, đã có khoảng hơn 50 cách gọi “Tư tưởng Hồ Chí Minh về...” rồi. Đã có cả cách gọi “Tư tưởng Hồ Chí Minh về phòng và chống bão lụt”. Đã có cả cách gọi “Tư tưởng Hồ Chí Minh về người khiếm thị”, v.v. Làm như thế có đúng không và có nên không?

Tôi đã xem không ít bức tượng Hồ Chí Minh, nhiều nhất là những bức tượng Hồ Chí Minh bằng thạch cao thường được đặt một cách trang trọng trong phòng họp của các đơn vị, các cơ quan. Rất, rất nhiều bức tượng xem ra không thật giống Hồ Chí Minh lắm. Hao hao, tựa tựa Hồ Chí Minh vậy thôi. Một số người đề nghị được vẽ tranh, đắp tượng Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh không bằng lòng, bảo là nên vẽ tranh, đắp tượng nhân dân chứ ông không có gì đặc biệt cả. Nhưng rồi có lúc cũng phải chiều lòng một vài người. Có lần, một nghệ sĩ cứ mỗi ngày vào nhà sàn 1 tiếng đồng hồ ngắm trực tiếp để đắp tượng Hồ Chí Minh. Một thời gian sau, bức tượng hoàn thành, người nghệ sĩ đó mang bức tượng đến cho Hồ Chí Minh xem. Khi xem bức tượng, Hồ Chí Minh nói đùa rằng: đây là bức tượng em của Hồ Chí Minh. Có nơi dựng tượng Hồ Chí Minh, nhưng éo le thay, lại không giống lắm, nếu bỏ đi thì lại “có chuyện” vì bức tượng đó đã ở tại vị trí ấy từ lâu rồi, người ta đã quen rồi, giờ bỏ đi sao đành. Có người vì vẽ không giống Hồ Chí Minh, đắp tượng không giống Hồ Chí Minh, thì lại nguy hiểm rằng, hình của Hồ Chí Minh đã trở thành hình của nước, cho nên chẳng giống lắm thì không sao.

Không thể nào biết hết tất cả mọi cái góc ngách cuộc đời của một con người. Tự mình biết về bản thân mình còn chưa hết nữa là. Nói vậy, có vẻ cường điệu, nhưng đúng là như thế thật. Khi đau bụng, làm sao mà tự mình biết mình đau vì nguyên nhân gì, mà đau bụng có hàng trăm các nguyên nhân khác nhau. Phải nhờ tới chuyên môn, nhờ tới người trong ngành y. Khi làm việc gì đó bất thường (quá tốt hoặc quá đại đột chẳng hạn), có nhiều khi người đó nghĩ lại không hiểu sao mình lại làm như thế. Xem ra cái tiểu vũ trụ này (con người) cũng là cái khôn cùng không phải dễ gì mà hiểu được, ngay cả về việc lý giải những điều kỳ diệu, kỳ lạ, có vẻ thần bí, ngoại cảm của con người. Chính là như thế cho nên, người ta hay suy diễn không có căn cứ. Bất cứ ai, tôi hay người đang đọc những dòng của cuốn sách này, đều có những điều sâu kín mà hoặc là tự mình không biểu lộ ra, “sống để

bụng, chết mang đi”, hoặc là người khác không biết, hoặc là chính bản thân mình cũng không biết nổi, hiểu nổi.

Hồ Chí Minh cũng vậy. Hồ Chí Minh cũng như bao con người khác. Hồ Chí Minh có những điều mà những người chung quanh, và hậu thế không hiểu hết được. Có một lần đến thăm quê của Hồ Chí Minh tại Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An, tôi có hỏi một chị hướng dẫn viên khu di tích rằng, tại sao sau bao nhiêu năm đàng đẵng xa quê hương, nhưng từ khi về nước rồi (từ năm 1941 đến năm 1969) thì Hồ Chí Minh chỉ về thăm quê có hai lần, trong khi đó ông đến thăm địa phương khác nhiều lần; rằng, tại sao khi về thăm quê, Hồ Chí Minh không đến thắp hương mộ tổ tiên, mộ ông, bà bên nội, bên ngoại, mộ mẹ? (Bà Nguyễn Thị Thanh – chị gái của Hồ Chí Minh – đã đưa hài cốt mẹ mình từ Huế về quê chôn tạm ở vườn nhà và về sau (năm 1942), ông Nguyễn Sinh Khiêm – anh trai của Hồ Chí Minh – đã cải táng hài cốt trên núi Động Tranh thuộc dãy núi Đại Huệ). Tại sao Hồ Chí Minh không đến thắp hương mộ chị, mộ anh mình? Tại sao? Tại sao? Nhiều câu hỏi lắm. Và, không chỉ tôi hỏi. Tôi nhớ là lúc ấy, nhiều người tham quan cũng hỏi.

Câu trả lời từ chị hướng dẫn viên thật bất ngờ. Rất lịch sự, chị nhỏ nhẹ nói rằng: chúng tôi tuân thủ phương châm: biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, không được suy diễn lung tung (Chị cho biết thêm, đây là ý của Khổng Tử cách ngày nay hơn hai nghìn năm: *Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã*. Nghĩa là: Biết thì nói là biết, không biết thì nói là không biết, chính như thế mới gọi là biết). Và đây cũng là một kinh nghiệm trong nghề hướng dẫn viên: có lần cũng có người hỏi những câu ấy, thì được trả lời là: riêng đối với mộ Cụ Hoàng Thị Loan lúc ấy đường đi lối lại lên mộ khó khăn, không như bây giờ, lúc ấy còn lăm gai góc lăm, cho nên có lẽ Hồ Chí Minh không lên thắp hương cho mộ mẹ mình được. Người tham quan, khi nghe câu trả lời suy diễn đó thì “bật” lại: Gai à? Có gai nữa, Hồ Chí Minh mà đã muốn lên đó thì không có gai nào ngăn nổi; hơn nữa còn các mộ của tổ tiên, ông bà nội ngoại, ở nghĩa trang không có gai?

Từ câu chuyện nhỏ trên đây, tôi liên tưởng tới tình hình hiện nay, người ta suy diễn về Hồ Chí Minh quá nhiều, trong suy diễn ấy, có cả sự lợi dụng để xuyên tạc, bôi xấu, hoặc lại sang một cực khác, quá đề cao mà thực ra, nói như ông Việt Phương, không phải đề cọng vào mà lại trừ đi của Hồ Chí Minh những điều mà Hồ Chí Minh đang có.

KHÔNG THẦN THÁNH HOÁ

Việc giải thích điều này có cái khó của nó. Ý dân và lòng dân thì đã phong thánh cho Hồ Chí Minh một cách tự nhiên rồi. Tỷ như ông Sơn Tùng đã viết trong tác phẩm *Hoa râm bụi* của mình (xuất bản nhiều lần, lần gần đây nhất là Nxb Thông tấn, Hà Nội, 2007) ở bài “Một bài học làm người”, trang 388: các cụ đồ Nho năm 1947 ở quê ông Sơn Tùng (Diễn Châu, Nghệ An) luận về đôi mắt Hồ Chí Minh rằng, “Mắt Cụ Hồ là thiên nhãn, là lưỡng mục trùng đồng đích thị thánh nhân. Thánh nhân chứ không phải thánh thần”. Các cụ nói rằng, Thánh Gióng trong huyền thoại nhưng mang đầy đủ đức tính Con người. Con người hoàn thiện đều thành thánh. Trần Quốc Tuấn Hưng Đạo Đại Vương là bậc nhân tướng, văn võ song toàn, lúc sống ngài cứu nước hộ dân, khi thác ngài hiển thánh. Đó là đức Thánh Trần, là thánh nhân. Ngày nay, Hồ Chí Minh là vị thánh sống. Dân mình mới thấm thía hơn ai hết nỗi nhục của cái kiếp làm thân trâu ngựa. Dân phong thánh cho người thực sự cứu nước, thương dân chứ đâu phải vua chúa! Vua chúa chỉ nhớ đến dân khi có giặc ngoại xâm, vua chúa thương dân thì ít thấy...

Tôi đồng ý với Sơn Tùng khi ông viết lại lời các cụ đồ Nho trên đây và lời cảm bình của chính bản thân ông. Đọc hồi ký của một số chính khách, một số nhà hoạt động chính trị, xã hội ở nước ngoài, thấy có một số nhận định liên quan đến Hồ Chí Minh về mặt này. Chẳng hạn, trong hồi ký của mình, Khorútsốp (Liên Xô) đánh giá rất hay, rất hóm hỉnh, về một số nhân vật hoạt động chính trị trên thế giới, trong đó có đánh giá Phiden Cátxtơ Rudơ của Cuba và đánh giá Hồ Chí Minh của Việt Nam. Riêng đối với Hồ Chí Minh, tập hồi ký đó đã đánh giá là: “Mỗi lời nói của ông (tức Hồ Chí Minh – MQT) hình như dựa vào niềm tin là: về nguyên tắc, tất cả mọi người cộng sản đều là anh em cùng giai cấp, họ trung thực và

chân thành với nhau. Hồ Chí Minh quả thực là một trong “các vị thánh của chủ nghĩa cộng sản”^[18].

Nhưng, giữa vấn đề dân phong thánh cho Hồ Chí Minh hoặc một số người cho là Hồ Chí Minh là ông thánh với vấn đề trong nghiên cứu tránh việc thần thánh hoá Hồ Chí Minh là hai chuyện khác nhau.

Thường thì ở đời, ngợi ca thì dễ, chê bai thì khó, vì chê là khó lọt cái lỗ tai con người lắm. Khen đúng, chê đúng mới là điều cần làm. Khi đã thiên lệch, thì có khi người ta khen hết lời, dùng những tính từ đẹp nhất, dùng đại ngôn để gán cho một người nào đó mà mình muốn khen. Cũng có khi thiên lệch thì lúc chê, người ta chê hết lời, bôi đen, nói xấu từ đầu tới chân. Sự thật là tiêu chuẩn cao nhất mà nhà khoa học nói chung cũng như nhà sử học nói riêng phải tôn trọng. Trình bày đúng sự thật như con người Hồ Chí Minh vốn có thì không dễ dàng một chút nào. Trong việc này, tôi không bàn đến người nghiên cứu có trong tay số lượng và chất lượng các tài liệu cần thiết, là bột để “gột nên hồ”, tuy rằng điều này là thực sự cần thiết mà thiếu nó thì nhà khoa học không thể dựng lại được một bức tranh toàn cảnh đúng như nó có. Cái phần quan trọng không kém là nhà khoa học không được tô hồng hay bôi đen sự thật. Đây chính là tư cách đích thực của nhà khoa học mà nếu vi phạm thì người đó không còn là nhà khoa học nữa.

Bản chất của cả hai khuynh hướng tô hồng hay bôi đen chỉ là một: đó là sự bóp méo, sự làm sai lệch sự thật lịch sử. Không phải là việc bôi đen có hại hơn việc tô hồng, mà cả hai đều có hại như nhau. Đừng tưởng bất cứ sự ngợi ca nào đều là cộng vào cho Hồ Chí Minh. Sự ngợi ca không có cơ sở chắc chắn, không khoa học, mà tôi gọi đó là sự tô hồng, thì, như đã viết theo lời của ông Việt Phương ở một trang trước của cuốn sách này, đều trừ đi chứ không thể nào là cộng vào cho Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh đi vào đời sống tâm linh của nhân dân Việt Nam là bởi cái nhân, cái nghĩa, cái trí, cái dũng, cái liêm, cái tín của ông đã cảm hoá được ý thức văn hoá đa thần của nhiều người Việt Nam. Một cây cỏ thụ chẳng hạn, trong ý thức của không ít người, thì ở trong nó, ở gần nó có cái gì đó thần bí của cõi âm, cho nên người ta lập ban thờ, ngày rằm, mùng một nghi ngút khói hương. Người ta tôn thờ Hồ Chí Minh, thắp hương trên bàn thờ, treo ảnh Hồ Chí Minh để thờ, lập đền thờ... là lẽ tự nhiên của tâm linh, của thái độ ứng xử của người Việt Nam đối với Hồ Chí Minh. Đó là “văn hoá đền”, văn hoá tâm linh. Đó là sự tự cảm từ mỗi con tim mỗi người, là ý thức cộng đồng với những người đã khuất, mong người đã khuất đi theo người đang sống, chở che, răn dạy những người đang sống.

Hồ Chí Minh đi vào lòng người dân không thần bí, không huyền thoại, tuy rằng, nhiều câu chuyện kể về ông có vẻ đượm màu huyền thoại. Hồ Chí Minh hiện hữu như một nhân vật cùng với hiện tại, khi mà con người ta sống, để người ta cầu mong và hành động như ông, vì những điều thánh thiện.

Trong nghiên cứu Hồ Chí Minh, điều thích hợp hơn cả là tuân thủ nguyên tắc lịch sử – cụ thể, là xem xét một cách toàn diện các mối liên hệ lịch sử cơ bản. Phải xem xét Hồ Chí Minh trong một chỗ đứng cụ thể và sự phát triển của các quan điểm của ông ra sao. Có người nói với tôi rằng, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ nghiên cứu những hệ thống quan điểm của chính bản thân Hồ Chí Minh mà còn nghiên cứu thông qua cả những quan điểm các học trò của ông: Trường-Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, v.v. giống như đối với học thuyết của Khổng Tử thì không chỉ phát tiết từ Khổng Tử mà còn thông qua các học trò của Khổng Tử.

Tôi thì chưa chắc lắm có đồng ý hay không với ý kiến đó, nhưng có một điều chắc chắn là Hồ Chí Minh là một thực thể trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể nhất định. Hồ Chí Minh bị thực tế lịch sử chế định, và chính bản thân ông cũng chế định lại lịch sử. Hồ Chí Minh có những thành công trong cuộc sống nhưng ông cũng có những điểm không thành công, những hạn chế chủ quan. Đúng là nhân vô thập toàn. Bởi vì chính bản thân ông cũng quan niệm: người đời ai cũng có khuyết điểm cả, không nhiều thì ít, không lớn thì bé; trừ khi

người ta nằm trong bụng mẹ và cái lúc người ta nằm trong quan tài, còn lại trong cuộc đời mọi người đều có khuyết điểm.

Trong nhiều bài viết về Hồ Chí Minh, tôi thấy nhiều người đã dùng những từ sau đây để đánh giá Hồ Chí Minh: *thiên tài, vĩ đại, lỗi lạc, kiệt xuất*. Có lẽ bốn “cặp” này là đã đánh giá Hồ Chí Minh ở vào vị trí tột đỉnh rồi, không có từ nào có thể hơn. Đánh giá như vậy, xét về mặt nào đó, là không sai. Tuy nhiên, tôi không thích đại ngôn như vậy. Hãy từ chính bản thân sự việc, con người của Hồ Chí Minh toát lên những từ ngữ của các “cặp” đó.

Thần thánh là những “nhân vật” không có thực, nếu có thì từ con người có thực nào đó, người ta đã làm cho linh thiêng con người đó lên (tâm linh hoá), con người đã khái quát, trừu tượng hoá theo cảm nhận riêng. Nếu thần thánh hoá Hồ Chí Minh trong nghiên cứu cuộc đời, sự nghiệp của ông thì rất dễ biến những lời nói, những quan điểm của ông thành những công thức định sẵn, xơ cứng, như giáo lý nào đấy- điều mà Hồ Chí Minh rất kỵ và đã không ít lần nhắc nhở là: đối với bất kỳ điều gì, của ai, của nước nào, cũng phải sáng tạo, phát triển, vận dụng cho phù hợp với từng lúc, từng nơi. Thần thánh hoá là lối nghiên cứu dễ dãi nhất và dẫn đến sai lầm lớn nhất.

Cái điều mà nhiều người đã viết Hồ Chí Minh là vĩ đại, là thiên tài, là lỗi lạc, là kiệt xuất hoá ra nhiều khi lại biểu đạt trong những hành động rất bình dị nhưng cũng đầy cảm động mà ông đã làm.

Đó là cử chỉ đi dèm chăn cho bộ đội ngoài mặt trận để bộ đội có giấc ngủ ngon trong đêm đông.

Đó là nỗi nhớ thương đối với đoàn dân công đêm phải ngủ ngoài rừng.

Đó là những bữa nhịn ăn để dành gạo cứu những người đang đói khi nước nhà mới giành được độc lập.

Đó là những bức thư chia buồn, động viên, những buổi đi thăm các thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với nước.

Đó là những buổi lợi ruộng cấy lúa bằng máy cấy thí nghiệm, những buổi tát nước gàu dai, đập nước gàu guồng chống hạn.

Đó là những buổi cùng bà con ngư dân Thanh Hoá kéo rùng đánh cá nhân dịp đi nghỉ ở biển Sầm Sơn.

Đó là những buổi lợi ruộng thăm bà con nông dân, lấy gang tay ước đo rẽ cây lúa.

Đó là những buổi trầm ngâm làm thơ khi trăng vào cửa sổ.

Đó là hình ảnh ông cầm bó hoa hoặc một bông hoa tặng cho cháu gái và cho khách nước ngoài.

Đó là hình ảnh ông chẻ củi, hình ảnh vác cuốc đi tặng gia sản xuất.

Đó là hình ảnh ông đang gõ máy chữ tuôn ra những dòng chữ phục vụ cho quốc kế dân sinh (Tôi đề chừng rằng, nếu ông còn sống đến giờ, chắc chắn là ông sử dụng máy vi tính rất thành thạo).

Đó là dáng Hồ Chí Minh cưỡi ngựa hiền, con ngựa do đích thân ông Vi Văn Định chọn cho, thoăn thoắt đi công tác ở chiến khu Việt Bắc.

Đó là hình ảnh Hồ Chí Minh đi bài quyền giản lược, những buổi Hồ Chí Minh tập võ thuật cùng anh em cảnh vệ.

Đó là những buổi Hồ Chí Minh đánh bóng chuyền với anh em cơ quan, mà anh em hay đùa ông bằng cách cứ được bóng là bỏ nhỏ tới vị trí ông đang đứng làm cho ông cứ loay hoay hoài trong sân bóng.

Đó là hình dáng Hồ Chí Minh lịch thiệp, hào hoa, rất tây, nhanh nhẹn “vít cổ” những người bạn nước ngoài để ôm hôn thăm thiết.

Đó là lần Hồ Chí Minh cầm gậy chỉ bản đồ chiến sự.

Đó là dáng hạc của Hồ Chí Minh đích thân đi Chiến dịch Biên Giới năm 1950.

Đó là ánh mắt bùng sáng của Hồ Chí Minh khi tiếp các cháu thiếu niên, nhi đồng.

Đó là dáng “nhạc trưởng” Hồ Chí Minh hiền hoà cầm đũa chỉ huy dàn nhạc bài “Kết đoàn” ở vườn Bách thảo (Hà Nội) năm 1960.

Đó là hình Hồ Chí Minh ngồi khoan thai, đĩnh đạc chủ trì cuộc họp của Bộ Chính trị Trung ương Đảng.

Đó là tiếng nói ấm, vang như tiếng chuông của Hồ Chí Minh khi đọc lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước.

Đó là cái nheo mắt nhìn về phương nam xa xôi, là nỗi suy tư, trăn trở của Hồ Chí Minh về miền Nam, ông tự nhận mình là người chưa làm tròn nhiệm vụ đối với đồng bào miền Nam, “đi đến nơi nhưng về chưa đến chốn”.

Đó là niềm rạng rỡ trong ánh mắt, nét mặt của Hồ Chí Minh khi nhận được tin chiến thắng miền Nam.

Vân vân và vân vân.

Tôi cảm thấy rằng, viết về Hồ Chí Minh cũng dễ mà cũng khó. Không biết độc giả có đồng tình với tôi không, chứ thực lòng tôi nghĩ thế. Dễ là bởi vì những điều Hồ Chí Minh sống và làm việc, những điều Hồ Chí Minh nói và viết là những lời lẽ của bình dân. Khó là bởi vì, cuộc đời Hồ Chí Minh chính là phản ánh những điều cao cả qua những cái bình dị. Hồ Chí Minh như mọi người chúng ta mà thôi, nhưng cũng khác chúng ta bởi vì ông làm được tất cả những điều bình dị mà cao cả ấy một cách tự nhiên, hầu như dễ dàng như hít thở khí trời, như sinh ra là để làm những điều như vậy. Hồ Chí Minh là con người bằng xương bằng thịt ở ngay trước mắt chúng ta, ở trong tâm khảm của mỗi người Việt Nam yêu nước, chứ không phải là điều tưởng tượng, không phải thánh thần quanh quất đâu đây.

Một số người nước ngoài, trong đó có cả nhà khoa học và nhà bình luận chính trị, không hiểu được hết tấm lòng người dân Việt Nam yêu nước đối với Hồ Chí Minh. Do đó, trong một số bài viết, trong một số sách của họ viết về Việt Nam, viết về Hồ Chí Minh, có lúc họ thiên về cái ý là ở Việt Nam có sùng bái cá nhân Hồ Chí Minh. Hiểu sùng bái cá nhân là hiểu theo nghĩa xấu, như ở trên thế giới đã có một số người được sùng bái cá nhân như vậy, rồi thì cuộc đời của họ về sau chẳng ra làm sao cả. Đối với Hồ Chí Minh ở Việt Nam, tuyệt nhiên không có tệ sùng bái cá nhân, không có sự thúc ép của bất kỳ tổ chức nào, mà đó là sự tự thôi thúc của bao con tim, khối óc của đồng bào của mình mà Hồ Chí Minh đã gắn bó.

Lòng người khó đo. Đúng như thế. Chẳng có cái thước nào đo được lòng người. Nhưng tấm lòng của nhân dân Việt Nam đối với Hồ Chí Minh thì đã được thử thách qua bao nhiêu năm tháng của cuộc đời, có thể đo được một cách rõ ràng. Ví thế, Hồ Chí Minh đã đi vào cõi bất tử. Nói thế cho có văn có vẻ, nhưng nôm na thì hình ảnh Hồ Chí Minh có trong tấm lòng của những người Việt Nam yêu nước qua các thế hệ kế tiếp nhau. Đặc biệt, Hồ Chí Minh – cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng, đạo đức, tác phong của ông — đã trở thành giá trị văn hoá của dân tộc Việt Nam. Mà khi đã trở thành giá trị văn hoá thì chúng thấm thấu và truyền một cách tự nhiên theo chiều dài sự phát triển của dân tộc. Hơn thế, những giá trị văn hoá đó được bảo tồn và phát huy thêm qua bao nhiêu năm tháng như dòng sữa mẹ nuôi con người ta lớn lên.

Hồ Chí Minh đã trở thành giá trị văn hoá trong tài sản văn hoá của dân tộc. Giá trị đó là bất diệt vì nó có ích, nó thấm thấu, nâng cao nền văn hoá Việt Nam cả trong tương lai.

[1] Đã có nhiều cuộc chạy đua thám hiểm lên mặt trăng. Bắt đầu là cuộc chạy đua chinh phục vũ trụ nhằm phục vụ chiến tranh lạnh, từ năm 1959, giữa Mỹ và Liên Xô. Cho đến

năm 1976, Mỹ và Liên Xô đã phóng 108 thiết bị thăm dò Mặt Trăng, trong đó có 48 lần thành công. Liên Xô đã cho tàu vũ trụ không người lái hạ cánh xuống Mặt Trăng lấy được mẫu đất đá mang về. Trong thời kỳ 1969-1972, Mỹ đã 6 lần đưa 12 người lên Mặt Trăng, lấy về 382 kg đất, trong đó có lần cuối cùng đổ bộ lên Mặt Trăng, 2 nhà du hành vũ trụ Mỹ đã ở trên đó 75 giờ. Cuộc chạy đua thám hiểm Mặt Trăng lần thứ hai bắt đầu từ tháng 9-2003, với việc phóng tàu thăm dò SMART-1 (Small Mission Advanced Research in Techonoly) của Cơ quan Không gian châu Âu ESA. Cuộc chạy đua lần này không vì mục đích chính trị, và có nhiều nước hợp tác tham gia, trong đó có kế hoạch đưa người trở lại Mặt Trăng để từ đó nghiên cứu trái đất, sao Hoả. Từ năm 1999 trở đi, *Đại hội quốc tế thăm dò và sử dụng Mặt Trăng* được tiến hành mỗi năm một lần luân phiên ở các nước có tham gia nghiên cứu Mặt Trăng (Theo Hồ Anh Hải: *Cả thế giới tiến lên...Mặt Trăng*, Tạp chí *Tia Sáng* (Bộ Khoa học và Công nghệ), số 18, ngày 20-9-2007, tr. 37 – 41).

[2] *Nghiên cứu Hồ Chí Minh*, Tập 3, Viện Hồ Chí Minh xuất bản, Hà Nội, 1993, tr. 6.

[3] Nguyễn Tiên Năng: *Chuyện nhỏ về một nhân cách lớn*, Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 25-2-2001.

[4] Phạm Văn Đồng: *Hồ Chí Minh – một con người, một dân tộc, một thời đại, một sự nghiệp*, Nxb Sự thật, 1990, tr. 60.

[5] Ngoài bộ *Hồ Chí Minh Toàn tập* gồm 12 tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia còn xuất bản *Hồ Chí Minh Tuyển tập* gồm 3 tập dịp Kỷ niệm lần thứ 112 Ngày sinh của Hồ Chí Minh (5-2002). Hiện nay, ở Việt Nam đang xác minh, thẩm định các văn bản tài liệu nghi là những bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh để bổ sung vào bộ sách *Hồ Chí Minh Toàn tập*.

[6] Đó là *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh* được biên soạn bởi Hội đồng Trung ương Chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (Ban biên soạn: GS Đặng Xuân Kỳ – Chủ biên; GS Vũ Khiêu; GS Song Thành), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003. Bộ Giáo dục và Đào tạo có *Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh* dùng trong các trường đại học và cao đẳng trong cả nước (Tập thể tác giả: GS,TS Mạch Quang Thắng – Chủ biên; PGS Lê Mậu Hãn; PGS,TS Vũ Quang Hiến; TS Phạm Ngọc Anh; PGS,TS Ngô Đăng Tri; PGS,TS Bùi Đình Phong; TS Ngô Văn Thọ), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005. Theo chủ trương biên soạn chương trình, giáo trình mới, cuốn *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh* lần sau do các vị sau đây biên soạn: PGS,TS Phạm Ngọc Anh (Chủ biên), GS,TS Mạch Quang Thắng, GS,TS Nguyễn Ngọc Cơ, PGS,TS Vũ Quang Hiến, TS Lê Văn Thịnh, xuất bản năm 2009. ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, ngay từ nửa cuối những năm 90 thế kỷ XX trở đi, đã biên soạn nhiều tập bài giảng, giáo trình cho các hệ đào tạo cao cấp lý luận chính trị, cử nhân chính trị, cao học. Một số học viện, trường đại học trong và ngoài Quân đội Nhân dân Việt Nam cũng đã biên soạn giáo trình riêng cho cơ sở đào tạo của mình.

[7] Xem *Nghiên cứu, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005 (TS Nguyễn Văn Sáu – Chủ biên; GS,TS Mạch Quang Thắng; PGS,TS Nguyễn Khánh Bật; PGS,TS Lê Văn Tích...).

[8] Năm 2005, có một đồng nghiệp ở Ban Tư tưởng-Văn hoá Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (nay là Ban Tuyên giáo Trung ương) nói với tôi rằng, trên mạng internet có rất nhiều bài viết xuyên tạc cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh. Tôi nói lại rằng, việc xuyên tạc cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh không phải đến bây giờ người ta mới làm, mà đã diễn ra từ lâu rồi.

Để làm cho người ta hiểu một cách đúng đắn về Hồ Chí Minh, tôi nói với đồng nghiệp của tôi rằng, cách tốt nhất là nên xuất bản cuốn sách viết về tiểu sử Hồ Chí Minh.

Tôi biết rằng, vào các năm 1995, 1996, Chương trình khoa học cấp nhà nước giai đoạn 1991 – 1995 KX.02 “Nghiên cứu Hồ Chí Minh” do Giáo sư Đặng Xuân Kỳ lúc đó là Viện trưởng Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm Chủ nhiệm đã có một đề tài nghiên cứu, biên soạn tiểu sử Hồ Chí Minh do Giáo sư Song Thành làm

Chủ nhiệm. Sản phẩm chính của đề tài này là bản “Hồ Chí Minh – Tiểu sử” đã được nghiệm thu; nhưng vì nhiều lý do, mãi cho tới lúc đó, năm 2005, chưa được xuất bản.

Ý kiến của tôi là như vậy. Sau đó một thời gian, Ban Tư tưởng-Văn hoá Trung ương đề nghị Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Khóa IX cho thẩm định lại bản thảo công trình này để xuất bản thành sách. Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Khóa IX giao cho Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (nay là Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh) cùng với Ban Tư tưởng-Văn hoá Trung ương giải quyết vấn đề này. Sở dĩ như vậy là vì đây là công trình khoa học thuộc Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh quản lý mà Viện này sau đó đã sáp nhập cùng Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh thành Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Theo đề nghị của Ban Tư tưởng-Văn hoá Trung ương và Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, ngày 19-1-2006, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Khóa IX đã ra Quyết định số 156-QĐ/TW thành lập Hội đồng thẩm định và xuất bản tác phẩm “*Hồ Chí Minh – Tiểu sử*”.

Cuốn sách “*Hồ Chí Minh – Tiểu sử*” do Nhà xuất bản Lý luận chính trị (nay là Nhà xuất bản Chính trị – Hành chính) xuất bản đầu tiên theo Giấy phép xuất bản số 48-2006/CXB 01-01/LLCT ngày 12-1-2006 với số lượng 3 000 cuốn, 758 trang khổ 15 cm x 22 cm, bìa cứng, nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2006. Đây là cuốn sách mới nhất về tiểu sử Hồ Chí Minh được viết một cách công phu, tương đối chi tiết tiếp nối cuốn tiểu sử tóm tắt về Hồ Chí Minh trước đây do Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương biên soạn và được Nhà xuất bản Sự Thật xuất bản.

[9] Theo Bá Ngọc, Trần Minh Siêu: *Chuyện kể bên mộ bà Hoàng Thị Loan*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2007, tr. 74.

[10] Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 40.

[11] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 171-172.

[12] Theo Vũ Đình Hoè: *Pháp quyền nhân nghĩa Hồ Chí Minh*, Nxb Văn hoá Thông tin, Trung tâm Văn hoá Đông Tây, Hà Nội, 2001, tr. 151.

[13] Như trên.

[14] Nhiều đĩa CD ghi bài hát này có ghi cả tên nhạc sĩ, cả xuất xứ phổ thơ Sơn Tùng. Nhưng, rất lạ là tôi có một đĩa CD “Gửi em chiếc nón bài thơ” do Hồ Gươm Audio video Trung tâm DV CD&VCD sản xuất và phát hành, có tem của Cục biểu diễn nghệ thuật, mã số T13-03, số 02166, thì bài hát “Gửi em chiếc nón bài thơ” lấy làm tên cho cả đĩa CD do NSƯT Duy Thường hát chỉ ghi tác giả Lê Việt Hoà mà không ghi phỏng thơ của Sơn Tùng.

[15] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 262.

[16] Theo chuyện kể của Việt Phương.

[17] Lê Thế Lạng: Mấy vấn đề đặt ra về thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, Tạp chí *Tư tưởng Văn hóa*, số 7-2007, tr. 10.

[18] N. Khorútsóp: *Hồi ký* (xuất bản năm 1971), bản dịch tiếng Việt, lưu tại Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng thuộc Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

Chương 2: NHẬN THỨC LÀ MỘT QUÁ TRÌNH

GS.TS MACH QUANG THẮNG

Theo dòng thời gian, tôi điếm lại những mốc lớn ghi dấu sự đánh giá về Hồ Chí Minh. Sự ghi dấu này cũng chỉ là tương đối, sự cắt lát, phân chia mốc thời gian có điều gì đó không ổn là do chính nhận thức còn hạn chế của tôi — tác giả của cuốn sách này.

I. Yếu tố thứ tư

Trong bài viết nhan đề “Ba mươi năm hoạt động của Đảng” cho Tạp chí *Những vấn đề hoà bình và chủ nghĩa xã hội*, số 2-1960, nhân dịp Kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập Đảng, Hồ Chí Minh khẳng định: “Chủ nghĩa Mác – Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập *Đảng Cộng sản Đông Dương* vào đầu năm 1930”^[1].

Đó là khái quát của Hồ Chí Minh về ba yếu tố cho sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Và, xin thông tin luôn cho độc giả trước khi phân tích: tôi cho rằng, có cả yếu tố thứ tư nữa, đó chính là *Tư tưởng Hồ Chí Minh* (Sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam = 1. Chủ nghĩa Mác – Lênin + 2. Phong trào công nhân + 3. Phong trào yêu nước + 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh).

Ở đây, có hai điều tôi muốn bình luận.

MỘT PHÁT KIẾN CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ QUY LUẬT HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Nói cho cụ thể hơn nữa thì là: Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề quy luật ra đời của một đảng cộng sản. Điều này thật rõ ràng, bởi vì Hồ Chí Minh là đồ đệ trung thành và là người “học trò nhỏ” của các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học. Đồng thời, về điểm này, Hồ Chí Minh dựa trên luận điểm của chính các ông.

Khi bàn về các yếu tố cho sự ra đời của các chính đảng của giai cấp công nhân, xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể của nước Nga và châu Âu, V.I. Lênin đề cập hai yếu tố: chủ nghĩa Mác và phong trào công nhân kết hợp chặt chẽ với nhau. Thời kỳ trước khi V.I. Lênin bước vào con đường hoạt động chính trị, thì chúng ta thấy quá trình ra đời của các đảng công nhân diễn ra đúng như thế. C. Mác và Ph. Ăngghen cũng đã tổng kết vấn đề này nói lên quy luật hình thành và phát triển phong trào công nhân và công nhân, rõ nhất là trong tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản” được hai ông công bố tháng 2 năm 1848.

Chủ nghĩa Mác trước hết sinh ra từ bên ngoài giai cấp công nhân, nó không phải là sự phát nguồn từ bản thân phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đối với chủ tư bản. Bản thân phong trào công nhân có phát triển mạnh mẽ đến đâu đi chăng nữa nhưng nếu không được chủ nghĩa Mác – Lênin soi sáng thì giai cấp công nhân cũng không thể nào phát triển lên được từ trình độ “tự phát” lên trình độ “tự giác”, cùng lắm phong trào công nhân chỉ đạt tới “chủ nghĩa công liên” mà thôi. Nói như thế có nghĩa là, với tình trạng như vậy thì phong trào công nhân chỉ dừng lại ở dưới lằn ranh của hình thức đấu tranh kinh tế chứ chưa ý thức được sứ mệnh lịch sử chính trị của mình là giai cấp lật đổ chủ nghĩa tư bản và đồng thời là giai cấp lãnh đạo sự nghiệp xây dựng một xã hội mới tốt đẹp hơn: xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Đến lượt mình, chủ nghĩa Mác – Lênin không thể nào mang bản chất khoa học và cách mạng được nếu không xâm nhập được vào phong trào công nhân. Chính vì thế, phong trào công nhân trở thành “cái cốt vật chất” của chủ nghĩa Mác – Lênin, làm cho chủ nghĩa Mác – Lênin luôn luôn được nạp thêm năng lượng mới từ cuộc sống, có như thế chủ nghĩa Mác

– Lênin mới có sức sống nội tại vô cùng mạnh mẽ. Trong quá trình đi vào phong trào công nhân, lý luận Mác – Lênin được kiểm nghiệm, bổ sung và phát triển rất phong phú.

Chính bản thân C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin luôn luôn tổng kết từ thực tiễn khi đưa lý luận của mình vào phong trào công nhân, từ đó rút ra những vấn đề mới để bổ sung vào kho tàng lý luận của mình. Đây là quá trình biện chứng của sự phát triển. Hai quá trình này là tất yếu và cần thiết như nhau, là hai mặt của quá trình vận động lý luận cách mạng của học thuyết Mác – Lênin. Sự ra đời của một đảng của giai cấp công nhân (và sau này là đảng cộng sản) chính là kết quả tất yếu của sự kết hợp giữa hai yếu tố chủ nghĩa Mác – Lênin và phong trào công nhân là quy luật do chính tình hình trên quy định.

Từ những điểm bên trên, chúng ta có thể quy vào mệnh đề có tính sơ đồ từ quan điểm Mác – Lênin như sau:

Chủ nghĩa xã hội khoa học + Phong trào công nhân = Sự ra đời của đảng cộng sản

Trên cơ sở quan điểm trên đây của chủ nghĩa Mác – Lênin, Hồ Chí Minh đã tổng kết dựa chắc vào cả lý luận, nhất là cả thực tiễn của Việt Nam. Theo Hồ Chí Minh, sự hình thành của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn là kết quả của quá trình kết hợp ba yếu tố: 1. Chủ nghĩa Mác – Lênin; 2. Phong trào công nhân; 3. Phong trào yêu nước. Thiếu một trong ba yếu tố đó thì Đảng Cộng sản Việt Nam không thể hình thành được.

Đôi chiếu với sơ đồ trên đây, trong luận điểm của Hồ Chí Minh năm 1960, Hồ Chí Minh còn đề cập thêm yếu tố thứ ba nữa, đó là *Phong trào yêu nước Việt Nam*. Đây là điểm khác, mà là điểm son, là điểm bổ sung sáng tạo, đúng đắn của Hồ Chí Minh so với chủ nghĩa Mác – Lênin về quy luật hình thành và phát triển của Đảng Cộng sản ở một nước Việt Nam thuộc địa^[2] trước đây, và ở một nước Việt Nam kinh tế lạc hậu, đang phát triển hiện nay, cũng như cho cả quá trình phát triển từ nay về sau của dân tộc Việt Nam.

Lịch sử Việt Nam cho hay: cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, giai cấp công nhân Việt Nam dần dần hình thành do thực dân Pháp tiến hành hai lần chính sách khai thác thuộc địa. Giai cấp công nhân Việt Nam hình thành không phải từ sự phát triển tự nhiên của chủ nghĩa tư bản Việt Nam mà ra đời trực tiếp từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa du nhập từ chủ nghĩa thực dân Pháp vào Việt Nam. Lẽ đương nhiên, như phát kiến của chủ nghĩa Mác – Lênin, do nhiều yếu tố, phong trào công nhân Việt Nam đầu thế kỷ XX đã kết hợp với chủ nghĩa Mác – Lênin trong quá trình từng bước một “mà chủ nghĩa Mác – Lênin và ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười đã chọc thủng lưới sắt của thực dân Pháp truyền đến Việt Nam”^[3].

Nhưng, vấn đề cần bình luận nhiều là ở chỗ: tại sao Hồ Chí Minh lại đưa thêm yếu tố thứ ba là yếu tố *Phong trào yêu nước* vào tổ hợp các yếu tố cho sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam? ở châu Âu, phong trào yêu nước có nhiều khi không kết hợp được với phong trào công nhân mà có khi lại xung đột nhau. Vì có gì mà Hồ Chí Minh lại kể đến yếu tố này, nó khác với Mác – Lênin? Xin lưu ý tới hai điểm nhấn để thấy rõ cái tầm trí tuệ của Hồ Chí Minh, đồng thời thấy rõ hơn bản lĩnh của ông.

Một, xin nhắc lại thời điểm Hồ Chí Minh nêu phát kiến về quy luật hình thành và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam là vào dịp Kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1960. Vào thời gian đó, có tình hình đáng chú ý là trong phong trào công sản và công nhân quốc tế đang có sự bất đồng quan điểm.

Mặc dù phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, do sự hoạt động tích cực của Đảng Cộng sản Liên Xô, đã tổ chức được hai cuộc Hội nghị lớn vào năm 1957 và năm 1960 để tập hợp lực lượng đoàn kết quốc tế, thống nhất tư tưởng, thống nhất hành động nhưng những bất đồng giữa nhiều đảng cộng sản vẫn không giảm và nó kéo dài mãi về sau, dần dần nghiêm trọng hơn, tới mức là có sự xung đột giữa Liên Xô và Trung Quốc... Một số đảng cộng sản đã kích lẫn nhau một cách công khai trên nhiều diễn đàn, tập trung nhất là trên hai vấn đề: giáo điều và cơ hội, xét lại chủ nghĩa Mác – Lênin.

Nói như vậy để thấy rằng, vào thời điểm nhạy cảm đó, thời điểm mà cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận trong nội bộ phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đang diễn ra rất phức tạp, khi người ta đang quy kết nhau là cơ hội, xét lại chủ nghĩa Mác – Lênin mà Hồ Chí Minh lại có những ý kiến khác (nói đúng hơn là phát triển) với chủ nghĩa Mác – Lênin. Như thế thật mạo hiểm. Hồ Chí Minh rất có thể lại bị hiểu lầm như trước đây, rất dễ bị quy vào cơ hội, xét lại chủ nghĩa Mác – Lênin[4]. Nhưng, như chúng ta thấy, một lần nữa, bản lĩnh chính trị của Hồ Chí Minh đã thắng.

Hai, Hồ Chí Minh công bố quan điểm của mình một cách công khai, rộng rãi. Theo yêu cầu, Hồ Chí Minh gửi đăng bài viết của mình trong Tạp chí *Những vấn đề hoà bình và chủ nghĩa xã hội*, một tạp chí thông tin lý luận và chính trị của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, ra hàng tháng, bằng nhiều ngôn ngữ, số lượng phát hành lớn, có trụ sở tại Praha (thủ đô Tiệp Khắc – nay là thủ đô của Cộng hoà Séc). Khi Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản) tự giải tán năm 1943, Tạp chí *Những vấn đề hoà bình và chủ nghĩa xã hội* đóng vai trò là diễn đàn công khai, rộng rãi, rất quan trọng để thúc đẩy phong trào cách mạng trên thế giới[5].

Có thể rằng, với cách làm này, với tư cách là người đứng đầu một Đảng Cộng sản có uy tín trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế do tiến hành lãnh đạo thắng lợi cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân cũ và đang lãnh đạo nhân dân tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới, và đồng thời với tư cách là cựu chiến sĩ của Quốc tế Cộng sản, Hồ Chí Minh muốn đóng góp tích cực vào sự phát triển lý luận Mác – Lênin bằng sự tổng kết thực tiễn của chính nước mình.

Hồ Chí Minh đánh giá cao vai trò của chủ nghĩa Mác – Lênin đối với cách mạng Việt Nam nói chung và đối với quá trình hình thành Đảng Cộng sản Việt Nam nói riêng. Hồ Chí Minh cũng đánh giá rất cao vai trò của giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam, xếp giai cấp công nhân Việt Nam vào vị trí lãnh đạo và là một đội quân chủ lực, là “gốc” cách mạng, mặc dù trong những năm 30 thế kỷ XX, giai cấp công nhân Việt Nam còn non trẻ, nhỏ bé, đội ngũ giai cấp công nhân đại công nghiệp còn rất ít.

Nó còn non trẻ, nhỏ bé nhưng Hồ Chí Minh không giáo điều, không phải hể cứ thấy Mác – Lênin nói gì mà không căn cứ vào tình hình thực tế cứ thế nói theo, mà Hồ Chí Minh thấy được sức mạnh của nó, và thấy rõ cả tiền đồ về vang của nó[6]. Hồ Chí Minh thấy giai cấp công nhân Việt Nam tuy ít nhưng hội đủ những phẩm chất cách mạng nhất, đó là “vàng mười”. Cũng chính vì thế mà sức mạnh của nó thể hiện trong các phong trào cứu quốc vượt lên trên cả mức độ về số lượng, không đo bằng số lượng.

Điều này cũng tương tự khi đề cập về số lượng đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương khi lãnh đạo cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Số lượng giai cấp công nhân ít, số lượng đảng viên của Đảng — đội tiên phong của giai cấp công nhân — cũng ít[7], nhưng, sức mạnh của cách mạng được nhân lên gấp bội vì chất lượng cao của giai cấp công nhân, của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đảng đã tập hợp được khối đại đoàn kết toàn dân (điển hình nhất là Mặt trận Việt Minh) trên cơ sở nòng cốt là liên minh công – nông – trí.

Đã đành là như vậy. Hồ Chí Minh đánh giá cao vai trò của chủ nghĩa Mác – Lênin; đánh giá cao vai trò của phong trào công nhân Việt Nam và sự kết hợp của hai yếu tố đó cho sự hình thành đảng cách mạng của giai cấp công nhân (lúc đặt tên là Đảng Cộng sản, lúc đặt tên là Đảng Lao động). Nhưng, không dừng lại ở đó vì thấy chưa đủ, Hồ Chí Minh nêu thêm yếu tố thứ ba: Phong trào yêu nước.

Tại sao vậy? Hồ Chí Minh không trực tiếp giải thích về điều này. Sau đây là cách lý giải của tôi qua nghiên cứu những quan điểm của Hồ Chí Minh:

a) Chủ nghĩa yêu nước vốn là giá trị văn hoá truyền thống bất diệt, trường tồn của dân tộc Việt Nam. Và như vậy, phong trào yêu nước mặc nhiên có trước phong trào công nhân.

Phong trào yêu nước được bồi đắp, được tinh lọc, bồi lắng qua bao đời dựng nước và giữ nước và trở thành dòng văn hoá chủ lưu của cộng đồng người Việt Nam – và do vậy,

chúng ta gọi bằng cái tên là *Chủ nghĩa yêu nước*. Tinh thần yêu nước thì ở nước nào cũng có, nhưng biểu hiện thì khác nhau do hoàn cảnh kết thành khác nhau, và do đó sự đậm đặc cũng khác nhau. Tinh thần yêu nước Việt Nam được kết tinh qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước.

Một đất nước Việt Nam đầy thuận lợi về mặt tự nhiên để phát triển, đồng thời đó cũng là một đất nước gặp đầy khó khăn trắc trở trong xây dựng. Cộng đồng dân cư phải chống chọi lại biết bao thiên tai để khai sơn phá thạch, mở mang bờ cõi, xây dựng giang sơn. Trong cuộc chiến đấu dựng xây đó, con người Việt Nam đã chung lưng đấu cật, đoàn kết cộng đồng, hình thành ý thức quốc gia, tinh thần yêu nước, và đậm hơn là chủ nghĩa yêu nước.

Đặc biệt là chủ nghĩa yêu nước được chiết xuất, chắt lọc từ truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc. Hồ Chí Minh tổng kết: “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước”^[8].

Có lẽ không có dân tộc nào, hoặc nói một cách dè dặt hơn, là hiếm có một dân tộc nào trên thế giới như dân tộc Việt Nam, trong suốt cái trục thời gian hàng bao thế kỷ của sự phát triển, lại buộc phải đương đầu với nhiều cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc cũng như những cuộc đấu tranh giải phóng khỏi ách chiếm đóng của ngoại bang đến như vậy.

Chiến tranh liên miên là điều không ai muốn. Vòng nguyệt quế của người chiến thắng bao giờ cũng được tết từ bao gian truân, nghiệt ngã có khi từ núi xương sông máu nhiều thế hệ. Nhưng, cây muốn lặng mà gió chẳng dừng. Việt Nam bị không may và cũng bị thiệt thòi bởi bao phen gươm đao súng đạn tràn qua biên ải. Khói lửa của những cuộc chiến tranh nhiều khi kéo lùi bước tiến của dân tộc Việt Nam lại hàng bao nhiêu năm không dễ gì bù đắp nổi. Chiến tranh có sức ỳ và sức kéo trở lùi mạnh ghê gớm lắm. Nhưng, có một giá trị là qua những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, đã xuất hiện, tồn lưu và nâng cao giá trị văn hoá chủ nghĩa yêu nước. Chủ nghĩa yêu nước như viên ngọc sáng nhất trong cái tàn khốc của những cuộc chiến.

Lịch sử đã ghi nhận khoảng 20 lần trong hơn 22 thế kỷ nhân dân Việt Nam đứng lên chống giặc ngoại xâm. Tiêu biểu nhất là:

- Chống Tần (từ khoảng năm 214 đến năm 208 trước Công nguyên).
- Chống Triệu (thế kỷ II trước Công nguyên)^[9].
- Khởi nghĩa của nhân dân do Khúc Thừa Dụ lãnh đạo năm 905 giành chính quyền, dựng nền tự chủ, chấm dứt thời kỳ hơn 1000 năm “Bắc thuộc”.
- Ngô Quyền lãnh đạo chống quân xâm lược Nam Hán năm 938, thiết lập nền độc lập hoàn toàn.
- Lê Hoàn lãnh đạo chống quân Tống xâm lược năm 981.
- Triều nhà Lý lãnh đạo chống quân Tống xâm lược (1075-1077).
- Triều nhà Trần lãnh đạo chống Nguyên – Mông lần thứ nhất (1258).
- Triều nhà Trần lãnh đạo chống Nguyên – Mông lần thứ hai (1285).
- Triều nhà Trần lãnh đạo chống Nguyên – Mông lần thứ ba (1287 – 1288).
- Triều nhà Lê lãnh đạo chống quân Minh xâm lược (1418 – 1427).
- Tây Sơn lãnh đạo chống quân Xiêm xâm lược (1784 – 1785).
- Tây Sơn chống quân Thanh xâm lược (1788 – 1789).
- Chống Pháp, giành độc lập dân tộc (1858 – 1945).
- Chống Pháp tái xâm lược và can thiệp Mỹ (1945 – 1954).

- Chống Mỹ xâm lược (1954 – 1975).
- Chống xung đột biên giới (1975 – 1979).

Đó là mới kể những cuộc đấu tranh lớn. Mà chủ yếu là “đụng” với những tên đầu sỏ, mạnh nhất nhì thế giới lúc bấy giờ cả. ở Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn thống nhất các bộ lạc chiến binh ở Trung Bắc Á để thành lập nên một đế chế hùng mạnh vào năm 1206. Vào lúc phát triển nhất, hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn đã mở rộng cương vực đế chế của mình. Vó ngựa của quân Mông Cổ đã cất lên trên con đường đi chinh phục ở châu Á, châu Âu, cả một dải lãnh địa mênh mông tới 35 triệu kilômét vuông, bao gồm Trung Quốc, phần lớn châu Âu (lãnh địa Nga, Irắc, Iran... hiện nay). Các nước này phải chịu thuần phục trước sức mạnh của các chiến binh thiện nghệ Mông Cổ (Nhưng chính nền văn minh của những kẻ xâm lược lại bị đồng hoá bởi các nền văn hoá của những nước bị chiếm đóng).

Cũng sức mạnh ấy, quân Nguyên – Mông đã chịu bại trận ở Việt Nam. Rồi quân Thanh mạnh đến như vậy, đặc biệt là quân Pháp và quân Mỹ với nền kinh tế, quân sự hùng hậu đến như thế đành chịu thua một dân tộc Việt Nam nhỏ bé, nhưng gan góc, kiên cường đến kỳ lạ. Trong thời kỳ đấu tranh chống sự xâm lược của thực dân Pháp, nhân dân Việt Nam đã đứng lên ngay từ buổi đầu khi chúng đến nước ta. Rồi sau đó là phong trào Cần Vương. Triều đình nhà Nguyễn đã có ba ông vua tự nguyện ra bưng biền ăn cá mắm, ăn cơm nắm, chịu bao phen khổ ải đứng cùng nhân dân kháng Pháp (Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân). Ngọn lửa chống xâm lược của Phong trào Cần Vương bị thực dân Pháp dập tắt vào năm 1896 sau hơn 10 năm nhen nhóm (đôi với ngọn lửa chống Pháp của nghĩa quân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo thì mãi đến năm 1913 mới bị dập tắt), nhưng tinh thần yêu nước của toàn dân tộc Việt Nam không bao giờ bị lụi.

Đầu thế kỷ XX, các phong trào yêu nước mới xuất hiện. Nó mới về con người lãnh đạo, nhưng quan trọng hơn là nó mới cả về tính chất, về hệ tư tưởng và đương nhiên là cả cách tổ chức lực lượng. Chống thực dân Pháp để giành lấy độc lập, tự do cho Tổ quốc nghìn đời yêu quý, để cởi bỏ ách áp bức ngoại bang thì tất cả các phong trào kháng Pháp đều giống nhau. Nhưng chống Pháp rồi để thiết lập một chế độ chính trị gì, xây dựng nhà nước Việt Nam như thế nào, tập hợp lực lượng nào, theo sự chỉ dẫn của tư tưởng nào thì khác nhau một trời một vực. Mượn danh nghĩa của nhà vua để đẩy lên các làn sóng đấu tranh lật nhào sự thống trị của thực dân Pháp rồi lại trở lại cùng cố chế độ phong kiến đã hết thời (Cần Vương) thì là không hợp xu thế. Như thế, bại là khó tránh.

Thay thế cho Cần Vương là những phong trào theo hệ tư tưởng tư sản trong luồng gió mới do những trí thức yêu nước mẫn cảm với thời cuộc đứng ra khởi xướng và lãnh đạo. Dù thực dân Pháp và phong kiến Việt Nam cố tình bưng bít thế nào đi chăng nữa, nhưng tư tưởng dân chủ tư sản vẫn vào được Việt Nam.

Ảnh hưởng của tư tưởng tư sản qua các phong trào yêu nước của các sĩ phu phong kiến chuyển làn sang tư tưởng tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX khá rõ nét. Tiêu biểu nhất là ảnh hưởng từ Nhật Bản rồi sinh ra Phong trào Đông Du gắn liền với tên tuổi một con người nổi tiếng của đất Việt là Phan Bội Châu. Chính Hồ Chí Minh cũng đã đánh giá Cụ Phan Bội Châu, vốn là bậc cha chú của mình, người cùng huyện Nam Đàn, bạn với cụ Nguyễn Sinh Sắc, rằng: Cụ Phan Bội Châu là một đảng thiên sứ, người được hơn 20 triệu dân Việt Nam tôn sùng.

Phan Bội Châu là một con người uyên bác, ưa hoạt động cách mạng, bôn ba nhiều nơi, nhiều nước. Ông lập ra Hội Duy Tân năm 1904. Ông lập ra nhiều tổ chức cách mạng nữa. Nhưng, nói đến Phan Bội Châu mà không nói đến Phong trào Đông Du thì quả là sai lầm. Trong con mắt của Cụ Phan Bội Châu, một nước Nhật Bản đồng chủng, đồng văn hùng dũng tiến bước dưới ánh sáng của một nền dân chủ tư sản là một khích lệ vĩ đại, gây cho Cụ và các đồng chí của Cụ một lòng ngưỡng mộ, tự hào, và coi Nhật Bản là một tấm gương lớn để noi theo.

Cụ Phan Bội Châu muốn có một nền dân chủ cộng hoà, muốn bạo động đánh đổ chế độ phong kiến. Ở Nhật Bản, Cụ đã viết nhiều tác phẩm gửi về nước, điển hình là: “Việt Nam vong quốc sử”, “Khuyến quốc dân tự trợ du học văn”, “Hải ngoại huyết thư”, “Thư gửi những người trong nước”, “Việt Nam quốc sử khảo”, v.v. Cụ gặp gỡ các nhà cách mạng, củng cố tư tưởng dân chủ tư sản theo chế độ cộng hoà đại nghị, đoạn tuyệt hẳn với chế độ quân chủ. Cụ bày tỏ quan điểm của mình trong cuốn “Tân Việt Nam” (năm 1907): “Tôi từ khi sang Nhật Bản, được nghiên cứu nguyên nhân cách mạng nước ngoài và chính thể các nước, thì rất say sưa với lý luận của Lu Thoá. Và lại, được giao thiệp với nhiều đồng chí Trung Hoa nên trong đầu óc tôi đã xếp tư tưởng quân chủ vào một xó”. Cụ cho rằng: “Phàm dân nước ta, không kể sang hèn, giàu nghèo, già trẻ đều có quyền bầu cử”; “Hình pháp, chính lệnh, thuế khoá, tiêu dùng đều do Nghị viện quyết định”.

Mà đâu chỉ có sách và bài vở của Cụ Phan Bội Châu gửi về nước. Còn rất nhiều anh em lưu học sinh ở Nhật Bản, vốn là con em của các bậc sĩ phu khắp đất nước, cũng gửi về nữa (Riêng năm 1905, đã có tới 200 lưu học sinh của Việt Nam đang theo học tại Nhật Bản theo Phong trào Đông Du).

Sáng nhất và đáng khâm phục nhất, dẫn đầu các phong trào yêu nước đa dạng, phong phú, sôi nổi như sóng cồn đầu thế kỷ XX như trên tôi đã đề cập là phong trào của hai Cụ Phan: Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Phong trào do Phan Bội Châu lãnh đạo với mục đích giành độc lập dân tộc theo cộng hoà đại nghị tư sản với phương pháp bạo động vũ trang. Cụ và các cộng sự của Cụ đã tạo ra các phong trào Đông Du (1906 – 1908), Việt Nam Quang phục hội (1912)...

Còn Cụ Phan Châu Trinh thì cũng muốn lập ra một chế độ đại nghị tư sản, nhưng phương pháp khác hẳn Cụ Phan Bội Châu, đó là phương pháp “Bất bạo động, bạo động tác tử” (Không bạo động, vì bạo động là chết). Cụ và các cộng sự của Cụ hoạt động không mệt mỏi để “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” (*Khai dân trí*: bỏ lối học tầm chương trích cú, mở trường dạy học chữ quốc ngữ, kiến thức khoa học thực dụng, bài trừ hủ tục xa hoa. *Chấn dân khí*: thức tỉnh tinh thần tự lực tự cường, mọi người giác ngộ được quyền lợi của mình, giải thoát được nọc độc chuyên chế. *Hậu dân sinh*: phát triển kinh tế, cho dân khai hoang làm vườn, lập hội buôn, sản xuất hàng nội hoá...).

Không phụ tinh thần của Cụ, hàng loạt phong trào yêu nước đã dấy lên: Phong trào Duy Tân (1906 – 1908), Đông Kinh Nghĩa Thục (1907)... Có thể nói rằng, đó là những khai sáng, đổi mới có hiệu quả đối với xã hội Việt Nam phong kiến tăm tối lúc bấy giờ. Phong trào Cụ Phan Bội Châu bạo động vũ trang thì bị thực dân Pháp đàn áp đã đành. Nhưng, phong trào có tính chất ôn hoà, bất bạo động của Cụ Phan Châu Trinh cũng làm cho thực dân Pháp – với chính sách kim hãm dân bản xứ vào vòng tăm tối, chính sách “làm cho dân ngu để dễ trị” – không hài lòng.

Chính quyền phong kiến Việt Nam câu kết với thực dân Pháp bắt Cụ Phan Châu Trinh tại Hà Nội ngày 31-3-1908, giải về Huế. Hội đồng xét xử của Nam triều kết án Cụ vào tội chém, nhưng do sự can thiệp của một số người Pháp có thiện chí cùng với ý kiến của những đại diện Liên minh nhân quyền tại Hà Nội, chính quyền thực dân-phong kiến buộc Cụ Phan Châu Trinh đày ra Côn Đảo, làm người đập đá ba năm ở Côn Lôn (1908 – 1910), sau này Cụ sang sống ở Pháp một thời gian khá dài (1910 – 1926), hoạt động yêu nước ở đó cùng nhóm với Tiên sĩ, luật sư Phan Văn Trường và có thời gian cùng với Nguyễn Ái Quốc.

Xã hội Việt Nam biến đổi, tuy chậm chạp, nhưng với những sắc thái mới do nhịp độ ngày càng tăng của chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp – một loại thực dân của tư bản tài chính, cho vay nặng lãi, ít chú ý tới mở mang, xây dựng ở bản xứ, chỉ chăm chăm lo vơ vét, bóc lột thuộc địa. Đầu thế kỷ XX, dù sao có muộn nhưng các giai cấp, tầng lớp mới đã xuất hiện, đó là giai cấp công nhân, tiểu tư sản, trí thức; riêng giai cấp công nhân xuất hiện trước cả giai cấp tư sản dân tộc. Nhiều sĩ phu thức thời, vốn thuộc thành phần

giai cấp phong kiến, sau bao trăm trở và sau bao tháng năm chìm trong nền Nho học, đã tỉnh ngộ, chuyên minh sang lập trường tư tưởng mới – lập trường dân chủ tư sản.

Chế độ thực dân đã đẻ ra, ngoài ý muốn, một tư tưởng dân chủ tư sản và cắm nó vào mảnh đất hiện thực của Việt Nam. Chế độ đó trực tiếp cho ra lò một loạt trí thức, công chức với mục đích hiến dâng cho sự nghiệp của “mẫu quốc”, nhưng lại tạo ra một sức bật mới, bứt ra khỏi hệ tư tưởng phong kiến và rồi trong số họ về sau còn tiến xa hơn nữa, tức là dẫn thêm một bước quan trọng, vượt hẳn về chất, vào con đường cách mạng vô sản.

Ngọn cờ cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến bị gãy gục.

Ngọn cờ cứu nước theo hệ tư tưởng tư sản mới giương lên cũng bị thực dân Pháp bẻ gãy.

Anh dũng có thừa. Máu đào của các bậc tiên liệt đã đổ xuống nhưng cây độc lập, tự do cho Tổ quốc, cho nhân dân không ra hoa kết trái.

Một ngọn cờ mới được giương lên. Đó là ngọn cờ cứu nước theo hệ tư tưởng vô sản, theo chủ nghĩa Mác – Lênin – ngọn cờ đúng nhất, phù hợp nhất với con đường tiến hoá của dân tộc Việt Nam. Và nó đã hiện hữu trên mảnh đất cong cong hình chữ S. Người giương cao ngọn cờ đó là Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như vậy, để thấy rằng, chủ nghĩa yêu nước có mảnh đất nảy nở và tồn tại, phát triển ở Việt Nam, một đất nước đã hun thành những giá trị yêu nước bất diệt.

Riêng đối với Hợp chúng quốc Hoa Kỳ trong lịch sử hơn 200 năm tồn tại, chưa thua ai bao giờ mà cũng đành hậm hực rời khỏi Việt Nam. Cuộc chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975) là đỉnh cao của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, là một mốc son đẹp nhất tiếp tục phát lộ chủ nghĩa yêu nước Việt Nam trong thời kỳ mới. Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam cho phép tạo ra được sức mạnh tổng hợp thần kỳ nhất trong lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam, đó là sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Nó huy động được cả sức mạnh của quá khứ kết hợp được sức mạnh của hiện tại và sự phấn khích vì một tương lai tươi sáng của dân tộc. Nó làm sáng lên những giá trị văn hoá vĩnh hằng chân, thiện, mỹ của loài người.

Tôi phải bình luận hơi nhiều về những điều trên là vì hai lý do. Thứ nhất, hai cuộc kháng chiến đó mới xảy ra trong thời kỳ cận-hiện đại. Thứ hai, hai cuộc kháng chiến đó là tiêu biểu nhất cho chủ nghĩa yêu nước của thời kỳ mới. Chúng ở tầng trên độ dày của các lớp phù sa văn hoá yêu nước Việt Nam. Đó là những lớp phù sa phì nhiêu nhất mà ở trên đó cộng đồng người Việt Nam tiếp sống.

Tầng văn hoá đó, trầm tích văn hoá đó đang phát lộ theo năm tháng. Ai, có thể là ai đó trong cộng đồng người Việt Nam, hoặc người nước ngoài gốc Việt Nam, hiện hoài nghi hoặc phủ nhận giá trị của hai cuộc kháng chiến đó thì là một sai lầm nghiêm trọng trong cách nhìn, trong điểm nhìn, và cả trong tư duy, và đương nhiên là cả trong tình cảm đối với cái quá khứ đã có của cha ông chúng ta. Không ai lên án ai. Hãy tự để lương tâm mỗi người Việt Nam trải nghiệm qua năm tháng của cuộc đời, dù người đó hiện đang ở đâu, trên chân trời góc bể nào, và với tâm trạng nào.

Không chỉ là *Tinh thần yêu nước*, *Lòng yêu nước*, *Tư tưởng yêu nước* mà là cái giá trị văn hoá bền vững hơn, đó là *Chủ nghĩa yêu nước* (Patriotisme). Những vĩ nhân của thế giới thường là xuất phát từ nội lực chủ nghĩa yêu nước mà đi lên. Chính bản thân Hồ Chí Minh là một điển hình. Hành trang chủ yếu mà Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước chính là chủ nghĩa yêu nước. Hồ Chí Minh đã đem chủ nghĩa yêu nước từ truyền thống, trong truyền thống nhập vào chủ nghĩa cộng sản trở thành chủ nghĩa yêu nước hiện đại rồi tác động vào tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam: yêu nước gắn liền với con đường phát triển của một xã hội đất nước giàu mạnh, dân được sống trong độc lập, tự do, hạnh phúc như chính cái tiêu ngữ văn bản nhà nước do chính Hồ Chí Minh nêu lên.

b) Phong trào yêu nước và phong trào công nhân kết hợp được ngay từ đầu, tuyệt nhiên không có sự bài xích nhau, như một số phong trào yêu nước, phong trào công nhân ở châu Âu.

Lý giải cho điều này hợp lý nhất là giữa hai phong trào này có điểm chung, có “mẫu số” chung: độc lập, tự do cho dân tộc. Chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng, chỉ có giải phóng được giai cấp thì mới giải phóng được cho dân tộc. Điều đó đúng. Và đầu những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh cũng đã thấm nhuần như vậy. Nhưng, ở Việt Nam, với một nước thuộc địa, khi vấn đề dân tộc nổi lên trên hết và trước hết thì cái vế đó của chủ nghĩa Mác – Lênin cần đổi lại mới đúng hơn. Về sau, Hồ Chí Minh làm như thế.

Chẳng thế mà trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 5 năm 1941 ở Pác Bó (Cao Bằng) – một Hội nghị nổi tiếng với hai ý nghĩa: lần đầu tiên khi về nước sau 30 năm xa Tổ quốc, Hồ Chí Minh chủ trì một Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng; hội nghị có nhiều quyết định quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới thắng lợi của Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 — đã nêu lên quan điểm về mối quan hệ dân tộc-giai cấp đúng ý của Hồ Chí Minh: “Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”^[10].

Trước khi bàn đến đấu tranh giai cấp mà Hồ Chí Minh cho rằng “cuộc đấu tranh giai cấp (ở Việt Nam – tôi chú giải) không diễn ra giống như ở phương Tây”^[11], ngay từ năm 1924 trong *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ* viết tại Mátxcova bằng tiếng Pháp, Hồ Chí Minh khẳng định: “Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước”^[12]. Rồi Hồ Chí Minh lại cho rằng, phương hướng chung là “Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản... Một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời”^[13]. Hiện nay, đang có một số người phê phán việc đề cao tính dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Không, những đoạn trích dẫn trên đây không nên hiểu là dân tộc cực đoan, mà dân tộc chân chính, như Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế Cộng sản”, và ông cũng đã dự đoán rằng, “bằng việc làm này (tức là bằng việc “quấy rối chủ nghĩa đế quốc Pháp”^[14] – TG cuốn sách này chú dẫn), Quốc tế Cộng sản sẽ được lợi trực tiếp”^[15].

Trong một xã hội thuộc địa như xã hội Việt Nam, tất cả mọi giai cấp, mọi tầng lớp, trừ bọn tư sản mại bản và bọn đại địa chủ, còn tất thảy đều có mâu thuẫn với ách áp bức, bóc lột của thực dân, đế quốc. Nhiều người gọi đó là *mâu thuẫn cơ bản* giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với bọn đế quốc, tay sai. Trong thực tế, những phong trào đấu tranh của công nhân đã kết hợp được rất nhuần nhuyễn với phong trào yêu nước, và có lúc không phân biệt được thật rạch ròi đấu tranh dân tộc với đấu tranh giai cấp.

Nhiều phong trào yêu nước lúc đầu diễn ra theo xu hướng dân chủ tư sản, nhưng qua thực tế được sự tác động của chủ nghĩa Mác – Lênin, đã dần dần ngã theo xu hướng cộng sản chủ nghĩa, rõ nhất là từ năm 1925 trở đi với sự ra đời của hàng loạt tổ chức yêu nước, trong đó nổi rõ nhất là tổ chức Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên do Hồ Chí Minh lập ra.

Ở miền Nam Việt Nam trong thời kỳ nô dịch của đế quốc Mỹ cũng vậy. Các phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân miền Nam, trong đó có phong trào công nhân, đều có chung một nét là đấu tranh giai cấp quện chặt với đấu tranh dân tộc. Tất cả các dòng sông đều đổ về biển cả. Thật khó mà tách bạch mục tiêu cơ bản giữa các phong trào đó, tuy lực lượng có khác nhau, phương thức đấu tranh khác nhau, khẩu hiệu có khác nhau, nhưng mục tiêu quyết không có gì khác: giành độc lập, tự do, thoát khỏi ách chiếm đóng của ngoại bang.

c) Ở Việt Nam, đề cập phong trào yêu nước, phải kể đến phong trào của nông dân.

Người ta đánh giá nông dân có hai mặt: mặt cách mạng (tích cực) và mặt tư hữu (không tích cực). Ngay cả những nhà sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học cũng đã nhấn mạnh tới

đặc tính này. C. Mác có biệt tài tổng kết thực tiễn. C. Mác đã tổng kết Công xã Pari năm 1871 ngay khi Công xã diễn ra. Và, ngay sau khi Công xã Pari thất bại với sự tồn tại khoảng 70 ngày, thì C. Mác đã hoàn thành bản tổng kết, tuy trong tổng kết của ông có một số vấn đề sau này không thể áp dụng được.

C. Mác thấy đúng, thấy rõ một trong những hạn chế của Công xã Pari là công nhân không liên minh được với nông dân. Còn Ph. Ăngghen cũng cho rằng, phong trào cách mạng ở Đức những năm 90 của thế kỷ XIX sẽ trở thành bài ca ai điếu nếu không có sức mạnh của khối liên minh công – nông. Song các ông cũng cho rằng, đối với nông dân Pháp chẳng hạn, mặt nào đó rời rạc không có sức sống đoàn kết, ví như những củ khoai tây trong một bao tải khoai tây mà thôi. Thời cách mạng Nga, Torôttxky cho rằng, sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, muốn cải tạo được nông dân Nga, đưa nông dân Nga đi lên theo con đường xã hội chủ nghĩa thì phải làm cho họ trở thành người vô sản đã, tức là làm cho họ không còn tư hữu ruộng đất.

Còn ở Việt Nam, tuyệt nhiên không như vậy. Cho đến nay, tôi chưa tìm ra được chỗ nào Hồ Chí Minh đánh giá thấp giai cấp nông dân, hoặc nhấn mạnh cái mặt thứ hai của nông dân như mấy vị bậc thầy của mình. Hồ Chí Minh xếp nông dân cùng với công nhân làm thành đội quân chủ lực của cách mạng. Trong một nước Việt Nam – một nước nông nghiệp lạc hậu đi lên – vai trò và sức mạnh của nông dân là rất to lớn. Hiện nay, trong sự cố gắng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, số dân sống ở nông thôn vẫn chiếm tới khoảng gần 70% trong tổng dân số, trong đó số làm nghề nông chiếm tuyệt đại đa số. Trong nửa đầu thế kỷ XX, nông dân Việt Nam chiếm tới 95% dân số. Vị chi đến nay, số dân ở nông thôn mới “xê dịch” được khoảng 20% mặc dù tốc độ đô thị hoá khoảng chục năm trở lại đây diễn ra đến chóng mặt.

Con đường hình thành người công nhân Việt Nam, hay nói gốc gác của người công nhân Việt Nam lại là trực tiếp từ người nông dân mà ra. ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, không có công nhân nhiều đời. Hôm nay họ đang là người nông dân cấy rẽ nộp tô cho địa chủ, gặt hái xong, nghe nói ở mỏ than Hòn Gai “làm ăn được”, họ “khăn gói quả mướp” ra đi trở thành công nhân đào than, đội than. Đến mùa, họ lại trở về quê làm ruộng. Năm sau, có khi họ đến tận đồn điền cao su Phú Riềng, v.v. Do vậy, giữa người công nhân và người nông dân có mối liên hệ tự nhiên, bền chặt. Vì thế, việc hình thành khối liên minh công – nông trong cách mạng Việt Nam không khó như ở phương Tây. Bằng chứng là các cao trào cách mạng từ khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam trở đi, đều ghi đậm dấu ấn khối đoàn kết liên minh công – nông, ngay cả trận “ra quân” đầu tiên do Đảng Cộng sản lãnh đạo là phong trào 1930 – 1931 mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ – Tĩnh.

d) Nói đến phong trào yêu nước Việt Nam cũng phải nói đến phong trào của trí thức. Họ ghi dấu ấn lớn vào tiến trình cách mạng Việt Nam.

Chính tầng lớp trí thức chứ không phải ai khác, tuy số lượng không nhiều so với tổng số dân cư ở một nước thuộc địa của Pháp, nhưng lại là những “ngòi nổ” cho các phong trào yêu nước oanh liệt kháng Pháp và tay sai. Trong những năm 20 của thế kỷ XX, những trí thức Việt Nam nhạy cảm với thời cuộc, nặng nợ với non sông, đứng ra tổ chức hoặc đi theo những tổ chức yêu nước rộ lên một thời trước khi có Đảng Cộng sản Việt Nam hình thành. Những người lãnh đạo các tổ chức yêu nước đó chủ yếu là những giáo viên, học sinh, con nhà giàu bỏ học giữa chừng đi theo tiếng gọi của hồn thiêng sông núi tìm cách làm cho đất nước thoát ra khỏi cảnh áp bức của ngoại bang.

Với đặc tính của mình, họ có điều kiện và nhanh nhạy đón nhận những “luồng gió mới”, những trào lưu tư tưởng tư sản và vô sản qua các sách báo và qua môi trường học đường, nổi tiếng nhất là những trường: Bưởi (Trường Phổ thông trung học Chu Văn An – Hà Nội hiện nay), Quốc học – Huế, Thăng Long, v.v. Có thể những quan điểm, tư tưởng đó đối với nhiều nước là không mới, nhưng đối với thuộc địa bị nô dịch hà khắc dưới chế độ cai trị của thực dân Pháp, thì là mới.

Sức hấp dẫn của những luồng tư tưởng ấy đã thôi thúc họ, người thì xuất dương, người thì chờ thời cơ, người đi tìm minh chủ, người thì kết nối bạn bè đứng ra tổ chức riêng một nhóm, lúc đầu còn nhỏ bé, sau lớn dần lên. Rồi mục tiêu, khẩu hiệu, phương pháp, tôn chỉ... phải thay đi đổi lại mấy lần. Những năm 20 của thế kỷ XX này, đúng là các tổ chức yêu nước ken dày, mọc lên như nấm sau cơn mưa mà những yếu nhân của các tổ chức đó là những trí thức, tiểu tư sản, trong đó có cả những con nhà tư sản, địa chủ có tiếng.

Ngay như bản thân Hồ Chí Minh sống ở đất kinh đô Huế 1905 – 1908 cũng chịu ảnh hưởng không ít các trào lưu tư tưởng tư sản. Huế là đất kinh thành, là một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá lớn của đất nước lúc đó. Lẽ dĩ nhiên, với vị thế đó, Huế là nơi giao lưu các luồng tư tưởng. Cái thủ cựu của chế độ phong kiến, cái tân học theo tư tưởng tư sản phương Tây đều dội cả vào đó. Trong Triều đình nhà Nguyễn không thiếu những người yêu nước và không thiếu những người theo chiều hướng cải tổ, canh tân.

Những trường học, những thư viện có cả những tập bài giảng, những cuốn sách về tư tưởng của các nhà khai sáng phương Tây, của tư tưởng dân chủ tư sản mới, rất hấp dẫn. Triều đình Huế những năm 1862-1873 vẫn nhận được những tờ sớ, những bản điều trần về canh tân của các bậc trí thức Nguyễn Lộ Trạch, Đinh Văn Điền..., đặc biệt là của Nguyễn Tường Tộ. Họ có gan nói rõ những yêu cầu canh tân sau khi đã nghiên cứu, đã “điền dã” các nước phương Tây, và không sợ mất mạng vì những tờ sớ đó. Như vậy, ngay trong lòng của cái bọc phong kiến bảo thủ (và thường trong những cuộc tranh chấp giữa những tư tưởng canh tân và bảo thủ thì thường là tư tưởng bảo thủ thắng thế), vẫn nổi lên những luồng tư tưởng dân chủ tư sản mà các bậc trí thức, học sinh hăm hở tiếp nhận bằng nhiều cách.

Phong trào yêu nước của tầng lớp trí thức có dịp hoà nhịp với phong trào công nhân và các phong trào yêu nước của các tầng lớp khác. Thậm chí, có tổ chức, bộ phận còn đề ra và tích cực thực hiện chủ trương “vô sản hoá”, đi vào phong trào công nhân, bằng cách cử những hội viên của mình trực tiếp làm công nhân để vừa thấu hiểu tình cảnh của người lao động, vừa rèn luyện bản thân, lại vừa tuyên truyền được mục tiêu, chí hướng hành động của tổ chức mình. Thật là khó bội lần cho những thanh niên trí thức Việt Nam nhiệt huyết nhưng sức vóc bạch diện thư sinh, “dài lưng tốn vải”, họ đã lớn lên, đất nước đã hé rạng tương lai nhờ những sáng kiến đó.

Trong hàng ngũ những người trí thức tham gia các tổ chức yêu nước, theo đà phát triển, tất yếu có sự phân hoá. Số đông trong họ ngã dần theo xu hướng cộng sản chủ nghĩa vào cuối những năm 20 của thế kỷ XX. Và, đặc biệt thay, đúng đắn thay, những trí thức đầy bầu nhiệt huyết yêu nước đó lại trở thành những những nhân vật chủ chốt trong các tổ chức cộng sản để rồi đến đầu năm 1930 hợp nhất lại thành tổ chức cộng sản duy nhất: Đảng Cộng sản Việt Nam. Tiêu biểu nhất, điển hình nhất trong việc ghi dấu ấn vị trí, vai trò to lớn của trí thức Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX là tổ chức Hội Việt Nam Cách mệnh thanh niên, một tổ chức yêu nước, bộ phận lãnh đạo là trí thức tiểu tư sản, có xu hướng cộng sản chủ nghĩa, và sau này được coi là tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Có lẽ có thể có một số lý do nữa, nhưng trở lên bên trên là bốn lý do chủ yếu nhất để Hồ Chí Minh xếp phong trào yêu nước vào thành một trong ba yếu tố cấu thành cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930.

Một vấn đề nữa: chúng ta thường hay nói phát kiến của Hồ Chí Minh về quy luật *ra đời* của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhưng, tôi muốn thêm: không những là quy luật *ra đời* mà còn là quy luật *phát triển* của Đảng Cộng sản Việt Nam nữa. Chính việc đưa thêm yếu tố phong trào yêu nước vào kết hợp với chủ nghĩa Mác – Lênin và phong trào công nhân đã làm cơ sở cho tư tưởng chiến lược của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Cơ sở xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ là giai cấp công nhân (cũng như cơ sở lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam không chỉ là chủ nghĩa Mác – Lênin mà còn là tư tưởng Hồ Chí Minh nữa – tôi sẽ đề cập ở mục sau cũng trong

Chương này). Cơ sở xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam còn là toàn thể nhân dân lao động nữa. Hồ Chí Minh đã không ít lần bày tỏ quan điểm này.

Tôi chỉ xin dẫn ra từ một nguồn gồm một bài đăng báo và một tác phẩm được xuất bản thành sách mà Hồ Chí Minh lấy bút danh X.Y.Z. Đó là Hồ Chí Minh viết trong bài *Dân vận*, đăng trên báo *Sự thật*, số 120 ngày 15-10-1949 và tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* Hồ Chí Minh viết năm 1947. Trong bài *Dân vận*, Hồ Chí Minh cho rằng, “*Nước ta là nước dân chủ*”[16] và “*Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên*”[17]. Còn trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Hồ Chí Minh viết: “*Đảng ta không phải từ trên trời sa xuống. Nó ở trong xã hội mà ra*”[18]. Xin lưu ý là từ cuối năm 1945, do hoàn cảnh đặc biệt cho nên theo ý kiến của Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố tự giải tán nhưng kỳ thực là rút vào hoạt động bí mật. Trong các văn bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ cuối năm 1945 đến tháng 2 năm 1951, từ “*Đảng*” thường được thay bằng từ “*Đoàn thể*” (Chữ *Đoàn* viết hoa). Quan điểm Đảng do dân lập nên và Đảng không phải từ trên trời sa xuống, nó ở trong xã hội mà ra thoát tiên nghe rất mới và lạ, nhưng xét đến cùng thì cũng là từ quan điểm gốc mà Hồ Chí Minh đã nêu khi đề cập các yếu tố cho sự hình thành và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ đây, tôi có thể kết luận rằng, ý kiến của Hồ Chí Minh về quy luật hình thành và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam chính là sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của một nước thuộc địa (trước năm 1945) và nói chung là đối với một nước giai cấp công nhân có số lượng ít so với dân cư.

Phải chăng, phát kiến như thế của Hồ Chí Minh còn có ý nghĩa quốc tế? Và, bằng việc đó, Hồ Chí Minh đã ghi một mốc son đẹp, không phai mờ, vào việc phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin, đồng thời trở thành một người có cống hiến xuất sắc vào kho tàng lý luận xây dựng đảng kiểu mới của giai cấp công nhân.

Đến đây, chúng ta lại quy vào thành sơ đồ của Hồ Chí Minh về quy luật hình thành và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam:

Chủ nghĩa Mác – Lênin + Phong trào công nhân + Phong trào yêu nước = Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam

NGAY TỪ KHI MỚI RA ĐỜI, ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC TRANG BỊ BẰNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Khi nhận được tin có nhiều tổ chức cộng sản ở Việt Nam ra đời và đang tranh giành ảnh hưởng và công kích lẫn nhau, Hồ Chí Minh quyết định triệu tập đại biểu của các tổ chức đó đến Hồng Công để thống nhất lại thành tổ chức đảng cộng sản duy nhất. Từ Xiêm (Thái Lan), ông đến Hồng Công để tiến hành việc này vào cuối năm 1929[19]. Hội nghị diễn ra bắt đầu từ ngày 6-1-1930[20] đã thống nhất hai tổ chức cộng sản là Đông Dương cộng sản Đảng và An Nam cộng sản Đảng thành một đảng cộng sản duy nhất là *Đảng Cộng sản Việt Nam*[21].

Văn kiện của Hội nghị này gồm có 7 bản:

- * Năm điểm lớn.
- * Chánh cương vắn tắt của Đảng.
- * Sách lược vắn tắt của Đảng.
- * Chương trình tóm tắt của Đảng.
- * Điều lệ vắn tắt của Đảng.
- * Báo cáo tóm tắt Hội nghị (ngày 7-2-1930).
- * Lời kêu gọi (nhân dịp thành lập Đảng).

Có ba vấn đề đặt ra ở đây:

Một là: với tư cách gì để Hồ Chí Minh đứng ra chủ trì Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam?

Trả lời cho vấn đề này, như chính bản thân Hồ Chí Minh viết trong *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* ngày 18-2-1930, ông nhận trách nhiệm này “với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương”[\[22\]](#).

Hai là: 7 tài liệu trên đây do ai soạn, và Hồ Chí Minh có phải là người soạn tất cả 7 bản tài liệu đó không hay chỉ soạn một số trong 7 bản đó thôi?

Theo thông tin trong bộ sách *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995 và trong *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002 thì tất cả các tài liệu trên đều do Hồ Chí Minh biên soạn. Người ta có thể nghi ngờ, nhưng những tài liệu quan trọng bậc nhất cho Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam như *Chánh cương vắn tắt của Đảng*, *Sách lược vắn tắt của Đảng*, *Chương trình tóm tắt của Đảng*, *Điều lệ vắn tắt của Đảng* chắc chắn là do Hồ Chí Minh soạn thảo.

Ba là: các văn kiện trên có phải là Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam không?

Qua một thời gian nghiên cứu, thảo luận, hiện nay trong giới khoa học ở Việt Nam nhiều người công nhận rằng, những văn kiện của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam hợp thành *Cương lĩnh chính trị đầu tiên* của Đảng Cộng sản Việt Nam[\[23\]](#).

Một số người không cho là tất cả các văn kiện đó hợp thành cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng mà chỉ có các bản *Chánh cương vắn tắt của Đảng* và *Sách lược vắn tắt của Đảng* mà thôi. Có người nhận định một cách dè dặt rằng, những văn kiện trên mang tính chất như là một cương lĩnh chính trị.

Các văn kiện của Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam do Hồ Chí Minh soạn thảo và được Hội nghị thông qua, tuy chúng rất vắn tắt, nhưng hội đủ những vấn đề cốt yếu nhất của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của một đảng theo chủ nghĩa Mác – Lênin. Chính vì vậy, bằng những văn kiện này, nhiều người, trong đó có tôi, cho rằng, đến thời gian này, tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam đã được hình thành về cơ bản, xét trong chuỗi phân kỳ quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh.

Và, Đảng Cộng sản Việt Nam, ngay từ khi mới ra đời, đã được “vũ trang” bằng tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng đúng đắn đang dẫn dắt dân tộc phát triển trong thế kỷ XXI và các thế kỷ tiếp theo.

Vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam được phản ánh như thế nào trong văn kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam? Tôi nêu lại và nhấn mạnh vào bảy nội dung quan trọng bậc nhất chứng tỏ chúng là những nội dung không thể thiếu được trong cương lĩnh chính trị của một chính đảng:

Một: mục đích và con đường cách mạng của Đảng là “làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”[\[24\]](#). Diễn đạt một cách khác theo ngôn ngữ hiện đại thì là: làm cách mạng dân chủ tư sản và cách mạng ruộng đất để tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Mà cách mạng dân chủ tư sản do giai cấp công nhân, đứng đầu là đảng cộng sản, lãnh đạo tức là cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới. Kiểu mới cũng tức là làm cách mạng thắng lợi không phải là thiết lập chế độ tư bản chủ nghĩa. Sau này, qua thực tế các giai đoạn của cách mạng Việt Nam, chúng ta không gọi như cách gọi trong Chánh cương vắn tắt của Đảng nữa mà gọi là “Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân”.

Hai: lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam là Đảng Cộng sản Việt Nam, “đội tiên phong của đạo quân vô sản”[\[25\]](#), “đội tiên phong của vô sản giai cấp”[\[26\]](#), “tổ chức ra để lãnh đạo quần chúng lao khổ làm giai cấp tranh đấu để tiêu trừ tư bản đế quốc chủ nghĩa, làm cho thực hiện xã hội cộng sản”[\[27\]](#). Sau này, Hồ Chí Minh có cách gọi Đảng Cộng sản Việt Nam một cách “mềm” hơn: Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng của giai cấp công nhân,

của nhân dân lao động và của toàn dân tộc Việt Nam (Diễn hình là tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, tháng 2 năm 1951).

Ba là: về mặt *lý luận*, Đảng theo chủ nghĩa Mác – Lênin, mà trong Điều lệ khi đặt ra “lệ vào Đảng” được diễn đạt là phải “tin theo chủ nghĩa cộng sản, chương trình đảng và Quốc tế Cộng sản”[28]. Điều này, trong tác phẩm *Đường cách mệnh* tập hợp những bài giảng của Hồ Chí Minh cho các lớp huấn luyện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ghi rõ hơn, cụ thể hơn về chủ nghĩa Mác – Lênin.

Bốn: *lực lượng cách mạng* gồm nhân dân Việt Nam yêu nước, từ công nhân, nông dân đến trí thức, tiểu tư sản (ngay từ lúc này, theo quan điểm của Hồ Chí Minh trong các văn kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930, chúng ta đã thấy rõ quan điểm khối liên minh công – nông – trí rồi chứ không phải mãi sau này mới bổ sung “trí” vào tổ hợp liên minh đó). Ngoài liên minh công – nông – trí, Hồ Chí Minh còn đề cập đoàn kết, tập hợp cả các lực lượng: trung nông, rồi phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư sản bản xứ “chưa rõ mặt phản cách mạng”. Đây là tập hợp rộng, một quan điểm đầy tính sáng tạo của Hồ Chí Minh, khác hẳn quan điểm của Đại hội VI (năm 1928) của Quốc tế Cộng sản (Vấn đề này sẽ được phân tích kỹ hơn ở phần liên sau đây, khi đề cập sự hiểu lầm của Quốc tế Cộng sản và của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với Hồ Chí Minh).

Năm: *phương pháp cách mạng* là dùng phương pháp bạo lực, “đánh trúc bọn đại địa chủ và phong kiến”, đánh đổ ách tư bản, làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập.

Sáu: về xây dựng một *xã hội mới* sau khi cách mạng thành công, văn kiện chỉ rõ: xây dựng một chính phủ công nông binh[29], tổ chức quân đội công nông; về phương diện xã hội thì bảo đảm quyền tự do của nhân dân, bảo đảm nam nữ bình quyền...; về phương diện kinh tế thì áp dụng quốc hữu hoá, đưa lại ruộng đất cho nông dân nghèo, phát triển kinh tế...

Bảy: về *quan hệ quốc tế*, Cương lĩnh nêu rõ phải “liên kết với những dân tộc bị áp bức và quần chúng vô sản trên thế giới, nhất là với quần chúng vô sản Pháp”[30].

Bảy nội dung cơ bản đó làm thành một thể thống nhất tạo nên một cương lĩnh cách mạng đúng đắn của một đảng Mác – Lênin. Và, xét cả quá trình hoạt động của Hồ Chí Minh kể từ khi ra đi tìm đường cứu nước và đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn với mốc Đại hội lần thứ XVIII Đảng Xã hội chủ nghĩa Pháp ở thành phố Tua tháng 12 năm 1920 – con đường giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản, theo chủ nghĩa Mác – Lênin; xét cả quá trình Hồ Chí Minh truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam, chuẩn bị cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; xét cả hoạt động của ông khi trực tiếp đứng ra chủ trì thống nhất các tổ chức cộng sản để cho ra đời một Đảng Cộng sản Việt Nam duy nhất, đưa giai cấp công nhân bước lên vũ đài chính trị và nắm chắc vai trò lãnh đạo cách mạng, thì *tư tưởng Hồ Chí Minh rất xứng đáng được trở thành một yếu tố không thể tách rời trong một tổ hợp các yếu tố cho sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam*. Đây không những là ý kiến của bản thân tôi mà còn của nhiều nhà khoa học Việt Nam gần đây khi nghiên cứu về vấn đề này.

Dựa vào cách trình bày của Hồ Chí Minh, chúng ta có thể diễn đạt điều trên đây như sau: *Chủ nghĩa Mác – Lênin, phong trào công nhân, phong trào yêu nước, tư tưởng Hồ Chí Minh kết hợp với nhau là quy luật hình thành và phát triển Đảng Cộng sản Việt Nam*.

Việc đưa thêm yếu tố “*Tư tưởng Hồ Chí Minh*” vào thành một tổ hợp để biểu đạt “*quy luật hình thành và phát triển*” của Đảng Cộng sản Việt Nam là bởi hai lý do:

Một: Hồ Chí Minh có công lao to lớn đối với toàn bộ quá trình ra đời và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông là người sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hai: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua năm 1991 đã chính

thức ghi: Đảng Cộng sản Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động.

Với ý nghĩa đó, tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành yếu tố tất yếu — yếu tố thứ tư — cho quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Và, một sơ đồ nữa được nêu là:

Nếu sơ
đồ hoá

**Chủ nghĩa Mác – Lê nin + Phong trào công nhân + Phong trào yêu sự phát
nước + Tư tưởng Hồ Chí Minh = Sự hình thành và phát triển của triển về
Đảng Cộng sản Việt Nam mặt này
thì có**

thể nêu lại thành ba khối bên dưới. Như vậy là, chúng ta đã có được ba sơ đồ nối nhau biểu thị của quá trình phát triển trong nhận thức về quy luật hình thành và phát triển Đảng Cộng sản, trong đó đặc biệt là đối với Đảng Cộng sản Việt Nam.

Với sơ đồ đó, nổi lên vai trò cực kỳ to lớn của Hồ Chí Minh. Và, chính đây là mốc nhận thức đầu tiên của cách mạng Việt Nam, của những người cộng sản Việt Nam đối với tư tưởng Hồ Chí Minh.

II.
”Tình
cảnh
đau
buồn”

V.I. LÊNIN: Chủ nghĩa xã hội khoa học + Phong trào công nhân =

Chữ
“*Tình
cảnh
đau
buồn*”

**HỒ CHÍ MINH: Chủ nghĩa Mác – Lênin + Phong trào công nhân +
Phong trào yêu nước =**

là của
Hồ Chí
Minh
dùng để
chỉ về
chính
bản thân

Sự hình thành ĐCS Việt Nam

mình
trong
những
năm
tháng tại
Liên Xô

**ĐCS Việt Nam: Chủ nghĩa Mác — Lênin + Phong trào công nhân +
Phong trào yêu nước + Tư tưởng Hồ Chí Minh = Sự hình thành và
phát triển của Đảng**

ph, t tri Ồn của ỖCS Vi Ồt Nam

1934 – 1938.

Ngày 6-6-1938, với tên tiếng Nga là Лин (Lin), khi đang làm nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu những vấn đề dân tộc và thuộc địa của Quốc tế Cộng sản tại Mátxcova, Hồ Chí Minh gửi thư cho một đồng chí của mình ở Quốc tế Cộng sản (chắc là cấp trên của ông)[\[31\]](#), nêu rõ:

“Hôm nay là ngày kỷ niệm lần thứ bảy việc tôi bị bắt giữ ở Hồng Công. Đó cũng là ngày mở đầu năm thứ tám tình trạng không hoạt động của tôi. Nhân dịp này, tôi viết thư gửi đồng chí để xin đồng chí giúp đỡ tôi thay đổi tình cảnh đau buồn này.

Đồng chí hãy phân tôi đi đâu đó. Hoặc giữ tôi ở lại đây. Hãy giao cho tôi làm một việc gì mà theo đồng chí là có ích. Điều tôi muốn đề nghị với đồng chí là đừng để tôi sống quá lâu trong tình trạng không hoạt động và giống như là sống ở bên cạnh, ở bên ngoài của Đảng”[32].

Con người ta khó mà tránh được sự hiểu lầm từ người thân, bạn bè, đồng chí, từ tổ chức. Nhưng, kiểu người ta hiểu lầm về Hồ Chí Minh thì thật là quá sức tưởng tượng. Hồ Chí Minh đã bị Quốc tế Cộng sản hiểu lầm, bị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương hiểu lầm, bị không ít học trò của mình hiểu lầm, hiểu lầm một cách cay đắng và dai dẳng.

Với cương vị là cán bộ của Quốc tế Cộng sản, có hai quãng thời gian tiêu biểu nhất Hồ Chí Minh hoạt động ở Liên Xô, tức là ngay tại trụ sở của Quốc tế Cộng sản: 1. Từ mùa hè năm 1923 đến cuối năm 1924; 2. Từ năm 1934 đến cuối năm 1938.

Thời gian có phần đặc chí nhất của Hồ Chí Minh trong những năm hoạt động ở Quốc tế Cộng sản không dài, từ mùa hè năm 1923 đến cuối năm 1924, tức là thời gian kể từ khi ông tạm biệt các đồng chí của mình ở Đảng Cộng sản Pháp để bí mật đến Liên Xô theo sự điều động, phân công của Đảng Cộng sản Pháp và của Quốc tế Cộng sản vào hoạt động trong bộ máy của Quốc tế Cộng sản, làm cán bộ của Ban Phương Đông rồi cuối năm 1924 đến hoạt động ở Trung Quốc cũng như một số nước châu Á khác. Thật ra thì, dần dà, với thái độ nhiệt thành và có khi ứng xử, phát biểu hơi gay gắt của Hồ Chí Minh, cho nên đến thời gian cuối năm 1924, Hồ Chí Minh cũng biểu lộ mình là người “không hợp gu” với Quốc tế Cộng sản. Hồ Chí Minh đến Liên Xô vào mùa hè năm 1923. Mãi đến tháng 12-1923, Hồ Chí Minh được chứng nhận tạm thời thuộc biên chế Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản và rồi mãi đến ngày 14-4 năm sau ông mới được Pêtorốp, Trưởng Ban Phương Đông, ký nhận chính thức làm cán bộ của Ban.

Phải nói là ở Hồ Chí Minh có một tư chất đặc biệt nào đó tương thích với yêu cầu của Quốc tế Cộng sản cho nên mới được Quốc tế Cộng sản chú ý để điều động đến hoạt động ở môi trường rộng lớn hơn, với chức nhiệm của một người giúp cho Quốc tế Cộng sản về vấn đề dân tộc và thuộc địa ở tầm quốc tế chứ không chỉ bó hẹp trong bản thân Đảng Cộng sản Pháp.

Mà quả thật như thế. Sau Đại hội lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp họp ở thành phố Tua cuối tháng 12 năm 1920, cùng với hơn 3208 đại biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản (1022 phiếu chống); và sau đó, lúc 2 giờ 30 phút sáng ngày 30-12-1920, cùng với các đại biểu đó tuyên bố thành lập Phân bộ Pháp của Quốc tế Cộng sản (Section Francaise de L’ Internationale Communiste, viết tắt là S.F.I.C.)[33], Hồ Chí Minh càng hoạt động tích cực hơn thúc đẩy mạnh mẽ tạo lập một xu hướng đấu tranh về lý luận, tư tưởng, tổ chức cho sự nghiệp giải phóng các dân tộc theo con đường cách mạng vô sản.

Trước hết, Hồ Chí Minh dũng cảm và tích cực tố cáo chủ nghĩa thực dân. Bây giờ nhìn nhận lại vấn đề chủ nghĩa thực dân thì nhiều người dễ nhất trí đánh giá rằng, chủ nghĩa thực dân là vết nhơ lớn nhất trong lịch sử nhân loại; nhưng trong những năm đầu thế kỷ XX, nhận thức về vấn đề này không đơn giản. Thực ra, cho đến những năm 20 của thế kỷ XX ở Pháp, người ta vẫn hiểu không đúng vấn đề đó. Dưới con mắt của nhiều người châu Âu, nhất là ở Pháp trong cuối thế kỷ XIX và cả phần lớn thế kỷ XX, nhiều người vẫn coi việc Pháp đưa quân đội và công chức ra nước ngoài, đi xâm lược, chiếm đóng, biến những nước đó thành thuộc địa của mình như là để thực hiện “sứ mệnh khai hoá văn minh”.

Tôi đã cho rằng, bây giờ nhìn nhận lại vấn đề chủ nghĩa thực dân thì nhiều người dễ nhất trí đánh giá rằng, chủ nghĩa thực dân là vết nhơ lớn nhất trong lịch sử nhân loại; nhưng, nhiều người chứ không phải tất cả. Đã có cả đạo luật của Pháp có tình bênh vực chủ nghĩa thực dân. Tôi viết thêm về vấn đề này một tý ở đây. Ngày 23-2-2005, Quốc hội Pháp, dựa theo Hiến pháp ngày 4-10-1958, đã thông qua dự án luật số 2005 – 158 nói Về việc Quốc gia tri ân những đóng góp cho dân tộc của những người hồi hương. Quốc hội đã biểu quyết không có sửa đổi trong lần trình bày thứ hai, dự án luật đã được Thượng viện điều chỉnh, và tháng 11-2005 lại được Quốc hội xác nhận lại.

Trong đạo luật đó, Điều 4 viết rằng: “Các chương trình nghiên cứu bậc đại học phải đặt sự hiện diện của nước Pháp ở hải ngoại, cụ thể là ở Bắc Phi, vào vị trí xứng đáng. Các chương trình giáo khoa đặc biệt phải thừa nhận vai trò tích cực của sự hiện diện nước Pháp ở hải ngoại, cụ thể là ở Bắc Phi, và đặt lịch sử và sự hy sinh của những chiến binh trong quân đội Pháp trên những lãnh thổ đó vào vị trí cao như nó có quyền được hưởng...”[34].

Vấn đề đặt ra trong Điều 4 của đạo luật trên đây không chỉ liên quan đến tình hình nội bộ nước Pháp, không chỉ liên quan đến các nước ở Bắc Phi, mà còn liên quan đến sự đánh giá đối với chủ nghĩa thực dân nói chung và đối với những cuộc chiến tranh đàn áp phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của các dân tộc thuộc địa Pháp, trong đó có Việt Nam, nói riêng.

Nhiều nhà sử học Pháp và Việt Nam đã lên tiếng phê phán đạo luật này. Ngày 12-12-2005, 19 nhà sử học Pháp và ngày 9-1-2006, 444 nhà sử học Pháp khác đã gửi lời kêu gọi “Tự do cho lịch sử” đến các nhà hoạt động chính trị. Trong Lời kêu gọi, có đoạn viết rằng:

“Xúc động trước sự can thiệp chính trị ngày càng tăng trong việc đánh giá các sự kiện thuộc quá khứ và những thủ tục pháp lý liên quan đến các nhà sử học và nhà tư tưởng, chúng tôi muốn nhắc lại những nguyên tắc sau đây:

Lịch sử không phải là một tôn giáo. Nhà sử học không chấp nhận bất kỳ một tín điều nào, không coi trọng bất cứ sự cảm đoán nào, không biết đến sự kiêng kỵ. Họ có thể làm cho người khác phiền lòng.

Lịch sử không phải là đạo đức. Nhà sử học không có vai trò ca ngợi hay lên án, họ chỉ giải thích.

Lịch sử không bị kẹt vào thời sự. Nhà sử học không gắn lên quá khứ những sơ đồ tư tưởng thời hiện đại và không lúng túng vào những sự kiện trước kia những cảm xúc của ngày nay.

Lịch sử không phải là ký ức. Nhà sử học, trong thao tác khoa học, thu thập hồi ức của con người, so sánh chúng với nhau, đối chiếu với tư liệu, hiện vật, dấu vết và xây dựng nên sự kiện. Lịch sử coi trọng ký ức, nó không thu nhỏ ký ức.

Lịch sử không phải là một công cụ pháp lý. Trong một quốc gia tự do, sự thật lịch sử không thuộc quyền giải thích của Quốc hội và các cơ quan tư pháp. Đường lối chính trị của Nhà nước, dù có thiện chí đến đâu, cũng không phải là đường lối của lịch sử.

Chính vì vi phạm đến những nguyên tắc đó mà những điều của các luật sau đây – cụ thể là luật ngày 13-7-1990, luật ngày 29-1-2001, luật ngày 21-5-2001, luật ngày 23-2-2005 — đã hạn chế tự do của nhà sử học, đã quy định những điều họ phải nghiên cứu và phải phát hiện nếu không sẽ bị truy tố, đã áp đặt cho họ những phương pháp và ấn định giới hạn. Chúng tôi yêu cầu bãi bỏ những quy định pháp lý không xứng đáng đó đối với một chế độ dân chủ”[35].

Bà Francoise Chandernagor, một luật sư Pháp, đã trả lời phỏng vấn của Tạp chí *L'Histoire* (Lịch sử) phê phán đạo luật này. Nhà sử học, nhà Việt Nam học người Pháp Alain Ruscio đang là Giám đốc Trung tâm tư liệu về thuộc địa ở Pháp, đã có một bài viết đăng trên báo *L'Humanité* số ra ngày 3-12-2005 và viết cho Tạp chí *Xưa và Nay* của Hội sử học Việt Nam bài *Chủ nghĩa thực dân: một bộ luật phi lịch sử, những con người vô trách nhiệm*. Alain Ruscio cho rằng, nhiều người phẫn nộ trước đạo luật đó, nhưng “nói phẫn nộ hãy còn là nhẹ...Làm sao không phẫn nộ được trước sự tiến công của con quái vật thực dân tiền sử, từ nay đang ngang nhiên câu kết với những chủ đề yêu thích của phái cực hữu? Làm sao không choáng váng khi đọc, dưới ngòi bút của các chính khách, của những nhà trí thức, những lời biện minh muôn thuở cho công cuộc thực dân bằng những con số về số kilômét đường sá, bằng số học sinh tới trường...Bàng hoàng vì những ngôn từ đó, chúng tôi, những người nghiên cứu, đã được đọc hàng ngày, chúng tôi, những chuyên gia, đã được đọc những bài viết trần tình của những kẻ chủ trương mở rộng thuộc địa, từ năm 1885 (Jules Ferry trước Hạ viện) đến năm 1931 (Paul Reynaud ở Vincennes). Theo nghĩa

đó, nói cuộc tiến công hiện nay là *phản động* hoàn toàn không có gì quá đáng; là phản động, theo ngôn từ chính trị, có nghĩa là chủ trương quay trở lại những giá trị của quá khứ”[36].

Còn một số vị sau đây ở Pháp: Claude Liauzu, Giáo sư ưu tú Đại học Denis Diderot Paris 7; Gilbert Maynier, Giáo sư ưu tú Đại học Nancy; Gerard Noiriel, Giám đốc nghiên cứu Trường Cao học Khoa học xã hội EHESS; Frédéric Régent, Giáo sư Đại học Anlilles và Guyane; Trịnh Văn Thảo, Giáo sư Đại học Aix-en-Provence; Lucette Valénsi, Giám đốc nghiên cứu EHESS, đã gửi một bản Kiến nghị lên Quốc hội Pháp nhan đề *Chế độ thực dân: không thể có việc giáo dục lịch sử chính thức*. Bản Kiến nghị có đoạn viết:

“Phải cấp tốc hủy bỏ luật này, vì:

nó đặt một lịch sử chính thức, đi ngược với tính trung lập của học đường và tôn trọng tự do tư tưởng, là trung tâm của đường lối giáo dục phi tôn giáo,

vì nó chỉ giữ lại “vai trò tích cực” của chế độ thuộc địa, nên đã áp đặt một sự nói dối chính thức về các tội ác, về những vụ thảm sát đôi khi đi đến diệt chủng, về chế độ nô lệ, về chủ nghĩa chủng tộc thừa hưởng của quá khứ, vì nó hợp thức hoá một cộng đồng dân tộc chủ nghĩa, kích thích phản ứng chủ nghĩa cộng đồng của các nhóm này, cũng như ngăn cấm mọi việc của quá khứ.

Các nhà sử học đặc biệt có trách nhiệm trong việc thúc đẩy nghiên cứu và thúc đẩy một nền giáo dục đặt đúng vào vị trí chế độ thuộc địa và di dân, và những hậu quả đa dạng của nó, bằng một việc làm chung, bằng sự tiếp xúc giữa các nhà sử học các xã hội có liên quan, để nhận thức về tính phức tạp của hiện tượng này, cuối cùng, đặt nhiệm vụ giải thích những quá trình hướng tới một thế giới ngày càng thống nhất và càng bị chia rẽ”[37].

Ở Việt Nam, nhiều nhà sử học cũng lên tiếng. Tạp chí *Xưa và Nay* của Hội sử học Việt Nam đã đưa thông tin và đăng nhiều bài viết của các nhà sử học Pháp cũng như Việt Nam bày tỏ quan điểm không đồng tình với đạo luật đó. Thầy giáo của tôi – Giáo sư Vũ Dương Ninh — đã có một bài viết đăng trên Tạp chí *Xưa và Nay*, số 259, tháng 5-2006, với nhan đề *Chủ nghĩa thực dân – hồ sơ chưa khép lại*. Giáo sư Vũ Dương Ninh cho rằng, cứ theo đạo luật trên đây của Pháp thì “nghĩa là phải viết lại lịch sử chủ nghĩa thực dân đầy tội ác thành những trang sách ngợi ca, chối bỏ sự thực, lừa dối hậu thế. Các nhà sử học chân chính của nước Pháp đã lên tiếng phản đối. Ngòi bút không thể bẽ cong, lương tri không thể nhuốm bẩn. Hãy để cho lịch sử tự nó nói lên sự thực. Vì thế, chủ nghĩa thực dân, đến hôm nay, hồ sơ chưa khép lại”[38].

Số phận của đạo luật phi lý này thật ngắn ngủi, vì nó bị phản đối rất mạnh. Năm 2006, Tổng thống Pháp Jacques Chirac đã yêu cầu xoá bỏ những câu chữ gây tranh cãi trong đạo luật ngày 23-2-2005 viết về “vai trò tích cực” của chế độ thuộc địa Pháp.

Trên đây là sự phản ứng của nhiều nhà chính trị, nhà hoạt động xã hội trong thời kỳ hiện đại về chủ nghĩa thực dân Pháp. Nhưng, tôi lại muốn nhấn mạnh thêm những nhận định, đánh giá của chính người đương thời với sự hiện diện cai trị của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương lúc đó là Nguyễn Ái Quốc về chủ nghĩa thực dân nói chung và về chủ nghĩa thực dân Pháp nói riêng.

Người trong cuộc Nguyễn Ái Quốc có thái độ như thế nào với chủ nghĩa thực dân? Ông đã dành cả một tác phẩm, đặt tít (đầu đề) là *Bản án chế độ thực dân Pháp* (năm 1925), chứng tỏ rằng, những ý kiến của ông không hề mất đi tính thời sự. Ông đã kết tội chủ nghĩa thực dân Pháp bằng những chứng cứ, lời lẽ xác thực, đặt cơ sở, nền móng cho những người chân chính hiểu rõ thực chất của chế độ thực dân nói chung và của chủ nghĩa thực dân Pháp nói riêng.

Hồ Chí Minh là người đã tận dụng tất cả mọi diễn đàn có thể tận dụng được để lột trần bản chất của cái gọi là sự “khai hoá văn minh” đó. Sau khi đã trở thành đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp do giác ngộ một cách sâu sắc tư tưởng của V.I. Lênin về vấn đề giải phóng

dân tộc theo con đường của cách mạng vô sản, Hồ Chí Minh càng tích cực tố cáo chủ nghĩa thực dân.

Sau năm 1920, ông có điều kiện thuận lợi nhất để làm việc này khi trực tiếp đóng góp ý kiến cho Đảng Cộng sản Pháp. Trên diễn đàn của báo L' *Humanité* (Nhân đạo) của Đảng Cộng sản Pháp ngày 25-5-1922, ông nêu lên những khó khăn chủ yếu của Đảng Cộng sản Pháp khi giải quyết vấn đề thuộc địa, trong đó có khó khăn do “tình trạng thờ ơ của giai cấp vô sản chính quốc đối với các thuộc địa”, rằng, “tiếc thay, một số đông chiến sĩ vẫn còn tưởng rằng, một thuộc địa chẳng qua chỉ là một xứ dưới đầy cát và trên là mặt trời, vài cây dừa xanh với mấy người khác màu da, thế thôi. Và họ hoàn toàn không để ý gì đến”[39].

Trong quãng thời gian đó, ông phát biểu nhiều lần tại các cuộc sinh hoạt của Đảng Cộng sản Pháp, tại các câu lạc bộ tuyên truyền chống chủ nghĩa thực dân, thức tỉnh cả những người dân thuộc địa vì nhiều lý do đang có mặt tại Pháp. Ông vào các thư viện để đọc, sưu tầm, ghi chép nhiều tài liệu liên quan đến tội ác thực dân do chính những tên thực dân viết rồi tung ra các diễn đàn với cách “gậy ông đập lưng ông”.

Hồ Chí Minh sử dụng các diễn đàn báo chí để đăng những bài báo sắc sảo mà ông lấy số liệu và các thông tin khác từ chính ngay ở Pháp để tố cáo chủ nghĩa thực dân. Tên tác giả Nguyễn Ái Quốc về loại bài này đã xuất hiện nhiều và đều đặn trên các báo *La Revue Communiste, Inprecorr, L' Humanité, Le Paria, La Vie Ouvrière, Le Journal du Peuple, Le Libéraire*, v.v.

Ông viết báo đại loại có những hình ảnh rất sắc. Chẳng hạn, ông viết: Nền công lý của thực dân Pháp được tượng trưng như một bà đầm, một tay cầm quả cân, một tay cầm thanh kiếm. Vì đường từ Pháp sang Đông Dương xa quá, xa đến nỗi bà đầm công lý sang đến được Đông Dương thì quả cân đã chảy lỏng ra thành thuốc phiện và rượu ty. Bà còn lại độc một cái kiếm và thế là bà tha hồ chém giết những người vô tội.

Quan điểm của Hồ Chí Minh về con người và giải phóng con người, mục tiêu cuối cùng và cao cả nhất trong cả cuộc đời của ông, là con người của cả nhân loại. Ông mô tả tỷ mỉ, cụ thể trong các bài báo của mình về tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp, và ông đau nỗi đau nhân thế. Ông viết đoạn cuối của một bài báo sau khi đã tả về tội ác của bọn thực dân: “Khi chép đến đoạn này, tôi run lên, mắt mờ lệ, nước mắt chảy xuống hoà với mực. Tôi không thể nào viết được nữa. Ôi! nước Pháp đau khổ! Đông Tây đau khổ! Nhân loại đau khổ!”[40]

Có lẽ như vậy và vì như vậy, đặc phái viên của Quốc tế Cộng sản trong nhiều chuyến công cán tại Pháp đã “phát hiện” ở người thanh niên thư sinh, gầy gò, mảnh khảnh Nguyễn Ái Quốc cái tư chất rất đặc biệt, và chính đó là mẫu hình cán bộ mà Quốc tế Cộng sản đang cần. Bà Clara Zetkin (Clara Zetkin), người nữ cộng sản nổi tiếng của Đức, Ủy viên Ban Thường vụ Quốc tế Cộng sản, đã được Quốc tế Cộng sản cử sang Pháp dự Đại hội Tua, đã nhiều lần gặp gỡ, trao đổi ý kiến với Nguyễn Ái Quốc, sau đó bà là người luôn theo dõi, để ý đến Nguyễn Ái Quốc[41].

Chắc chắn rằng, việc mùa hè năm 1923 ông bí mật đi một chuyến đi sang Liên Xô, trước hết bằng tàu hỏa từ Pháp sang Đức, rồi sau đó lên tàu Các Líp-nêch của Liên Xô tại Đức khởi hành từ cảng Hăm-buốc của Đức đi Pê-tơ-rô-gát (Xanh Pê-tec-bua ngày nay) là do sự giới thiệu của cán bộ Quốc tế Cộng sản trên cơ sở thỏa thuận với Đảng Cộng sản Pháp. Với tầm hoạt động và sự năng động của mình, ngay khi còn ở Pháp, Hồ Chí Minh đã quen biết với rất nhiều người, từ các chính khách, các nhà hoạt động chính trị nổi tiếng, những văn nghệ sĩ có tên tuổi, đến những người ở các thuộc địa, phụ thuộc đang sống và hoạt động tại đây.

Sự điều động của Quốc tế Cộng sản là có lý và đã tạo cho Hồ Chí Minh một môi trường thuận lợi hơn, tầm rộng hơn để hoạt động. Ngay tại Phiên họp lần thứ 8 của Đại hội V Quốc tế Cộng sản, sáng 23-6-1924, Hồ Chí Minh đã phát biểu có lý về vai trò quan trọng của cách mạng ở nước thuộc địa trong quan hệ với cách mạng ở “chính quốc” rằng: “Tôi

phát biểu ở đây để lưu ý Quốc tế Cộng sản đến một sự thật là: Thuộc địa vẫn đang tồn tại, và vạch ra để Quốc tế Cộng sản thấy rằng: Cách mạng, ngoài vấn đề tương lai của các thuộc địa, còn có cả nguy cơ của các thuộc địa. Song tôi thấy rằng, hình như các đồng chí chưa hoàn toàn thấm nhuần tư tưởng rằng vận mệnh của giai cấp vô sản thế giới và đặc biệt là vận mệnh của giai cấp vô sản ở các nước đi xâm lược thuộc địa gắn chặt với vận mệnh của giai cấp bị áp bức ở các thuộc địa... Vì vậy, muốn đánh bại các nước này, trước hết chúng ta phải tước thuộc địa của nó đi”[42].

Quan điểm của Hồ Chí Minh theo đúng quan điểm của Quốc tế Cộng sản, trừ một vài điểm về mối quan hệ giữa cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa do giai cấp công nhân lãnh đạo với cách mạng vô sản ở “chính quốc”. Mà thực ra, đó cũng là điểm giác ngộ đầu tiên, sâu sắc nhất của Hồ Chí Minh khi tiếp nhận quan điểm của V.I. Lênin khi đọc Luận cương của V.I. Lênin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa mùa hè năm 1920.

Quốc tế Cộng sản có quan điểm nhất quán trong việc chú ý chỉ đạo, bên cạnh vấn đề dân tộc và thuộc địa. Ngay Đại hội thành lập Quốc tế Cộng sản năm 1919, vấn đề này chiếm chương trình nghị sự quan trọng nhất. Quốc tế Cộng sản khẳng định nhiệm vụ thường xuyên có mối quan hệ chặt chẽ với các cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ở các nước đế quốc với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Quan điểm của Quốc tế Cộng sản là: “Quốc tế của giai cấp vô sản sẽ ủng hộ nhân dân bị áp bức ở các thuộc địa trong cuộc đấu tranh của họ chống chủ nghĩa đế quốc, để làm sụp đổ hoàn toàn hệ thống đế quốc chủ nghĩa thế giới”[43].

Bản Tuyên ngôn của Quốc tế Cộng sản năm 1919 khẳng định: “Chỉ có cách mạng vô sản mới có thể bảo đảm cho các dân tộc nhỏ yếu được sống tự do, vì nó giải phóng lực lượng sản xuất của tất cả các nước khỏi sự kìm kẹp của các quốc gia dân tộc... và đem lại cho các dân tộc nhỏ yếu nhất và ít người nhất khả năng quản lý các công việc của nền văn hoá dân tộc mình một cách tự do và độc lập”[44].

Sau khi lên án nghiêm khắc chế độ thực dân, Tuyên ngôn của Quốc tế Cộng sản đã nêu lên sự kết hợp chặt chẽ giữa cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ở “chính quốc” với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc ở các nước thuộc địa. Quốc tế Cộng sản, trong Tuyên ngôn, nêu một quan điểm mà về sau, Hồ Chí Minh không theo, như sau: “Sự giải phóng các thuộc địa chỉ có thể diễn ra cùng với sự giải phóng giai cấp công nhân ở các “chính quốc”. Công nhân và nông dân không chỉ ở An Nam, Angiêri, Bengan, mà cả Iran và Ácmênia sẽ chỉ nhận được khả năng sống độc lập khi công nhân Anh và Pháp lật đổ Luít Gioócgiơ và Clê măngxô giành chính quyền nhà nước về tay mình”[45].

Như vậy, Quốc tế Cộng sản coi cách mạng vô sản ở “chính quốc” như là một điều kiện tiên quyết, như là một tiền đề bảo đảm cho cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa thành công. Trong tác phẩm *Đường cách mệnh* (được viết trong các năm 1925 – 1927), Hồ Chí Minh viết cái điều khác ấy như sau: “Hai thứ cách mệnh đó tuy có khác nhau, vì dân tộc cách mệnh thì chưa phân giai cấp, nghĩa là sĩ, nông, công, thương đều nhất trí chống lại cường quyền. Còn thế giới cách mệnh thì vô sản giai cấp đứng đầu đi trước. Nhưng hai cách mệnh ấy vẫn có quan hệ với nhau. Thí dụ: An Nam dân tộc cách mệnh thành công thì tư bản Pháp yếu, tư bản Pháp yếu thì công nông Pháp làm giai cấp cách mệnh cũng dễ. Và nếu công nông Pháp cách mệnh thành công, thì dân tộc An Nam sẽ được tự do”[46].

Thực tế từ bao nhiêu năm nay ở trên thế giới đã minh chứng rõ cho quan điểm của Hồ Chí Minh là đúng đắn.

Nhưng tiếc thay, éo le thay, cuộc sống vốn không đơn giản. Hồ Chí Minh lại bị sa lầy, bị “cầm tù” bởi những quan điểm không đúng, cả hữu khuynh và cả tả khuynh, phần nhiều là tả khuynh, của Quốc tế Cộng sản trên một số vấn đề chủ yếu nhất của cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Mãi đến tháng 9-1924, Quốc tế Cộng sản vẫn cứ chần chừ khi cử Hồ Chí Minh đến hoạt động ở Trung Quốc và trở về Đông Dương. Thậm chí, khi cử rồi thì định không cấp tiền cho ông hoạt động, không cử ông với tư cách là cán bộ

của Quốc tế Cộng sản mà chỉ với tư cách cá nhân. Sau đó, do can thiệp của đại diện Đảng Cộng sản Pháp, vấn đề trên đây mới được giải quyết ổn thỏa.

Sự hiểu lầm đáng buồn nhất lại là từ các học trò của Hồ Chí Minh, những người mà ông dìu dắt, chọn lựa, đào tạo, bồi dưỡng và cử đi học tập trong cái lò của các trường cách mạng, kể cả ở Quốc tế Cộng sản. Ngay trong năm 1933, tức là 3 năm sau ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, trong tác phẩm viết về Đảng khá sớm ở Việt Nam với nhan đề “*Sơ thảo lịch sử phong trào cộng sản ở Đông Dương*”, tác giả Hồng Thế Công (tức Hà Huy Tập), người mà sau đó ít năm trở thành Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương, đã phê phán Hồ Chí Minh và cho rằng Hồ Chí Minh “đã phạm một loạt sai lầm cơ hội chủ nghĩa... mà chúng ta không thể bỏ qua”[\[47\]](#).

Cũng phải thôi, vì Hà Huy Tập đem những quan điểm của Hồ Chí Minh trong các văn kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930 ra để đối chiếu, so sánh với những nội dung, quan điểm của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản. So sánh như vậy, thì hèn gì mà không có sự khác nhau.

Hà Huy Tập cho rằng: “Đường lối chính trị của Hội nghị hợp nhất và của đồng chí Nguyễn Ái Quốc đều sai lầm trên nhiều phương diện”. Hà Huy Tập đã “phê phán những sai lầm chủ yếu của Hội nghị hợp nhất và để làm việc này, chúng tôi sẽ đối chiếu từng quan điểm sai lầm đó với những quan điểm chính thức của Quốc tế Cộng sản”.

Hà Huy Tập cho rằng: “Khi nói một cách mơ hồ rằng, cần phải làm cách mạng tư sản dân chủ và cách mạng ruộng đất ở Đông Dương, một mặt Hội nghị đã bỏ quên cách mạng phản đế, mặt khác Hội nghị lại không hiểu rằng cách mạng ruộng đất là cái trục của cách mạng tư sản dân chủ. Một thiếu sót khác về vấn đề này nữa là chưa xác định được rõ sau khi công nông đã cướp chính quyền, thì dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản, người ta sẽ thiết lập chuyên chính của giai cấp vô sản và giai cấp nông dân dưới hình thức xôviết. Hội nghị không hiểu rõ quá trình chuyển biến của cách mạng tư sản dân chủ thành cách mạng vô sản, cũng không hiểu rõ rằng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội tiến hành sau khi đã làm xong cách mạng vô sản vẫn còn chưa thuộc phạm trù của chế độ cộng sản... Hội nghị hợp nhất đã nhận định một cách cơ hội chủ nghĩa cách mạng Việt Nam tách rời cách mạng thế giới nói chung và tách rời cách mạng Đông Dương nói riêng. Sờ dĩ sai lầm như vậy là vì đồng chí Nguyễn Ái Quốc và các đại biểu Hội nghị hợp nhất còn mang nặng những tàn tích của chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa dân tộc sô vanh. Những danh từ mà đồng chí Nguyễn Ái Quốc dùng trong lá truyền đơn của mình: “đồng bào..., cách mạng Việt Nam..., nếu chúng ta cứ bỏ mặc cho tất cả giống nòi Việt Nam bị quét sạch, v.v.” chúng tỏ khuynh hướng sai lầm đó đã tồn tại và không thể biện bạch nổi”.

Thực ra, ngay cả những điểm trên đây mà Hà Huy Tập đã thuật lại những quan điểm của Hội nghị hợp nhất cũng không chính xác.

Tiếp nối dòng phê phán những quan điểm của Hồ Chí Minh trong các văn kiện Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930, Hà Huy Tập viết: “Cương lĩnh của Hội nghị hợp nhất nhất đề ra vấn đề làm cách mạng điền địa, nhưng không đưa động một lời nào đến giai cấp địa chủ. Hội nghị chỉ nói đến việc tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc nhưng không nói gì đến việc tịch thu ruộng đất của địa chủ. Như vậy là cuộc cách mạng ruộng đất mà Hội nghị hợp nhất đề ra chỉ là một cuộc cách mạng bộ phận vì thế nó không có khả năng xoá bỏ các hình thức bóc lột tiền tư bản chủ nghĩa ở nông thôn Đông Dương... Chẳng những Hội nghị hợp nhất không nêu khẩu hiệu đánh đổ giai cấp địa chủ, tịch thu hết thảy ruộng đất của chúng, mà còn nêu ra vấn đề sử dụng, hoặc ít ra cũng trung lập bọn tiểu và trung địa chủ. Như thế là Hội nghị không hiểu rằng cần phải tiêu diệt chúng về mặt giai cấp. Đối với giai cấp tư sản bản xứ, Hội nghị đã bỏ họ vào cùng một bị với bọn địa chủ. Hội nghị cũng nêu ra vấn đề sử dụng hoặc trung lập giai cấp tư sản bản xứ. Đề ra một sách lược như thế có nghĩa là từ bỏ cuộc đấu tranh chống lại ảnh hưởng tai hại của giai cấp tư sản bản xứ trong quần chúng lao động Đông Dương... Đối với phú nông, Hội nghị cũng đề

ra vấn đề sử dụng hoặc trung lập...Đối với trí thức và giai cấp tiểu tư sản, Hội nghị cũng nêu ra vấn đề liên minh. Đây cũng là một sách lược sai lầm”.

Dem lý lẽ ra mà phê phán, mà lại trên quan điểm của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản thì làm sao mà không át lại được.

Hồ Chí Minh không tranh luận với những ý kiến đó, mà tiếp tục dấn thân vào hoạt động thực tế.

Đến nỗi mà đến năm 1935, ngày 31 tháng 3, nghĩa là sau Đại hội I Đảng Cộng sản Đông Dương và ngay trước Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản, trong *Thư của Ban Chỉ huy ở ngoài* (của Đảng Cộng sản Đông Dương) khá dài gửi Quốc tế Cộng sản, bên cạnh Hồ Chí Minh được “Ban Chỉ huy ở ngoài và Ban Trung ương của Đảng chỉ định là đại diện của Đảng ở Quốc tế Cộng sản”, còn viết rõ: “ở Xiêm và Đông Dương, các tổ chức cộng sản đã tiến hành một cuộc tranh đấu công khai chống lại những tàn dư của tư tưởng dân tộc cách mạng pha trộn với chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa duy tâm của đảng của các đồng chí Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và của đồng chí Nguyễn Ái Quốc, những tàn dư ấy rất mạnh và tạo thành một chướng ngại nghiêm trọng cho sự phát triển chủ nghĩa cộng sản. Cuộc tranh đấu không nhân nhượng chống những học thuyết cơ hội này của đồng chí Quốc và của Đảng Thanh niên là rất cần thiết. Hai Đảng Cộng sản Xiêm và Đông Dương đã viết một quyển sách chống những khuynh hướng này^[48]. Chúng tôi đề nghị đồng chí Lin viết một cuốn sách để tự phê bình những khuyết điểm đã qua”^[49].

Không biết “đồng chí Lin” (tức Hồ Chí Minh) sau đó có viết cuốn sách nào để tự phê bình không. Chắc chắn là không, vì Hồ Chí Minh là con người có bản lĩnh, không dễ gì sai khiến. Hồ Chí Minh kiên trì với những điều mà mình cho là đúng. Mà ở đây không hiểu sao lại “*viết sách*” để tự phê bình mà không viết bản tự phê bình?

Tại sao Quốc tế Cộng sản và Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương hiểu lầm Hồ Chí Minh? Tôi cho rằng, có mấy điểm chủ yếu nhất sau đây:

Một là: *Quan điểm không đúng của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản năm 1928 và ảnh hưởng dai dẳng của nó tới cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa.*

Quốc tế Cộng sản là chàng hiệp sĩ của thế kỷ XX. Nó được lập ra năm 1919 do sáng kiến của V.I. Lênin và tự giải tán năm 1943 khi chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn quyết liệt. Quốc tế Cộng sản đã giương cao vai trò thúc đẩy phong trào cộng sản và công nhân quốc tế trên thế giới, thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa. Hàng loạt đảng cộng sản trên thế giới đã ra đời trong thời gian này.

Nhưng, Quốc tế Cộng sản cũng không tránh khỏi những hạn chế, nhất là sau khi V.I. Lênin mất, tính “chỉ huy” càng được bộc lộ một cách đậm nét hơn trong sự tác động của Đảng Cộng sản Liên Xô và của J. Xtalin. Điều này không đáp ứng được sự vận động tích cực, chủ động của các đảng cộng sản trên thế giới, nhất là các nước thuộc địa phương Đông xa trung tâm Mátxcova.

Quốc tế Cộng sản đã đúng trong việc lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc những năm V.I. Lênin còn sống: lãnh đạo bằng cương lĩnh, đường lối, quan điểm nêu rõ trong Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa của V.I. Lênin. Bản Luận cương này được V.I. Lênin viết xong vào tháng 6, 7-1920, đăng trên tạp chí *Quốc tế Cộng sản*, số 11, ngày 14-7-1920; báo *L'Humanité* (Nhân đạo) của Đảng Xã hội Pháp đăng vào tháng 7-1920 và được thảo luận tại Đại hội II Quốc tế Cộng sản họp từ ngày 19-7 đến ngày 7-8-1920 ở Pétơrôgrát (sau gọi là Leningrát và nay gọi lại là Санкт Петербург – Xanh Pêtécba).

Với tư tưởng của V.I. Lênin thể hiện trong Luận cương cũng như các văn kiện của Đại hội II, Quốc tế Cộng sản đã khẳng định sự đoàn kết của giai cấp vô sản và quần chúng lao động ở tất cả các dân tộc trên thế giới chống lại chủ nghĩa đế quốc, thực dân.

Tư tưởng của V.I. Lênin toả sáng là ở chỗ: giai cấp vô sản cũng như Quốc tế Cộng sản “thực sự ngay nay...không những là đại diện cho những người vô sản trong tất cả các

nước, mà còn đại diện cho cả những dân tộc bị áp bức”[50]. Do ảnh hưởng trực tiếp của tư tưởng đó, ngay sau Đại hội II của Quốc tế Cộng sản, đã diễn ra Đại hội các dân tộc phương Đông họp từ ngày 1-9-1920 đến ngày 7-9-1920 tại Bacu (Adéchaigian), trong đó có chương trình nghị sự về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Đại hội Bacu có 1891 đại biểu (trong đó có 1273 đại biểu là đảng viên cộng sản) đại diện cho 37 dân tộc phương Đông tham dự (Cápcađơ, Trung á, Thổ Nhĩ Kỳ, Ápganixtan, Xiri, Trung Quốc, Iran, Triều Tiên, Ấn Độ, Ai Cập, v.v.). Đại hội này đã bàn các vấn đề: ruộng đất; dân tộc và thuộc địa; nhiệm vụ của nhân dân lao động trong các dân tộc phương Đông, v.v. do các tiểu ban nêu lên.

Đại hội Bacu hoàn toàn ủng hộ các nghị quyết của Đại hội II Quốc tế Cộng sản và thông qua các nghị quyết cũng như lời kêu gọi các dân tộc phương Đông đấu tranh chống áp bức. Đồng thời, Đại hội Bacu cũng ra lời kêu gọi nhân dân lao động châu Âu, châu Mỹ, Nhật Bản ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc phương Đông.

Đại hội Bacu đã quyết định thành lập *Ban Tuyên truyền và hành động của các dân tộc phương Đông* với tư cách là một cơ quan thường trực thuộc Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản để tổ chức thực hiện những nghị quyết đã được Đại hội Bacu thông qua. Đại hội Bacu còn quyết định xuất bản tạp chí “*Những dân tộc phương Đông*”. Đây là tạp chí ra hàng tháng, song không rõ vì lý do gì, tạp chí này chỉ ra được số duy nhất vào tháng 10-1920 tại Bacu bằng các thứ tiếng Nga, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Ả-rập. Chính đây là tạp chí lần đầu tiên nêu lên câu “*Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại!*”.

V.I. Lênin đánh giá rất cao ý nghĩa của Đại hội II Quốc tế Cộng sản cũng như Đại hội Bacu. Tại Hội nghị các chủ tịch Ban chấp hành xôviết huyện, tổng và thôn thuộc tỉnh Mátxcova ngày 15-10-1920, V.I. Lênin nói: “Đó là những đại hội quốc tế đã đoàn kết những người cộng sản và chỉ ra rằng ở tất cả các nước văn minh và ở tất cả các nước lạc hậu ở phương Đông, lá cờ của chủ nghĩa bôn-sê-vích, cương lĩnh của chủ nghĩa bôn-sê-vích, phương thức hành động của những người bôn-sê-vích là ngọn cờ giải phóng, ngọn cờ đấu tranh của những người công nhân ở tất cả các nước văn minh, của những người nông dân ở tất cả các nước thuộc địa lạc hậu... Trong suốt ba năm gần đây... chúng ta đã lôi kéo và đang lôi kéo không phải hàng ngày, mà là hàng giờ, những bạn đồng minh mới về phe mình... Những điều mà các đại hội đã nêu lên... là một thành tựu có tầm quan trọng hơn một số thắng lợi về quân sự”[51].

Quốc tế Cộng sản thời V.I. Lênin còn sống đã xác định rõ thái độ của các đảng cộng sản trên thế giới “phải trực tiếp ủng hộ các phong trào cách mạng của những dân tộc phụ thuộc... và thuộc địa”[52] và dưới tư tưởng của V.I. Lênin, Quốc tế Cộng sản đã được vũ trang bằng tư tưởng của ông về trách nhiệm cần “ủng hộ tích cực nhất phong trào giải phóng dân tộc”[53].

Hồ Chí Minh chính là một trong những người nhiệt thành nhất đối với V.I. Lênin, kể cả phương diện quan điểm cũng như sự khâm phục về mặt đạo đức, đời tư của V.I. Lênin. Hồ Chí Minh giác ngộ chủ nghĩa cộng sản cũng chính bắt đầu từ V.I. Lênin, từ Luận cương của V.I. Lênin.

Về sau này nhớ lại, Hồ Chí Minh viết: “Về cảm tính, tôi thấy mình có mối tình đoàn kết với cuộc cách mạng Nga và người lãnh đạo cuộc cách mạng ấy, nhưng tôi chưa hề đọc tác phẩm nào của Lênin... Khi tôi nêu câu hỏi: “Ai khẳng định rõ ràng là mình đoàn kết với các dân tộc bị chủ nghĩa thực dân áp bức?” thì người ta trả lời: *Quốc tế thứ ba*. Rồi một đồng chí đưa cho tôi đọc *Luận cương về các vấn đề thuộc địa và dân tộc* của Lênin vừa đăng trên báo *Nhân đạo*... Từ đó tôi đã có một sự lựa chọn: tán thành Quốc tế thứ ba và hoàn toàn tin theo Lênin”[54].

Cũng tương tự như vậy, tháng 4 năm 1960, trong bài viết cho tạp chí *Những vấn đề phương Đông* (Liên Xô) nhân Kỷ niệm lần thứ 90 Ngày sinh của V.I. Lênin, Hồ Chí Minh kể lại: “Luận cương của Lênin làm cho tôi rất cảm động, phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết

bao. Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: “Hỡi đồng bào bị đọa đày đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta””[55].

Trong các trang viết của mình, mỗi khi đề cập V.I. Lênin thì Hồ Chí Minh đều dành cho V.I. Lênin những tình cảm nồng hậu nhất bởi vì trong trái tim Hồ Chí Minh, V.I. Lênin luôn luôn có một vị trí đặc biệt.

Với những quan điểm của V.I. Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, Hồ Chí Minh coi ông là người đặt cơ sở thật sự cách mạng trong các nước thuộc địa. Luận cương của V.I. Lênin là tiếng nói phê bình nghiêm khắc những thành kiến và sự hiểu biết không đúng của các đảng cộng sản châu Âu đối với các phong trào giải phóng dân tộc. Hồ Chí Minh khẳng định từ năm 1926 rằng: “Chỉ nhờ thái độ khôn khéo của Lênin đối với vấn đề thuộc địa, mới có thể lay động quần chúng chưa giác ngộ, và lạc hậu nhất trong các nước thuộc địa... Đối với tất cả các dân tộc bị áp bức và bị nô dịch, Lênin đã thể hiện một bước ngoặt trong lịch sử cuộc đời đau khổ và bị mất quyền của họ, là tượng trưng cho một tương lai mới, xán lạn”[56].

Ấy vậy mà chỉ sau có 4 năm thôi, tức là đến Đại hội VI Quốc tế Cộng sản năm 1928, quan điểm của Quốc tế Cộng sản về vấn đề dân tộc và thuộc địa đã lệch sang một phía tả, cực tả.

Thực ra, V.I. Lênin cũng đã lường thấy được nguy cơ của bệnh tả khuynh trong phong trào cộng sản quốc tế. Tác phẩm của V.I. Lênin “*Bệnh áu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản*” đã được ông viết năm 1920 là nhằm đề phòng nguy cơ đó. Tại Đại hội III Quốc tế Cộng sản vào tháng 6 năm 1921, V.I. Lênin tiếp tục phê phán một cách gay gắt bệnh giáo điều tả khuynh. Ông phát biểu: “Nếu Đại hội không tiến hành kiên quyết chống những sai lầm như thế, chống những điều ngu xuẩn “tả” như vậy, thì toàn bộ phong trào sẽ không tránh khỏi tan vỡ. Tôi tin tưởng sâu sắc như vậy”[57].

Đáng tiếc thay, từ khi V.I. Lênin qua đời, nguy cơ tả khuynh không những không được chú ý ngăn chặn mà nó đã trở thành hiện thực trực tiếp đe dọa sự lớn mạnh của phong trào cộng sản quốc tế, điển hình nhất, biểu hiện rõ ràng nhất là ở Đại hội VI Quốc tế Cộng sản năm 1928.

Đại hội VI Quốc tế Cộng sản cuối năm 1928 đánh giá với thiên hướng tả đối với giai cấp tư sản nói chung và đối với giai cấp tư sản dân tộc ở các nước thuộc địa. Cũng có nguyên do của sự đánh giá đó. Ấy là vì lúc này, trên thế giới đã có một số sự kiện nói lên sự phản bội của giai cấp tư sản ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa, phụ thuộc đối với phong trào cách mạng của công – nông chống đế quốc và phong kiến.

Đó là sự phản bội của Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc bắt đầu vào ngày 3-4-1927 đối với đường lối “Liên Nga, liên cộng, ủng hộ công nông” do Tôn Trung Sơn nêu lên và đã có tác dụng tốt trong cuối những năm 30 thế kỷ XX. Sau ngày đó, hàng loạt các chiến sĩ cộng sản, yêu nước của Trung Quốc cũng như của các dân tộc khác đang hoạt động ở Trung Quốc đã bị khủng bố (Trong khi cơ quan đại diện — Đoàn Cố vấn Bôrôđin của Liên Xô vẫn chưa rút đi). Đường lối Quốc – Cộng hợp tác đã bị Tưởng Giới Thạch rũ bỏ.

Còn ở Ấn Độ, với thuyết Bất bạo động của Găngđi cộng với ảnh hưởng của tình hình quốc tế, nên giai cấp tư sản Ấn Độ bị nhìn nhận, bị đánh giá một cách phiến diện, không thấy được tính tích cực của nó trong phong trào giải phóng dân tộc ở đây.

Phong trào cộng sản ở các nước, theo tinh thần của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản, đã có những biểu hiện tả khuynh nhấn mạnh đấu tranh giai cấp, chủ quan về đánh giá lực lượng cách mạng ở các nước thuộc địa, đánh giá sai tương quan lực lượng các giai cấp. Chủ quan đến mức là nhiều đảng cộng sản cho rằng, “châu Âu ngày mai sẽ là châu Âu xã hội chủ nghĩa”. Họ không chú trọng lắm đến lập mặt trận dân tộc thống nhất để không những đoàn kết, tập hợp công nông, mà còn tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác chống chủ nghĩa đế quốc.

Một sai lầm nghiêm trọng nữa của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản cuối năm 1928 là cho rằng, các đảng Dân chủ Xã hội cùng toàn bộ Phong trào Xã hội dân chủ là “chỗ dựa chính của chủ nghĩa đế quốc trong việc thống trị giai cấp công nhân”, là kẻ thù phạm, là “anh em sinh đôi” của chủ nghĩa phátxít. Họ say sưa hướng lực lượng cách mạng vào cuộc đấu tranh “giai cấp chống giai cấp”[58], chống giai cấp tư sản và chống cả lực lượng và trào lưu xã hội dân chủ.

Đó là chưa kể một điều tệ hại nữa là Đại hội VI Quốc tế Cộng sản cuối năm 1928 còn xác định nhiệm vụ chống cả các thế lực tôn giáo, cho vào một rọ/gắn liền với các nhiệm vụ chống chủ nghĩa đế quốc, phong kiến và tư sản bản xứ. Thật quá tả, hết sức quá tả. Chống đế quốc, chống phong kiến, chống tư sản, chống tôn giáo, chống lực lượng xã hội dân chủ. Chống tất. Chỉ độc có có công nông là cách mạng mà thôi. Quá biệt phái. Như vậy, chẳng khác gì Đại hội VI đưa ra một thông điệp rằng, chỉ có những người cộng sản trên thế giới, nhất là ở các nước thuộc địa, mới là người tiên bộ, còn các lực lượng khác là phản tiên bộ.

Đại hội VI Quốc tế Cộng sản hừng hực khí thế xông lên, tưởng là cách mạng, nhưng kỳ thực không phải vậy. Tả khuynh thì chỉ gặt hái thất bại mà thôi, không chóng thì chầy. Từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây trong lịch sử đã minh chứng rõ điều đó.

Điều này có căn nguyên của nó do quá trình bôn-sê-vích hoá các đảng cộng sản trên thế giới kéo dài để gột rửa những ảnh hưởng của chủ nghĩa cơ hội, cải lương từ Quốc tế II. Một loạt các đảng cộng sản ra đời vốn là từ hợp nhất với các đảng xã hội hoặc đảng dân chủ-xã hội. Quốc tế Cộng sản ở Đại hội VI lo lắng cho tình hình các đảng cộng sản ở các nước thuộc địa phương Đông bị chịu ảnh hưởng nhiều từ các tàn tích của chế độ phong kiến, lo rằng các đảng đó có thể dễ thoả hiệp với giai cấp tư sản dân tộc. Đó là cái lo của một người bề trên, nhưng là người bề trên ở xa, quan liêu, và tự cho mình cái quyền bắt cấp dưới phải vâng lời, bất chấp tình hình thực tế cụ thể của đảng đó, dân tộc đó.

Thứ nữa, Quốc tế Cộng sản tại Đại hội VI đã “chọn mẫu” không phù hợp để khái quát chung tình hình các phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Quốc tế Cộng sản đã chọn Trung Quốc và Ấn Độ làm mẫu để khái quát đánh giá cũng như đề ra chiến lược, sách lược cho hoạt động của các đảng cộng sản ở các nước thuộc địa khác.

Xứ Đông Dương và Việt Nam khác, khác lắm so với thuộc địa Ấn Độ của Anh và nửa thuộc địa ở Trung Quốc.

Hèn gì mà Đại hội VI Quốc tế Cộng sản đã đánh giá các giai tầng ở thuộc địa cực đoan, cứng nhắc và tả khuynh như vậy. Ngay từ năm 1924, tức là trước đó 4 năm so với năm 1928 là năm của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản, trong *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ*, Hồ Chí Minh đã khẳng định rằng, cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam không diễn ra giống như ở phương Tây; rằng, những địa chủ ở đây “chỉ là những tên lùn tịt bên cạnh những người trùn tên với họ ở châu Âu và châu Mỹ”[59], “địa chủ (ở Việt Nam – MQT) cũng không có vốn liếng gì lớn... đời sống của địa chủ cũng chẳng có gì là xa hoa”[60], “An Nam chưa bao giờ có tăng lữ và thuế mười phần trăm. Hoàng đế trị vì nhưng chẳng lo cai trị gì. Tất nhiên là đã có quan lại rồi. Nhưng có thể so sánh họ với chúa phong kiến không? Không. Trước hết quan lại được tuyển lựa theo con đường dân chủ: con đường thi cử, mở rộng cho mọi người và mọi người có thể chuẩn bị thi mà chẳng tốn kém gì. Hơn nữa, quyền lực của quan lại được cân bằng bằng tính tự trị của xã thôn. Xã hội Ấn Độ – China – và tôi có thể nói: Ấn Độ hay Trung Quốc về mặt cấu trúc kinh tế, không giống các xã hội phương Tây thời Trung cổ, cũng như thời cận đại, và đấu tranh giai cấp ở đó không quyết liệt như ở đây (tức là như ở phương Tây – MQT)”[61].

Trung Quốc và Ấn Độ mà đã khác với phương Tây thì Việt Nam lại càng khác phương Tây và khác ngay cả với tình hình của nước láng giềng Trung Quốc và với Ấn Độ.

Việc phân hoá xã hội ở Việt Nam diễn ra không nhanh và sâu sắc như ở các nước đó, và thái độ chính trị, do những điều kiện, đặc điểm của xã hội thực dân-phong kiến có khác, do vậy, thái độ xử lý của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với các giai cấp, tầng lớp trong xã hội

Việt Nam không thể giống với cả Trung Quốc, Ấn Độ và lại càng không giống với phương Tây. Đó là điều không lạ. Hồ Chí Minh đã nói trước rồi. Nhưng Quốc tế Cộng sản không nghe.

Do tình hình trên, nên ngày 1-9-1928, trong Báo cáo được đọc tại Đại hội VI Quốc tế Cộng sản mang tên *Đề cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa*, Quốc tế Cộng sản đã đưa ra quan điểm đánh giá về thái độ chính trị của các giai cấp một cách không đúng.

Chẳng hạn, đối với giai cấp tư sản dân tộc, Quốc tế Cộng sản cho rằng:

1. Giai cấp tư sản dân tộc một mặt có liên hệ với bọn đại địa chủ, mặt khác lại liên hệ với tư bản nước ngoài nên giai cấp tư sản dân tộc thuộc về phe phản cách mạng;
2. Giai cấp địa chủ, dù bất kỳ loại nào, nghĩa là từ đại địa chủ cho đến tiểu địa chủ, đều phải đánh đổ vì điều này phục tùng quan điểm xoá bỏ các quan hệ tiền tư bản;
3. Lực lượng trí thức và tiểu tư sản không phải là lực lượng liên minh với giai cấp vô sản vì họ là đại biểu kiên quyết nhất không những cho lợi ích riêng của giai cấp tiểu tư sản mà cả cho lợi ích của giai cấp tư sản, chỉ có một số ít thoát ly khỏi giai cấp họ, nhận thức được nhiệm vụ đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và trở thành những người bảo vệ tích cực lợi ích giai cấp vô sản.

Đại hội VI Quốc tế Cộng sản đưa ra khẳng định rằng: “Không giải phóng quần chúng lao động khỏi ảnh hưởng của giai cấp tư sản và chủ nghĩa dân tộc cải lương, thì không thể đạt được mục tiêu chiến lược cơ bản của phong trào cộng sản trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản: vai trò lãnh đạo của giai cấp vô sản”[\[62\]](#).

Người đọc báo cáo chính tại Đại hội VI Quốc tế Cộng sản là Đimitori Dakhilovich Manuinxki, lúc ấy là Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, và về sau 30 năm liền là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Sau này, chính bản thân Đ.D. Manuinxki cũng đã tự phê bình và tự nhận thấy sai lầm của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản về vấn đề chỉ đạo cách mạng cho các đảng cộng sản ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Phải nói rằng, với lỗi này, từ quan điểm gốc này của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản, dẫn đến về sau đó là hàng loạt chỉ đạo cụ thể đối với cách mạng ở Đông Dương không phù hợp và cách mạng ở Đông Dương đã chịu hậu quả không tốt.

Vấn đề đầu tiên, ngay sau đó mà Quốc tế Cộng sản chỉ đạo cho cách mạng Việt Nam là *Nghị quyết về Đông Dương* ra tháng 12-1929. Chắc chắn rằng, những hiểu biết của Quốc tế Cộng sản về Đông Dương lúc đó không có được cơ sở thực tế chắc chắn, hơn nữa lại được thông qua tin tức của các học viên Việt Nam tại Trường Đại học Cộng sản phương Đông – những hạt giống mà Hồ Chí Minh và Quốc tế Cộng sản ươm tại Mátxcova, hy vọng đó là những hạt giống quý để tung về nước bùng nổ các phong trào cách mạng theo đường lối cách mạng vô sản. Quốc tế Cộng sản đã hướng cho việc thành lập ở Đông Dương một đảng cộng sản duy nhất trên cơ sở tập hợp hết thảy những phần tử tiên tiến nhất, cách mạng và tích cực nhất trong tất cả các nhóm cộng sản với một cương lĩnh hành động minh bạch phù hợp với đường lối chung của Quốc tế Cộng sản.

Nghị quyết về Đông Dương của Quốc tế Cộng sản cuối năm 1929 lại là sự liên mạch và là sự triển khai một cách chặt chẽ, cụ thể nhất những quan điểm của Đại hội VI trước đó 1 năm. Nghị quyết chỉ rõ: phải “tịch thu không bồi thường ruộng đất của địa chủ” (toàn bộ địa chủ); giữ nguyên thái độ đối xử với giai cấp tư sản dân tộc: “Giai cấp tư sản bản xứ, nói chung là yếu ớt, gắn liền với sở hữu ruộng đất và giai cấp địa chủ; mặt khác họ chịu ảnh hưởng của giai cấp tư sản Tàu cùng lập trường phản cách mạng của giai cấp đó. Một bộ phận của giai cấp tư sản hiện nay đã hợp tác với chủ nghĩa đế quốc Pháp. Một bộ phận khác đang tìm cách thoả hiệp với họ. Điều rõ ràng là giai cấp tư sản, trong toàn bộ của họ, không thể nào vượt quá giới hạn của chủ nghĩa quốc gia cải lương và với đà phát triển của cách mạng ruộng đất, nhất định họ sẽ nhảy qua hàng ngũ phản cách mạng. Tuy nhiên, điều

đó không gạt bỏ khả năng là một vài tầng lớp của giai cấp tư sản có mưu đồ muốn đứng ra lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc. Nhưng mục đích của họ là nhằm phá hoại phong trào, phá hoại cách mạng. Chính yếu tố này sẽ quyết định lập trường của chúng ta đối với giai cấp tư sản”[63].

Còn đối với phú nông thì Quốc tế Cộng sản, trong Nghị quyết của mình, ngày 28-5-1931, nêu chủ trương: “Chủ nghĩa đế quốc Pháp tìm mọi cách lôi kéo phú nông vào mặt trận phản cách mạng bằng cách hứa hẹn những điều cải cách có lợi cho họ (xét lại luật lệ về công điền và thuế khoán, tín dụng, v.v.); tuy vậy, trong đám phú nông ở các tỉnh và nhất là ở Nam Kỳ, còn xuất hiện những khuynh hướng chống lại chủ nghĩa đế quốc Pháp do nạn cướp đất, thuế nặng, v.v. đẻ ra. Giai cấp vô sản...không bao giờ được liên minh với họ”[64].

Đối với giai cấp tiểu tư sản, tầng lớp trí thức, Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản năm 1929 cho rằng: họ cũng thuộc vào bộ phận nghèo, như thợ thủ công không thuê mướn nhân công, thương nhân, hàng rong, tiểu trí thức thất nghiệp, “tuy vậy, không nên cường điệu khuynh hướng cách mạng của giai cấp tiểu tư sản thành thị, lại càng không nên xem những phần tử ít cách mạng nhất, tầng lớp tiểu thương, như là động lực của cách mạng”[65].

Như vậy, với quan điểm của Đại hội VI năm 1928 và quan điểm của Nghị quyết về Đông Dương cuối năm 1929, Quốc tế Cộng sản, trừ hai giai cấp công nhân và nông dân ra, đã gạt sạch tất cả các giai cấp, tầng lớp còn lại của một xã hội thuộc địa, phong kiến ra ngoài vòng các lực lượng cần tập hợp. Đã thế, trong *Nghị quyết về Đông Dương*, Quốc tế Cộng sản đưa ra một lời cảnh báo, chặn trước rằng: Quốc tế Cộng sản “Chỉ có thể thừa nhận là tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương...chỉ những tổ chức và nhóm hoàn toàn chấp nhận những quyết định của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản”[66].

Hai là: hành động “lợi ngược dòng” của Hồ Chí Minh

Ngay trong khoảng một năm rưỡi (từ giữa năm 1923 đến cuối năm 1924) khi hoạt động trong Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, Hồ Chí Minh có dịp học tập một thời gian ngắn ở Trường Đại học Cộng sản Phương Đông và tham gia Đại hội V và một loạt hội nghị của các tổ chức Quốc tế Cộng sản.

Chính từ trong môi trường hoạt động này, Hồ Chí Minh có cái nhìn toàn diện hơn, sâu hơn về chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Lênin. Và, ngay từ những năm này, Hồ Chí Minh đã có một thiên hướng tiếp thu sáng tạo chủ nghĩa Mác. Trong cuốn sách *Hồ Chí Minh, những bài viết 1914 – 1969* do Alain Ruscio biên soạn, xuất bản ở Pari năm 1990, từ trang 69 đến trang 74, có in bài của Hồ Chí Minh viết năm 1924 ở Mátxcova nhan đề *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ (Hồ Chí Minh Toàn tập, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995 đã in lại bài này vào phần phụ lục, từ trang 464 đến trang 469. Hiện tại, Bảo tàng Hồ Chí Minh đã sưu tầm được toàn văn tài liệu này và dự định bổ sung chính thức, toàn văn đầy đủ tài liệu này vào Hồ Chí Minh Toàn tập).*

Trong bản Báo cáo đó, Hồ Chí Minh cho rằng: “Cuộc đấu tranh giai cấp (ở phương Đông – MQT) không diễn ra giống như ở phương Tây... Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông... Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước. Chính nó đã gây nên cuộc nổi dậy chống thuế năm 1908, nó dạy cho người cu li biết phản đối, nó làm cho những người “nhà quê” phản đối ngằm trước thuế tạp dịch và thuế muối. Cũng chủ nghĩa dân tộc đã luôn luôn thúc đẩy các nhà An Nam cạnh tranh với người Pháp và người Trung Quốc; nó đã thúc dục thanh niên bãi khóa, làm cho những nhà cách mạng trôn sang Nhật Bản và làm vua Duy Tân mưu tính khởi nghĩa năm 1917”[67].

Cũng trong bản báo cáo trên, Hồ Chí Minh chỉ ra phương hướng chung là: “Phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh Quốc tế cộng sản”[68], đồng thời đánh giá đó là “một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời. Giờ đây, người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại, và duy nhất của đời sống xã hội

của họ. Khi chủ nghĩa dân tộc của họ thắng lợi, thì đã lâu lắm rồi, phần lớn thế giới sẽ xô viết hoá và lúc đó, nhất định chủ nghĩa dân tộc ấy sẽ biến thành chủ nghĩa quốc tế. Trong khi chờ đợi, chủ nghĩa dân tộc sẽ quấy rối chủ nghĩa đế quốc Pháp và bằng việc làm này, Quốc tế cộng sản sẽ được lợi trực tiếp”[69].

Quan điểm trên đây của Hồ Chí Minh cho chúng ta hiểu rõ thêm bốn vấn đề sau đây:

Một: Ngay từ đầu, Hồ Chí Minh đã có một thiên hướng tiếp thu và vận dụng chủ nghĩa Mác – Lênin một cách sáng tạo.

Đây là một vấn đề nhất quán trong cuộc đời hoạt động của Hồ Chí Minh. Thật ra, việc tiếp thu và vận dụng sáng tạo học thuyết Mác – Lênin cũng là tuân thủ sự chỉ dẫn của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin.

C. Mác và Ph. Ăngghen nói rõ rằng, học thuyết của các ông không phải là một giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động. Còn V.I. Lênin thì khẳng định rằng: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống. Chúng tôi nghĩ rằng, những người xã hội chủ nghĩa ở Nga đặc biệt là cần phải tự mình phát triển hơn nữa lý luận của Mác, vì lý luận này chỉ đề ra những nguyên lý chỉ đạo chung, còn việc áp dụng những nguyên lý ấy thì, xét riêng từng nơi, ở Anh không giống ở Pháp, ở Pháp không giống ở Đức, ở Đức không giống ở Nga”[70].

Chủ nghĩa Mác – Lênin ra đời ở phương Tây, nó đề cập những nguyên lý chung cho cách mạng vô sản trên thế giới trên cơ sở chủ yếu từ mảnh đất hiện thực ở châu Âu. Đã vậy, V.I. Lênin còn nhắc nhở những người xã hội chủ nghĩa ở nước Nga rằng, khi áp dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác, cần chú ý những đặc điểm khác nhau giữa các nước châu Âu. Đối với phương Đông, càng phải chú ý vận dụng sáng tạo. Hồ Chí Minh là người tâm mình trong phong trào cách mạng thế giới, do vậy có một lợi thế trong tư duy phân tích và so sánh nên càng thấm thía hơn vấn đề đó.

Hai: Hồ Chí Minh đánh giá cao chủ nghĩa dân tộc

ở vào hoàn cảnh của một nước thuộc địa, nửa phong kiến, nổi lên trên hết và trước hết là yêu cầu giải phóng dân tộc. Yêu cầu này là cấp bách, nó bao trùm lên xã hội Việt Nam. Hơn nữa, cơ sở kinh tế-xã hội Việt Nam lạc hậu, xã hội chưa đạt tới sự phân tầng, phân hoá một cách sâu sắc như ở đại đa số các nước ở châu Âu. Do vậy, Hồ Chí Minh đã coi chủ nghĩa dân tộc là “động lực vĩ đại”, “động lực lớn của đất nước” và chính sách phát động chủ nghĩa dân tộc là “một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời”.

Về vấn đề chủ nghĩa dân tộc, Tôn Trung Sơn – lãnh tụ vĩ đại của cách mạng Tân Hợi (năm 1911) của Trung Quốc, người đề ra thuyết tam dân – đã đề cập trong các bài giảng của mình năm 1924 — đã phân tích kỹ tình hình Trung Quốc và cũng đã đề cao chủ nghĩa dân tộc. Tôn Trung Sơn muốn từ “chủ nghĩa tông tộc” và “chủ nghĩa gia tộc” là những ý thức thiêng liêng của người Trung Quốc để hướng tới chủ nghĩa quốc tộc (tức là chủ nghĩa dân tộc).

Theo Tôn Trung Sơn, “người Trung Quốc nói chung chỉ có chủ nghĩa gia tộc và chủ nghĩa tông tộc, không có chủ nghĩa quốc tộc. Đối với gia tộc và tông tộc, người Trung Quốc có sức liên kết vô cùng mạnh. Để bảo vệ tông tộc, người Trung Quốc không tiếc hy sinh tính mệnh của mình. Chẳng hạn như hai họ ở Quảng Đông đánh nhau, người hai họ hy sinh không biết bao nhiêu tính mạng tài sản, vẫn không chịu thôi. Đó là do quan niệm thân tộc quá sâu. Vì thứ chủ nghĩa này ăn sâu vào lòng người, do đó người ta có thể vì nó mà hy sinh. Còn đối với quốc gia, trước nay người ta chưa hề có một lần hy sinh với tinh thần cực lớn, do đó sức đoàn kết của người Trung Quốc chỉ có thể đạt đến tông tộc, chưa mở rộng được tới quốc tộc”[71]. Tôn Trung Sơn muốn từ đó xây dựng chủ nghĩa dân tộc ở Trung Quốc trên cơ sở tình đoàn kết các dòng họ.

Ở Việt Nam có khác so với Trung Quốc, chủ nghĩa dân tộc không phải là nấc thang phát triển từ chủ nghĩa gia tộc và chủ nghĩa tông tộc mà là từ yêu cầu bức xúc giải phóng dân tộc khỏi ách ngoại bang. Trong lịch sử dân tộc, chủ nghĩa dân tộc đã có từ lâu, và hơn nữa, nó là một trong hai yếu tố cơ bản cho quá trình hình thành dân tộc Việt Nam khác với châu Âu.

Chính chủ nghĩa dân tộc này đã trở thành dòng truyền thống truyền từ đời này sang đời khác và cứ mỗi lần truyền nó lại được phát huy thêm. Chính chủ nghĩa dân tộc này là sức hút màu nhiệm tất cả các cộng đồng dân cư, các giai cấp, các tầng lớp đứng cùng một trận tuyến chống kẻ thù chung nhằm giải phóng dân tộc, tuy họ còn có những mâu thuẫn. Như vậy, Hồ Chí Minh đã tìm thấy cái điểm tương đồng, mẫu số chung lớn nhất của các giai tầng là độc lập cho dân tộc. Ở Việt Nam, nước mất thì nhà tan, hay như Trần Hưng Đạo nói với tướng sĩ, với quý tộc của Nhà Trần: nếu nước mất “thì chẳng những thái ấp của ta không còn mà bổng lộc của các người cũng mất”.

Ba: chủ nghĩa dân tộc gắn liền với chủ nghĩa cộng sản.

Hiện nay, mặc dù đất nước ta đang trải nghiệm trong những năm đổi mới rồi mà vẫn có người ngại ngần khi nêu rõ hoặc nhấn mạnh vấn đề chủ nghĩa dân tộc theo quan niệm của Hồ Chí Minh. Có thể vẫn có cái vòng kim cô, sợ bị truy chụp về quan điểm. Năm 1924, khi nêu vấn đề này mà Hồ Chí Minh còn không sợ nữa là. Có gì lạ đâu và có gì ngại đâu về vấn đề này khi lịch sử thế giới vài thập niên trở lại đây đã chứng minh rất rõ vấn đề dân tộc. Đảng này, Hồ Chí Minh không đề cập chủ nghĩa dân tộc chung chung mà nó nằm trong dòng chủ lưu, hợp với xu thế của thời đại, đó là xu thế tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

Trong quan điểm của Hồ Chí Minh, chủ nghĩa dân tộc là nấc thang để tiến tới chủ nghĩa cộng sản. Theo đó, chúng ta cần hiểu chủ nghĩa dân tộc đó có định hướng cho sự phát triển tiến bộ của xã hội, không phải thứ chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Trong chế độ phong kiến Việt Nam, chủ nghĩa dân tộc đã phát huy tác dụng và đã thành công, khi thành công thì nó dẫn đến hoặc là triều đại phong kiến này thay thế cho triều đại phong kiến khác hoặc là lại nảy sinh chủ nghĩa dân tộc sô vanh và chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

Quan điểm về chủ nghĩa dân tộc của Hồ Chí Minh không có gì chung với cái đó. Chính trên điểm này mà một số người đã hiểu lầm Hồ Chí Minh, hiểu lầm một cách dai dẳng và cay nghiệt. Chẳng hạn, một số người đã cho rằng, Hồ Chí Minh là người dân tộc chủ nghĩa, quốc gia cải lương. Xin nhấn mạnh lại một lần nữa rằng, chủ nghĩa dân tộc tiến tới chủ nghĩa cộng sản, đó là quan điểm độc đáo của Hồ Chí Minh so với học thuyết Mác – Lênin và là quan điểm đúng đắn đối với hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Với quan điểm chủ nghĩa dân tộc gắn liền hoặc đi tới chủ nghĩa cộng sản, Hồ Chí Minh là người tiên phong trong việc củng cố và bổ sung chủ nghĩa Mác – Lê-nin “bằng dân tộc học phương Đông”, bổ sung và làm giàu thêm học thuyết Mác – Lênin. Từ trong bản chất của sự phát triển, tất cả các học thuyết chính trị nói chung, kể cả học thuyết Mác – Lênin, đều rất cần đến sự bổ sung, phát triển. Chính bản thân Hồ Chí Minh là người sống trong lòng các sự kiện vận động cách mạng của thế giới, chịu khó xem xét, tổng kết thực tiễn, do vậy, ông chính là một người bổ sung nhiều nhất cho chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, điều mà V.I. Lênin, đặc biệt là C. Mác và Ph. Ăngghen, chưa thể hoặc chưa có điều kiện hiểu sâu.

Với phong cách và bản lĩnh đó, cộng thêm thời gian Hồ Chí Minh hoạt động ở Trung Quốc, chuẩn bị cả về tư tưởng, tổ chức cho sự ra đời của chính đảng cách mạng Mác – Lênin ở Việt Nam bằng cách tại Quảng Châu lập ra tổ chức Việt Nam Cách mệnh Thanh niên, đưa thanh niên yêu nước Việt Nam sang đào tạo, huấn luyện; cộng thêm thời gian ông hoạt động ở Xiêm (Thái Lan), v.v. đã hình thành ở ông những đường hướng, quan điểm nhất quán về cách mạng Việt Nam mà khác với tinh thần của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản năm 1928.

Một điều cần khẳng định là không phải Hồ Chí Minh không hay biết gì về những quan điểm của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản, mặc dù cuối năm 1928 ông không có mặt tại Mátxcova. Tháng 4-1927, quân Tưởng Giới Thạch làm đảo chính chống lại đường lối tiến bộ của Quốc dân Đảng do Tôn Trung Sơn lãnh đạo “Liên Nga, dung cộng, ủng hộ công nông”, quay ra đàn áp những người yêu nước, cách mạng, trong đó có những người Việt Nam đang hoạt động ở Trung Quốc.

Lúc này, Hồ Chí Minh đang hoạt động ở Quảng Châu (Trung Quốc) nhằm chuẩn bị cả về tư tưởng và tổ chức, chủ yếu là huấn luyện, đào tạo cán bộ được tuyển lựa từ trong nước sang, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức tiên bộ của Trung Quốc cho các hoạt động của những người Việt Nam yêu nước ngay tại đất Trung Quốc lúc ấy, đồng thời có thể giúp cách mạng Việt Nam về lâu dài. Đầu tháng 5-1927, do có người báo tin, Hồ Chí Minh đã kịp thời thoát khỏi sự lùng bắt của quân Tưởng Giới Thạch, đến Hồng Kông, rồi Thượng Hải, từ đó đáp tàu từ Thượng Hải đi Vladivaxtôc (vùng Viễn Đông của Liên Xô, gần Trung Quốc). Từ Vladivaxtôc, ông trở lại Mátxcova.

Tháng 11-1927, Hồ Chí Minh được Quốc tế Cộng sản cử sang Pháp công tác. Mới ở Pháp một thời gian ngắn, chưa kịp hoạt động gì nhiều, theo sự phân công của Quốc tế Cộng sản, ông đi dự cuộc họp Đại hội đồng của Liên đoàn chống đế quốc từ ngày 9-12-1927 đến ngày 12-12-1927 tại Brúcxen (thủ đô nước Bỉ). Sau cuộc họp tại Bỉ, Hồ Chí Minh đến Đức và trong một bức thư gửi Quốc tế Cộng sản, ông tiếp tục hỏi thúc Quốc tế Cộng sản cho mình được phép trở về Đông Dương.

Theo nguyện vọng từ lâu của Hồ Chí Minh, Quốc tế Cộng sản, trong một Quyết định ngày 25-4-1928, đã đồng ý cho phép ông trở về Đông Dương. Từ Đức, đầu tháng 6-1927, Hồ Chí Minh qua Thụy Sĩ rồi sang Italia. Đến cuối tháng 6-1927, Hồ Chí Minh từ cảng Napôli của Italia đáp tàu của Nhật Bản đi Xiêm (từ năm 1939 gọi là Thái Lan). Đến Xri Lanca, sau khi dừng ở đó ít ngày, Hồ Chí Minh lên một tàu khác đi tiếp đến Xiêm. Như vậy là suốt từ tháng 6-1927 cho đến tháng 11 năm 1929, Hồ Chí Minh có mặt tại Đông bắc Xiêm. Và cũng chính trong thời gian này, ở trong nước, ngày 10-10-1929, Hồ Chí Minh bị Toà án Nam Triều tại Vinh (Nghệ An) xử vắng mặt và tuyên án tử hình cùng 6 người khác.

Là một cán bộ của Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, dù đã xa Mátxcova mấy năm, dù điều kiện thông tin lúc đó còn hạn chế, nhưng Hồ Chí Minh biết chắc tất cả những gì diễn ra ở Quốc tế Cộng sản và tình hình Đông Dương. Hồ Chí Minh là phóng viên của nhiều tòa báo, những tin tức cơ bản vẫn đến với ông.

Biết, nhưng vẫn làm khác với những quan điểm của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản. Hồ Chí Minh có ý không thực hiện nghị quyết của Quốc tế Cộng sản, nghĩa là buộc phải làm sai cái nguyên tắc tối thiểu của một thành viên của một tổ chức cộng sản mà chính sau này ông luôn nhấn mạnh phải tuân theo khi vận dụng nguyên tắc xây dựng đảng kiểu mới của giai cấp vô sản do V.I. Lênin nêu ra.

Hồ Chí Minh sẵn sàng chịu trận của cái cách lợi ngược dòng. Hồ Chí Minh bình tĩnh chấp nhận đi vào cơn bão. Hồ Chí Minh tự tin là mình đúng và kiên trì bảo vệ cái đúng theo cách riêng của ông. Và, tuyệt vời thay, và may thay, về sau này, cuối cùng Hồ Chí Minh đã sống, sống với cả nghĩa đen, và quan điểm của Hồ Chí Minh đã được thực tế chứng minh là hoàn toàn đúng đắn. Đó chính là bản lĩnh chính trị của nhà hoạt động chính trị chuyên nghiệp và nhà văn hoá kiệt xuất Hồ Chí Minh.

Một bản *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ* năm 1924 chưa là gì cả và chưa có động chạm, chưa có tiếng vang trong đời sống của Quốc tế Cộng sản cuối những năm 20 của thế kỷ XX.

Sóng gió chỉ thực sự bắt đầu khi Hồ Chí Minh đưa ra các văn kiện cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời gian Hội nghị hợp nhất hai tổ chức cộng sản là Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng, bắt đầu từ ngày 6-1-1930 tại Hồng Kông. Trong các văn kiện đó, Hồ Chí Minh đã đưa tất cả các giai cấp, tầng lớp vốn

đã bị quan niệm của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản gạt ra ngoài, vào một đội quân cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Giai cấp tư sản dân tộc ở các nước thuộc địa, dưới quan điểm của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản thì đó là đối tượng cần phải đánh đổ của cách mạng dân tộc do giai cấp vô sản lãnh đạo, thì trong cương lĩnh đầu năm 1930, Hồ Chí Minh lại “cãi” rằng: “Tư bản bản xứ đã thuộc tư bản Pháp, vì tư bản Pháp hết sức ngăn trở sức sinh sản làm cho công nghệ bản xứ không thể mở mang được. Còn về nông nghiệp một ngày một tập trung đã phát sinh ra lắm khủng hoảng, nông dân thất nghiệp nhiều. Vậy tư bản bản xứ không có thể lực gì, ta không nên nói cho họ đi về phe đế quốc được”[72]; “Đảng tập hợp và lôi kéo phú nông, tư sản và tư sản bậc trung”[73].

Toàn bộ giai cấp địa chủ ở các nước thuộc địa, theo Đại hội VI Quốc tế Cộng sản, là giai cấp phải đánh đổ, thì trong cương lĩnh, Hồ Chí Minh lại khẳng định: “Chỉ bọn đại địa chủ mới có thể lực và đứng hẳn về phe đế quốc chủ nghĩa”[74]; “Còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ trung lập”[75].

Đối với tiểu tư sản, trí thức ở các nước thuộc địa, trong khi Đại hội VI Quốc tế Cộng sản ngăn rằng, không được liên minh với họ, chỉ một số ít trong họ thoát khỏi sự ảnh hưởng từ giai cấp của họ đứng về phía cách mạng mà thôi, thì trong cương lĩnh, Hồ Chí Minh lại khẳng định: “Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức... để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp”[76].

Đã thế, cách thành lập đảng cộng sản của Hồ Chí Minh không theo đúng tinh thần chỉ đạo từ xa của Quốc tế Cộng sản, khi Quốc tế Cộng sản chủ trương thành lập *Đảng Cộng sản Đông Dương* thì Hồ Chí Minh lại thành lập *Đảng Cộng sản Việt Nam*.

Ông giữ quan điểm này một cách kiên trì trên tinh thần thực hiện quyền dân tộc tự quyết mà V.I. Lênin đã nêu ra. Có lúc ông chịu lùi. Chỉ mấy tháng sau khi hợp nhất các tổ chức đảng cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, Hội nghị tháng 10-1930 do Trần Phú chủ trì, đã thực hiện chủ trương của Quốc tế Cộng sản, đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Nhưng, đến tháng 2 năm 1951, tại Đại hội II ở Tuyên Quang, ông lại chủ trương lập lại Đảng Cộng sản ở Việt Nam riêng (Đảng Lao động Việt Nam), còn ở Lào và Campuchia sẽ lập các đảng riêng.

Một điều mà Hồ Chí Minh khác với Quốc tế Cộng sản nữa là ông chủ trương thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam thành một đảng cộng sản duy nhất, trong khi đó chủ trương của Quốc tế Cộng sản cho rằng, thành phần của các tổ chức cộng sản ở Đông Dương năm 1929 rất phức tạp, do đó phải cải thiện thành phần xã hội của Đảng, phải lựa chọn những phần tử ưu tú nhất trong các tổ chức cộng sản đó để thành lập Đảng chứ không thể hợp nhất tất cả các đảng viên sẵn có của các đảng được. Hồ Chí Minh không làm theo ý trên vì có hoàn cảnh của nó.

Có thể là:

1. Hồ Chí Minh chưa nhận được ý kiến chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản ghi trong *Nghị quyết về Đông Dương* cuối năm 1929.
2. Cho dù có nhận được nghị quyết trên đây đi chăng nữa thì chắc chắn Hồ Chí Minh không làm theo vì không có đủ thì giờ để các đảng trước khi thống nhất làm cái việc đó, trong khi phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam cuối những năm 20 thế kỷ XX như cuộn cuộn sóng trào, các tổ chức đảng cách mạng đang được lập ở nhiều nơi.
3. Các đảng viên của các đảng ít nhiều đã chịu “trận mạc”, đã qua thử thách, dám đi vào chốn có thể bất cứ lúc nào bị máu chảy đầu rơi, tù đày. Đúng là họ vào Đảng với thái độ, động cơ như thế của thời máu lửa thực dân-phong kiến chưa được độc lập, tự do chứ không phải như thời Đảng đã trở thành Đảng cầm quyền như sau này để có người vào Đảng là nhằm “làm quan phát tài”, cho nên khó mà có thể “lựa chọn những phần tử” nào là những

phần tử “ưu tú nhất trong các tổ chức cộng sản” đang hiện hữu của Việt Nam để lập ra một đảng mới.

Chỉ có cách như Hồ Chí Minh làm là phù hợp nhất đối với tình hình Việt Nam đầu năm 1930: hợp nhất, thống nhất các đảng lại, gộp tất cả các đảng viên của các đảng lại thành một đảng mới: Đảng Cộng sản Việt Nam. Còn để “lựa chọn những phần tử ưu tú nhất” thì việc này là công việc thường xuyên theo quy luật tự đào thải của thực tế, người nào không chịu được thử thách khắc nghiệt trong quá trình hoạt động của Đảng, sẽ bị bật ra ngoài, nếu dùng theo cách của Quốc tế Cộng sản thì đó là một quá trình tự nhiên của bôn-sê-vích hoá đảng cộng sản.

4. Theo ý kiến chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản trong *Nghị quyết về Đông Dương* trên đây, thì việc “lựa chọn những phần tử ưu tú nhất trong các tổ chức cộng sản” để thành lập đảng duy nhất ở Đông Dương là để “cải thiện thành phần xã hội của Đảng”. Mà thành phần xã hội của các đảng cộng sản ở Việt Nam khác nhiều so với thành phần xã hội của các đảng cộng sản khác ở trên thế giới, đặc biệt là ở châu Âu.

Nếu cứ chăm chăm vào công nhân thì đâu có nhiều, công nhân đại công nghiệp, đại cơ khí như quan niệm của C. Mác thì lại càng vô cùng hiếm, nếu không nói là không có ở cái xứ thuộc địa Đông Dương thuộc Pháp. Trong thành phần của các đảng cộng sản trước khi thống nhất vào một Đảng Cộng sản duy nhất phần nhiều là trí thức tiểu tư sản, là những học sinh đầy nhiệt huyết với non sông bỏ học giữa chừng đi hoạt động cách mạng, còn một ít nữa là nông dân. Làm rẹt một cái để thanh lọc, hay nói theo cái từ đẹp hơn mà Quốc tế Cộng sản đã dùng là “lựa chọn” thì có khi không ra đời được cái Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930 đâu.

Những hành động trên đây của Hồ Chí Minh không qua được mắt Quốc tế Cộng sản. Và, Quốc tế Cộng sản đã “trị” Hồ Chí Minh trên một chuỗi các việc.

Đầu tiên là với sự kiện Hội nghị tháng 10-1930 do Trần Phú chủ trì. Trần Phú là học trò của Hồ Chí Minh tại lớp huấn luyện của Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc) và được Hồ Chí Minh cử vào nhóm Cộng sản Đoàn, được giới thiệu sang học tại Trường Đại học Cộng sản của những người lao động Phương Đông (gọi tắt là Trường Đại học Phương Đông), làm Bí thư của nhóm lưu học sinh tại Trường, được Quốc tế Cộng sản đề mắt đến như là một cán bộ trung kiên để tung về Đông Dương thực hiện chủ trương bôn-sê-vích hoá Đảng Cộng sản Việt Nam vừa mới được thành lập. Và, có thể nói rằng, Trần Phú là một trong những người tích cực nhất trong việc thực thi Nghị quyết Đại hội VI Quốc tế Cộng sản ở Đông Dương.

Bản thảo Luận cương chính trị đã được Trần Phú khởi thảo sơ bộ tại Mátxcova theo đúng những gì mà *Đề cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa* của Đại hội VI cuối năm 1928 đã nêu và theo đúng sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản trong *Nghị quyết về Đông Dương* cuối năm 1929. Bản luận cương đó được Trần Phú bổ sung, hoàn thiện khi từ Mátxcova tốt nghiệp về nước từ tháng 4-1930 và được Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản chỉ định bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, rồi được Hội nghị Trung ương Đảng tháng 10-1930 bầu làm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Bây giờ nhìn lại, là người nói sau, mà nói sau thì bao giờ cũng dễ nói, chứ hồi đó, thiết nghĩ rằng, thật khó có ai, kể cả Trần Phú, có thể làm khác. Trần Phú học tập ở trong lòng Quốc tế Cộng sản, tắm mình trong các sự kiện ở đại bản doanh Quốc tế Cộng sản, chịu ảnh hưởng, bị nhiễm tinh thần hùng hục lửa cách mạng (tả khuynh) lúc đó. Trần Phú lại là một cán bộ xuất sắc, được Quốc tế Cộng sản “quy hoạch” cho đội ngũ cán bộ chủ chốt của phong trào cộng sản Đông Dương.

Chỉ có Hồ Chí Minh là làm khác được, bởi tầm nhìn và bản lĩnh của Hồ Chí Minh là ở tầm cao, không những cao hơn tầm của người học trò của mình là Trần Phú, mà còn cao hơn tầm của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản.

Hồ Chí Minh hiểu rõ một cách tường tận trình độ, năng lực của nhiều người trong Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong một báo cáo gửi Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản vào ngày 16-1-1935, Hồ Chí Minh cho rằng: các đồng chí đảng viên của Đảng Cộng sản Đông Dương rất dũng cảm và hăng hái, công tác rất tận tụy, nhưng đại đa số đảng viên của Đảng có trình độ lý luận và chính trị rất thấp.

Hậu quả của trình độ thấp ấy là “Đa số các đồng chí – ngay cả những đồng chí có trách nhiệm – cũng không hiểu thật rõ “cách mạng dân chủ tư sản” là gì. Các đồng chí ấy nhắc đi nhắc lại những chữ ấy mà không hiểu nghĩa. Vì không thể giải thích được cho công nhân và nông dân, cho nên các đồng chí ấy thường tỏ vẻ lúng túng trong công tác tuyên truyền và cổ động. Để khỏi lung tung, các đồng chí buộc phải “bịa ra”. Do đó, một sự ngu dốt này làm phát sinh một sự ngu dốt khác và một sai lầm này gây nên các sai lầm khác... Các đồng chí ấy cũng không hiểu tại sao phải kết hợp cuộc cách mạng phản đế với cách mạng ruộng đất. Vì vậy mà những khẩu hiệu đưa ra lộn xộn, không phối hợp với nhau... Các đồng chí ấy không hiểu sự khác nhau giữa Đảng với các tổ chức khác”[77].

Từ đó, Hồ Chí Minh đề nghị Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản “*phải giúp đỡ các đồng chí của chúng ta khắc phục những khó khăn ấy bằng cách tạo điều kiện cho các đồng chí tiếp thu được những kiến thức sơ đẳng nhất mà những chiến sĩ đều phải có*”[78]. Hồ Chí Minh đề nghị cho xuất bản hàng chục quyển sách để giúp đỡ họ nâng cao trình độ và lưu ý rằng: “Khi xuất bản những tập sách nhỏ ấy, cần phải chú ý đến: 1. Những khó khăn về việc in lại sách ở các xứ này; 2. Khó khăn về việc giữ sách; 3. Khó khăn của độc giả cất giấu sách; 4. Trình độ học vấn thấp của các đồng chí chúng tôi không thể đọc và hiểu được những điều diễn đạt quá dài, quá khó. Vì vậy, các tập sách nhỏ ấy phải ngắn, từ ngữ phải rất đơn giản, rất rõ ràng và dễ hiểu đối với quần chúng. Nếu có thể được, nội dung nên trình bày dưới dạng câu hỏi và trả lời”[79].

Với “bức tranh” về trình độ như vậy thì nhiều người trong Đảng Cộng sản Đông Dương khó mà thông suốt được nhiều điều về quan điểm của Hồ Chí Minh.

Thật ra thì trong cuộc đời bản thân mình, Hồ Chí Minh không phải không có những lúc không thật là chính mình, nghĩa là vẫn bị một số thế lực đầu đó chi phối. Con chim phượng hoàng có lúc cũng bay thấp, chứ không phải lúc nào cũng bay cao. Do vậy, những điều trên đây thật dễ hiểu và chúng ta hoàn toàn thông cảm cho hoàn cảnh của Trần Phú cũng như những yếu nhân của Đảng Cộng sản Đông Dương lúc bấy giờ về thái độ của họ đối với những quan điểm của Hồ Chí Minh.

Bản thân Hồ Chí Minh cũng vậy thôi. Có không ít những dẫn chứng. Chẳng hạn, Đại hội II của Đảng tháng 2 năm 1951 tại Tuyên Quang, một Đại hội diễn ra đầu của nửa cuối thế kỷ XX, một Đại hội ghi đậm dấu ấn vai trò chỉ đạo của Hồ Chí Minh khi ông về nước thực thi quan điểm nhất quán của mình trước đó đã bị hiểu lầm, nhưng rất lạ thay ông đã nêu cao cả vai trò J. Xtalin và tư tưởng Mao Trạch Đông. Điều này thể hiện rõ trong *Chính cương Đảng Lao động Việt Nam*, trong *Điều lệ Đảng Lao động Việt Nam* được Đại hội thông qua.

Trong phần *Mục đích và tôn chỉ*, Điều lệ Đảng Lao động Việt Nam có viết: “Đảng Lao động Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác – Ăngghen – Lênin – Xtalin và tư tưởng Mao Trạch Đông kết hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng”[80]. Chủ nghĩa Xtalin và tư tưởng Mao Trạch Đông không xứng đáng đứng ở cái tầm “nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hành động” như thế đối với Đảng Lao động Việt Nam. Có lẽ do cái tầm công lao của Liên Xô đối với chiến thắng chủ nghĩa phátxít và tầm vóc thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949 — những sự kiện cách Đại hội II của Đảng không xa lắm — cho nên mới ảnh hưởng đến Đảng Lao động Việt Nam và bản thân Hồ Chí Minh đến thế.

Ngay trước đó, trong dịp đi thăm Liên Xô để tìm sự ủng hộ của Đảng Cộng sản và Chính phủ Liên Xô đối với cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh cũng bị J. Xtalin “chấn chỉnh” về vấn đề cách mạng ruộng đất, cộng với giáo điều với cách giải quyết vấn đề ruộng đất của Đảng Cộng sản Trung Quốc, cho nên Đảng Lao động Việt Nam, và cả trách nhiệm cá nhân

Hồ Chí Minh nữa, mới có những sai lầm trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất những năm 50 thế kỷ XX, v.v. Con người ta không phải là thánh thần. Cái sai có khi do hoàn cảnh buộc phải như thế. Con người ta là tác giả của các cơ chế, nguyên tắc do mình đặt ra cũng đồng thời chính là nạn nhân của các cơ chế, nguyên tắc ấy, có lúc bị chúng nghiền nát.

Ngoài tính đúng đắn của Hội nghị Trung ương Đảng tháng 10-1930, thì Hội nghị này đã triệt để thực hiện tính tả khuynh của Đại hội VI Quốc tế Cộng sản vào hoàn cảnh của Việt Nam. Hội nghị đã ra nghị quyết trong đó phản ánh nhận thức chưa đúng đắn, chưa đầy đủ tình hình các lực lượng trong một xã hội Việt Nam thuộc địa-phong kiến khi tất cả các giai tầng đều có yêu cầu chống đế quốc giành độc lập dân tộc. Hội nghị chủ trương sắp xếp lực lượng không đúng: đánh giá không đúng khả năng của giai cấp tư sản dân tộc, trung, tiểu địa chủ, tiểu tư sản, trí thức trong việc đi với công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, để giành lấy độc lập cho dân tộc; do đó chưa có những quyết sách phù hợp trong việc lập mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc.

Đáng tiếc thay, Hội nghị tháng 10-1930 của Trung ương Đảng đã ra *Án Nghị quyết của Trung ương toàn thể hội nghị nói về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng*, trong đó chỉ trích một cách gay gắt những cách làm và quan điểm của Hồ Chí Minh trong Hội nghị thành lập Đảng. Nghị quyết nêu rõ: Hội nghị thành lập Đảng đã mắc phải sai lầm về việc tổ chức Đảng; sai lầm về chính trị trong vấn đề thổ địa, trong vấn đề đánh giá giai cấp tư sản dân tộc, “chỉ lo đến việc phân đế, mà quên mất lợi ích giai cấp tranh đấu”; sai lầm về Điều lệ và tên Đảng, v.v. Đáng tiếc nhất là Nghị quyết nêu: “Thủ tiêu chính cương sách lược và Điều lệ cũ của Đảng, lấy kinh nghiệm trong thời kỳ vừa qua mà thực hành công việc cho đúng như Án nghị quyết và Thơ chỉ thị của Q.T.C.S”[\[81\]](#).

Tư tưởng tả khuynh của Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 sau đó cũng đã được điều chỉnh do Trần Phú cùng các đồng chí Thường vụ Trung ương, Xứ uỷ nhận ra qua thực tế phong trào cách mạng 1930-1931.

Ngày 18-11-1930, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã ra *Chỉ thị về vấn đề thành lập Hội phân để đồng minh*, trong đó có quan điểm mới là vạch rõ sự cần thiết phải thực hiện khẩu hiệu chia ruộng đất cho dân cày, có như thế mới nhận được sự hưởng ứng của nông dân; ngoài liên minh công nông, “còn mặt khác nữa là giai cấp vô sản lãnh đạo cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương mà không tổ chức được toàn dân lại thành một lực lượng thật đông, thật kín thì cuộc cách mạng cũng khó thành công (rộng là toàn dân cùng đứng trong một mặt trận chống đế quốc và tụi phong kiến làm tay sai phản động hèn hạ; kín là công nông trong bức tường thành dân tộc phản đế bao la)”[\[82\]](#).

Ban Thường vụ Trung ương Đảng cũng đã dũng cảm nêu lên những khuyết điểm của Đảng về nhận thức và phương pháp tổ chức các đoàn thể cách mạng, đó là việc chỉ bó hẹp đơn thuần trong hàng ngũ công nông trong khi đó các lực lượng khác cũng rất đông đảo và hăng hái. Tình trạng đó, như Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng nêu rõ: “Do đó, thiếu mặt tổ chức thật quảng đại quần chúng, hấp thụ các tầng lớp trí thức dân tộc, tư sản dân tộc, họ là tầng lớp trên hay ở vào tầng lớp giữa cũng vậy, và cho tới cả những người địa chủ, có đầu óc oán ghét đế quốc Pháp, mong muốn độc lập quốc gia, để đưa tất cả những tầng lớp và cá nhân đó vào trong hàng ngũ chống đế quốc Pháp, để cần kíp tổng động viên toàn dân nhất tề hành động mặt này hay mặt khác mà chống khủng bố trắng và ủng hộ cách mạng công nông”[\[83\]](#).

Một sự kiện nữa không nên bỏ qua. Sau khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, một cao trào cách mạng rộng lớn đã nổ ra — cao trào cách mạng 1930-1931— mà sau này nhiều người cho rằng, đó là cuộc tổng diễn tập đầu tiên cho Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Trong cao trào đó, tiếp nối tả khuynh, đầu tháng 4-1931, Xứ uỷ Trung Kỳ ra Chỉ thị thanh Đảng với nội dung chủ yếu là đưa những đảng viên xuất thân từ trí thức, con nhà giàu, con em quan lại, ra khỏi Đảng. Chỉ thị này đề ra khẩu hiệu: “Trí, phú, địa, hào, đào tận gốc, tróc tận rễ”. Tỉnh uỷ Nghệ An, một trong những trọng điểm của cao trào và là nơi cùng với

Hà Tĩnh có lập được các chính quyền xôviết ở các làng xã, cũng ra Chỉ thị truyền đạt Chỉ thị của Xứ uỷ Trung Kỳ xuống tận cơ sở, trong đó nhắc lại khẩu hiệu trên.

Cái hay là ngày 20-5-1931, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã gửi Chỉ thị cho Xứ uỷ Trung Kỳ về vấn đề thanh Đảng trên đây. Ban Thường vụ Trung ương Đảng chỉ trích một cách gay gắt rằng: “*Xứ uỷ Trung Kỳ, nhất là đồng chí Bí thư, ra chỉ thị thanh Đảng viết rõ từng chữ: thanh trừ trí phú địa hào, đào tận gốc tróc tận rễ, như vậy thì gốc đâu mà đào, xem rễ đâu mà tróc, quả là một ý nghĩ mơ hồ, một chỉ thị võ đoán và là một lối hành động quàng xiên chi tướng*”[\[84\]](#).

Có như vậy thật. Và đó là sự phê bình thật đáng trân trọng.

Nhưng, những quan điểm mới đó không nhất quán, không chủ lưu, nó có loé lên ở những thời điểm nhất định, và Tổng Bí thư Trần Phú ra đi quá sớm, hy sinh một cách oanh liệt trong nhà tù đế quốc với niềm tin toàn thắng cộng sản và với lời nhắn nhủ đồng chí: “*Hãy giữ vững chí khí chiến đấu!*”. Không chỉ riêng Trần Phú, mà còn không ít đồng chí nữa trong Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương cũng đã hiểu lầm Hồ Chí Minh.

Hiểu lầm dai dẳng đến nỗi tại Đại hội I của Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 3-1935 diễn ra ở Ma Cao, Hồ Chí Minh chỉ được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tuy rằng, đã từ lâu, trên thực tế Hồ Chí Minh đã là lãnh tụ của Đảng, là cán bộ của Quốc tế Cộng sản. Cũng có thể với tư cách như vậy cho nên Đại hội I của Đảng Cộng sản Đông Dương, tuy không đánh giá cao Hồ Chí Minh, nhưng buộc phải cử Hồ Chí Minh làm Đại diện của Đảng trong Quốc tế Cộng sản và cử ông làm đại biểu chính thức dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (lúc này Hồ Chí Minh đang ở Liên Xô).

Nghi ngờ và hiểu lầm dai dẳng đến nỗi Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản diễn ra vào tháng 7-1935 ở Mátxcova, khi Hồ Chí Minh đang ở đó mà Quốc tế Cộng sản không cử ông làm đại biểu chính thức dự Đại hội, mà chỉ được mời dự mà thôi (Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương gồm 3 người: Lê Hồng Phong (Dẫn đầu), Hoàng Văn Nọn, Nguyễn Thị Minh Khai, và Đại hội VII đã bầu Lê Hồng Phong làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Đảng Cộng sản Trung Quốc có ba người được bầu làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản tại Đại hội VII: Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai, Vương Minh).

Xét cho cùng, Đại hội VII, với Báo cáo của G. Đimitoróp “*Sự tiến công của chủ nghĩa phátxít và nhiệm vụ của Quốc tế Cộng sản trong cuộc đấu tranh vì sự thống nhất giai cấp công nhân, chống chủ nghĩa phátxít*” cùng các báo cáo khác của P. Tôliatti, Đ. Manuinxki... đã thực chất tự phê phán đường lối, quan điểm tả khuynh của đại hội VI Quốc tế Cộng sản năm 1928, phần nào “trở về” với những quan điểm rất đúng đắn của Hồ Chí Minh trong việc tập hợp lực lượng cách mạng.

Lẽ ra, với quan điểm đúng đắn của Hồ Chí Minh về tập hợp lực lượng cách mạng chống đế quốc, chống các lực lượng phản động, trong đó có chủ nghĩa phátxít, ông sẽ được trọng dụng trong việc soạn thảo, đề đạt ý kiến góp vào việc hình thành các văn kiện của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản năm 1935. Nhưng không. Đoàn Chủ tịch Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản đã thành lập một Ủy ban chuẩn bị các văn kiện Đại hội VII gồm các nhân vật sau đây mà không có tên Hồ Chí Minh: G. Đimitoróp, Ô. Cuixinhen, P. Tôliatti, Đ. Manuinxki, V. Pích, B. Cun, I. Piatnhiki, Ph. Khéckerơ, E. Vécga, B. Xmeran. Tạp chí *Quốc tế Cộng sản* đã lập một Mục “*Diễn đàn Đại hội VII*” để lấy ý kiến thảo luận rộng rãi những vấn đề sẽ đặt ra tại Đại hội VII.

Hồ Chí Minh lúc này đang ở Mátxcova và vẫn đang bị hiểu lầm, và không được giao nhiệm vụ gì ngoài việc học tập. Ông không có ý kiến gì trong các sinh hoạt của Quốc tế Cộng sản cho Đại hội VII sắp tới. Có ý kiến cho rằng, lúc này Hồ Chí Minh có giúp đỡ Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương, góp ý cho các bản báo cáo của các đồng chí Lê Hồng Phong, Hoàng Văn Nọn, Nguyễn Thị Minh Khai. Nhưng, đó chỉ là dự đoán, chưa có căn cứ xác đáng về tài liệu khẳng định. Quốc tế Cộng sản chỉ chấp nhận 3 đại biểu

với tư cách là đại biểu chính thức trong 4 đại biểu do Đảng Cộng sản Đông Dương cử sang dự Đại hội VII (Lê Hồng Phong – bí danh Hải An, Nguyễn Thị Minh Khai – bí danh Phan Lan, Hoàng Văn Non – bí danh Văn Tân. Nguyễn Ái Quốc chỉ được chấp nhận làm đại biểu tư vấn).

Nhân vật cốt yếu nhất của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản là G. Đimitoróp, một lãnh tụ cộng sản Bungari, một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống chủ nghĩa phátxít Bungari năm 1923, sau đó lại hoạt động cho Quốc tế Cộng sản ở Tây Âu. Ông biết rất rõ và có nhiều kinh nghiệm về lãnh đạo chống chủ nghĩa phátxít. G. Đimitoróp hoạt động tại Đức, bị phátxít Đức vu cho là người chủ mưu đốt nhà Quốc hội Đức năm 1933, cho nên bị chúng bắt và đưa ra xét xử tại toà án Laixích. Ông không thuê luật sư mà tự bào chữa một cách hùng hồn, được trắng án, do vậy người ta gọi ông là “Người anh hùng Laixích”.

Từ trong lòng chủ nghĩa phátxít, G. Đimitoróp đã thiết kế được một đường lối đúng đắn để đoàn kết tất cả các giai cấp, các lực lượng trên thế giới đứng trong một mặt trận rộng rãi chống phátxít, chống chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, hoà bình. Theo ông (và sau này trở thành quan điểm của Đại hội VII Quốc tế cộng sản), ở trong mặt trận này, không chỉ có công nông, mà còn có cả giai cấp tư sản và tất cả các lực lượng xã hội dân chủ, cùng tất cả các tầng lớp nhân dân khác ở tất cả các nước trên thế giới đoàn kết chống nguy cơ của chủ nghĩa phátxít đang đến gần.

Quốc tế cộng sản ở Đại hội VI là một bước lùi. Còn Quốc tế Cộng sản ở Đại hội VII là một bước tiến không lồ về nhận thức lý luận và thực tiễn. Cũng chính tại Đại hội này, G. Đimitoróp, kiến trúc sư của đường lối lập mặt trận trên toàn thế giới chống chủ nghĩa phátxít, đã xứng đáng được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Đại hội VII còn thay đổi được quan điểm không phù hợp của Quốc tế Cộng sản tồn tại suốt từ Đại hội I đến Đại hội VI là cách mạng ở các nước thuộc địa phải phụ thuộc vào cách mạng vô sản ở “chính quốc”.

Với lôgic của đường lối này, về bản chất, là sự gặp gỡ với những quan điểm của Hồ Chí Minh, tuy rằng quan điểm của Hồ Chí Minh là về cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa, còn quan điểm của G. Đimitoróp là ở trên mặt trận chống chủ nghĩa phátxít, đòi tự do, dân chủ, hoà bình. Những hiểu lầm về Hồ Chí Minh, theo đó, lẽ ra sẽ được giải tỏa. Nhưng không. Vẫn còn đó, nguyên vẹn, không suy xuyển. Trong con mắt Quốc tế Cộng sản và đồng chí của mình, Hồ Chí Minh vẫn là một nhà dân tộc chủ nghĩa, quốc gia cải lương, một người hay cãi, một người “cứng đầu” đối với những quan điểm của Quốc tế Cộng sản về cách mạng Việt Nam.

Bởi trước đó, lại thêm một sự kiện “bất lợi” nữa cho Hồ Chí Minh. Ông bị bắt ở Hồng Công năm 1931 và mãi đến năm 1932-1933 mới được thả ra. May mắn thay và cũng thật là oái oăm thay, ông được thả ra chủ yếu và đặc biệt là nhờ sự giúp đỡ vô cùng có hiệu quả của vợ chồng luật sư Lôdoby (không cộng sản, người Anh) đồng thời phần nào có sự giúp đỡ của Cứu tế đỏ và sự giúp đỡ của Vayăng Cutuyriê, Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Pháp. Vốn đang bị hiểu lầm mà lại trắng án, ra tù của đế quốc, lại chủ yếu do những người không cộng sản cứu thoát, thì việc trở về đại bản doanh Mátxcova, Hồ Chí Minh không thể lấy lại được niềm tin của Quốc tế Cộng sản.

Chính vì vậy, trong một bức thư của bà Vêra Iacôvlépna Vaxiliêva và Miphơ, là những cán bộ Phòng Đông Dương thuộc Viện Nghiên cứu những vấn đề dân tộc và thuộc địa, gửi cho Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản ngày 29-6-1935, có viết rằng: “Về việc liên quan đến Nguyễn Ái Quốc, chúng tôi cho rằng, ít nhất trong hai năm tới đây, đồng chí ấy cần phải học tập một cách nghiêm túc và không thể làm một việc gì khác. Sau khi đã học ở chỗ chúng tôi, sẽ có kế hoạch đặc biệt để sử dụng đồng chí ấy. Vì thế, các đồng chí cần xác định rõ mối quan hệ với Nguyễn Ái Quốc”^[85]. Họ nghi ngờ rằng: “Qua lời kể của Nguyễn Ái Quốc thì khó xác định được tại sao đồng chí ấy lại dễ dàng ra khỏi nhà tù và thoát khỏi tay cảnh sát Pháp... Đồng chí ấy nói rằng, chuyến đi này được tiến hành nhờ sự giúp đỡ

của Vayāng Cutuyriê trong thời gian ở Trung Quốc. Tôi nghĩ rằng, tất cả những việc này cần được kiểm tra một cách thận trọng”[86].

Quốc tế Cộng sản cử Hồ Chí Minh học ở Trường Quốc tế Lênin sau khi ông đi nghỉ ở Xôtrì (bên bờ biển Đen) trở về Mátxcova tháng 10-1934. Đây là một trường dành cho cán bộ của các đảng cộng sản trên thế giới. Trường Quốc tế Lênin được thành lập vào năm 1926, nhằm:

- Giúp đỡ các phân bộ của Quốc tế Cộng sản nâng cao trình độ cho cán bộ của mình. Những cán bộ đó phải nắm vững lý luận Mác – Lênin và những kinh nghiệm đấu tranh cách mạng. Đồng thời, họ phải nghiên cứu trực tiếp những kinh nghiệm chính trị và tổ chức của Đảng Cộng sản Liên Xô cũng như kinh nghiệm và công tác hiện tại của các đảng cộng sản ở các nước tư bản và thuộc địa. Thông qua học tập tại trường, họ phải tìm hiểu những kinh nghiệm cách mạng của giai cấp công nhân châu Âu trong thế kỷ XIX và những phương pháp đấu tranh của giai cấp vô sản trong các hoàn cảnh lịch sử cụ thể qua việc nghiên cứu, học tập các tác phẩm của C. Mác và Ph. Ăngghen.

- Phân tích về chủ nghĩa đế quốc, chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản quốc tế trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Nghiên cứu những điều kiện và hình thức của cuộc đấu tranh chuẩn bị giành chính quyền về tay giai cấp vô sản, duy trì và sử dụng chính quyền (chủ yếu thông qua việc học tập các tác phẩm của V.I. Lênin).

- Nghiên cứu những kinh nghiệm tổ chức chính trị của Đảng Cộng sản Liên Xô trong việc chuẩn bị và tiến hành cách mạng vô sản, sử dụng chính quyền vì quyền lợi của nhân dân lao động Liên Xô, vì chiến thắng chủ nghĩa tư bản trên toàn thế giới. Điều này bắt buộc học viên không những học tập, nghiên cứu những tác phẩm của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin, các văn kiện của Đảng Cộng sản Liên Xô, mà còn phải trực tiếp tham gia các công tác của Đảng Cộng sản Liên Xô.

- Nghiên cứu kinh tế thế giới và các bộ phận của nó, đặc biệt về quan hệ của các nước tư bản chủ nghĩa, các thuộc địa và của Liên Xô.

- Nghiên cứu những vấn đề chiến lược và sách lược của Quốc tế Cộng sản, những kinh nghiệm tổ chức và chính trị của các đảng cộng sản các nước và nhận xét, phê bình những công tác hiện thời của các đảng cộng sản.

Hồ Chí Minh học ở Trường này, khoá 1934-1935.

Tôi cần viết thêm rằng, bộ ba: Trường Đại học Cộng sản Phương Đông, Trường Quốc tế Lênin, Viện Nghiên cứu những vấn đề dân tộc và thuộc địa đã đóng vai trò rất to lớn và cực kỳ quan trọng đối với việc đào tạo cán bộ chủ chốt cho phong trào cộng sản ở Việt Nam những ngày đầu trỗi nước. Các cơ quan đó cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin và các quan điểm của Quốc tế Cộng sản vào phong trào yêu nước, cách mạng ở Việt Nam những năm 20 và 30 của thế kỷ XX.

Có một người duy nhất học xong Chương trình Nghiên cứu sinh, đó là Nguyễn Khánh Toàn, với đề tài luận án “Cuộc chiến tranh nông dân ở Đông Dương thế kỷ XVIII. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn”. Còn hai người nữa phải bỏ dở Chương trình Nghiên cứu sinh, đó là Lê Hồng Phong khi vừa bắt tay viết luận án “Tình hình kinh tế và chính trị ở Đông Dương” do tình hình thay đổi[87] và đó là Lin (Hồ Chí Minh) với đề tài “Cách mạng ruộng đất ở các nước Đông Nam Á”.

Bộ ba cơ quan đó đã đào tạo được hàng loạt chiến sĩ cộng sản kiên trung cho cách mạng Việt Nam[88], tuy rằng, qua thử thách nghiệt ngã của thời cuộc, một số ít người đã phản bội lại sự nghiệp cách mạng đã được đào tạo.

Sau khi tốt nghiệp Trường Quốc tế Lênin, Hồ Chí Minh muốn trở về Việt Nam, nhưng vì nhiều lý do, ông chưa được chấp thuận. Hồ Chí Minh được cử vào làm cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu những vấn đề dân tộc và thuộc địa của Quốc tế Cộng sản. Đây là một Viện vốn là từ một Ban đặc biệt dành cho những học viên cộng sản ở các thuộc địa học ở

Trường Đại học cộng sản Phương Đông, Ban này lập năm 1921. Từ năm 1932, Ban này được tách ra thành Viện nghiên cứu những vấn đề dân tộc và thuộc địa do Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản trực tiếp quản lý. Từ biên chế của Viện này, đầu năm 1937, Hồ Chí Minh cùng với 20 cán bộ khác được cử làm nghiên cứu sinh của Viện, khối ngành Lịch sử và Kinh tế.

Trong thời gian làm nghiên cứu sinh tại Viện nghiên cứu những vấn đề dân tộc và thuộc địa, Hồ Chí Minh phải tuân thủ những quy định, chương trình của một học viên[89].

Chính đây là quãng thời gian Hồ Chí Minh cảm thấy mình là người ở ngoài của Đảng, sót ruột, và coi là không được giao nhiệm vụ gì.

Tại sao được cử đi học mà lại tự coi là không được giao nhiệm vụ gì? Học tập cũng là một nhiệm vụ chứ sao? Đây là đối với Hồ Chí Minh, với những gì mà Quốc tế Cộng sản đánh giá, với những chuỗi sự kiện nối tiếp nhau, trong đó có việc ra tù của Anh ở Hồng Công, Quốc tế Cộng sản muốn Hồ Chí Minh học, nghiên cứu để trở thành một giáo sư cung cấp cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Quốc tế Cộng sản (như trường hợp giáo sư Nguyễn Khánh Toàn).

Trong một bức thư năm 1935 gửi cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, bà V. Ia. Vaxiliêva (lúc này là Trưởng Phòng Đông Dương và Xiêm thuộc Viện Nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa thuộc Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản), viết: “Đối với đồng chí Nguyễn Ái Quốc, chúng tôi cho rằng trong hai năm tới đây, đồng chí ấy cần phải nghiêm túc, nỗ lực học tập và không được làm một việc gì khác. Sau khi học xong, chúng tôi có những kế hoạch riêng để sử dụng đồng chí ấy”[90].

Mà điều này không đúng với ý định của Hồ Chí Minh, một con người năng nổ, ưa hoạt động thực tiễn, học trong thực tiễn, lấy tự học làm chính, tích lũy tri thức qua thực tế để trở về nước hoạt động với mục tiêu giành độc lập cho Tổ quốc, đem lại tự do, hạnh phúc cho đồng bào. Do đó, Hồ Chí Minh mới có tâm trạng của một người chịu áp lực của tâm lý sống trong “tình trạng không hoạt động”, và sống trong “tình cảnh đau buồn”.

Cũng may cho Hồ Chí Minh, sau bức thư ngày 6-6-1938 gửi cho một đồng chí ở Quốc tế Cộng sản, và chắc chắn sau một số cuộc gặp với cấp trên, ông được chấp thuận cho xóa tên khỏi danh sách nghiên cứu sinh, mặc dù ông đã trả thi xong năm thứ nhất và đã nhận đề tài luận án Phó tiến sĩ sử học “Cách mạng ruộng đất ở Đông Nam Á”. Ông trở lại Trung Quốc năm 1939 lúc tình hình trên thế giới đang có sự biến chuyển dữ dội do Chiến tranh thế giới thứ hai sắp chính thức nổ ra và tình hình cách mạng Việt Nam đang có sự chuyển hướng chiến lược quan trọng theo hướng đi theo tư tưởng của Hồ Chí Minh về những vấn đề của cách mạng Việt Nam. Và, lạ thay, có thể do sự nhạy cảm nào đó của Hồ Chí Minh, nếu ông có ở lại Mátxcova năm sau, năm 1939, thì các trường và Viện Nghiên cứu những vấn đề dân tộc và thuộc địa của Quốc tế Cộng sản cũng giải thể vì chiến tranh thế giới thứ hai. Do như vậy chăng, ông đã biết trước chăng?

Chỉ đến Nguyễn Văn Cừ nhận trách nhiệm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng lúc 26 tuổi năm 1938, một nhà lý luận xuất sắc của Đảng, mới cùng Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương chuyển hướng chiến lược tại cái mốc Hội nghị Trung ương Đảng trong 3 ngày 6, 7, 8 tháng 11 năm 1939 tại Bà Điểm (Gia Định), kịp trở lại với những quan điểm đúng đắn của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam (do thâm nhuần quan điểm của Hồ Chí Minh hay do thời thế buộc phải vậy? Cũng có thể do Nguyễn Văn Cừ và các cộng sự của ông là những người không học trong cái “lò” của Quốc tế Cộng sản ở Mátxcova cho nên không bị tiêm nhiễm quan điểm tả khuynh của đại hội VI Quốc tế Cộng sản).

Hội nghị đã xác định: “Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương không còn có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng để giành lấy giải phóng dân tộc”. Tất cả giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đó là chiến lược được thay thế cho cách mạng tư sản dân quyền và thổ

địa cách mạng; tất cả mọi nhiệm vụ, kể cả cách mạng ruộng đất đều phải phục tùng nhiệm vụ dân tộc; thành lập chính phủ cộng hoà dân chủ, không chỉ riêng cho công nông.

Muốn vậy, phải thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế rộng rãi bao gồm công nông, tiểu tư sản, các tầng lớp tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ, các dân tộc ít người, các tôn giáo, v.v. Rồi sau đó, qua Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11-1940 có bước lùi; đến Hội nghị tháng 5-1941 tại Pác Bó (Cao Bằng) do Hồ Chí Minh chủ trì, mà trước đó quan điểm của Trung ương Đảng cùng Quyền Tổng Bí thư Trường-Chinh đã thống nhất với tư tưởng của Hồ Chí Minh. Đó là sự gặp gỡ tuyệt đẹp, chấm dứt hoàn toàn sự hiểu lầm của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đối với Hồ Chí Minh.

Sự hiểu lầm về Hồ Chí Minh cũng có thể còn do sự không mặn mà của một số người trong Đảng Cộng sản Pháp đối với Hồ Chí Minh khi ông đang hoạt động ở Liên Xô. Lúc này, Hồ Chí Minh đã phê bình một cách quyết liệt, gay gắt tính không triệt để và không kiên quyết của Đảng Cộng sản Pháp đối với vấn đề thuộc địa.

Khi trở thành đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp và khi còn ở Pháp đến mùa hè năm 1923, Hồ Chí Minh đã kiến nghị, góp ý cho Trung ương Đảng Cộng sản Pháp ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa do Pháp chiếm đóng, đặc biệt là đối với Đông Dương. Nhưng, sang đến Liên Xô, vẫn với tư cách là một đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp, hoạt động trong bộ máy của Quốc tế Cộng sản, Hồ Chí Minh tiếp tục luồng sinh khí ấy, nghĩa là có những góp ý, thậm chí phê bình gay gắt Đảng Cộng sản Pháp trong vấn đề thuộc địa.

Ông đã phê bình Đảng Cộng sản Pháp trong việc không thực hiện một cách tích cực những nghị quyết của Đại hội II Quốc tế Cộng sản, trong đó thể hiện những quan điểm của V.I. Lênin nêu trong Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa. Ông phê bình với những từ ngữ, lời lẽ mà nghe ra rất đanh, có vẻ chói tai: những nghị quyết của Đảng Cộng sản Pháp về vấn đề dân tộc và thuộc địa “chỉ được dùng để tô điểm mặt giấy”[91]. Trong các điều kiện gia nhập Quốc tế Cộng sản nêu ở Đại hội II Quốc tế Cộng sản, V.I. Lênin chỉ ra rằng, mỗi đảng cộng sản phải cam đoan tiến hành một công tác cổ động có hệ thống trong quân đội nước mình nhằm chống lại mọi áp bức dân chúng thuộc địa và mỗi đảng cộng sản phải ủng hộ, không những bằng lời nói mà cả bằng hành động, phong trào giải phóng của các thuộc địa.

Theo sáng kiến của Hồ Chí Minh, từ năm 1921, báo *L'Humanité* (Nhân đạo) của Đảng Cộng sản Pháp đã mở một chuyên mục *Diễn đàn của các thuộc địa*. Nhưng, chẳng bao lâu sau, chuyên mục này đã bị bỏ. Trước tình hình đó, Hồ Chí Minh nói rõ quan điểm của mình: “Thật là không thích đáng nếu cứ lặp đi lặp lại mãi một điều mà không làm gì cả. Và những người bị áp bức khốn khổ thấy chúng ta chỉ luôn luôn hứa hẹn nhưng cũng luôn luôn không hành động gì thì bắt đầu tự hỏi rằng không biết thực ra chúng ta là những người đứng đắn hay là những kẻ lừa phỉnh”[92]. Tháng 7-1923, từ Mátxcova, ông viết thư cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp đề nghị mở lại chuyên mục viết về thuộc địa trong báo *L'Humanité* (Nhân đạo) và trong tất cả các báo chí của Đảng Cộng sản Pháp, đề cập vấn đề thuộc địa “trong hết thảy các đại hội, mít tinh hoặc hội nghị của Đảng”[93], “cử các nghị sĩ đi thăm các thuộc địa”[94], v.v.

Những đề nghị trên đây của Hồ Chí Minh sau khi ông rời khỏi địa bàn Pháp không được Đảng Cộng sản Pháp chấp nhận. Rõ ràng là, với khẩu khí này thì có thể những người được góp ý khó mà tiếp thu, và khó mà có thiện cảm.

Ngay như tại Đại hội V của Quốc tế Cộng sản năm 1924 mà Hồ Chí Minh tham dự và có lời phát biểu, cũng thể hiện được khí khái thẳng như ruột ngựa của ông lúc đó. Trong Phiên họp ngày 23-6-1924, ông nói: “Tôi sẽ tận dụng mọi cơ hội có được, sẽ gọi ra những vấn đề và nếu cần tôi sẽ thức tỉnh các đồng chí về vấn đề thuộc địa... Các thuộc địa trở thành nền tảng của các lực lượng phản cách mạng. Thế mà các đồng chí khi nói về cách mạng, các đồng chí lại khinh thường thuộc địa... Tại sao các đồng chí lại xem thường thuộc địa trong lúc chủ nghĩa tư bản lại dựa vào nó để tự bảo vệ và chống lại các đồng chí?... Bàn về khả năng và các biện pháp thực hiện cách mạng... các đồng chí Anh và Pháp cũng như các

đồng chí ở các đảng khác hoàn toàn bỏ qua luận điểm cực kỳ quan trọng có tính chiến lược này. Chính vì thế, tôi hết sức kêu gọi các đồng chí: Hãy chú ý”[95].

Tại một diễn đàn tại Phiên họp lần thứ 22 Đại hội đó, ngày 1-7-1924, với tư cách là một đảng viên của Đảng Cộng sản Pháp, và nhân danh một người ở dân tộc thuộc địa, Hồ Chí Minh phát biểu để “bổ sung những ý kiến phê bình của đồng chí Manuinxki về chính sách của chúng ta trong vấn đề thuộc địa”.

Ông phê bình cả Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Cộng sản Anh và đảng cộng sản một số nước chưa quan tâm đến cách mạng ở các thuộc địa. Hồ Chí Minh nói: “Sẽ không phải là quá đáng nếu nói rằng chừng nào Đảng Pháp và Đảng Anh chúng ta chưa thi hành một chính sách thật tích cực trong vấn đề thuộc địa, thậm chí chưa đề cập đến quần chúng các thuộc địa, thì toàn bộ chương trình rộng lớn của hai đảng đó vẫn không có hiệu quả gì. Chương trình ấy sẽ không có hiệu quả gì vì nó trái với chủ nghĩa Lênin”[96].

Hồ Chí Minh phát biểu tiếp: “Còn các đảng cộng sản của chúng ta như Đảng Cộng sản Anh, Hà Lan, Bỉ và các đảng cộng sản các nước khác mà giai cấp tư sản ở đây chiếm giữ thuộc địa, thì đã làm những gì? Các đảng này, từ khi chấp nhận bản *Luận cương* của Lênin, đã làm được những gì để giáo dục cho giai cấp công nhân nước mình tinh thần quốc tế chủ nghĩa chân chính, tinh thần gắn gũi với quần chúng lao động các nước thuộc địa? Tất cả những việc mà các đảng của chúng ta đã làm về mặt này, thật hầu như chưa có gì cả. Còn về tôi, là một người sinh trưởng ở một nước hiện nay là thuộc địa của Pháp và là một đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, tôi lấy làm tiếc phải nói rằng Đảng Cộng sản Pháp chúng tôi làm rất ít cho các nước thuộc địa”[97]. Hồ Chí Minh phát biểu một cách gay gắt, với khẩu khí thật mạnh và đưa ra những đề nghị rất cụ thể: “Vậy phải hành động thực tiễn như thế nào? Đề ra những luận cương dài dằng dặc và thông qua những nghị quyết rất kêu để sau Đại hội đưa vào viện bảo tàng như từ trước vẫn làm thì chưa đủ. Chúng ta cần có biện pháp cụ thể. Tôi đề nghị mấy điểm dưới đây:

1. Mở trên báo *L'Humanité* một mục để đăng đều đặn hằng tuần ít nhất hai cột các bài về vấn đề thuộc địa.
2. Tăng cường tuyên truyền và tuyển lựa đảng viên của Đảng trong những người bản xứ ở những nước thuộc địa đã có phân bộ cộng sản.
3. Gửi những người bản xứ vào Trường đại học cộng sản của những người lao động phương Đông ở Matxcova.
4. Thoả thuận với Tổng Liên đoàn lao động thống nhất để tổ chức những người lao động của các thuộc địa làm việc ở Pháp.
5. Đặt nhiệm vụ cho các đảng viên của Đảng phải quan tâm hơn nữa đến vấn đề thuộc địa”[98].

Trong một bức thư đề ngày 11-4-1924 gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, Hồ Chí Minh nêu nhận xét của mình: “Những thuộc địa của Pháp nói chung và xứ Đông Dương nói riêng, rất ít được biết tới trong giới vô sản... Quốc tế Cộng sản và Đảng Cộng sản Pháp đều hiểu biết rất ít về những gì xảy ra tại thuộc địa đó”[99].

Đầu những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh nhấn mạnh trách nhiệm của giai cấp vô sản ở “chính quốc”, đặc biệt trong đó là giai cấp công nhân Pháp, phải kết hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản ở thuộc địa, sự kết hợp đó tạo thành một mặt trận thống nhất của giai cấp vô sản toàn thế giới.

Gốc của vấn đề này là ở chỗ, Hồ Chí Minh thấy được tính chất quốc tế của chủ nghĩa đế quốc. Hồ Chí Minh cho rằng: những nước thực dân đã tuyển những binh lính người bản xứ cho các đạo quân phản cách mạng của nó, như nước Pháp đã gửi những đạo quân người Đông Dương sang Xibia để giúp bọn bạch vệ chống lại Hồng quân thời kỳ nội chiến cách mạng, cũng như họ đã tuyển những người thuộc địa châu Phi đi đàn áp những người da trắng, v.v. Do đó, công nhân Pháp phải kết tình anh em với binh lính bản xứ, “phải làm cho

binh lính bản xứ hiểu rằng, cả công nhân ở chính quốc lẫn binh lính ở thuộc địa, đều cùng bị chung một bọn chủ áp bức và bóc lột, do đó họ đều là anh em cùng giai cấp và khi tới lúc phải chiến đấu thì cả hai bên đều phải cùng đánh bọn chủ chung của mình, chứ anh em không nên đánh lẫn nhau”[100].

Hồ Chí Minh đi tới tận cùng của tư duy về chủ nghĩa thực dân và những biện pháp cách mạng trong thực tế. Hồ Chí Minh cho rằng, giai cấp vô sản chính quốc và đảng tiên phong của nó “không phải chỉ tỏ tình đoàn kết với những anh em cùng giai cấp ở đây bằng lời nói, mà còn phải giác ngộ họ, giáo dục họ về ý thức tổ chức và về phương pháp tổ chức”[101].

Trên cơ sở đó, năm 1925, ông đề nghị Quốc tế Cộng sản:

- a) Làm cho đội tiên phong của giai cấp vô sản ở các thuộc địa tiếp xúc mật thiết với giai cấp vô sản phương Tây để dọn đường cho một sự hợp tác thực sự sau này. Chỉ có sự hợp tác đó mới có thể bảo đảm cho giai cấp công nhân quốc tế giành được thắng lợi cuối cùng;
- b) Làm cho các dân tộc thuộc địa – từ trước đến nay rời rạc với nhau – hiểu biết nhau và đoàn kết với nhau, do đó đặt cơ sở cho một khối liên hợp tương lai giữa các nước phương Đông, khối liên hiệp đó là một trong những cái cánh của cách mạng vô sản;
- c) Giai cấp vô sản các nước tư bản có thuộc địa cần nêu một tấm gương về những điều họ có thể và phải làm cho những anh em của họ đang bị áp bức[102].

Cái “án” vẫn cứ treo lơ lửng chưa được gột rửa ra khỏi đầu một số người giữ trọng trách trong môi trường phong trào cộng sản quốc tế. Đã có không ít người nghiên cứu đặt vấn đề rằng, không biết bằng cách nào mà Hồ Chí Minh lại có thể tồn tại được trong một không khí thanh trừng nội bộ gay gắt những năm 1934-1938 ở Liên Xô đối với các chiến sĩ quốc tế đang sống và hoạt động ở đó.

Những năm này, ở Liên Xô đã diễn ra cảnh đàn áp không những một số nhà hoạt động của Đảng Cộng sản Liên Xô, mà còn thanh trừng một số nhân vật chủ chốt của các đảng cộng sản đang ở đó. Tạp chí *Những vấn đề lịch sử Đảng Cộng sản Liên Xô*, số tháng 3 năm 1989, viết: “Hầu hết các cán bộ lãnh đạo đảng cộng sản lưu vong sống ở Liên Xô khi đó như Hunggari (với Tổng Bí thư Bêla Cun), Ba Lan, Mông Cổ... đều bị sát hại”. Còn theo *Sự kiện và Nhân chứng*, số 8 năm 2005 thì các vụ án trong thời gian này, đặc biệt là từ ngày 1-5-1937 đến ngày 1-9-1938, có gần 40000 cán bộ chỉ huy cao cấp và trung cấp trong Quân đội Liên Xô bị thủ tiêu. Trong những năm 1937-1938, lãnh đạo cao nhất của Liên Xô đã ký các quyết định xử bắn 44440 người; 3 nguyên soái; 3 tư lệnh phương diện quân; 10 tư lệnh tập đoàn quân; 50 tư lệnh quân đoàn; 154 tư lệnh sư đoàn; 25 chính uỷ tập đoàn quân; 58 chính uỷ sư đoàn; 401 đại tá. Trong những năm 1941-1945, 994000 quân nhân đã bị đưa ra xét xử, trong đó có 157000 người bị xử bắn.

Hồ Chí Minh chỉ “bị” cử đi học và làm cán bộ nghiên cứu rồi sau đó làm nghiên cứu sinh là còn có may mắn hơn những người khác. Mãi đến sau này, năm 1950, trong lần bí mật đến Liên Xô của đợt hoạt động ngoại giao vận động các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và ủng hộ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đặc biệt là đi vận động Trung Quốc và Liên Xô, khi hội kiến với J. Xtalin, Hồ Chí Minh còn bị J. Xtalin phê bình về tính “không cách mạng” trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất.

Cái đúng không phải bao giờ dễ chấp nhận.

Hồ Chí Minh đã trải qua những năm tháng không mấy êm đẹp, không mấy suôn sẻ trong lòng đại gia đình Quốc tế Cộng sản và trong quan hệ với Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương những năm đầu khi Đảng mới thành lập.

Hình như đó là số phận.

Mà đã là số phận thì Hồ Chí Minh không thể chạy trốn khỏi số phận, không thể chạy trốn khỏi những hậu quả tất yếu từ các hành động của mình.

Hồ Chí Minh chấp nhận, đương đầu, lúc nhu, giữ mình để hoạt động và chờ có dịp, khởi phát và thực thi có hiệu quả những quan điểm của mình. Thời cuộc, thời thế sản sinh ra bản lĩnh chính trị Hồ Chí Minh. Ông vững tâm và tỏ rõ bản lĩnh ấy, nhất là trong những lúc khó khăn nhất của cuộc đời mình và trong những lúc vận mệnh của dân tộc rất hiểm nghèo như “trúng treo đầu đẳng”. Bản lĩnh đó của Hồ Chí Minh thể hiện ở không ít thời kỳ.

Và cũng lạ thay, chính trải qua những sóng gió của quá trình bị hiểu lầm đó, Hồ Chí Minh đã thay đổi được khẩu khí và tính cách có lúc “cứng” của mình để không những vẫn giữ được quan điểm, nguyên tắc, nhưng đã “mềm” hơn rất nhiều trong các mối quan hệ ứng xử. Có lẽ sau những năm tháng ở vào “tình cảnh đau buồn”, không được Quốc tế Cộng sản giao nhiệm vụ gì, cảm thấy đứng ở bên lề, bên ngoài của Đảng, Hồ Chí Minh đã tỉnh ngộ ra cái điều nói chung ở Quốc tế Cộng sản và ở phương Đông, đặc biệt là ở Việt Nam, không phải cứ cứng mà được, không phải cứ nói thẳng, nói to là xong, không phải cứ thẳng thắn là mọi việc đều chạy.

Khi mới đến Liên Xô năm 1923-1924, Hồ Chí Minh đã thấy được tính ưu việt của chế độ Xôviết, ông ca ngợi Liên Xô nếu chưa phải là thiên đường của tất cả mọi người thì ít nhất cũng là thiên đường của trẻ em. Hồ Chí Minh đã viết “Nhật ký chìm tàu” (hiện đang bị thất lạc) để ca ngợi chế độ mới ở Liên Xô. Nhưng cũng chính Hồ Chí Minh, chứ không phải là ai khác, đã lớn tiếng chỉ trích, chỉ trích một cách gay gắt, không khoan nhượng, đối với một số thói hư tật xấu, sự những nhieu của một số cán bộ Xôviết.

Vào đầu năm 1924, Hồ Chí Minh gửi cho thủ trưởng của mình là Pêtorôp, Trưởng Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản, một bức thư, nói rõ:

“Tôi đã nhận được bức tối hậu thư của *Sở quản lý nhà* giục phải trả 40 rúp 35 cốpécx về chỗ ở của tôi, không có thì tôi sẽ bị đưa ra tòa.

Tôi phải cho đồng chí biết rằng:

1- Trong những tháng, tháng mười hai, tháng giêng và tháng hai tôi thuê phòng số 176, ở đây bao giờ cũng có 4 và 5 người thuê. Ban ngày thì tiếng ồn liên tục ngăn trở tôi làm việc. Ban đêm tôi bị rệp ăn thịt, không cho tôi nghỉ ngơi.

Vì vậy tôi không muốn trả 5 rúp về tiền thuê nhà để tỏ sự phản đối.

2- Từ tháng 3, tôi nhận một phòng nhỏ, rất nhỏ. Sở quản lý nhà buộc tôi gánh 13 rúp 74 cho tháng 3, và 11 rúp 61 cho những tháng sau.

So sánh không gian hẹp và trang bị nội thất quá đơn sơ với các phòng khác rộng hơn nhiều, tiện nghi hơn, có nhiều đèn, điện thoại, tủ, ghế bành dài, phòng tắm, v.v. và tiền thuê thoả đáng thì giá mà người ta muốn buộc cho tôi là hoàn toàn đáng công phần.

3- Vì vậy tôi xin đồng chí vui lòng làm một cuộc điều tra. Và sau cuộc điều tra đó, với mọi quyết định của mọi toà án, tôi tuân theo tinh thần của đồng chí về công bằng và bình đẳng”[\[103\]](#).

Hồi còn hoạt động ở Pari để tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh đã để lại “ấn tượng” mạnh cho các nhân viên mật thám Pháp, những người được cử theo dõi ông. Trong nhà của Tiến sĩ, luật sư Phan Văn Trường ở Pari, khi tranh luận với nhóm của Phan Châu Trinh về tình hình Việt Nam và cách thức giải phóng dân tộc, mật thám đã nhận xét Nguyễn Ái Quốc là “người quá khích” do phát biểu rất mạnh mẽ lên án sự thối nát của thực dân Pháp trong khi quan điểm của Cụ Phan Châu Trinh có khác.

Hồ Chí Minh cũng là người vừa nhiệt thành vừa có khẩu khí mạnh, trực diện, thậm chí “bốp chát”. ấy là khi đang phát biểu tại Đại hội Tua cuối tháng 12 năm 1920 kêu gọi Đảng Xã hội “cần phải hoạt động một cách thiết thực để ủng hộ những người bản xứ bị áp bức”, thì Giăng Lôngghê (con rể của C. Mác, người thuộc phái hữu của Đảng Xã hội Pháp, gọi là “phái nghị viện”) cắt ngang: “Tôi đã phát biểu ý kiến để bảo vệ những người bản xứ”. Hồ Chí Minh “đập” luôn: “Ngay khi tôi bắt đầu nói, tôi đã yêu cầu mọi người tuyệt đối im

lặng...”. Rồi lúc sau, một đại biểu khác của phái nghị viện tiếp tục nói xen vào khi ông đang phát biểu, thì ông lại “quát” tiếp: “Im đi! Phái nghị viện”.

Con người Nguyễn Ái Quốc cũng đã có một số lần được mời lên gặp Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp Anbe Xarô (cuối tháng 2-1921 và tháng 6-1922), ông đã “đập bàn, đập ghế” với vị Bộ trưởng này khi Bộ trưởng vừa đe dọa vừa dụ dỗ, xúc phạm tới ông và nhân dân Việt Nam. Hồ Chí Minh đã nói với Anbe Xarô trước khi rời trụ sở của Bộ Thuộc địa Pháp: “Cái mà tôi cần nhất trên đời là: Đồng bào tôi được tự do, Tổ quốc tôi được độc lập”.

Những bài báo của Hồ Chí Minh viết trong quãng thời gian này đã kích thật chua cay, đập thẳng vào mặt sự dối trá, thối nát của những ông quan thực dân. Con người nổi dậy này đã từng được mật thám Pháp cho rằng là một người sẽ cắm cây thập tự chinh lên mộ chủ nghĩa thực dân Pháp. Cũng con người đó, nhiều lúc lại phải đối diện với sự trói buộc cường quyền từ sự tà khuynh của Quốc tế Cộng sản.

Đúng là không có gì bằng thầy dạy của cuộc sống. Những bài học từ thực tế sôi động trong lòng phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc đã được Hồ Chí Minh tự rút ra và từ đó tự điều chỉnh hành vi, thái độ ứng xử. Những năm không vui, những năm ở vào “tình cảnh đau buồn” 1934-1938 đã dạy cho Hồ Chí Minh nhiều điều, rèn dũa thêm cho Hồ Chí Minh tính kiên trì, mềm mỏng hơn trong các mối quan hệ nội bộ, trầm lắng và khôn khéo hơn. Ấu đó cũng là cách để giữ mình, để tồn tại, tồn tại để hoạt động phụng sự cho đại sự, cho mục tiêu, lý tưởng cao cả mà bản thân mình đã đặt ra, để đạt hiệu quả cao cho công việc. Cứ gì phải nói to, nói lớn, nói gay gắt mới được.

Qua từng thời kỳ, từng giai đoạn sóng gió của thời cuộc và của cuộc đời mình, Hồ Chí Minh đã học, đã thấm và đã chuốt được thêm chữ “Nhẫn”.

Điều này không dễ và không phải ai cũng làm được.

1. Được đánh giá cao trở lại

Với thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tư tưởng Hồ Chí Minh về mục tiêu và con đường cách mạng Việt Nam đã được thực tế lịch sử khẳng định giá trị và ý nghĩa to lớn.

Trường-Chinh, với chức trách Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng là người đề cập sớm về vấn đề này. Tháng 7 năm 1948, trong báo cáo “*Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*” tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ hai, Trường-Chinh nói: “Chủ tịch Hồ Chí Minh là người mácxít đầu tiên đã tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Theo Người, chủ nghĩa Mác – Lênin đối với chúng ta, những người cách mạng Việt Nam và nhân dân Việt Nam, không những là cái “cẩm nang” thần kỳ, không những là kim chỉ nam, mà còn là mặt trời soi sáng con đường chúng ta đi tới thắng lợi cuối cùng, đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Chính Người đã vận dụng một cách xuất sắc chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, đề ra đường lối, chính sách và phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo, đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác”[\[104\]](#).

Một người viết tương đối nhiều và cũng viết tương đối sớm về Hồ Chí Minh như Trường-Chinh là Phạm Văn Đồng. Những năm cuối thập niên 40 của thế kỷ XX, Phạm Văn Đồng là ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đặc phái viên của Trung ương Đảng và Chính phủ tại Nam Trung Bộ. Phạm Văn Đồng viết bài “*Hồ Chủ tịch, hình ảnh của dân tộc*” (8-1948). Ông có những trang viết rất cảm động về phong cách Hồ Chí Minh. Những ý tứ Phạm Văn Đồng viết về Hồ Chí Minh toát lên sự hoà quyện cả những vấn đề về quan điểm, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Phạm Văn Đồng cho rằng, Hồ Chí Minh là người rất giản dị, lão thực, có một tầm nhìn xa trông rộng, “nhìn thấy những cái mọi người không nhìn thấy: hiện tại, tương lai, cái to, cái nhỏ”. Phạm Văn Đồng nêu lên những suy nghĩ về sự giản dị và lão thực trong các quan điểm chính trị của Hồ Chí Minh. Điều đó giải thích tại sao tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh

lại dễ dàng thấm vào lòng người dân Việt Nam như vậy. Đó là những quan điểm giản dị, chân thành, trung thực, đi đúng vào khát vọng của nhân dân, đó là độc lập cho đất nước, hạnh phúc, tự do cho nhân dân, “bên vực quyền lợi của mọi người Việt Nam, nhân quyền, dân quyền và tài quyền của mọi người Việt Nam”[\[105\]](#).

Phạm Văn Đồng sớm viết về vấn đề cán bộ, đảng viên nên học tập Hồ Chí Minh. Ông cho rằng: “Hồ Chủ tịch thu góp tất cả tinh hoa của dân tộc Việt Nam. Người cũng thu góp tinh hoa của thế giới văn minh, của nhân loại tiến bộ ngày nay”[\[106\]](#). Phạm Văn Đồng nhấn mạnh: “Học Hồ Chủ tịch là học trung với nước, hiếu với dân, học đoàn kết, học phấn đấu, học cần, kiệm, liêm, chính... nhưng học Hồ Chủ tịch cần học nhiều bài học khác nữa. ấy là học con đường chính trị, sự lãnh đạo cuộc cách mạng dân tộc giải phóng Việt Nam của Hồ Chủ tịch ngót ba mươi năm nay. ấy là học luyện con mắt cho tinh, thấy rõ tình hình mỗi lúc, thấy bề mặt và bề trái, thấy cây và rừng, biết mình, biết người, không cạnh thị, không chủ quan, như thế để nắm vững thời cơ và chủ trương cho đúng... Cuối cùng chúng ta học phương pháp học tập do Hồ Chủ tịch chủ trương: vừa làm vừa học, làm để học, học để làm, học sách vở đi đôi với học thực tế, học kinh nghiệm, nhất là học quần chúng, ông thầy của tất cả chúng ta”[\[107\]](#).

Đặc biệt là, ở một tầm Đại hội – là tổ chức sinh hoạt chính trị cao nhất của Đảng – trong lịch sử hoạt động của mình, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương có mấy điểm đặc biệt đáng chú ý.

Một là, Đại hội diễn ra từ ngày 11 đến ngày 19-2-1951, tức là sau thời gian dài 15 năm, kể từ Đại hội I tháng 3-1935. Mà thời điểm của Đại hội II diễn ra vào đúng cái năm đầu tiên của nửa sau thế kỷ XX, như trong Báo cáo chính trị của Đại hội II, do Hồ Chí Minh đọc, có viết là: “lúc khoá sổ nửa trước và mở màn nửa sau của thế kỷ XX. Nó là lúc rất quan trọng trong lịch sử loài người”. Nói thế để thấy rằng, 15 năm là một bước khá dài về thời gian, và nhiều hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã đóng vai trò như là đại hội, vì ở đó đã xác định, thông qua đường lối, quan điểm lớn có tính cương lĩnh chính trị của Đảng.

Đại hội II thừa hưởng, kế tục và phát triển những cái đúng của các hội nghị Trung ương Đảng trước đó, đặc biệt là Hội nghị tháng 11-1939 ở Bà Điểm, Gia Định (hiện nay là Tp. Hồ Chí Minh) và Hội nghị tháng 5-1941 ở Pác Bó (tỉnh Cao Bằng). Song, với ý nghĩa của một Đảng chính trị cầm quyền, cả đất nước vẫn đang còn trong chiến tranh giải phóng, cho nên Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn chưa thể bàn được nhiều những vấn đề cho việc xây dựng một xã hội mới theo xu hướng cộng sản chủ nghĩa, mặc dù, những năm giữa thế kỷ XX này, thế giới đã tiến những bước dài do sự phục hồi của nhiều quốc gia sau chiến tranh thế giới thứ hai và do cuộc cách mạng khoa học-kỹ thuật đang phát triển mạnh mẽ.

Hai là, đây là Đại hội lần đầu tiên diễn ra ở trong nước, ở xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang, trong vùng giải phóng của cách mạng. Hai lần trước, Hội nghị thành lập Đảng tháng 1-1930 và Đại hội I tháng 3-1935 đều diễn ra ở nước ngoài, trong điều kiện bí mật.

Ba là, đây là Đại hội có mặt lãnh tụ Hồ Chí Minh, và điều đặc biệt hơn là, Hồ Chí Minh đã được tôn vinh, nghĩa là sau những tháng năm dài bị nhiều người trong Trung ương Đảng hiểu lầm, thì đến khi về nước đầu năm 1941 và sau đây, ông thực sự đã trở thành một lãnh tụ có uy tín cao độ và có ảnh hưởng lớn đến các hoạt động của Đảng, nhất là qua Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và ông trở thành Chủ tịch nước đầu tiên của chế độ chính trị mới.

Đó là một quá trình tương đối dài lâu. Khi Hồ Chí Minh được xoá tên khỏi danh sách nghiên cứu sinh ở Mátxcova cuối năm 1938 thì chiến tranh thế giới thứ hai đang ngấp nghé bên trời Âu. Trước khi về hẳn trong nước, Hồ Chí Minh hoạt động ở Trung Quốc, đặc biệt là vùng phía nam, nơi địa bàn có lẽ là quen thuộc với ông hơn cả. Chắc chắn là Hồ Chí Minh tiếp tục cập nhật tình hình ở Việt Nam và có một số bài viết về thời kỳ này, đặc biệt

là bức thư “Những chỉ thị mà tôi nhớ và truyền đạt”, viết năm 1939 về những vấn đề hoạt động của mặt trận đoàn kết dân tộc, rất hay.

Thời cuộc đã chuyển đổi trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, trong tình hình thế giới rục rịch cho những biến chuyển xấu đi do chủ nghĩa phát xít trỗi dậy, mà cái trục là phát xít Đức, Italia, Nhật Bản. Nhưng, phong trào cộng sản đã có đường lối của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản năm 1935, một đường lối thích hợp cho việc tập hợp lực lượng rộng rãi nhất chưa từng có để chống chủ nghĩa phát xít quốc tế. Một điều mặc nhiên là những quan điểm của Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam mà cả Quốc tế Cộng sản lẫn Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương hiểu chưa đúng thì giờ đây không mấy ai kỳ thị nữa. Cũng có thể do biến chuyển của thời cuộc như bên trên tôi đã viết, nhưng cũng có thể do nhiều nguyên nhân khác.

Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11 năm 1939 tại Bà Điểm (Gia Định) là một cái mốc lớn, rất lớn, không những cho sự chuyển hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam mà còn, về thực tế, dù có ý thức chủ định hay không có ý thức chủ định, đã “xoá án” lừng lơ bấy lâu nay trên đầu Hồ Chí Minh, vì nhiều người trong Quốc tế Cộng sản và Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương coi ông là người dân tộc chủ nghĩa, quốc gia cải lương.

Thế hệ lãnh đạo của Đảng lúc này là Nguyễn Văn Cừ, Phan Đăng Lưu, Lê Duẩn..., những người không hoạt động ở Liên Xô những năm khuynh tả trong Quốc tế III mà Đại hội VI năm 1928 của Quốc tế Cộng sản là điển hình. Những người này đã khác với “thế hệ” của Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập..., nghĩa là không chịu ảnh hưởng của đường lối tả khuynh của Quốc tế III. Gì thì gì chứ Nguyễn Văn Cừ, một yếu nhân của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã từng nổi tiếng đi “vô sản hoá” trong mỏ than Mạo Khê (Quảng Ninh), người dày công xây dựng các cơ sở cách mạng, lập ra nhiều chi bộ cộng sản ở vùng mỏ Quảng Ninh và sau này lẫn lộn trong các phong trào cách mạng ở Nam Bộ, là người có tài về lý luận sắc bén qua tổng kết vấn đề mặt trận 1936-1939, đã viết tác phẩm lừng danh “Tự chỉ trích”, hoàn toàn xứng đáng với sự tin nhiệm của các đồng chí mình khi làm Tổng Bí thư của Trung ương Đảng từ Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11 năm 1939.

Chính Nguyễn Văn Cừ mặc dù không học ở Mátxcova, không tiếp xúc với Hồ Chí Minh, nhưng lại là người nhanh chóng nhất tiếp thu những quan điểm của Hồ Chí Minh. Hội nghị Trung ương Đảng đã quyết định thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương, khẳng định mục tiêu đánh đổ đế quốc và tay sai, làm cho Đông Dương được hoàn toàn độc lập. Đáng chú ý là, lần đầu tiên, Trung ương Đảng chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ chủ trương tịch thu ruộng đất của đế quốc và địa chủ phản động; thay khẩu hiệu lập chính quyền Xôviết công nông binh bằng khẩu hiệu lập chính phủ Cộng hoà dân chủ; ngoài lực lượng chính là công-nông, còn đoàn kết với cả tiểu tư sản thành thị và nông thôn, đồng minh hoặc trung lập tạm thời với giai cấp tư sản dân tộc, với cả trung và tiểu địa chủ.

Với cái đà ấy, sau này, đến Hội nghị tháng 11 năm 1940, Hội nghị do Xứ uỷ Bắc Kỳ triệu tập biến thành Hội nghị Trung ương Đảng bởi Trung ương Đảng đã bị địch bắt hết, Trường-Chinh được Hội nghị cử làm Quyền Bí thư Trung ương Đảng, lại kế tiếp cái xu hướng đi vào thống nhất với những quan điểm của Hồ Chí Minh.

Khi Hồ Chí Minh ở phía nam Trung Quốc năm 1939 thì ở trong nước đã tự nhiên có một địa bàn thuận lợi cho Hồ Chí Minh khi nếu ông trở về nước, cộng với một thời gian hoạt động xem xét thêm tình hình và tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm xây dựng lực lượng cách mạng, Hồ Chí Minh đã dần dần trở thành linh hồn cho một đường lối mới trong Trung ương Đảng. Trung ương Đảng cử Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp sang đất Trung Quốc đón Hồ Chí Minh.

Ngày 28-1-1941 là thời khắc đáng nhớ trong cuộc đời của Hồ Chí Minh. Sau 30 năm bôn ba, có thể nói có nhiều quang vinh nhưng cũng không ít long đong lận đận, Hồ Chí Minh vượt Cột mốc số 108 ở biên giới Việt Nam – Trung Quốc (địa phận tỉnh Cao Bằng) trong tư thế của một người đã hoàn toàn được giải toả khỏi những quan điểm hiểu lầm.

Đền Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5-1941 ở Pác Bó (Cao Bằng) thì đây là một mốc cực kỳ sáng trong sự thăng thế của quan điểm của Hồ Chí Minh về các vấn đề hệ trọng của cách mạng Việt Nam, trong đó có vấn đề dân tộc giải phóng. Lần đầu tiên, với tư cách cán bộ Quốc tế Cộng sản, Hồ Chí Minh trực tiếp chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng để chính thức hoá quan điểm của mình. Đây chính là một Hội nghị bàn kỹ nhất, chi tiết nhất mọi tình hình có liên quan đến cách mạng giải phóng dân tộc của Việt Nam theo đúng những văn kiện của Hội nghị thành lập Đảng đầu năm 1930.

Bàn tay chuyển tải những chi tiết ấy, theo đúng những quan điểm của Hồ Chí Minh là Trường-Chinh (ông được bầu chính thức làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Hội nghị này), mặc dù lời văn có vẻ dài dòng mà Hồ Chí Minh đã nhắc nhở Trường-Chinh khắc phục cái lối viết dài ấy. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5 năm 1941 đã nêu cao vấn đề dân tộc: tập trung cho được lực lượng cách mạng toàn cõi Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bản xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận, thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập, tự do cho dân tộc, đánh tan giặc Pháp – Nhật xâm chiếm nước ta. Đây đúng là cái hồn của Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt của Đảng do Hồ Chí Minh soạn thảo được thông qua tại Hội nghị hợp nhất của Đảng đầu năm 1930.

Vẫn còn dè dặt đôi chút, có thể sợ bị hiểu lầm, trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5 năm 1941 còn có đoạn viết: “Nói như thế không phải Đảng ta thủ tiêu vấn đề giai cấp đấu tranh trong cuộc cách mạng Đông Dương... Nhưng trong giai đoạn hiện tại, quốc gia trước hết, thì tất cả những yêu sách của bộ phận mà có hại đến quyền lợi của toàn thể, của giai cấp mà có hại đến quyền lợi của dân tộc, thì phải gác lại để giải quyết sau”[\[108\]](#).

Còn đoạn sau đây của Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng tháng 5 năm 1941 thì đúng là sự thăng hoa của quan điểm Hồ Chí Minh: “Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”[\[109\]](#).

Cái thời gian và cái giá phải trả đối với Hồ Chí Minh, thật quá lớn. Nhưng, đó là điều thật may mắn cho cả một dân tộc. Nếu không, cuộc tranh đấu cho dân tộc độc lập của nước Việt Nam này có thể còn gặp nhiều trắc trở khi mọi biến chuyển của thời cuộc đang cần một con người có cái tầm hiểu biết, nhìn xa, trông rộng, có tài tổ chức, có đủ uy tín để đứng mũi chịu sào, chèo lái con thuyền cách mạng đi đến đích.

Thời cuộc cần một con người. Đúng thế. Đúng như C. Mác đã nêu: “Mỗi thời đại xã hội đều cần có những con người vĩ đại của nó và nếu không có những con người vĩ đại như thế thì thời đại sẽ sáng tạo ra những con người như thế”[\[110\]](#). Và thời cuộc đã chọn nhân vật chính cho mình, đó là Hồ Chí Minh.

Lịch sử luôn đi theo những bước riêng của nó, có khi khúc khuỷu, gập ghềnh, nhưng rồi cuối cùng nó vẫn cứ theo một quy luật. Bắt đầu một thời kỳ đặc chí của Hồ Chí Minh khi về nước đầu năm 1941, nhưng trước mắt còn nhiều chông gai, hiểm trở. Chính điều này càng làm thấm và đã đọng lại trong Hồ Chí Minh một cảm xúc vui sướng khôn cùng khi viết bản *Tuyên ngôn độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà để đọc tại Vườn hoa Ba Đình trước một biển người chiều ngày 2-9-1945 trịnh trọng tuyên bố với quốc dân đồng bào, với toàn thế giới: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”[\[111\]](#).

Cũng do vậy mà Đại hội II đã bầu Hồ Chí Minh làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng trong tổng số 19 ủy viên chính thức và 10 ủy viên dự khuyết, và bầu ông làm Chủ tịch Đảng Lao động Việt Nam (Nguyên văn trong Diễn văn bế mạc Đại hội, ngày 19-2-1951, là “Đại hội đã bầu Hồ Chủ tịch làm Chủ tịch Đảng” chứ không phải như có

người nói rằng, Đại hội chỉ tôn vinh Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng, không thông qua bầu – Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, T. 12 (1951), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 484).

Đại hội II của Đảng là một Đại hội ghi đậm dấu ấn phong cách Hồ Chí Minh, nó thực sự dân chủ, thiết thực, bảo đảm đúng cho một cái tâm của bộ óc chiến lược của đất nước.

ở phong trang trí của Đại hội, ảnh của Hồ Chí Minh được đặt trang trọng. Nhưng, như đã viết ở phần trên, Đại hội còn tôn vinh cả J. Xtalin và Mao Trạch Đông nữa. Vấn đề này có hoàn cảnh lịch sử của nó. Cũng qua bức ảnh về Đại hội II có đăng ở nhiều sách, chúng ta thấy bức ảnh chân dung Hồ Chí Minh rất to được treo chính giữa phòng của Đại hội, chứng tỏ uy tín của Hồ Chí Minh đã được xác nhận như thế nào. Tại sao nói Hồ Chí Minh là một người khiêm tốn mà để cho treo ảnh mình như vậy? Theo tôi, đó cũng là do hoàn cảnh, sự đòi hỏi của hoàn cảnh mà thôi.

Đáng chú ý là Diễn văn khai mạc Đại hội II do Tôn Đức Thắng đọc đã tôn vinh Hồ Chí Minh. Ở trong Diễn văn đó, có đoạn: Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân dựng nên sự nghiệp lớn... là nhờ ở một người lãnh tụ vĩ đại của Đảng, của giai cấp công nhân và của dân tộc Việt Nam: Hồ Chủ tịch, người cộng sản Đông Dương đầu tiên và là sáng lập viên của Đảng. Người đã đem thân thể và tài năng của mình hoàn toàn cống hiến cho Đảng và cho công cuộc giải phóng của giai cấp công nhân và dân tộc. Người đã cùng một số đồng chí khác thành lập và thống nhất Đảng, và chính Người đã đào tạo cho Đảng những cán bộ lãnh đạo, kể từ Trần Phú, Lê Hồng Phong trở đi; tất cả các lãnh tụ của Đảng đều trực tiếp hưởng thụ sự giáo dục của Người, rồi đem kết quả của sự giáo dục đó, truyền lại cho toàn thể đảng viên của Đảng.

Trong Diễn văn, đặc biệt có đoạn: “Đường lối chính trị, nền nếp làm việc và đạo đức cách mạng của Đảng ta hiện nay là đường lối, tác phong và đạo đức Hồ Chủ tịch... Toàn Đảng hãy ra sức học tập đường lối chính trị, tác phong và đạo đức cách mạng của Hồ Chủ tịch; sự học tập ấy, là điều kiện tiên quyết làm cho Đảng mạnh và làm cho cách mạng đi mau đến thắng lợi hoàn toàn”[\[112\]](#).

Như vậy, không những Đại hội II cho rằng, toàn Đảng phải học tập “tác phong”, “đạo đức” Hồ Chí Minh, mà còn phải “ra sức học tập đường lối chính trị” của Hồ Chí Minh nữa. Lúc bấy giờ gọi là “đường lối chính trị” của Hồ Chí Minh, tôi cũng có thể hiểu đó như là cách gọi “Tu tưởng Hồ Chí Minh” sau này, bởi vì, như cách diễn đạt của không ít người, thì tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống những quan điểm toàn diện của ông về tất cả các vấn đề liên quan đến sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội – giai cấp, giải phóng con người.

Đại hội II của Đảng có nhấn mạnh đến công lao của Hồ Chí Minh, nhấn mạnh đến đạo đức, tác phong của Hồ Chí Minh, nhưng Đại hội của Đảng đã đề cập đến giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh với cái nghĩa trên đây.

Còn trong bài phát biểu về Luận cương cách mạng Việt Nam “Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới chủ nghĩa xã hội”, Trường-Chinh đã dành hẳn một mục – Mục V “Hồ Chủ tịch, người sáng lập, rèn luyện và lãnh đạo Đảng ta” trong Phần thứ tư “Đảng Lao động Việt Nam” – để chuyên viết riêng về Hồ Chí Minh, đánh giá cao Hồ Chí Minh.

Trường-Chinh viết: Cách mạng Việt Nam được như hiện thời là nhờ công lao của bao đồng chí, chiến sĩ hy sinh cho cách mạng, nhờ sự cố gắng của đảng viên và quần chúng nhân dân, “nhưng chủ yếu là nhờ công lao vĩ đại của Hồ Chí Minh, người sáng lập, rèn luyện và lãnh đạo Đảng ta. Từ ngày thành lập Đảng, dù ở ngoài nước hay ở trong nước, Hồ Chí Minh luôn luôn săn sóc đến Đảng, rèn luyện Đảng thành một đảng cách mạng kiểu mới của giai cấp công nhân, lãnh đạo Đảng vượt mọi khó khăn, nguy hiểm để giành lấy thắng lợi.

Có lẽ đã có nhiều kiểm nghiệm từ thực tế, nhất là qua cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và qua thời kỳ xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng còn non trẻ và trải qua mấy chiến dịch thắng lợi của kháng Pháp, Trường-Chinh, vốn là một con người nổi tiếng rất cẩn thận, đã đánh giá rằng: “Đến mỗi bước ngoặt của lịch sử cách mạng Việt Nam, ta thấy Hồ Chủ tịch gạt tay lái một cách rất mau lẹ. Nhờ đó, con tàu của Đảng vượt được bao con phong ba bão táp, tránh được bao mỏ mìn đá gheñh để lướt tới đích”.

Trường-Chinh đánh giá khái quát: Hồ Chí Minh là “người rèn luyện đảng viên, rèn luyện cán bộ. Người nêu gương cần kiệm liêm chính, chí công vô tư, nêu gương kiên quyết đấu tranh, nêu gương trung thành rất mực với Đảng, với giai cấp và dân tộc; nêu gương tích cực, vui vẻ, nhẫn nại, giản dị và khiêm tốn”^[113].

Tiếp nối luồng ý kiến đã được Tôn Đức Thắng nêu trong Diễn văn khai mạc, lần đầu tiên trong một cuộc sinh hoạt Đảng, mà là sinh hoạt chính trị ở tầm cao nhất là Đại hội Đảng, Trường-Chinh nêu lên một cách cụ thể việc học tập đường lối chính trị, tác phong và đạo đức cách mạng của Hồ Chí Minh trên mấy điểm:

- Dùng tự phê bình và phê bình để đấu tranh tư tưởng trong Đảng và ngoài Đảng.
- Lễ lối làm việc, tác phong lãnh đạo.
- Gần với quần chúng, tin quần chúng, học quần chúng, lãnh đạo quần chúng nhưng không theo đuôi quần chúng. Đảng viên phải tiên phong, làm gương mẫu cho quần chúng. Làm cho dân tin, dân phục, dân yêu.
- Kết hợp tinh thần hăng hái cách mạng với óc thực tế, gắn lý luận với thực tiễn.
- Luôn luôn nắm lấy khâu chính của công tác, kiên quyết tập trung tinh thần, năng lực làm cho bằng được.
- Có tinh thần, ý thức kỷ luật cao trong mọi công việc, to cũng như nhỏ.
- Thương yêu đồng chí, quý cán bộ.
- Đem tinh thần yêu nước hoà hợp với tinh thần quốc tế chân chính.
- Giữ vững khối đại đoàn kết.

Trong Mục V này, có lẽ đoạn đánh giá sau đây là nổi bật và đặc sắc hơn cả, vì nó chỉ ra đúng vào cái điểm thú vị nhất khi nhìn nhận về con người Hồ Chí Minh: Do sự thấm nhuần lý luận Mác – Lênin, cho nên Hồ Chí Minh áp dụng lý luận đó rất khôn khéo trong mỗi một trường hợp; khôn khéo đó là luôn luôn kết hợp sự mềm dẻo của chiến thuật với sự cứng rắn của nguyên lý, không vì lợi ích thiên cận nhất thời mà chệch hướng cách mạng. Khi định ra những khẩu hiệu và chính sách, không căn cứ vào những công thức đã học thuộc lòng, mà căn cứ vào những điều kiện cụ thể của cuộc vận động cách mạng Việt Nam, vào những điều kiện cụ thể ở trong và ngoài nước, chú trọng kinh nghiệm của nước mình đồng thời học hỏi kinh nghiệm của các nước. Mỗi khi tình hình đổi mới, điều kiện mới của cuộc vận động cách mạng đã đề ra, thì phải lập tức xét lại chủ trương, chính sách và phương pháp vận động, căn cứ vào tình hình mới mà định phương châm chiến lược và chiến thuật, không nên bám lấy những khuôn khổ cũ kỹ.

Thì ra, đây chính là sự đánh giá đầu tiên (mà tôi nhấn mạnh lại là: phát biểu tại sinh hoạt Đại hội Đảng), có tính chất khái quát, nghị luận, có lý sự chặt chẽ và nêu bật cái đáng nêu nhất trong tư tưởng và phong cách của Hồ Chí Minh.

II. Anh hùng dân tộc vĩ đại

Hồ Chí Minh qua đời lúc 9 giờ 47 phút ngày 2-9-1969 tại Nhà 67 trong Phủ Chủ tịch (Hà Nội), đúng vào ngày Kỷ niệm lần thứ 24 Quốc khánh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Nhà nước mới của Việt Nam do chính ông đọc lời khai sinh với bản *Tuyên ngôn độc lập* bất hủ.

Thế giới tỏ lòng thương tiếc, đánh giá cao cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam và đối với sự phát triển tiến bộ của nhân loại. Đọc lại những bức điện, những bức thư chia buồn của nhiều nguyên thủ quốc gia, của những chính khách nổi tiếng trên thế giới, của các tổ chức chính trị nước ngoài gửi đến cho Việt Nam những ngày tháng 9 lịch sử ấy, liệu có bao nhiêu phần trăm là lời ngoại giao thuần túy, nghĩa là cũng theo phong tục của Việt Nam coi “nghĩa tử là nghĩa tận” để rồi có những lời ca ngợi theo kiểu “xã giao”, “hữu nghị” đối với Hồ Chí Minh?

Tôi cho là không có cái lối ấy khi người ta đánh giá Hồ Chí Minh, một nhân vật suốt đời hy sinh cái riêng cho sự tiến bộ của Việt Nam cũng như của nhân loại.

Không có chỗ để viết lấy một lời chia buồn đến gia quyến Hồ Chí Minh, bởi Hồ Chí Minh không có vợ con, còn những người trong gia đình thân thuộc gần nhất của Hồ Chí Minh đã ra đi trước ông cả rồi. Quả thực, xét riêng về mặt này thì Hồ Chí Minh là người khiếm khuyết. Hồ Chí Minh sống một cuộc sống dâng hiến cho đời, cho dân tộc, cho nhân loại cần lao, tiến bộ. Sự ra đi của Hồ Chí Minh đúng là sự nuôi tiếc cho cái đẹp, cái tốt, cái thánh thiện, mà lạ thay, ngay cả đối với những người khác “chiến tuyến” với Hồ Chí Minh, nếu được gọi và phải gọi thì cũng là như thế. Hồ Chí Minh đi vào cõi bất tử, là con người của sự sống.

Lẽ dĩ nhiên, đối với sự ra đi của Hồ Chí Minh, Việt Nam phải tổ chức một lễ truy điệu trọng thể. Điều đó được diễn ra vào một buổi sáng ngày 9-9-1969 tại Quảng trường Ba Đình (Thủ đô Hà Nội), nơi thường được tổ chức cho những buổi lễ trọng của đất nước, bắt đầu từ chính ngày 2-9-1945. Điều lạ thay, sáng 9-9-1969 là một buổi trời quang mưa tạnh sau những ngày lê thê Hà Nội và cả vùng đồng bằng Bắc Bộ mưa tầm tã.

Nhà thơ Tố Hữu, lúc ấy đang là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đã “chộp” cái biểu cảm của thiên nhiên ấy vào trong một bài thơ dài về Hồ Chí Minh, trong đó có những câu:

Suốt mấy hôm rày đau tiễn đưa

Đời tuôn nước mắt trời tuôn mưa

Và, lẽ dĩ nhiên, Ban Chấp hành Trung ương Đảng phải có một Điều văn, trong đó đánh giá cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh — lãnh tụ của Đảng và dân tộc — một khi đã khuất núi, một khi đã rụng về cội. Có thể chẳng, việc đánh giá về người đã khuất có phần dễ hơn là đánh giá về người đó khi người đó đang sống?

Tôi cho rằng, đối với Hồ Chí Minh, sự đánh giá của Đảng Cộng sản, Chính phủ Việt Nam đối với ông, từ khi thôi bị hiểu lầm trở đi, là hoàn toàn nhất quán. Chỉ có điều, đọc lại Điều văn ấy, thấy có nhiều đoạn thật đúng và thật hay, thật cảm kích. Trong một không gian thương tiếc, lại được chất giọng đọc diễn cảm và đầy sâu lắng của Bí thư thứ nhất Lê Duẩn, một chất giọng Quảng Trị pha chút giọng Nam Bộ và Bắc Bộ, hầu như không ai là không bù ngùi. Có nhiều người khóc tại buổi lễ và khóc khi nghe qua làn sóng điện trường thuật trực tiếp buổi lễ ấy (Rất muộn, Việt Nam đến lúc này chưa có vô tuyến truyền hình). Lúc đó, tôi đang là một thanh niên học sinh ở một miền quê xa Hà Nội, nghe qua Đài Phát thanh tiếng nói Việt Nam, tôi chưa cảm nhận được nhiều về ý tứ, nội dung của bài Điều văn, nhưng đúng là có một không khí thật đặc biệt, khó tả trong tất cả những người xung quanh, nhất là đối với những thầy giáo của chúng tôi quê ở miền Nam Việt Nam.

Điều văn không dài, khoảng 3 500 chữ gì đó thôi, có nhiều đoạn đánh giá về Hồ Chí Minh rất cảm động, và đã dùng cả những từ cao quý nhất để đánh giá về Hồ Chí Minh. Đó là những từ “lãnh tụ thiên tài”, “người thầy vĩ đại”, “nhà yêu nước vĩ đại”, chiến sĩ quốc tế “lỗi lạc”, “xuất sắc”, v.v. Có đoạn sau đây tôi cho là đặc sắc hơn cả: “Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta”[\[114\]](#).

Vậy là, lần đầu tiên trong một văn kiện của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng ta thấy Trung ương Đảng đánh giá Hồ Chí Minh là “*Anh hùng dân tộc vĩ đại*”. Đây là sự tôn vinh chính thức, rất có ý nghĩa của một tổ chức là Ban Chấp hành Trung ương Đảng khi đánh giá cuộc đời và sự nghiệp của lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Sau khi Hồ Chí Minh qua đời, với tư cách là Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Lê Duẩn nói tại Hội nghị cán bộ huyện An Thủy (Hải Phòng) ngày 31-10-1969, nêu lên những quan điểm lớn của Hồ Chí Minh quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, thống nhất đất nước, đoàn kết, tình thương yêu đồng bào, đồng chí... Lê Duẩn nói: “Chúng ta vừa phải trải qua những ngày đau thương vô hạn. Nhưng không lúc nào bằng lúc này, mỗi người chúng ta đều thấy vô cùng tự hào về *Chủ tịch Hồ Chí Minh, người Việt Nam đẹp nhất, vĩ đại nhất* đã làm rạng rỡ cho dân tộc Việt Nam ta. Đối với tất cả chúng ta, không có vinh dự nào to lớn hơn là được sống trong thời đại vẻ vang của nước nhà gắn liền với tên tuổi của Hồ Chủ tịch. Sống như thế dù chỉ một ngày vẫn quý hơn là quần quai ngàn, vạn ngày trong cuộc đời nô lệ”^[115].

Viết nhân dịp Kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đảng (2-1970), trong một tác phẩm của mình, Lê Duẩn khẳng định: “Công lao vĩ đại đầu tiên của Hồ Chủ tịch là đã gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào công nhân quốc tế, đưa nhân dân Việt Nam đi theo con đường mà chính Người đã trải qua, từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác – Lênin”^[116]. Lê Duẩn nhấn mạnh: “Hồ Chủ tịch là lãnh tụ vĩ đại của Đảng và là lãnh tụ vĩ đại của dân tộc. Người là tượng trưng sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý tưởng độc lập, tự do với lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, giữa chủ nghĩa yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế vô sản chân chính. Hồ Chủ tịch là kết tinh những giá trị tinh thần của nhân dân ta suốt bốn nghìn năm lịch sử. ở Người, tinh hoa của dân tộc được kết hợp với chủ nghĩa Mác – Lênin, đỉnh cao của tư tưởng loài người trong thời đại mới”^[117]. “Cuộc đời của Hồ Chủ tịch trong như ánh sáng. Đó là một tấm gương tuyệt vời về chí khí cách mạng kiên cường, tinh thần độc lập tự chủ, lòng nhân đạo và yêu mến nhân dân thấm thiết, đạo đức chí công vô tư, tác phong khiêm tốn, giản dị. Tư tưởng và đạo đức cao cả của Người mãi mãi soi sáng và nâng cao tâm hồn chúng ta. Ngọn cờ chói lọi của Người mãi mãi chỉ lối cho chúng ta tiến lên phía trước”^[118].

Trong những năm 70 của thế kỷ XX, Lê Duẩn còn có nhiều bài viết, bài nói đề cập những cống hiến của Hồ Chí Minh. Đó là Diễn văn tại lễ kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đảng (2-1970) nêu rõ “Quyết tâm thực hiện trọn vẹn Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh”; bài viết nhân kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh V.I. Lênin; bài nói *Hãy xứng đáng là đoàn thanh niên mang tên Bác* nhân dịp kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Đoàn, tháng 3-1971. Tại cuộc mít tinh trọng thể mừng Việt Nam đại thắng (5-1975), Lê Duẩn đọc Diễn văn, nhấn mạnh: “*Hãy xứng đáng hơn nữa với Bác Hồ*”.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 12 năm 1976 diễn ra sau khi cuộc chiến đấu chống xâm lược Mỹ kết thúc thắng lợi, đất nước được thống nhất. Khi tổng kết lại giai đoạn chống Mỹ, cứu nước, trong văn kiện của Đại hội có đoạn: “Thắng lợi to lớn của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước cũng như những trang sử chói lọi của cách mạng Việt Nam ngót nửa thế kỷ nay mãi mãi gắn liền với tên tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, người khai sinh nền Cộng hoà Dân chủ Việt Nam, người vun trồng khối đại đoàn kết dân tộc và xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, vị lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân ta, *người anh hùng dân tộc vĩ đại* (Tôi nhấn mạnh – MQT), người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế”^[119].

Như vậy, không có gì khác trước trong đánh giá về Hồ Chí Minh. Cũng đánh giá Hồ Chí Minh là “*Anh hùng dân tộc vĩ đại*”, nhưng năm 1969 sự đánh giá như vậy là ở “tâm” của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, còn lần này, cuối năm 1976, sự đánh giá về Hồ Chí Minh là ở “tâm” Đại hội Đảng – “cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng” như tất cả Điều lệ Đảng được các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng nhất quán thông qua, ghi rõ.

Cũng cần nói rằng, Hồ Chí Minh qua đời khi cuộc chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam vẫn đang ở hồi cam go, quyết liệt nhất. Cuộc kháng chiến vẫn chưa ngưng nghỉ. Năm 1969, tiếng súng, tiếng bom đạn mới tạm thời yên ắng ở miền Bắc Việt Nam, thực ra thì mới yên ắng từ Hà Tĩnh, Nghệ An trở ra, rồi đến tháng 4 năm 1972, Mỹ lại đem máy bay, tàu chiến đánh phá trở lại (Gọi là cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai). Tiếng súng vẫn rền nổ ở mảnh đất phía nam của Tổ quốc Việt Nam.

Người lãnh tụ Đảng và dân tộc nằm xuống khi sự nghiệp đuổi thế lực xâm lược ngoại bang ra khỏi đất nước đang còn dang dở. Nhưng, cái đà thắng đã có. Và, điều quan trọng là Hồ Chí Minh đã đào tạo, bồi dưỡng được nhiều học trò tài ba kế tục sự nghiệp còn dang dở của mình. Quan trọng hơn nữa là Hồ Chí Minh có một dân tộc, một nhân dân, một quân đội đoàn kết thành một khối thống nhất, quả cảm, đi theo đường lối của mình, trên cái nền văn hoá của dân tộc kết hợp với tinh hoa của nhân loại. Hồ Chí Minh đi vào tâm khảm mọi người với tư cách là một nhà văn hoá hơn là với tư cách là một lãnh tụ chính trị.

Tại buổi mít tinh trọng thể kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh Hồ Chí Minh (5-1980), Lê Duẩn đọc lời khai mạc, nhấn mạnh: “*Chúng ta nguyện tiếp tục học tập tư tưởng cách mạng của Người, không ngừng trau dồi đạo đức cách mạng, xứng đáng là đồng chí, là học trò của Bác, đồng thời chăm lo “bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau” để kế tục xứng đáng sự nghiệp vẻ vang của Bác và của Đảng*”.

Trong dịp này, trên cương vị Chủ tịch ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Trường-Chinh đã đọc bài Diễn văn tại cuộc mít tinh kỷ niệm lần thứ 90 Ngày sinh của Hồ Chí Minh. Trong Diễn văn, Trường-Chinh khẳng định: “Công lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với nhân dân ta thật như trời như biển. Kỷ niệm ngày sinh của Người, chúng ta hãy cùng nhau ôn lại sự nghiệp mà Người đã để lại cho chúng ta. Đó là sự nghiệp của một người mácxít chân chính, một nhà tư tưởng vĩ đại, một nhà chiến lược thiên tài, một nhà tổ chức xuất sắc, một chiến sĩ cộng sản có phẩm chất và đạo đức cao quý”[\[120\]](#).

Cuối Diễn văn, Trường-Chinh nhắc lại: “Kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta hãy ra sức học tập tư tưởng, đạo đức và tác phong của Người để thực hiện đầy đủ *Di chúc* thiêng liêng của Người và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới”[\[121\]](#). “Là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đóng một vai trò quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam và tích cực góp phần vào cách mạng thế giới”[\[122\]](#).

Nhìn lại một quá trình trên đây, như vậy là đến tháng 5 năm 1980, nhiều vị lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam đã đề cập vấn đề “*Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin*” với nội dung xuyên suốt là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là những vấn đề về chiến lược và sách lược, về tổ chức lực lượng, về đạo đức và tác phong.

Những nhận thức về tư tưởng Hồ Chí Minh trong dịp kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của Người đã được chính thức đưa vào Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V (3-1982): “Đảng phải đặc biệt coi trọng việc tổ chức học tập một cách có hệ thống tư tưởng, đạo đức tác phong của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong toàn Đảng”[\[123\]](#).

Đặc biệt là trong dịp kỷ niệm 95 năm Ngày sinh Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: “Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta một di sản vô giá về tư tưởng, đạo đức và tác phong. Chúng ta phải ra sức nghiên cứu, học tập để vận dụng đầy đủ trong việc định ra đường lối, chính sách của Đảng, trong hoạt động của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân”[\[124\]](#). Hồ Chí Minh đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam, thời đại độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đó là thời đại Hồ Chí Minh quang vinh. Tất cả các thế hệ người Việt Nam ngày nay và mai sau nguyện “Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại”.

Năm 1986, Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. Đây là Đại hội mở đầu sự nghiệp đổi mới. Trong Diễn văn khai mạc, Nguyễn Văn Linh nhấn mạnh: “Đại hội chúng ta thành kính hướng về Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, vị lãnh tụ kính yêu mà tư tưởng và đạo đức sống mãi trong sự nghiệp của nhân dân ta với sức giáo dục và động viên đặc biệt sâu xa và nóng hổi, đòi hỏi chúng ta nhìn thẳng vào sự thật và rút ra những kết luận đích đáng”.

1. Sự kiện của UNESCO

Mạng <http://www.thehehochiminh.net> đã nhiều thông tin về các tổ chức quốc tế đánh giá Hồ Chí Minh. Đặc biệt nhất là sau khi Hồ Chí Minh qua đời tháng 9 năm 1969, các cá nhân, các tổ chức chính trị-xã hội trên thế giới đã tập trung đánh giá cuộc đời, sự nghiệp Hồ Chí Minh, vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại. Những đánh giá đó từ những người cộng sản, từ những chính khách không cộng sản, từ những nhà hoạt động xã hội nổi tiếng, những văn nghệ sĩ có tên tuổi. Tất cả, tất cả đều đánh giá sự cống hiến lớn lao của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của nhân loại, không những đối với thế kỷ XX mà còn đối với thế kỷ XXI và các thế kỷ tiếp theo.

Nay thì thấy một số mạng điện tử tiếng Việt nói xấu Hồ Chí Minh. Điều này xuất phát từ thái độ thâm thù đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Ghét sự nghiệp rồi ghét luôn cả con người của sự nghiệp ấy — đó là cái lôgic của những ý kiến thâm thù.

Còn trên thế giới, Hêrômiô Carêra – nhà báo Vê-nê-xuê-la – trong báo *Diễn đàn nhân dân*, số 775, ngày 19-5-1990, viết rằng: “Bộ máy tuyên truyền của đế quốc và các thế lực phản động đã rất nổi tiếng trong nghệ thuật vu khống xấu xa, hòng làm mất uy tín những địch thủ của họ. Họ đã chi tiêu rất nhiều tiền hòng bôi nhọ tước d luận quốc tế đối với những ai, bằng cách này hay cách khác, chống lại sự thống trị của họ... Tất cả những lãnh tụ cộng sản nổi tiếng trên thế giới đều đọc họ dán cho những nhãn hiệu nh là kẻ cớ hoặc kẻ khùng bớ. Duy chỉ có Hồ Chí Minh, do cuộc đời và đạo đức của ông, đã làm cho những kẻ chuyên nghề vu cáo phải kính nể”.

Trước khi nêu sự kiện của UNESO năm 1987 đối với Hồ Chí Minh, tôi muốn nêu một vài sự kiện có liên quan.

Vào thời điểm sắp sửa kết thúc thế kỷ XX của thiên niên kỷ thứ hai và bước sang thế kỷ XXI của thiên niên kỷ thứ ba, tờ *Time* (Thời báo) của Mỹ đã phối hợp với Hãng Truyền hình CBS làm một cuộc lấy ý kiến bằng cách phát ra 7 triệu phiếu gửi đi nhiều nóc để bầu chọn lấy 100 nhân vật nổi tiếng nhất, có ảnh hưởng nhất thuộc các lĩnh vực khác nhau của thế kỷ XX. Kết quả được công bố cuối tháng 12 năm 1999. Trong số 100 nhân vật được chọn, có Hồ Chí Minh. Trong số 100 nhân vật đó, người ta lại phân ra danh sách 20 nhà lãnh đạo có uy tín nhất trên thế giới trong thế kỷ XX. Hồ Chí Minh là một trong số 20 nhân vật đó, cùng với V.I. Lênin, M. Găngđi, W. Sôcxin, A. Khômêny, N. Măngđêla, T. Rút-xev, F.D. Rút-xev, M. Xan-gơ, Luthơ Kinh, R. Rigan, v.v. Điều đó giải thích tại sao Trùng Đại diện của tuần báo *Time* ở Hà Nội lúc ấy coi “Hồ Chí Minh là một trong những nhân vật có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong thế kỷ XX”.

Trước đó nữa, năm 1983, để chuẩn bị cho sự ra đời của tác phẩm loại từ điển tiêu sử mang tên *Văn hoá thế kỷ XX (XXth Century culture)* do Alan Bullock và R.B. Wodinger chủ biên (Do Harper and Row xuất bản năm 1983), 300 nhà khoa học trên thế giới đã được hỏi ý kiến để bình chọn danh nhân văn hoá thế kỷ XX. Các nhà khoa học này đã thảo luận những tiêu chí thế nào là danh nhân văn hoá thế giới trong thế kỷ XX. Các nhà khoa học đã đưa ra quan niệm nh sau:

a. Thế kỷ XX là thế kỷ của những đảo lộn khoa học và công nghệ, chẳng hạn Thuyết Tương đối của A. Anhxtanh. Ai phát minh ra những kết quả khoa học và công nghệ làm đảo lộn thế giới thì người đó là danh nhân văn hoá thế giới.

b. Thế kỷ XX là thế kỷ của những cuộc chiến tranh tàn bạo. Ai tích cực đấu tranh cho quyền sống của con người, bênh vực con người, giải phóng con người, là người tiêu biểu cho chủ nghĩa nhân văn, người đó là danh nhân văn hoá thế giới.

c. Thế kỷ XX là thế kỷ phi thực dân hoá (décolonisation). Ai là người góp phần tích cực giải phóng các thuộc địa, giải phóng các dân tộc bị áp bức, làm đảo lộn thế giới thuộc địa, vẽ lại bản đồ chính trị thế giới, thì đó là danh nhân văn hoá thế giới.

Hồ Chí Minh đã được 300 nhà khoa học chọn là một nhân vật tra cứu trong công trình đó (các trang 322, 333).

Các nhà khoa học đó thừa biết rằng, Hồ Chí Minh là người cộng sản, mà một số người trên thế giới không a chủ nghĩa cộng sản. Nhưng Hồ Chí Minh là người cộng sản đích thực, là nhà văn hoá, là chiến sĩ tiên phong của một dân tộc tiên phong tích cực nhất, hy sinh cho sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức, giải phóng con người, cho nên Hồ Chí Minh xứng đáng được chọn.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nớc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nớc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nớc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nớc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nớc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký

của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng cộng phiếu 159 nóc thành viên thì các nóc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tinh cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nóc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt được mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nóc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nóc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nóc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nóc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nóc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ

thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật đợc đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nớc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đợc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nớc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọm cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt đợc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự công hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nớc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nớc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chơng trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đợc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đợc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nớc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nớc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Uỷ ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạo cõ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt được mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lượng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân

vật đọc đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nóc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và gương cao ngọn cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nóc và đối với sự phát triển văn minh tiên bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nóc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chơng trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiên bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đọc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nóc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lăm về các tiêu chí. Có nóc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên ty nạn đang nổi lên, nhiều nóc đang hiểu lăm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tán phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nóc thành viên thì các nóc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta từng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật đọc đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội

đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạo cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đọc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lăm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng cộng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tinh cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại

Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạo cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng cộng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ

Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạo cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng cộng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nớc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạo cõ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đõng chủ chốt đợc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nớc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nớc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chơng trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đợc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đợc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nớc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vọt biên ty nạn đang nổi lên, nhiều nớc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vọt biên, di tán phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật đợc đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nớc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đợc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc

chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và gương cao ngạo cừ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu Á và của thế giới thứ ba”[125].

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[126].

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lượng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tinh cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí

Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạo cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[125].

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[126].

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tự nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng cộng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạo cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở

thành người dẫn đầu chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[125].

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[126].

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đọc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (Ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng cộng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọan cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đầu chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[125].

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiên bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*^[126].

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nớc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nớc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nớc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nớc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạn cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt được mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”^[125].

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*^[126].

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng cộng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhưng, tình hình không rắc rối, phức tạp như chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạn cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt được mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu Á và của thế giới thứ ba”^[125].

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi

hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*^[126].

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta từng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”^[125].

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*^[126].

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được đề cử kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng cộng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạo cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt được mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”^[125].

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối

cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nóc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nóc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tự nạn đang nổi lên, nhiều nóc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tán phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lọng phiếu 159 nóc thành viên thì các nóc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nóc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nóc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nóc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chơng trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nóc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nóc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nóc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nóc thành viên thì các nóc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt được mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá

thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nớc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tự nạn đang nổi lên, nhiều nớc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nớc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nớc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt được mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nớc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nớc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long

trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nóc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nóc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nóc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tán phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nóc thành viên thì các nóc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nóc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và gương cao ngọn cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nóc và đối với sự phát triển văn minh tiên bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nóc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chơng trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiên bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đọc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ

niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nớc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nớc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nớc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nớc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạn cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nớc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nớc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề cử tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đọc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà

Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nớc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nớc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật đọc đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nớc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nớc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nớc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nớc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chơng trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đọc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nóc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nóc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nóc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng cộng 159 nóc thành viên thì các nóc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nóc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nóc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nóc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đọc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra

khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nớc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nớc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta từng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nớc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nớc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nớc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nớc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đọc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề

cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nóc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nóc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng cộng phiếu 159 nóc thành viên thì các nóc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tinh cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và được thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nóc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt được mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nóc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nóc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nóc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nóc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tự nạn đang nổi lên, nhiều nước đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tán phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nước thành viên thì các nước xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nước đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nước – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngạo cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đường chủ chốt đọc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nước và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nước Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nước chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nước đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nóc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nóc thành viên thì các nóc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật đợc đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đợc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nóc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt đợc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nóc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nóc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đợc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đợc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nóc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nóc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nóc

đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nóc thành viên thì các nóc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật đợc đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đợc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nóc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt đợc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự công hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nóc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nóc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chơng trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét đề tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đợc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét đề ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đợc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nóc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nóc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tự nạn đang nổi lên, nhiều nóc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ

thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật đợc đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nớc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đợc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nớc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọan cờ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt đợc mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự công hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nớc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nớc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chơng trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ đợc long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người đợc ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nớc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nớc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân vật được đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nớc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Uỷ ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong các cuộc thảo luận, 300 nhà khoa học nhất trí cho rằng: “Hồ Chí Minh là nhà mácxít hay nhà Nho, điều đó không quan trọng. Hồ Chí Minh là người cộng sản hay là người dân tộc chủ nghĩa, điều đó không quan trọng. Chỉ cần biết Hồ Chí Minh là Nguyễn ái Quốc – người yêu nớc – thế là đủ để xếp ông vào hàng danh nhân văn hoá thế giới thế kỷ XX. Vì Hồ Chí Minh là người khởi xướng và giọng cao ngọng cõ giải phóng các dân tộc thuộc địa và trở thành người dẫn đờng chủ chốt được mặc nhiên thừa nhận và kính trọng của châu á và của thế giới thứ ba”[\[125\]](#).

Còn đối với UNESCO, có một sự kiện liên quan đến Hồ Chí Minh cần làm sáng rõ hơn.

Với sự cống hiến nổi bật của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của đất nớc và đối với sự phát triển văn minh tiến bộ của nhân loại, Việt Nam — một quốc gia thành viên — đã gửi hồ sơ tới Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) để Tổ chức này xem xét kỷ niệm nhân dịp 100 năm Ngày sinh của ông.

Trong Khoá họp toàn thể lần thứ XXIV tại Pari (thủ đô nớc Cộng hoà Pháp) từ ngày 20-10 đến ngày 20-11-1987, UNESCO có một chương trình nghị sự thảo luận, xem xét và cuối cùng đã thông qua *Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh*[\[126\]](#).

Cần nhắc lại rằng, năm 1974, tại Khoá họp lần thứ XVIII của mình, Đại Hội đồng UNESCO đã định với nhau rằng: định kỳ xét để tổ chức kỷ niệm các danh nhân văn hoá thế giới theo tiêu chí chung nhất là “những người đã để lại những dấu ấn quan trọng trong quá trình phát triển văn minh, tiến bộ của nhân loại”. Những danh nhân này sẽ được long trọng kỷ niệm nhân kỷ niệm các năm sinh chẵn 100, 200... Tại Khoá họp lần thứ XXIV, Đại Hội đồng UNESCO đã xem xét để ra nghị quyết kỷ niệm các danh nhân có các kỷ niệm năm sinh chẵn vào các năm 1988, 1989, 1990. Hồ Chí Minh là 1 trong 6 người có hồ sơ đề cử (có cả J. Nêru (ấn Độ), A. Macarencô (Liên Xô), 1 của Thái Lan, 1 của Cộng hoà Liên bang Đức, 1 của Thổ Nhĩ Kỳ). Tính đến Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO lần thứ XXIV năm 1987 này, đã có 21 người được ra nghị quyết kỷ niệm.

Bối cảnh của việc xem xét các danh nhân trong Khoá họp Đại Hội đồng UNESCO cuối năm 1987 không mấy suôn sẻ, vì trước đó đã có một số quốc gia vì lý do chính trị đã rút ra khỏi danh sách thành viên của UNESCO. Có nớc chỉ đề nghị nên xem xét những hồ sơ đề cử nào mà có năm chẵn 100 (đến năm 1988) thôi, vì họ còn “lấn cấn”, cha thông lắm về các tiêu chí. Có nớc đề nghị UNESCO nên hạn chế kỷ niệm các danh nhân...

Trong Khoá họp lần thứ XXIV này, UNESCO tôn vinh J. Nêru là “Nhà quán quân của phong trào giải phóng dân tộc”, với 45 phút thảo luận và thông qua nghị quyết.

Phía Việt Nam dự kiến khi xét Hồ Chí Minh có thể khó khăn hơn, bởi nhiều lý do. Lúc này, vấn đề Campuchia và vấn đề người Việt Nam vượt biên tỵ nạn đang nổi lên, nhiều nớc đang hiểu lầm và không thiện cảm. Một bản kiến nghị gửi đến Đại Hội đồng có các chữ ký của 79 người Việt Nam vượt biên, di tản phản đối việc xét Hồ Chí Minh. Trong lúc đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang “có vấn đề”, nghĩa là đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng toàn diện. Trong tổng lợng phiếu 159 nớc thành viên thì các nớc xã hội chủ nghĩa chỉ có 8.

Thế nhng, tình hình không rắc rối, phức tạp nh chúng ta tưởng. Cuộc thảo luận của Đại Hội đồng Khoá họp XXIV diễn ra trong không khí hữu nghị, tình cảm chân thành đối với nhân

vật đọc đề xuất trong hồ sơ là Hồ Chí Minh. Gần 30 nóc đã ký tên đồng tác giả dự thảo Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi lên Đại Hội đồng. Cuộc họp Tiểu ban các vấn đề văn hoá đã thảo luận dự thảo này và đọc thông qua tại Đại Hội đồng bằng biểu quyết với đa số tuyệt đối. Tại Hội thảo quốc tế về Hồ Chí Minh tại Thủ đô Hà Nội, các ngày 29 và 30 tháng 3 năm 1990, ông Nguyễn Dy Niên, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban UNESCO của Việt Nam, đã có bài thuật lại những nét cơ bản nhất của sự kiện này.

Trong quá trình thảo luận, Chủ tọa Phiên họp là một quý bà người Thái Lan. Bà đã cho rằng, t tông Hồ Chí Minh là tài sản chung của nhân loại, có giá trị vĩnh hằng, là niềm tự hào của các dân tộc. Một đại biểu của Cộng hoà Dân chủ Đức cho rằng, chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là chủ nghĩa nhân văn của mọi thời đại. Một đại biểu của Xri Lanca cho rằng, Hồ Chí Minh là một nhà tiên tri, Hồ Chí Minh là ngọn hải đăng của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới. Còn ông Trống Đoàn đại biểu của Ấn Độ thì cho rằng, Hồ Chí Minh là một danh xng cao quý, không chỉ nằm ngay trong mỗi chúng ta, mà gắn với sự tiến bộ của thời đại, vì vậy, việc kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Hồ Chí Minh vừa là một sự kiện quan trọng, vừa là niềm tự hào, niềm vinh dự lớn lao đối với mọi người lao động.

Nghị quyết về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh có đoạn viết:

“Xét thấy việc tổ chức kỷ niệm trên quy mô quốc tế những nhà trí thức lỗi lạc và danh nhân văn hoá là góp phần vào việc thực hiện những mục tiêu của UNESCO và vào sự hiểu biết trên thế giới,

Nhắc lại Quyết định số 18 C-4351 về việc tổ chức kỷ niệm những vĩ nhân và những sự kiện đã để lại dấu ấn trong quá trình phát triển của nhân loại,

Ghi nhận rằng, năm 1990 sẽ đọc đánh dấu bằng lễ kỷ niệm lần thứ 100 Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng giải phóng dân tộc và là nhà văn hoá kiệt xuất của Việt Nam”.

Nguyên văn tiếng Pháp đoạn cuối cùng của ba đoạn trích dẫn này trong Nghị quyết của UNESCO nh sau: “Notant que, 1990 marquera le centième anniversaire de la naissance du Président Ho Chi Minh, héro de la libération nationale et éminent homme de culture du Vietnam”. Đáng chú ý là cụm từ *éminent homme de culture* đọc một số người dịch là *Nhà văn hoá lớn*.

Theo tôi, bản Nghị quyết bằng tiếng Anh (trong đó có ghi là: *Ho Chi Minh, Vietnamese hero of national liberation and great man of culture*) thì có thể dịch Nhà văn hoá lớn, nhng cũng có thể dịch là Nhà văn hoá u tú (hoặc cũng có thể dịch là Nhà văn hoá xuất sắc hoặc Nhà văn hoá kiệt xuất – *great man of culture*). Nhng đối với bản tiếng Pháp thì phải dịch là *Nhà văn hoá kiệt xuất* mới đúng nghĩa. Mà đây cả hai cái danh: Anh hùng giải phóng dân tộc và Nhà văn hoá kiệt xuất đều là *của Việt Nam* (du Vietnam), chứ không phải là Anh hùng giải phóng dân tộc là *của Việt Nam*, còn Nhà văn hoá kiệt xuất thì lại là *của thế giới*^[127].

Một vấn đề cần lu ý nữa là: bản thân Nghị quyết này của UNESCO đọc thông qua theo lời mở đầu có tính mặc định mà tôi đã trích dẫn ở hai đoạn đầu bên trên. Đáng chú ý là những cụm từ, nh “Những nhà trí thức lỗi lạc và danh nhân văn hoá” cũng nh Quyết định khung số 18 C-4351 của UNESCO “Kỷ niệm những vĩ nhân và những sự kiện đã để lại dấu ấn trong quá trình phát triển của nhân loại” thì có thể hiểu đã mặc nhiên công nhận Hồ Chí Minh là *Danh nhân văn hoá thế giới* rồi, chứ không nên gọi là Tổ chức UNESCO “phong” cho Hồ Chí Minh danh hiệu này, danh hiệu nọ. Tôi nghĩ rằng, nói đúng nh thế thì sẽ không phức tạp hoá vấn đề.

Nghị quyết trên đây của UNESCO còn khẳng định rằng: “Chủ tịch Hồ Chí Minh là một biểu tượng kiệt xuất về quyết tâm của cả một dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội... Sự đóng góp quan

trọng về nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục và nghệ thuật, là kết tinh của truyền thống văn hoá hàng nghìn năm của nhân dân Việt Nam, và những t tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau”.

Do đó, Nghị quyết của UNESCO đã nêu rõ: “Khuyến nghị các quốc gia thành viên kết hợp kỷ niệm lần thứ 100 Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh bằng cách tổ chức những hoạt động đa dạng để tởng niệm Người, để làm cho mọi người hiểu đợc tầm vóc to lớn của những t tưởng và sự nghiệp của Người vì công cuộc giải phóng dân tộc”.

Việc thực hiện Nghị quyết này của UNESCO ở Việt Nam, nhất là ở trên bình diện quốc tế, ở các nớc thành viên Tổ chức UNESCO, có nhiều trắc trở.

Phải thấy đợc hoàn cảnh đặc biệt lúc đó.

Sau ngày 30-4-1975, Việt Nam bớc vào một cuộc thử thách mới, đầy chông gai trên bình diện quốc tế. Hầu nh Việt Nam bị cô lập, ít đợc bạn bè cảm thông. Đây là một bi kịch lớn. Nói bi kịch lớn là vì lẽ ra mọi người, hay chí ít là bạn bè số đông của Việt Nam, sẽ cùng Việt Nam sẻ chia mừng vui và bắt tay vào công cuộc giúp Việt Nam băng bó vết thương chiến tranh, xây dựng một cuộc sống mới. Nhng không đơn giản nh vậy. Nói để cho người khác hiểu là việc không đơn giản. Việc Việt Nam đem quân sang Campuchia chẳng hạn. Đây là việc làm hợp với đạo lý, nhng nhiều nớc coi là Việt Nam đã xâm lược Campuchia. Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, sau khi bại trận “lắm lng trắng bụng” ở Việt Nam, lại bớc vào một cuộc phiêu lưu mới, tiến hành cảm vận mọi mặt với Việt Nam. Việt Nam bớc vào những đợc khó khăn mới. Nạn đói đã xảy ra trong thời bình. Lòng người không yên. ở ngoài bắc thiếu long thực phải ăn bo bo đã đành, nhng đợc công tác mà tôi có mặt một tháng tại thành phố Hồ Chí Minh mùa hè năm 1977 ở giữa vựa thóc lớn đất nớc mà vẫn không đủ gạo ăn, phải ăn bo bo. Đó còn là cơ chế vốn chỉ thích ứng trong chiến tranh nay đến thời bình tỏ ra cứng nhắc nhng vẫn đợc vận hành và đơng nhiên nó không phù hợp mà Đảng Cộng sản cha sớm nhận ra.

Đã xảy ra cuộc khủng hoảng kinh tế-xã hội nghiêm trọng. Làn sóng người Việt Nam ô ạt ra đi khỏi đất nớc, mà đây chủ yếu là lực lượng của chế độ Sài Gòn lòng đầy hận thù, trắc ẩn, mặc cảm với chế độ chính trị mới ở Việt Nam. Trung Quốc, sau những chuỗi không êm ả với Việt Nam, đầu năm 1979 đã đưa quân sang mấy tỉnh biên giới phía bắc Việt Nam gây chiến, nói là để “dạy cho Việt Nam một bài học”.

Trong hoàn cảnh đó, có sự chống phá quyết liệt từ những phần tử cực đoan, nhất là từ một số người gốc Việt ở nớc ngoài. Họ ngăn trở việc Tổ chức UNESCO đứng ra tổ chức lễ Kỷ niệm hoặc đứng ra cô suý cho các quốc gia thành viên tổ chức các hoạt động tởng niệm hoặc lễ kỷ niệm lần thứ 100 Ngày sinh của Hồ Chí Minh theo đúng nh Nghị quyết của UNESCO, viết rằng: “Đề nghị ông Tổng Giám đốc UNESCO tiến hành những bớc đi phù hợp để kỷ niệm lần thứ 100 Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh và giúp đỡ các hoạt động tởng niệm chung đợc tổ chức nhân dịp này, đặc biệt là những hoạt động diễn ra ở Việt Nam”.

Ngay tại Pari, trụ sở của Đại Hội đồng UNESCO, cũng không tài nào tổ chức nổi một lễ kỷ niệm, tởng niệm Hồ Chí Minh. Chỉ có hai nớc là đứng ra tổ chức đợc lễ kỷ niệm theo đúng tinh thần của Nghị quyết UNESCO, đó là Việt Nam (đơng nhiên, vì là đất nớc của Hồ Chí Minh) và ấn Độ. Lễ Kỷ niệm và cuộc Hội thảo nhân dịp Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Hồ Chí Minh đợc long trọng tổ chức tại Hà Nội với nhiều bạn bè quốc tế, những người có cảm tình với Việt Nam và những người nhận rõ những công hiến về nhiều mặt của Hồ Chí Minh đối với những bớc tiến của dân tộc Việt Nam cũng nh đối với hành trình của nhân loại von tới tất yếu của tự do.

Trở lại vấn đề Nghị quyết 18.65 của phiên họp lần thứ 24 Đại hội đồng UNESCO năm 1987. Tại sao thế giới đánh giá Hồ Chí Minh nh vậy? Tôi thấy chẳng phải ngẫu nhiên mà UNESCO đánh giá nh thế. Tôi thấy nh sau:

Một: Hồ Chí Minh là chiến sĩ tiên phong trong thế kỷ phi thực dân hoá.

Ông là người lãnh ấn tiên phong của dân tộc Việt Nam và của nhân loại cần lao tiến công vào chủ nghĩa thực dân để đưa lại độc lập, tự do cho mỗi dân tộc, mỗi con người. Thế giới thấy Hồ Chí Minh là một con người đặc biệt trong thế kỷ XX, một thế kỷ phi thực dân hoá. Chủ nghĩa thực dân là một vết nhơ lớn nhất trong lịch sử của loài người. Đúng là một vết nhơ thật. Một dân tộc đang yên đang lành thì bỗng nhiên có một thế lực thực dân đến bắt làm nô lệ, không cho người ta có quyền sống, hoặc nếu để sống thì cái quyền con người sống bị chà đạp. Thực dân xâm chiếm thuộc địa nhng lại đọc che dấu bằng những lời lẽ mỹ miều là đi “khai hoá văn minh”.

Hồ Chí Minh chọn chủ nghĩa thực dân là mục tiêu lớn nhất để công phá. Ông tố cáo mạnh mẽ chủ nghĩa thực dân ở tất cả mọi diễn đàn và sử dụng tất cả mọi vũ khí mà ông có. Ông viết “Bản án chế độ thực dân Pháp”. Ông tổ chức và lãnh đạo các cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Hồ Chí Minh là một con người tiên phong của một dân tộc tiên phong đấu tranh phi thực dân hoá trên đất nước ông và trên thế giới.

Với chiến thắng Điện Biên Phủ chiều ngày 7-5-1954, Việt Nam đã mở đầu cho một quá trình sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn thế giới. Với chiến thắng tra ngày 30-4-1975 tại Sài Gòn, dân tộc Việt Nam đã báo hiệu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân mới trên toàn thế giới. Một dân tộc tiên phong và một con người tiên phong của nhân loại tiến bộ. Thế giới không đặt làm. Thế giới đã đúng. Việt Nam không làm hổ danh, không phụ lòng tin của long tri loài người tiến bộ. Nếu tạc tượng những vĩ nhân thế giới thuộc thế kỷ XX, một thế kỷ phi thực dân hoá, thì Hồ Chí Minh xứng đáng đọc tạc bức tượng đẹp nhất.

Hai: Hồ Chí Minh là một con người đầy lòng vị tha, khoan dung.

Trong một thế giới đầy bất trắc của quan hệ con người, Hồ Chí Minh hiển hiện nh một tấm lòng bao dung. Hồ Chí Minh đã nói rằng, sự bao dung là nh biển cả, nó có thể nhận bao nhiêu nước từ các sông suối. Hồ Chí Minh tiếp thu truyền thống văn hoá khoan dung của dân tộc Việt Nam, nh ông đã viết rằng, dân tộc Việt Nam là một dân tộc giàu lòng đồng tình và bác ái. Hồ Chí Minh không bao giờ kỳ thị, bài bác các học thuyết, trong quan hệ ứng xử của con người và của cộng đồng này với cộng đồng khác. Sự khoan dung trong thái độ ứng xử của Hồ Chí Minh đến mức đến nh một số người hiểu lầm là trong cuộc sống, giải quyết trong các mối quan hệ, Hồ Chí Minh hay nặng về tình. Thực ra, Hồ Chí Minh không duy tình, không duy lý, mà luôn luôn “vừa có lý, vừa có tình”, lấy chữ “nhân” làm nền tảng.

Trong khoan dung văn hoá Hồ Chí Minh, thì các giá trị văn hoá nhân loại nh là một giòng chảy tự nhiên qua tâm hồn Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh chính là bộ lọc văn hoá chất lọc cái chân, cái thiện, cái mỹ. Nếu tập hợp, lần dở những trang sách, trang báo của các nhà “Hồ Chí Minh học”, “Việt Nam học” nổi tiếng trên thế giới thì biết cơ man nào là những đánh giá rất đặc sắc về khía cạnh văn hoá khoan dung của Hồ Chí Minh. Trong thực tế cuộc sống, mặc nhiên có sự so sánh. Trong sự so sánh đó, nổi bật lên Hồ Chí Minh, một nhân vật sáng ngời của nhân văn, văn hoá, khoan dung trong cái thế giới có lúc cũng có vẻ hỗn mang về các mối quan hệ giữa con người với con người này.

Ba: Hồ Chí Minh là một chiến sĩ văn hoá, là một hiệp sĩ của UNESCO tích cực giải quyết những vấn đề toàn cầu.

Vấn đề lớn nhất mà Hồ Chí Minh nêu lên và hóng cả cuộc đời của mình cũng nh hóng cả dân tộc Việt Nam cùng những dân tộc khác trên thế giới vào giải quyết là *đấu tranh giải phóng con người*. Đối với Hồ Chí Minh, mọi hoạt động, mọi cuộc đấu tranh đều hóng đích đó. Hồ Chí Minh tập hợp cả một vectơ lực vào cái đó.

Từ cái chung nhất đó, Hồ Chí Minh nêu lên và hóng vào giải quyết vấn đề hòa bình, hòa bình cho dân tộc Việt Nam và hòa bình cho thế giới, một nền hòa bình thật sự, hòa bình bền vững mà trên đó bảo đảm các quyền dân tộc cơ bản độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Cái nguyên tắc đó trở thành cái khung cho mọi hiệp định chính trị, mà

nó đã thể hiện ở Hiệp định Giơnevơ về Đông Dông ngày 20-7-1954 và Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam ngày 27-1-1973.

Cái khung nguyên tắc đó cũng đã được phản ánh trong *bài thơ thần* trên phòng tuyến Nh Nguyệt chống quân xâm lược Tống năm 1077:

Nam quốc sơn hà Nam đế c.

Tiết nhiên định phận tại thiên th.

Nh hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đấng hành khan thủ bại h.

Nghĩa là:

Sông núi nước Nam vua Nam ở.

Rành rành định phận tại sách trời.

Lũ giặc có sao xâm phạm tới

Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Hồ Chí Minh là con người của hòa bình. Hồ Chí Minh coi đó là nguyên tắc hành xử giữa con người với con người, giữa dân tộc này với dân tộc khác. Nhưng, cái cốt của Hồ Chí Minh là ở chỗ: đó phải là một nền hòa bình chân chính. Trước kẻ xâm lược, nhiều lúc Hồ Chí Minh nhân nhượng, nhưng kẻ cớ càng lấn tới thì ông kêu gọi cả dân tộc vùng lên đấu tranh gìn giữ hòa bình chứ không phải có hòa bình bằng mọi giá, hòa bình trong cái thế hèn kém của một kẻ nô lệ.

Sau khi giành được chính quyền, thiết lập được Nhà nước mới – Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà — Hồ Chí Minh tuyên bố trước toàn thể dân tộc Việt Nam cũng như toàn thể nhân dân thế giới rằng, nước Việt Nam đó thật sự trở thành một nước tự do và độc lập, toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững nền tự do và độc lập ấy. Nhưng thực dân Pháp quyết tâm chiếm nước Việt Nam một lần nữa. Cuộc kháng chiến đó nổ ra sớm ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ từ ngày 23-9-1945, tức là đúng 3 tuần lễ sau Ngày Độc lập 2-9-1945. Nhân dân miền Nam đó đi liền một mạch gian khổ, kiên cường, Thành đồng Tổ quốc, “đi trước về sau” từ ngày đó đến tận ngày 30-4-1975.

Ý đồ của thực dân Pháp là gây chiến tranh trở lại, “gặm nhấm” dần lãnh thổ Việt Nam, chia cắt Nam Bộ ra khỏi đất nước Việt Nam. Quan điểm có tính nguyên tắc của Hồ Chí Minh là Nam Bộ là máu của máu Việt Nam, là thịt của thịt Việt Nam, là tìm cách bảo vệ chính quyền còn non trẻ, tránh đụng độ với các thế lực có ý định xâm lược, bảo vệ nền hoà bình lâu dài cho đất nước. Chính vì thế mà Hồ Chí Minh gồng mình lên để bước qua những chông gai. Hồ Chí Minh hoà với quân Tưởng Giới Thạch để kìm quân Pháp, ông hoà với Pháp để đuổi quân Tưởng Giới Thạch, và ông ký Hiệp ước 6-3-1946, phái người đi dự Hội nghị trù bị Đà Lạt, cử đoàn đi dự Hội nghị ở Phôngtenblô (Pháp) và khi các hội nghị đó không đạt kết quả, thì Hồ Chí Minh ký Tạm ước 14-9-1946.

Hồ Chí Minh tìm cách hoà hoãn với cả kẻ cướp để mong cứu vãn hoà bình, có lúc chịu nhận Việt Nam là nước tự do trong Liên hiệp Pháp, bảo đảm quyền lợi kinh doanh và các quyền lợi kinh tế khác cho người Pháp ở Việt Nam, v.v. Hồ Chí Minh viết thư cho các tổ chức và cá nhân quốc tế, kể cả cho một số nước có vai trò lớn trong Liên hợp quốc bày tỏ quan điểm, nguyên tắc đối ngoại của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hồ Chí Minh nêu rõ quan điểm Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước dân chủ và không gây thù oán với một ai; sẵn sàng dành và tiếp nhận sự đầu tư về kinh tế với tất cả các nước, các nhà tư bản vào Việt Nam với mục đích cùng có lợi. Và Hồ Chí Minh cũng “rắn” khi tuyên bố rằng: nhân dân Việt Nam sẽ đứng lên cầm tất cả mọi thứ có trong tay để làm vũ khí chiến đấu chống xâm lược, bảo vệ hoà bình, bảo vệ nền độc lập, tự do cho Tổ quốc. Đúng như Hồ Chí Minh đã viết: “Cây muốn lặng nhưng gió chẳng dừng”. Nhân nhượng của Hồ Chí

Minh và của nhân dân Việt Nam chỉ có giới hạn, có nguyên tắc. Hoà bình không bằng mọi giá. Không có thứ hoà bình trong thân phận của những người nô lệ.

Thế là cuộc chiến tranh lần nữa lại nổ ra. Lần này kéo dài 9 năm binh đao khói lửa, bằng trận đại thắng của Việt Nam và cũng là trận đại bại của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ kết thúc vào hồi 17 giờ 30 phút ngày 7-5-1954 và bằng Hiệp định Giơnevơ 20-7-1954.

Sau này, chiến tranh đã qua đi nhiều năm, nhiều chính khách và các sử gia, các nhà quân sự, các nhà báo, các nhà hoạt động xã hội Pháp đã tốn bao giấy mực viết về cuộc chiến tranh đó. Có lúc, trong số đó, có người đổ lỗi cho Hồ Chí Minh gây ra cuộc chiến tranh. Nhưng, sự thật là sự thật, nó phơi bày ra đó, không ai có thể chối cãi được. Ý kiến đổ lỗi cho Hồ Chí Minh là số rất ít và bị chìm ngấm đi. Hồ Chí Minh vẫn luôn hiện lên với tư cách là chiến sĩ hoà bình quốc tế.

Còn đối với cuộc chiến tranh Mỹ – Việt? Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam không muốn cuộc chiến tranh này, nhất là “đấu” với lực lượng hùng mạnh, khổng lồ hơn Pháp nhiều. Hồ Chí Minh đã nhiều lần nêu quan điểm muốn “trả thăm đồ” cho quân Mỹ ra khỏi Việt Nam. Nhưng, quân Mỹ cố bám lấy. Cuộc chiến đấu buộc phải diễn ra mà thiệt hại cho cả hai bên về vật chất và tinh thần không biết đến bao giờ mới hàn gắn lại được. Hồ Chí Minh quý từng giây phút hoà bình, khát khao hoà bình. Nhưng, cũng như trong cuộc kháng Pháp, ông biết đâu là giới hạn của sự chịu đựng, biết nguyên tắc “chơi” với kẻ xâm lược. Hoà bình của Hồ Chí Minh là một loại hoà bình chân chính. Ở trong con người Hồ Chí Minh, thông điệp hoà bình cho mỗi một dân tộc, cho cả toàn thế giới là như thế.

Thông điệp đó, cái nguyên tắc về hoà bình của Hồ Chí Minh đó cần được phát huy trong thời buổi hiện nay. Có những chuyện tréo ngoe. Để dập tắt đổ máu, nhân danh hoà bình, nhân danh dân chủ, tự do, người ta lại đi đổ xô bán vũ khí cho các nước hiện đang đổ máu, hoặc những nước đang găm ghè nhau, đang ở bên miệng hố chiến tranh. Người ta đang lấy luật này luật nọ để hành xử không công bằng trong nhiều quan hệ quốc tế. Nước này có vũ khí hạt nhân, thử vũ khí hạt nhân thì có vẻ lo lắng đấy, nhưng rồi không sao, nhưng nước kia mà có thì không, nhất thiết không thể được, v.v. Khái niệm hoà bình, hoà bình chân chính đang bị thử thách một cách nghiệt ngã.

Hồ Chí Minh nói: “Không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Độc lập, tự do đó là độc lập, tự do trong một nền hoà bình chân chính, trong sự hợp tác, hữu nghị của tất cả các dân tộc trên thế giới — dù dân tộc lớn hay dân tộc nhỏ.

Hồ Chí Minh phấn đấu cho các dân tộc xích lại gần nhau, giao lưu, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển. Cuộc đời của Hồ Chí Minh chính là một biểu tượng, hiện thân về cái đó. Mà điều đó lại bắt nguồn từ sinh khí của dân tộc, từ truyền thống của dân tộc Việt Nam, một dân tộc hòa hiếu, yêu chuộng hòa bình, tự do, công lý.

Có thể ai đó trong người Việt Nam cảm thấy bình thường, nhưng đối với thế giới, xét trong các vấn đề toàn cầu thì thấy rất thú vị, thú vị ở chỗ Hồ Chí Minh chính là người nêu ra và thực hành tích cực nhất cho việc bảo vệ môi trường, sinh thái.

Khỏi phải nói, vấn đề này hiện đang trở nên bức xúc, nhức nhối đến mức nào. Trong thời kỳ phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, con người đã tạo ra khối lượng vật chất khổng lồ cho chính mình đồng thời lại tạo ra những tổ chất hại mình. Đó là sự xâm hại môi trường sinh thái. Hình như Ph. Ăngghen thì phải, đã viết đại ý rằng, chúng ta không nên quá ảo tưởng vào những chiến thắng của mình đối với thiên nhiên; thiên nhiên sẽ trả thù chúng ta cho mỗi “chiến thắng” ấy.

Đã xảy ra thủng tầng ôzôn mấy triệu cây số vuông ở châu Nam cực. Đó là hiện tượng nóng lên của trái đất do hiệu ứng nhà kính dẫn đến En Ninô, La Nina hạn hán, lụt lội. Không ít quốc gia không kiểm soát được sự ô nhiễm khủng khiếp, từ chất độc của hoá học, từ các nạn chặt phá rừng, v.v. Các nước, nhất là các nước công nghiệp phát triển, đã ngồi lại với nhau không ít lần để bàn thảo để ký hiệp định giảm khí thải ôxít cacbon (CO2) nhưng câu chuyện này vẫn đang còn ở phía trước, chưa có một hồi kết sáng sủa.

Thế giới đang trở nên bất an hơn bao giờ hết.

Sự xâm hại tự nhiên chính là hành vi phản văn hoá. Cái gọi là “sự thắng lợi” chinh phục tự nhiên của con người chính là sự tác động gây hiệu ứng phản lại của tự nhiên. Chinh phục tự nhiên không như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác. Bản thân con người là một thực thể của tự nhiên. Nếu gọi là sự chinh phục một cách đúng đắn của con người đối với tự nhiên thì đòi hỏi con người phải nhận thức đúng đắn quy luật của tự nhiên để hành xử cho đúng. Con người sẽ đánh mất khả năng chủ thể văn hoá khi thoát ra khỏi hệ thống điều chỉnh của tự nhiên — đó là sự cân bằng sinh thái. Chính con người hiện đại, mặc dù nắm được khoa học và công nghệ, lại là yếu tố phá vỡ một cách tệ hại nhất sự cân bằng sinh thái. Chính sự thống nhất của con người với tự nhiên tạo ra bản sắc văn hoá của mỗi vùng, miền.

Còn ở Việt Nam? Nhiều nhà kinh tế lâm nghiệp nói rằng: về cơ bản, Việt Nam đã hoàn thành việc phá rừng. “Rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu” — đó là câu nói của Hồ Chí Minh. Sự tàn phá rừng nhanh hơn theo cấp số nhân so với trồng mới. Con số thì chỉ là con số. Nhưng người ta thống kê trong những năm gần đây, diện tích rừng che phủ của Việt Nam trong vòng 7 năm, mới tăng lên được con số tăng 3,7%. Đó là con số báo cáo, chưa chắc đã đúng. Có lẽ con số của Nhóm nghiên cứu GIS (Geographic information system – Hệ thống định vị toàn cầu) thuộc Trung tâm Sinh thái nông nghiệp (Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội) là chính xác hơn hết. Đây là cơ sở khoa học hợp tác với Viện Địa lý thuộc Đại học Copenhagen (Đan Mạch). Căn cứ khoa học của nghiên cứu này là tất cả đối tượng trên mặt đất đều bức xạ lại quang phổ theo nhiều cách khác nhau. Dựa trên quy luật tương tác giữa thảm che phủ và năng lượng điện từ, chúng ta sẽ phân biệt được các lớp che phủ từ ảnh vệ tinh, từ đó tính được một cách chính xác về tài nguyên rừng, về thực vật.

Sự ô nhiễm, tình hình độc hại lan tràn vào cả đồ ăn thức uống. Các đô thị, nhất là ở hai thành phố lớn nhất đất nước – thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Hà Nội – bị ô nhiễm nghiêm trọng. Vào thời điểm cuối năm 2008, ở Việt Nam, người ta đã phanh phui ra hàng loạt các công ty thải chất độc hại ra các sông, các vùng đất để tìm mọi cách ních đầy hầu bao lợi nhuận kinh doanh. Tất cả sự phá hoại môi trường tự nhiên đều ảnh hưởng xấu không những cho hiện tại mà cho cả các thế hệ sau, làm cho sự phát triển trở nên không bền vững. Cho nên, hiện thời, trên thế giới, người ta đã “quy” phát triển bền vững vào 6 nội dung:

1. Tăng trưởng kinh tế;
2. Công bằng xã hội;
3. Bảo vệ môi trường;
4. Phát triển văn hoá, giáo dục, công nghệ;
5. Bảo đảm tự do, dân chủ;
6. Phát triển con người.

Trong 6 nội dung đó, người ta lại hay tập trung vào ba nội dung có tính “trụ cột”, đó là Tăng trưởng kinh tế; Công bằng xã hội; Bảo vệ môi trường tự nhiên.

Quan niệm trên đây chính là phản ánh khái niệm phát triển, cho rằng, Phát triển là quá trình qua đó một xã hội người cùng nhau phấn đấu đạt tới chỗ thoả mãn được các nhu cầu mà xã hội ấy cho là cơ bản và hiện đại. Hoặc như quan niệm của Hội nghị của Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển họp ở Riô đơ Janerô (Braxin) năm 1992: Phát triển bền vững là một sự phát triển thoả mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại tới khả năng đáp ứng những nhu cầu của các thế hệ tương lai.

Hồ Chí Minh đã phát động *Tết trồng cây* từ cuối năm 1959. Hồ Chí Minh cho đăng trên báo *Nhân Dân*, số 2082, ngày 28-11-1959 bài “Tết trồng cây”, trong đó cho rằng: “Việc này tốn kém ít mà lợi ích rất nhiều”; rằng, miền Bắc hiện có độ 14 triệu người, trong đó có 3 triệu trẻ em thơ ấu, còn 11 triệu người từ 8 tuổi trở lên đều có thể trồng cây; như vậy là

mỗi tết trồng được độ 15 triệu cây; từ năm 1960 đến năm 1965 là năm cuối cùng của Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, chúng ta sẽ có 90 triệu cây, vừa có cây ăn quả, cây có hoa, vừa có cây làm cột nhà; và trong vòng 10 năm, nước ta sẽ ngày càng tươi đẹp, khí hậu điều hoà hơn, cây gỗ đầy đủ hơn, đời sống nhân dân được cải thiện hơn.

Dịp cuối năm 1959, Hồ Chí Minh lại kêu gọi toàn dân hưởng ứng phong trào một tháng trồng cây (từ ngày 6-1-1960 đến ngày 6-2-1960) và mong nhân dân duy trì bền bỉ “Tết trồng cây” hằng năm.

Đi thăm các địa phương, các cơ quan, Hồ Chí Minh thường trồng cây. Hồ Chí Minh tham khảo ý kiến của các chuyên gia lâm nghiệp để có thể trồng cây gì phù hợp nhất. Theo tư vấn của các chuyên gia, Hồ Chí Minh hay trồng nhất là cây đa. Đây là loại cây nếu trồng ở nơi công cộng thì rất thích hợp, nó tỏa bóng mát nhiều, ít sâu bệnh, dễ sống, tuổi thọ lâu (khoảng 500-700 năm). Hồ Chí Minh quan niệm trồng cây nào phải sống cây ấy, cho nên ông trồng “thật”, ông tưới nước thật chứ không phải trên ngực áo có bông hoa giả, xéng xúc đất thì quần giấy xanh giấy đỏ để quay phim, chụp ảnh, và khi về Hà Nội Hồ Chí Minh thường hỏi thăm cây do mình trồng còn sống không, nó đang như thế nào.

Tới thăm xã Nam Cường, một xã mới thành lập do lấn biển của huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, đang đi trên đường làng, Hồ Chí Minh thấy hai hàng cây mới trồng. Hồ Chí Minh cho rằng, hình như cán bộ và nhân dân ở đây mới trồng vội hôm qua để đón mình (Ông Ngô Duy Đông, Bí thư Tỉnh uỷ Thái Bình lúc đó thừa nhận đúng là như vậy). Hồ Chí Minh dặn rằng, phải rào lại khỏi bị trâu bò phá, và trồng cây nào phải cố gắng chăm sóc để tất cả đều sống.

Lạ thay và thật thú vị biết bao, đọc trong tài liệu *Tuyệt đối bí mật* (sau này khi công bố, được gọi là *Di chúc*), tôi thấy quan điểm của Hồ Chí Minh về môi trường sinh thái – vấn đề toàn cầu – rất rõ. Hồ Chí Minh đề cập trực tiếp vào vấn đề xử lý thi hài của mình khi qua đời.

Bản viết đầu tiên, ngày 15 tháng 5 năm 1965, Hồ Chí Minh ghi rõ:

“*Về việc riêng* – Sau khi tôi qua đời, chớ nên tổ chức đám đình, lãng phí ngày giờ và tiền bạc của nhân dân.

Tôi yêu cầu thi hài tôi được *đốt đi*, nói chữ là “hoả táng”. Tôi mong rằng, cách “hoả táng” dần dần sẽ được phổ biến. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh, lại không tốn đất. Bao giờ ta có nhiều điện, thì “điện táng” càng tốt hơn.

Tro xương thì tìm một quả đồi mà chôn. Gần Tam Đảo và Ba Vì hình như có nhiều đồi tốt. Trên mộ, xây một cái nhà giản đơn, rộng rãi, chắc chắn, mát mẻ để những người đến thăm viếng có chỗ nghỉ ngơi.

Nên có kế hoạch *trồng cây* trên đồi. Ai đến thăm thì trồng một cây làm kỷ niệm. Trồng cây nào phải tốt cây ấy. Lâu ngày, cây nhiều thành rừng, sẽ tốt cho phong cảnh và lợi cho nông nghiệp.

Nếu tôi qua đời trước ngày nước ta được thống nhất, thì nên gửi một ít tro xương *cho đồng bào miền Nam*”[\[128\]](#).

Đến bản viết năm 1966, Hồ Chí Minh viết lại như bản viết năm 1965 một đoạn: “Tôi yêu cầu thi hài tôi được *đốt đi*, tức là “hoả táng”. Tôi mong rằng cách “hoả táng” sau này sẽ được phổ biến. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh, lại không tốn đất ruộng. Khi ta có nhiều điện, thì “điện táng” càng tốt hơn”.

Đến năm này, có thể biết là bản thân mình sẽ qua đời trước ngày nước nhà được thống nhất, cho nên Hồ Chí Minh viết bổ sung: “Tro thì chia làm 3 phần, bỏ vào 3 cái hộp sành. Một hộp cho miền Bắc. Một hộp cho miền Trung. Một hộp cho miền Nam.

Đồng bào mỗi miền nên chọn 1 quả đồi mà chôn hộp tro đó. Trên mả, không nên có bia đá tượng đồng, mà nên xây 1 ngôi nhà giản đơn, rộng rãi, chắc chắn, mát mẻ, để những người đến thăm viếng có chỗ nghỉ ngơi.

Nên có kế hoạch trồng cây trên và chung quanh đồi. Ai đến thăm thì trồng một vài cây làm kỷ niệm. Lâu ngày cây nhiều thành rừng sẽ tốt cho phong cảnh và lợi cho *nông nghiệp*. Việc săn sóc nên giao phó cho các cụ phụ lão”[\[129\]](#).

Đến cái chết của mình mà còn nghĩ đến giữ vệ sinh và để khỏi tổn đất nông nghiệp, nghĩ đến trồng cây, nghĩ đến môi trường sinh thái thì đến nay tôi chỉ thấy Hồ Chí Minh chứ không thấy người thứ hai.

Hiện tại và cũng bao năm rồi, cả thủ đô Hà Nội mới có một nghĩa trang Văn Điển (chưa kể nghĩa trang Mai Dịch dành cho những quan chức cấp cao và những người có công hiến đặc biệt khác, và chưa kể sau này còn có nghĩa trang Thanh Tước ngoại thành). Khỏi phải nói, vùng xung quanh nghĩa trang Văn Điển bị ô nhiễm đến mức nào. Hẳn khi viết những dòng trong tài liệu *Tuyệt đối bí mật* (Di chúc), Hồ Chí Minh đã tính đến chuyện hậu thế sẽ làm như thế nào, cho nên mới yêu cầu đi yêu cầu lại như thế.

Câu chuyện trên đây thật nhiều tầng ý nghĩa. Nhưng, xét riêng về mặt môi trường sinh thái mà nói, thì quả là đáng khâm phục về tư chất của con người, một con người luôn luôn hướng tới việc nêu lên và giải quyết những vấn đề toàn cầu.

Dẫn ra một số điểm trên đây để thấy rõ thêm rằng, Hồ Chí Minh chính là con người của văn hoá, một nhà văn hoá hoạt động chính trị, một con người có tư duy luôn ở tầm quốc tế.

Phiên họp lần thứ XXIV Đại Hội đồng UNESCO năm 1987 tại Pari đã thực hiện được một sứ mệnh lớn lao, có ý nghĩa quan trọng đối với việc làm cho các dân tộc hiểu biết nhau hơn, làm cho con người xích lại gần nhau hơn, làm cho thế giới đẹp hơn lên khi khuyến nghị các quốc gia thành viên có những hoạt động kỷ niệm, tưởng niệm những danh nhân, những sự kiện văn hoá theo tiêu chí của mình. Chỉ điều này mới có ý nghĩa văn hoá lớn lao, chứ không phải là sự chống đối, sự quậy phá của những người có đầu óc thâm thù đối với sự nghiệp của ông, của nhân dân Việt Nam rồi đi đến ghét bỏ ông.

IV. Tiếp tục nêu cao Tư tưởng Hồ Chí Minh

Nhìn tổng thể, những bước đường của cách mạng Việt Nam luôn luôn có sự chỉ dẫn từ những quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin và của Hồ Chí Minh.

Đến thời điểm diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (tháng 6, 7-1991), Hồ Chí Minh đã qua đời 22 năm và sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước do Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam khởi xướng đã diễn ra được 5 năm. Thực tế của sự nghiệp cách mạng Việt Nam nói chung và của những năm đổi mới nói riêng đã chứng tỏ rằng, không những chủ nghĩa Mác – Lênin, mà còn là tư tưởng Hồ Chí Minh, đã trở thành yếu tố chỉ đạo làm nên thắng lợi cho nhân dân Việt Nam. Chính vì thế, Đại hội VII của Đảng đã khẳng định: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”[\[130\]](#). Đại hội VII nêu rõ: “Tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin trong điều kiện cụ thể của nước ta, và trong thực tế tư tưởng Hồ Chí Minh đã trở thành một tài sản tinh thần quý báu của Đảng ta và của cả dân tộc”[\[131\]](#).

Trong khi khẳng định và nêu cao tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại hội VII còn cho rằng: “Chủ tịch Hồ Chí Minh... tiêu biểu sáng ngời cho sự kết hợp giai cấp và dân tộc, dân tộc và quốc tế, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh đối với mỗi người dân Việt Nam là vô cùng gần gũi, gắn liền với tình cảm yêu thương vô hạn của nhân dân đối với Bác, bởi công lao to lớn và đạo đức cách mạng trong sáng của Người. Vì vậy, nói tư tưởng Hồ Chí Minh là phù hợp với thực tế cách mạng nước ta, phù hợp với tình cảm và nguyện vọng của toàn Đảng, toàn dân ta”[\[132\]](#).

Đại hội VII xác định: “Điều kiện cốt yếu để công cuộc đổi mới giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa và đi đến thành công là trong quá trình đổi mới, *Đảng phải kiên trì và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, giữ vững vai trò lãnh đạo xã hội*”[133]. Đại hội nêu lên yêu cầu: “trong những năm tới, nhiệm vụ chủ yếu của các ngành khoa học xã hội là vận dụng sáng tạo và phát triển học thuyết Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của nước ta và tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học của thế giới”[134].

Nhận thức không phải bao giờ cũng suôn sẻ. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Tập 51, 2007, chỉ rõ cho người đọc thấy rằng: khi thông qua vấn đề “Đảng lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”, thì không phải 100% đại biểu tán thành, mà chỉ có 89,7% số đại biểu của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII tán thành mà thôi[135].

Việc khẳng định lấy chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cũng đã được ghi nhận trong hai văn kiện nữa rất quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đó là *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* được Đại hội VII của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1991 thông qua và trong *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam* được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 1992.

Nhưng, để nói về tư tưởng Hồ Chí Minh thì còn nhiều vấn đề cần bàn. Không đơn thuần, đúng là không đơn thuần tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Nói tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả của sự vận dụng thì hẹp quá và có cái gì đó không hợp lý.

Đến Đại hội IX (4-2001), Đảng Cộng sản Việt Nam đã nêu lên khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh một cách đầy đủ hơn Đại hội VII: “*Tư tưởng Hồ Chí Minh* là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại”[136].

Tiếp đó, Đại hội IX còn chỉ ra một cách cụ thể một số nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh: đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phát triển kinh tế và văn hoá, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; về đạo đức cách mạng cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đày tớ thật trung thành của nhân dân...

Đến đây, chúng ta thấy rằng, Đại hội IX của Đảng không những cho rằng tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả của sự vận dụng chủ nghĩa Mác – Lênin, mà cái mới lần này Đảng ta nêu rõ *Tư tưởng Hồ Chí Minh còn là kết quả của sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin* nữa.

Nhưng, như thế vẫn còn cái gì đó chưa sát. Ngoài cách diễn đạt cụ thể những nội dung (còn để dấu ba chấm) của tư tưởng Hồ Chí Minh, và có nhiều nội dung ghép một cách chưa thật phù hợp, thì vẫn chưa thoát ra được cái ý Tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn chỉ là cái kết quả của cái này với cái kia.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng Việt Nam. Điều này thì lớn hơn nhiều, cần nghiên cứu. Không như thế thì đến nay, nhiều người đã vô hình trung “thô thiển hoá” tư tưởng Hồ Chí Minh bằng những cái tên, những mệnh đề rất tai hại, chẳng hạn còn nêu cả mệnh đề: Tư

tướng Hồ Chí Minh về chóng thiên tai; Tư tưởng Hồ Chí Minh về những người khiếm thị, v.v.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam họp vào tháng 4 năm 2006, khi đề cập tư tưởng Hồ Chí Minh, đã nhận định: “Sự nghiệp cách mạng của Đảng và của nhân dân ta 76 năm qua đã khẳng định rằng, tư tưởng vĩ đại của Người cùng với chủ nghĩa Mác – Lênin mãi mãi là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam, là tài sản tinh thần vô giá của Đảng và dân tộc ta. Tư tưởng đó đã dẫn dắt chúng ta trên mỗi chặng đường xây dựng và phát triển đất nước, là ngọn cờ thắng lợi của cách mạng Việt Nam, là sức mạnh tập hợp và đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp cách mạng của chúng ta hôm nay và mai sau”[\[137\]](#).

Đây chính là luồng đánh giá tiếp nối, là sự khẳng định thêm một lần nữa tư tưởng Hồ Chí Minh, giá trị, vai trò to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam. Tôi chắc là tiếp nối ở các đại hội sau của Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn như vậy, có nghĩa là vẫn khẳng định vai trò, ý nghĩa to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh, cùng với chủ nghĩa Mác – Lênin, là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam.

V. Từ ý dân và lòng dân

Nhưng, trở lên bên trên chúng ta mới chỉ đơn thuần xét về mặt văn bản. Có một điều đặc biệt không một dân tộc-quốc gia nào có và cũng chưa từng thấy ở một bậc danh nhân nào ngoài Hồ Chí Minh (Độc nhất vô nhị).

Chính bởi điều đặc biệt này cho nên tôi không xếp riêng ra một mốc nhận thức nào cả và cũng không thể xếp thứ tự theo biên niên mà có lẽ đây là vấn đề trù lên tất thảy. Chúng ta thấy rõ ở hai khía cạnh:

Một là: toàn Đảng, toàn quân, toàn dân tộc Việt Nam nhiều thế hệ đã tôn vinh Hồ Chí Minh là lãnh tụ, là người Bác kính yêu.

Đã từ lâu, và ở nhiều thế hệ kế tiếp nhau, những người Việt Nam chân chính đều coi Hồ Chí Minh là bậc danh nhân, là anh hùng dân tộc vĩ đại như những vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, v.v. Và, giá trị tư tưởng, đạo đức của Hồ Chí Minh đã trở thành giá trị văn hoá dân tộc, văn hoá dân gian folklore tự nhiên truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác, như nguồn sữa mẹ nuôi dưỡng cuộc sống, tâm hồn của người Việt Nam yêu nước, như lớp lớp phù sa bồi đắp cho sự phì nhiêu của đời sống văn hoá dân tộc. Đây quyết không phải là kết quả từ sự sùng bái cá nhân mà chính là sự tôn vinh từ tâm khảm một cách tự giác của người Việt Nam yêu nước.

Hai là: giá trị nhân văn trong cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh mang tính đặc biệt tới mức là đã đi vào đời sống tâm linh của người Việt Nam.

Trên nhiều bùn thê của ngêi ViOt Nam thê tæ ti^n vụ nh÷ng ngêi ®· khuÊt của gia ®×nh m×nh, cón ®Æt c¶ ¶nh thê Hả ChÝ Minh. NhiÒu n-i trªn ®Êt níc ViOt Nam, nh©n d©n ®· tù ®éng lÿp ®Òn thê Hả ChÝ Minh. Cã ®Òn thờ Hồ Chí Minh mới được xây dựng trong những năm cuối thế kỷ XX ở ngoài bắc. Chẳng hạn như đền thờ Hồ Chí Minh trên núi cao Tản Viên, còn nhánh đường bên cạnh là nhánh đường lên đền thờ Sơn Tinh. Còn vùng Nam Bộ thì đền thờ hoặc phủ thờ Hồ Chí Minh khá nhiều.

Lạ thay, một địa phương có nhiều đền thờ Hồ Chí Minh nhất nước là tỉnh Cà Mau, tỉnh chóp mũi của dải đất cong cong hình chữ S mang tên Việt Nam. Theo tài liệu của Giáo sư, Tiến sĩ, Nhà giáo nhân dân Phan Ngọc Liên dẫn lại báo cáo của Tỉnh uỷ Cà Mau thì đến năm 1972, số phủ thờ Hồ Chí Minh đã là con số 20. Hiện có thể thống kê và kê ra đây các đền thờ tại các địa danh[\[138\]](#):

- Ấp Biện Tượng, xã Đất Mới, được xây dựng vào năm 1969.

- Ấp Hàm Rồng, xã Hàm Rồng, huyện Ngọc Hiển, xây dựng vào tháng 9-1969.

- Ấp Năm Căn, xã Năm Căn, xây dựng vào tháng 9-1969.
- Ấp Cái Xép, xã Viên An, huyện Ngọc Hiển, xây dựng vào tháng 11-1969.
- Ấp Óng Bọng, xã Viên An, huyện Ngọc Hiển, xây dựng vào tháng 11-1969.
- Ấp Rau Dừa, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, xây dựng vào tháng 11-1969.
- Ấp Bàu Hàm, xã Quách Phẩm Bách, huyện Đầm Dơi, xây dựng vào tháng 12-1969.
- Ấp Nhà Hội, xã Tam Giang, huyện Ngọc Hiển, xây dựng vào tháng 12-1969.
- Ấp Đầm Chim, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi, xây dựng vào tháng 2-1970.
- Ấp Kinh Cạn, xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, xây dựng vào tháng 2-1970.
- Ấp Kinh Sâu, xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, xây dựng vào tháng 3-1973.
- Ấp Kinh Bảy, xã Trí Phải, huyện Thái Bình, xây dựng vào tháng 9-1974.
- Ấp Lung Xã, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, xây dựng vào tháng 1-1975.

Chúng ta hay nhắc nhau rằng, trong phương pháp nghiên cứu Hồ Chí Minh, đừng mắc phải sai lầm là “thần thánh hoá Hồ Chí Minh”. Sự nhắc nhở ấy là đúng. Nhưng, một hiện tượng văn hoá thật đặc biệt hợp với văn hoá tâm linh truyền thống của người Việt Nam: nhân dân tôn thờ những người có công với nước, với làng, những người để lại những tấm gương tốt cho hậu thế noi theo. Việc nhân dân lập đền thờ Hồ Chí Minh cũng là lẽ tự nhiên trong tín ngưỡng đa thần, tựa như nhân dân Việt Nam đã lập đền thờ các vị thành hoàng và các vị tiên bô có công với nước như Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, v.v. Ở đây, không có gì chung với vấn đề phương pháp nghiên cứu về Hồ Chí Minh.

Tôi cho là ở Việt Nam có một văn hoá đền. Đây là một thể hiện văn hoá vật thể và phi vật thể trộn lẫn vào nhau, quện chặt vào nhau. Văn hoá đó là văn hoá tâm linh, có ích cho cuộc sống của con người, đó là văn hoá thờ tưởng, hướng tới cái đẹp, cái thiện, cái tốt. Trong sắc màu lung linh huyền ảo của cõi tâm linh, và gần với đạo Phật hơn cả, nó nhắc con người ta cái Tâm ngay trong mỗi người. Nó không có Thượng đế. Thượng đế chính là cái tâm của con người.

Điển hình nhất, theo tôi, là ngôi đền thờ Hồ Chí Minh tại xã Long Đức, thị xã Trà Vinh^[139]. Mùa xuân năm 1995, bỏ lại các lễ hội đập diu ngoài Bắc, tôi có chuyến đi vào thăm đền thờ Hồ Chí Minh ở Trà Vinh. Xe rong ruổi theo con lộ 53 láng nhựa từ thị xã Vĩnh Long xuống thị xã Trà Vinh. ở đồng bằng miền Tây Nam Bộ này, những cánh đồng trải rộng ngút mắt bởi tốc độ đô thị hoá lúc này chưa nhằm nhò gì. Vụ đông xuân 1994-1995 trúng mùa, đa phần đã gặt xong, lác đác những ruộng lúa chưa gặt, màu vàng ươm của lúa chen lẫn những cánh đồng đổ tương rờn xanh màu nước biển vừa nhú mầm. Và những vườn cây trái trĩu quả, dịu mát. Bầu trời xanh, ruộng đồng xanh, miệt vườn xanh... với những làn gió mát lành sớm mai đưa tôi đến xứ sở của sự tinh khiết miệt sau những ngày ồn ã chốn thị thành.

Long Đức đây, trông hao hao như Kim Liên quê Hồ Chí Minh. Cũng những lũy tre xanh, đất cát pha, ao vườn hoa sen, hoa súng, xóm làng lúp xúp vườn cây. Đền thờ Hồ Chí Minh dựng ở đó – xã Long Đức bên dòng sông Cổ Chiên, cách thị xã Trà Vinh chừng 3 cây số. Con đường vào chắc giờ đây chắc đã rải nhựa láng bóng chứ hồi 1995 khi tôi đến vẫn là một con đường cấp phối rải đá giã, không đến nỗi chật hẹp. Vùng này lúc ấy nếu mà làm đường đá, rải nhựa thì phải lấy bên An Giang là gần nhất, xây dựng cơ sở hạ tầng tốn kém lắm. Trước năm 1975, đây chỉ là một con đường nhỏ, du kích gài mìn để chống địch càn quét phá đền.

Một ngôi đền trong nhiều ngôi đền thờ của cả nước dân tự động xây dựng để thờ vị anh hùng dân tộc Hồ Chí Minh. Trong nét đẹp truyền thống của nước Việt Nam hàng nghìn năm văn hiến, đền là dạng văn hoá vật thể và phi vật thể và thuộc vào một trong những loại ứng xử văn hoá của cộng đồng đối với những người có công với làng, với nước đã khuất

núi. Tuổi ấu thơ của chúng tôi đã có một thời gắn với cây đa, bến nước, sân đình, với lễ hội dân gian mà ở đó những ngôi đền bao giờ cũng hiện diện nổi quá khứ với hiện tại. Bước vào đền là bước vào “trình diện” với các bậc tiên liệt, là đi vào chốn linh thiêng, vào cõi thiên hun đúc cho cái thiện. Văn hoá đền – tôi cho là có văn hoá ấy — đã ngấm vào tâm hồn của mỗi con người Việt Nam, trở thành văn hoá truyền thống, là thứ văn hoá ứng xử tuyệt diệu của thế hệ hiện tại đối với các danh nhân của quá khứ.

Sau khi Hồ Chí Minh qua đời, nhân dân miền Nam tỏ lòng tiếc thương ông trong hoàn cảnh rất đặc biệt, tức là trong thế kìm kẹp của kẻ thù. Đúng là không ai ngăn cấm được tình cảm, nó dồn nén và bùng ra khi có dịp. Nhiều gia đình trong vùng địch chiếm đóng đã lập bàn thờ Hồ Chí Minh ở trong nhà. Cho đến năm 1995, khi tôi có mặt ở nhiều địa phương miền Tây Nam Bộ, thấy trong nhiều gia đình người Kinh ở vùng đất lúa, đất miệt vườn này có bàn thờ tổ tiên chung với thờ Hồ Chí Minh, có ảnh với khung trang trọng. Đó chính là sự thành tâm trong sinh hoạt văn hoá tinh thần của người Nam Bộ.

Bà con Long Đức, ngoài việc thờ Hồ Chí Minh ở trong nhà, còn bàn nhau lập đền thờ Hồ Chí Minh. Tôi muốn biết ai là người đầu tiên có ý kiến lập đền thờ, nhưng đành chịu. Tất cả mọi người đồng lòng, đồng sức, một sáng kiến tập thể bùng phát từ con tim một lòng vì Hồ Chí Minh, vì cách mạng. Trong cái địa thế hồi ấy, chung quanh Long Đức có tới mấy chục đồn bắt địch. Cô hướng dẫn viên chỉ cho tôi xem bản đồ. Đúng là ngôi đền thờ Hồ Chí Minh lọt thỏm vào giữa, chung quanh lối nhỏ đồn bắt được vẽ như hình những con ghê phóng to. Đó là chưa kể tình lý chính quyền Sài Gòn cách đền chỉ có khoảng 3 cây số. Trong bà con, có người tính chuyện lập đền thờ Hồ Chí Minh ở nơi khác ít đồn bắt hơn để bảo đảm an toàn. Nhưng rồi cuối cùng vẫn phải chọn ấp Vĩnh Hội, tuy chung quanh nhiều đồn bắt địch nhưng lại là nơi cao ráo, có lũy tre tự nhiên gần như bao quanh và đặc biệt là có nhiều cơ sở cách mạng ở trong vùng.

Đền thờ Hồ Chí Minh ở Long Đức được khởi công xây dựng ngày 10-3-1970. Trong hoàn cảnh đặc biệt, và lại vật liệu khó khăn, ngôi đền lúc đầu còn đơn sơ, mái lợp lá dừa nước nhưng vẫn trang trọng, gian giữa có ảnh Hồ Chí Minh, có lư hương, hai bên có hai con hạc đồng to đặt trên bàn thờ lớn, có câu đối hai bên cột. Ở giữa mặt tiền ngôi đền là hàng chữ Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, bên phải thấp hơn một chút là hàng chữ *Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào*, bên trái là hàng chữ *Không có gì quý hơn độc lập, tự do*. Trong quá trình bà con xây dựng đền, địch tìm cách phá hoại. Nhân dân Long Đức cùng với du kích đảo hào chung quanh đền, trồng thêm các lũy tre, gài thêm chông, mìn trên đường vào, chống trả khi chúng càn phá. Việc xây dựng đền chủ yếu được làm ban đêm, kể cả việc vận chuyển vật liệu bằng xuồng.

Mùa xuân năm 1971, ngôi đền được khánh thành. Việc có một ngôi đền thờ lãnh tụ dân tộc, lãnh tụ cộng sản ở ngay trong lòng địch, cách dinh Tỉnh trưởng thị xã Trà Vinh ba cây số là một chuyện lạ. Nó là cái gai trong mắt chính quyền Sài Gòn ở đây, và cũng vì thế mà đây là một sự thách đố, cho nên chính quyền Sài Gòn ở Trà Vinh không chịu để yên. Và thế là ngôi đền thờ Hồ Chí Minh ở Long Đức, Trà Vinh nghiêm nhiên trở thành “khu kháng chiến” của du kích Quân Giải phóng. Ngày 10-3-1971, tức là đúng một năm kể từ ngày đền được khởi công, địch cho Tiểu đoàn 404 Trà Vinh đánh vô Long Đức để phá đền. Du kích anh dũng đánh trả. Chúng tràn vô phá lũy tre xanh bao quanh đền, lấy đi một số đồ thờ, trong đó có ảnh Hồ Chí Minh, đưa về thị xã. Bà con tổ chức “đấu tranh chính trị”. Đội quân tóc dài gồm các má, các chị kéo lên dinh Tỉnh trưởng Trà Vinh đòi trả lại ảnh Hồ Chí Minh.

Theo chỉ dẫn, tôi có đến thăm một bà má trong đội quân tóc dài năm xưa. Má đã già nhưng còn minh mẫn. Năm tháng của cuộc đời gian truân đã nhuộm bạc mái đầu của má, những nếp nhăn chân chim trên khuôn mặt gầy mà đôn hậu. Biết tôi ở ngoài Bắc vô, muốn hỏi chuyện về ngôi đền thờ Hồ Chí Minh, coi bộ má vui lắm.

Tôi hỏi đùa, cố ý chạm nọc chút xíu lòng tự ái của má:

– Bộ ra dinh Tỉnh trưởng đấu tranh mà không sợ hủ má?

– Ê, đừng giỡn tao, mây. Đã sợ thì hông có đi. Mà có gì phải sợ. Bác Hồ có non, có đức thì mình lập đền thờ. Chớ ba cái thằng giặc lộn xộn, lạo xạo, thất đức, bất non nó phải sợ mình chớ. Tụi nó đâu có dám kêu ba trợn ba trạo gì về Bác, toàn gọi là Cự Hồ thôi à. Tao còn hù dọa chúng nó: chớ có gây tội ác mà Cự Hồ linh thiêng trừng phạt đó.

– Sau có đòi được ảnh Bác Hồ không má?

– Đấu tranh hoài cả sáng, nó hứa sẽ trả lại, sau đó tụi tao về. Mà nó đâu có trả lại. Đúng là chớ có tin ba cái thằng địch. Biết thế, hồi ấy tụi tao còn ở lại đấu tranh hoài cho đến khi chúng nó trả lại ảnh Bác Hồ mới thôi.

Ngôi đền thờ Hồ Chí Minh được xây dựng lại lần thứ hai sau đợt càn. Lần này, lũy tre được gia cố thêm, hào bao quanh được tu bổ, chông mìn dày đặc, du kích ngày đêm sẵn sàng chiến đấu. Tìm đâu ra bức ảnh Hồ Chí Minh? May là một người có ảnh Hồ Chí Minh nhỏ xíu được cất giữ được đưa ra về lại phóng to lên. Lần tu sửa này càng gian khổ hơn: 10 chiến sĩ du kích đã hy sinh khi đánh trả lại địch. Mãi 11 tháng sau, tức là vào mùa hè năm 1972, ngôi đền mới lại được khánh thành lần thứ hai, ngôi đền được “trùng tu” như trước, riêng mái được lợp bằng tôn thay cho mái lá dừa nước.

Chính quyền ở đây không dễ yên. Thật là cay cú và tức tối. Đường từ tỉnh lỵ Trà Vinh đến ngôi đền không xa mà bộ binh không làm gì nổi. Ba tiếng đồng hồ trước khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, quân đội Sài Gòn phải viện cả máy bay, phi pháo ném bom, bắn phá ngôi đền, làm sạt lở cả một mảng phía sau. Mảnh bom, mảnh đạn làm lung cả vách tường và câu đối bằng tôn đến lúc này còn được trưng bày ở nhà bảo tàng khu đền như một chứng tích. Sau giải phóng, ngôi đền thờ Hồ Chí Minh được trùng tu lần thứ ba, và được khánh thành vào ngày 5-6-1989.

Năm 1995, lúc tôi đến, thì đường đất có thể vào được tận xã. Một ngôi nhà bê tông được xây dựng năm 1990 bao quanh lấy ngôi đền. Ban đầu tôi thấy lạ, thấy khó chịu khi thấy ngôi nhà bê tông đó ôm lấy ngôi đền. Nơi đây không có bão gió gì lớn mà cần đến ngôi nhà bê tông đó sợ như vậy để bảo vệ ngôi đền. Nhưng ngắm kỹ toàn cảnh mới thấy cảm giác của tôi lúc đầu là không hợp. Trông xa, ngôi nhà bê tông như một bông sen trắng cách điệu khổng lồ mọc lên từ đất Thành đồng, giữa những lũy tre ngăn ngắt xanh bốn mùa với hơi thở của đất trời Nam Bộ mệnh mang ngút gió đồng bằng, luyến khí thiêng vũ trụ. Còn ngôi đền được bảo vệ ở giữa, tôi mừng tượng ngôi đền như một cái bầu sen, như cái nhân, cái lõi, như nhụy của bông sen tỏa hương sắc. Tôi phục tài thiết kế, bảo tồn, tôn tạo và cách điệu, tôn lên cái hiện đại mà không làm mất đi cái sơ thủy ghi dấu ấn đậm nét oanh liệt của ngôi đền trong những năm tháng đạn bom.

Bây giờ chắc là khu vực này đẹp lắm, và chắc là ngôi đền cũng đã được trùng tu khang trang hơn, đẹp đẽ hơn. Đã lâu tôi chưa trở lại Long Đức để thăm nơi này. Năm 1995, chung quanh đây đã là như một công viên. Mé bên trái là khu bảo tàng hai tầng thoáng dang với hồ rộng nước đầy luôn có hoa nở ngát hương. Tình cảm của con người thì không ai có thể ngăn được. Cách biểu lộ tình cảm cũng thể hiện với muôn vàn kiểu khác nhau. Nhưng, cái cách mà bà con xây dựng các ngôi đền thờ Hồ Chí Minh ở miền Nam thì thật là đặc biệt. Thật là cảm động khi thấy ngôi đền thờ Hồ Chí Minh do nhân dân tự xây dựng ngay trong lòng địch, bất chấp càn đi quét lại, bất chấp ném bom, bắn phá.

Một ngôi đền Long Đức, dù đơn sơ cũng phải dựng xây lần thứ nhất mất một năm; địch phá, sửa lại mất 11 tháng, rồi địch lại phá, bà con lại sửa, trùng tu. Phải có lòng thành kính Hồ Chí Minh như thế nào đó, sâu nặng lắm, phải có lòng kiên trung với cách mạng ghê gớm lắm, nhân dân mới làm được như vậy. Năm ấy, giữa đất trời Nam Bộ mùa xuân ở đền thờ Hồ Chí Minh tại Long Đức, tôi thấp nén hương dâng lên kính viếng Hồ Chí Minh. Mùi hương trầm tỏa lan, rồi đọng quyện với hương sen đất trời Nam Bộ thiêng liêng lạ thường. Đi dọc con đường, hàng cây, hồ nước khu đền Hồ Chí Minh ở Long Đức, tôi như thấy ngập tràn một mùa xuân mà Hồ Chí Minh đưa về, một mùa xuân đất nước Việt Nam bước vào đời mới.

Lòng Hồ Chí Minh khôn nguôi trần trở cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Có lúc ngồi bên bờ sông Gianh khi đến thăm tỉnh Quảng Bình, nơi đã từng là ranh giới Đảng Trong – Đảng Ngoài lúc Trịnh – Nguyễn phân tranh thời phong kiến, Hồ Chí Minh trầm ngâm nói với người thư ký Vũ Kỳ rằng, ông là người đi đến nơi nhưng về chưa đến chốn. Hồ Chí Minh không kịp về với đồng bào miền Nam ngày giải phóng. Hồ Chí Minh đã đi vào cõi bất tử, linh thiêng của đất trời, để đến với kênh rạch Đồng Tháp Mười, đến với cái bao la bát ngát, phóng khoáng của Nam Bộ.

Hồ Chí Minh ở trong tâm khảm mọi người dân, trong văn hoá cuộc đời, văn hoá của tâm linh, văn hoá đền thật độc đáo. Lúc tôi ra về buổi trưa năm ấy, cái nắng mùa khô miền Tây Nam Bộ đã rải lên từng ngọn cây, mái nhà. Mặt hồ sen loáng nắng hắt lên ngôi đền uy nghi với những rặng cây xào xạc. Bóng bà mẹ xấp xùng trên từng bậc thềm ngôi đền hoà vào những ngọn gió, và hơi nước hồ sen đang tỏa hơi.

Ngoài đền thờ, trong cuộc sống của nhân dân Việt Nam còn nhiều hình thức tưởng nhớ Hồ Chí Minh.

Tác động tình cảm của lãnh tụ Hồ Chí Minh đối với những chiến sĩ đang chiến đấu ở miền Nam Việt Nam những năm kháng chiến thật sâu nặng, trong đó có cả những chiến sĩ biệt động bị tù, khi nghe tin Hồ Chí Minh qua đời, đã tìm cách để tang. Trong cả tháng trời khi Hồ Chí Minh qua đời, tháng 9 mùa Thu năm 1969, bất chấp sự theo dõi gắt gao của chính quyền Sài Gòn, nhiều nơi trong thành phố Sài Gòn, đồng bào, lúc thì công khai, lúc thì bí mật, đã tổ chức truy điệu Hồ Chí Minh.

Tại Nhà lao Chí Hoà, 600 tù chính trị sáng nào cũng hát Quốc ca và làm lễ tưởng niệm Hồ Chí Minh. Tại Ngã Bảy, công nhân các nghiệp đoàn đã đến trụ sở Tổng Liên đoàn lao động, biến nơi đây thành nơi làm lễ tiễn đưa Hồ Chí Minh. Giới công nhân xe buýt thì cả ngày và đêm 9-9-1969 làm lễ truy điệu Hồ Chí Minh cùng thời gian Lễ truy điệu ở Quảng trường Ba đình (Hà Nội). Nhiều tổ chức học sinh, sinh viên, thanh niên yêu nước Sài Gòn đã tổ chức mặc niệm Hồ Chí Minh trong tiếng nhạc Hồn tử sĩ. Tại Hoà Hưng, khoảng 200 trí thức, nhân sĩ, Phật tử tập trung tại chùa Khánh Hưng ngay sau giờ Hà Nội bắt đầu làm lễ truy điệu Hồ Chí Minh. Tại đây, Hoà thượng Thích Pháp Lan đã đọc điều văn. Bốn ngày sau đó, vị Hoà thượng này đã bị Tổng nha cảnh sát gọi lên thẩm vấn suốt 9 tiếng đồng hồ.

Rất nhiều, rất nhiều nơi nữa trong thành phố Sài Gòn, cảnh sát cũng biết rõ các hoạt động tưởng niệm Hồ Chí Minh nhưng buộc phải làm ngơ. Bà Tám Thảo, một trong những cán bộ của Cụm tình báo H. 63 đã mặc đồ trắng suốt một thời gian dài để tang Hồ Chí Minh. Tại Nhà lao Thủ Đức (Sài Gòn), khi nghe tin Hồ Chí Minh mất, các gian nhà tù được khoét để truyền tin. Người tù mặc áo bà ba đen và trên ngực gắn một mảnh băng tang màu trắng để tang Hồ Chí Minh. Những người coi tù xông vào lột băng tang thì diễn ra một cuộc vật lộn, đánh trả kịch liệt. Hai chiến sĩ biệt động, hai chị em ruột là Thiều Thị Tạo (19 tuổi) và Thiều Thị Tân (16 tuổi), con một gia đình thương nhân khá giả ở chợ An Đông (Sài Gòn), nữ sinh Trường Mari Quyri, bị địch bắt và giam ở Nhà lao Thủ Đức là những chiến sĩ dũng cảm nhất trong cuộc đấu tranh đó. Bị giật băng tang, hai chị em Tạo, Tân cắt mạch máu cổ tay để giữ tang. Cai tù đưa hai chị em Tạo, Tân và một số người tù khác đem đi giấu ở một nhà thờ, cách biệt các phòng giam để khỏi gây ảnh hưởng. Tân, Tạo đã dùng máu mình viết lên tường nhà thờ: “Tạo, Tân hy sinh để bảo vệ việc tang Bác Hồ”. Các chị tiếp tục đấu tranh tuyệt thực để phản đối sự đàn áp của cai ngục trong việc mọi người để tang Hồ Chí Minh. Cuối cùng, cai ngục đành phải nhượng bộ.

Các chiến sĩ tại Nhà tù Côn Đảo trong cái ngày giải phóng đáng nhớ, ngày 1-5-1975, sau đó, khi liên lạc được với đất liền, khi được hỏi cần những gì trong lúc này, thì trả lời ngay là đề nghị gửi ra Côn Đảo nhiều cờ Tổ quốc và ảnh Hồ Chí Minh. Tình yêu Tổ quốc và tấm lòng đối với Hồ Chí Minh luôn luôn khắc sâu vào tâm khảm những người cách mạng và những người yêu nước Việt Nam trong những tháng năm tù đầy khốc liệt ở chốn được mệnh danh là “Địa ngục trần gian” này.

Hồ Chí Minh đã trở thành tiếng hô xung phong nơi tiền tuyến. Hồ Chí Minh đã trở thành tiếng hô của các chiến sĩ cách mạng trước pháp trường của thực dân.

Thật muôn hình vạn dạng cái cách mà lòng dân Việt Nam tỏ lòng yêu quý Hồ Chí Minh .

Trường hợp như ông Nguyễn Đức Vũ trên đất nước Việt Nam không phải là hiếm. Ông Nguyễn Đức Vũ là một thương binh 2/4, đại tá nghỉ hưu từ năm 1990, quê ở thôn Nhan Biều 3, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Năm 2006, ông tròn 80 tuổi đời. Trong khuôn viên nhà ông có hai ngôi nhà: từ ngoài vào, bên phải là ngôi nhà ông đang sinh sống; còn ngôi nhà bên trái mới xây năm 2006 là nhà để thờ Hồ Chí Minh do ông dành dụm tiền hàng chục năm (gần 30 triệu đồng). Ngôi nhà để thờ này có diện tích khoảng 30 m², gian giữa có bàn thờ Hồ Chí Minh, hằng ngày thắp hương và hằng năm vào dịp giỗ Hồ Chí Minh làm cơm dâng lên bàn thờ như giỗ tổ tiên. Phía trước nhà, có hai câu đối chữ Hán:

Cổ nguyệt chiếu sơn hà

Sĩ tâm quang nhật nguyệt

Tạm dịch là: *Trăng xưa soi bóng núi sông*

Lòng kẻ sĩ sáng như mặt trăng, mặt trời

Chính ông Nguyễn Đức Vũ giải thích rằng, ngoài ý nghĩa trên đây, hai câu đối đó còn có dụng ý chiết tự. Theo chữ Hán thì ghép hai chữ “Cổ” và “Nguyệt” lại sẽ thành chữ “Hồ”; và tương tự, hai chữ “Sĩ” - “Tâm” thành chữ “Chí” và hai chữ “Nhật” - “Nguyệt” thành chữ “Minh” (cuối cùng gồm ba chữ “Hồ Chí Minh”). Trong nhà có nhiều khẩu hiệu và trích những lời của Hồ Chí Minh được trân trọng khắc vào đá hoa, gắn vào tường; có rất nhiều tài liệu, sách báo về Hồ Chí Minh mà mấy chục năm trời ông sưu tầm được như là một thư viện nhỏ sẵn sàng phục vụ những ai muốn đến đọc.

Tại ngôi nhà này, ông Nguyễn Đức Vũ đã mở nhiều lớp cho thanh, thiếu niên (mỗi lớp 15 người) để giới thiệu, tuyên truyền về Hồ Chí Minh. Ông đã từ chối một căn hộ 30 m² được cấp trước khi nghỉ hưu tại thành phố Huế để trở về quê và còn hiến 1000 m² đất của nhà mình cho những hộ nghèo. Ông Nguyễn Đức Vũ là một người trong rất nhiều người Việt Nam yêu nước ngưỡng mộ Hồ Chí Minh, ngưỡng mộ một con người đã trở thành một giá trị văn hoá bất diệt của Việt Nam. Ngưỡng mộ tự tâm khảm, một cách tự giác, nhận chân giá trị của ánh sáng văn hoá chứ không phải là sùng bái cá nhân như một vài người làm tượng.^[140]

Chương thứ ba

[1] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 8.

[2] Trước nay, nhiều người gọi là “nước Việt Nam thuộc địa nửa phong kiến”. Theo tôi, thật ra khi thực dân Pháp đã bình định xong ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia thì chúng lập ra “Đông Dương thuộc Pháp” chia Đông Dương ra làm ba kỳ: Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Ai Lao, Cao Miên. Như vậy, nước Việt Nam đã bị xoá tên trên bản đồ chính trị thế giới. Việt Nam lúc đó trở thành thuộc địa và nên gọi là “nước Việt Nam thuộc địa” thì đúng hơn, mặc dù tính chất phong kiến vẫn còn rất đậm và chế độ cai trị phong kiến vẫn còn, nhưng thực chất đó chỉ hoàn toàn là bộ máy tay sai của chế độ thuộc địa mà thôi.

[3] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 7.

[4] Tôi viết “lại bị hiểu lầm...” là bởi vì trước đó, ở những năm 30 thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã bị như thế rồi. Tôi sẽ đề cập vấn đề lý thú này ở những mục sau trong Chương này.

[5] Nhiều đảng cộng sản và công nhân trên thế giới đã cử đại diện của mình công tác tại Toà soạn tạp chí này ở Praha. Mặc dù là muộn, nhưng cuối những năm 80 của thế kỷ XX,

Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã cử đại diện của mình sang công tác tại Toà soạn của Tạp chí *Những vấn đề hoà bình và chủ nghĩa xã hội*. Sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa không còn do con biến động chính trị dữ dội đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Tạp chí này cũng tự giải thể.

[6] Về điểm này thì chúng ta thấy rất rõ Hồ Chí Minh rất ghét, rất kỵ giáo điều. Có thể dẫn ra rất nhiều câu, nhiều đoạn trong các bài viết và bài nói của Hồ Chí Minh đã được công bố. Nhưng, tôi xin dẫn ra một đoạn tương đối điển hình trên vấn đề rất lớn là vấn đề đấu tranh giai cấp. Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* (Bút danh X.Y.Z.) viết xong vào tháng 10 năm 1947, được Nhà xuất bản Sự thật xuất bản lần đầu tiên năm 1948, ở Mục IV “Vấn đề cán bộ”, khi đề cập huấn luyện cán bộ, Hồ Chí Minh viết: “Lý luận do kinh nghiệm cách mạng ở các nước và trong nước ta, do kinh nghiệm từ trước và kinh nghiệm hiện nay gom góp phân tích và kết luận những kinh nghiệm đó thành ra lý luận. Nếu thấy người ta làm thế nào mình cũng một mực bắt chước làm theo thế ấy. Thí dụ: nghe người ta nói giai cấp đấu tranh, mình cũng ra khẩu hiệu giai cấp đấu tranh, mà không xét hoàn cảnh nước mình như thế nào để làm cho đúng” (Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 272).

[7] Hồ Chí Minh đưa ra con số đảng viên của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là gần 5 000 (Xem Hồ Chí Minh: “Bài nói tại Lễ kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập Đảng”, *Toàn tập*, T. 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 3). Nhưng theo nhiều nguồn tài liệu thì con số đó ít hơn.

[8] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 171.

[9] Có một số ý kiến hiện nay xếp nhà Triệu vào triều đại chính thức trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Sử sách nước ta từ trước đến nay có những quan niệm khác nhau về các vương triều. Phần nhiều coi nhà Triệu ngang hàng với các triều đại khác. Ngay cả Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo* năm 1427 xếp nhà Triệu vào trong hàng ngũ các triều đại phong kiến Việt Nam chống giặc ngoại xâm:

Xét như nước Đại Việt ta

Thực là một nước văn hiến

Cõi bờ sông núi đã riêng

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một phương

(Xem thêm: Tạ Chí Đại Trường: *Thần, người và đất Việt*, Nxb Văn hoá-Thông tin, Hà Nội, 1999 và Tạp chí *Xưa và Nay*, số 265, VIII-2006).

Nhưng, cũng có ý kiến của Thiền sư, Thượng toạ Thích Trí Siêu (Giáo sư, Tiến sĩ Lê Mạnh Thát) lại không công nhận hai triều đại An Dương Vương và Triệu Đà trong lịch sử Việt Nam. Ông cho rằng, thời đại Hùng Vương đã có chữ viết và Việt luật. Thời đại Hùng Vương kéo dài cho đến tận năm 43 sau công nguyên, tức là đến tận khi cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (Từ năm 2002, Thiền sư Lê Mạnh Thát đã công bố nhiều ý kiến của mình về lịch sử dân tộc và lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhưng không có tiếng vang. Song, đến đầu năm 2008, trên báo *Thanh niên*, cả báo viết và báo điện tử, tác giả Hoàng Hải Vân đã đăng những bài giới thiệu về những ý kiến của Thiền sư Lê Mạnh Thát với đầu đề: *Thiền sư Lê Mạnh Thát và những phát hiện lịch sử chấn động*, công bố liên tiếp trong <http://www.thanhnien.com.vn>, từ ngày 26-2-2008 đến ngày 29-2-2008 và đầu tháng 3-2008). Thực ra, những ý kiến của Thiền sư Lê Mạnh Thát chỉ là những ý kiến của một người nghiên cứu như bao người nghiên cứu khác, không phải là “những phát hiện chấn động”.

- [10] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, T. 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 113.
- [11] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 464.
- [12] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 466.
- [13] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 467.
- [14] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 467.
- [15] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 467.
- [16] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 698.
- [17] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 698.
- [18] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 262.
- [19] Có người cho rằng, để đến Hồng Công, từ Xiêm, Hồ Chí Minh đi xuyên qua Lào, qua tây Thanh Hoá, vòng lại Quỳnh Đôi (huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An). Trong *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* ngày 18-2-1930, Hồ Chí Minh cho biết rằng, đã hai lần ông cố gắng về nước nhưng không thành vì bọn mật thám và cảnh sát ở biên giới quá cẩn mật, đặc biệt là từ khi xảy ra khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng. Và ông “đã cố gắng đi lần thứ ba khi một đồng chí từ Hồng Công tới Xiêm và tin cho... biết tình hình Hội An Nam Thanh niên cách mạng bị tan rã; những người cộng sản chia thành nhiều phái, v.v.” (Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 19). Có người cho rằng, Hồ Chí Minh đi từ Xiêm đến Xingapo và từ đó đi tàu biển đến Hồng Công.
- [20] Từ mấy chục năm, Đảng ta lấy ngày 6-1 hằng năm làm Ngày kỷ niệm thành lập Đảng. Đã có Chỉ thị số 169-CT/TW, ngày 6-11-1959 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đợt phát triển Đảng “lớp 6-1” (Xem: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, T. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 887-891). Nhưng đến tháng 9-1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng ra Nghị quyết thay đổi, không lấy ngày 6-1 nữa, mà lấy ngày 3-2 hằng năm làm Ngày kỷ niệm thành lập Đảng (Xem: “Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam, ngày 10-9-1960”, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, T. 21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 904). Nay, căn cứ vào những tài liệu đã được xác minh một cách chính xác thì Hội nghị hợp nhất hai tổ chức cộng sản để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu họp từ ngày 6-1-1930. Do đó, theo tôi, nên lấy lại ngày 6-1 hằng năm là Ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
- [21] Đông Dương cộng sản liên đoàn hợp nhất vào sau.
- [22] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 19.
- [23] Cho đến nay, Đảng ta đã có 4 luận cương chính trị: 1. Luận cương chính trị đầu tiên của Hội nghị thành lập Đảng, đầu năm 1930; 2. Luận cương chính trị, tháng 10-1930; 3. Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam, tháng 2-1951; 4. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, năm 1991.
- [24] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 2.
- [25] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 6.
- [26] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 4.
- [27] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 7.

- [28] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 7.
- [29] Về sau, đã diễn ra là lập chính quyền Xôviết Nghệ – Tĩnh (công nông) năm 1930 – 1931, từ năm 1945, lập chính phủ dân chủ cộng hoà, tức là không theo kiểu chính quyền công nông binh nữa.
- [30] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 6.
- [31] Có người cho rằng, đó là bức thư gửi cho Manuinxki, một người từ năm 1924 là Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, từ năm 1928 là Ủy viên Ban Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, là người đọc báo cáo chính trong Đại hội VI Quốc tế Cộng sản năm 1928. Năm 1938, Manuinxki là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Cũng có ý kiến cho là thư gửi cho Tổng Bí thư Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản G. Dimitorôp.
- [32] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 90.
- [33] Với hoạt động của Hồ Chí Minh tại Đại hội Tua, đến năm 1970, tại Đại hội XIX, Đảng Cộng sản Pháp đã đánh giá rằng, Hồ Chí Minh chính là một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản năm 1920 và là người tích cực giúp cho Đảng Cộng sản Pháp đi theo một đường lối rõ rệt chống chủ nghĩa thực dân.
- [34] Theo Tạp chí *Xưa và Nay*, số 255, tháng 3-2006, tr. 27.
- [35] Theo Tạp chí *Xưa và Nay*, số 255, tháng 3-2006, tr. 28.
- [36] Alain Rucio: “Chủ nghĩa thực dân: một bộ luật phi lịch sử, những con người vô trách nhiệm”, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 255, tháng 3-2006, tr. 30 – 34.
- [37] Theo Tạp chí *Xưa và Nay*, số 255, tháng 3-2006, tr. 33.
- [38] Xin xem các tr. 4 – 6.
- [39] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 62.
- [40] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 52.
- [41] Theo tác giả E. Cabêlêp trong cuốn sách *Hồ Chí Minh*, Nxb Cận vệ trẻ, Mátxcova, 1979, thì người đó là Đ. Manuinxki chứ không phải là bà Clara Xétkin. E. Cabêlêp cho rằng, tháng 10-1922, Đ. Manuinxki là đại diện của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản được cử sang Pari dự Đại hội III Đảng Cộng sản Pháp và có gặp Nguyễn Ái Quốc ở đó. Đ. Manuinxki rất thích bài phát biểu ngắn gọn, nảy lửa của Nguyễn Ái Quốc chĩa vào chủ nghĩa thực dân, phê phán các khuynh hướng cơ hội, hữu khuynh trong vấn đề dân tộc và thuộc địa. Mấy tháng sau đó, Đ. Manuinxki được Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản cử vào Ban chuẩn bị Báo cáo chính trị cho Đại hội V Quốc tế Cộng sản, trong đó có vấn đề dân tộc và thuộc địa. Lúc đó, ông nhớ đến người bạn cộng sản trẻ tuổi người Đông Dương ở Pari ngày nào trong Đại hội III Đảng Cộng sản Pháp. Do đó, ông đã đề nghị Quốc tế Cộng sản cũng như đề nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp cử Nguyễn Ái Quốc sang đất nước Xôviết làm việc tại cơ quan Quốc tế Cộng sản.
- [42] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 273.
- [43] Theo Viện Mác – Lênin (thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô): *V.I. Lênin và Quốc tế Cộng sản*, Nxb Sách chính trị, Mátxcova, 1970, tr. 134 (Tiếng Nga).
- [44] Như trên, tr. 143.
- [45] Như trên, tr. 143.
- [46] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 266.

- [47] Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 4 (1932-1934), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 399 – 425. Những đoạn trích trong ngoặc kép trên đây là có xuất xứ từ tài liệu này.
- [48] Có lẽ đó là cuốn sách “*Sơ thảo lịch sử phong trào cộng sản ở Đông Dương*” của Hồng Thái Công (tức là Hà Huy Tập) năm 1933 mà tôi đã đề cập ở các trang trước của cuốn sách này.
- [49] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, T. 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 203 – 204.
- [50] V.I. Lênin: “Hội nghị các phần tử tích cực thuộc Đảng bộ Mátxcova Đảng Cộng sản (b) Nga, ngày 6 tháng Chạp năm 1920”, *Toàn tập*, T. 42, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr. 86 (tiếng Việt).
- [51] V.I. Lênin: *Toàn tập*, T.41, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tiếng Việt, tr. 423-424.
- [52] Như trên, tr. 201.
- [53] Như trên, tr. 200.
- [54] Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, T.2, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 519.
- [55] Hồ Chí Minh: *Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 228.
- [56] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 220.
- [57] V.I. Lênin: *Toàn tập*, T. 41, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr. 21.
- [58] Xem L. Vátlin: *Quốc tế Cộng sản*, lưu tại Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng thuộc Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
- [59] Hà Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 464.
- [60] Như trên, tr. 464.
- [61] Hà Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 464 – 465.
- [62] Theo Điacốp Xóckin: *Quốc tế Cộng sản với vấn đề dân tộc và thuộc địa*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 63.
- ã Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 420.
- [64] Như trên.
- [65] Như trên, tr. 421-422.
- [66] Như trên, tr. 406.
- [67] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.466.
- [68] Như trên, tr. 467.
- [69] Hà Chí Minh: *Toàn tập*, T.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.467.
- [70] V.I. Lênin: *Toàn tập*, T.4, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1974, tr. 232 (tiếng Việt).
- [71] Tôn Trung Sơn: *Chủ nghĩa tam dân*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 50 – 51.
- [72] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 1.
- [73] Như trên, tr. 4.
- [74] Như trên.
- [75] Như trên, tr. 3.

[76] Như trên.

[77] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 83 – 84.

[78] Như trên, tr. 84 – 85.

[79] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 86.

[80] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, T. 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 444.

[81] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 112-113.

[82] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 227.

[83] Như trên, tr. 228.

[84] Như trên, T. 3, tr. 157.

[85] Theo Hồ sơ 495-154-585 “Vấn đề Nguyễn Ái Quốc” (Quan hệ của Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản với Đảng Cộng sản Đông Dương, từ tháng 3 đến tháng 5 năm 1935).

[86] *Hồ Chí Minh-Biên niên tiểu sử*, T. 2, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 2006, xuất bản lần thứ hai, tr. 59.

Tác giả A.A. Xôcôlốp (Liên Xô), trong tác phẩm của mình “*Quốc tế Cộng sản và Việt Nam*”, viết: “Trong thời gian lưu lại ở Liên Xô, Hồ Chí Minh đã thường xuyên nhận được sự hậu thuẫn của V. Ia. Vaxiliêva trong việc giúp ông học tập và công tác. Bên cạnh các vấn đề thực tiễn của phong trào cộng sản ở Đông Dương, họ đã thảo luận chi tiết nhiều vấn đề về công tác đào tạo trước mắt cán bộ Việt Nam ở Liên Xô, đã cùng nhau soạn các kế hoạch học tập, cùng nhau thực hiện công tác ngoại khoá to lớn ở bên ngoài nhà trường” (Xem A.A. Соколов: *Коминтерн и Вьетнам. Подготовка вьетнамских политических кадров в коммунистических вузах СССР 20 – 30 годов*, Москва, 1988, стр.150).

[87] Bản viết tay luận án của Lê Hồng Phong vẫn được lưu giữ tại Kho lưu trữ chính trị-xã hội của Nga.

[88] Con số về vấn đề này còn khác nhau. Tác giả Đ. Êmory trong bài “Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác” đăng trong *Le Mouvenunt Social*, số 90, ngày 1-3-1975 thì cho rằng có 47 người. Theo Alanh Rútxiô thì các năm 1923 – 1931, Sở Mật thám Pháp đã thống kê có 75 người. Theo một bài viết của tác giả Việt Hồng (Nguyễn Văn Khoan) đăng trong *Tạp chí Lịch sử Đảng* thì có 47 người. Còn tác giả A.A. Xôcôlốp trong tác phẩm *Quốc tế Cộng sản và Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia cho dịch và xuất bản năm 1999 thì dựa vào các tài liệu ở Kho Lưu trữ ở Liên Xô trước đây và sau này là Kho Lưu trữ của Nga, cho rằng, có hơn 60 người. Riêng tại Trường đại học Cộng sản Phương Đông, tính đến năm 1935, có 47 người Việt Nam tốt nghiệp, trong số đó có 40 người từ Pháp đến, có 7 người từ Trung Quốc đến. Ngoài số đó, năm 1936 còn có 6 người nữa.

[89] Theo cuốn *Hồ Chí Minh-Biên niên tiểu sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, xuất bản lần thứ hai, T. 2 và theo tài liệu lưu trữ tại Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng thuộc Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh đã lập Kế hoạch cá nhân trong năm của nghiên cứu sinh như sau:

- Họ và tên nghiên cứu sinh: Lin.

- Thời gian thực hiện kế hoạch này: từ ngày 1-1-1937 đến ngày 31-12-1937.

- Công trình nghiên cứu sinh phải hoàn thành, nộp trong thời hạn trên.

Năm thứ nhất: – Triết học: hoàn thành ngày 31-12.

- Lịch sử cổ đại và trung đại: hoàn thành ngày 1-7.

- Lịch sử cận đại: từ ngày 1-1 đến 31-12.

- Tiếng Nga: 31-12.

Công việc tại Phòng Đông Dương: – Tình cảnh của nông dân Đông Dương.

- Lập hồ sơ báo chí: theo quá trình tích lũy TL.

Ngoài định mức: Dịch *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Bệnh ấu trĩ tả khuynh...*

Địa chỉ và điện thoại của nghiên cứu sinh: Phố Bansaia Brônnaia, nhà 6, phòng 417.

Trong kỳ thi năm thứ nhất (1937-1938), Hồ Chí Minh đạt kết quả là các môn học Duy vật biện chứng, Lịch sử cổ đại và Lịch sử trung đại đạt trung bình, còn môn học Lịch sử cận đại đạt điểm xuất sắc.

[90] Tài liệu lưu tại Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng thuộc Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

[91] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 194.

[92] Như trên, tr. 195.

[93] Như trên, tr. 197.

[94] Như trên.

[95] Như trên, tr. 273-275.

[96] Như trên, tr. 277.

[97] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 278.

[98] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 281.

[99] Hồ Chí Minh: *Biên niên tiểu sử*, T. 1, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992, tr. 214-215.

[100] Như trên, tr. 202.

[101] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 114.

[102] Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 302.

[103] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 248.

[104] Trường-Chinh: *Tuyển tập (1937-1954)*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr. 130.

[105] Phạm Văn Đồng: *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1983, tr. 439.

[106] Phạm Văn Đồng: *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1983, tr. 443.

[107] Phạm Văn Đồng: *Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1983, tr. 452-453.

[108] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, T. 7 (1940-1945), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 112 – 113.

[109] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, T. 7 (1940-1945), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 113.

[110] C.Mác – Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1962, T. 1, tr. 284.

[111] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 4.

[112] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 12 (1951), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 9.

- [113] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 12 (1951), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 172
- [114] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 516.
- [115] Lê Duẩn: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của Đảng và dân tộc ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1998, tr. 29.
- [116] Lê Duẩn: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của Đảng và dân tộc ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1998, tr. 31.
- [117] Lê Duẩn: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của Đảng và dân tộc ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1998, tr. 36.
- [118] Như trên.
- [119] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, T.37, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 474.
- [120] Trường-Chinh: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự nghiệp vĩ đại, gương sáng đời đời*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 7.
- [121] Trường-Chinh: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự nghiệp vĩ đại, gương sáng đời đời*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 7.
- [122] Trường-Chinh: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự nghiệp vĩ đại, gương sáng đời đời*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 50.
- [123] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tập 3, tr. 61.
- [124] Trường-Chinh: *Chủ tịch Hồ Chí Minh, sự nghiệp vĩ đại, gương sáng đời đời*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 39.
- [125] Tham khảo báo *Quân đội nhân dân*, số Xuân Canh Ngọ, 27-1-1990.
- [126] Những đoạn trích dẫn Nghị quyết này là từ tài liệu lưu tại Ủy ban UNESCO của Việt Nam.
- [127] Một điều thú vị là năm 2007, tại Khoa Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc Học viện Báo chí và Tuyên truyền – Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh đã thành lập *Câu lạc bộ danh nhân Hồ Chí Minh* mà thành viên chủ yếu là những sinh viên của Khoa. Ngay mới thành lập, Câu lạc bộ này đã có tới khoảng 200 thành viên. Tôi được mời làm cố vấn cho Câu lạc bộ. Đáng chú ý là Câu lạc bộ đã có được một trang web <http://www.thehehochiminh.net>, trong đó có rất nhiều tài liệu về Hồ Chí Minh.
- [128] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 499-500.
- [129] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 501-502.
- [130] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 127.
- [131] Như trên.
- [132] Như trên, tr. 128.
- [133] Như trên, tr. 53.
- [134] Như trên, tr. 80.
- [135] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, T. 51, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 240.
- [136] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 83.

[137] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 6 – 7.

[138] Xem: Phan Ngọc Liên: *Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.598 – 599.

[139] Tôi đã viết một bài tùy bút về ngôi đền thờ Hồ Chí Minh ở Trà Vinh khi đến thăm, đăng trên Tạp chí *Văn nghệ quân đội*, số tháng 5 năm 1995.

[140] Dựa theo bài “*Đại tá về làng*” của tác giả Việt Yên đăng trên báo *Đại đoàn kết cuối tuần*, số 538, ngày 31-12-2006, tr.16.

Chương 3: TRIẾT LÝ PHÁT TRIỂN QUA CUỘC SỐNG

GS.TS MACH QUANG THẮNG

Về triết lý phát triển thì quả là còn nhiều điều đáng bàn. Có thể coi rằng, triết lý là lý luận về triết học, tức là quan niệm về con người, về những vấn đề nhân sinh và xã hội. Còn phát triển là làm cho sự vật lớn lên theo chiều tốt đẹp.

Tôi đồng cảm với ý kiến của ông Thành Duy khi bàn về triết lý phát triển Hồ Chí Minh khi ông cho rằng: “Triết lý phát triển của Hồ Chí Minh là triết lý phát triển xuất phát từ cách tiếp cận với văn hóa học, đặc biệt là văn hóa đạo đức và chủ nghĩa nhân văn”^[1].

Quan niệm của tôi về triết lý phát triển Hồ Chí Minh là triết lý phát triển qua cuộc sống của chính ông. Đó là lý luận và thực tiễn trong cuộc đời Hồ Chí Minh về sự biến đổi các vấn đề nhân sinh và xã hội theo chiều hướng tốt đẹp. Triết lý phát triển Hồ Chí Minh thể hiện qua ngôn ngữ (nói và viết) và nhất là qua hành động trong cuộc sống của ông. Chính đó là triết lý phát triển qua cuộc sống. Theo đó, tôi lần theo một số khía cạnh, chỉ một số khía cạnh thôi, để cảm nhận về vấn đề này ở Hồ Chí Minh. Sự cảm nhận đó không chỉ một lần là xong, và không phải sự cảm nhận của ai ai cũng giống nhau. Sự cảm nhận đó đúng hay sai, nông hay sâu, đậm hay nhạt, là do cái tâm thế và cái trí của từng người. Nói thế để thấy rằng, người đọc đừng vội cho điều này là đúng, điều kia là sai một cách dễ dàng.

Lại có người bày tỏ quan điểm rằng, tiếp cận sự phát triển phải là từ pháp trị, chứ không theo đức trị; rằng, cái mà theo đức thì xã hội đâu có phát triển, phải theo pháp thì xã hội, cả cổ – kim, đông – tây, mới phát triển được.

Nhưng tôi thấy, pháp ở đây do con người làm ra, con người tự quy ước với nhau để hành xử ở đời. Vì vậy, khi nói tới pháp (đúng đắn) thì đã có yếu tố đức rồi. Ngược lại, khi nói tới hành đức (chân chính) thì đã bao hàm cả chấp pháp rồi. Bảo rằng, pháp là duy lý, đúng như vậy. Bảo rằng, đức là duy tình (tâm), không sai. Nhưng, có thật 100% vậy không? Nói vậy nhưng đâu phải vậy. Vấn đề này chắc vẫn còn để ngỏ cho sự luận bàn dài dài chứ chưa có hồi kết.

I. Đạo đức – gốc của cây, nguồn của sông

Trước hết, tôi muốn quy ước rằng, “đạo đức” của Hồ Chí Minh đề cập ở đây là đạo đức mới, có ý nó khác đạo đức cũ, mà Hồ Chí Minh so sánh đạo đức cũ như là con người đầu chạm xuống đất hai chân chổng lên trời. Có khi Hồ Chí Minh gọi đạo đức mới là “đạo đức cách mạng”.

Trong một số lần đến với đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi phía bắc, khi thử làm một cái điều tra nho nhỏ, tôi có đưa ra một số bức ảnh lãnh tụ cách mạng cho đồng bào xem thì đồng bào nói là không biết ai trong ảnh cả. Nhưng, khi đưa ra bức ảnh Hồ Chí Minh thì hầu như tất cả bà con đều biết đó là ảnh Bác Hồ.

Cũng tương tự như vậy, tôi dùng phương pháp đó ở vài nhà mẫu giáo ở Hà Nội (năm 2007) thì hầu hết các cháu 5 tuổi đều biết là ảnh Bác Hồ. Tôi nghiệm ra rằng, đó là một hiện tượng văn hoá thật độc đáo. Hồ Chí Minh đã trở thành giá trị văn hoá của dân tộc Việt Nam, mà đã trở thành như vậy thì có sức lan toả, thấm thấu tự nhiên vào trong dòng chảy bất tận của cuộc sống con người, từ thế hệ này đến thế hệ khác.

Vấn đề đạo đức cách mạng, theo quan niệm của Hồ Chí Minh, là lĩnh vực nhạy cảm của văn hoá và đồng thời là cái gốc của sự phát triển. Từ trong các bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh, nhất là từ trong cuộc sống thường nhật của con người ông, toát lên điều đó. Hình như đó là cái triết lý sống của ông và cũng có thể gọi đó là triết lý phát triển mà Hồ Chí Minh đưa ra cho mọi người, mọi dân tộc, mọi cộng đồng dân cư và cho mọi thời đại.

Trong xã hội hiện đại, luật pháp ngày càng đầy đủ hơn, chặt chẽ hơn, nhưng điều tiết mọi hành vi thì đâu chỉ có luật pháp. Hồ Chí Minh bao giờ cũng chú ý cả “đức trị” và “pháp trị”, xử lý mọi công việc phải vừa có lý, vừa có tình, ngay cả trong việc căn dặn hậu thế giải quyết sự bất đồng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, khôi phục tình đoàn kết giữa các đảng cộng sản anh em, ông cũng nhắc tới điều đó. Để thực thực hiện tốt luật pháp hay để làm tốt bất kỳ việc gì đi chăng nữa thì trước hết vẫn cần cái đức.

Viết như thế có quá lời? Không quá đâu, tôi nghĩ thế. Con người Hồ Chí Minh, cuộc sống và toàn bộ đạo đức của Hồ Chí Minh là sự biểu hiện tự nhiên, không gượng ép, không sắp đặt, của những điều thánh thiện, hướng thiện, quy thiện, tôn lên cái đẹp của con người, bồi đắp cho những người có lương tri luôn luôn khát khao vươn tới cái tự do thuần khiết trong cái chế định của vũ trụ.

Lạ thay, chúng ta tìm thấy trong Hồ Chí Minh cái đẹp của Thiên chúa giáo, rồi cả cái thiên mỹ của Phật giáo, cái hoà đồng vũ trụ vĩnh hằng của Lão giáo, những viên ngọc của các học thuyết, của các luồng tư tưởng, v.v. Nhưng, con người ông không phải là con số cộng của những cái đó mà là sự tổng hoà, nó kết đúc, chung đúc tất cả lại thành một, thành cái riêng mang tên Hồ Chí Minh.

Điểm trội của Hồ Chí Minh so với nhiều danh nhân khác là toàn bộ cuộc đời của ông là pho sách lớn về đạo đức. Sức mạnh của đạo đức đã lan toả, thâm thấu, trở thành giá trị văn hoá vĩnh hằng trong các thế hệ người Việt Nam.

Ông thấy rõ vai trò to lớn của đạo đức khi nhìn nhận về V.I. Lênin. Năm 1924, khi V.I. Lênin qua đời, Hồ Chí Minh viết trong một bài báo ở tờ *Le Paria* (Người cùng khổ), số 27 (7-1924) như sau: “Không phải chỉ thiên tài của Người, mà chính là tính coi khinh sự sa hoa, tinh thần yêu lao động, đời tư trong sáng, nếp sống giản dị, tóm lại là đạo đức vĩ đại và cao đẹp của người thầy, đã ảnh hưởng lớn lao tới các dân tộc châu Á và đã khiến cho trái tim của họ hướng về Người, không gì ngăn cản nổi”[2].

31 năm sau, tức là ngày 13-7-1955, Hồ Chí Minh và Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam sang thăm Liên Xô, đến thăm nơi làm việc của V.I. Lênin trong Điện Cremlin (Mátxcova). Tại đây, Hồ Chí Minh ghi vào sổ cảm tưởng của Nhà lưu niệm: “Lênin, người thầy vĩ đại của cách mạng vô sản. Cũng là một vị đạo đức rất cao, dạy chúng ta phải thực hiện cần, kiệm, liêm, chính. Tinh thần Lênin muôn đời bất diệt”[3].

Đạo đức là một giá trị văn hoá tự nó có sức sống vô cùng mạnh mẽ và có sức lan toả vô biên.

Đã từ lâu, Hồ Chí Minh được lòng dân Việt Nam tôn vinh là lãnh tụ, người anh hùng dân tộc vĩ đại, là Bác Hồ kính yêu, được như vậy là bởi vì trước hết là từ đạo đức của ông. Người Việt Nam đã thờ thần trong ý thức tâm linh. Nhưng người Việt Nam còn thờ cả những danh nhân, thờ cả những người có đức, có nghĩa (chẳng hạn thờ cả Quan Vân Trường là nhân vật tiết nghĩa trong truyện *Tam quốc chí* của Trung Quốc). Hồ Chí Minh được nhiều gia đình Việt Nam thờ ở bàn thờ tổ tiên trước hết là ở cái đức của ông.

Đạo đức cách mạng trong sáng của Hồ Chí Minh đã in đậm vào non sông đất nước Việt Nam, trở thành một giá trị văn hoá vĩnh hằng của dân tộc và là một cái gen truyền vào tinh thần của xã hội, kể cả từ khi ông đã ra đi “gặp cụ Các Mác, cụ Lênin và các vị cách mạng đàn anh khác” đúng cái thời khắc lịch sử ngày 2-9-1969.

Nói đến đạo đức là nói đến thành tố ý thức đạo đức, hành vi đạo đức, quan hệ đạo đức, hệ thống thiết chế truyền bá và giáo dục đạo đức, v.v.

Theo Hồ Chí Minh, đạo đức người cách mạng như là cái gốc của cây, nguồn của sông. Trong rất nhiều lần nói và viết về điều này, Hồ Chí Minh cho rằng: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một

công việc to tát, mà tự mình không có đạo đức, không có căn bản, tự mình đã hủ hoá, xấu xa thì còn làm nổi việc gì ?”[4].

Khi bàn về đạo đức học, một số người cho rằng, đạo đức và chính trị không dung hợp được với nhau, vì đạo đức liên quan đến các giá trị tuyệt đối, trong khi đó chính trị lại gắn với việc sử dụng các phương tiện để thực hiện mục tiêu.

Một số người khác thì cho rằng, đạo đức và chính trị dung hợp được với nhau, trong đó có cả khía cạnh tích cực, làm cho ảnh hưởng của đạo đức đến các hoạt động chính trị ngày càng lớn. Trong các quan điểm của Hồ Chí Minh về đạo đức, tôi thiên về loại ý kiến này khi lý giải, phân tích sự phát triển của con người, của xã hội xuyên qua cái trục đạo đức. Bởi vì, đạo đức không thể nào dung hợp được với chính trị khi chính trị là một nền chính trị thối nát, khi chính trị đã sử dụng các biện pháp cực đoan, phi đạo đức... Xét về bản chất chính trị-xã hội, một nền chính trị xã hội chủ nghĩa chính là một sự dung hợp được cả hai: chính trị và đạo đức. Toàn bộ hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về đạo đức là nằm trên cái nền đó. Chính vì vậy, đạo đức cách mạng, theo Hồ Chí Minh, chính là sự phát triển, và chính đó là văn hoá.

Hồ Chí Minh coi trọng cả đức và tài trong một con người, nhưng xét về thứ tự ưu tiên thì ông vẫn cho đức là cơ bản hơn cả. Ông “diễn nôm” rằng, có tài mà không có đức thì tài ấy chẳng dùng làm gì; có đức mà không có tài thì như ông bụt ngồi đây chẳng hại ai nhưng cũng chẳng có ích gì. Đây là quan điểm cơ bản, có ý nghĩa thời sự hiện nay.

Đã không có ít người cho rằng, bây giờ chỉ cần có tài, có tài thì quảng đâu cũng sống được, do vậy làm ăn kinh tế không cần đạo đức. ý kiến đó là sai lầm vì đã tách văn hoá ra khỏi kinh tế và như vậy, con đường làm ăn kinh tế rất dễ đi vào ngõ cụt. Mọi sự phát triển đều dựa trên một cái nền văn hoá. Kể cả trong kinh tế thị trường, không có đạo đức làm căn bản thì chỉ có chụp giật mà thôi, dù cho đã có luật chơi, mà thậm chí đó là luật chơi chung của thế giới. Thế giới càng phát triển nhanh thì người ta càng báo động mạnh hơn về tính bền vững của sự phát triển, về sự mất đi cái tính văn hoá, về sự phai nhạt dần cốt cách của từng dân tộc, về sự tha hoá của chính bản thân con người.

Đối với người cách mạng, Hồ Chí Minh quan niệm rằng: “Làm cách mạng để cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới là một sự nghiệp rất vẻ vang, nhưng nó cũng là một nhiệm vụ rất nặng nề, một cuộc đấu tranh rất phức tạp, lâu dài, gian khổ. Sức có mạnh mới gánh được nặng và đi được xa. Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng, mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang”[5].

Trong năm cuối đời, năm 1969, Hồ Chí Minh còn viết bài “*Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*” đúng dịp kỷ niệm thành lập Đảng để giáo dục cán bộ, đảng viên. Và trong bản *Tài liệu bí mật* (Di chúc), Hồ Chí Minh viết: “Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân... Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng” vừa “chuyên””[6].

Có thể nói rằng, hầu như ở đâu và lúc nào Hồ Chí Minh cũng nói hoặc viết, và nhất là làm, có liên quan đến vấn đề đạo đức. Đó là nếp sống văn hoá thường nhật của Hồ Chí Minh. Khi cho đạo đức là cái gốc của cây, cái ngọn nguồn của con sông, cái căn bản của người cách mạng, Hồ Chí Minh đã trở thành một trong những người đi tiên phong của cuộc cách mạng về đạo đức và chính ông trở thành một chiến sĩ văn hoá trong hiện thực cuộc sống.

Hồ Chí Minh trình bày vấn đề đạo đức một cách không kinh viện. Ông không phải là người chuyên ngồi viết sách lý luận về đạo đức mà cả cuộc đời của ông là một pho sách lớn về lý luận đạo đức. Người ta gọi đó là hành vi “thân giáo”. Tìm những vấn đề lý luận văn hoá đạo đức của Hồ Chí Minh không chỉ ở trong các bài nói, bài viết mà ông để lại, tuy cái

đó rất quan trọng nhưng chưa đủ, mà còn phải tìm trong cách đối nhân xử thế, trong cách ăn, ở... và nói chung là trong cuộc sống hằng ngày của ông. Bạc vĩ nhân Hồ Chí Minh là như vậy. Và, đó là điều đặc biệt của Hồ Chí Minh điem riêng có của ông so với nhiều bậc vĩ nhân khác trên thế giới.

Hồ Chí Minh xem xét vấn đề đạo đức tới mọi đối tượng, mà chung nhất là đạo đức công dân và đặc biệt nhấn mạnh đạo đức của cán bộ, đảng viên. Ở Hồ Chí Minh, tôi thấy cả những hành vi ứng xử văn hoá-đạo đức đối với mọi người, từ công nhân, nông dân, trí thức, lực lượng vũ trang, phụ nữ, phụ lão, thanh niên, thiếu niên, nhi đồng, mà đối xử với người này, tầng lớp này, giới này không giống với người kia, tầng lớp kia, giới kia, nó thật uyển chuyển, tinh tế. Xem những bức ảnh, xem những thước phim tài liệu Hồ Chí Minh lội ruộng thăm bà con nông dân, cầm nhánh lúa hoặc sử dụng máy cày, tát nước gàu dai, đập nước gàu guồng; những bức ảnh ông kéo rùng ở Sầm Sơn (Thanh Hoá), những bức ảnh ông đứng nói chuyện với văn nghệ sĩ, giáo viên, các nhà khoa học, v.v. thấy ông hoà đồng với mọi người nhưng vẫn lộ ra cái dáng vẻ của một nhà Nho thư thái, đúng như thế chứ không ra dáng một lãnh tụ, một ông “quan”.

Tôi khẳng định rằng, ở Việt Nam, Hồ Chí Minh là người đầu tiên đề cập đạo đức công dân trong chế độ mới, trong đó gắn với nghĩa vụ của công dân đóng thuế “đúng số và đúng kỳ”, mà vấn đề đóng thuế, ở rất nhiều nước trên thế giới, người ta coi đó là vấn đề đạo đức, nhưng ở Việt Nam thì cho đến nay thì chưa đến mức được như vậy. Đề cập cán bộ, đảng viên tức là Hồ Chí Minh đã tác động đúng vào khâu “trọng điem”, “trung tâm” của xã hội vì trong giai đoạn Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền, chính họ là những người tiên phong trong các phong trào cách mạng, điều mà Hồ Chí Minh coi họ là cái gốc của mọi công việc, là giấy chuyen của bộ máy. Điều đó cốt nghĩa tại sao, trong “hàm lượng” Hồ Chí Minh nói, viết về đạo đức thì ông dành nhiều nhất cho cán bộ, đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Phạm vi đạo đức mà Hồ Chí Minh đề cập từ phạm vi hẹp đến phạm vi rộng. Phạm vi hẹp mà ông đề cập là trong gia đình, bạn bè, với những người xung quanh, còn phạm vi rộng là quốc gia, quốc tế.

Nói đến đạo đức, một vấn đề không thể không đề cập là các mối quan hệ của con người. Con người ta có vô vàn các mối quan hệ, nó chong chéo, phong phú và không kém phần phức tạp. Một con người trong xã hội có thể đóng 1001 “vai” trong một ngày, không thể có một mối quan hệ cố định, chúng không bất biến theo thời gian. Ở trong gia đình, các thành viên phải làm tròn trách nhiệm, vị trí của một thành viên trong gia đình. Mà quan hệ gia đình nhiều lúc đâu có suôn sẻ, nó không kém phần phức tạp. Quan hệ vợ chồng, đó vốn là mối quan hệ hai nửa của nhau, ấy thế mà “bát đĩa” nhiều lúc va nhau và có lúc sứt mẻ. Người Việt Nam đã có tổng kết rồi: lúc cơm đang sôi thì rút bớt củi ra, đừng nhè lúc ấy lại tổng thêm củi vào (hiện nay, nhiều nơi, nhất là thành thị, lớp trẻ chỉ thấy nấu cơm bằng nồi cơm điện).

Sự vươn lên theo cái chiều thuận vẫn là một yêu cầu không đơn giản, nhất là trong cái gia đình thời hiện đại. Vẫn đang có sự phấn đấu “Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn”, hay tình cảm vợ-chồng trong thời đời kэм:

Râu tôm nấu với ruột bầu

Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon

Trong sung túc, no đủ, ăn của ngon mà không thuận nghĩa vợ chồng thì vẫn cứ lực đực và thức ăn có ngon đến mấy cũng không thể “Gật đầu khen ngon” được.

Trong gia đình, cũng phải xử lý mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái. Mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái có phải là mối quan hệ bạn bè không? Trên báo *Tiền phong* một thời cũng đã mở chuyên mục diễn đàn về vấn đề này. Về một mặt nào đó, không nhiều, thì đúng là có mối quan hệ bạn bè, nhưng nhìn chung cả ở Việt Nam và cả ở thế giới nói chung thì cha mẹ ra cha mẹ, con cái ra con cái, không thể đánh đồng được.

Để xem cái nếp nhà nào đó có “gia giáo” hay không thì đây là một tiêu chí để xem. Người phụ nữ trong gia đình còn phải đảm nhận thiên chức làm vợ, làm mẹ, nhưng khó hơn cả là làm con dâu, nhất là ở chung trong một căn hộ ba thế hệ (Hồ Chí Minh đã có lúc đề cập giải quyết mối quan hệ này). Một đại tá sư đoàn trưởng có thể chỉ huy sư đoàn của mình rất tài ba, nhưng có khi lại vô cùng lúng túng và có khi xử lý rất vụng về khi gặp phải trường hợp vợ mình và mẹ mình mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vì những việc chẳng đâu vào đâu cả.

Trong quan hệ với cộng đồng dân cư, với láng giềng, con người ta phải xử lý mối quan hệ đúng mực. “Bán anh em xa, mua láng giềng gần” là cái phương châm xử thế ở đời không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió, nhất là khi có những thử thách về lợi ích vật chất, dù lợi ích đó chỉ là một phần rất nhỏ trong cái toàn cục. Làm nhà chẳng hạn, chạm với nhau một ly giáp ranh mà không xử lý tốt thì có khi quanh năm chan hoà nhưng cãi nhau “mất mặt” ngay, thậm chí đổ máu. Cứ động đến tài sản, chẳng hạn quyền thừa kế, có khi con kiện cha, cha kiện con ra tòa án như thường.

Đến công sở, con người ta phải giải quyết mối quan hệ giữa người lãnh đạo, quản lý với nhân viên dưới quyền, mối quan hệ giữa người đồng nghiệp, những người cùng trong một tập thể đơn vị. Mà cái trục quan hệ là “người với người”, tức là cái chuẩn cơ bản nhất, trước khi nói đến cái chuẩn khác. Phải tôn trọng nhau. Nếu người thủ trưởng, dù có cương vị công tác cao hơn, mà xúc phạm đến nhân phẩm của một nhân viên cấp dưới thì mọi mối quan hệ khác sẽ bị hỏng. Người thủ trưởng nào hách dịch, cửa quyền, không tôn trọng nhân phẩm của cấp dưới thì có khi gần cuối đời làm việc chắc chắn sẽ dễ bị nhân viên xa lánh, nhất là khi về nghỉ hưu sẽ lâm vào tình trạng “ngôi sao cô đơn”.

Tiền bạc lúc nhiều lúc ít, lúc có lúc không. Chức quyền lúc có lúc không, và rồi thế nào cũng không còn, vì ai ai rồi cũng đến tuổi nghỉ hưu. Đó là cái luật của tạo hoá. Nhưng, cái còn lại vĩnh viễn là tình người.

Hồ Chí Minh bắt đầu viết *Di chúc* từ năm 1965. Hàng năm, cứ đến dịp tháng 5, ông lại đem những trang viết ấy ra sửa chữa, bổ sung, năm nhiều, năm ít. Nhưng, không phải ngẫu nhiên mà duy chỉ có năm 1967, Hồ Chí Minh bổ sung đúng một câu: “Phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau”.

Sống trong một xã hội, con người ta cũng phải ứng xử cho phù hợp với chuẩn tắc, đó là Hiến pháp, pháp luật và đó là những chuẩn thiết chế chính trị, xã hội khác của cộng đồng dân cư. Đạo đức gắn với pháp luật là ở chỗ đó, cái lý gắn với cái tình cũng là ở chỗ đó.

Hồ Chí Minh quy tất cả các mối quan hệ phong phú, đan chéo không kém phần phức tạp ấy vào ba mối quan hệ chủ yếu:

- Đối với người,
- Đối với việc,
- Đối với mình.

Thực ra, trong ba mối quan hệ đó, tất cả đều là quan hệ con người. Có thể nói một cách tổng quát là: đạo đức là ứng xử các mối quan hệ giữa người với người, trong đó có mối quan hệ đặc biệt là tự mình đối với bản thân mình. Nếu tự mình xử lý không đúng, không tốt đối với bản thân mình thì các mối quan hệ khác sẽ không thực hiện tốt được. Tự mình bị tha hoá thì các mối quan hệ khác đều bị phá vỡ. Tôi sẽ viết rõ hơn vấn đề này ở những mục sau.

Điều này đặc biệt thấy rõ trong tình hình phát triển kinh tế hiện nay, khi vấn đề lợi ích đặt ra cho tất cả mọi người. Một cán bộ hải quan ở cửa khẩu chẳng hạn, sẽ tự mình xử lý như thế nào khi chủ xe hàng lậu hỏi lộ? Sức cám dỗ về tiền bạc, vật chất cũng như của nhiều thứ khác, kể cả quyền lực, v.v. nguy hiểm có khi hơn cả ma túy, chúng luôn luôn chứa đựng tiềm ẩn những yếu tố phá vỡ các nguyên tắc, đạo đức của con người, làm rối loạn các chuẩn mực đạo đức, những thuần phong mỹ tục.

Tất cả các học thuyết và tư tưởng đạo đức thuộc nhiều luồng triết học và tôn giáo khác nhau đều rất nhạy cảm với vấn đề chủ nghĩa nhân đạo. Nội dung chủ yếu nhất thuộc giá trị của chủ nghĩa nhân đạo thường là: cuộc sống nói chung của con người, trong đó có các quyền con người. Do vậy, có thể nói rằng, chủ nghĩa nhân đạo là bản chất của mọi hệ thống tư tưởng đạo đức.

Nhưng, chủ nghĩa nhân đạo luôn luôn ở vào trạng thái vận động và phát triển, mỗi thời kỳ nó lại được bổ sung định hình những nội dung mới. Chủ nghĩa nhân đạo và chính trị có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Chính vì thế, các giá trị chính trị, chẳng hạn như tự do, dân chủ, công bằng xã hội, nhà nước pháp quyền, sự tham gia của con người vào đời sống chính trị của mỗi quốc gia-dân tộc, vào đời sống chính trị thế giới... lại bao hàm trong đó những giá trị của chủ nghĩa nhân đạo.

Con người chính trị của Hồ Chí Minh gắn với đạo đức cách mạng và chủ nghĩa nhân đạo mà ông theo. Bản chất của đạo đức Hồ Chí Minh chính là chủ nghĩa nhân đạo truyền thống của dân tộc kết hợp và tiếp nối với chủ nghĩa nhân đạo hiện đại tiên bộ. Đó là bản chất thể hiện đậm nét truyền thống nhân ái, thể hiện tính chiến đấu không khoan nhượng với cái xấu, cái ác, hướng con người tới cái thiện, cái tốt, cái đúng.

Đây chính là “đạo đức mới” mà Hồ Chí Minh hay đề cập, ông không phủ định sạch trơn đạo đức cũ nhưng bản chất hoàn toàn mới, tiến bộ, có khi ông còn mượn cái vỏ quen thuộc của văn hoá đạo đức cũ để lồng vào nội dung đạo đức cách mạng. Đã có lần, Hồ Chí Minh giải thích, so sánh về “đạo đức mới” và đạo đức cũ”, cho rằng đạo đức cũ như người đầu ngược xuống đất, hai chân chống lên trời.

Đạo đức Hồ Chí Minh thể hiện đặc trưng bằng sự thống nhất giữa tư tưởng và hành động, nghĩa là ông kết hợp giữa nói và làm, và nhiều khi làm nhiều hơn nói. Ở trong tư duy của Hồ Chí Minh, “học” luôn luôn phải gắn với “hành”, lý luận phải đi liền với thực tiễn, nói đi đôi với làm như những cặp chĩnh thể mà thiếu một vế thì điều đó sẽ trở thành vô nghĩa.

Cũng có thể như vậy mà có lúc Hồ Chí Minh đã lệch đến chỗ đưa ra chủ trương và lời khuyên như thế này chẳng: người làm việc trong cơ quan thì một buổi làm việc, một buổi tham gia lao động sản xuất (lao động chân tay); hoặc đối với trường vừa học vừa làm thì “làm” ở đây lại là lao động sản xuất giản đơn chứ không phải là làm những công việc thực hành gắn với lý thuyết của các bài học.

Trong tài liệu *Tuyệt đối bí mật*, đoạn viết bổ sung vào năm 1968, Hồ Chí Minh còn cho rằng: “Sửa đổi chế độ giáo dục cho hợp với hoàn cảnh mới của nhân dân (tức là hoàn cảnh khi đất nước có hoà bình – MQT), như phát triển các trường nửa ngày học tập, nửa ngày lao động”^[7]. Trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa tỉnh Hoà Bình là Trường lúc đầu theo hoạt động theo kiểu đó, có lẽ vì thế mà không tồn tại được lâu. Ở đây, nói “gắn liền” là gắn giữa cái thực tiễn tương ứng, phù hợp với bài học lý thuyết chứ không phải là cái thực tiễn bất kỳ, là đi cuốc đất, đi cày, nói chung là lao động chân tay.

Thể hiện tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh là luôn luôn gắn với đời sống thực tiễn, không tư biện, không có gì ra vẻ cao siêu, chủ quan, không có gì có vẻ có tính kinh viện. Những gì Hồ Chí Minh làm, viết, nói liên quan đến đạo đức là rất rõ ràng, ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu.

Hồ Chí Minh rất nhạy cảm trong việc tránh cái điều lý thuyết suông. Trong chương trước của cuốn sách này, tôi đã viết về việc Hồ Chí Minh phê phán một cách gay gắt khuyết điểm của Đảng Cộng sản Pháp trong việc nói và làm về vấn đề dân tộc và thuộc địa như thế nào. Ngay như ở những bài học đầu tiên đào tạo, huấn luyện cho cán bộ cách mạng các lớp của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, phần nhập môn, Hồ Chí Minh nêu lên “Tư cách của một người cách mệnh” gồm 23 điều, trong đó có điều: “Nói thì phải làm”^[8]. Do vậy, Hồ Chí Minh được coi là nhà triết lý trong hành động và là thể hiện sự thuần khiết trong văn hoá. Điều này thấm vào trong giao tiếp, ứng xử hằng ngày của ông. Hồ Chí Minh đã nhiều lần quan niệm rằng: quyết tâm không chỉ ở hội trường, ở lời nói mà còn phải

quyết tâm trong công tác, trong hành động. Cuộc đời của Hồ Chí Minh chính là sự biểu hiện sinh động của đặc trưng đó.

Đạo đức mà Hồ Chí Minh có được, như chúng ta biết, là kết quả của quá trình rèn luyện bền bỉ qua bao tháng ngày gian truân của đường đời. Đời của một con người không dài. Hồ Chí Minh có 79 năm hiện hữu với thế gian, ông có sự khổ ải về thân xác: mặc dù rất cẩn thận và rất giỏi về hoạt động bí mật, nhưng hai lần ông bị bắt vào tù (một lần bị thực dân Anh bắt giam ở Hồng Kông đầu những năm 30 và một lần bị quân Tưởng Giới Thạch – Quốc dân đảng Trung Quốc bắt giam tại các nhà lao ở Quảng Tây những năm 1942, 1943), một lần bị chính quyền phong kiến Việt Nam kết án tử hình vắng mặt tại Toà án Vinh (Nghệ An) cuối năm 1929.

Hồ Chí Minh cũng đã có lần nói về bản thân mình là có những lúc phải ần nấp nơi núi non, ra vào chốn tù tội. Nhưng nỗi khổ về thể xác, về vật chất đối với bậc hiền triết không là gì cả so với nỗi thống khổ, nỗi oan khiên về tinh thần. Có lẽ chính cả hai cái nỗi khổ đó đã làm hao tổn sức khoẻ của Hồ Chí Minh, mặc dù ông là một điển hình về rèn luyện sức khoẻ: tập thể dục đều đặn hàng ngày, ưa hoạt động chân tay, rèn luyện trí lực qua lao động trí óc, đặc biệt là thiền, thích ứng với mọi hoàn cảnh thiên nhiên nắng mưa, nóng ẩm, lạnh giá.

Tổ chức Y tế thế giới (WHO), trong Hội nghị tại Alma Ata năm 1978 đã ra một Tuyên ngôn, trong đó viết rõ định nghĩa về sức khoẻ: “Sức khoẻ là trạng thái hoàn toàn thoải mái về tâm hồn, về thể xác, về xã hội”. Gần nửa thế kỷ trước khi có Tuyên ngôn Alma Ata của Tổ chức Y tế thế giới thì Hồ Chí Minh đã quan niệm như vậy rồi, tức là sức khoẻ bao gồm cả những tiêu chí thể xác và tinh thần của một con người. Hồ Chí Minh rèn luyện theo cách đó, theo chỉ dẫn của một quan niệm đó chứ không theo kiểu ép xác khổ hạnh.

Đạo đức mà Hồ Chí Minh có được là do sự truyền tự nhiên như là cái giá trị văn hoá từ tinh hoa đạo đức tốt đẹp của nhân loại, từ truyền thống dân tộc Việt Nam, trong đó đặc biệt là từ gia đình của ông.

Có thể có người không chịu ảnh hưởng từ gia đình. Nhưng, mà điều này thì đặc biệt đậm ở phương Đông và ở Việt Nam: mỗi một thành viên trong gia đình đều chịu sự quy toả của cái chất trong gia đình mình. Gia đình chính là yếu tố chi phối đáng kể nhất trong việc hình thành tư cách, đạo đức của mỗi thành viên. Hồ Chí Minh chính là một ví dụ về điều đó.

Gia đình Hồ Chí Minh có những điểm đặc biệt nào chi phối đến quá trình hình thành đạo đức của ông?

Theo tôi, có bốn điểm đáng chú ý nhất:

Một, đó là một gia đình hoà thuận.

Yếu tố này quan trọng lắm đối với các thành viên trong gia đình. Ông bà, cha mẹ, anh chị em, họ hàng gia đình Hồ Chí Minh đều là những người tôn trọng nhau, quý mến nhau, yêu thương nhau, nói chung đó là một gia đình gia giáo. Chúng ta hãy thử tưởng tượng xem, nếu là một thành viên trong một gia đình lục đục thì cực như thế nào. Gia đình chính là một cơ sở vững chắc nhất, là bệ phóng cho con người ta xông vào trong cuộc đời. Có thể coi đó là một hậu phương cực kỳ quan trọng để con người ta phát triển.

Hồ Chí Minh may mắn có được một gia đình như thế, mặc dù các thành viên trong gia đình Hồ Chí Minh nói chung phải trải qua nhiều khổ ải cả vật chất và tinh thần, nhất là những người trong “tứ thân phụ mẫu”: mẹ – Cụ Hoàng Thị Loan – mất sớm tại Huế (ngoài 30 tuổi – lúc Hồ Chí Minh mới lên 10 tuổi); cha – ông Nguyễn Sinh Sắc – mồ côi bố mẹ từ sớm – sau này đỗ học vị cao là Phó bảng ra làm quan rồi bị bãi chức và sống lang bạt một thời gian, định cư ở Cao Lãnh (Đồng Tháp); chị gái (bà Nguyễn Thị Thanh) và anh trai (ông Nguyễn Sinh Khiêm) đi hoạt động cách mạng và bị tù.

Hai, gia đình của Hồ Chí Minh là một gia đình có lòng thương người sâu sắc.

Họ thương những người ở làng quê nghèo khó Nghệ An và những người lao động lam lũ trên mọi nẻo đường mà họ gặp, thương những người đi phu Cửa Rào, thương những người nông dân một nắng hai sương mà vẫn nghèo, thương những người bị áp bức, bóc lột. Cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân phụ của Hồ Chí Minh, thi đỗ Phó bảng, theo lệ thường, được cấp thêm ruộng đất ở quê nhưng Cụ dành những đất đó cho những người nông dân thiếu ruộng. Cụ làm quan, Cụ thương những người nghèo khó, Cụ là người trong cuộc, hoàn cảnh của gia đình Cụ cũng là những người lao động, chẳng khâm khá gì. Cụ đưa các con mình đi đến nhiều nơi trên đất nước, cũng là dịp “đi thực tế”, và chính đó là những bài học cuộc đời sinh động nhất giáo dục cho các con tinh thần yêu nước, thương dân.

Ba, gia đình Hồ Chí Minh là một gia đình hiếu học.

Đây cũng bắt nguồn từ truyền thống của dân tộc Việt Nam. ảnh hưởng của truyền thống này từ gia đình đến Hồ Chí Minh rất lớn (Sẽ được trình bày kỹ ở Chương thứ tư).

Bốn, gia đình Hồ Chí Minh là một gia đình có chí lớn.

Chữ *chí* ở đây không phải là duy ý chí (nếu theo nghĩa chữ Hán thì là trên là bộ Sĩ, dưới là bộ Tâm). Có tài kinh bang tế thế mà không “to gan lớn mật”, gan chỉ bằng gan con muỗi thì không làm nổi việc gì. Cho nên, năm 1948 Hồ Chí Minh mới dùng cách “khích tướng” trong một bài gửi cho một cán bộ của mình là ông Nguyễn Sơn đang cầm quân ở Thanh Hoá khi ông này không muốn nhận sắc phong thiếu tướng của Chủ tịch nước Hồ Chí Minh, không phải vì khiêm tốn, mà vì có ý chê quân hàm thiếu tướng là còn thấp so với tài năng và công lao của bản thân mình.

Hồ Chí Minh viết mấy câu sau đây và cho người cầm vào Thanh Hoá đưa cho Nguyễn Sơn:

Tặng Sơn đệ

Đờm dục đại

Tâm dục tế

Trí dục viên

Hạnh dục phương

Nghĩa là:

Tặng chú Sơn

Cái mật phải lớn

Cái tâm phải tế nhị

Cái trí phải đầy

Đức hạnh phải vuông vắn.

Phải có ý chí dời non lấp biển. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, sau khi Đội Thanh niên xung phong đầu tiên ở nước ta được thành lập và hoạt động được 8 tháng, Hồ Chí Minh có ghé thăm Liên Phân đội Thanh niên xung phong 312 lúc đó đang ở cầu Nà Cù, xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông. Khi nói chuyện với Liên Phân đội Thanh niên xung phong ở đây, Hồ Chí Minh đã tặng 4 câu thơ:

Không có việc gì khó

Chỉ sợ lòng không bền

Đào núi và lấp biển

Quyết chí ắt làm nên

Cái chí phải lớn, vì vậy mà Hồ Chí Minh đã nói với Võ Nguyên Giáp vào một thời điểm nhạy cảm tháng 8 năm 1945, lúc Hồ Chí Minh đang sốt cao, khi thời cơ đến phải quyết

nắm lấy: “Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải giành cho được độc lập”. Hồ Chí Minh cũng có những quyết tâm, nêu ý chí như thế trong những lúc hiểm nghèo của đất nước. Khi nín nhịn đã đến giới hạn cuối cùng không thể lùi được nữa, đêm 19-12-1946 Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến: “Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ... Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia đẳng phái, tôn giáo, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước... Giờ cứu nước đã đến. Ta phải hy sinh đến giọt máu cuối cùng, để giữ gìn đất nước”.

Trong sự nghiệp của nhân dân Việt Nam chống Mỹ xâm lược cũng vậy. Nếu không có quyết tâm, không có cái trí sáng suốt của cả dân tộc thì không thể có được vòng nguyệt quế năm 1975. Quả thực, Hoa Kỳ chưa thua ai bao giờ trong lịch sử lập quốc, lại là một nước không bị sút mẻ gì trong chiến tranh thế giới thứ hai, không những thế, còn được lợi. Vào thời điểm năm 1965, Hoa Kỳ đưa quân đội của mình trực tiếp tham chiến ở Việt Nam thì nhiều người quan ngại. Mà ngại thật, vì Hoa Kỳ là một đất nước giàu về kinh tế, mạnh về quân sự. Cả thế giới nín thở dõi theo thái độ của Việt Nam. Nhiều nước khuyên Việt Nam buông súng. Việt Nam quyết tâm đánh, quyết tâm đó được dựa vào những cơ sở chắc chắn, và người truyền lửa quyết tâm đó cho cả dân tộc Việt Nam, cho cả các dân tộc yêu chuộng hoà bình, công lý trên thế giới chính là Hồ Chí Minh.

Tháng 6 năm 1966, sau một thời gian đem máy bay, tàu chiến ra ném bom, bắn phá miền Bắc, Mỹ đã cho máy bay ném bom vào thủ đô Hà Nội. Cần có sự trả lời, cần có một thông điệp. Hồ Chí Minh lên tiếng, ra lời kêu gọi đồng bào cả nước, sau khi đi Côn Sơn đọc bia Nguyễn Trãi trở về Hà Nội: “Giôn-xơn và bè lũ phải biết rằng: chúng có thể đưa 50 vạn quân, 1 triệu quân hoặc nhiều hơn nữa để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam. Chúng có thể dùng hàng nghìn máy bay, tăng cường đánh phá miền Bắc. Nhưng chúng quyết không thể lay chuyển được ý chí sắt đá, quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng. Chúng càng hung hăng thì tội của chúng càng thêm nặng. Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”.

Cả gia đình Hồ Chí Minh đều là những người có chí lớn. Cụ Nguyễn Sinh Sắc – đã đành. Mẹ của Hồ Chí Minh là Cụ Hoàng Thị Loan “thân gái dặm trường” những năm đầu thế kỷ XX gồng gánh cùng gia đình di chuyển vào Huế và định cư ở đó. Mà đâu có xe ô tô, máy bay như bây giờ mà đi, chủ yếu là cuộc bộ, thi thoảng có nhờ xe ngựa được dăm ba đoạn nào đấy. Tại Huế, Cụ Hoàng Thị Loan không an nhàn, vẫn làm nghề dệt vải để cùng với chồng con mưu việc lớn. Đáng thương thay, khi sinh con (Nguyễn Sinh Xín – em trai liền kề Hồ Chí Minh, sau này Nguyễn Sinh Xín chết sớm), Cụ Hoàng Thị Loan bị hậu sản và qua đời. Chị gái và anh trai của Hồ Chí Minh là những người đi nhiều, tôi gọi đó là những người thích dịch chuyển, đi để học, đi để hoạt động cách mạng.

Bản thân Hồ Chí Minh trước khi xuống tàu Latútso Torêvin của một hãng buôn của Pháp ở bến cảng Nhà Rồng (Sài Gòn – nay là thành phố Hồ Chí Minh) sang Pháp và các nước phương Tây, muốn rủ một người bạn nữa cùng đi. Trong dặm trường xa xứ, có bạn cùng đi thật hay biết bao nhiêu.

Tác giả Trần Dân Tiên trong cuốn sách *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* viết lại câu chuyện kể của một vị trí thức ở Sài Gòn: Hồ Chí Minh hỏi một người bạn là anh Lê:

– “Anh Lê, anh có yêu nước không?”

Tôi ngạc nhiên và đáp: Tất nhiên là có chứ!

– Anh có thể giữ bí mật không?

– Có.

– Tôi muốn đi ra nước ngoài, xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta. Nhưng nếu đi một mình, thật ra cũng có điều mạo hiểm, ví như khi đầu ốm... Anh muốn đi với tôi không?

– Nhưng bạn ơi, chúng ta lấy đâu ra tiền mà đi?

– Đây, tiền đây — Anh bạn của tôi (tức Hồ Chí Minh) vừa nói vừa giơ hai bàn tay. — Chúng ta sẽ làm việc. Chúng ta sẽ làm bất cứ việc gì để sống và để đi”^[9].

Điểm nhấn ở đây là: “Đây, tiền đây”. Đi ra nước ngoài mà không có một đồng xu dính túi, chỉ có khối óc và hai bàn tay. Như thế, dù thấy ý chí lớn lao biết chừng nào ở Hồ Chí Minh, một anh thanh niên thư sinh, mảnh mai vóc hạc.

Đúng là hổ phụ sinh hổ tử. Cả gia đình Hồ Chí Minh là như thế. Hồ Chí Minh được truyền từ cái gen chí khí lớn lao.

II. Lòng nhân ái

Đạo đức trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh trước hết vẫn là những vấn đề thuộc về thái độ đối với con người, đó là lòng yêu thương, quý trọng con người.

Con người, chính bản thân con người là một thực thể hết sức phức tạp. Các học thuyết, tư tưởng, các giáo lý của các tôn giáo... của từng dân tộc và trên thế giới đều đề cập vấn đề con người. Hầu như đó là một trong những vấn đề trung tâm. Con người trong các mối quan hệ xã hội lại càng phức tạp hơn. Có con người theo kiểu “nhân chi sơ tính bản thiện”, nghĩa là sinh ra vốn là người hiền, tốt, rồi sau đó là cả một quá trình biến đổi luân hoàn tốt – xấu – tốt, thiện – ác – thiện.

Các giáo lý của nhiều tôn giáo đều rất coi trọng tình thương yêu con người. *Tuyên ngôn Tôn giáo* năm 1517 do Lude (người Đức) gồm 95 điều, trong đó đã viết rằng: “Khởi nguồn chân lý là sự yêu thương và tha thứ”^[10]. Còn Phật giáo cho rằng cuộc sống là từ bi hỷ xả, v.v.

Nhưng, trong thực tế, con người cũng có nhiều cái ác lắm thay. Người ta có lý khi cho rằng, con người là loài sinh vật ác nhất trong các loài sinh vật ở trên thế gian này. Thì đây, hai cuộc chiến tranh thế giới đã cướp đi bao nhiêu mạng người. Còn trong thời cổ nữa, chiến tranh liên miên. Thời nay cũng vậy, vẫn còn đó những cuộc chiến đẫm máu, hai phe, nhiều phe, nhiều khối, nhiều tôn giáo, nhiều dân tộc, khủng bố, rồi huynh đệ tương tàn. Vẫn còn đó những kho súng khổng lồ, những vũ khí giết người hàng loạt, những nền công nghiệp quân sự với những lợi nhuận kék sù, v.v. Đó là chiến tranh, nhưng còn những cảnh áp bức, bóc lột làm cho con người ta chết đói, chết nghèo nữa, hoặc nếu không chết thì sống dở chết dở.

Dân tộc Việt Nam là một trong những dân tộc có một điểm trội so với một số quốc gia-dân tộc khác là trọng nghĩa tình, cái trực ứng xử là trên tình người, một dân tộc “lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo” (Nguyễn Trãi đã tổng kết như thế trong *Bình Ngô đại cáo* vào thế kỷ XV). Đầu những năm 20 của thế kỷ XX, ngay trong số đầu của báo *Le Paria*, Hồ Chí Minh đã đề cập giải phóng con người. Hồ Chí Minh nhất quán quan điểm đó, cho đến trong *Di chúc*, ông không những để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng và gửi lời chào thân ái đến các đồng chí, các bầu bạn, các cháu thanh niên, nhi đồng quốc tế, mà còn căn dặn Đảng Cộng sản Việt Nam về những công việc cần làm sau khi đã đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, trong đó “đầu tiên là công việc đối với con người”.

Mọi giải phóng: giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội – giai cấp rồi cuối cùng đều phải đi đến giải phóng con người thì tất cả các giải phóng trước đó mới có ý nghĩa thiết thực.

Tình thương yêu, quý trọng con người trước hết ông dành cho những người bị áp bức, bóc lột, những người cùng khổ. Ở đâu và lúc nào Hồ Chí Minh cũng có tình thương sâu đậm đối với các cụ già, em nhỏ, đặc biệt có tư tưởng giải phóng phụ nữ, có phong cách ứng xử văn hoá đặc biệt đối với phụ nữ. Đó là những những con người dễ bị tổn thương trong các xã hội.

Điều này khác một trời một vực với tư tưởng của Nho giáo vốn coi khinh lao động chân tay, coi khinh phụ nữ. Nho giáo chia con người trong xã hội ra làm hai loại: quân tử, tiểu nhân. Trong quân tử, không có những người lao động chân tay, những người làm ra hạt lúa, củ khoai. Và, trong quân tử cũng không có phụ nữ. Người phụ nữ chỉ được xếp vào loại tiểu nhân. Người phụ nữ chẳng có quyền hành gì cả, buộc phải tam tòng: tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử (Nghĩa là khi chưa đi lấy chồng thì trong nhà tuyệt đối phải nghe lời cha; cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy trong hôn nhân; khi về nhà chồng rồi thì phải nhất nhất nghe theo lời chồng; khi chẳng may chồng mất thì phải nghe theo lời của người con trai của mình). Tất nhiên, khi vào Việt Nam thì nói chung, tư tưởng Nho giáo nói chung và cái quan điểm đối với phụ nữ nói riêng cũng đã phần nào đã được Việt Nam hoá, nó có biến dạng một phần. Trong truyền thuyết dân tộc Việt Nam, bà mẹ Âu Cơ được tôn vinh lên thành mẹ của cả cộng đồng dân tộc. Trong lịch sử, hàng loạt phụ nữ thực sự có công với nước, được nhân dân tôn thờ, đó là: Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Dương Văn Nga, Bùi Thị Xuân, v.v.

Phong kiến Trung Quốc và Việt Nam là vậy.

Còn đối với Phật giáo, trong cái nhân hợp lý triết học, có dương và âm; không thể hoàn hảo trong một vũ trụ nếu chỉ có dương mà không có âm, và ngược lại, nếu chỉ có âm mà không có dương. Người đàn ông là dương, còn người đàn bà là âm. Cả hai là cần thiết cho nhau, thuộc về nhau, làm thành một chỉnh thể trong một vũ trụ của Phật giáo. Tôi cho rằng, điều này của Phật giáo là hoàn bị, đúng đắn nhất. Do vậy, người đi tu để đắc đạo, không bất kể, không phân biệt thiện nam, tín nữ, miễn là phải có chí, có tâm. Về điều này, tôi khẳng định thêm: quan niệm như thế của đạo Phật là hợp với cái tiến bộ nhất trong quan niệm về con người khác giới.

Còn đối với Thiên Chúa giáo, trong sách *Kinh thánh*, khi giải thích nguồn gốc của vũ trụ và của nhân loại, thì cho rằng, lúc khởi đầu, Thiên Chúa sáng tạo ra trời đất. Đức Chúa là Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra con người, thổi sinh khí vào lỗ mũi, và con người trở nên một sinh vật. Đức Chúa trồng một vườn cây ở Êđen và đặt con người vào vườn đó. Đức Chúa khiến từ đất mọc lên cây trái, sông suối; lấy đất nặn ra mọi dã thú, chim trời ở với con người. Nhưng, chừng ấy mà con người vẫn không có một *trợ tá* tương xứng. Cho nên, Đức Chúa là Thiên Chúa cho một giấc ngủ mê ập xuống con người, và con người thiếp đi. Trong lúc con người đang mê, Đức Chúa rút một cái xương sườn của con người ra, và lấp thịt thể vào. Từ *xương sườn* của con người đó, Đức Chúa làm thành một *người đàn bà* dẫn đến ở, làm vợ của con người.

Cũng trong Kinh thánh, có viết:

“Con người nói:

“Phen này,

đây là xương bởi xương tôi,

thịt bởi thịt tôi!

Nàng sẽ được gọi là đàn bà,

vì đã được rút từ đàn ông ra”[\[11\]](#).

Về sau, vì nghe lời của một con rắn, người đàn bà ăn “trái của cây cho biết điều thiện điều ác” (trái cây trong vườn mà Đức Chúa cấm, thường gọi là “trái cấm”), cho nên Đức Chúa là Thiên Chúa nói với người đàn bà rằng:

“Ta sẽ làm cho người
phải cực nhọc thật nhiều
khi thai nghén;
người sẽ phải cực nhọc
lúc sinh con.

Người sẽ thèm muốn chồng người,
và nó sẽ thống trị người”[12].

Đối với con người (người chồng), Đức Chúa nói: “Vì người đã nghe lời vợ và ăn trái cây
mà Ta đã truyền cho người rằng “Người đừng ăn”,

nên đất đai bị nguyên rủa vì người;

người sẽ phải cực nhọc
mọi ngày trong đời người
mới kiếm được miếng ăn
từ đất mà ra.

Đất đai sẽ trở sinh

gai góc cho người,

người sẽ ăn cỏ ngoài đồng.

Người sẽ phải đổ mồ hôi trán

mới có bánh ăn,

cho đến khi trở về với đất,

vì từ đất, người đã được lấy ra.

Người là bụi đất,

và sẽ trở về với bụi đất”[13].

Như vậy, với Thiên Chúa giáo, người đàn bà không được gọi là con người, mà chỉ là từ một cái *xương sườn* của con người (tức người đàn ông) mà ra, được gọi là vợ, nhưng chỉ được Đức Chúa cho làm bổn phận *trợ tá* cho người đàn ông mà thôi. Hơn nữa, với đoạn trích dẫn *Kinh thánh* trên đây, Đức Chúa đã phán rằng, người đàn bà đó sẽ bị con người (người chồng) “*thống trị*”. Đó là thân phận của người đàn bà theo *Kinh thánh* của Thiên Chúa giáo.

Trong chương trước tôi đã viết rằng, Hồ Chí Minh không có vợ. Như vậy, ông thiếu đi nhân cách làm chồng, rất dễ khiếm khuyết trong ứng xử với phái đẹp, phái yếu. Nhưng, Hồ Chí Minh lại là người rất hiểu phụ nữ. Hồ Chí Minh nói theo quy luật và làm theo đúng quy luật. Ông nói: phụ nữ là phần nửa của xã hội, nếu không giải phóng được phụ nữ thì không thể xây dựng được chủ nghĩa xã hội, không thể giải phóng được loài người.

Đúng vậy. Có thể có nơi này hay nơi khác trên trái đất này tỷ lệ dân số nam nhiều hơn nữ hoặc nữ nhiều hơn nam (mất cân bằng giới – hiện tại ở Trung Quốc số dân nam nhiều hơn số dân nữ). Nhưng, quy luật, tiền định của tạo hoá là nữ nhích lên khoảng 51%, nam có 49%. Chung quy lại là một nửa trái đất là nữ. Đúng là không giải phóng được nửa dân số của trái đất thì chớ có nói đến giải phóng phụ nữ, giải phóng con người. Xã hội càng phát triển thì vai trò của phụ nữ càng lớn, phụ nữ có mặt trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội và có đóng góp thực sự quan trọng vào tiến trình văn minh của nhân loại.

Hồ Chí Minh đã để lại vô vàn những câu chuyện cảm động về tình cảm, những ứng xử văn hoá đối với nhân dân, đối với những lớp người bị thiệt thòi trong xã hội do hậu quả quan niệm không đúng của xã hội thực dân, phong kiến, đặc biệt là đối với phụ nữ.

Tôi chỉ nêu ra đây hai cốt chuyện điển hình nhất mà chỉ riêng Hồ Chí Minh mới có, chỉ riêng Hồ Chí Minh mới làm được, không giống bất cứ một nhà lãnh đạo chính trị nào ở Việt Nam và ở thế giới. Có lẽ vì Hồ Chí Minh vừa là một nhà chính trị vừa là một nhà văn hoá (hai trong một) cho nên mới như thế.

Câu chuyện thứ nhất. Hồ Chí Minh thấu hiểu cuộc sống của người phụ nữ, nhất là cuộc sống riêng về giới lúc khó khăn. Tiếp các chị các Đội Thanh niên xung phong ở đường Trường Sơn trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, Hồ Chí Minh hỏi han tình hình của các chị và dặn ngành Y tế nên nghiên cứu để sản xuất thuốc giúp chị em khi hoàn thành nhiệm vụ trở về nhà lấy chồng có con. Vì trong điều kiện gian khổ ở chiến trường, hầu hết các chị Thanh niên xung phong đều “có vấn đề” về bệnh phụ khoa. Hồ Chí Minh biết điều đó. Ông dặn rằng, ở những nơi đóng quân Trường Sơn, nên chú trọng tìm cách quay thành một số lều để các chị làm vệ sinh thường xuyên, nhất là lúc các chị có hành kinh. Ông cũng dặn gửi bô kết cho các chị gội đầu.

Hồ Chí Minh chú ý những vấn đề của hậu phương trong kháng chiến. Trong chống Mỹ, cứu nước, hàng loạt lực lượng trai tráng ra chiến trường, còn lại ở hậu phương chủ yếu là các bà, các chị “ba đảm đang” phụ trách những “cánh đồng 5 tấn”. Không ít địa phương không chú trọng đến công tác vận động phụ nữ, không quan tâm đúng mức đến việc đào tạo, bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm, đề bạt, đưa các chị vào các bộ máy của hệ thống chính trị cơ sở. Thậm chí, Hồ Chí Minh còn cho rằng, nữ mà làm chủ nhiệm hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có khi tốt hơn nam, vì nam “hay bày ra đánh chén”.

Hồ Chí Minh đến thăm tỉnh Thái Bình năm lần. Ngày 1-1-1967, nói chuyện với đồng bào và cán bộ tỉnh Thái Bình, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Phải đặc biệt chú ý đến sức lao động phụ nữ. Phụ nữ là đội quân lao động rất đông. Phải giữ gìn sức khỏe cho phụ nữ để chị em tham gia sản xuất được tốt. Ví dụ: khi phụ nữ có kinh thì hợp tác xã chớ phân công cho họ đi làm ở chỗ ruộng sâu, nước rét. Các hợp tác xã phải có những tổ giữ trẻ tốt để phụ nữ có con mọn có chỗ gửi các cháu để yên tâm lao động”^[14]. Tôi phải trích nguyên văn đoạn này của Hồ Chí Minh, bởi vì, tôi nhấn mạnh một lần nữa rằng, chưa có và không có vị lãnh tụ nào ở Việt Nam và trên thế giới nói được như vậy. Nếu có, xin bạn đọc chỉ dùm cho và tôi sẵn sàng sửa ngay nhận định này.

Câu chuyện thứ hai. Hồ Chí Minh là người hay nêu những truyền thống đạo đức tốt đẹp để mọi người phát huy, nhưng ông cũng không né tránh việc nêu những thói hư tật xấu trong xã hội để giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên, vận động nhân dân xây dựng nếp sống mới.

Hồ Chí Minh cực lực lên án tệ ngược đãi phụ nữ, tệ đánh vợ. Vấn đề giải phóng phụ nữ, chống lại tình trạng ngược đãi phụ nữ, trẻ em, chống lại việc buôn bán phụ nữ, trẻ em trên thế giới vẫn là chuyện dài dài chưa giải quyết được về căn bản.

Liên hiệp quốc đã nhiều lần lên tiếng về vấn đề này. Hiện nay, ở Việt Nam cũng đang có tình trạng này, đang tích cực phòng và chống nhưng xem ra hiệu quả còn ít quá.

Trong một lần đến thăm một địa phương, tại hội trường, đang nói chuyện phê phán những thói hư tật xấu của một số người, Hồ Chí Minh dừng lại hỏi: “Trong hội trường này, có chú nào đánh vợ thì đề nghị dơ tay lên”. Không có ai dơ tay cả.

Sau đó, Hồ Chí Minh phân tích: “Đánh vợ là *xấu*“. Đúng là *xấu* thật. Phụ nữ là phái yếu, phái đẹp, là một bông hoa của tạo hoá, mà lại phũ phàng thì chẳng ai cho đó là hành động đẹp được. Hồ Chí Minh chưa dừng lại. Ông nói tiếp: “Đánh vợ là *dã man*“. Như vậy là cấp độ của cái *xấu* đã được “nâng lên” rồi, từ “*xấu*” đã cụ thể lên “*dã man*“. Ông cũng chưa dừng, mà phân tích tiếp: “đánh vợ là *phạm pháp*“. Mà đã phạm pháp thì không còn chuyện nội bộ giữa vợ – chồng nữa mà là chuyện của pháp luật, phải đưa ra pháp luật xử lý.

Điển hình nhất là câu chuyện mà Hồ Chí Minh nói đúng ngày tết dương lịch với đồng bào và cán bộ tỉnh Thái Bình: “*Phải kính trọng phụ nữ*. Chúng ta làm cách mạng là để tranh lấy quyền bình đẳng, trai gái đều ngang quyền như nhau. Lênin dạy chúng ta: phụ nữ là một nửa xã hội. Nếu phụ nữ chưa được giải phóng thì xã hội chưa được giải phóng cả. Phụ nữ thì phải tự mình phấn đấu giữ gìn quyền bình đẳng với đàn ông. Đàn ông phải kính trọng phụ nữ. Nhưng Bác nghe nói *vẫn có người đánh chửi vợ!* Đó là một điều đáng xấu hổ. Như thế thì còn gì là tình nghĩa vợ chồng? Như thế là phạm pháp, là cực kỳ dã man. Chi bộ đảng phải giáo dục đảng viên và nhân dân về *quyền bình đẳng giữa vợ chồng*. Đoàn thể phụ nữ và thanh niên phải bảo ban nhau cách cư xử hoà thuận trong gia đình. Bác mong rằng: từ nay về sau sẽ không còn thói xấu đánh chửi vợ nữa”^[15].

Hồ Chí Minh gắn sự nghiệp giải phóng phụ nữ vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội – giai cấp (cũng như ông đã gắn quyền con người vào trong quyền dân tộc). Ông cũng gắn sự nghiệp giải phóng phụ nữ với việc khắc phục những tàn dư của chế độ phong kiến, thực dân trọng nam khinh nữ, “tiêu diệt tư tưởng phong kiến, tư sản trong người đàn ông”.

Sự nghiệp giải phóng phụ nữ vẫn đang còn là nhiệm vụ vô cùng khó khăn. Công ước năm 1979 của Liên hiệp quốc về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử bất bình đẳng với phụ nữ đã được hơn 154 quốc gia phê chuẩn nhưng còn lâu mới thực hiện được một cách có hiệu quả, và người ta đã có ý tổng kết rằng, trên thế giới, chưa có quốc gia nào phụ nữ đạt được sự bình đẳng với nam giới.

Hiện nay, trên thế giới, có hơn 1,3 tỷ người nghèo khổ, trong đó có hơn 70% là phụ nữ; trong số gần 1 tỷ người trưởng thành bị mù chữ thì có tới 3 phần 4 là phụ nữ, 2 phần 3 trong số 130 triệu trẻ em trên thế giới không được đến trường là trẻ em gái. Hiện nay, ở hầu hết các quốc gia, số thời gian phụ nữ làm những công việc không được trả lương nhiều gần gấp đôi so với nam giới; giá trị các công việc nội trợ và công việc cộng đồng không được trả lương của phụ nữ năm 1993 ước tính bằng khoảng 10% – 35% GDP trên thế giới, tương đương với 11 000 tỷ đôla Mỹ.

Nước nhà vừa mới giành được độc lập là Hồ Chí Minh nghĩ ngay và chủ trương tiến hành ngay việc bầu cử Quốc hội để bảo đảm quyền làm chủ cho toàn thể nhân dân, trong đó để những nữ công dân tham gia bỏ phiếu. Ông cũng là người luôn luôn muốn khơi dậy tính tự lực, chủ động, tích cực của mỗi một con người. Đối với phụ nữ cũng vậy. Hồ Chí Minh nói: “Về phần mình, chị em phụ nữ không nên ngồi chờ Chính phủ, chờ Đảng ra chỉ thị giải phóng cho mình mà tự mình phải đấu tranh”.

Lòng yêu thương, quý trọng con người ở Hồ Chí Minh không có giới hạn biên giới quốc gia. Theo Hồ Chí Minh, trên thế giới này ở đâu cũng chỉ có hai giống người: giống người bị áp bức và giống người đi áp bức. Trong các bài báo, cuốn sách do ông viết, hiện lên số phận của bao nhiêu con người lao động bị đế quốc đày đọa, từ người phụ nữ châu Phi, những thủy thủ, phu khuân vác Đacca, Braxin, Xiri, Liban... cho đến những công nhân, nông dân ở Ghinê, Đahômây, v.v. Đến thăm bất cứ nước nào, khi ở địa vị Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hồ Chí Minh đều dành thời gian tiếp xúc với nhân dân lao động, đặc biệt là đối với các cháu thiếu niên nhi đồng (Nhiều người nói rằng, mắt Hồ Chí Minh đã sáng rồi lại càng sáng lên khi gặp các cháu thiếu niên nhi đồng, vì ông đặc biệt yêu mến trẻ em).

Điều đó cắt nghĩa tại sao Hồ Chí Minh không những được thiếu niên nhi đồng Việt Nam gọi là “Bác Hồ” mà còn được thiếu niên nhi đồng nhiều nước trên thế giới gọi như thế, không những được nhân dân Việt Nam gọi là “Bác Hồ” mà còn được rất nhiều tầng lớp nhân dân trên thế giới gọi như thế. Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh trở thành một biểu tượng về tình hữu ái của con người trên trái đất (Nhà thơ Liên Xô Ôxíp Mandensotam viết rằng, ở trong con người Hồ Chí Minh toả ra một thứ ánh sáng, đó là “tình hữu ái giai cấp bao la như đại dương”). Đã có nhiều người bắt gặp Hồ Chí Minh khóc trước anh linh các liệt sĩ, trước những cảnh éo le số phận của nhiều cuộc đời.

Tình thương yêu, quý trọng con người của Hồ Chí Minh không dừng ở lời nói, mà ông tích cực thể hiện tình thương yêu, quý trọng đó trong cuộc sống. Trong thời kỳ hoạt động ở nước ngoài, ông tìm cách tố cáo tội ác của bọn đế quốc, thực dân đối với phụ nữ.

Trong các bài báo, các truyện, ký, trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Hồ Chí Minh lên án tính vô nhân đạo của những thế lực xâm lược áp bức nhân dân thuộc địa, trong đó một điểm nhấn trong các tác phẩm của ông là tố cáo sự áp bức, đày ải người phụ nữ.

Lên án chủ nghĩa thực dân, trên thực tế, là một biện pháp đấu tranh chính trị sắc bén, một biện pháp “lên men” phong trào cách mạng rất hiệu quả. Bởi vì những kẻ thực dân luôn lừa bịp, tuyên truyền sai sự thật về sự hiện diện của những người đi xâm chiếm các dân tộc nhược tiểu bằng những từ ngữ đẹp đẽ như “khai hoá văn minh”, “truyền bá văn minh”, v.v.

Tố cáo bóc lột về kinh tế là sự “tuyên chiến” với chủ xướng, còn tố cáo chính trị là lời tuyên chiến với chính phủ, là một phương sách mạnh mẽ nhằm làm tan rã chế độ thù địch. Việc tố cáo tội ác cũng là biện pháp làm cho những người bị áp bức, bóc lột có ý thức rõ ràng và mãnh liệt hơn về sự vùng lên đấu tranh giải phóng mình. Chính vì thế, Hồ Chí Minh sử dụng biện pháp tố cáo một cách hiệu quả nhất.

Không dừng lại ở việc tố cáo đế quốc, thực dân, phong kiến phản động, Hồ Chí Minh còn luôn luôn chăm lo đến việc tổ chức lực lượng nhân dân vùng lên đấu tranh.

Hồ Chí Minh chú ý tới phát triển con người, không những giải phóng con người khỏi ách áp bức, bóc lột của chế độ thực dân, phong kiến mà còn ở chỗ tìm cách nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho con người. Ông thấy được vị trí, vai trò của vấn đề con người, con người là trung tâm của sự phát triển xã hội.

Quan niệm của Hồ Chí Minh cũng giống như quan niệm đúng đắn của các tổ chức xã hội tiến bộ hiện nay trên thế giới, khi cho rằng, phát triển con người là sự phát triển bao gồm tất cả các khía cạnh trong cuộc sống của mọi cá nhân, từ tình trạng sức khỏe, tới đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá của con người; rằng, phát triển con người theo những mục tiêu đó, là cái đích cuối cùng, tăng trưởng hay phát triển kinh tế là một phương tiện; rằng, mục tiêu cơ bản của phát triển là tạo ra một môi trường khuyến khích con người được hưởng cuộc sống lâu dài, khoẻ mạnh và sáng tạo.

Hồ Chí Minh chú ý đến tính toàn diện của sự phát triển. Chính điều này phù hợp với cách tính về chỉ số phát triển con người (HDI) của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) – kết hợp các chỉ số cơ bản về y tế, giáo dục, tuổi thọ, mức sống. Không biết thời Hồ Chí Minh sống, Việt Nam được xếp vào hàng thứ mấy trên thế giới, có lẽ không thể xếp hạng được do có chiến tranh và do Việt Nam chưa vào Liên hợp quốc, nhưng theo con số năm 2006, HDI của Việt Nam mới chỉ đạt 109/177 nước, tất nhiên cao hơn bằng xếp hạng tăng trưởng GDP.

Hiện Việt Nam đang phấn đấu để đến năm 2020 nâng mức HDI đạt ở nhóm 30 – 40 nước có chỉ số cao nhất thế giới. Đó là yêu cầu đạt được sự đầy đủ, ở mức cơ bản nhất, về vật chất. Trước hết là vật chất đã. Vì như Hồ Chí Minh nói lại câu tục ngữ: có thực mới vực được đạo, nói lại câu của cổ nhân Trung Hoa: dân dĩ thực vi thiên, tức là dân lấy ăn làm trời. Sau nữa là sự giàu có về tinh thần và văn hoá, sự bình đẳng trong xã hội với quan hệ của con người với con người, sự đồng thuận của toàn xã hội, sự hài hoà của con người với thiên nhiên.

Trong yêu thương, quý trọng con người thì thái độ tích cực nhất là dấn thân vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng con người chứ không phải kiêu thương người từ trên ban xuống. Bản thân ông cũng là một người chịu quá nhiều khổ đau mà ông ít khi kêu ra.

Đối với Hồ Chí Minh, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội-giai cấp kết hợp chặt chẽ với nhau để đi tới giải phóng con người. Là Chủ tịch nước, Chủ tịch Đảng, Hồ Chí Minh nhấn mạnh tới việc phấn đấu cho cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân. Ông nhiều lần nêu lên quan niệm: nếu nước đã được độc lập mà dân cứ chết đói,

chết rét thì độc lập chẳng để làm gì; dân chỉ biết giá trị của tự do, độc lập khi được ăn no, mặc ấm. Nói như thế tức là ông đã đề cập những vấn đề tối thiểu và về cơ bản nhất của con người: sống có chất lượng tốt, cả về vật chất và tinh thần, con người phát triển toàn diện vươn tới vương quốc của tự do.

Đó cũng là từ quyền của con người, mà Hồ Chí Minh có tiếp thu quan điểm của Tuyên ngôn cách mạng Mỹ và Tuyên ngôn của cách mạng Pháp: quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc, rồi Hồ Chí Minh “chuyển” quyền của con người sang nằm trong quyền của dân tộc: quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do. Quyền con người được quyện chặt vào quyền của dân tộc, quyền của con người đặt dưới quyền dân tộc.

III. Trung với nước, hiếu với dân

Trong Nho giáo, khái niệm “trung-hiếu” là trung với vua, hiếu với cha mẹ. Đó là một nguyên tắc cơ bản trong chế độ phong kiến ở Việt Nam. Thời đó, người con phải tuân theo lời cha mẹ, dù là sai lầm, hay vì phạm tội, dù có làm nguỵ.

Sách giáo khoa *Luân lý* của Trường Đông Kinh Nghĩa Thục Hà Nội năm 1907 có đề cập trung-hiếu, trong đó cho rằng, trung và hiếu cùng một gốc, nghĩa là trung với vua tức là hiếu với cha mẹ và hiếu với cha mẹ tức là trung với vua.

Cũng trong sách đó, khi bàn về có người cho rằng khó có toàn vẹn cả hai: ở nhà mà phụng dưỡng cha mẹ thì không thể đem thân thờ vua được, hoặc chết vì nước thì không thể phụng dưỡng cha mẹ được, thì quan điểm của người viết sách giáo khoa đó cho rằng “sát thân thành nhân”, nghĩa là khi chết cho đất nước (tức là trung với vua) cũng là làm tròn đạo hiếu, thậm chí gọi là đại hiếu.

Sách đó trích *Lễ ký* của Tăng Tử rằng: “Thân ta là di thể của cha mẹ để lại, há dám không kính trọng sao? Cư xử không trang trọng là bất hiếu; thờ vua không trung là bất hiếu; làm quan không kính là bất hiếu; bạn bè không tin là bất hiếu; ra trận mặc mà nhút nhát là bất hiếu. Năm điều ấy, không cần trọng, để cha mẹ mắc tại họa, dám không kính sao?”. Như vậy, quan niệm chữ hiếu đã rộng rồi.

Sách đó đầu thế kỷ XX dạy theo tư tưởng canh tân đất nước, vẫn cho rằng: Trung – hiếu “thực là cái gốc lớn của hàng trăm phẩm hạnh, là ngọn nguồn của hàng vạn sự tốt lành. Cho nên, nhất cử nhất động ngày thường, không có cái nào vượt ra ngoài phạm vi trung hiếu”... “Đạo trung hiếu lớn vậy thay! Đức trung hiếu đẹp vậy thay! Nước nhà thịnh vượng hay suy vong, xã hội tiến bộ hay lạc hậu, cho đến bản thân, gia đình ta vinh hiển, hay danh dự bị chôn vùi, không cái gì không do trung hiếu mà ra. Con người há lại không lấy trung hiếu làm điều cơ bản hay sao?” [16].

Trong chữ “trung” như vậy, có cả trung với những ông vua anh minh, nhưng cũng có cả trung với ông vua hèn kém, mà có thể gọi đó là “ngu trung”. Bởi vì, Nho giáo đưa ra nguyên tắc trong quan hệ quân – thần (tức vua – tôi) rất cứng nhắc và sai lầm: “Quân xử thần tử, thần bất tử, bất trung” (Nghĩa là vua bắt bẻ tôi phải chết thì bẻ tôi phải chết, nếu không chết thì là không trung với vua).

Chính đây là điều hạn chế của Nho giáo. Lúc đầu, dân Bắc Hà không theo quân Tây Sơn, không theo Quang Trung Nguyễn Huệ bởi vì họ chỉ một lòng trung với vua Lê (ngu trung). Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế tại Huế, lấy niên hiệu Quang Trung ngày 22-12-1788 (25 tháng 11 Mậu Thân) rồi nhanh chóng đem quân ra bắc đánh quân xâm lược nhà Thanh, giải phóng Thăng Long. Trên đường hành quân, Quang Trung dừng quân ở Nghệ An và Thanh Hoá tuyển thêm lính mới, đó là những quân gan dạ, mưu trí. Ngày 20 tháng chạp Mậu Thân (15-1-1789), quân Tây Sơn đã có mặt tại phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn (Ninh Bình). Quang Trung cho quân hạ trại ăn Tết trước, vào đúng ngày cuối tháng chạp Mậu Thân và hẹn ngày 7 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1789) sẽ vào Thăng Long hạ cây nêu mừng chiến thắng.

Giữa đêm giao thừa, Quang Trung đọc lời hịch:

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ

Quân Tây Sơn chia làm 5 đạo rầm rập thân tốc tiến quân về phía Thăng Long với khí thế chẻ tre, đánh đầu thắng đó và giải phóng Thăng Long đúng ngày 5 Tết Kỷ Dậu với trận Đống Đa oanh liệt, vượt mức dự định 2 ngày. Nhưng, bị kịch của nhà Tây Sơn có nhiều. Trong đó đối với Quang Trung chính là ở chỗ: trong chiến bào sấm khói súng, giữa tiếng hô của ba quân: Vạn tuế, reo hò mừng chiến thắng thì không ít dân chúng và sĩ phu Bắc Hà không theo quân Tây Sơn, cho rằng, đây là đội quân giặc cỏ, nhất là khi một số quân Tây Sơn vào Văn Miếu làm đổ vỡ mấy bia tiến sĩ.

Chiếm được thành mà không chiếm được lòng người thì sự nghiệp không thể nào thành công. Lòng người tuy khó mà đo nhưng vẫn là trên hết.

Trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, điều này đã được nhà Trần thế kỷ XIII (1258) chú ý giải quyết rồi. Khi quân Nguyên-Mông lần đầu tiên tràn vào nước ta với thế mạnh thì một vấn đề được đặt ra là đánh hay không, đánh ngay hay dùng phương kế gì? Sau khi bị vỡ phòng tuyến Bình Lệ Nguyên (Bình Xuyên – Vĩnh Phúc ngày nay), theo kế sách của Lê Tân, vua nhà Trần là Trần Thái Tông (Trần Cảnh) đã dùng kế sơ tán hoàng tộc và quân sĩ từ Thăng Long về vùng sông Hoàng Giang (Lý Nhân, Hà Nam ngày nay) và vùng sông Thiên Mạc (Duy Tiên, Hà Nam ngày nay) để chờ thời cơ đánh lại vì biết rằng, lúc ấy mà đánh ngay chắc là thất bại. Nhà Trần thu phục được dân chúng thành Thăng Long, vận động dân không hợp tác với quân Nguyên-Mông, một lòng chờ thời quân triều đình phản công. Ba vạn quân Nguyên-Mông vào thành Thăng Long ngày một ngày hai bị hoang mang cực độ do gặp rất nhiều khó khăn về hậu cần vì dân không hợp tác, thiếu lương ăn thì chúng cho quân đi cướp bóc lại bị dân đánh từ các xóm làng, hương ấp.

Thừa lúc đó, ngày 24 tháng Chạp năm Đinh Tỵ (29-1-1258), quân đội nhà Trần do vua và hoàng tử Trần Hoảng đích thân chỉ huy từ Hà Nam ngược sông Hồng tiến lên tập kích đánh tan quân giặc ở bến Đông Bộ Đầu (gần dốc Hàng Than hiện nay). Các cánh quân khác cũng tiến đánh thành Thăng Long, buộc quân của Nguyên-Mông rút chạy về nước, phía Vân Nam. Một đội quân hùng mạnh của Nguyên-Mông mà chỉ ở trong Thăng Long được đúng 9 ngày. Rõ ràng là, không có lòng người dân Thăng Long thì kẻ hay mẹo giỏi của nhà Trần cũng không thể dùng được.

Quang Trung phải dùng nhiều biện pháp thu phục lòng dân, thu phục sĩ phu Bắc Hà, và ông đã thu phục được. Và, dần dần mới phá bỏ được cái “ngu trung” theo tư tưởng Nho giáo đã ăn sâu vào trong xã hội Việt Nam.

Nguyễn Du, một đại thi hào quý tộc phá cách, đã dân gian hoá cái bác học trong thơ nômlục bát *Truyện Kiều*. Trong *Truyện Kiều*, nhiều lúc ông bay bổng, vượt lên trên cả lễ giáo phong kiến của chữ trung, chữ hiếu. Nguyễn Du miêu tả mỗi tình trong sáng, đẹp đẽ, tự do của chàng Kim Trọng với nàng Thúy Kiều.

Ngòi bút của ông đã lên đến đỉnh điểm của tình yêu tự do đôi lứa, vượt cả thời đại mà ông sống, cứ như là ông đang viết cho thế kỷ XX, XXI và các thế kỷ tiếp theo vậy. Nhưng, đang như vậy thì nhà Thúy Kiều lâm nạn: người ta nghi oan cho nhà Thúy Kiều buôn lậu (buôn tơ) và cho sai nha vào trói bố và em trai Thúy Kiều lại, rồi vợ vét hết của cải trong nhà:

Đồ tể nhuyển của riêng tây

Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham

Theo sách lối, phải có 300 lạng (vàng?) để “tinh bài lót đó luôn đây” cứu cha. Lẽ ra không nên bắc lên bàn cân mà cân, nhưng Thúy Kiều buộc phải tính:

Duyên hội ngộ đức cù lao

Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn

Rồi Thúy Kiều (hay Nguyễn Du cũng vậy) mới tự nhủ rằng: “Làm con trước phải đền ơn sinh thành” và đi đến quyết định: “Đỡ cho đỡ thiếp bán mình chuộc cha!”. Từ đó, sau khi bán mình được 400 lạng vàng để lo lót chuộc cha, Thúy Kiều phải 15 năm lận đận, long đong, nhiều lúc phải ra vào chốn lầu xanh.

Như thế, để nói rằng, dù có bay bổng như thế nào đi nữa, đại thi hào Nguyễn Du cũng phải tuân thủ thuyết Nho giáo “trung-hiếu”, tất cả chữ “tinh” dù đẹp đẽ, trong sáng như thế nào đi chăng nữa cũng phải đặt dưới, cũng phải chịu hy sinh cho chữ “trung-hiếu”.

Hồ Chí Minh mượn khái niệm của Nho giáo, nhưng chữ “trung” ở đây có nội dung hoàn toàn mới, đó là “trung với nước” còn “hiếu” ở đây không chỉ riêng hiếu với cha mẹ mà là hiếu với dân, trong đó có cha mẹ. Đã có người thắc mắc và khuyên Hồ Chí Minh không nên dùng những lời lẽ cổ, những mệnh đề ngôn ngữ cổ của Nho giáo. Hồ Chí Minh thì quan niệm rằng, cổ, nhưng nó như không khí đã có từ lâu đều có ích cho con người và con người vẫn còn dùng được. Theo đó, những mệnh đề ngôn ngữ của Nho giáo về tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, vốn là sự đúc kết lý luận-thực tiễn của Nho giáo, mang đặc trưng “chữ ít ý nhiều” của các mệnh đề Nho giáo được ông dùng lại nhưng với nội dung mới. Điều này thì ngay cả ở Trung Quốc sau này – quê hương của Nho giáo – thì chưa ai có thể dùng được các mệnh đề của Nho giáo vào cuộc sống mới như Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh cho rằng, người cách mạng phải đặt quyền lợi của Tổ quốc lên trên hết và trước hết. Hồ Chí Minh đòi hỏi cán bộ, đảng viên phải là những người “Giàu sang không thể quyến rũ, nghèo đói không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục” (*Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất*).

Hồ Chí Minh đặt chữ “trung” lên hàng đầu trong cả cuộc đời của mình và ông viết trong *Di chúc* khi đề cập việc riêng: “Suốt đời tôi hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa”^[17].

Trung với nước ở Hồ Chí Minh trở thành lẽ sống tự nhiên và ông ý thức được trách nhiệm phục vụ nhân dân, kể cả khi đã đứng ở đỉnh tháp của quyền lực. Hồ Chí Minh không bị quyền lực làm cho mờ mắt. Ông cho rằng, từ người chủ tịch nước cho đến người cấp dưỡng, quét rác, ai mà làm tròn nhiệm vụ của mình thì đều là người cao thượng, là người làm tròn chữ “trung”. Mỗi một người trong xã hội đều ứng với một công việc cụ thể, một nhiệm vụ cụ thể; hễ người nào hoàn thành và hoàn thành tốt việc đó, nhiệm vụ đó thì đó là trung. Chữ trung đó được đo bằng kết quả cụ thể, bằng hiệu quả công tác, chứ không phải bằng lời nói, bằng việc hô khẩu hiệu cho to, cho lớn, cho đông đặc, lời lẽ khẩu hiệu cho mỹ miều.

Hiếu với dân là nội dung rất cơ bản trong quan niệm của Hồ Chí Minh trong cái cặp chỉnh thể “Trung với nước hiếu với dân”, trong đó có hiếu với cha mẹ mình, và nói rộng ra là tình họ hàng.

Quan niệm dân của phong kiến có thể diễn tả sơ lược nhất là: Nho giáo Trung Quốc chia xã hội làm hai loại người: quân tử và tiểu nhân. Thường là dân thuộc loại tiểu nhân, những người hèn kém, những người lao động chân tay, những phụ nữ. Còn quân tử là những trí thức quan lại. Vua là Thiên tử (con trời), quan lại là phụ mẫu (cha mẹ) để chăn dắt dân. Nho giáo vào Việt Nam cũng đã “Việt Nam hoá” một phần do điều kiện chi phối của hoàn cảnh. Nguyễn Trãi cho rằng, chở thuyền và lật thuyền đều do dân. Trần Hưng Đạo nói rằng, phải nói sức dân để làm kế rã sâu bèn gốc, v.v. Tư tưởng của hai ông là tư tưởng tiến bộ, vượt thời đại, và nó không thể nào được thực hiện trong các thời kỳ phong kiến. Rốt

cục, dân chỉ là đối tượng để các quan “phụ mẫu” chặn dất phục vụ cho quyền lực của giai cấp phong kiến.

Quan niệm về dân của hệ tư tưởng tư sản Việt Nam có tiến bộ hơn phong kiến, nhưng không đầy đủ. Đáng chú ý là cách nhìn nhận của họ về dân thiếu lực lượng cơ bản nhất trong xã hội là công nhân và nông dân. Chẳng hạn, Phan Bội Châu đưa ra một quan điểm tập hợp lực lượng cách mạng như sau: 1. Phú hào; 2. Quý tộc; 3. Sĩ phu; 4. Lĩnh tập; 5. Tín đồ đạo Thiên chúa; 6. Du đồ hội đảng; 7. Nhi nữ anh sĩ; 8. Thông ngôn; 9. Ký lục; 10. Bồi bếp. Về cuối đời, Phan Bội Châu cũng đã nhìn thấy lực lượng công nông nhưng lực bất tòng tâm, lực đã tàn, sức đã kiệt.

Vượt lên trên những hạn chế đó, từ quan điểm chủ nghĩa dân tộc, Hồ Chí Minh muốn tập hợp tất cả những người yêu nước vào sự nghiệp cách mạng. Cho nên, theo Hồ Chí Minh, dân là những người yêu nước, không phân biệt đảng phái, tôn giáo, dân tộc, giàu nghèo, gái trai..., là “đồng bào” (cùng một bọc của bà Âu Cơ), những “con Rồng cháu Tiên”. Như vậy, biên độ về dân theo Hồ Chí Minh rất rộng, cốt lõi là công nông, nhưng không chỉ là công nông trong việc xây dựng mối quan hệ máu thịt giữa Đảng và dân trong sự nghiệp cách mạng nói chung và trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nói riêng.

Mục đích của Đảng là dân là một – đó là tư tưởng xuyên suốt của Hồ Chí Minh trong suốt cả quá trình hoạt động cách mạng. Trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930, mục đích của Đảng đã được xác định rất rõ ràng: “làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”. Đó là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân để giải phóng dân tộc, giành độc lập cho Tổ quốc, đưa đất nước đi lên theo con đường cách mạng vô sản.

Cuộc cách mạng đó đưa lại quyền lợi cho toàn thể nhân dân lao động, thậm chí cả một bộ phận giai cấp bóc lột. Chính vì thế, trong Cương lĩnh đầu tiên, Đảng Cộng sản Việt Nam nêu một chương trình tập hợp lực lượng cách mạng là không những tập hợp công nông mà còn “lôi kéo tiểu tư sản, trí thức và trung nông về phía giai cấp vô sản; Đảng tập hợp hoặc lôi kéo phú nông, tư sản và tư sản bậc trung”, đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng.

Như vậy là, 500 năm sau Nguyễn Trãi, đã có một con người như Hồ Chí Minh nhìn nhận về dân, tuy khác thời đại, nhưng chung một ý. Nhưng, cái biện chứng của Hồ Chí Minh là ở chỗ: ông không sa vào chung chung, mà ông đề cập vấn đề dân trong thang bậc của ý thức giác ngộ chính trị.

Hồ Chí Minh, trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* (năm 1947), chia dân làm ba loại hoặc ba hạng: tiên tiến, vừa vừa, lạc hậu. Nhiệm vụ của những người hiểu với dân là phải làm cho dân giác ngộ để đưa dân lên hàng “dân tiên tiến”. Ba hạng dân như vậy có chuyển hoá lẫn nhau trong một cá nhân, cũng có thể chuyển hoá trong các khối dân cư. Dân thật đấy, nhưng có lúc vác búa vào rừng chặt hết rừng đầu nguồn thì đã trở thành lâm tặc, trở thành dân lạc hậu. Dân, nhưng ra biển cắt hết cáp quang thì không thể coi đó là dân vừa vừa được, càng không thể là dân tiên tiến. Một bà mẹ Việt Nam dâng hiến ba người con của mình ra trận chống giặc ngoại xâm, và có người con mãi mãi không về, lúc ấy đang là “dân tiên tiến”. Cũng bà mẹ đó, mấy hôm sau cãi nhau với hàng xóm vì mấy con gà sang bới nát vườn rau, mà bà ấy dùng những ngôn từ trong từ điển không có, thì lúc ấy bà mẹ đã rớt xuống hàng lạc hậu trong tình làng nghĩa xóm, trong đời sống văn hoá của cộng đồng dân cư.

Gần dân, hiểu dân, vì dân, đó là phong cách Hồ Chí Minh, đó là sự hiểu với dân của Hồ Chí Minh. Trong giai đoạn Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền, càng đứng ở vị trí cao của quyền lực (tuy quyền lực đó là do dân trao cho), càng dễ bị xa dân. Nhất là bị “cơ chế” trói buộc.

Đi thăm các địa phương, ngành chẳng hạn, tất nhiên phải bố trí lộ trình, phải định kế hoạch, nói chung là phải được sắp đặt, v.v. Và như thế, với chương trình lập sẵn, được bố

trí, dễ bị loè, dễ bị dối, thật khó mà gần dân. ấy vậy mà Hồ Chí Minh nhiều khi “thoát” được “cơ chế” đó. Nhiều lúc ông đến không báo trước, không theo lộ trình định sẵn, ông hoà đồng vào dân chúng, tìm hiểu cận kề cuộc sống của nhân dân, nói tiếng nói hoà đồng cùng nhân dân. Hồ Chí Minh không muốn đến với dân chúng khi người ta tiền hô hậu ủng, băng cờ khẩu hiệu, đón rước linh đình.

Hiếu với dân ở Hồ Chí Minh là ông coi cán bộ, đảng viên là người lãnh đạo đồng thời là người dày tớ, là trâu ngựa của nhân dân.

Ngày 15 tháng 10 năm 1949, Hồ Chí Minh đăng bài “Dân vận” với bút danh X.Y.Z. trên báo *Sự Thật*, số 120. Về sau, bài này được in trong Hồ Chí Minh *Toàn tập*, tập 5, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 698 – 700.

Trong bài này, Hồ Chí Minh đưa ra một thông tin đầu tiên cho người đọc rằng: “Vấn đề *Dân vận* nói đã nhiều, bàn đã kỹ nhưng vì nhiều địa phương, nhiều cán bộ chưa hiểu thấu, làm chưa đúng, cho nên cần phải nhắc lại”. Chúng ta biết rằng, trước bài này, Hồ Chí Minh đã viết rất nhiều bài hoặc nói chuyện ở nhiều địa phương, cơ quan, trong đó đề cập công tác vận động quần chúng. Trước bài “Dân vận” này 2 năm, cũng với bút danh X.Y.Z., Hồ Chí Minh đã công bố tác phẩm “Sửa đổi lối làm việc” khá dài, trong đó đề cập kỹ vấn đề mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân, và đương nhiên có công tác vận động quần chúng của Đảng (Dân vận).

Dân vận là vấn đề lớn trong quá trình hoạt động của bất kỳ chính đảng nào, nó càng cực kỳ quan trọng đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là trong giai đoạn Đảng cầm quyền. Giải quyết tốt vấn đề này có tính chất quyết định thành công đến sự tồn tại và phát triển của Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách là một tổ chức được nhân dân, được dân tộc giao phó trách nhiệm thay mặt mình gánh vác trách nhiệm lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh cho thắng lợi của cách mạng. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh đã viết trong tác phẩm này rằng: “Lực lượng của dân rất to. Việc dân vận rất quan trọng. Dân vận kém thì việc gì cũng kém. Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công”.

Vấn đề dân vận tưởng đơn giản, dễ làm, nhưng thực tế, không phải chỉ cuối những năm 40 của thế kỷ XX lúc Hồ Chí Minh viết bài “Dân vận” này, mà cả cho đến hiện nay, ở Việt Nam vẫn chưa làm tốt, vẫn còn nhiều vấp vấp, do đó làm tổn hại đến uy tín của Đảng Cộng sản Việt Nam trước nhân dân, ảnh hưởng xấu đến niềm tin của nhân dân đối với Đảng.

Trong lịch sử hàng chục năm đứng ở vị trí cầm quyền (“Cầm quyền” với nghĩa là lãnh đạo chính quyền và lãnh đạo toàn xã hội), ở đất nước Việt Nam vừa qua xuất hiện những hiện tượng rất mới lạ làm cho mọi người lo lắng, cảm thấy có vấn đề bất ổn. Đó là có những phản ứng gay gắt, không phải đơn lẻ mà có tính chất phổ biến, của nhân dân đối với đội ngũ cán bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, chính quyền cấp xã, cấp huyện mà điển hình là ở tỉnh Thái Bình trong những năm 1997, 1998.

Đó là hàng loạt “điểm nóng” chủ yếu xuất phát từ khiếu kiện giải quyết vấn đề nhà, đất ở hầu khắp các địa phương. Chính phủ đã từng thành lập nhiều đoàn công tác đi tìm hiểu, giải quyết, nhưng giải quyết không xuê, “hầu hết ý kiến của dân phản ánh là đúng”, “dân kêu chịu không xiết” (*Báo Lao Động*, 24-5-2004). Đó là tình trạng dân kéo đến tụ tập ở nhiều trụ sở Đảng, chính quyền ở trung ương, ở các thành phố, tình khiếu kiện kéo dài. Đó là những vụ bạo loạn ở Tây Nguyên những năm 2001, 2004, trong đó do có cả nguyên nhân từ những khuyết điểm của công tác dân vận tích tụ lại trong nhiều năm sau ngày giải phóng miền Nam 30-4-1975 ở địa bàn trọng yếu này, v.v.

Một thực tế hiển hiện đã lâu là Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành Đảng cầm quyền với sự ra đời của nước Việt Nam mới từ ngày 2-9-1945 – nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà — và thực sự phát huy vai trò cầm quyền ở miền Bắc khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng sau ngày 20-7-1954, rồi thực hiện trách nhiệm cầm quyền lớn lao hơn đối với phạm vi cả nước sau khi hoàn toàn giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, sau ngày 30-4-1975.

Hệ quả của vị trí và vai trò này đã chế định một thực tế là tuyệt đại đa số những người *có chức, có quyền* là đảng viên cộng sản, do đó, dễ làm cho đảng viên có chức, có quyền đó xa dân, hách dịch, cửa quyền đối với dân. Đồng thời, trên thực tế khi vận hành cơ chế thực thi quyền lực của xã hội trong vai trò cầm quyền, nhiều tổ chức Đảng và đảng viên lại không chú trọng bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của dân. Sự “cầm quyền” của Đảng Cộng sản Việt Nam lẽ ra phải được nhận thức và phải được thực thi là cái *quyền* mà Đảng Cộng sản Việt Nam *cầm* là quyền từ dân giao cho, uỷ thác cho Đảng, nhưng trên thực tế không phải lúc nào cũng được nhận thức và được thực thi theo nghĩa như vậy. Về vấn đề quyền lực của Đảng, của lãnh tụ do dân giao phó, chúng ta thấy Hồ Chí Minh nói rất rõ khi ông quan niệm đó là từ cái gốc, từ quyền lực của nhân dân trao cho ông.

Hiện nay, với tất cả sự tinh táo của một đảng tiên phong, cầm quyền, chúng ta càng thấy rõ hơn một điều rằng, Đảng Cộng sản Việt Nam đang đứng trước nguy cơ thoái hoá, biến chất, mà một trong những biểu hiện rõ ràng nhất là mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với dân bị giảm sút sự bền chặt đến mức đáng lo ngại. Hiện đang vừa có tình trạng dân giảm sút lòng tin đối với Đảng, vừa có tình trạng Đảng trên thực tế của một số địa phương, một số cấp giảm lòng tin vào dân. Hai tình trạng này đang song hành và đang có tác hại xấu như nhau đến sự nghiệp đổi mới.

Từ trước đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có rất nhiều nghị quyết, chỉ thị về tăng cường mối quan hệ giữa Đảng đối với dân. Đã có cả một *cơ chế* “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, *nhân dân làm chủ*” (về sau có lúc đổi về thứ tự là “Đảng lãnh đạo, *nhân dân làm chủ*, Nhà nước quản lý”); có cả phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” (và có người bổ sung là “...dân hưởng”); có cả bài học quan trọng mà Đại hội VI nổi tiếng năm 1986 rút ra là “Lấy dân làm gốc”; có cả các ban chuyên trách, tham mưu của các cấp uỷ Đảng từ Trung ương xuống đến tận cấp huyện là các Ban Dân vận.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã có Nghị quyết 8B Khoá VI chuyên về công tác vận động quần chúng. Nhà nước có một loạt luật để điều chỉnh quan hệ xã hội của các tổ chức chính trị-xã hội. Cuối những năm 90 của thế kỷ trước, Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra Chỉ thị số 30-CT/TW ngày 8-2-1998 về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Theo đó, Chính phủ đã ban hành các Quy chế dân chủ ở cơ sở tương ứng với các loại hình ở nông thôn, cơ quan...

Bấy nhiêu chủ trương, biện pháp, song hiệu quả vẫn còn thấp, mối quan hệ giữa Đảng với dân vẫn đang ở vào tình trạng “có vấn đề”. Nguy cơ Đảng xa dân, dân xa Đảng vẫn hiện hữu, nó đang cảnh báo cho Đảng Cộng sản Việt Nam rằng, nếu không tiếp tục đẩy mạnh, củng cố mối quan hệ bền chặt giữa Đảng với nhân dân thì Đảng sẽ bị suy yếu, thậm chí đi đến tan rã. Đó cũng là bài học từ sự sụp đổ của Đảng Cộng sản Liên Xô cũng như các đảng cộng sản cầm quyền ở các nước Đông Âu cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ XX.

Toàn bộ bài báo “Dân vận” của Hồ Chí Minh công bố ngày 15-10-1949 chỉ gồm 611 từ, tương ứng với 2 trang in, 4 mục gọn, chặt chẽ. Tuy Hồ Chí Minh quan niệm bài báo này là chỉ “nhắc lại” những vấn đề “đã nói nhiều, bàn đã kỹ” nhưng người đọc thấy toát lên quan điểm toàn diện, có tính chất rất cơ bản, có ý nghĩa chỉ đạo cho công tác dân vận của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính quyền, đoàn thể... ở nước ta. Bài báo toát lên văn phong theo phong cách Hồ Chí Minh, nghĩa là: không cầu kỳ, mà giản dị, dễ hiểu, đi thẳng vào những nội dung chính yếu nhất của chủ đề.

Hồ Chí Minh chỉ rõ *nền tảng* của công tác dân vận bằng quan điểm: “*Nước ta là nước dân chủ*”, và nêu cụ thể như sau:

“Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân.

Công việc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân*.”

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra.

Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”.

Từ những điều trên đây, có thể rút ra một số quan niệm về nền tảng của công tác dân vận như sau:

Một: nhân dân có vai trò cực kỳ to lớn trong đời sống chính trị-xã hội của Việt Nam.

Có thể nói rằng, quyền lực của dân đứng ở vị trí tối thượng trong hệ thống quyền lực của đất nước. Về vấn đề này, nếu liên hệ với thực tế thì trong cấu trúc quyền lực Nhà nước mới ở Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến nay đã được ghi vào bốn bản Hiến pháp là: tất cả mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân. Hồ Chí Minh hay nêu lên rằng, nhân dân lao động là người làm chủ, còn Đảng, Chính phủ cũng như cán bộ, đảng viên, công chức chỉ là công bộc, là đầy tớ của nhân dân mà thôi. Điều này cũng được không ít người phản ánh khi đề cập, bàn luận về vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng phải đi đôi xây dựng một xã hội công dân (hoặc xã hội dân sự). Lập luận của quan điểm này cho rằng, trong hai cái đó thì cái này là điều kiện tiên quyết của cái kia, và ngược lại, hoặc chúng gắn với nhau như hình với bóng.

Hai: tất cả quyền lực trong xã hội Việt Nam đều được cấu tạo trên cơ sở quyền lực của nhân dân và đều xuất phát từ vị trí, vai trò của nhân dân.

Vấn đề quyền con người đã được ghi trong các văn bản pháp lý của nhiều nước mà trong bản *Tuyên ngôn độc lập* do Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc tại vườn hoa Ba Đình ngày 2-9-1945 đã dẫn *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ năm 1776 và *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791.

Từ rất sớm, ngay trong những bài giảng đầu tiên cho cán bộ Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên (những năm 1925-1927) để gây dựng lực lượng tiên bước theo con đường giải phóng dân tộc với xu hướng cộng sản, Hồ Chí Minh đã nêu Tuyên ngôn của Mỹ có câu: “Giời sinh ra ai cũng có quyền tự do, quyền giữ tính mệnh của mình, quyền làm ăn cho sung sướng... Hễ Chính phủ nào mà có hại cho dân chúng, thì dân chúng phải đập đổ Chính phủ ấy đi, và gây lên Chính phủ khác”^[18]. Hồ Chí Minh cũng nhắc lại ý này trong bài nói chuyện với các đại biểu thân sĩ trí thức, phú hào tỉnh Thanh Hoá khi ông đến thăm Thanh Hoá vào tháng 2 năm 1947: “Chính phủ Cộng hoà Dân chủ là gì? Là đầy tớ chung của dân, từ Chủ tịch toàn quốc đến làng. Dân là chủ thì Chính phủ phải là đầy tớ. Làm việc ngày nay không phải là để thăng quan, phát tài. Nếu Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ”^[19].

Như vậy, Hồ Chí Minh có quan điểm nhất quán: mọi quyền hạn đều của dân; chính quyền từ cơ sở đến trung ương đều do dân cử ra. Điều này hoàn toàn phù hợp với cấu trúc xã hội dân chủ hiện đại, điều đã được ghi vào Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946, một Hiến pháp rất đặc sắc, tiên bộ. Quá trình tồn tại và phát triển của nhiều nhà nước hiện nay trên thế giới cho chúng ta thấy một hệ quả: *quyền lực của nhà nước chính là quyền lực lấy từ nơi dân.*

Hồ Chí Minh quan niệm là Đảng do dân lập ra. Trong bài “Dân vận”, Hồ Chí Minh dùng từ “Đoàn thể” để thay cho từ “Đảng”. Sở dĩ như vậy là do từ cuối năm 1945, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố tự giải tán (nhưng kỳ thực là rút vào hoạt động bí mật). Trong các văn bản của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước từ cuối năm 1945 đến tháng 2 năm 1951, tức là đến lúc Đảng ra hoạt động công khai, từ “Đảng” cũng thường được thay bằng từ “Đoàn thể”. Quan điểm Đảng do dân lập ra (mà trong bài “Dân vận”, Hồ Chí Minh viết: “Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên”) là quan điểm thoát tiên nghe rất mới và rất lạ, nhưng xét đến cùng thì cũng là do kết quả của những luận điểm nhất quán của Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với nhân dân.

Hồ Chí Minh cũng chú ý rằng, dân có lợi ích và đồng thời phải có trách nhiệm (tức là quyền lợi và nghĩa vụ đi đôi với nhau). Theo quan điểm này của Hồ Chí Minh thì tất cả mọi hoạt động của hệ thống chính trị đều phải nhằm vào lợi ích của dân. Đây là quan điểm mà Hồ Chí Minh nói và viết rất nhiều trong tất cả các thời kỳ của cách mạng (Chẳng hạn, những câu như: việc gì có lợi cho dân, dù nhỏ cũng cố gắng làm, việc gì có hại cho dân dù nhỏ cũng phải hết sức tránh; phải làm cho dân có ăn, phải làm cho dân có mặc, phải làm cho dân được học hành; Đảng không có mục đích nào khác là vì lợi ích của nhân dân; nếu dân đói là Đảng và Chính phủ có lỗi, nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi; chúng ta đã giành được độc lập rồi mà dân vẫn cứ đói rét thì độc lập chẳng có nghĩa gì; Đảng và Chính phủ phải lo tương cã mắm muối cho nhân dân; Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, v.v.).

Nhưng quyền lợi phải luôn luôn đi đôi với nghĩa vụ, mà trong tác phẩm “Dân vận”, Hồ Chí Minh dùng những từ “trách nhiệm của dân”. Đây là vấn đề xuất phát từ quan điểm của Hồ Chí Minh về dân chủ: dân là chủ và dân làm chủ, cả hai vế này đều quan trọng như sau, chúng làm thành một thể thống nhất. Dân là chủ là nói về vị thế của dân, còn dân làm chủ là nói về trách nhiệm của dân.

Hồ Chí Minh nêu lên quan niệm thế nào là dân vận? Hồ Chí Minh viết: “Dân vận là vận động tất cả lực lượng của *mỗi một người dân* không để sót một người dân nào, góp thành lực lượng toàn dân, để thực hành những công việc nên làm, những công việc Chính phủ và Đoàn thể đã giao cho”. Quan niệm như vậy phản ánh tính chất quần chúng trong hành động cách mạng mà Hồ Chí Minh đã sử dụng trong tất cả các lời hiệu triệu toàn dân (đồng bào) trước những nhiệm vụ trọng đại của dân tộc. Những lời kêu gọi tổng khởi nghĩa, lời kêu gọi kháng chiến toàn quốc tháng 12 năm 1946, lời kêu gọi chống Mỹ, cứu nước ngày 17-7-1966... là sự phản ánh rõ ràng nhất quan điểm của Hồ Chí Minh sử dụng sức mạnh của cả toàn dân tộc.

Hồ Chí Minh xác định cán bộ phụ trách dân vận là cán bộ chính quyền, cán bộ Đảng Cộng sản Việt Nam, các hội viên của tổ chức nhân dân (mặt trận) và nhân mạnh những yêu cầu của công tác dân vận, bao gồm:

Một là: phải chống quan liêu.

Hồ Chí Minh viết: “Những người phụ trách dân vận cần phải có óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm. Chứ không chỉ *nói suông*, chỉ *ngồi viết mệnh lệnh*. Họ phải thật thà nhúng tay vào việc”. Trên thực tế, làm công tác dân vận hoàn toàn khác với những công tác sự vụ trong công tác Đảng, chính quyền, bởi vì đối tượng vận động là tất cả mọi người dân. Ở đây, không thể chấp nhận lối làm việc “chỉ tay năm ngón” (từ mà Hồ Chí Minh hay dùng), do vậy làm công tác dân vận phải áp sát, “nhúng tay vào việc”. Bệnh quan liêu là bệnh thường hay mắc phải trong điều kiện Đảng cầm quyền nếu cán bộ, đảng viên không chịu rèn luyện phong cách công tác cũng như nâng cao tinh thần trách nhiệm. Chính là bệnh quan liêu cộng với bệnh tham ô, bệnh lãng phí đã bị Hồ Chí Minh coi là “giặc nội xâm”, “thứ giặc ở trong lòng”, nó “nguy hiểm hơn bọn Việt gian, mật thám”. Quan liêu hiện nay không chỉ có ở cấp cao mà nó xảy ra ngay ở cấp cơ sở, cấp chi bộ.

Với vị trí quyền lực cao, con người ta dễ trở nên độc tài, mất dân chủ, quên đi cội nguồn quyền lực mà bản thân mình có. Trong suốt 21 năm đứng ở đỉnh tháp của quyền lực, Hồ Chí Minh luôn luôn ý thức được của mình do đâu mà có và ông sử dụng quyền lực đó cho ích quốc lợi dân. Ông hay nói đến vị trí, quan hệ của người cán bộ, đảng viên đối với dân, đặt người cán bộ vào vị trí vừa là người lãnh đạo vừa là người dày tớ trung thành của nhân dân. Nhưng, có một quan niệm độc đáo hơn của ông. Khi Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng kết thúc, trong buổi Lễ ra mắt Đảng Lao động Việt Nam, ngày 3-3-1951, Hồ Chí Minh nói:

“Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nghĩa là những người thợ thuyền, dân cày và lao động trí óc kiên quyết nhất, hăng hái nhất, trong sạch nhất, tận tâm tận lực phụng sự Tổ quốc và nhân dân. Những người mà:

- Giàu sang không thể quyền rũ
- Nghèo khó không thể chuyển lay,
- Uy lực không thể khuất phục.

Nói về người cách mạng và đảng cách mạng, nhà đại văn hào Trung Quốc là ông Lỗ Tấn có câu thơ

“Hoành my lãnh đối thiên phu chỉ,

Phủ thủ cam vi nhũ tử ngư”.

Xin tạm dịch là:

“Trợn mắt xem khinh nghìn lực sĩ,

Cúi đầu làm ngựa kẻ nhi đồng”.

“Nghìn lực sĩ” có nghĩa là những kẻ địch mạnh, thí dụ: lũ thực dân Pháp, bọn can thiệp Mỹ. Cũng có nghĩa là những sự khó khăn gian khổ.

“Các nhi đồng” nghĩa là quân chúng nhân dân hiền lành, đông đảo. Cũng có nghĩa là những công việc ích nước, lợi dân.

Đảng Lao động Việt Nam không sợ kẻ địch nào dù cho chúng hung tợn đến mấy, không sợ nhiệm vụ nào dù nặng nề nguy hiểm đến mấy, nhưng Đảng Lao động Việt Nam sẵn sàng vui vẻ *làm trâu ngựa* (Tôi nhân mạnh – MQT), làm tôi tớ trung thành của nhân dân”[\[20\]](#).

Làm “tôi tớ”, làm “đày tớ”, làm “công bộc”, thì đã đành, và Hồ Chí Minh đã không ít lần dùng những cụm từ đó, nhưng lần này, ông dùng cụm từ bắt mắt, bắt tai hơn: “Làm trâu ngựa” trung thành của nhân dân. Tôi muốn nhân mạnh điều này là bởi vì trong cuộc sống hiện nay, vẫn còn có nhiều người khi ở vào địa vị lãnh đạo thì hành dân, ức hiếp nhân dân, mà không tự đặt mình vào vị trí đày tớ, trâu ngựa của dân. Những giá trị phản văn hoá như những nhiễu, tham lam trong cuộc sống hiện đại vẫn còn rất nhiều, đến mức trở thành những chuyện tiểu lâm thời nay khi người ta nhìn về “đày tớ” của dân, khi thấy đày tớ ăn chơi trác táng, tham nhũng không có điểm dừng (Vụ việc PMU 18 thuộc Bộ Giao thông vận tải bị phanh phui năm 2006 và đem ra xét xử năm 2007 chỉ là một trong rất nhiều vụ việc đã xảy ra về việc này). Những người này không bao giờ cảm nhận được quyền lực mà họ thực thi là do nhân dân – là những người chủ – giao cho.

Trong cuộc sống số hiện nay, khi mà những tiến bộ của khoa học và công nghệ cho phép giao tiếp của con người nhanh hơn, phong phú hơn thì chính bị kịch lại diễn ra: người lãnh đạo dễ bị xa dân nhất. Cách đây mấy chục năm thôi, ít ai có thể hình dung được những cầu truyền hình trực tiếp, những mạng viễn thông toàn cầu giúp cho con người nói và nhìn thấy nhau một cách trực tiếp. Ngồi ở Việt Nam những tối thứ bảy, chủ nhật xem vô tuyến truyền hình trực tiếp những trận đấu bóng đá của Anh, Italia... thì thật tuyệt vời. Có trận đá bóng dưới trời mưa, tôi đã nghe thấy tiếng mưa tí tách vào thời khắc đó truyền trực tiếp từ Rôma, nghe cả tiếng hát xì hơi trong khu chỉ đạo của ban huấn luyện đội Liverpool. Mạng internet lại càng tuyệt diệu hơn nữa trong việc đưa lại thông tin trực tuyến, phong phú, nhiều chiều, nhanh nhạy cho con người. Với những tiến bộ của khoa học và công nghệ như hiện nay, đặc biệt là công nghệ tin học, thế giới như được thu nhỏ lại, thời gian như được thu hẹp lại. Ấy vậy, bệnh quan liêu không những không thuyên giảm mà lại có xu hướng nặng thêm. Trong xã hội hiện đại, trình độ dân chủ ở Việt Nam đã được nâng lên, nhưng văn hoá dân chủ của một số cấp lãnh đạo, một số cán bộ lãnh đạo, quản lý, thậm chí của cả người dân vẫn không theo kịp*.

Hai là: phải sâu sát, tỷ mỉ, có phương pháp tốt.

Liên quan đến yêu cầu trên đây, Hồ Chí Minh cho rằng:

1. Phải giải thích cho mỗi một người dân hiểu rõ lợi ích và trách nhiệm của mình;

2. Sau đó, phải bàn bạc với dân để hỏi ý kiến và kinh nghiệm của dân;
3. Đặt ra kế hoạch thiết thực;
4. Tổ chức toàn dân thực hiện kế hoạch, trong đó có việc tổ chức nhân công, sắp xếp việc làm, v.v.;
5. Trong quá trình thực hiện kế hoạch, phải theo dõi, giúp đỡ, đôn đốc, khuyến khích nhân dân giải quyết những việc khó khăn (Đối với nông nghiệp, Hồ Chí Minh nhấn mạnh các chi tiết là phải thiết thực bày vẽ cho dân cách trồng trọt, chăn nuôi, cách chọn giống, ủ phân, làm cỏ, v.v.);
6. Khi thực hiện xong, phải cùng với dân xem xét lại công việc đã làm, rút kinh nghiệm, phê bình, khen thưởng (sơ kết).

Đây là một quy trình hợp lý, khoa học, nếu áp dụng một cách nghiêm túc trong thực tế công tác dân vận thì chắc chắn sẽ thành công. Rất tiếc, trong thực tế, bệnh hám thành tích diễn ra khá nặng, và đó là căn bệnh trầm kha, do đó dễ xảy ra tình trạng ham chuộng hình thức; nhiều phong trào thi đua yêu nước được phát động nhưng xét về thực chất hiệu quả không có. Trong bình bầu, số đạt danh hiệu thi đua chiếm tỷ lệ cao nhưng phong trào cách mạng không phát triển tương ứng với các con số tỷ lệ đó.

Đã có ý kiến cho rằng, Việt Nam là một nước có tỷ lệ người được khen thưởng huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương các loại nhiều nhất trên thế giới. Hồ Chí Minh không có một huân chương nào của Việt Nam. Đúng ra là có một lần Quốc hội định tặng cho Hồ Chí Minh Huân chương Sao Vàng, huân chương bậc cao nhất của Việt Nam, nhưng ông không nhận, ông chỉ muốn nhận khi nào sự nghiệp chống Mỹ thành công, đồng bào miền Nam thay mặt đồng bào cả nước trao tặng ông. Có lẽ làm như vậy để thúc dục tích cực hơn cho sự nghiệp giải phóng miền Nam chăng, hoặc đó chỉ đơn thuần là tình cảm của Hồ Chí Minh đối với đồng bào miền Nam quá sâu nặng, hay là gì nữa để dè chừng trao tặng huân chương tràn lan?

Ba là: Hồ Chí Minh lưu ý những điều cần tránh.

Hồ Chí Minh lưu ý trước hết là tránh mắc khuyết điểm xem khinh công tác dân vận. Vì có tư tưởng coi khinh công tác dân vận cho nên “thường cử những cán bộ kém” phụ trách công tác dân vận. Trong thực tế, đây là khuyết điểm dễ mắc nhất. Ngay cả việc phân công cấp uỷ viên phụ trách cơ quan chuyên trách công tác dân vận thì có nơi có tâm lý là cấp uỷ viên đó không muốn nhận. Hồ Chí Minh cũng lưu ý chống căn bệnh khoán trắng công tác dân vận cho một ban và cho một vài người. Hồ Chí Minh cho rằng: “Đó là sai lầm rất to, rất có hại”. Khi đã khoán trắng thì “vận được thì tốt, vận không được cũng mặc. Những cán bộ khác không trông nom, giúp đỡ, tự cho mình không có trách nhiệm dân vận”.

Nhiều chiến sĩ cách mạng biết rằng: đi hoạt động cách mạng thì rất có thể sẽ bị tù đày, bị lên máy chém, đứng trước pháp trường của đế quốc, hoặc gia đình họ bị tan nát. Nhưng họ sẵn sàng chấp nhận, coi cái chết tựa như lông hồng, bởi vì có tấm lòng trung với nước, hiếu với dân, sẵn sàng hy sinh cả tính mạng của mình cho độc lập, tự do của Tổ quốc. Ngày nay, hoàn cảnh đó không còn, nhưng chữ “trung-hiếu” vẫn còn đó. Có những người không chết bởi “mũi tên hòn đạn” của đế quốc trong thời kỳ chống ách ngoại bang mà “chết” bởi sự cám dỗ của vật chất, đồng tiền, của sự đam mê quyền lực và nhiều vấn đề khác.

Chữ hiếu của Nho giáo cũng quá cứng nhắc và có nhiều mặt sai lầm. Nho giáo coi quan hệ cha – con (phụ tử) là người con nhất nhất phải phục tùng cha, đến mức cực đoan là “Phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu” (Nghĩa là cha bắt con chết thì con phải chết mới được coi là hiếu, nếu không thì không có hiếu với cha).

Đối với quan hệ huynh — đệ (anh – em), Nho giáo đề cao chữ “thuận”, nhưng trong cuộc sống, chữ “thuận” phải tuân thủ nguyên tắc “quyền huynh thế phụ” (Nghĩa là người anh thay cha bắt người em phải theo). Trong quan hệ bằng hữu (bạn bè), Nho giáo đề cao chữ “tín” (tin tưởng) nhưng thực tế của xã hội phong kiến đi theo nguyên tắc bất bình đẳng do

mức độ mạnh – yếu, giàu – nghèo, sang – hèn, chức vụ cao – thấp, v.v. Có lẽ do cả “ngu trung”, do cả những quan niệm cứng nhắc, có nhiều mặt sai lầm của Nho giáo như trên, cho nên ở Trung Quốc, quê hương của Nho giáo có cả người khen, người chê các quy định của Nho giáo. Quan hệ đẳng cấp, tôn ti trật tự của Nho giáo, nhất là thái độ, nguyên tắc hà khắc đối với phụ nữ, mà Đại văn hào Lỗ Tấn của Trung Quốc cho rằng đạo đức của Nho giáo là “đạo lý ăn thịt người”.

Có người tỏ ý nghi ngờ về chữ “hiếu” đối với cha mẹ, tình huynh đệ của Hồ Chí Minh. Họ có quyền đặt ra nhiều nghi vấn. Chẳng hạn: tại sao Hồ Chí Minh về quê hai lần (người ta cho là quá ít, trong khi đó đến thăm địa phương khác nhiều gấp bội – nhưng thôi, không bàn đến chuyện đó), cả hai lần ông không lên mộ thắp hương cho mẹ mình và viếng mộ những người thân? Thật ra thì quan niệm của Hồ Chí Minh là về tới đất nước cũng tức là về quê rồi[21].

Tại sao Hồ Chí Minh không về quê chăm sóc anh trai của mình là ông Nguyễn Sinh Khiêm lúc ốm nặng và không về lo liệu đám tang cho người anh khi người anh qua đời, lúc trong gia đình chỉ còn lại hai anh em? Tại sao Hồ Chí Minh không có một liên lạc gì với gia đình, họ hàng, nhất là đối với chị gái và anh trai của mình khi về nước từ năm 1941, và nhất là khi đã trở thành người đứng đầu Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, mà để mọi người trong gia đình đoán già đoán non Hồ Chí Minh có phải chính là người của gia đình mình không? Tại sao trong *Năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên nhi đồng* hiện được in rất đẹp thường được dán trang trọng ở góc học tập của các em học sinh, không thấy có một điều nào dặn học sinh, thiếu niên nhi đồng phải có hiếu với mẹ cha? v.v.

Vô vàn câu hỏi nữa có thể được đặt ra. Nhưng, để nói rằng, Hồ Chí Minh không quan tâm chữ hiếu đối với cha mẹ, không quan tâm tình cảm anh em họ hàng, thì hoàn toàn không đúng.

Hồ Chí Minh đề cập chữ “hiếu” rộng hơn và tích cực hơn so với chữ “hiếu” của Nho giáo. Rộng hơn là bởi vì ông cho rằng hiếu là hiếu với dân, trong đó có hiếu với cha mẹ mình và rộng ra nữa là tình anh em, họ hàng.

Đã có thời những người hận thù cộng sản ra sức xuyên tạc về “chân dung” của người cộng sản khi cho rằng, người cộng sản là người không có tình cảm, không có tình nghĩa cha con, vợ chồng, anh em, v.v. Thậm chí, cực đoan hơn, họ còn vẽ tranh tuyên truyền người cộng sản mồm ngậm con dao găm mặt đấng đấng sát khí.

Sự thực ra sao? Trong chuyến công du sang thăm Pháp với tư cách Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946, trong một buổi tiếp xúc với báo chí, với ý định nhấn mạnh sự không cảm tình cộng sản, có nhà báo đã hỏi Hồ Chí Minh: “Thưa Chủ tịch, Chủ tịch có phải là cộng sản không?”. Hồ Chí Minh trả lời bằng cách đến bên lẵng hoa, vừa rút từng bông hoa tặng mỗi nhà báo đứng gần kèm theo câu trả hóm hỉnh: “Tôi là người cộng sản như thế này này” (Je suis communiste comme ça).

Người cộng sản cũng như bao con người khác, cũng có trạng thái tâm lý hỷ, nộ, ái, ố, cũng có tình cảm, cũng có tình nghĩa, cũng có một cuộc sống gia đình bình thường. Có khác chăng là nếu cách mạng cần thì họ sẵn sàng hy sinh những cái riêng để phục vụ Tổ quốc, biết ứng xử mỗi quan hệ gia đình trong mối quan hệ chung với Tổ quốc.

Chữ “hiếu” theo quan niệm của Hồ Chí Minh tích cực hơn quan niệm Nho giáo là bởi vì hiếu với dân không ngăn trở con người ta làm tròn đạo hiếu đối với ông bà, cha mẹ cũng như tình huynh đệ. Rất nhiều lần Hồ Chí Minh dặn dò các cháu thiếu niên, nhi đồng phải biết kính yêu ông bà, cha mẹ, “biết vâng lời cha mẹ”. Cuộc sống vận động không ngừng. Chúng ta lên án những cán bộ xa dân, coi khinh dân, trù dập, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, những người “vác mặt quan cách mạng” để “đè đầu cưỡi cổ nhân dân”. Hồ Chí Minh rất coi trọng vấn đề gia đình, coi gia đình là hạt nhân của xã hội. Trong tình hình hiện nay, vẫn có những người không coi trọng yếu tố gia đình trong các mối quan hệ, họ sống thiếu trách nhiệm, hắt hủi cha mẹ. Họ tưởng rằng, có tiền là giải quyết được tất cả.

Trong việc giữ gìn và phát huy cốt cách văn hoá dân tộc, có cả việc giữ gìn chữ hiếu đối với dân, với cha mẹ theo quan điểm của Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh mồ côi mẹ lúc lên 10 tuổi. Khi mẹ qua đời vào tuổi 33, một bên Hồ Chí Minh là thi hài của mẹ mình, một bên là em trai nhỏ khát sữa, gầy còm, lắt lay; cha, chị và anh người thì đi công cán, người thì đang ở quê Nghệ An. Thật là tứ cố vô thân. Hồ Chí Minh phải cùng bà con xóm giềng đưa tang, chôn cất mẹ mình, mà phải đi sớm, theo luật, tránh qua đoạn cấm.

Đó thực sự là một cú sốc lớn trong tâm hồn trẻ thơ và Hồ Chí Minh mang đi suốt cả một cuộc đời của mình. Sau đó, dù đi đâu, ở đâu, dù ở chân trời góc bể nào, lúc hàn vi cũng như lúc đã có quyền cao chức trọng, ông không bao giờ quên. Nguyễn Khánh Toàn, người đã có một thời gian hoạt động cùng Hồ Chí Minh trong Quốc tế Cộng sản (làm Giáo sư trong các trường của Quốc tế Cộng sản) kể lại rằng, những lúc anh em lưu học sinh và những người Việt Nam đang có mặt tại Mátxcova tụ tập với nhau nhớ về quê hương đất nước, những lúc đó Hồ Chí Minh nói rằng, bản thân ông rất nhớ cha mẹ, anh chị, nhất là nhớ người mẹ tần tảo, đảm đang không may mất sớm.

Hồ Chí Minh luôn nhớ về người cha thân yêu, đáng kính có số phận long đong, lận đận ở chốn quan trường. Khi gặp cha mình ở Bình Khê, Hồ Chí Minh nhớ lời cha dặn về chữ hiếu: “Con muốn hiếu với cha thì không phải cứ ở bên cạnh cha để chăm sóc cha thì mới là có hiếu; con phải mưu việc lớn giúp ích cho đất nước”. Sau này, đi sang Pháp và các nước phương Tây để tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh luôn tìm cách nắm tin tức của cha mình, và có lần gửi tiền về cho cha.

Với người chị gái, không chồng con, yêu nước nhiệt thành, tham gia cách mạng và bị tù, Hồ Chí Minh luôn nhớ. Tình cảm của hai chị em thật cảm động trong cuộc hội ngộ tại Phủ Chủ tịch (Hà Nội) sau khi nước nhà độc lập, Hồ Chí Minh trở thành người đứng đầu Chính phủ cách mạng, đã được ông Sơn Tùng miêu tả trong một tác phẩm của mình.

Đối với người anh, cũng là một người yêu nước nhiệt thành, tham gia nhiều hoạt động yêu nước, cách mạng, không vợ con, Hồ Chí Minh cũng luôn luôn thương nhớ theo cách riêng của mình. Những lúc nước sâu lửa nóng, trăm công nghìn việc bộn bề, lo chèo chống con thuyền cách mạng, Hồ Chí Minh chưa thể nghĩ và làm được gì cho người anh trai của mình. Trong Chiến dịch Biên Giới cuối năm 1950, vì một số lý do quân sự – đối ngoại, Hồ Chí Minh đi thị sát. Và, ngày 9-11-1950, sau khi đi công tác về, Hồ Chí Minh nhận được tin anh trai mình là ông Nguyễn Sinh Khiêm qua đời ở quê (25-8 năm Canh Dần, tức là ngày 6-10-1950 dương lịch).

Ông Nguyễn Sinh Khiêm qua đời, nhưng hơn một tháng sau Hồ Chí Minh mới nhận được tin. Trong ánh chiều tà của núi rừng đại ngàn Việt Bắc, ngập dòng lệ, Hồ Chí Minh thảo một bức điện gửi về quê:

“Gửi họ Nguyễn Sinh

Nghe tin anh Cả mất, lòng tôi rất buồn rầu. Vì việc nước nặng nề, đường xá xa cách, lúc anh đau yếu tôi không thể trông nom, lúc anh tạ thế tôi không thể lo liệu.

Than ôi! Tôi xin chịu tội bất đê trước linh hồn anh và xin bà con nguyên lượng cho cho một người con đã hy sinh tình nhà vì phải lo việc nước.

Ngày 9 tháng 11 năm 1950

Chí Minh”[\[22\]](#)

Như vậy là, chữ *hiếu* và chữ *đê* ở đây được Hồ Chí Minh đặt dưới “việc nước”. Việc nước là trên hết thảy, việc nhà phải tuân thủ và phải chịu sự hy sinh vì việc nước, biết rằng bản thân mình có tội bất đê và Hồ Chí Minh đã nhận tội trước linh hồn của người anh trai. Hồ Chí Minh còn cho rằng, hiếu là hiếu với nhân dân, không những ta thương cha mẹ ta mà còn thương cha mẹ người khác, phải làm cho mọi người biết yêu thương cha mẹ; rằng, người kiên quyết cách mạng nhất lại là người đa tình nhất, vì nếu không làm cách mạng thì

chẳng những bố mẹ mình mà hàng chục triệu bố mẹ người khác cũng bị đê quốc, phong kiến dày vò.

Có một lần, biết được tin ông Nguyễn Sinh Mọi, người anh thúc bá của mình, đang ốm nặng ở quê Kim Liên, Nam Đàn, Nghệ An, Hồ Chí Minh viết thư gửi Bí thư Tỉnh uỷ Nghệ An Võ Thúc Đồng:

“Thân gửi đồng chí Võ Thúc Đồng,

Được tin cụ Mọi đau nặng, tôi không có điều kiện về thăm nom chăm sóc. Tôi nhờ đồng chí giúp đỡ chữa chạy.

Thân ái”.

Hồ Chí Minh nhờ ông Lê Hữu Lập, người phụ trách bộ phận văn thư của mình, cầm bức thư vào Vinh đưa tận tay cho ông Võ Thúc Đồng. Một thời gian sau, khi biết cụ Mọi không qua khỏi, Hồ Chí Minh rút 200 đồng trong sổ tiết kiệm gửi góp phần vào lo liệu công việc mai táng[23].

Đối với các em học sinh, thiếu niên nhi đồng, Hồ Chí Minh dạy phải siêng năng, chăm chỉ, biết vâng lời cha mẹ, “biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan”, chứ không phải như ai đó nói rằng, trong mấy điều Hồ Chí Minh dạy không đề cập chữ hiếu của trẻ em đối với cha mẹ, ông bà. *Năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên nhi đồng* chỉ là một văn bản trong rất nhiều văn bản mà Hồ Chí Minh đã nêu ra mà thôi.

Lúc sắp sửa cả nước bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái chiếm, Hồ Chí Minh khuyên các cháu thiếu niên nhi đồng, đăng ở báo *Cứu quốc* ngày 24 tháng 10 năm 1946[24]:

Thư gửi các cháu thiếu nhi;

Cùng các cháu nhi đồng yêu quý.

Bác đi Pháp mấy tháng. Nhớ các cháu luôn luôn. Các cháu cũng luôn luôn nhớ Bác.

Khi Bác về đến Tổ quốc, từ Hải Phòng đến Hà Nội, các cháu đi đón Bác, có lẽ hơn mười vạn cháu, tay cầm cờ đỏ sao vàng, đứng chật hai bên đường, hai bên bờ ruộng. Reo cười ca hát vui vẻ như một đàn chim. Bác thấy cháu nào cũng mặt mũi vui tươi, áo quần sạch sẽ.

Hỏi, thì cháu nào cũng biết chữ quốc ngữ. Bác mừng lắm. Nay Bác viết mấy chữ, để cảm ơn các cháu và khuyên các cháu.

1. Phải siêng học.
2. Phải giữ sạch sẽ
3. Phải giữ kỷ luật
4. Phải làm theo đời sống mới
5. Phải thương yêu, giúp đỡ cha mẹ, anh em

Bác lại nói cho các cháu biết rằng: Anh em nhi đồng Pháp có gửi lời thăm hỏi các cháu.

Thân ái

Bác Hồ

Như thế thì đây lại là một bản Năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên và nhi đồng nữa. Thường thì những ý tứ của Hồ Chí Minh phát biểu không tập trung vào một văn bản nào. Do vậy, cứ bảo rằng, trong Năm điều Bác Hồ dạy thiếu niên và nhi đồng được phổ biến rộng rãi hiện nay không có điều nào dạy các cháu có hiếu với cha mẹ, là không phải. Một người đề nghị Hồ Chí Minh cho đổi điều thứ hai “Phải giữ sạch sẽ” thành “Phải giữ vệ sinh”, thì ông cho rằng: Tôi không chỉ khuyên các cháu phải tắm giặt cho sạch sẽ. Tôi khuyên các cháu “phải giữ sạch” từ thân thể đến tâm hồn, không nghĩ điều xấu, không làm việc xấu, không nói tục, chửi bậy, v.v.

Hồ Chí Minh còn cho rằng, dạy các cháu ở nhà thì đã có cha mẹ các cháu, lúc ở trường học thì đã có các thầy cô giáo. Tôi khuyên các cháu nghĩ điều hay, làm việc tốt. Người lớn chúng ta phải làm gương tốt cho các cháu noi theo.

Chữ hiếu của người Việt Nam, ở phương Đông sâu sắc lắm. Đó chính là lời tâm sự của Hồ Chí Minh đối với một số cán bộ lãnh đạo ngành Tuyên giáo khi vào nhà sàn làm việc với Hồ Chí Minh đầu tháng 6-1968 về biên soạn và xuất bản loại sách *Người tốt việc tốt*.

Tại buổi làm việc này, Hồ Chí Minh nói: “Bác gần tám mươi tuổi vẫn còn nhớ chuyện ông Lão Lai, vợ chồng Quách Cự, chú bé Hán Lục Tích...hiếu thảo với cha mẹ như thế nào. Những chuyện như thế ngày xưa cả những người không biết chữ cũng thuộc. Các chú phải biết rút kinh nghiệm. Học tập cách giáo dục của ông cha ta. Các chú có thể làm tốt hơn, vì đạo đức ngày nay cao rộng hơn: không phải chỉ có hiếu với bố mẹ, mà trung với nước hiếu với dân”[25].

IV. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư

Đức tính cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư là một nội dung của cái gốc đạo đức, cái gốc của sự phát triển trong triết lý hành động của Hồ Chí Minh. Người mà nói và viết về cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư nhiều nhất, người mà kêu gọi mọi người thực hành và tự mình “xắn tay áo” lên để thực hành cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư nhiều nhất chính là Hồ Chí Minh.

Trong những mục trước, tôi đã viết về các mối quan hệ phong phú, phức tạp của mỗi con người trong cuộc sống hằng ngày và Hồ Chí Minh phân các mối quan hệ đó thành ba loại: đối với người, đối với việc, đối với mình. Tôi nghiệm thấy rằng, mỗi quan hệ tự mình đối với bản thân mình là khó xử lý nhất. Tự thấy, tự phê bình, tự xử...vẫn là đòi hỏi bản thân mình nhìn lại mình. Nhìn lại chính mình khó lắm, đánh giá bản thân mình khó lắm.

Trong quân sự, người ta nói rằng, biết người, biết mình, trăm trận đánh trăm trận thắng. Biết người thì không khó bằng biết mình. Cái bệnh chủ quan thường thấy ở nhiều người là từ cái khó này mà ra. Người ta khen mình thì dễ, tự mình thấy mình tốt, giỏi giang thì không khó. Nhưng người ta chê mình thì nghe thấy khó lọt cái lỗ tai vô cùng. Và tự mình thấy cái dở, cái xấu của mình lại càng khó hơn.

Và, đề cập vấn đề cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư là đề cập mối quan hệ tự mình đối với bản thân mình, gắn với chủ thể của con người hành động, nó bộc lộ hàng ngày, hàng giờ. Đức tính này đòi hỏi tự mình phải làm chủ mọi hành vi của bản thân mình.

Đối với người có chức, quyền, nói chung, làm chủ bản thân mình còn khó hơn nữa, bởi vì người này bị nhiều cám dỗ hơn ai hết. Người đứng ở đỉnh tháp của quyền lực của một đảng, của một quốc gia như Hồ Chí Minh (Chủ tịch Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) thì lại có sự thử thách về làm chủ bản thân mình cực lớn.

Trong các cám dỗ đối với con người, thì người có quyền cao chức trọng trước hết bị hai điều lớn nhất, rõ nhất: một là cám dỗ về quyền lực; hai là cám dỗ về vật chất. Đó là chưa kể các cám dỗ khác vốn là hệ lụy của hai cái cám dỗ kia, tỳ như về tình ái, về ăn chơi (cả vật chất lẫn tinh thần sa đọa, v.v.). Quyền lực có nhiều khi như ma túy, nó có sức hút ghê gớm lắm, nếu không tự làm chủ bản thân mình thì rất dễ bị sa đọa.

Không phải ai cũng cảm nhận được quyền lực mà bản thân mình đang có là do đâu và sử dụng quyền lực ấy như thế nào cho đúng. Không phải ai cũng ý thức được đến lúc nào thì sẵn sàng rời bỏ quyền lực để vì cái chung của sự phát triển. Có người không muốn rời quyền lực, cứ cố đâm ăn xôi, khi buộc phải rời quyền lực thì huyết áp tăng vọt phải đi cấp cứu ở bệnh viện. Bởi vì quyền lực gắn với đặc quyền, đặc lợi, để có thể kiểm soát về vật chất, để ăn chơi sa đọa. Quyền lực gắn với đặc quyền đặc lợi như hình với bóng, nếu không tỉnh táo thì sẽ dễ bị sa đọa, thoái hoá. Trong một “cơ chế” không đúng đắn, những vấn đề này lại được kích thích làm trầm trọng thêm. Chính vì thế, có không ít trường hợp

bản thân người đó rất tốt, rất thanh liêm đạo đức, nhưng khi đã vào guồng máy của quyền lực, có chức, có quyền, và bị “cơ chế” nghiền nát, người đó bắt đầu một quá trình trượt dài vào cái hố tiêu cực tham nhũng để rồi không gỡ được ra.

Hồ Chí Minh là người làm chủ được mọi hành vi của bản thân mình, nói chung là thế. “Nói chung” là bởi Hồ Chí Minh cũng là người cùng chịu trách nhiệm đối với một số sai lầm, hạn chế của tập thể lãnh đạo khi đề ra và thực hiện những chủ trương phát triển, chẳng hạn: cải cách ruộng đất, cũng bị giáo điều theo hình mẫu J. Xtalin, hình mẫu Liên Xô trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam; trong một phần nào chủ quan của con đường, tốc độ cải tạo xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân, trong nhịp độ, thời gian muốn miền Bắc Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội, trong xử lý đối với một số vụ thuộc về tư tưởng, v.v. Nhưng, điểm trội nhất là Hồ Chí Minh biết vượt qua chính mình, thấy sai thì kiên quyết sửa, sửa cho bằng được. Và ông giữ được mình cho đến phút giây cuối đời, vẫn là một con người trong sạch, vì nước, vì dân, không vụ lợi.

Tôi đã viết ở các mục bên trên, Hồ Chí Minh có cuộc sống vật chất thật cực (ông thuộc về “Người cùng khổ” như tờ báo ở Pari *Le Paria* do ông làm chủ bút đầu những năm 20 của thế kỷ XX). Hồ Chí Minh đã chịu mọi khổ ải của chúng sinh, nhất là lúc hoạt động bí mật và đặc biệt thời gian ở trong tù, không những bị mất tự do mà còn bị cuộc sống vật chất khổ ải làm hao mòn sức lực (một ngày tù nghìn thu ở ngoài).

Hồ Chí Minh nhiều lúc thi vị hoá cuộc sống gian khổ của mình. Trong tù của Tưởng Giới Thạch, ông có thể thi vị hoá tất cả các cảnh khổ ải của một người tù như ông phải trải qua: ăn đói, mặc rét, bị trói giải đi hết nhà lao này đến nhà lao khác, bị rưng rưng, bị ghẻ lở, bị rệp cắn, v.v. Hồ Chí Minh ghi vào thơ:

*Đầy mình đỏ tím như hoa gắm,
Sốt soạt luôn tay tựa gậy đàn;
Mặc gắm, bạn tù đều khách quý,
Gậy đàn, trong ngục thấy tri âm.*

Ông đã bị:

*Bốn tháng cơm không no,
Bốn tháng đêm thiếu ngủ,
Bốn tháng áo không thay,
Bốn tháng không giặt giũ.*

Cho nên:

*Răng rụng mất một chiếc,
Tóc bạc thêm mấy phân,
Gầy đen như quỷ đói,
Ghẻ lở mọc đầy thân.*

Rồi Hồ Chí Minh đầy lạc quan, tự khuyên mình:

*Vì không có cảnh đông tàn
Thì đâu có cảnh huy hoàng ngày xuân.
Nghĩ mình trong bước gian truân,
Tai ương rèn luyện tinh thần thêm hăng.*

Khi về nước đầu năm 1941, Hồ Chí Minh ở Pác Bó (Cao Bằng), mà là ở trong hang, cuộc sống còn nhiều gian khó, nhưng ông thi vị hoá cuộc sống đó:

*Sáng ra bờ suối tối vào hang,
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng,
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng,
Cuộc đời cách mạng thật là sang.*

Khi miền Bắc được giải phóng, ngày 10-10-1954, quân cách mạng về tiếp quản thủ đô Hà Nội “trùng trùng quân đi như sóng, lớp lớp đoàn quân tiến về”. Sau đó ít lâu, Hồ Chí Minh cùng cơ quan Đảng và Chính phủ về Hà Nội. Những ngày “cháo bẹ rau măng”, những ngày làm việc ở “bàn đá chông chênh” không còn. Một cuộc sống mới đến với Hồ Chí Minh, ít ra là đời sống vật chất không còn kham khổ nữa. Ông có quyền hưởng những tiện nghi vật chất, được ăn ngon, mặc đẹp mà không ai có thể suy bì được.

Người ta đã định sắp xếp cho Hồ Chí Minh ở ngôi nhà của Toàn quyền Đông Dương (cũ), một ngôi nhà theo lối kiến trúc Pháp, rất đẹp, trang trọng, nơi đã từng có 29 viên Toàn quyền Pháp ở, từ Toàn quyền đầu tiên Pôn Bô (Paul Beau) đến Toàn quyền cuối cùng là Đơcu (Decoux). Đây là ngôi nhà có phong cách thời Phục Hưng, do kiến trúc sư người Pháp gốc Đức Líchten Fendơ thiết kế, được xây dựng từ năm 1900 đến năm 1906, tổng diện tích sử dụng của ngôi nhà gần 1300 mét vuông.

Khi được mời ở ngôi nhà đó, Hồ Chí Minh chối khéo mà nói rằng: “Cái nhà ấy thối lắm”. Mọi người ngạc nhiên, thì ông hóm hỉnh giải thích: “Nó thối là thối cái mùi thực dân”. Hồ Chí Minh đề nghị dùng ngôi nhà này làm nơi tiếp khách của Nhà nước. Từ đó ngôi nhà có tên là ngôi nhà Phủ Chủ tịch.

Hồ Chí Minh tình nguyện sống và làm việc trong một ngôi nhà cấp 4 gần bờ ao, có 3 phòng nhỏ: phòng giáp ao cá là phòng làm việc và cũng là nơi ông tiếp khách; phòng ở giữa là phòng ăn; phòng trong cùng là phòng ngủ. Đây là ngôi nhà vốn là nơi ở của một người thợ điện nằm trong khu vực dành cho các nhân viên phục vụ Phủ Toàn quyền Đông Dương cũ. Hồ Chí Minh sống và làm việc tại ngôi nhà này từ tháng 12 năm 1954, cho nên ngôi nhà này được gọi là *Nhà 54*.

Suốt mấy năm liền sau đó, cơ quan vận động làm nhà cho ông ở. Hồ Chí Minh nói rằng, Trung ương đề nghị xây cho Bác một ngôi nhà mới, Bác nghĩ nên làm một căn nhà nhỏ ở phía bên kia bờ ao theo kiểu nhà đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Bắc, giống như ngôi nhà Bác đã từng ở trong những năm kháng chiến chống Pháp. Hồ Chí Minh trao đổi việc thiết kế với ông Nguyễn Văn Ninh, là kiến trúc sư chịu trách nhiệm thiết kế ngôi nhà này. Hồ Chí Minh đề nghị với ông Nguyễn Văn Ninh thiết kế ngôi nhà chỉ đủ cho một người ở, không nên dùng gỗ quý, hành lang nên làm rộng để vừa ngồi đọc sách vừa thuận tiện cho việc đi lại, cầu thang đủ rộng cho hai người đi, v.v. Ngày 17-5-1958, ngôi nhà được khánh thành. Hồ Chí Minh đã ở tại nhà sàn này 11 năm (1958 – 1969).

Ngôi nhà của Hồ Chí Minh giữa thủ đô Hà Nội lộng gió bốn phương, không có máy điều hoà nhiệt độ, giường đơn trải chiếu mộc, không có buồng vệ sinh, không có phòng ăn riêng. Những buổi trưa mùa hè oi ả của đất trời Hà Nội, thường thì Hồ Chí Minh lau sạch sàn để ngã lưng tý chút và chiều làm việc tiếp, lâu dần chỗ nằm ấy có vệt mờ mờ (Rất tiếc là hiện nay khi phục chế để bảo vệ hiện vật gốc, sàn đã đánh vecni bóng loáng rồi).

Cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ đến năm 1967 diễn ra ác liệt. Bầu trời thủ đô Hà Nội vẫn đục bởi máy bay oanh tạc của Mỹ, còi báo động vang lên nhạt hơn trùm lên các phố phường. Trước tình hình đó, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định xây ở phía sau ngôi Nhà sàn một ngôi nhà kiên cố, bê tông cốt thép cho Hồ Chí Minh. Ngày 1-5-1967, nhân dịp Hồ Chí Minh đi công tác nước ngoài, ngôi nhà này được gấp rút xây dựng. Nó được đặt tên theo năm xây dựng, gọi là *Nhà 67*.

Ngày 30-6-1967, Hồ Chí Minh về Hà Nội sau chuyến đi công tác, thấy ngôi nhà, ông tỏ ý không vui. Hồ Chí Minh đề nghị sử dụng ngôi nhà này thành nơi họp Bộ Chính trị và nơi làm việc với các đồng chí Trung ương, các ngành chứ ông không ở. Đến ngày 18-8-1969,

theo đề nghị của bác sĩ khi thấy sức khoẻ của Hồ Chí Minh đã rất yếu, ông chuyển hẳn xuống Nhà 67 và khoảng hai tuần lễ sau qua đời ở đó ngày 2-9-1969.

ở thì đã vậy, còn ăn thì về cơ bản Hồ Chí Minh thường dùng 4 món: rau, giá, cá, đậu phụ. Tất nhiên, còn một số món nữa, nhưng chủ yếu nhất vẫn là những món ấy. Hồ Chí Minh ăn đủ chất, thanh đạm, sạch sẽ, tiết kiệm, vừa đủ, không muốn bày ra cho thừa, kể cả ăn tiệc ở đâu cũng vậy. Điều này đúng như đức tính của ông khi phục vụ bàn trong một khách sạn ở Luân Đôn năm 1915. Hồi đó, thức ăn còn thừa, như những người khác thì họ vứt hết tất cả vào sọt rác, còn ông thì không làm như vậy; ông gói gém một số thức ăn thừa vào một tờ giấy sạch sẽ rồi đưa ra ngoài đường phố Luân Đôn cho những người vô gia cư.

Mặc thì về cơ bản Hồ Chí Minh có hai bộ quần áo chính, có lúc sờn cổ và tay, nhưng ông không cho thay. Hồ Chí Minh đi dép lốp cao su, mòn vẹt đế, ông gá miếng cao su vào chỗ bị vẹt chứ không thay đôi dép khác. Đôi dép của ông đã trở thành bài ca, bởi vì chúng cùng ông đi theo năm tháng của cuộc đời, đi đến những làng quê, đường phố, trường học, cơ quan, trận địa.

Điều đáng nhấn mạnh ở đây là có điều kiện để hưởng vật chất no đủ và không ai có thể ty nạnh, nhưng Hồ Chí Minh không ham. Hồ Chí Minh dành dụm tiền lương và tiền nhuận bút (gửi số tiết kiệm) để tặng quà cho các cháu thiếu niên, nhi đồng – lớp người mà ông cực kỳ yêu quý, tặng quà cho các cụ già. Có lúc, ông rút hết không còn một xu trong số tiết kiệm năm 1967 (trương đương với mấy chục lạng vàng) ủng hộ các đội tự vệ sao vuông Hà Nội trực chiến pháo 12 ly 7 trên các nóc nhà khu Ba Đình và các đơn vị trực chiến khác mua nước giải khát mùa hè ác liệt đạn bom quân xâm lược.

Hồ Chí Minh làm những việc đó một cách tự nhiên, có ý thức rõ ràng về cuộc sống của một vị Chủ tịch Đảng, Chủ tịch nước ở một đất nước còn nghèo. Ông làm không một tý gượng ép, không ra vẻ cao đạo, ra vẻ ta đây, mà đã thành nếp sống tự nhiên. Ông đã tự làm chủ mọi hành vi của bản thân mình và thực hành cái đạo cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

Hồ Chí Minh tự hành xử những điều đó trong cuộc sống hằng ngày, tuy giống, nhưng về bản chất thì không theo kiểu của tôn giáo, nghĩa là không ép xác khổ hạnh. Hồ Chí Minh cho rằng: tôn chỉ, mục đích của đạo Phật nhằm xây dựng cuộc đời thuần mỹ, chí thiện, bình đẳng, yên vui và no ấm; Đức Phật là đại từ, đại bi, cứu khổ, cứu nạn. Trong Đạo giáo và Phật giáo mà Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn ngay từ thời phong kiến, thì cuộc sống có tham, sân, si, có lục căn, tức là sáu căn của con người: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Thường thì trong cuộc sống hằng ngày, con người ta ai cũng phải xử lý lấy cái lục căn đó để không rơi vào lục tặc, tức là không để chúng bị tha hoá biến thành giặc (tặc). Chẳng hạn: tai nghe những lời nịnh hót; lưỡi được cho ăn ngon; mắt bị quyến rũ, mê mẩn bởi nhan sắc, v.v.

Xét theo đạo Phật thì Hồ Chí Minh cũng giống như bao nhiêu con người khác trên thế gian, không có gì đặc biệt cả, nghĩa là cũng có lục dục (sáu loại dục vọng); lục cảnh (sáu loại cảnh giới: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp); lục tình (sáu loại biểu lộ tình cảm: hỉ, nộ, ái, ó, ai, lạc). Con người đi tu, khi đã tu đắc đạo, chân tu, đã thành chính quả, thì trở thành người ung dung, tự tại, không bị bất cứ mọi cám dỗ nào từ bên ngoài lung lạc được cả. Đó là sự *ngộ* của người tu hành ở phương Đông, đạt đến trình độ giác ngộ được tám chính đạo (chính kiến; chính tư duy; chính ngữ; chính nghiệp; chính mệnh; chính tinh tiến; chính niệm; chính định). Lúc đó, người tu hành sẽ đạt tới chân lý tuyệt đối của đạo Phật.

Hồ Chí Minh là người đi hoạt động cách mạng, tự làm chủ những hành vi của bản thân mình, theo lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, của một người giác ngộ chính trị trên cơ sở của chính bản thân nền văn hoá của nhân loại và của dân tộc Việt Nam, có cái gì đó không cùng chung bản chất nhưng hao hao như là thoát khỏi lục tặc của Đạo giáo và Phật giáo vậy.

Do làm chủ được hành vi của bản thân mình, cho nên Hồ Chí Minh sống một cuộc sống ung dung, thư thái, tự tại, lúc gặp muôn vàn khó khăn, kể cả đối mặt với cái chết, ông vẫn

bình tĩnh; lúc ở vào cái cao trào sự mừng vui nào đó của dân tộc và của cá nhân mình, ông không lạc quan tếu, không chủ quan, không tự kiêu, tự mãn mà phóng tầm mắt xa hơn để biết những sự việc sẽ diễn ra đang chờ đợi bản thân mình và dân tộc mình sắp tới. Điều này đặc biệt rõ ở Hồ Chí Minh giai đoạn 1945 – 1946 khi chính quyền cách mạng Việt Nam đang non trẻ, đứng trước muôn vàn thách đố của tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Hoặc ở vào thời điểm Chiến dịch Trần Đình (Điện Biên Phủ) đã toàn thắng, khi mọi người trong đại bản doanh Phủ Chủ tịch ở Việt Bắc nhận được tin quân đội Nhân dân Việt Nam đã bắt sống tướng Đơ Catori và Bộ Chỉ huy quân Pháp ở Điện Biên Phủ thì đêm 7-5-1954 cán bộ của cơ quan đốt đuốc reo hò văng trời kéo nhau đến nhà sàn của Hồ Chí Minh ở Việt Bắc chung vui thì Hồ Chí Minh nói rằng: thắng lợi này mới chỉ là bước đầu, trước mắt dân tộc Việt Nam còn phải đương đầu với thế lực đế quốc Mỹ.

Còn nhiều minh chứng về vấn đề này lắm ở Hồ Chí Minh. Làm chủ được bản thân mình, đó cũng là một dạng của cái thiền. Trong cuộc sống của con người ta, không phải cứ chỉ ngồi thiền thì mới được gọi là thiền, mà thiền có thể được diễn ra ở nhiều tình huống, trạng thái. Khi người ta dồn tâm trí làm một việc gì thì đó chính là thiền. Đang đếm tiền thì lúc đó là thiền. Đang dồn tâm lực để viết một bài văn, bài thơ thì lúc đó cũng là đang thiền. Đang tập trung trí lực làm bài thi, thì lúc đó là thiền. Cả cuộc đời dồn tâm, dồn trí, dồn lực chăm lo cho nước cho dân, đó cũng là thiền. Thoát khỏi mọi sự cám dỗ quyền lực, tiền bạc, phú quý, thì đó cũng là thiền, v.v.

Hồ Chí Minh là con người chế định được cái tôi trong muôn sự biến thiên của cuộc đời con người. Hồ Chí Minh biết cái đủ và biết điểm dừng. Hồ Chí Minh thiền giữa cái bao la khôn cùng của vũ trụ. Ông thiền nhưng biết tất cả những gì sẽ diễn ra để hướng vào giải quyết cho kỳ được những điều cần đạt tới cho hợp lẽ phải, cho hợp lẽ trời.

Hồ Chí Minh hao hao như Trần Nhân Tông, vị vua sáng lập ra Phật Trúc Lâm (Thiền phái Trúc Lâm) thế kỷ XIII của Đại Việt. Thiền phái Trúc Lâm lấy cái Tâm làm gốc, lấy sự giác ngộ trong lòng làm căn bản. Theo Thiền phái Trúc Lâm, Phật là trong mỗi người, trong mỗi nhà, là tu tại tâm, và tu không thoát khỏi trần thế mà lại gắn với sự đời, với thực tại, với vận mệnh của đất nước.

Trần Nhân Tông quan niệm: “lấy tâm truyền tâm, không dùng văn tự”, “Phật ở trong lòng, lòng lặng lẽ và sáng suốt, đó chính là chân Phật”, người nào mà giác ngộ được bản tâm thì có thể thành Phật. Vị tổ sư Phật Trúc Lâm Đại Việt thế kỷ XIII Trần Nhân Tông cho là thiền tu như thế thì chính như bản thân ông viết là:

Chẳng còn bí thử, tranh nhân chấp ngã

Trần duyên rũ hết, thị phi chẳng nề

Nghĩa là:

Thân này chẳng quản bữa đói, bữa no

Công danh chẳng trọng, phú quý chẳng màng

Giữa bộn bề việc nước, vị vua anh minh triều Trần thế kỷ XIII trút bỏ hoàng bào, mặc áo nâu sòng, đi chân đất lên núi vắng đi thiền nhưng vẫn thông tuệ sự đời, đau đáu nỗi niềm dựng xây và bảo vệ đất nước, lòng vẫn nặng với Thăng Long, ngày ngày dỏi về Thăng Long để tường thế sự. Khác với vị vua đời Trần phải lên núi thiền tu, Hồ Chí Minh thiền ngay giữa dân gian, giữa đất trời của dân chúng, giữa cái bao la đất trời ngồn ngộn đại sự. Hồ Chí Minh thiền để *ngộ*. Hồ Chí Minh ngộ để *hành*. Hồ Chí Minh hành để đáp ứng cái yêu cầu phát triển của đất nước, của nhân dân Việt Nam, của nhân loại cần lao.

Hồ Chí Minh chính là kẻ sĩ đi làm chính trị có nhân, nếu đối chiếu theo các luận điểm về kẻ sĩ của Khổng Tử mà Phan Bội Châu đề cập trong tác phẩm *Khổng học đặng* của mình. Kẻ sĩ làm người hoạt động chính trị có nhân, theo Khổng Tử, có năm đức tính:

1. *Cung*: tự mình đặt ra yêu cầu nghiêm túc đối với bản thân mình về cả ý thức cũng như hành vi, biết tự mình quản lý lấy bản thân mình;

2. *Khoan*: khoan dung, độ lượng, có tấm lòng khoan thứ đối với mọi người;
3. *Tín*: có lòng tự tin, tin ở quần chúng, tin cấp dưới, giữ đúng chữ tín, đã nói thì phải làm bằng được, không nói một đằng làm một nẻo, không lừa dối nhân dân để trục lợi;
4. *Mẫn*: là cần mẫn, siêng năng, làm việc có hiệu quả thực sự;
5. *Huệ*: biết đưa lại lợi ích cho nhân dân, thực sự thông cảm với dân, không tráo trở với dân, cùng dân mưu sự nghiệp chứ không dùng sức dân, mưu dân, tiền thuế của dân để mưu đồ làm giàu cho bản thân mình.

Cái thuyết “tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” của Khổng giáo đã có từ khoảng 2 500 năm trước nói lên tầm quan trọng từ bản ngã, từ chính cá nhân con người trong quan hệ cộng đồng. Trước hết là tu thân đã. Đó là cá nhân. Cá nhân, do đó, trở thành cái cực kỳ quan trọng. Ai đó nói rằng, phương Đông không coi trọng cá nhân, mà chỉ có phương Tây coi trọng cá nhân là không đúng.

Hồ Chí Minh có lẽ tiếp thu cái cá nhân đó của phương Đông để luôn có sự tự xử với người, với việc, với mình — và nhất là tự mình đối với bản thân mình — một cách đúng đắn nhất. Hồ Chí Minh là người nói nhiều đến cá nhân nhưng ông không sa vào chủ nghĩa cá nhân. Cũng tựa như Hồ Chí Minh nói nhiều đến dân tộc mà không sa vào chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi; nói nhiều đến quyết tâm làm một việc gì đó nhưng không sa vào chủ quan, duy ý chí, duy tâm; nói nhiều đến đạo đức và sự nghiêm minh của pháp luật nhưng không tuyệt đối hoá một cái nào mà ở ông có sự gắn kết nhuần nhuyễn giữa “đức trị” và “pháp trị”, vừa có lý vừa có tình; v.v.

Cần

Theo Hồ Chí Minh, *cần* là cần cù, siêng năng, chăm chỉ trong mọi công việc. Ông đòi hỏi bản thân mình và mọi người đều cần và cho rằng, từ chủ tịch nước đến người cấp dưỡng, quét rác, ai mà hoàn thành nhiệm vụ đều là người cao thượng. Trong các biện pháp kinh tế, Hồ Chí Minh chú ý đến xây dựng kế hoạch: “Muốn cho chữ Cần có nhiều kết quả hơn, thì phải có kế hoạch cho mọi công việc”, vì “công việc bất kỳ to nhỏ, đều có điều nên làm trước, điều nên làm sau. Nếu không có kế hoạch, điều nên làm trước mà để lại sau, điều nên làm sau mà đưa làm trước, như thế thì sẽ hao tốn thì giờ, mất công nhiều mà kết quả ít... Vì vậy, siêng năng và kế hoạch phải đi đôi với nhau”^[26].

Trong quan niệm về Cần của Hồ Chí Minh, ngoài những nội dung trên đây, tôi thấy có hai điểm đặc sắc:

Một, Cần còn là kiên trì, bền bỉ, dẻo dai trong mọi công việc.

Đó là đức tính kiên tâm, quyết tâm làm bằng được những việc mà mình coi là đúng. Hồ Chí Minh cả những lúc hòa bình, cả những lúc khẩn trương của chiến tranh, thường có kế hoạch công việc thật tỷ mỉ và ông cố gắng hoàn thành theo đúng kế hoạch; nếu hôm nay chưa xong thì hôm sau phải làm bù trở lại. Kiên trì sẽ không làm cho người ta nản lòng, nản chí; dù có 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa vẫn kiên trì đánh đuổi quân xâm lược Mỹ. Làm việc gì thì quyết tâm, kiên nhẫn, đời này chưa xong thì đời tiếp làm cho xong. Đây là sự thi gan của một đức tính dẻo dai.

Đến thăm Khu Di tích Phủ Chủ tịch ở Ba Đình, Hà Nội, chệch phía tây không xa nhà sàn Hồ Chí Minh, chúng ta thấy có cây đa mà có rễ rất độc đáo. Từ trên nách cây đa, có một cái rễ đâm chéo xuống sân vườn được cuộn to một vòng và cắm xuống đất, rất đẹp. Chả là trước đây, một số người định cắt cái rễ đa ấy đi khi thấy rằng, nếu để thì lâu ngày rễ sẽ đâm thẳng xuống lối đi. Hồ Chí Minh, tình cờ, nghe thấy và khuyên không nên cắt mà nên cho nó men theo một đoạn tre xuống bên vệ cỏ. Có người nói với Hồ Chí Minh rằng, như thế thì lâu lắm! Hồ Chí Minh nói: nên kiên trì, không năm này thì năm khác thế nào rễ cây đa sẽ dài ra, mà muốn nó nhanh dài thì ở đoạn tre đầu rễ nên có lọ nước kích thích dài nhanh hơn. Quả nhiên đến một thời gian nào đó (không biết bao nhiêu năm sau?), rễ cây đa dài ra chạm đất. Hồ Chí Minh lại bảo là, không nên để cho rễ xuống đất ngay mà nên để nó

dài hơn nữa, cuộn lấy một vòng to rồi mới cho nó chui xuống đất. Rễ lâu ngày cứng cát, sẽ trở thành một vòng tự nhiên rất đẹp, để khi các cháu thiếu niên nhi đồng vào thăm, có chỗ chơi chui qua chui lại.

Cũng như vậy, có một cây cổ thụ (cây bụt mọc – theo cách gọi tên của Hồ Chí Minh) cạnh cầu qua ao cá gần nhà sàn Hồ Chí Minh bị sâu bệnh khoét thân có nguy cơ bị đổ, người ta định đốn đi vì sợ cây đổ gây hư hại nhà cửa và công trình gần đó, nhưng Hồ Chí Minh khuyên đừng đốn cây mà đề nghị lấy xi măng trộn với thuốc sâu đắp vào.

Hình như Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng khá đậm của Lão, bởi vì ông yêu, ông quý từng ngọn cây, vạt cỏ, ông sống hoà đồng với cây trời, hoa lá, chim nuông, với khí trời muôn năm của vũ trụ. Người ta đã đặt tên rễ cây đa đó là *Rễ đa kiên trì*, đặt tên theo đúng tư tưởng của ông. Nhìn thấy cái rễ đa đó trong Phủ Chủ tịch nước ở Ba Đình, Hà Nội, chúng ta thấy thêm chữ Cần của ông.

Hai, Cần còn là tăng năng suất lao động, là làm việc có hiệu quả, có kết quả tốt.

Không phải cứ làm hùng hục là siêng năng, tích cực, là Cần. Làm hùng hục cả tuần, cả tháng mà không có kết quả, không có hiệu quả, không có năng suất lao động cao thì không bằng làm chỉ có một ngày mà có kết quả tốt. Cái năng suất lao động quan trọng lắm đối với thành quả lao động của từng cá nhân và cả xã hội. Thật ra, xét theo quan điểm xây dựng chủ nghĩa xã hội của V.I. Lênin thì chủ nghĩa xã hội chỉ chiến thắng được chủ nghĩa tư bản ở chỗ có năng suất lao động xã hội cao hơn.

Mấy năm qua, trừ năm 2008 trở đi đang gặp khó khăn về tài chính, Việt Nam tự hào có tốc độ phát triển tương đối cao với chỉ số tăng trưởng GDP cao hằng năm, nhưng vẫn phải dè chừng khắc phục được tính chưa bền vững của sự tăng trưởng, trong đó có năng suất lao động xã hội thấp, thấp không những so với nhiều nước trên thế giới mà còn so với các nước trong khu vực. Việt Nam đang nằm ở tốp cuối trong bảng xếp hạng năng suất lao động xã hội. Muốn tăng năng suất lao động xã hội thì cần có nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố con người, yếu tố nguồn lực, là ở chất lượng dân số, chất lượng lao động.

Kiệm

Kiệm trước hết là tiết kiệm, không xa xỉ, không hoang phí. Thời của Hồ Chí Minh sống và hoạt động, đất nước Việt Nam còn quá nghèo, hầu như khắp hàng chục năm đất nước phải cầm súng đánh giặc ngoại xâm, bảo vệ và giải phóng, thống nhất Tổ quốc. Đó là những năm tháng gạo châu củi quế, mọi người phải thắt lưng buộc bụng dồn sức tất cả vì sự nghiệp chống giặc ngoại xâm. Khi đó, tiết kiệm là một chủ trương và biện pháp hữu hiệu trong mọi hành xử của con người và tổ chức. Những cái gì liên quan đến cái ăn, nhất là lúa gạo, liên quan đến tiền là phải dè chừng.

Vì thế, Hồ Chí Minh về bản chất đã đàn hời, nhưng do cả thời cuộc nữa, đi công tác thăm nơi này nơi nọ không muốn ăn cơm ở đó mà tự mình mang cơm nắm đi ăn, vì ông ngại nơi đó làm cơm linh đình, mỡ gà, giết lợn “khách ba chủ nhà bảy” vừa bị mang tiếng, vừa hoang phí trong lúc đang nghèo. Ông kêu gọi mọi người không nấu rượu và làm các loại bánh trái liên quan đến gạo. Ông kêu gọi mọi người tiết kiệm từng đồ vật, từng mảnh giấy ở công sở và ông là người gương mẫu thực hành. Ông thường chơi chữ rằng, đừng biến tiết kiệm thành tiết canh. Tiết kiệm, theo Hồ Chí Minh, còn là tiết kiệm cả thời gian, là ở tăng năng suất lao động chứ không phải bớt xén thời giờ làm việc.

Hồ Chí Minh tiết kiệm trong ăn, ở, mặc, chi tiêu hằng ngày. Ông vẫn thường xuyên có sổ tiết kiệm từ dành dụm lương, tiền nhuận bút để mua quà tặng mọi người, nhất là quà cho các cháu thiếu niên, nhi đồng. Ông là tác giả của “Thịt Việt Minh”, loại thịt được chế biến là một phần thịt, một phần muối và ớt để đi công tác đường xa, dùng dần những ngày thiếu thốn, không phiền nhiều dân, không tiêu phí đồng tiền của Chính phủ, lại hoà đồng cùng anh em đi cùng.

Hồ Chí Minh thường viết trên những tờ giấy viết hoặc in một mặt còn một mặt trắng. Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân tháng 12 năm 1944 được Hồ Chí Minh viết trên vỏ bao thuốc lá. Đó là một chỉ thị cực kỳ quan trọng, và đúng như dự đoán của ông trong những lời viết ở vỏ bao thuốc lá đó: “Tuy lúc đầu quy mô của nó còn nhỏ, nhưng tiền đồ của nó rất vẻ vang. Nó là khởi điểm của giải phóng quân, nó có thể đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt Nam”. Những trang viết của *Tài liệu bí mật* (Sau này được gọi là bản *Di chúc*) bắt đầu từ năm 1965 của Hồ Chí Minh nhiều tờ được viết trên mặt giấy của bản tin Thông tấn xã Việt Nam. Hồ Chí Minh ăn cơm không để rơi một hạt, thức ăn vừa đủ là ở ý thức tiết kiệm và ở tôn trọng sức lao động của người dân.

Tiết kiệm của Hồ Chí Minh có cái gì đây như là hà tiện chăng? Không phải. Ông không ưa sự hà tiện, bủn xỉn. Trong công việc đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ — một công việc đầu tư cho con người, công việc đòi hỏi có sự tốn kém rất lớn — ông liệu trước và sợ nhiều người không dám chỉ cho công việc này đúng mức, ông dặn rằng, “chớ coi đồng tiền to như cái nong” (cái nong là phương ngữ của miền trung, nghĩa là cái nong).

Tiết kiệm hiểu theo nghĩa của Hồ Chí Minh thật biện chứng. Ngay trong thời kỳ kháng Pháp, ông đã nêu ra quan điểm về quản lý tài chính, quản lý ngân sách. Hồ Chí Minh cho rằng: việc gì đáng chi phải chi. Việc gì chưa đáng chi khoan hẵng chi. Việc gì không đáng chi dứt khoát không chi. Đó là ba đoạn luận có tính nguyên tắc mà những nhà kinh tế, những nhà quản lý tài chính, quản lý ngân sách, kể cả cá nhân, kể cả các bà nội trợ tay hòm chìa khoá trong từng gia đình có khi học cả đời chưa thuộc bài.

Nó giống như sinh viên ngành y học ra làm nghề thầy thuốc vào trường y đọc lời thề Hypôcrát rất hùng hồn, thông hiểu những quan điểm của Hải Thượng Lãn Ông, đọc vanh vách quan điểm của Hồ Chí Minh, trong đó có lời dặn “Luong y phải như từ mẫu” (Thầy thuốc giỏi phải như người mẹ hiền), đọc thuộc lâu lâu, rồi y thuật rất giỏi, nhưng y đức thì cả cuộc đời chưa chắc đã thuộc, nhất là trong cái thời buổi kinh tế thị trường này cái vôi bạch tuộc ở cái mặt trái của nó lại cuốn hút cả công việc y tế vào vòng xoáy của nó.

Y thuật giỏi, nhưng y đức kém có khi người nghèo đau nặng mà không có tiền thì không chữa đến nơi đến chốn, người không có tiền thì bị tiêm đau lắm. Y thuật giỏi nhưng y đức kém thì cái mặt giỏi của y thuật sẽ bị chế ngự, sẽ bị che lấp, bị thôn tính, và người thầy thuốc cầm dao mổ rồi để quên cả gạc, cả kéo trong bụng người bệnh. Sinh viên ngành tài chính, ngân hàng học lực giỏi, được tám bằng ưu, nhưng không cẩn thận hành nghề thì vẫn bị mắc vào cái tật việc đáng chi không chịu chi, việc chưa đáng chi, việc không đáng chi cứ quyết chi.

Sẽ biết con người ta khôn hay không khôn khi người đó cầm tiền và chi xài như thế nào. Tiết kiệm, theo Hồ Chí Minh, là còn ở nghĩa như trên đây, chứ không phải cứ ki bo kẹt xỉ. Cần và kiệm phải gắn chặt với nhau và nó liên quan chặt chẽ với việc chống tham ô, lãng phí, quan liêu. Trong đối ngoại, Hồ Chí Minh cho rằng, nếu chúng ta “thi” với nhiều nước về cái giàu sang qua những việc đãi khách, qua xe cộ, qua trang phục của những cán bộ tiếp khách thì chúng ta thua. Chúng ta không nên thi về những cái đó, mà nên thi về tiết kiệm; về khoản thi này nếu chúng ta làm tốt thì chúng ta vẫn thắng.

Liên

Liên là không tham lam, là liêm khiết, trong sạch. Hồ Chí Minh dẫn cả Nho giáo để nói về điều này. Ông bảo rằng, người mà không liêm thì không bằng con vật, do đó, liêm chính là thước đo tính người. Ông lại nói: một dân tộc biết cần, kiệm, liêm sỉ là một dân tộc giàu về vật chất, mạnh về tinh thần, là một dân tộc văn minh, tiên bộ”.

Trong các cuộc đấu tranh thì tự mình đấu tranh với chính mình là điều khó khăn nhất, tức là con người phải biết chế ngự bản thân mình, thoát khỏi sự ham hố hàng ngày. Những cái tham thường có của con người được Hồ Chí Minh chỉ ra: tham tiền của, tham ăn ngon mặc đẹp, nhưng ông còn chỉ ra: tham địa vị, tham danh tiếng, tham quyền lực để cậy thế làm bậy.

Hồ Chí Minh nghiêm khắc nêu: “Pháp luật phải thẳng tay trừng trị những kẻ bất liêm, bất kỳ kẻ ấy ở địa vị nào, làm nghề nghiệp gì”[\[27\]](#). Hồ Chí Minh coi tham ô, lãng phí, quan liêu là “giặc nội xâm”, thứ giặc ở trong lòng, nó nguy hiểm hơn giặc ngoại xâm. Đây không đơn thuần là cách gọi tên mà liên quan đến phương pháp xử lý. Nếu chỉ gọi là “nạn”, hoặc “quốc nạn” thì chúng ta chỉ dùng phương pháp chống nạn và chống quốc nạn. Còn đã gọi là giặc thì đương nhiên phải dùng phương pháp chống giặc, giết giặc, tiêu diệt giặc.

Do vậy, ở đây không có lối xử lý kiểu hành chính, xử lý nội bộ, mà phải nghiêm, xử đúng người, đúng tội, đúng luật pháp, không nhẹ trên nặng dưới, không ô dù bao che. Đã coi đó là giặc thì phải có tinh thần tiến công, có trận tuyến rõ ràng, chứ không phải mờ mờ ảo ảo, miệng mình thì hô xung phong nhưng bản thân mình lại kiếm có đảo ngũ, thậm chí thậm thụt với giặc để kiếm chác.

Có người không ưng cách hành xử của vị Chủ tịch nước Hồ Chí Minh trong vụ án tử hình Trần Dụ Châu, nguyên đại tá Quân đội nhân dân Việt Nam, Cục trưởng Cục Quân nhu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp xâm lược. Người ta cho rằng, mấy cái tham ô, ăn chơi của vị đại tá này chả là gì so với sau này người ta còn tham ô, tham nhũng nhiều hơn. Đừng tách sự việc ra khỏi hoàn cảnh lịch sử cụ thể của nó. Trong lúc đất nước còn nghèo, trong lúc cả nước đang kháng chiến, trong lúc cả nước đang chật chiu từng đồng tiền, bát gạo, củ khoai cho chiến trường thì có một ông kỉnh ăn chơi xa hoa, lấy của công làm của riêng như thế, thì phép nước không để yên.

Hồ Chí Minh làm như vậy là làm theo ý dân, theo luật, là thực hiện cái ý nguyện của đất nước. Lại có người cho rằng Hồ Chí Minh chỉ mạnh về “đức trị” chứ không coi trọng “pháp trị”. Đâu phải. Tìm ở Hồ Chí Minh sự rạch ròi cái điều này khó lắm, bởi vì ông đã quyet chặt chúng lại làm một, không thể bứt xé ra được. Điều này thì đúng là phong cách của Hồ Chí Minh: con người cương nghị, kiên quyết, nghiêm khắc, nhưng lại là một con người độ lượng, bao dung, hiền hoà, một con người luôn luôn giải quyết bất cứ việc gì đó thì đều nhìn ở cả hai bình diện vừa có lý, vừa có tình.

Chính

Chính có nghĩa là thẳng thắn, là không tà, là việc gì mà tốt thì dù nhỏ cũng cố làm, việc gì mà xấu thì dù nhỏ cũng cố tránh. Muốn chính thì, như Hồ Chí Minh viết: “phải có công tâm, có công đức. Chớ đem của công dùng vào việc tư. Chớ đem người tư làm việc công. Việc gì cũng phải công bình, chính trực, không nên vì tư ân, tư huệ, hoặc tư thù, tư oán. Mình có quyền dùng người thì phải dùng những người có tài năng, làm được việc. Chớ vì bà con bầu bạn, mà kéo vào chức nọ, chức kia. Chớ vì sự mất địa vị mà đim những kẻ có tài năng hơn mình. Phải trung thành với Chính phủ, với đồng bào. Chớ lên mặt làm quan cách mệnh”.

Hồ Chí Minh còn cho rằng, tự mình phải chính trước mới giúp được người khác chính; mình không chính mà muốn người khác chính là vô lý.

Vốn là nhà thơ, hay viết thơ kiểu “tổng kết”, Hồ Chí Minh nêu cái tính chỉnh thể của các đức tính cần, kiệm, liêm, chính trong một con người rằng:[\[28\]](#)

Trời có bốn mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Đất có bốn phương: Đông, Tây, Nam, Bắc.

Người có bốn đức: Cần, Kiệm, Liêm, Chính.

Thiếu một mùa, thì không thành trời.

Thiếu một phương, thì không thành đất.

Thiếu một đức, thì không thành người.

Hồ Chí Minh viết về cần, kiệm, liêm, chính trong một cuốn sách mỏng, gọn, viết xong khoảng tháng 6 năm 1949, bút danh Lê Quyết Thắng, Ủy ban Kháng chiến hành chính

Liên khu I xuất bản năm 1949. Đây là cuốn sách tập hợp các bài của ông đăng trên báo *Cứu quốc: Thế nào là cần*, đăng ngày 30-5-1949; *Thế nào là kiệm*, đăng ngày 31-5-1949; *Thế nào là liêm*, đăng ngày 1-6-1949; *Thế nào là chính*, đăng ngày 2-6-1949. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 5, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, in lại trong các trang từ 629 đến 645. Tôi cho rằng, những lời mà Hồ Chí Minh viết phản ánh rất rõ quan điểm của ông về vấn đề đó, cho nên tôi trích lại các bài đó ở Phần phụ lục cuối cuốn sách này.

Chí công vô tư

Đây là một yêu cầu nữa đối với đạo đức của người cách mạng, nó trái ngược với chủ nghĩa cá nhân mà Hồ Chí Minh coi chủ nghĩa cá nhân như là “bệnh mẹ” đẻ ra hàng loạt các căn bệnh khác. Nếu cuộc sống bị chủ nghĩa cá nhân hoành hành thì đạo đức bị xuống cấp một cách nghiêm trọng. Do đó, nhiều người bị sa vào tham ô, lãng phí, xa hoa, tham danh, trục lợi, thích địa vị, quyền hành, tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền, xa rời thực tế, quan liêu.

Những nơi bị chủ nghĩa cá nhân xâm hại thì xảy ra mất đoàn kết, thiếu tính tổ chức, kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Hồ Chí Minh cho rằng, có chí công vô tư thì lòng dạ mới trong sáng, đầu óc mới sáng suốt để chăm làm những việc ích quốc lợi dân. Ông giải thích: lòng mình chỉ biết vì Tổ quốc, vì đồng bào thì sẽ tiến đến chỗ chí công vô tư; có chí công vô tư thì mới có năm đức tính tốt là nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm – là những phẩm chất đạo đức của người cách mạng.

Có thể coi bài báo áp chót trong hàng nghìn bài báo trong cuộc đời của Hồ Chí Minh là bài *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân* (Bút danh T. L.) đăng ở báo *Nhân Dân*, số 5409, ngày 3-2-1969, nhân dịp kỷ niệm 30 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Bản thảo bài này được Hồ Chí Minh đưa cho nhiều người xem để góp ý, sửa chữa, bổ sung, đúng theo cách thường làm của ông. Hồ Chí Minh không sợ mất thì giờ vào chuyện này, bởi vì ông tôn trọng mọi người, quý trọng công lao động của mọi người, kể cả công việc viết bài của anh chị em thư ký, giúp việc. Hồ Chí Minh khi lấy ý kiến về một vấn đề gì đó, thì khi có những ý kiến phản hồi, bất kể ý kiến đó của ai, ở vào địa vị nào, từ các vị uỷ viên Bộ Chính trị, uỷ viên Trung ương Đảng, bộ trưởng, thứ trưởng, nhà văn, nhà khoa học hay là anh chị em lao công, cấp dưỡng, lái xe, v.v. thì ông đều tôn trọng, đều quý như nhau, chứ không phải là ông chỉ nghe ý kiến của mấy vị uỷ viên Bộ Chính trị mà không nghe ý kiến của các vị lái xe, cấp dưỡng, lao công, không phải ông cho ý kiến của người uỷ viên Trung ương Đảng, uỷ viên Bộ Chính trị, bộ trưởng đúng đắn hơn ý kiến của một người dân bình thường. Nhiều khi ông nghe ý kiến của người lái xe hơn, là bởi vì những bài báo ông viết là để cho mọi người đều hiểu, hiểu rồi để hành động chứ không phải bài báo đó chỉ dành cho những vị uỷ viên Bộ Chính trị, những nhà văn, nhà thơ, nhà báo hiểu.

Có lúc Hồ Chí Minh thoả hiệp. Chẳng hạn, ông đặt tên bài báo là *Quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng*, nhưng một số người góp ý, ông có lý lẽ “cãi lại”, nhưng rồi phải đổi về lại là *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*, nhưng bên trong nội dung bài báo, ông vẫn đề cái về *Quét sạch chủ nghĩa cá nhân* lên đầu (Chữ “cãi” là từ dân giã mà Hồ Chí Minh hay dùng. Chẳng hạn, trong buổi làm việc với các đồng chí trong Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng đầu tháng 6 năm 1968 về biên soạn và xuất bản loại sách *Người tốt việc tốt*, Hồ Chí Minh nói: “Bác muốn bàn luận dân chủ, các chú có ý kiến gì trái với Bác thì cứ cãi, nhất trí rồi về làm mới tốt được”).

Bài báo vền vẹn có chưa đầy 2 trang (698 chữ) đăng lại trong *Hồ Chí Minh Toàn tập*. Trong bài báo này, bên cạnh việc dành khoảng 200 chữ để khen cán bộ, đảng viên, còn lại ông kể “tội” chủ nghĩa cá nhân và nêu rõ: phải kiên quyết quét sạch chủ nghĩa cá nhân, nâng cao đạo đức cách mạng. Hồ Chí Minh ghét chủ nghĩa cá nhân mạnh đến nỗi trong buổi làm việc với một số cán bộ Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng đầu tháng 6 năm 1968

về việc biên soạn và xuất bản loại sách *Người tốt việc tốt*, ông nói xoáy sâu vào vấn đề đó và ý kiến lược ghi có những đoạn rất hay.

Chẳng hạn, Hồ Chí Minh cho rằng: “Một dân tộc, một đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định ngày hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân”^[29].

“Cái tôi” quả thật là phức tạp, có cái tôi đáng ghi nhận, đáng khuyến khích, nhưng cái tôi nếu bị trượt dài sang chủ nghĩa cá nhân, nghĩa là trong cuộc sống chỉ bo bo nghĩ đến mình thì cái tôi đó đáng bị lên án. Cuộc sống càng phát triển thì ranh giới giữa cái tôi đúng đắn với chủ nghĩa cá nhân thật khó phân biệt, nhất là nó được biến tướng và bị trốn, bị ẩn dấu dưới dạng này hay dạng khác của sự khẳng định cốt cách cá nhân.

Rất tiếc là loại sách *Người tốt việc tốt* này hiện nay không được làm mà dường như các câu chuyện về tiêu cực, về chuyện các vụ án trên một số báo lại quá nhiều, đồng thời có hiện tượng “bùng phát” huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương, v.v. Hễ cứ đến dịp kỷ niệm thành lập bất cứ đơn vị nào (thường là chẵn năm), người ta xin tặng huân chương. Không dừng lại ở đó, khi đón nhận huân chương, danh hiệu, là dịp để người ta xài tiền công, là tiệc tùng, là lãng phí vô kể.

Hồ Chí Minh kể “tội” chủ nghĩa cá nhân nhiều nhất, mạnh nhất là ở bài viết với bút danh Trần Lực đăng ở Tạp chí *Học tập*, số 12 năm 1958. Trong bài viết đó, ông cho rằng: chủ nghĩa cá nhân đẻ ra trăm thứ bệnh nguy hiểm; nó là kẻ địch hung ác của chủ nghĩa xã hội; thắng lợi của chủ nghĩa xã hội không thể tách rời thắng lợi của cuộc đấu tranh trừ bỏ chủ nghĩa cá nhân. Hồ Chí Minh phân loại rằng, tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta có ba loại kẻ địch:

1. Chủ nghĩa đế quốc, mà ông gọi đó là kẻ địch nguy hiểm;
2. Thói quen và truyền thống lạc hậu, mà ông gọi là kẻ địch to;
3. Chủ nghĩa cá nhân, mà Hồ Chí Minh gọi đó là bạn đồng minh của hai loại kẻ địch trên. Ông còn cho rằng, vết tích xấu nhất và nguy hiểm nhất của xã hội cũ là chủ nghĩa cá nhân; nó là một thứ rất gian xảo, xảo quyệt, nó khéo dỗ dành người ta đi xuống dốc.

Hồ Chí Minh hay dặn những người xung quanh, trong đó có Đại tướng Võ Nguyên Giáp: Phải dĩ công vi thượng, nghĩa là trên hết là việc công, mọi việc riêng phải phục tùng việc công, hay quyền lợi của Tổ quốc là trên hết.

Hồ Chí Minh ít khi kể về mình. Ít chứ không phải là không kể. Những câu chuyện tự bạch của ông không đầu không cuối, ông kể có lúc ngẫu nhiên, nhưng có lúc chú ý. Có lúc mượn ngôi thứ ba, hoặc lấy bút danh để viết ký, viết bút ký, ghi chép, nhất là những lúc Hồ Chí Minh đi công tác, đặc biệt là đi công tác nước ngoài (Chứ không phải như nhiều người, nhất là các ca sĩ hiện thời tự mình xưng, tự nói trên vô tuyến truyền hình mà cứ đem cái thân mình làm ngôi thứ ba).

Giữa vô vàn cái sự kiện của một Nhà nước mới toanh ở Việt Nam – Việt Nam Dân chủ Cộng hoà — mà có một vị Chủ tịch Hồ Chí Minh. Vị Chủ tịch này như thế nào, lai lịch ra làm sao, phải cho bàn dân thiên hạ biết cái lý lịch chứ. Nhất là đối với quốc tế. Liệu có làm khác cái thông lệ quốc tế là khi một vị nguyên thủ quốc gia nào đó nhậm chức, phải có “xung danh” trước quốc dân đồng bào, trước quốc tế không?

Tôi theo dõi, cho đến nay, chưa thấy, chưa thấy báo nào lúc bấy giờ, ngay sau ngày 2-9-1945, đăng tiểu sử Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà Hồ Chí Minh, kể cả về sau khi trở thành Chủ tịch Chính phủ chính thức (nguyên thủ quốc gia). Có thể Hồ Chí Minh lấy bút danh Trần Dân Tiên viết cuốn sách *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Có thể lắm. Mà nếu đúng như thế thì chẳng có gì lạ cả. Đó có khi lại là một ý thức, một trách nhiệm đối với thời cuộc. Nếu có hơi lạ là từ tư duy của chúng ta nghi ngại về mấy lời viết có vẻ hơi quá trong cuốn sách ấy.

Nói như thế để thấy rằng, không phải muộn, mà là từ sớm, Hồ Chí Minh đã trả lời các nhà báo nước ngoài khi được hỏi về bản thân mình, về cái chức Chủ tịch Chính phủ của mình. Tháng 1 năm 1946, ông trả lời các nhà báo nước ngoài rằng (báo *Cứu quốc*, số 147, ngày 21-1-1946, đăng lại):

“Nhân dịp các bạn tân văn ký giả ngoại quốc hỏi đến, tôi xin đem câu trả lời của tôi công bố ra cho đồng bào trong nước và nhân sĩ các nước ngoài đều biết:

Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh phú quý chút nào. Bây giờ phải gánh chức Chủ tịch là vì đồng bào uỷ thác thì tôi phải gắng sức làm, cũng như một người lính vâng lệnh của quốc dân ra trước mặt trận. Bao giờ đồng bào cho tôi lui, thì tôi rất vui lòng lui. Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành. Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh nước biếc để câu cá, trồng hoa, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, em trẻ chăn trâu, không dính líu gì với vòng danh lợi”[\[30\]](#).

Hồ Chí Minh không có “đầu óc lãnh tụ”, không ham phú quý, công danh. Ông tự nói nhiều lần như thế và ông hành động đúng như thế. Ông sẵn sàng chung vai gánh việc nước, quyền cao chức trọng là do dân trao cho cái quyền, cái chức ấy và ông biết sử dụng cái quyền đó như thế nào cho hợp lẽ phải. Ông bảo là bao giờ đồng bào cho lui thì ông vui lòng lui. Cái thần, cái ý tứ thật hay ở đây được “gói” vào hai chữ “vui lòng”.

Có người trở thành người đứng đầu chính phủ, người đứng đầu nhà nước (hoặc gọi cách khác là nguyên thủ quốc gia) bằng đảo chính, bằng lật đổ, bằng tranh giành quyền lực (có khi đổ máu). Còn Hồ Chí Minh trở thành người đứng đầu Nhà nước Việt Nam mới bằng lòng dân, dân uỷ thác cho ông nắm quyền. Điều này diễn ra đúng như Êrich Giônhanxon, một họa sĩ người Thụy Điển gặp và ký họa bức chân dung Hồ Chí Minh ngày 15-9-1924 trong dịp triển lãm nghệ thuật tạo hình Đức tổ chức tại Mátxcova mà ấn tượng đọng sâu mãi đến nhiều năm sau Êrich Giônhanxon viết trên báo *Buổi chiều* (Thụy Điển) ngày 26-12-1967: “Cử chỉ văn hoá và thân mật của ông (tức là Hồ Chí Minh) gây một ấn tượng là ông có uy tín. Ông có thể trở thành lãnh tụ không phải bằng một cái vẻ bề ngoài, mà là bằng học thức, bằng trí tuệ của mình”.

Có người khi lui khỏi chức vụ thì “ám ức” lui chứ không phải vui lòng lui bởi vì trong thâm tâm của họ, chức quyền là để kiếm chác, là cái “cần câu cơm”, là phương tiện để “làm quan phát tài”, là ra oai, ra lệnh, thét ra lửa, là để bòn rút mồ hôi, xương máu, tiền bạc, của cải của nhân dân, không những lo kiếm chác cho bản thân mình mà còn lo kiếm chác, gây dựng sự nghiệp cũng như của cải cho những đời sau của họ (chăm lo thế hệ đời sau!). Họ không quen làm dân và khi đã ở vào vị trí chức quyền rồi thì khi về nghỉ hưu, họ cứ không muốn làm dân.

Cái hội chứng “quan cách mạng” ấy, cái ma túy quyền lực ấy cứ bám lấy họ dai dẳng. Đó cũng là một dạng của chủ nghĩa cá nhân. Chính vì thế mà, lần đầu tiên trong lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam, tại một Đại hội đại biểu toàn quốc như Đại hội X, *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá IX về công tác xây dựng Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng*, cho thấy rằng: “Vẫn còn tình trạng “chạy chức”, “chạy quyền”, “chạy tội”, “chạy bằng cấp””[\[31\]](#). Thực tế thì trong cuộc sống có nhiều cái “chạy” nữa, nhưng về cơ bản thì có 4 cái “chạy” đó.

Tưởng nói là nói vậy thôi, nhưng quả đúng thật. Các báo chí, cả báo viết và báo mạng, trong tháng 4 năm 2008 đồng loạt đưa tin vụ dùng tiền “chạy chức” ở tỉnh Cà Mau. Trong cuộc họp Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Cà Mau, ngày 8 và 9-4-2008, về việc sắp xếp tổ chức và bố trí nhân sự lãnh đạo các cơ quan thuộc Uỷ ban Nhân dân tỉnh, Uỷ ban Nhân dân các huyện và phân công cán bộ thuộc diện Tỉnh uỷ quản lý, ông Bí thư Tỉnh uỷ Cà Mau Võ Thanh Bình đã cho người lái xe riêng mang vào phòng họp giao nộp lại 100 triệu đồng gói trong một tờ giấy báo, nói là tiền chạy chức của cán bộ cấp dưới.

Một số Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ trong cuộc họp đó, về sau, kể lại rằng: “Trong cuộc họp Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Cà Mau hôm 8 và 9-4-2008, tôi hết sức bất ngờ khi đồng chí Bí thư nói về tình hình chạy chức, chạy quyền của cán bộ cấp tỉnh. Đồng chí không nói suông mà đưa ra bằng chứng đàng hoàng. 100 triệu đồng được gói trong giấy báo. Đồng chí nói rằng, đó là tiền mà người ta đưa cho người nhà đồng chí vào chiều hôm trước để hòng chạy chức, chạy quyền trong sắp xếp, bố trí cán bộ lần này. Đồng chí còn nói, trong hai tuần trước đó, nếu chịu nhận tiền chạy chức thì đồng chí đã nhận trên 1 tỷ đồng”.

Một Ủy viên Ban Thường vụ khác kể lại: “Tôi đã thắc mắc và đề nghị đồng chí Bí thư tiết lộ danh tính những kẻ đã dùng tiền để đặt vấn đề chạy chức với đồng chí. Bởi đó là hành động thể hiện sự thoái hoá, biến chất của cán bộ. Về mặt luật pháp, hành vi đó đã vi phạm pháp luật hình sự. Tuy nhiên, đồng chí Bí thư đã không tiết lộ bất kỳ một danh tính nào”. Thêm một Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ khác kể: “Tôi đã chất vấn thẳng đồng chí Bí thư: đồng chí Bí thư đã có cộng thù mới biết nếu nhận sẽ được trên 1 tỷ đồng, tức là đồng chí chắc biết rõ bao nhiêu người đã đến và ngã giá chạy chức với đồng chí. Đề nghị đồng chí chỉ rõ, vì đó không phải là những vi phạm nhẹ, mà là hành vi vi phạm pháp luật”.

Nhiều người trong cả nước, nhất là những người tại tỉnh Cà Mau, hết sức bất bình về chuyện này, bất bình đối với những người chạy chức, chạy quyền và cả đối với Bí thư Tỉnh uỷ Võ Thanh Bình. Báo chí còn tiếp tục nêu lên những sai phạm khác của ông Võ Thanh Bình trước đó trong chuyện nhà đất. Luật sư Lê Thanh Thuận, Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau khi được hỏi, cho biết: Đưa tiền chạy chức được quy là tội hối lộ. Mà số tiền hối lộ có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 30 triệu đồng sẽ bị phạt tù từ 3 năm đến 20 năm, theo Khoản 3, Điều 289 Bộ Luật Hình sự. Còn người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện mà không tố giác thì “phạm tội không tố giác tội phạm”, theo quy định tại Điều 314 Bộ Luật Hình sự nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sau đó, ông Võ Thanh Bình đã bị thi hành kỷ luật và bị thôi chức Bí thư tỉnh uỷ[32].

Liệu còn bao nhiêu trường hợp như ở Cà Mau? Đó là những việc làm nhức nhối, mà Hồ Chí Minh đã cảnh báo từ lâu rồi khi nghiêm khắc lên án những kẻ vào Đảng, những kẻ giữ chức này, quyền nọ chỉ lo kiếm chác, “để được thăng quan phát tài”.

Nhưng, tôi xin nói thêm cho rõ: chống chủ nghĩa cá nhân chứ không phải là không chú ý đến cá nhân. Ông Việt Phương có một nhận định rất hay: Hồ Chí Minh là người cực kỳ cá nhân để cực kỳ cộng đồng. Nghĩa là Hồ Chí Minh rất tôn trọng cá nhân con người. Chính cái này cũng là một cái hồn tinh túy của nhiều học thuyết tiên bộ, trong đó hướng tới con người, tôn trọng con người. Chẳng thế mà trong Khổng Tử cách đây hơn 2 500 năm, trước hết là “tu thân” đã rồi mới đến “tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”.

Cũng như vậy, trong tư tưởng của nhà bác học C. Mác được thể hiện trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* viết cách đây hơn 160 năm (1848), rõ ra một ý lớn là: sự tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người. Hồ Chí Minh, tiếp nối những tư tưởng đó, cho rằng: “Đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là “giày xéo lên lợi ích cá nhân”. Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và của gia đình mình. Nếu những lợi ích cá nhân đó không trái với lợi ích của tập thể thì không phải là xấu.

Nhưng lại phải thấy rằng chỉ ở trong chế độ xã hội chủ nghĩa thì mỗi người mới có điều kiện để cải thiện đời sống riêng của mình, phát huy tính cách riêng và sở trường riêng của mình. Không có chế độ nào tôn trọng con người, chú ý xem xét những lợi ích cá nhân đúng đắn và bảo đảm cho nó được thoả mãn bằng chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa... Lợi ích của cá nhân gắn liền với lợi ích của tập thể. Nếu lợi ích cá nhân mâu thuẫn với lợi ích tập thể, thì đạo đức cách mạng đòi hỏi lợi ích riêng của cá nhân phải phục tùng lợi ích chung của tập thể”[33].

Nhìn trở lên bên trên, rồi cho đến đây, chúng ta thấy rõ hơn cái triết lý phát triển trong hành động của Hồ Chí Minh ở 8 chữ: “Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư”.

V. Vì dân tộc, vì thế giới, quảng giao để phát triển

Đó là tinh thần quốc tế của Hồ Chí Minh. Cái gốc của sự phát triển, triết lý phát triển của Hồ Chí Minh còn là ở cái tinh thần quảng giao trên một tinh thần “tứ hải giai huynh đệ” (bốn biển đều là anh em). Đó cũng là cái nền của đạo đức.

“Tinh anh em bốn bề”? Nghe có vẻ như phi giai cấp, như có vẻ là mất lập trường giai cấp công nhân. Trước đây, tôi có viết một bài về vấn đề này của Hồ Chí Minh rồi gửi cho một tạp chí khoa học. Nhận được, một vị trong Ban biên tập của tạp chí đó tỏ ra ái ngại khi thấy tôi nêu lên và phân tích quan điểm “Tứ hải giai huynh đệ” của Hồ Chí Minh. Ngay trong *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, ở trang 554, có câu: “Nhân dân ta từ lâu đã sống với nhau có tình có nghĩa như thế. Từ khi có Đảng ta lãnh đạo và giáo dục, tình nghĩa ấy càng cao đẹp hơn, trở thành tình nghĩa đồng bào, đồng chí, *tình nghĩa năm châu bốn biển một nhà* (Tôi nhấn mạnh- MQT)”.

Truy ngược trở lại thời gian thì tôi thấy Hồ Chí Minh đã có tư tưởng đổi mới, canh tân đất nước từ lâu rồi. Bây giờ mà nói câu ấy thì là sự thường bởi vì cánh cửa cho Việt Nam ra quốc tế trong cách nhìn của người Việt Nam hiện nay đã mở hết cỡ.

Có thời Việt Nam đóng cửa trong sự dòm ngó của quốc tế. Đóng cho chặt lại vì sợ người ta nhòm thấy mà hùa vào xâm lược. Thời nhà Nguyễn đấy. Tuyệt giao thì không thể phát triển. Trâu ta ăn cỏ đồng ta. Đền nhà ai nhà nấy rạng. Có chẳng thì chỉ giao lưu với cái ông phong kiến bên cạnh, mà cái ông ấy người ta ví như con sư tử đang ngủ say, chẳng mở cửa giao lưu với ai. Ngủ rồi thì giao lưu với ai!

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ở châu Á thì chỉ có Nhật Bản là mở, mở ra với thế giới và phát triển vùn vụt. Cho nên, Nhật Bản trở thành một điểm đến vô cùng hấp dẫn của Cụ Phan Bội Châu, với đồng chung đồng văn canh tân đất nước. Cụ Phan Bội Châu liền chiêu tập thanh niên Việt Nam đầy nhiệt huyết sang đó học tập (Phong trào *Đông Du* đầu thế kỷ XX).

Quốc tế hoá thì đã có từ lâu mà con người Việt, đất nước Việt cứ khoanh tròn mấy chục vạn dặm vuông cửa đóng then cài. Đến nỗi thỉnh thoảng hé cửa ra một chút xíu, tự mình ra ngoài hóng gió tý chút thì như người bị cảm, ngõ ngang quá đổi: thấy bóng đèn điện thì ngạc nhiên sao đèn treo ngược mà vẫn sáng, thấy xe đạp hai bánh thẳng nhau mà sao đạp tròn vẫn chạy được.

Hồ Chí Minh đã đưa đất nước Việt Nam mở cửa ra với thế giới. Ông quan niệm rằng, cách mạng Việt Nam là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, nước Việt Nam là một quốc gia bình quyền và bình đẳng với tất cả các nước trên thế giới (cái quyền tự quyết của dân tộc mà Hồ Chí Minh nhắc lại ý của chủ nghĩa Uynxon – Tổng thống Hợp chúng quốc Hoa Kỳ – trong Bản yêu sách gồm 8 điểm của nhân dân An Nam do ông ký tên Nguyễn ái Quốc gửi Hội nghị Vécxây (Pháp) năm 1919. Cái ý tưởng đó vẫn chỉ là ý tưởng, chỉ loè thiên hạ, và chẳng bao lâu sau năm 1919, Nguyễn ái Quốc cho rằng, chủ nghĩa Uynxon chỉ là một trò bịp bợm lớn). Nói là như vậy, quyết là như vậy, nhưng rồi nhiều thế lực trên thế giới không ưng. Hồ Chí Minh nói: *Không có gì quý hơn độc lập, tự do* là nói lên cái ước nguyện và mục tiêu bình quyền và bình đẳng của con người Việt Nam, đất nước Việt Nam.

Sau này, đất nước Việt Nam, bởi nhiều nguyên nhân, cũng có lúc “co” về chủ yếu quan hệ với mấy nước trong “hệ thống”, trong “phe” xã hội chủ nghĩa. Ngay Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức mở ra thời kỳ đổi mới là Đại hội VI cuối năm 1986 là cái thời điểm nhiều đảng cộng sản cầm quyền trên thế giới mới bắt đầu bước vào những năm đầu khủng hoảng, thì chỉ mới xác định được rằng: ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, phấn đấu giữ vững hoà bình ở Đông Dương, góp phần tích cực giữ vững hoà bình ở Đông Nam á và trên thế giới, tăng cường quan hệ đặc biệt giữa ba nước Đông Dương, tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời tích cực góp

phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Sau Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam, tình hình phong trào cộng sản quốc tế diễn biến ngày càng phức tạp và nhanh chóng xấu đi. Đảng Cộng sản Liên Xô và các đảng cộng sản cầm quyền ở Đông Âu bước sâu vào công cuộc cải tổ, nhưng lại mắc phải nhiều sai lầm trong đường lối cũng như trong quá trình thực hiện. Cuối năm 1991 là cái thời gian Liên bang Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xôviết (được ví như trụ cột của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới) bị tan. Một loạt chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu bị rã.

Trong hoàn cảnh đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1991, họp vào tháng 6, tháng 7 – là thời gian móm vào những sự kiện nhạy cảm bên châu Âu, trước 2 tháng xảy ra chính biến ở Mátxcova, đã lưu ý cho toàn Đảng rằng, cần nhạy bén nhận thức và dự báo được những diễn biến phức tạp và thay đổi sâu sắc trong quan hệ quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và xu thế quốc tế hoá của nền kinh tế thế giới để có những chủ trương đối ngoại phù hợp. Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu chuyển thực sự trong quan niệm về chính sách đối ngoại: “Chúng ta chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị-xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình”.

Từ năm 1991 trở đi, Việt Nam đã từng bước điều chỉnh các mối quan hệ quốc tế vốn bấy lâu bị bó lại. Năm 1987, Nhà nước Việt Nam ban hành Luật đầu tư nước ngoài nhưng chưa có đối tác nào mặn mà. Việt Nam đi tới một giải pháp chính trị về Campuchia và tự phê bình rằng, khi tình hình thế giới và quan hệ quốc tế đã có sự thay đổi, có việc chưa đánh giá đầy đủ và kịp thời để có chủ trương sát đúng. Do đó, đến năm 1991, quan hệ giữa ba nước Đông Dương có những biến đổi tích cực rõ rệt. Việt Nam đã nỗ lực trong việc giải quyết vấn đề chính trị Campuchia mà bấy lâu nay chưa có tiến triển, phù hợp với cả lợi ích của hai nước và cả khu vực cũng như trên thế giới. Hiệp định hoà bình về Campuchia ký tháng 10-1991 là một bước đi quan trọng góp phần “giải toả” sự bao vây, cô lập đối với Việt Nam trong thời kỳ mới.

Đối với Trung Quốc, mối quan hệ bị “đóng băng” từ cuối những năm 70 thế kỷ XX cũng dần dần được làm “tan băng” vào đầu những năm 90. Cái thế quan hệ không bình thường, không đáng có giữa Việt Nam và Trung Quốc làm tổn hại sự phát triển của cả hai nước trong khoảng 20 năm có lẽ.

Hồ Chí Minh chú trọng đến mối tình hữu nghị giữa hai Đảng Cộng sản, hai Chính phủ và nhân dân hai nước Việt Nam – Trung Quốc trên nguyên tắc của quan hệ quốc tế “vừa có lý, vừa có tình”.

Song, cuộc sống phức tạp hơn. Nay thì Việt Nam và Trung Quốc đang tuyên bố thực hiện phương châm 16 chữ vàng: “*Láng giềng hữu nghị. Hợp tác toàn diện. ổn định lâu dài. Hướng tới tương lai*”. Trung Quốc còn nêu phương châm 4 tốt: “*Láng giềng tốt. Bạn bè tốt. Đồng chí tốt. Đối tác tốt*”. Trong những cuộc gặp gỡ cấp cao, lãnh đạo của hai nước còn nêu lên những kinh nghiệm để phát triển là: “*Tôn trọng lẫn nhau. Hiểu biết lẫn nhau. Tin cậy lẫn nhau. Hợp tác cùng nhau*”. Và ông Hồ Cẩm Đào, với cương vị Tổng Bí thư Đảng Cộng sản, Chủ tịch nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa còn nêu mối quan hệ Trung Quốc – Việt Nam là: “*Son thủy tương liên. Văn hoá tương thông. Lý tưởng tương đồng. Vận mệnh tương quan*”. Tháng 5 năm 2004, trong chuyến thăm Trung Quốc, Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải đã đưa ra ý tưởng “*Hai hành lang, một vành đai*”(Nghĩa là hai hành lang kinh tế: 1. “Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng”; 2. “Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng”; một vành đai là “Vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ”). Trong tháng 7 năm 2006, tại “Diễn đàn hợp tác kinh tế vịnh Bắc Bộ” được tổ chức tại Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), Bí thư Tỉnh uỷ Quảng Tây Lưu Kỳ Bảo đã đề xuất ý tưởng chiến lược thúc đẩy hợp tác kinh tế vịnh Bắc Bộ mở rộng, xây dựng cục diện mới hợp tác kinh tế khu vực “*Một trục hai cánh*” giữa Trung Quốc ASEAN^[34].

Người Trung Quốc với phong cách khái quát theo ngữ nghĩa của Hán văn thì cực giỏi và cực hay. Lời nói thì dễ hơn hành động. Những biến động trong quan hệ quốc tế đó vẫn phải được quy chiếu vào những quan điểm của Hồ Chí Minh và cả những tinh tuý trong ứng xử của cha ông trong hàng nghìn năm lịch sử quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc.

Đối với châu Á — Thái Bình Dương, một khu vực kinh tế phát triển năng động vào loại bậc nhất trên thế giới, Việt Nam cũng đã chú ý nắm xu hướng vận động để tăng cường hợp tác, hội nhập. Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả theo nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của nhau.

Đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Việt Nam đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế nhiều thành phần, đồng thời đã thu hút được đầu tư kinh tế ngày càng nhiều của nước ngoài vào Việt Nam. Đây là một quá trình chuyển đổi căn bản nền kinh tế, thoát ra được sự giáo điều theo mô hình Xôviết.

Mô hình kinh tế Xôviết nói chung là một nền kinh tế với đặc trưng chủ yếu nhất là nền kinh tế khép kín về lực lượng sản xuất, không chấp nhận kinh tế nhiều thành phần, quan niệm quan hệ sản xuất là có hai thành phần kinh tế chủ đạo: kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, tìm mọi cách, thậm chí bất chấp quy luật, để xoá bỏ sở hữu tư nhân, kinh tế cá thể, không thừa nhận kinh tế thị trường, thực hiện kế hoạch hoá tập trung và bao cấp cao độ với việc phân bổ các nguồn lực và nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh theo kế hoạch pháp lệnh của nhà nước, nếu có chẳng yếu tố thị trường thì chỉ coi đó là một công cụ bổ sung không đáng kể cho kế hoạch pháp lệnh.

Việt Nam rơi vào “ảnh hưởng” của loại mô hình đó một cách tự nhiên trong cùng một hệ thống xã hội chủ nghĩa, hệ thống này tuy có bất đồng về quan niệm, cách thức đi lên chủ nghĩa xã hội của mỗi thành viên, nhưng nhìn chung về cơ bản vẫn được hình dung, được gọi chung là mô hình Xôviết. Trong một thời gian khá dài, mô hình này được áp dụng ở Việt Nam ở hoàn cảnh đặc biệt của đất nước vừa có hoà bình, vừa có chiến tranh, hoặc lúc cả nước có chiến tranh ác liệt chống Mỹ, cứu nước và đã phát huy tác dụng tốt, thu được những kết quả to lớn.

Một mô hình như vậy được ươm trồng trong một môi trường như thế thì tưởng đó là mô hình chung cho tất cả các thời kỳ của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nhưng không. Nó đã bộc lộ sự bất lực, sự lạc lõng, sự trái khoáy, sự ngăn trở phát triển khi đất nước Việt Nam bước sang thời kỳ mới, thời kỳ hoà bình, khi thế giới đã có sự biến chuyển vượt bậc về phát triển kinh tế do tiến bộ của khoa học và công nghệ mà các nước tư bản chủ nghĩa đã nắm lấy, và do một quá trình toàn cầu hoá ngày càng sâu sắc.

Quá trình chuyển đổi sang cơ chế mới, với tư duy mới làm nảy sinh mối quan hệ mới, đa dạng hơn trước đây: vừa song phương, vừa đa phương trong tất cả các lĩnh vực kinh tế-xã hội. Do đó, Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra chủ trương: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.

Đường lối đối ngoại của Đại VII Đảng Cộng sản Việt Nam nhanh chóng được thể chế hoá trong Hiến Pháp của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tháng 4-1992, trong Điều 14: “Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chính sách hoà bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau; không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi; tăng cường tình đoàn kết hữu nghị và quan hệ hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước láng giềng, tích cực ủng hộ và góp phần vào công cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”[\[35\]](#).

Tiến thêm một bước nữa, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VII (6-1992) đã cụ thể hoá định hướng chiến lược “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế” thành các nhiệm vụ cụ thể, trong đó nhấn mạnh: “đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ đối ngoại cả về Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân, các tổ chức phi chính phủ”.

Đến lúc này, sự mở rộng các quan hệ đối ngoại, kết hợp chặt chẽ các quan hệ đối ngoại chính thức của Đảng và Nhà nước với các hoạt động đối ngoại nhân dân là một bước phát triển, tạo ra môi trường thuận lợi hơn cho công cuộc đổi mới của Việt Nam.

Từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX trở đi, hàng loạt các tổ chức quốc tế và tổ chức khu vực ra đời dưới tác động của xu thế toàn cầu hoá. Việt Nam lại là một nước nằm trong “vành đai” hết sức năng động là châu Á – Thái Bình Dương, do vậy có chịu ảnh hưởng trực tiếp, mạnh mẽ của xu thế đó, đồng thời Việt Nam, với sự phát triển của sự nghiệp đổi mới, cũng tác động trở lại một cách tích cực vào xu thế hoà bình và hợp tác của khu vực.

Năm 1993 là một mốc lớn đánh dấu sự hoàn thành việc đặt nền cho mối quan hệ Việt Nam với các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương trên cơ sở mới. Trước hết, hợp tác giữa Việt Nam với các nước láng giềng Trung Quốc và Campuchia được cởi mở hơn. Quan hệ giữa Việt Nam với các nước công nghiệp phát triển đã được nâng lên cả về quy mô và nội dung hợp tác. Việt Nam đã bình thường hoá với Tổ chức Tiền tệ quốc tế mà trước đó bị bế tắc. Số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng nhanh. Tất cả những điều đó, dần dần đã đi đến kết quả nữa, quan trọng, là sau nhiều bước đi, ngày 3-2-1995, Chính phủ Mỹ tuyên bố bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam.

Tôi viết hơi dài chỗ này để ngoái nhìn xa hơn một chút về phía sau của quá trình lịch sử, nó đầy dích dắc, thú vị cho những ai nghiên cứu về lịch sử quan hệ quốc tế của Việt Nam, nó gắn với “bộ óc” của những tổ chức, cá nhân cầm quyền đất nước. Những sự kiện, những bước đi mà tôi miêu tả một cách vắn tắt trên đây chính là quá trình trở lại cơ sở vững chắc của quan điểm Hồ Chí Minh về tình quốc tế, về hiểu mình, hiểu người, vì người, vì ta ngay từ đầu lập quốc mới mà kiến trúc sư cho Nhà nước mới ấy, nếu nói về vai trò của cá nhân, thì không ai khác chính là Hồ Chí Minh. Quá trình ấy, do hoàn cảnh chi phối và do nhận thức chủ quan của chính bản thân Đảng Cộng sản Việt Nam, phải mất tới 40 năm. Trong chiến tranh thì không kể, đúng thế, vì phải theo quy luật của chiến tranh, nó đảo lộn nhiều thứ lắm. Nhưng, sau năm 1975? Lẽ nào những quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề này lại bị chìm đi?

Và giờ đây thì Việt Nam coi hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế khách quan trong thời buổi toàn cầu hoá. Cho nên, Việt Nam đã hội nhập sâu và đầy đủ hơn vào quá trình đó, một quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, đấu tranh cho sự phát triển bền vững. Một trong những động thái đó là cuối năm 2006 (7-11-2006), Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Việt Nam đã là một hình ảnh một đất nước năng động, mở cửa, giao lưu rộng rãi, có thể ngồi đàm đạo bình thường với tất cả các thành viên quốc gia trên thế giới.

Lịch sử không đi theo con đường thẳng tắp, mà nó đầy dích dắc. Hồ Chí Minh đã ý thức được điều đó và quyết tâm đưa đất nước Việt Nam vào một quá trình phát triển của thế giới. Ngay sau đất nước giành được độc lập, một nước Việt Nam mới – nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà — đã cố vươn ra hoà nhập với thế giới hiện đại mà vốn trước đó Việt Nam không có điều kiện để tham gia. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước đã mất độc lập, dân đã mất tự do, nước và dân đang ở thân phận nô lệ cho kẻ khác thì còn gì để mà chơi cái sân chơi trên toàn cầu.

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, đầu tiên là Hồ Chí Minh muốn có quan hệ tốt với Hoa Kỳ, một nước của phe Đồng Minh chống chủ nghĩa phátxít trong chiến tranh thế giới thứ hai. Trong lịch sử, bây giờ nhìn lại, quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ quả thật thăng trầm và tệ hại nhất là ảnh hưởng xấu của chiến tranh. Chiến tranh, mà do Hoa Kỳ gây ra, đã phá vỡ các mối quan hệ thân thiện, đã kéo lùi bước tiến của cả hai dân tộc. ít ai

có được cái nhìn như Hồ Chí Minh về mối quan hệ Việt – Mỹ, kể cả phía Mỹ. Mọi việc trở nên đơn giản đối với mọi người hiện nay trong cái thời kỳ mà quan hệ Việt – Mỹ đã được bình thường hoá, đang phát triển theo chiều hướng tốt đẹp.

Việt Nam đã giành được chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 từ tay phátxít Nhật Bản, gần 30 năm sau hai nước Việt Nam – Nhật Bản đã thiết lập được quan hệ ngoại giao. Đối với Pháp, là nước có “nặng nợ” nhất trong cả hai cuộc chiến tranh thì mấy chục năm sau đó, Việt Nam và Pháp cũng đã trở thành bạn. Còn đối với Hoa Kỳ, cái bắt tay để bình thường hoá mở đầu sau 20 năm chiến tranh (1975 – 1995), rồi cũng lặn đạn mãi mới thành chắc chắn cũng từng ấy thời gian.

Hồ Chí Minh có sự hiểu biết khá sâu về nước Mỹ, trong đó phải kể đến cả yếu tố ông đã ở Mỹ, đến tham quan tượng Nữ thần Tự Do, đến khu Háclem ở Niu Oóc[36]. Ông hiểu rõ giá trị của Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ, ông dẫn ý của bản Tuyên ngôn đó trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do ông viết năm 1945 với một tư duy mới mà sau này, bà Lady Borton (người Mỹ, giỏi tiếng Việt) đã viết một bài (bằng tiếng Anh, đã được dịch ra tiếng Việt) phân tích rất hay trong cuộc Hội thảo khoa học quốc gia-quốc tế được tổ chức tại Hà Nội từ ngày 19 đến ngày 21-9-2000 với chủ đề “*Việt Nam trong thế kỷ XX*”.

Trong bài viết của mình nhan đề *Hồ Chí Minh đã biết điều đó như thế nào?*, Lady Borton cho biết: bà đã trao đổi ý kiến với Sác-lơ Phen (Charler Fenn) – người mà năm 1945 là trung úy, thành viên của Cơ quan Chiến lược Mỹ (OSS), tiền thân của CIA sau này, người đã giới thiệu cho Hồ Chí Minh lúc ấy có mặt tại Côn Minh (Trung Quốc) để đưa một phi công Mỹ được Việt Minh cứu trao cho tướng Chennault Sở chỉ huy Không lực 14 tại Côn Minh (ngày 29-3-1945).

Bà Lady Borton nói lại ý của Sác-lơ Phen rằng: “Đây chính là điều mà các nhà sử học Mỹ sai lầm ở chỗ họ nghĩ rằng Hồ Chí Minh đã trực tiếp trích dẫn bản “Tuyên ngôn độc lập” của Mỹ. Ông không hề trích dẫn. Trái lại, Hồ Chí Minh đã sửa đổi tài liệu đó để khẳng định cách nhìn của ông”[37]. Cũng theo bà Lady Borton, Hồ Chí Minh sửa đổi ở chỗ: bản của Mỹ, chữ “*con người*” là “*men*”, còn bản *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chí Minh viết là “tất cả mọi người”. Điều đó thì không để chỉ “*men*”, tức là không bao gồm phụ nữ, tầng lớp lớp mà ở Mỹ, những người da màu được quyền đi bầu cử vào năm 1870, còn phụ nữ thì muộn hơn – sau năm 1920. Bà Lady Borton viết tiếp: “Hồ Chí Minh thông thạo tiếng Anh. Hẳn ông biết rõ sự khác nhau giữa “*con người*” (men) với “*người*” (people)”[38].

Hồ Chí Minh đã dẫn cả ý của Jenfferson (Hoa Kỳ) về quan hệ giữa dân với chính phủ trong tác phẩm *Đường cách mệnh* năm 1927 và trong khi nói chuyện với đồng bào, thân sĩ của tỉnh Thanh Hoá khi ông đi theo con đường Chi Nê (Hoà Bình) đến thăm năm 1947: “Giời sinh ra ai cũng có quyền tự do, quyền giữ tính mệnh của mình, quyền làm ăn cho sung sướng... Hễ Chính phủ nào mà có hại cho dân chúng, thì dân chúng phải đập đổ Chính phủ ấy đi, và gây lên Chính phủ khác” (*Đường cách mệnh*); “Nếu Chính phủ làm hại dân thì dân có quyền đuổi Chính phủ” (*Bài nói chuyện với các đại biểu thân sĩ trí thức, phủ hào tỉnh Thanh Hoá*, ngày 20-2-1947)[39].

Hồ Chí Minh đã chủ trương cứu phi công Mỹ trong thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám, tranh thủ sự giúp đỡ quân đội Mỹ. Hồ Chí Minh hy vọng với ảnh hưởng của Mỹ, vốn là một nước Đồng Minh thắng trận trong chiến tranh thế giới thứ hai, để có thể ngăn chặn sự xâm lược trở lại của thực dân Pháp vào Việt Nam.

Chưa hết, hai tháng sau khi nước Việt Nam đã giành được độc lập, tức là ngày 1-11-1945, Hồ Chí Minh vừa nhân danh Chủ tịch Chính phủ lâm thời, vừa nhân danh Hội Văn hoá Việt Nam gửi thư cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ Giêm Biéc-nơ, trong đó viết rõ: “Trong suốt nhiều năm nay, họ (tức là Hội Văn hoá Việt Nam – MQT) quan tâm sâu sắc đến các vấn đề của nước Mỹ và tha thiết mong muốn tạo được mối quan hệ với nhân dân Mỹ là những người mà lập trường cao quý đối với những ý tưởng cao thượng về công lý và

nhân bản quốc tế, và những thành tựu kỹ thuật hiện đại của họ đã có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với giới trí thức Việt Nam”.

Cho nên, Hồ Chí Minh “bày tỏ nguyện vọng của Hội, được gửi một phái đoàn khoảng 50 thanh niên Việt Nam sang Mỹ với ý định một mặt thiết lập những mối quan hệ văn hoá thân thiết với thanh niên Mỹ, và mặt khác để xúc tiến việc tiếp tục nghiên cứu về kỹ thuật, nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác. Nguyện vọng mà tôi đang chuyển tới Ngài là nguyện vọng của tất cả các kỹ sư, luật sư, giáo sư Việt Nam, cũng như những đại biểu trí thức khác của chúng tôi mà tôi đã gặp”^[40].

Đó quả thật là một tầm nhìn rất xa, rất cao. Giống như một người cao cờ nghĩ được hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn nước đi. Nhưng, vẫn có những người thấp cờ, tầm nhìn thấp, không gian thì hẹp và gần. Việc không thành do có cả tầm nhìn và nhiều nguyên nhân nữa từ phía khác, chứ không phải từ phía Việt Nam.

Tháng 9 năm 1947, trả lời nhà báo Mỹ S. Êli Mâysi (S.Elise Maissie), phóng viên hãng tin Mỹ *International New service*, một người quan tâm nhiều đến cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chí Minh tuyên bố đại cương chính sách đối ngoại của Việt Nam là: “Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai”^[41].

Và thật ngạc nhiên là ông tuyên bố với Liên hợp quốc trong thư gửi cuối năm 1946 rằng: “Trong chính sách đối ngoại của mình, nhân dân Việt Nam sẽ tuân thủ những nguyên tắc dưới đây:

1. Đối với Lào và Miên, nước Việt Nam tôn trọng nền độc lập của hai nước đó và bày tỏ lòng mong muốn hợp tác trên cơ sở bình đẳng tuyệt đối giữa các nước có chủ quyền.

2. Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực:

- a) Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình.

- b) Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế.

- c) Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc.

- d) Nước Việt Nam sẵn sàng ký kết với các lực lượng hải quân, lục quân trong khuôn khổ của Liên hợp quốc những hiệp định an ninh đặc biệt và những hiệp ước liên quan đến việc sử dụng một vài căn cứ hải quân và không quân”^[42].

Ngạc nhiên là bởi vì ngày nay đọc lại những dòng trên đây, thấy Hồ Chí Minh nghĩ xa quá, đúng quá, cứ y chang những nội dung luật Đầu tư mà Việt Nam bắt đầu khởi động năm 1987 và phát triển về sau này. Cánh cửa đã mở từ sớm, nhưng oái oăm thay, chiến tranh cứ khép nó lại một cách phũ phàng. Mà phải rất lâu, rất lâu sau, mới mở trở lại được.

Thật ra, đầu cuộc chiến tranh Việt Nam – Pháp năm 1946, Mỹ đã có sự dính líu vào rồi. Tác giả Phan Văn Hoàng, trong một bài viết trên tạp chí *Xưa và Nay*, số 316, tháng 9 năm 2008 “*Có phải chính phủ Mỹ không dính líu đến sự mở đầu của chiến tranh Việt – Pháp?*”, thông qua nhiều chứng cứ tư liệu, đã vén một phần bí mật của các sự kiện này.

Ngay cuối năm 1944 đầu năm 1945, Tổng thống Mỹ Roosevelt đã nêu chủ trương thiết lập một chế độ uỷ trị (international trusteeship) sau khi Nhật bị đánh bại. Chủ trương này bị nhiều nước phản đối, trong đó có Pháp. Tháng 4 năm 1945, 9 ngày trước khi chết, Tổng thống Mỹ Roosevelt tuyên bố huỷ bỏ chủ trương này đồng thời khuyến khích Pháp nắm lấy Đông Dương. Chính phủ Mỹ đã khước từ những nguyện vọng và đề nghị của nhân dân Việt Nam (Những nguyện vọng và đề nghị này thông qua 8 bức thư, bức điện của Hồ Chí Minh gửi cho Tổng thống Mỹ và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ). Đó là nguyện vọng được

sống trong độc lập, tự do, mong muốn có sự hợp tác toàn diện với Mỹ, đề nghị Chính phủ Mỹ và các cường quốc khác công nhận nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và ủng hộ Việt Nam vào Liên hợp quốc, can thiệp để ngăn chặn cuộc tái xâm lăng của thực dân Pháp vào Việt Nam.

Mọi sự cố gắng của Hồ Chí Minh về thiết lập quan hệ hợp tác, hữu nghị với Mỹ lúc này đã bị phía Mỹ đáp trả không tích cực. Không những không ủng hộ Việt Nam mà Chính phủ Mỹ còn dính líu, can thiệp khá sâu, đứng về phía thực dân Pháp ngay trong những năm đầu của cuộc chiến tranh Việt – Pháp. Đây là hệ lụy từ quan điểm thực dân đế quốc mà Mỹ theo đuổi. Chính phủ Mỹ cho rằng, Hồ Chí Minh là tay sai của Quốc tế Cộng sản, sự cầm quyền của Chính phủ Việt Minh là có hại cho quyền lợi của Mỹ, cho nên phải chống lại ảnh hưởng của Chính phủ Việt Minh, ảnh hưởng của Liên Xô, Trung Cộng ở Đông Nam Á.

Một chuỗi hành động tiếp sau đó là lộ trình hợp lôgic của chủ trương đó. Đang lúc nhân dân Việt Nam giành chính quyền ở Sài Gòn – Gia Định, thì ngày 24-8-1945 (giờ Mỹ), tức là ngày 25-8-1945 (giờ Việt Nam), Chính phủ Mỹ bật đèn xanh cho Pháp tái chiếm Đông Dương bằng tuyên bố của Tổng thống Mỹ Truman với Tổng thống Pháp Đơ Gôn đang ở thăm Mỹ: “Trong mọi trường hợp, đối với Đông Dương, Chính phủ nước tôi không chống lại việc chính quyền và quân đội Pháp quay trở lại xứ ấy”^[43].

Trong lúc dự buổi phátxit Nhật Bản ký văn kiện đầu hàng quân Đồng Minh, ngày 2-9-1945, tướng Douglas MacArthur của Mỹ nói với tướng Leclerc của Pháp rằng: “Nếu tôi có điều gì để khuyên ông thì lời khuyên đó là: Ông hãy mang quân sang (Việt Nam), mang thêm nhiều quân hơn nữa, nhiều chừng nào mà ông có thể làm được”^[44].

Rạng sáng ngày 23-9-1945, được Mỹ ủng hộ, được Anh giúp sức, quân Pháp do đại tá Jean Cédile chỉ huy đã tiến công trụ sở Ủy ban Nhân dân Sài Gòn – Gia Định và các công sở khác của chính quyền cách mạng. Quân đội Pháp vấp phải sự chống trả quyết liệt của nhân dân Việt Nam và gặp khó khăn lớn về nhiều mặt, trong đó có quân số đưa sang chưa nhiều. Pháp đề nghị Anh và Mỹ giúp đỡ.

Anh đang gặp khó khăn. Mỹ đã đứng ra giúp Pháp thông qua hàng loạt những hành động mà bây giờ nhìn lại thật đáng xấu hổ. Mỹ đã cấp cho thực dân Pháp 8 tàu chiến để chở Sư đoàn bộ binh thuộc địa số 9 sang tăng viện; cung cấp tiền để Pháp mua 75 tàu chở quân; cuối tháng 8 năm 1945 cho Pháp vay dài hạn 650 triệu đôla Mỹ; tháng 5 năm 1946 Mỹ xoá khoản nợ 1,8 tỷ đôla Mỹ mà Pháp đã vay trong Chiến tranh thế giới thứ hai và cho vay tiếp 500 triệu đôla Mỹ; năm 1947 Mỹ lại cho Pháp vay tiếp 150 triệu đôla Mỹ để mua xe và phụ tùng sử dụng ở chiến tranh Đông Dương. Giữa tháng 3 năm 1946, thực dân Pháp được thừa hưởng nhiều vũ khí, trang bị do Anh để lại ở đây trị giá tới 70 triệu đôla Mỹ, trong đó có khoảng 800 xe quân sự của Mỹ cho Anh thuê và mượn trước đây. Chính phủ Mỹ còn khuyến khích thực dân Pháp chiếm lan ra cả miền Bắc Việt Nam.

Ấy thế mà nhiều người biện minh cho hành động trên đây của Mỹ. Họ cho rằng, Mỹ “đứng trung lập”, “không can thiệp”, “không dính líu”, v.v. vào thời gian đầu của cuộc chiến tranh Pháp – Việt (1945 – 1954).

Trách nhiệm phá vỡ triển vọng quan hệ hữu nghị, hợp tác Việt Nam – Hoa Kỳ những năm đầu sau khi Việt Nam giành được độc lập, thuộc về phía Hoa Kỳ. Và, trong việc thực dân Pháp quay trở lại tái chiếm Việt Nam (1945 – 1954) sau khi dập tắt hàng loạt nỗ lực cứu vãn hoà bình của Hồ Chí Minh, có cả trách nhiệm của phía Mỹ.

Cócty Lomay, một tướng không quân Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, khi Mỹ triển khai chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (1965-1968), đem máy bay, tàu chiến ném bom, bắn phá dữ dội miền Bắc Việt Nam, tuyên bố rằng: “sẽ oanh tạc miền Bắc Việt Nam mạnh mẽ cho đến khi hai viên gạch không dính vào nhau, làm như thế tức là sẽ kéo lùi miền Bắc Việt Nam lại thời kỳ đồ đá”. Đã chắc là về mặt vật chất, chiến tranh phá hoại do phía Mỹ gây ra có kéo lùi miền Bắc Việt Nam, nhưng cũng chưa thể kéo được về “mô”, nhưng kéo lùi tu

duy về quan hệ đối ngoại và về phát triển kinh tế thì rất rõ: nó làm đóng khung, làm cứng nhắc lại trong quan hệ vốn chưa được mở rộng, lại càng bị cô lập hơn suốt trong những thập niên đầu sau năm 1975.

Ấu đó cũng do hoàn cảnh lịch sử. Đồ tất cả cho hoàn cảnh cũng dễ thôi. Vấn đề là ở chỗ, một số người đã sao lãng những quan điểm có tính chất cơ bản, sáng giá của Hồ Chí Minh. Sau này có trở lại có lẽ là sự trở lại một cách tự giác theo hoàn cảnh chứ không phải tự giác theo chỉ dẫn của Hồ Chí Minh.

Đạo đức cách mạng, để làm cái gốc cho sự phát triển, là phải chống tư tưởng dân tộc hẹp hòi cũng như tư tưởng nước lớn. Về vấn đề này, đã từ rất sớm, trong dịp thăm nước Pháp năm 1946, khi bên cạnh phái đoàn của ta đi Hội nghị Phôngtenblô, khi đang gồng mình để cứu vãn hoà bình, ngăn chiến tranh Pháp – Việt nổ ra, Hồ Chí Minh đã vận cả văn hoá Khổng giáo phương Đông và triết lý văn hoá phương Tây để bày tỏ cho Chủ tịch Chính phủ Pháp G. Biđôn rõ: “Sự thành thực và sự tin cậy lẫn nhau sẽ san phẳng được hết thảy những trở ngại. Chúng ta chẳng đã ruồng bỏ được cái chủ nghĩa đế quốc xâm lược và cái chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi không còn thích hợp với thế giới hiện tại đây ư? Chúng ta đều được kích thích bởi một tinh thần. Triết lý đạo Khổng, và triết lý phương Tây đều tán dương một nguyên tắc đạo đức: “Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân” (Nghĩa là *Điều mà mình không muốn thì đừng làm cho người khác* – MQT chú giải). Tôi tin rằng trong những điều kiện ấy, hội nghị sắp tới (tức Hội nghị Phôngtenblô – MQT) sẽ đi tới những kết quả tốt đẹp”[45].

Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng tình nghĩa láng giềng, tức là với Trung Quốc, với Lào, với Campuchia, và với nhiều nước khác nữa. Tình cảm, trách nhiệm quốc tế với quyền lợi của mỗi dân tộc quện chặt vào nhau, không có chuyện hy sinh cái này cho cái kia. Có lẽ ít ai, những người Việt Nam yêu nước và nhân dân Lào yêu nước, là không nhớ đến những vần thơ của Hồ Chí Minh:

Thương nhau mấy núi cũng trèo

Mây sông cũng lội, mây đèo cũng qua

Việt – Lào hai nước chúng ta

Tình sâu hơn nước Hồng Hà, Cửu Long

Vẫn còn không ít những phản cảm, những điều không hay trong quan hệ của một số người, một số công ty đi “làm ăn” ở các nước láng giềng.

Hồ Chí Minh chính là sự kết tinh của các nền văn hoá Đông – Tây. Ông hiện thân cho tình đoàn kết và thân ái quốc tế, đúng như những lời của nhà thơ Liên Xô Ôxíp Mandensotam trong bài báo nhan đề “*Thăm một chiến sĩ Quốc tế Cộng sản – Nguyễn ái Quốc*”, đăng trên báo ?????? (Ngọn lửa nhỏ) của Liên Xô, số 39, ngày 23-12-1924: “Dáng dấp của con người trước mặt tôi đây, Nguyễn ái Quốc, cũng đang toả ra một cái gì thật lịch thiệp và tế nhị... Từ Nguyễn ái Quốc đã toả ra một thứ văn hoá, không phải văn hoá Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hoá tương lai... Qua phong thái thanh cao, trong giọng nói trầm âm của Nguyễn ái Quốc, chúng ta như nghe thấy ngày mai, như thấy sự yên tĩnh mệnh mông của tình hữu ái toàn thế giới”[46].

Hồ Chí Minh, trong thực tế lịch sử, đã trở thành một biểu tượng của tình hữu nghị giữa các dân tộc, của lòng nhân ái trên thế giới. Về sau, với sự nghiệp anh hùng chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, càng ngày, Hồ Chí Minh càng được nhiều nước, nhiều tổ chức trên thế giới tôn vinh[47]. Danh họa nổi tiếng thế giới Picátxô gọi Hồ Chí Minh là “Chàng hiệp sĩ của thời đại”.

Thời cuộc quả thật rất sống động và trải qua rất nhiều biến đổi. Đã trải qua nhiều cuộc bể dâu, vật đổi sao dời. Thật khó mà ngờ tới những biến thiên của tình hình quốc tế. Bây giờ nhìn lại kể ra thấy cũng lạ và quả là phục ở cái tâm của Hồ Chí Minh, cái tầm mắt con

chim phượng hoàng của dãy núi Trường Sơn hùng vĩ như có lần Phạm Văn Đồng đã ví với tầm mắt của Hồ Chí Minh.

Chính là Hồ Chí Minh, chứ không phải ai khác, đã từ sớm, khởi xướng việc Việt Nam gia nhập tổ chức Liên hiệp quốc. Hồ Chí Minh muốn Việt Nam là một thành viên của Liên hợp quốc ngay từ thời gian đầu khi Tổ chức này thành lập. Khoá họp đầu tiên của Liên hiệp quốc diễn ra tại Luân Đôn (thủ đô nước Anh) ngày 14-1-1946. Nhân dịp này, Hồ Chí Minh, với tư cách là Chủ tịch Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đã gửi bức điện tới ông Hăngri Xpát (H. Spaak), Chủ tịch Hội đồng Liên hiệp quốc, đề xin Việt Nam gia nhập Liên hiệp quốc.

Đồng thời, cùng ngày 14-1-1946, Hồ Chí Minh đã gửi điện cho các ông André Grômucô – Đại diện Liên Xô, Giêm Biécno – Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ, Bác sĩ Cố Duy Quân – Đại diện Trung Quốc tại Hội đồng Liên hiệp quốc, trong đó kêu gọi Liên hiệp quốc công nhận nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và nhận Việt Nam vào Liên hiệp quốc. Trong bức điện, Hồ Chí Minh còn viết rằng: “Theo như lời tuyên bố của vị đại diện Trung Hoa Cố Duy Quân thì Á châu chưa có đủ đại biểu trong Hội nghị. Chúng tôi tin rằng, sự có mặt của chúng tôi trong Hội nghị sẽ có ích nhiều cho việc giải quyết một cách nhanh chóng và hoà bình cho các vấn đề ở Đông – Nam Á châu hiện nay”^[48].

Cuộc vận động ngoại giao không thành. Cũng dễ hiểu thôi. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà còn mới lạ quá trên trường quốc tế, chưa ai biết gì nhiều, chưa có quốc gia nào công nhận cả, ngay cả từ phía Liên Xô và từ các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu. Sự thành tâm và mong muốn của một nước Việt Nam mới trong cuộc chơi chung với cộng đồng thế giới không được các nước đáp lại trong những năm đầu sau khi Việt Nam đã rất tích cực đứng về phía Đồng Minh chống chủ nghĩa phátxít, và trực tiếp chống phátxít Nhật Bản trên đất nước mình, giành được độc lập, giành được chính quyền từ tay phátxít Nhật Bản.

Bằng đi một thời gian khá lâu hàng thập niên do chiến tranh với Pháp và với Mỹ, vấn đề nguyện vọng, đề nghị của Việt Nam trở thành một thành viên của Liên hợp quốc không được đặt ra nữa. Hồ Chí Minh và các cộng sự của ông cùng nhân dân Việt Nam dồn sức vào sự nghiệp chống xâm lược của ngoại bang. Trong quan điểm của quan hệ quốc tế, Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản, Chính phủ Việt Nam nhấn mạnh vấn đề “*không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau*”. Tất nhiên, thực tế vẫn có đường đi riêng của nó, nghĩa là vẫn có một số tình huống, một số thế lực nước ngoài can thiệp, mà can thiệp một cách rất trắng trợn, vào công việc nội bộ của Việt Nam, nhất là trong sự nghiệp chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

Nay thì tình hình đã khác lắm rồi. Thế giới đúng là có những biến đổi khó lường. Việt Nam đã trở thành thành viên của Liên hiệp quốc năm 1977, chỉ hai năm sau khi nước nhà được thống nhất. Hồi 9 giờ sáng, giờ Niu Oóc, ngày 20-9-1977, lễ thượng cờ Việt Nam được chính thức tổ chức tại cửa chính trụ sở Liên hiệp quốc. Chủ tịch Đại Hội đồng, Tổng Thư ký Liên hiệp quốc, Đoàn đại biểu Việt Nam do Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh dẫn đầu, cùng đại diện Việt kiều và bạn bè Mỹ đã dự lễ.

Và, 30 năm sau, cũng đúng vào hồi 9 giờ sáng giờ Niu Oóc, tức là 22 giờ Hà Nội ngày 16-10-2007, tại Khoá họp thường niên lần thứ 62 Đại Hội đồng Liên hiệp quốc, với 96% số phiếu thuận (183/190 số phiếu tán thành), Việt Nam đã được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc nhiệm kỳ 2008 – 2009 cùng với Libi, Crôátia, Côxta Rica, Buốckina Phaxô. 30 năm sau khi gia nhập Liên hiệp quốc, Việt Nam đã chính thức trở thành 1 trong 15 nước uỷ viên Hội đồng Bảo an.

Hội đồng Bảo an là một trong 6 cơ quan chính của Liên hiệp quốc, lập ra nhằm duy trì hoà bình và an ninh quốc tế. Theo Hiến chương của Liên hiệp quốc, tất cả các nước thành viên Liên hiệp quốc phải cung ứng cho Hội đồng Bảo an, căn cứ theo những thoả thuận đặc biệt thông qua thương lượng với Hội đồng Bảo an, những lực lượng vũ trang, những trợ giúp và các phương tiện cần thiết khác để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

Trong khi các cơ quan khác của Liên hiệp quốc chỉ có thể đưa ra các quyết định mang tính khuyến nghị đối với chính phủ của các quốc gia thành viên, thì các quyết định và nghị quyết của Hội đồng Bảo an khi đã được thông qua đều mang tính chất ràng buộc và tất cả các thành viên của Tổ chức Liên hiệp quốc đều phải có trách nhiệm tôn trọng và thi hành. Do vậy, Hội đồng Bảo an được coi là một bộ phận quan trọng và quyền lực của Liên hiệp quốc, hay nói cách khác, nó là một cơ quan quyền lực cao nhất của Liên hiệp quốc.

Đây là một cái mốc ghi dấu uy tín tăng lên của Việt Nam trên trường quốc tế của một thời kỳ mới, thời kỳ đầy năng động của thế kỷ XXI. Gia nhập Hội đồng Bảo an là một vinh dự và quyền lợi quốc gia đối với các nước thuộc Liên hiệp quốc. Việc tham gia đó không những góp phần nâng cao vị thế của nước thành viên trên trường quốc tế mà còn tạo điều kiện cho họ đề xuất, tham gia quyết định các vấn đề quan trọng liên quan đến khu vực và trên thế giới. Do đó, khi tham gia Hội đồng Bảo an, các nước thành viên sẽ phải hoạt động ngoại giao tích cực hơn, tham vấn nhiều hơn để có thể đưa ra những quyết sách kịp thời nhằm giải quyết tốt những vấn đề an ninh, hoà bình trên thế giới.

Việt Nam trở thành Uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc nhiệm kỳ 2008 – 2009 là một mốc lớn nữa ghi dấu quá trình hội nhập sâu và đầy đủ hơn vào đời sống quốc tế. Điều đó cho thấy vị thế chính trị và ngoại giao của Việt Nam lên cao, thể hiện sự tin tưởng của thế giới. Điều này cũng để cho Việt Nam nâng cao hơn nữa vị thế và hình ảnh một đất nước Việt Nam yêu chuộng hoà bình với những tham gia và đóng góp hiệu quả vào công cuộc đấu tranh chung của nhân loại vì hoà bình, độc lập dân tộc, phồn vinh, dân chủ và tiến bộ xã hội.

ý tưởng và những cố gắng của Hồ Chí Minh muốn đưa Việt Nam hội chung vào sân chơi thế giới phải mất tới 31 năm sau mới thành hiện thực (năm 1977), và được tiên thêm những bước tốt đẹp hơn từ những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI. Điều đó cho thấy rằng, sự phát triển không phải bao giờ cũng được diễn ra với con đường thẳng tắp. Nó phải vượt qua bao lực cản, bao chông gai, v.v. Trong các lực cản, có chiến tranh, có tầm nhìn của các quốc gia, và có cả lực cản của tầm nhìn cũng như hành động của chính người trong cuộc.

Nhưng, vị thế này cũng đưa Việt Nam bước vào một mối quan hệ mới, đầy thách thức. Với tư cách là một Uỷ viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc (2008 – 2009), quan điểm mà nhiều năm đã trở thành nguyên tắc trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam là “không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau” có lẽ bị thử thách lớn. Hội đồng Bảo an, trong đó có Việt Nam, phải quyết định những vấn đề giải quyết xung đột, giải quyết vấn đề chiến tranh-hoà bình đối với các nước thành viên. Đây là điểm mới, rất mới so với thời kỳ của Hồ Chí Minh sống. Dù có không ít điểm khác so với hiện nay do thời cuộc đổi thay trong các quan hệ quốc tế của Việt Nam, một Việt Nam mở cửa, hội nhập, cùng tích cực, chủ động bước vào sân chơi chung của cộng đồng quốc tế, nhưng những quan điểm của Hồ Chí Minh về quan hệ đối ngoại vẫn là những quan điểm dẫn đường với ý nghĩa là phương pháp luận cực kỳ quý báu.

Việt Nam phải luôn luôn chủ động, tích cực mở rộng tối đa các mối quan hệ quốc tế. *Quảng giao để phát triển* - đó cũng là một triết lý phát triển của Hồ Chí Minh. Đây là vấn đề của mỗi con người và cũng chính của từng cộng đồng, của từng quốc gia-dân tộc.

VI. Tu dưỡng, rèn luyện

Cái gốc để phát triển, hay triết lý phát triển trong hành động của Hồ Chí Minh, theo tôi, có ba vấn đề đáng chú ý nhất, mà ba vấn đề này có tính nguyên tắc của hành động theo đạo đức tốt.

Một là, quá trình tu dưỡng, rèn luyện đạo đức phải được diễn ra suốt cả cuộc đời con người.

Đạo đức tốt của một con người không phải cứ tự nhiên mà có, nói như Hồ Chí Minh thì nó không phải từ trên trời rơi xuống, mà do tu dưỡng bền bỉ hàng ngày để phát triển, củng cố, như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong.

Ở trong tù, ngày rộng tháng dài, “một ngày tù bằng nghìn thu ở ngoài”, mất tự do, chịu nhiều khổ ải, Hồ Chí Minh làm thơ (*Ngục trung nhật ký*), trong đó có một bài vận vào cái chí khí của ông trong việc tự rèn luyện:

Văn trung mẽ thanh

Mẽ bị thung thi, hản thống khổ,

Chí thung khi hậu, bạch như miên;

Nhân sinh tại thế đã giá dạng,

Khốn nạn thị nhĩ ngọc thành thiên.

Văn Ngọc – Văn Phụng dịch là:

Nghe tiếng già gao

Gao đem vào già bao đau đớn,

Gạo già xong rồi trắng tựa bông;

Sống ở trên đời người cũng vậy,

Gian nan rèn luyện mới thành công.

Cuộc sống của con người không phải lúc nào cũng suôn sẻ. Cả một cuộc đời lãnh tụ như Hồ Chí Minh trước làm sao sau y như vậy, xem thế giới được bao nhiêu người? Trong những cơn cuồng phong chính trị ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu những năm 80 và 90 của thế kỷ trước, thì ra, có nhiều điều buộc chúng ta phải nghĩ suy về đạo đức của con người khi người ta ở vào vị trí quyền lực cao chót vót. Khi đã có chức, có quyền mà ở vị trí thật cao, thật trọng, lại được một “cơ chế” bao che, nâng đỡ, thì nếu không “giữ mình” thì sẽ hư hỏng lúc nào không biết.

Quả thực, quyền cao chức trọng đó chói với và nghiêng ngã lắm. Những năm tháng tôi ở Bungari học tập và công tác, trong những ngày chế độ xã hội chủ nghĩa ở đó đang bị chao đảo thì người ta đã nói trước đó và đến lúc giữa những năm 80 thế kỷ XX người ta nói mạnh hơn về những cái xấu của nhiều cán bộ cao cấp, kể cả người đứng ở vị trí cao nhất. Một số vị cán bộ cao cấp trong Đảng Cộng sản và Nhà nước Bungari lúc này còn đầu đạo đức, phong cách của V. Còlarốp, người có thời là Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản; còn đầu thế hệ đáng phải được tin tưởng, thế hệ hậu anh hùng Laixích và cũng là Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản khoá VII G. Đimitoróp. Còn ở Rumania và một số nước khác? Những tấm huân chương, những nhiều lần anh hùng được phong hẳn có ý nghĩa gì tích cực không? Có một số vị lãnh đạo cấp cao được phong anh hùng nhiều lần, được thưởng huân chương, được cả một hội trường đứng dậy vỗ tay nhiều lần như sóng dậy khi người đó xuất hiện trên Đoàn Chủ tịch, nhưng rồi cuối cùng nhân dân xử chết ông ta một cách nhục nhã.

Có cái gì đó không ổn trong tu dưỡng, rèn luyện đạo đức trong số không ít người có quyền cao chức trọng. Cả hiện nay nữa. Bảo rằng, luật pháp chưa đầy đủ, không đúng. Bảo rằng, những quy định về kỷ luật chưa nghiêm, chưa chặt chẽ, không đúng. Đành rằng, những “cơ chế”, luật pháp, những quy định là quan trọng lắm trong việc quản lý, chế định hành vi của từng con người mà không có nó thì không thể có một xã hội đúng nghĩa.

Nhưng, những cái đó là cần mà lại chưa đủ. Cái thêm vào tổ hợp đó và là quan trọng không kém, và mới đủ, là tự giác, tự tu dưỡng, rèn luyện. Người đứng vị trí cao của quyền lực, nếu không như vậy, sẽ có lúc tự mình đứng trên luật pháp, tự mình cho mình cái quyền được làm những điều mà quy định không cho phép, tự mình tách ra khỏi cái cộng đồng để trở thành ông hoàng, bà chúa, không trở thành đày tớ thật trung thành, không trở thành trâu ngựa của nhân dân. Những hình ảnh phản cảm đã và sẽ diễn ra hằng ngày trong con mắt của dân chúng khi những người đó không tự răn mình. Họ cũng có thể học tập, làm theo đạo đức Hồ Chí Minh, nhưng là chỉ ngồi nghe người ta đăng đàn diễn thuyết, hoặc tự họ

cũng nói, cũng rao giảng về những điều đạo đức, nhưng họ sợ sờ lên gáy, và trong thực tế họ không hành động theo những gì họ nói.

Bậy nhất và tai hại nhất là đạo đức của họ không ra gì nhưng họ cứ lên lớp người khác. Dân gian đã nhìn thấy và có bao nhiêu câu chuyện tiêu lâm về đày tớ: nếu mà làm đày tớ và làm trâu ngựa cho dân mà cứ nhà lầu xe hơi, làm giàu bất chính trên cơ sở đặc quyền đặc lợi như thế thì là làm quan cách mạng chứ không phải là làm đày tớ.

Hành động của không ít người có quyền cao chức trọng hư hỏng này về mặt đạo đức, không những có hại cho địa bàn nơi họ sống, không những làm hỏng tập thể nơi họ công tác mà còn, và quan trọng hơn cả, là nó làm thui chột và đổ vỡ cả chế độ chính trị và cả một xã hội, mọi thành quả của cách mạng bao nhiêu năm mà nhân dân đã giành được sẽ bị đổ xuống sông xuống biển. Tác động của cái xấu lớn lắm, có khi nó có sức công phá bằng nhiều quả bom nguyên tử cộng lại.

Trong cuộc sống, cái chân, thiện, mỹ có nhiều, nhưng cái ác, cái xấu có cũng không ít. Hành vi của những cái xấu có khi dễ nhận biết nhưng nhiều khi chúng được che dấu rất tinh vi. Có khi đó là bạo hành giữa con người với con người, những cảnh áp bức, những người buôn bán ma túy, những người gây tai nạn cho người khác, những người rải đinh để kiếm vài miếng vá sửa xe nhưng kỳ thực đó là hành vi giết người, có khi đó là những kẻ cưỡng hiếp, người rút ruột công trình xây dựng, người đem chất độc hại tẩm lên thực phẩm đem bán, người dùng quyền làm cho học sinh đi theo hướng phản giáo dục, thương mại hoá, v.v. Đó là suy đồi của đạo đức.

Nhưng, cái đỉnh của sự suy đồi về đạo đức là tham nhũng. Có người gọi đây là tội ác lớn. Hồ Chí Minh thì gọi tham ô, lãng phí, quan liêu là “giặc nội xâm”, thứ giặc ở trong lòng. Ông ghét những cái ác, cái xấu, thói đạo đức giả. Không những ông ghét, mà ông còn xắn tay áo lên thực hành để tẩy trừ những cái ác đó. Không những cá nhân ông thực hành, mà ông còn tổ chức cho cả một dân tộc tiến công vào những điều xấu, những điều ác.

Hồ Chí Minh là một người trọn đời vì nước, vì dân, trọn đời có đạo đức trong sáng. Điều này là không thể phủ nhận được. Ai đó cứ cố tình đem mực đen bôi vào bức tranh cuộc đời của ông thì cũng chẳng thuyết phục được ai. Nói xấu Hồ Chí Minh là điều không đáng, bởi vì cuộc đời ông như một chân lý của cái đẹp, cái tốt. Nhiều luận điểm cứ bịa đặt, xuyên tạc đạo đức của Hồ Chí Minh thì chẳng khác nào như những con bọ húc đầu vào núi.

Không phải ai đi tu thì đều đắc đạo cả. Người ta hay hư hỏng ở cái đoạn cuối, bởi sự lơ đãng, hay như trong bóng đá 90 phút chính thức, hay mất tập trung ở những phút cuối hoặc những phút đá bù giờ, nếu đối phương ghi bàn thì không thể nào còn thì giờ để gỡ. Có người thì đoạn đầu đời đẹp, đoạn trung cũng thế, nhưng về già thì hỏng, hay sinh tật. Đến nỗi khi làm một cuộc tổng kết, tổng luận thì người ta đã phải dùng đến những phép cộng, phép trừ, lấy cái tốt của đoạn đầu, đoạn giữa đời trừ đi cái xấu ở đoạn cuối đời. Không thể dùng cái phép số học ấy được.

Còn đối với Hồ Chí Minh?

Cuộc đời của Hồ Chí Minh là trọn vẹn của cái chân, cái thiện, cái mỹ, không bị tha hoá, từ buổi thiếu niên cho đến phút cuối cùng, từ lúc hàn vi với thân phận của một người dân nô lệ, luôn luôn bị mật thám đế quốc theo dõi, bị tù, bị xử án tử hình vắng mặt đến lúc đứng ở đỉnh tháp của quyền lực mà không bị quyền lực làm cho mờ mắt. Hồ Chí Minh thủy chung với chính mình, mọi sự cám dỗ thường thấy của một con người đều tác động đến bản thân ông như quyền lực, tiền bạc, tình... nhưng ông không hề bị suy xuyển. Hồ Chí Minh thiên, tu dưỡng giữa muôn vàn cái động, cái biến thiên giữa sự đời và ông đã thành công, đã thiên được.

Tình dậy giữa hai cơn đau tim trên giường bệnh những ngày cuối tháng 8 năm 1969, Hồ Chí Minh hỏi về mực nước sông Hồng đến đâu rồi? Chẳng là về mùa mưa, nước sông Hồng dâng cao có nguy cơ vỡ đê. Trước đây thường là thế. Hiện nay, do có các nhà máy thủy điện, nên việc “trị thủy” đã khá hơn, Hà Nội và các tỉnh hạ lưu không đến nỗi lo lắng về lụt,

vỡ đê như trước (Ngược lại, vấn đề môi trường tự nhiên của sông Hồng đang có vấn đề do có sự tác động tiêu cực của con người, đang có sự ô nhiễm nghiêm trọng; có năm về mùa khô, người ta có thể lội bộ sang sông được). Cuối tháng 8 năm 1969, mực nước sông Hồng lên cao, đã có kế hoạch chuyên Hồ Chí Minh đến huyện Ba Vì của tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội), nơi có địa hình cao hơn để đề phòng lúc Hà Nội có thể lâm vào cảnh vỡ đê, lụt lội. Hồ Chí Minh kiên quyết không chịu dời đi nơi khác mà vẫn ở Nhà 67. Hồ Chí Minh nói với những người xung quanh rằng, ông ở lại với nhân dân thủ đô Hà Nội, ông không đi đâu cả, không thể bỏ nhân dân lúc có nguy cơ bị cảnh vỡ đê, chịu lụt.

Tôi đã chứng kiến cảnh vỡ đê lụt lội ở Hà Nội năm 1971 thì thấy thật khủng khiếp cái sức tàn phá của thủy tặc. Năm đó, Hà Nội thiệt hại khá lớn, phải hàn khẩu mấy đoạn đê Cống Thôn (Gia Lâm, Hà Nội) và các nơi khác. Tôi cùng với thầy cô, các bạn sinh viên đi lao động “hàn” đê, đi kéo gạo thối trong kho lương thực ngập nước ở Yên Viên (Gia Lâm, Hà Nội), đi đắp đê ở Quế Võ (Bắc Ninh), đi giúp bà con nông dân xã Liên Hà (Đông Anh, Hà Nội) trồng khoai tây, đắp đường liên xã.

Những ngày cuối đời của năm 1969 mưa ngập đất đầy tiếng kêu của ếch ương mùa lụt của đất trời Hà Nội và đồng bằng Bắc Bộ, Hồ Chí Minh đã nói như thế, hành động như thế có thể là do ông thực hành cái đạo gắn bó tính mệnh của mình với tính mệnh của nhân dân. Ông đã từng nói: “tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc như lạc”; hoặc “tiên thiên hạ ưu, hậu thiên hạ lạc” (nghĩa là khổ trước thiên hạ và sướng sau thiên hạ). Và, đã nói như thế thì ông thực hành đúng như thế. Cũng có thể ông không chịu sơ tán chạy lụt lúc ốm đau là để làm “áp lực” cho mọi người phải chú ý phòng chống vỡ đê, lụt lội.

Tình dậy giữa hai cơn đau tim khác, có lúc Hồ Chí Minh muốn nghe một làn điệu dân ca xứ Nghệ quê ông, muốn nghe một khúc dân ca xứ Huế, nơi ông từng gắn bó tuổi học trò xuống đường đi tranh đấu cùng bà con chống thuế, nơi kinh đô thơ mộng ấy ông có kỷ niệm buồn, một cú sốc lớn khi mẹ ông qua đời lúc ông mới lên 10 tuổi. Có lúc ông hỏi những người có mặt bên ông về việc chuẩn bị khai giảng năm học mới cho các cháu học sinh đến đâu rồi?

Cũng như thế, ngày 30-8-1969, có lần tỉnh lại, ông hỏi các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước có mặt trong phòng về việc chuẩn bị kỷ niệm Ngày lễ Quốc khánh 2-9. Ông đề đạt nguyện vọng bắn pháo hoa “cho nhân dân vui, để động viên tinh thần nhân dân” trong ngày lễ Quốc khánh 2-9-1969, và nếu được thì bố trí cho ông ra với đồng bào dăm mươi phút.

Ngày đó, ngày 2-9-1969, lúc 9 giờ 47 phút, trái tim ông ngừng đập và ông thanh thản đi vào cõi vĩnh hằng với trái tim phiêu diêu miền cực lạc. Hà Nội không thể nào bắn pháo hoa “cho dân vui” được theo như mong muốn của Hồ Chí Minh bởi đó chính là ngày tang. Gần 40 năm sau, ở thành phố mang tên ông (thành phố Hồ Chí Minh), người ta còn tranh luận với nhau là có nên bắn pháo hoa dịp Tết Đinh Hợi (2007) không; nhiều người viện lý do tiết kiệm để nêu ý kiến không nên bắn pháo hoa. Chắc chắn hồi năm 1969, Việt Nam còn nghèo hơn năm 2007 rất nhiều, và chính Hồ Chí Minh là người rất thấu hiểu hai chữ “tiết kiệm”, nhưng “để cho dân vui” thì cái nghĩa tiết kiệm ấy nó biến đổi đa màu, đa sắc, nó có khía cạnh triết lý phát triển hơn là cái hiểu tiết kiệm một cách cực đoan trên kia.

Hồ Chí Minh hành đạo, cái đạo “làm người” cho đến trọn vẹn cuộc đời. Mà không chỉ thế, trong *Tài liệu tuyệt đối bí mật* (Di chúc), Hồ Chí Minh còn có “can thiệp” để cho hậu thế xử lý những điều, những việc thuộc về “việc riêng” của ông. Hồ Chí Minh đã nói: “Tôi hiến cả đời tôi cho dân tộc tôi” khi trả lời nữ phóng viên báo *Granma* (Cuba) Mácta Rôhát ngày 14-7-1969. Hồ Chí Minh đã nói: “Những lúc tôi phải ẩn nấp nơi núi non, ra vào chốn tù tội, xông pha sự hiểm nghèo là vì độc lập cho Tổ quốc, tự do cho đồng bào”. Hồ Chí Minh nói: “Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những gì tôi muốn, đấy là tất cả những gì tôi cần”. Hồ Chí Minh nói: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Hồ Chí Minh viết: “Điều mong muốn cuối cùng của tôi là: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết, phấn đấu, xây

dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”.

Còn nhiều, còn nhiều lời nói, câu viết của Hồ Chí Minh về vấn đề đó. Ông nói, ông viết, và ông “xắn tay áo” lên thực hành, kêu gọi, tổ chức những người xung quanh thực hành.

Sự tu dưỡng, rèn luyện đạo đức là tùy thuộc vào cái tâm, vào tinh thần tự giác của con người. Mà cái tinh thần tự giác đòi hỏi cái đạo làm người phải được thực hành liên tục. Nó là năng lượng của cuộc sống, thậm chí năng lượng đó có thể chuyển hoá sang người khác để bảo tồn và phát huy. Không như có người khi gia nhập tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, trong buổi lễ kết nạp, thề “Suốt đời phấn đấu, hy sinh cho lý tưởng của Đảng”, nhưng đó chỉ là những lời trơn tuột, chỉ được ngày một, ngày hai.

Hai là, nói đi đôi với làm, nêu gương đạo đức.

Hồ Chí Minh có một ứng xử văn hoá tuyệt diệu khi cả cuộc đời của ông là một gương tốt, một cách tự nhiên, mà mọi người có thể tự soi vào đấy. Đã có người cho rằng, học tập đạo đức Hồ Chí Minh khó quá. Khó hay dễ là tại bản thân mình – đó là cách nói của Hồ Chí Minh. Học không phải là bắt chước. Tư tưởng Hồ Chí Minh không những là nền tảng tư tưởng mà còn là kim chỉ nam cho hành động nữa. Học đạo đức Hồ Chí Minh là tìm hiểu bản chất của vấn đề để vận dụng phù hợp với hoàn cảnh cuộc sống. Chẳng hạn: học Hồ Chí Minh không có nghĩa là tất cả mọi người phải đi dép lốp mà học đức tính giản dị của ông.

Người dân có cảm tình với Đảng, với chế độ xã hội chủ nghĩa trước hết là qua gương sáng của cán bộ, đảng viên, những gương đó có sức mạnh cảm hoá, đưa đến cho người ta niềm tin. Trong lúc kêu gọi những người có ăn cứ 10 ngày nhịn một bữa, mỗi bữa một bơ để cứu giúp những người đang bị đói ngay sau Cách mạng Tháng Tám, thì Hồ Chí Minh đã làm gương. Kêu gọi mọi người ra sức chống hạn để cứu lúa, kể cả huy động mọi người ở nông thôn bắt kê ngày đêm tát nước, thì Hồ Chí Minh đi tát nước, đi cấy lúa với máy cấy thí nghiệm, v.v.

Đã có một học giả phương Tây nhận xét rằng, bơ gạo của Hồ Chí Minh đã cứu đói cho cả một dân tộc. Hồ Chí Minh cho rằng, mỗi một người dân khoẻ mạnh thì cả dân tộc khoẻ mạnh và một trong những biện pháp để đạt được yêu cầu đó là mọi người phải thường xuyên tập thể dục, do đó ông kêu gọi mọi người hằng ngày hằng hái tập thể dục. Ông nói: “Tự tôi ngày nào cũng tập”. Hồ Chí Minh tập thái cực quyền và vẫn thường đi quyền thật uyển chuyển. Ông hay làm vườn sau mỗi ngày lao động trí óc, cả những lúc ở chiến khu, cả những khi về thủ đô Hà Nội.

Ông rèn luyện thân thể hằng ngày. Lúc ra tù của Tưởng Giới Thạch, ông tập leo núi; lúc mất ông mờ, ông tập nhìn đêm vào một nén hương đang cháy, v.v. Ông còn rèn luyện hoà đồng vào khí hậu, thiên nhiên. Có lần ông tắm ở sông nước lạnh về mùa đông Trung Quốc mà nhiều người trông thấy rất khâm phục. Hồi kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược, một số anh chị em Nam Bộ ra Việt Bắc tham gia công tác tại cơ quan đầu não kháng chiến. Mùa đông khắc nghiệt ở Việt Bắc, có những đợt rét thấu xương, anh chị em Nam Bộ chưa quen. Dù giá rét như thế nào đi chăng nữa, nhưng cứ 5 giờ sáng hằng ngày, là Hồ Chí Minh hô anh chị em trong cơ quan tập thể dục. Một số anh chị em Nam Bộ ngại xuống nhà sàn tập thể dục, nhưng nằm thì không ngủ được, thấy ở dưới nhà sàn có những tiếng hô “một, hai...một, hai” thì ở trên nhà sàn, anh chị em nằm trong chăn cũng hô đùa “một, hai...một, hai”. Hồ Chí Minh biết có chuyện đó, và ông đã phê bình, nhắc nhở anh chị em.

Nói chuyện với cán bộ ở một trường huấn luyện (11-1945), Hồ Chí Minh nói: “Phải làm gương cho đồng bào, phải siêng năng, hằng hái. Tôi lấy thí dụ như trong việc cứu nạn đói, mình bảo người ta 10 ngày nhịn ăn một bữa mà chính đến ngày nhịn, mình lại cứ chén tỳ tỳ thì nghe sao được. Đáng lý dân nhịn một bữa mình nhịn hai bữa mới phải. Về việc khuyến

nông cũng vậy, bảo người ta đào đất trồng ngô, trồng khoai mà lúc người ta làm mình lại ngủ thì sao được?...Miệng nói tay phải làm mới được”[49].

Đúng là phong cách Hồ Chí Minh. Chỉ riêng Hồ Chí Minh mới có. Độc nhất vô nhị. Về sau, không ai có được một phong cách đó. Tôi cũng đã dự một vài cuộc thảo luận về vấn đề này. Có người cho rằng, ngày nay không cần và không nên cứ làm chủ tịch nước, làm người đứng đầu tỉnh, ngành, và nói chung là cán bộ chủ chốt, thì cứ phải lội ruộng cấy lúa, cứ phải xắn quần tát nước gàu dai, đập nước gàu guồng chống hạn. Hãy mời ông (bà) cứ ở trong bóng mát, cứ ở trong phòng làm việc có máy điều hoà nhiệt độ, hãy cứ đi ô tô bóng lộn, dầu rằng giá của chiếc ô tô đó bằng mấy trăm, mấy nghìn con trâu của bà con nông dân. Miễn là làm sao ông (bà) ấy làm việc tốt theo chức trách của mình cho dân nhờ.

Tôi cho đó là ý kiến không sát hợp. Chính cán bộ là con người của dân, của công việc của dân. Và, về mặt nào đó mà xét, họ cũng là dân. Hãy cứ làm như Hồ Chí Minh đã làm rồi xem như thế nào, không có gì ngại đâu, không bị cảm, không bị ốm khi tát nước, khi lội ruộng đâu. Đừng sợ. Và xin đừng mặc cảm. Đã không làm gương đã chớ mà không ít cán bộ lại còn quan liêu quá chừng. Mà giữa cái quan liêu và cái giấu giếm, bao che là đồng hành với nhau. Cái miệng của ông quan liêu, bao che có gang, có thép không thì tôi không rõ, nhưng lý lẽ của họ không có sức thuyết phục, họ nói chính sự, nói việc nước, nói việc làng xã, nói việc xã hội cứ như nói chuyện tầm phào. Chuyện không ít cảnh sát giao thông mại lộ các chuyến xe trên khắp các tuyến đường trên cả nước diễn ra như cơm bữa, thế mà có cán bộ biện minh khi được chất vấn rằng, chưa có chứng cứ, rằng xin mọi người khi trông thấy, đem chứng cứ, bằng chứng cho chúng tôi để chúng tôi kiên quyết xử lý! Đừng nói thế. Hãy rời chiếc ô tô công sang trọng mà làm một hành khách bình thường trên một vài tuyến đường, rồi sẽ biết chúng có!

Trông vào việc làm của Hồ Chí Minh, tôi lại thấy phản chiếu lai láng như hồn anh minh của một số vị vua sáng láng các triều đại phong kiến, từ thế kỷ X...năm nào cũng vậy, cứ đầu mùa thì đi cày ruộng tịch điền, khi đến vụ thu hoạch thì đi thăm người dân gặt lúa để khuyến nông.

Mà đâu chỉ có các vua Lý. Về sau, còn nhiều ông vua của các triều đại sau nữa. Tục cày ruộng tịch điền có ở nhiều nước phong kiến phương Đông, không riêng gì Việt Nam. Đúng thôi, vì đó là những dân tộc mà nông nghiệp là bang bản. Có lẽ ở Việt Nam, lệ này bắt đầu từ thời vua Lê Hoàn (Tiền Lê). Sau này, đến triều Lý, triều Trần...đều như thế cả. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ở bản kỷ, quyển 2, tờ 25, ghi một câu chuyện về vua Lý Thái Tông, ông vua thứ hai của Triều Lý, ở ngôi 26 năm (1028 – 1054): “Mùa xuân, tháng 2 năm Mậu Dần (tức năm 1038 – MQT), vua ngự ra cửa Bồ Hải cày ruộng tịch điền. Vua sai hữu ty dọn cỏ đặng đàn rỗi thân tể Thần Nông. Tể xong, tự cầm cày để muốn làm lễ tự cày. Trong các quan tả hữu, có người can rằng: Đó là việc của nông phu, bệ hạ cần gì làm thế! Vua nói: Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lấy gì cho thiên hạ noi theo”.

Dân và vua là hai thân phận khác nhau rất lớn. Theo Nho giáo thì vua là Thiên tử – con trời, nhưng cả hai đều có chung một nhu cầu cái ăn (Dân dĩ thực vi thiên – Dân (và cả vua quan nữa) lấy ăn làm trời), nhu cầu về đất nước giàu mạnh, quốc thái dân an. Các ông vua anh minh đều hiểu điều đó, và muốn thực hành cái gương tốt cho nước giàu, dân no đủ.

Cái lệ cày ruộng tịch điền, nói như từ ngữ hiện đại thì là để “khuyến nông”, nhưng thực ra các ông vua anh minh đó tạo ra cái gương sáng khuếch lên cả một luồng sinh khí cho cư dân nông nghiệp. Cái cường khí xung năng ấy có khi lại xuất phát chỉ từ vài ba đường cày tịch điền của ông vua. Sức mạnh đó chính là cái sức mạnh vô biên, nói như bây giờ là từ cái biện chứng của sự thăng tiến hành động phát triển theo cấp số nhân.

Hồ Chí Minh có lẽ cũng tựa như vua Trần Nhân Tông thời nhà Trần, có năm, khi nước sông Cái (sông Hồng) lên to có nguy cơ vỡ đê, lụt lội, thì đã thân hành đi hộ đê, ông gạt bỏ lời can của một quan ngự sử “Bệ hạ nên chăm lo sửa sang đức chính, đắp đê là việc nhỏ, đi xem làm gì”, mà cho rằng, bản thân mình làm vua mà thân chinh đi hộ đê lúc dân gặp nạn lụt lội cũng là lo việc sửa sang đức chính vậy.

Hồ Chí Minh là người ky giáo điều, là một con người luôn luôn canh tân. Đã có nhiều lần ông đề cập vấn đề giáo dục chủ nghĩa Mác – Lênin. Nói chuyện với cán bộ của Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng năm 1968, ông nói: “Các chú dạy cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về chủ nghĩa Mác – Lênin, chắc có nhiều người thuộc, nhưng các chú có làm cho mọi người hiểu chủ nghĩa Mác – Lênin là thế nào không? Theo Bác, hiểu chủ nghĩa Mác – Lênin tức là cách mạng phân công cho việc gì, làm Chủ tịch nước hay nấu ăn, đều phải làm tròn nhiệm vụ. Không nên đào tạo ra những con người thuộc sách lầu lầu, cụ Mác nói thế này, cụ Lênin nói thế kia, nhưng nhiệm vụ của mình được giao quét nhà lại để cho nhà đầy rác”[50].

Hồ Chí Minh cho rằng: “Lấy gương người tốt, việc tốt có thật trong nhân dân và cán bộ, đảng viên ta mà giáo dục lẫn nhau, đó chính là một cách tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác – Lênin thiết thực nhất”[51]. Cũng như vậy, ông nói: “Lấy gương người tốt, việc tốt để hằng ngày giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng, xây dựng các tổ chức cách mạng, xây dựng con người mới, cuộc sống mới”[52].

Làm gương sáng cho người khác soi, đó là một phương cách xử thế ở đời của Hồ Chí Minh. Nhiều cái phản văn hoá hay là đạo đức giả thường là có bốn biểu hiện:

Một: nói thì nhiều nhưng làm thì ít.

Hai: nói thì hay nhưng làm thì dở.

Ba: nói để đẩy rồi không làm gì cả.

Bốn: nói một đằng làm một nẻo.

Hồ Chí Minh cho rằng: ở phương Đông và ở Việt Nam, một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền. Cán bộ, đảng viên, những người có chức có quyền, nhất là những cán bộ chủ chốt, nếu nêu một tấm gương sáng thì sẽ tạo ra một đời sống văn hoá lành mạnh cho xã hội, còn ngược lại thì hậu quả sẽ khôn lường.

Giữa nói và làm có khi còn có khoảng cách. Tôi nhớ mang máng ở đâu đó, ở Pháp thì phải, có câu châm ngôn: “Hãy làm theo điều tôi làm, đừng làm theo điều tôi nói” là có ý nhắc con người ta đừng tin lắm vào điều người ta nói, không đa nghi, hoài nghi, nhưng cứ nhìn vào việc làm là chắc chắn nhất. Hồ Chí Minh không dùng lối “thị phạm”, tức là làm mẫu để dạy người khác. Hồ Chí Minh không “lên lớp”, không “dạy” ai cả, mặc dù những câu, những bài ông viết, những lời ông nói, những việc ông làm đều toát lên toàn bộ tính sư phạm của ông. Tự lời ăn, tiếng nói, tự cái hành xử hằng ngày của ông chính là thân giáo, là có ngôn, mà những ai có lòng cầu thị có thể soi vào đấy.

Hồ Chí Minh soạn bài giảng cho các lớp huấn luyện những người yêu nước Việt Nam những năm 1925-1927 ở Quảng Châu (Trung Quốc), sau này tập hợp in thành sách *Đường cách mệnh*, đầu tiên ông quan tâm là giáo dục cho học viên về *Tư cách của một người cách mệnh* gồm có 23 điều. Vào một tổ chức nào đó, trước hết phải có đủ tư cách. Ngay vào một câu lạc bộ nào đó cũng phải tuân thủ đúng quy định, điều lệ của câu lạc bộ. Nếu không, người đó không đủ tiêu chuẩn để tham gia. Huống hồ vào một tổ chức yêu nước, cách mạng, càng cần có tư cách. Và, điều 10 trong 23 điều tư cách đó được ghi trong cuốn *Đường cách mệnh* là: “Nói thì phải làm”.

Trong sinh hoạt của tổ chức mình, Hồ Chí Minh có những lúc bị thiếu số. Tất nhiên ông có quyền bảo lưu ý kiến thiếu số của mình. Nhưng, Hồ Chí Minh cố gắng làm gương chấp hành quyết định của tập thể. Năm 1965, theo sự tư vấn của các bác sĩ về tình trạng sức khoẻ ngày càng kém đi của Hồ Chí Minh (mà cũng chính năm đó Hồ Chí Minh bắt đầu viết *Tài liệu tuyệt đối bí mật* - Di chúc), Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam quyết định Hồ Chí Minh phải bỏ thuốc lá.

Hồ Chí Minh cũng như bao con người khác, nghĩa là cũng có những sở thích riêng. Xã hội có bao nhiêu con người thì có bấy nhiêu sở thích. Mỗi người đều có những sở thích riêng hợp lại, thống nhất lại trong một xã hội. Đó là sự thống nhất của cái đa dạng. Mà như thế

mới có một xã hội năng động và phát triển. Ngay trong một gia đình vền vẹn có mấy thành viên thôi cũng đã là sự thống nhất của các sở thích khác nhau.

Không biết từ bao giờ, Hồ Chí Minh nghiện thuốc lá. Ông hút nhiều. Xem phim tư liệu về Hồ Chí Minh thì thấy hầu như lúc nào trên tay ông cũng có một điếu thuốc lá đang cháy dở. Đi thăm một đơn vị bộ đội tên lửa ở Hà Nội trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, ông rút hộp thiếc đựng thuốc lá ra biếu mỗi một chiến sĩ một điếu. Trong kháng chiến chống Pháp, có lúc ông gửi cho bộ đội ở Cao Bằng quà thuốc Lào (khi nhận được quà thuốc Lào, bộ đội kháo nhau rằng, không biết ai mà tinh tế, chu đáo và hiểu sâu hoàn cảnh bộ đội mình đến thế). Hồ Chí Minh thừa nhận nghiện thuốc lá là cái dở của ông, cho nên khuyên mọi người không nên học ông nghiện thuốc lá.

Ai đã nghiện thuốc lá, thuốc Lào rồi thì cảm nhận được ngay tâm trạng của người hút thuốc lá, thuốc Lào. Khi đã quyết tâm cai bỏ thuốc Lào, tự mình chôn cái điếu thuốc Lào xuống đất, nhưng rồi có khi chẳng cưỡng lại được, hôm sau phải đào điếu lên mà hút lại:

Thương ai như điếu thuốc Lào

Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên.

Đến năm 1965, buộc phải bỏ thuốc lá. Hồ Chí Minh không “cãi” lại, mà vui vẻ chấp hành. Ông làm gương. Ông có cách cai dần dần. Đến tháng 3 năm 1968, Hồ Chí Minh viết một bài thơ bằng chữ Hán:

Vô đề

Tam niên bất ngật tửu xuy yên

Nhân sinh vô bệnh thị chân tiên

Hỷ kiến nam phương liên đại thắng

Nhất niên tứ quý đồ xuân thiên

Nhà thơ Khương Hữu Dụng dịch:

Không đề

Thuốc kiêng rượu cũ đã ba năm

Không bệnh là tiên sướng tuyệt trần

Mừng thấy miền Nam luôn thắng lớn

Một năm là cả bốn mùa xuân.

Hồ Chí Minh có quan niệm *Tiên* rất hay. Cũng giống như ông quan niệm cái *Ngoan* của con trẻ. Ông cho rằng:

Trẻ con như búp trên cành

Biết ăn, ngủ, biết học hành là ngoan.

Nghĩa là chỉ cần biết ăn ngủ, biết học hành là ngoan rồi. Hãy phấn đấu cho cái đó, không có gì là rườm rà, cao xa cả.

Còn *Tiên*? Năm 1950, ông làm một bài thơ nhân dịp sinh nhật lần thứ 60 của mình. Thường thì Hồ Chí Minh cứ đến sinh nhật là đi đâu đó, có ý trốn tránh cái việc người ta đến chúc tụng mình, ông cho đó là mất thì giờ. Tính ông thế. Âu đó cũng là sở thích của ông, thích không có ai đến chúc tụng sinh nhật của mình. Ông muốn có một khoảng trời tự do trong ngày kỷ niệm sinh nhật. Bài thơ viết rằng, ông coi mình năm nay 60 tuổi, nhưng:

Sáu mươi tuổi hãy còn xuân chán,

So với ông Bành vẫn thiếu niên.

Ăn khoẻ, ngủ ngon, làm việc khoẻ,

Trần mà như thế kém gì tiên!

Trong bài thơ *Vô đề* bằng chữ Hán trên đây, khi bỏ thuốc lá, kiêng rượu (ông không phải là người hay uống rượu, ông chỉ thi thoảng uống một chút rượu thuốc, nhưng đến lúc này ông bỏ hẳn), ông cảm thấy người khoẻ, như thế là *Tiên*. Đơn giản vậy thôi. Tin chiến thắng của chiến trường miền Nam mà ông sâu tình nặng nghĩa, đau đầu suốt ngày đêm mong cho nước nhà thống nhất, đội về, ông cảm thấy rất vui. Một năm có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, nhưng vì là vui, là tiên, cho nên ông cảm thấy “Nhất niên tứ quý đồ xuân thiên”.

Thời đại hiện nay, nói như các nhà công nghệ thông tin, thì là Thời của 3.0. Do vậy, có người bảo thôi thì hãy miễn cái kiểu “đi cày ruộng tịch điền”, miễn cái kiểu lợi ruộng, tát nước, cấy lúa, cuốc đất làm vườn như Hồ Chí Minh đi. Xưa cũ lắm rồi. Xin mời cán bộ lãnh đạo hãy cứ đến gõ chiêng thị trường chứng khoán chứ đừng lợi ruộng. Thì cũng được thôi. Nhưng gõ chiêng chứng khoán thì ý nghĩa thua xa những gương cụ thể khác của Hồ Chí Minh.

Mà lạ thay, có những điều Hồ Chí Minh làm được, làm một cách dễ dàng và tự nhiên, không gượng gạo thì đối với nhiều người khác làm không được, hoặc không muốn làm, hoặc làm một cách gượng ép, kiểu cứ cố làm thật nhưng càng cố làm thì càng thấy giả tạo theo kiểu diễn kịch. Ở đây cần cả dũng khí và cần cả tư duy cũng như cần cả cái nếp tu dưỡng đã thành kết quả tất yếu như Hồ Chí Minh đã có. Cái thật, cái giả trong hành động làm gương không thể che mắt thiên hạ được, nhất là hiện nay các phương tiện nghe nhìn bắt ở các góc độ khác nhau, ở không gian nhiều chiều trong dân chúng chứ không chỉ là không gian ba chiều trong kỹ thuật quang học.

Ba là, xây dựng môi trường văn hoá đạo đức trong sạch.

Môi trường đạo đức hiện đang bị ô nhiễm ở lĩnh vực này, lĩnh vực nọ. Ô nhiễm đến mức độ nào? Môi trường tự nhiên bị ô nhiễm, người ta có thể dùng máy để đo, cũng có thể cơ thể con người chúng ta cảm nhận được. Nhưng, môi trường đạo đức nếu bị ô nhiễm thì đo thế nào? Có thể thấy:

Một, “tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, bệnh cơ hội, chủ nghĩa cá nhân và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong một bộ phận cán bộ, công chức diễn ra nghiêm trọng... Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa đạt yêu cầu”. Mà đây chính là nhận định của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4-2006). Cơ chế mới đã khơi dậy sự năng động của xã hội trong các lĩnh vực nhưng cũng phần nào chưa kiểm soát được một cách chắc chắn những cái ác, cái xấu. Những tệ nạn xã hội vẫn đang phát triển. Đồng tiền có sức mạnh ma quái đang làm hỏng nhiều cán bộ, đảng viên và làm hỏng các chuẩn mực quan hệ ứng xử của con người.

Cũng tại Đại hội X, phần Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác xây dựng Đảng, còn viết: “Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, kể cả một số cán bộ chủ chốt các cấp, yếu kém cả về phẩm chất và năng lực; thiếu tính chiến đấu và tinh thần bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giảm sút lòng tin, phai nhạt lý tưởng; một số ít có biểu hiện bất mãn, mất lòng tin, nói và làm trái với quan điểm, đường lối của Đảng, vi phạm nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, vi phạm pháp luật của Nhà nước. Bệnh cơ hội, chủ nghĩa cá nhân trong một bộ phận cán bộ, đảng viên có chiều hướng gia tăng”.

Đáng chú ý là lần đầu tiên trong một văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam, có ghi: “Vẫn còn tình trạng “chạy chức”, “chạy quyền”, “chạy tội”, “chạy bằng cấp”. Thoái hoá về chính trị, tư tưởng, về đạo đức, lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu dân trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên diễn ra nghiêm trọng, kéo dài chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, nhất là trong các cơ quan công quyền, các lĩnh vực xây dựng cơ bản, quản lý đất đai, quản lý doanh nghiệp nhà nước và quản lý tài chính, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng”[\[53\]](#).

Đến đây, một vấn đề đặt ra đối với tôi và đối với bạn đọc: Ai “chạy” và “chạy” đến ai? Điều này quả là nhức nhối. Đã có “chạy chức”, “chạy quyền” thì đích thị có mua quan, bán chức rồi. Có người mua và có người bán. Đạo đức bị băng hoại đến như vậy ư? Môi trường đạo đức bị nhiễm bẩn đến như thế ư?

Trong Đảng mà đã vậy thì ngoài xã hội thì như thế nào, mức độ ra sao thì đã rõ vì Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, đảng duy nhất trong xã hội Việt Nam hiện nay. Đây là những nhận định của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2006. Chắc là quá trình này chưa khắc phục được nhiều, nhất là các kiểu “chạy” mà tôi đã nghe từ lâu, lần này ghi vào nghị quyết, nhưng khắc phục ra sao thì vẫn đang ở phía trước. Đó là sự nhức nhối về môi trường đạo đức bị suy đồi.

Hai, tệ nghiện hút ma túy diễn ra nghiêm trọng và có chiều hướng phát triển mạnh trong xã hội Việt Nam. Nghiện hút ma túy đi liền và tạo ra hệ lụy với bao tệ nạn khác. Chưa có con số thống kê thật cụ thể, nhưng chắc rằng Việt Nam là một trong những nơi có tỷ lệ nghiện hút vào loại cao trên thế giới, nhất là vùng cao phía bắc. Tệ nghiện hút ma túy len lỏi vào từng địa bàn dân cư, cả miền núi, cả các đô thị, và thậm chí ngày càng len lỏi vào từng thôn quê. Các đường biên, cửa khẩu trong thời buổi mở cửa thật tấp nập nhưng cũng chứa đựng cả những tội ác của cái chết trắng đưa vào. Xã hội sẽ bị băng hoại về tất cả các lĩnh vực của đời sống tinh thần, nhất là đạo đức, lối sống, trong số đó đáng lo ngại là tầng lớp thanh niên, lực lượng chủ công xây dựng một đất nước phát triển. Đây là một chỉ số đo mà đáng báo động về môi trường đạo đức của xã hội Việt Nam hiện đại.

Ba, vấn đề trật tự, an toàn xã hội cũng ở vào tình trạng “có vấn đề”. Làm sao thật yên tâm khi đi ra đường, nhất là chỗ vắng, nhất là đối với phụ nữ. Phụ nữ là phái đẹp, còn được trang điểm bằng các trang sức (giây chuyền, nhẫn, lắc vàng...) nhưng coi chừng khi đi trên đường. Trên các nẻo đường, trên các tuyến phố, cần thận đề phòng cướp giật. Trước đây, tôi nhớ trong những năm đất nước đang có chiến tranh, Hà Nội bom đạn của máy bay Mỹ, tuy nghèo nhưng sạch, cái sạch, cái thư thái của tinh người. Đi trên ô tô buýt, đi trên tàu điện leng keng, quả thực nếu gặp trường hợp kẻ móc túi, thì tất cả mọi người trên chuyến tàu điện đó, trên chuyến ô tô buýt đó tự xử tên móc túi, không cần đợi cảnh sát đến.

Còn nay? Có lẽ hiếm lắm. Có khi trông thấy rõ ràng kẻ cắp đang rạch túi của một chị ở ngoài chợ, không dám hô hoán, mách báo, vì sợ bị trả thù. Cái ác đã thắng thế, vì môi trường đạo đức đang có vấn đề. Có an toàn không cho những đôi trai gái ngồi trong công viên giữa thủ đô Hà Nội tâm sự vào những đêm trăng thanh gió mát, bên hồ Gươm nước xanh như pha mực, có Tháp Rùa soi bóng ngàn năm, có Tháp Bút viết thơ lên trời xanh? Tôi chắc là khó đấy.

Đó là ba điều “thấy” của tôi khi viết về vấn đề này. Có thể còn nhiều biểu hiện khác nữa. Tôi không nhìn môi trường đạo đức ở Việt Nam qua lăng kính màu đen. Đương nhiên, những mảng sáng vẫn có nhiều. Nhưng, thực sự chưa yên tâm.

Xây dựng đạo đức trong môi trường như thế khó khăn hơn rất nhiều. Trong môi trường đó, có khi làm việc thiện thật khó, khó như con lạc đà chui qua lỗ kim. Trách nhiệm làm cho môi trường đạo đức trong sạch không phải của riêng ai mà là của tất cả mọi người, của cả hệ thống chính trị, nhưng trước hết và cơ bản nhất là của từng gia đình. Trong xây dựng môi trường đạo đức, theo Hồ Chí Minh, rõ nhất là chú trọng những vấn đề sau đây:

- Sống, làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.
- Tôn trọng và phát huy những truyền thống tốt đẹp, những thuần phong mỹ tục.
- Tạo ra một cách thường xuyên tinh thần đề cao cái đẹp, cái tốt; lên án cái xấu, cái ác và khuyến khích mọi người làm việc thiện, nhà nhà làm việc thiện. Cái thiện và cái ác đều ở trong mỗi một con người và ở ngay xung quanh chúng ta.
- Kết hợp chặt chẽ hơn nữa giữa gia đình, nhà trường, xã hội trong việc xây dựng môi trường đạo đức mới.

- Giải quyết đồng bộ tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, làm cho đất nước Việt Nam phát triển nhanh và bền vững.

Hồ Chí Minh thường chú ý đến việc khơi dậy cái thánh thiện của con người. Ông hoá giải để chuyên hoá từ cái xấu thành cái tốt của người khác một cách có hiệu quả. Có người suýt sa chân lạc lối vào con đường tội lỗi, được ông giác ngộ kíp trở về con đường đúng đắn và đi với con đường đó suốt cả cuộc đời.

Hồ Chí Minh luôn luôn tìm chữ “đồng” trong sự khác biệt (Sự khác biệt thì ai, cộng đồng nào và lúc nào chả có). Ông rất thích nhân lên cái tốt, cái đẹp mà những cái tốt, cái đẹp đó ở ngay trong mỗi người, trong mỗi cộng đồng dân cư, ở ngay bên cạnh, ở chung quanh chúng ta trong cuộc sống hằng ngày. Cho nên, ông đã có ý kiến biên soạn và xuất bản sách “Người tốt việc tốt”.

Ông còn có ý kiến đối với loại sách này giá bán rẻ thôi để nhiều người mua, khổ sách vừa thôi để người ta dễ bỏ túi. Đầu tháng 6 năm 1968, trước khi qua đời hơn 1 năm, Hồ Chí Minh làm việc với một số cán bộ của Ban Tuyên huấn Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về việc biên soạn và xuất bản loại sách này. Ông quan niệm: từng giọt nước nhỏ thấm vào lòng đất, chảy về một hướng mới thành suối, thành sông. Biết bao nhiêu giọt nước nhỏ hợp lại mới thành biển cả. Một pho tượng hay một lâu đài cũng phải có cái nền rất vững chắc mới đứng vững được. Nhưng người ta dễ nhìn thấy pho tượng và lâu đài mà không chú ý đến cái nền. Như thế là chỉ thấy cái ngọn mà quên mất cái gốc. Người tốt việc tốt nhiều lắm, ở đâu cũng có. Lấy gương tốt trong quần chúng nhân dân và cán bộ, đảng viên để giáo dục lẫn nhau còn là một phương pháp lấy quần chúng giáo dục quần chúng rất sinh động và có sức thuyết phục rất lớn.

Không hiểu sao bây giờ người ta sao lãng cái loại sách này. Thấy có nhiều đợt gắn huân chương, huy chương, tuyên dương anh hùng quá. Trong mỗi lễ trao như vậy thì tiệc tùng đánh chén, là phong bì, phong bao, v.v. Thấy trong các báo viết về vụ án nhiều quá. Thấy sách in lậu, xuất bản lậu về mê tín dị đoan nhiều quá. Thống nhất nhiều trong một, thống nhất được cái đa dạng, chung đúc được cái một, đó cũng là một triết lý toát ra từ hành động của Hồ Chí Minh.

Dù áp dụng biện pháp nào đi chăng nữa thì ý thức tự giác của mỗi cá nhân là quan trọng nhất. Chính ý thức và hành động của mỗi người là điều kiện để tạo ra môi trường đạo đức tốt đẹp. Cuộc sống của mỗi người chính là một yếu tố cấu tạo nên cuộc sống của xã hội. Mà đứng về khía cạnh văn hoá mà nói thì mỗi cá nhân lại là kết quả của một quá trình giáo dục hàng ngày của tất cả các tổ chức trong xã hội.

Chúng ta không chờ có một môi trường tốt rồi mới xây dựng đạo đức mà đó là cả một quá trình vừa xây, vừa chống, không thụ động. Và chỉ số phát triển của mỗi một dân tộc, phải chăng cần nhìn vào môi trường đạo đức nữa, nơi mà ở đó mỗi một con người, mỗi một cộng đồng, mỗi một dân tộc đều có cơ hội, điều kiện để tự do phát triển vươn tới cái chân, cái thiện, cái mỹ chứ không chỉ là nhìn vào chỉ số tăng trưởng kinh tế. Xã hội càng phát triển thì tư duy và những quan niệm về các giá trị tinh thần cũng có khi đổi thay.

Đó là tất yếu của cuộc sống. Nhưng, có những giá trị bền lâu, chúng như những viên ngọc mà chúng ta phải giữ gìn, luôn mài sáng nó lên. Hồ Chí Minh chính là người đưa ra thông điệp đó, thông điệp khuyến khích mọi người vươn tới những điều thiện, mỹ.

[1] PGS,TS Thành Duy: *Đạo đức Hồ Chí Minh với triết lý phát triển ở Việt Nam*, Tạp chí *Tuyên giáo*, số 5-2008, tr. 24.

[2]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T.1, tr.295

[3]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, T.8, tr. 22

[4]. Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, T.5, tr. 252 -253.

- [5]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 1996, T.9, tr, 283.
- [6]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, T.10, tr. 510.
- [7] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1966, T. 12, tr. 504 – 505.
- [8]. Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T.2, tr. 260.
- [9] Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 13-14.
- [10] Xem Nguyễn Văn ÚT: *9 bản tuyên ngôn độc lập*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 8.
- [11] *Kinh thánh, trọn bộ Cựu ước và Tân ước*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2002, tr. 28 – 29.
- [12] Như trên, tr. 29.
- [13] Như trên, tr. 29.
- [14] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 194.
- [15] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 195.
- [16] *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, Nxb Văn hoá, Cục lưu trữ nhà nước Việt Nam, Viện Viễn Đông bác cổ Pháp, Hà Nội, 1997, tr. 16 – 17.
- [17]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, T.12, tr. 512.
- [18] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, T. 2, 1995, tr. 270.
- [19] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, T. 5, 1995, tr. 60.
- [20] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 184 – 185.

* Tôi dẫn ra đây một câu chuyện đăng trên báo *Lao Động*, số 223/2007 (7722), thứ tư, ngày 26-9-2007. Có lẽ nó chỉ là một trong nhiều câu chuyện về việc những người “công bộc”, “đầy tớ”, “trâu ngựa” của dân chưa làm tròn nhiệm vụ của mình, và cũng thấy được cả sự cố chấp của người dân trong tình trạng khẩn cấp của sự việc. Tại trang 4 của báo này, có đưa tin: Đại diện của người dân nhà B6 Giảng Võ (Hà Nội) gửi thư ngỏ tới Lãnh đạo thành phố Hà Nội. Nguyên do là vì UBND Quận Ba Đình (Hà Nội) đã chính thức báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo thành phố về việc di dời khoảng 100 hộ dân tại nhà B6-Giảng Võ (dân đã mua nhà theo Nghị định 61). Theo đó, Quận đề nghị cho áp dụng biện pháp di dời dân khẩn cấp theo dạng nhà nguy hiểm. Trước đó, UBND quận và thành phố đã ba lần có văn bản chỉ đạo di dời, cải tạo nhưng cho đến tháng 9-2007 vẫn giẫm chân tại chỗ. Lý do là người dân phản đối cách làm của các cấp, trong đó có việc chỉ định nhà đầu tư (Công ty TNHH Hanoi-ICT, Công ty này lại không bảo đảm quyền lợi cho dân). Người dân yêu cầu việc giải toả, di dời và cải tạo nhà B6 “phải cho dân được tham gia chọn chủ đầu tư, mọi việc liên quan đến phá dỡ cần công khai, minh bạch, thẳng thắn với dân”. Sau khi biết rằng, UBND quận Ba Đình có văn bản đề nghị thành phố cho di dời khẩn cấp 100 hộ dân mà dân lại không biết chủ đầu tư là ai, đại diện các hộ dân nhà B6 đã ký tên vào bức thư ngỏ gửi khẩn cấp tới Bí thư Thành uỷ, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, đồng thời gửi các cơ quan báo chí. Xin trích nội dung bức thư như sau:

“Chủ trương của Đảng, Nhà nước và thành phố chính trang lại các khu chung cư cũ xuống cấp, nguy hiểm; xây dựng lại các khu chung cư mới đàng hoàng hơn, to đẹp hơn, là một chủ trương vô cùng đúng đắn, sáng suốt, hợp lòng dân; được nhân dân rất biết ơn, đồng tình ủng hộ... Đã quá nhiều công văn, chỉ thị của các cấp và cũng quá nhiều bài báo viết về nhà B6 mà công việc vẫn giẫm chân tại chỗ. Lý do thì có vô vàn, nhưng cái lý do nhỏ bé nhất, cốt lõi nhất là lộ trình tiến hành bị áp ặt, mất dân chủ, không hợp với lòng dân, không vì quyền lợi của dân, không được đa số dân ủng hộ, thì lại bỏ qua, không ai đánh giá và nhìn nhận tới. Bao nhiêu lý do nguy tạo thì lại được thổi phồng lên một cách

quá mức. Nguyên vọng của đa số nhân dân nhà B6 có lớn lao và sai trái gì đâu. Dân có số đở 100%; dân xin được thực hiện quyền làm chủ, lựa chọn chủ đầu tư có tín nhiệm, đủ năng lực xây dựng lại ngôi nhà cho mình, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Có thể thôi, có to lớn gì đâu, có ngang trái gì đâu. Thế mà cũng không được chấp nhận. Cái cách chỉ đạo áp đặt, mất dân chủ, vô cùng lắt léo của phường, của quận thì không ai dám nói ra. Quận họp dân, dân trình bày nguyện vọng của mình đều không được lắng nghe, đều bị bỏ qua, xuyên tạc hoặc rơi vào quên lãng.

Sao lại phải đao to búa lớn, rầm rộ và ầm ĩ lên như vậy? Có phải đây là sự lấp liếm, che đậy cho những việc làm không trong sáng đó không? Muốn đơn giản, trong sạch mà cũng khó đến thế ư?.....”.

Đại diện nhân dân nhà B6 Giảng Võ (Hà Nội): Nguyễn Huy ứng – phòng 116; Nguyễn Văn Kính – phòng 212; Nguyễn Văn Long – phòng 209; Hoàng Văn Chung – phòng 401; Nguyễn Thiệp – phòng 119 đã ký.

[21] Ngày 3-11-1946, anh trai của Hồ Chí Minh là Nguyễn Sinh Khiêm đến Hà Nội thăm em trai mình, có hỏi: “Chú có ý định lúc nào về thăm quê?”. Hồ Chí Minh trả lời: “Về đến đây cũng là về đến nhà rồi, tình hình và công việc thế này chưa cho phép nghĩ tới, chắc việc đó còn lâu” (Theo Bá Ngọc, Trần Minh Siêu: *Chuyện kể bên mộ bà Hoàng Thị Loan*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2007, tr. 74).

[22] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 114.

[23] <http://www.tintuonline.vietnamnet.vn/vn/hoso/195449/>. Ngày 18-4-2008.

[24] Theo Sơn Tùng: *Hoa râm bụt*, Nxb Thông tấn, Hà Nội, 2007, 140-141.

[25] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 558.

[26]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T.5, tr. 633.

[27]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T.5, tr. 641.

[28] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 631.

[29] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 557-558.

[30]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 161.

[31] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t. 263.

[32] Những chi tiết được thuật ở đoạn này được lấy từ các báo mạng cũng như các báo viết tiêu biểu. Xin xem thêm một số báo mạng: <http://www.vietnamnet.vn/xahoi/2008/04/779789/> ngày 23-4-2008. Xem tiếp các mạng: <http://www.tuoiitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=253880&ChannelID=3>, ngày 22-4-2008; <http://www.tianyon/PrintView.aspx?ArticleID=119864&ChannelID=2>, ngày 22-4-2008.

[33] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T.9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 291-292.

[34] Đây là mô hình hợp tác kinh tế tiểu vùng do hành lang kinh tế Nam Ninh – Xingapo, hợp tác kinh tế vịnh Bắc Bộ mở rộng và hợp tác kinh tế tiểu vùng sông Mê Công cấu thành. Nội dung hợp tác có hợp tác kinh tế trên đường bộ là hành lang kinh tế Nam Ninh – Xingapo (Mainland economic co-operation), có hợp tác kinh tế trên biển, tức là hợp tác kinh tế vịnh Bắc Bộ mở rộng (Marine economic co-operation), có hợp tác lưu vực, tức là hợp tác kinh tế tiểu vùng sông Mê Công (Mekong sub-region co-operation). Trong “một trục hai cánh”, thì hành lang kinh tế Nam Ninh – Xingapo là “một trục” theo hướng bắc – nam xuyên suốt từ vùng Hoa Nam của Trung Quốc đến bán đảo Trung Nam, được coi là trục chính trong hợp tác Trung Quốc – ASEAN. Dọc theo trục này còn có 7 nước: Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xingapo, ngoài ra còn lan toả tới những quốc gia ASEAN khác mà hành lang kinh tế không đi qua như Myanmar, Ấnônêxia.

Cánh tả trong “hai cánh” của “một trục hai cánh” là vịnh Bắc Bộ của khu vực hợp tác kinh tế vịnh Bắc Bộ mở rộng do ba tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông, Hải Nam của Trung Quốc và các tỉnh phía bắc của Việt Nam tạo thành một vịnh nửa khép kín, có diện tích mặt biển khoảng 128 000 kilômét vuông. Cánh hữu trong “hai cánh” của “một trục hai cánh” là hợp tác kinh tế tiểu vùng sông Mê Công. Đây là hợp tác kinh tế tiểu vùng do Ngân hàng phát triển châu Á khởi xướng năm 1992, bao gồm 6 nước thuộc lưu vực sông Lan Thương – Mê Công: Vân Nam (Trung Quốc), Lào, Myanma, Campuchia, Thái Lan và Việt Nam. “Hai hành lang, một vành đai” chính là một bộ phận cấu thành quan trọng của “một trục hai cánh”.

[35] *Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 141.

[36] Có một số người cho rằng, Hồ Chí Minh còn đến cả Bôxtơn bang Masachuxét. Vấn đề này đang tồn nghi, kể cả thời gian cụ thể mà Hồ Chí Minh đã đến Hoa Kỳ. Xem bài của GS Song Thành: *Về sự kiện Bác Hồ đến nước Mỹ*, Tạp chí Lịch sử Đảng, số 11 (204), 11-2007, tr. 51 – 55.

[37] Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Đại học quốc gia Hà Nội: *Việt Nam trong thế kỷ XX*, T. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 258-259.

[38] *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của Hoa Kỳ viết nguyên văn như sau: “Chúng tôi cho rằng, những sự thật sau đây là hiển nhiên, rằng, tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng, rằng tạo hoá cho ta những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền không ai có thể xâm phạm được, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” (Xem Nguyễn Văn Út (biên soạn): *9 bản tuyên ngôn độc lập*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 17). Như vậy, đối chiếu với bản *Tuyên ngôn độc lập* mà Hồ Chí Minh viết và đọc tại Vườn hoa Ba Đình (Hà Nội) chiều ngày 2-9-1945 thì Hồ Chí Minh viết đúng gần như nguyên văn Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ năm 1776.

[39] Jenfferson là người đầu tiên khởi thảo bản *Tuyên ngôn độc lập* của Hoa Kỳ. Bản *Tuyên ngôn độc lập* này là văn kiện mang tính cương lĩnh của người dân thuộc địa Bắc Mỹ. Năm 1775, những người dân thuộc địa Bắc Mỹ đã phát động cuộc chiến tranh đòi độc lập cho Bắc Mỹ. Ngày 4-7-1776, Hội nghị Đại lục khoá II đã thông qua bản tuyên ngôn này, và ngày đó được coi là Ngày Quốc khánh Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Câu nguyên văn trong *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của Hoa Kỳ trên đây như sau: “Đề bảo đảm cho các quyền này (tức là quyền mà chủ thích liên bên trên tôi đã trích dẫn – MQT), chính phủ nào cử lên đối nghịch với các mục đích trên thì nhân dân có quyền thay đổi, hay phế bỏ rồi thiết lập một chính phủ mới, dựa trên nền tảng những nguyên tắc như vậy... Khi một loạt các hành vi lạm quyền và cướp đoạt quyền lực cùng theo đuổi một mục tiêu là muốn cưỡng bách mọi người sống dưới một chế độ chuyên chế tuyệt đối, thì lúc đó mọi người có quyền và có bổn phận phải phế bỏ một chính phủ, đưa lên những người bảo vệ mới cho an ninh tương lai của mình” (Xem nguồn chủ thích liên trên chủ thích này, tr. 17 – 18).

[40] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 80, 81.

[41] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 220.

[42] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 469-470.

[43] Theo Lê Văn Hoàng trong Tạp chí *Xưa và Nay*, số 36, tháng 9 năm 2008.

[44] Như trên.

[45] Hồ Chí Minh: “§, p tở trong buæi chiªu ®-i cªn Chªnh trªp Chªnh phª Ph, p G. Bi®ªn, nguy 2-7-1946”, *Toµn tªp*, T. 4, Nxb Chªnh trªp quªc gia, Hµ Nªi, 1995, tr. 267.

[46] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 478 – 479.

[47] Đến nay, theo thống kê chưa đầy đủ, trên thế giới có khoảng 100 công trình, địa danh mang tên Hồ Chí Minh hoặc tưởng niệm, kỷ niệm Hồ Chí Minh. Tại *Pháp*, có căn phòng kỷ niệm nơi ở của Nguyễn Ái Quốc tại Ngõ Côngpoanh. Tại *Thái Lan*, có Khu di tích là

nơi ở và hoạt động của Hồ Chí Minh trong những năm 1928-1929 vùng Đông Bắc. Tại Nga, có Quảng trường Hồ Chí Minh ở Mátxcova, Trường Đại học Sư phạm ngoại ngữ Hồ Chí Minh ở Iécút, v.v. Tại Ba Lan, có Trường Phổ thông cơ sở Hồ Chí Minh huyện Prútxcu (tỉnh Vácsava), Đoàn Thanh niên hướng đạo Calích (tỉnh Vácsava). Tại Séc, có Đường phố Hồ Chí Minh ở Thủ đô Praha. Tại Bungari, có Đại lộ Hồ Chí Minh tại Thủ đô Xôphia. Tại Hunggari, có Trường Cao đẳng Sư phạm Hồ Chí Minh ở thành phố Êge, Công viên Hồ Chí Minh ở Pét (tỉnh Boocxphơ). Tại Italia, có Khu phố Hồ Chí Minh ở ngoại ô thành phố Milan. Tại Cuba, có Trường phổ thông cấp II Hồ Chí Minh ở Bainoa. Tại Mông Cổ, có Trường Tiểu học số 14 Hồ Chí Minh ở Thủ đô Ulan Bato (Trong dịp đi thăm Mông Cổ hai ngày 30, 31-10-2008, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết có đến thăm và tặng quà cho Trường này). Tại Campuchia, có Đại lộ Hồ Chí Minh ở Thủ đô Phnôm Pênh. Tại Ấn Độ, có Đường phố Hồ Chí Minh ở thành phố Cancútta. Tại Angiêri, có Trường học con em lao động Hồ Chí Minh ở ngoại ô Thủ đô Angiê. Tại Ănggôla, có Viện nghiên cứu khoa học nông nghiệp Hồ Chí Minh ở tỉnh Huamđô, Trường Trung học Hồ Chí Minh ở tỉnh Cabida. Tại Ghinê, có Khu phố Hồ Chí Minh, Trường Trung học kỹ thuật dệt Hồ Chí Minh ở Thủ đô Cônakri. Tại Madagatxca, có Công viên Hồ Chí Minh ở Thủ đô Antanarivo. Tại Môđambich, có Phố Hồ Chí Minh ở Thủ đô Maputô. Tại Nicaragua, có Đại lộ Hồ Chí Minh ở Thủ đô Managoa... (Có thể xem thêm: Phan Ngọc Liên: *Hồ Chí Minh với tiến trình lịch sử dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 665 – 671).

Theo tin của Đại sứ quán nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Vênêduyêla, ngày 14-10-2008, Đại sứ quán nước Việt Nam tại đây đã phối hợp với chính quyền và một số đoàn thể bang Aragoa chính thức khai trương *Khoa Hồ Chí Minh* tại *Trung tâm Đa dạng văn hoá* của bang. Tại buổi khai trương, các đại biểu tham dự đã đánh giá cao thân thế, sự nghiệp, tấm gương hy sinh cao cả và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời bày tỏ mong muốn rằng, tấm gương đạo đức và tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ được tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân Vênêduyêla (Theo báo *Nhân Dân*, số 19414, ngày thứ sáu, 17-10-2008).

[48] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 157.

[49] . Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T.4, tr. 101 – 102.

[50] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 554.

[51] Như trên.

[52] Như trên, tr. 558.

[53] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 263-264.

Chương 4: VĂN HOÁ SOI ĐƯỜNG CHO QUỐC DÂN

GS.TS MACH QUANG THẮNG

Đạo đức là một bộ phận của văn hoá, có nghĩa là tôi/và nhiều người nữa mạnh dạn nêu lên khái niệm “văn hoá đạo đức”. Có thể có bạn đọc không ưng. Ở đây, trong cuốn sách này, chương trước, tôi muốn tách riêng ra để viết về đạo đức Hồ Chí Minh như là một triết lý phát triển qua hành động thực tế của Hồ Chí Minh.

Ở trong chương này, tôi viết riêng về văn hoá ở con người ông. Đúng thế. Hồ Chí Minh là nhà văn hoá. Hồ Chí Minh là nhà văn hoá trùm lên tất cả các cái danh khác mà người ta gọi ông.

Có người được coi là anh hùng dân tộc nhưng không phải là nhà văn hoá. Cũng có người được coi là nhà văn hoá nhưng không phải là anh hùng dân tộc. Hồ Chí Minh có hai trong một.

Văn hoá của Hồ Chí Minh chính là cái nền cho con người đứng vững. Văn hoá Hồ Chí Minh chính là những giá trị lan toả, thấm thấu vào mọi góc ngách của cuộc sống. Nhà văn

hoá Hồ Chí Minh là người hoạt động chính trị chuyên nghiệp. Hồ Chí Minh đem văn hoá phổ vào sự phát triển.

I. Vai trò, chức năng của văn hoá

Văn hoá hiện hữu trong tất cả mọi mặt đời sống của con người. Nó là những gì do con người và vì con người. Có lẽ chính vì thế mà Tổ chức văn hoá – Giáo dục – Khoa học của Liên hiệp quốc (UNESCO) trong Nghị quyết về Thập niên thế giới phát triển văn hoá 1987-1997 viết rằng: “Các trọng tâm, các động cơ và các mục đích của phát triển phải được tìm trong văn hoá”. Cũng trong buổi lễ phát động về Thập niên thế giới phát triển văn hoá ấy, Tổng thư ký UNESCO lúc đó là F. Mayor cho rằng: “Hễ nước nào tự đặt cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách khỏi môi trường văn hoá, thì nhất định sẽ xảy ra mất cân đối nghiêm trọng, cả về kinh tế lẫn văn hoá và tiềm năng sáng tạo của nước ấy sẽ bị suy giảm rất nhiều” (Theo tài liệu của Ủy ban quốc gia Thập niên thế giới phát triển văn hoá).

Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định rằng: văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội.

Còn Hồ Chí Minh cho rằng: Văn hoá soi đường cho quốc dân đi.

Sự nghiệp văn hoá của Hồ Chí Minh đã toả sáng và sẽ còn thúc đẩy một cách mạnh mẽ sự phát triển của dân tộc Việt Nam, một dân tộc sau bao nhiêu năm kinh qua chiến tranh tàn khốc và chịu tác động của nhiều biến cố của thời cuộc, kể cả sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu, sự tan rã của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, hiện đang kiên trì, quyết tâm bước trên con đường đổi mới vì mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

Văn hoá Hồ Chí Minh có trong chiến lược, đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam mới. Văn hoá Hồ Chí Minh có trong chính trị, kinh tế, xã hội. Văn hoá Hồ Chí Minh có trong tiếng gầm đại bác của bộ đội ta nã vào trận địa quân xâm lược ở Điện Biên Phủ. Văn hoá Hồ Chí Minh có trong điệu hò của các chị, các anh dân công lợi suất băng rừng rậm rạp tiếp tế cho chiến trường. Văn hoá Hồ Chí Minh có trong trận tiến công chiến lược Mùa Xuân năm 1975 mang tên ông. Văn hoá Hồ Chí Minh có trong tiếng i tờ đánh vần của những em trẻ cấp sách đến trường. Văn hoá Hồ Chí Minh có trong cuộc chiến đấu khổng lồ chống lại nghèo nàn và lạc hậu, v.v. Văn hoá Hồ Chí Minh mang những giá trị vật chất và tinh thần của lịch sử dân tộc Việt Nam anh hùng hàng ngàn năm vào thế kỷ mới và thiên niên kỷ mới. Văn hoá Hồ Chí Minh mang âm hưởng hào hùng của cả nhân loại cần lao tiến bước vào sự nghiệp giải phóng con người để vươn tới cái tất yếu của tự do.

Dân tộc Việt Nam tồn tại và phát triển được là nhờ có sức mạnh của văn hoá. Giáo sư Trần Văn Giàu viết rất hay rằng: “Trong truyện Tây du, có ông Tề Thiên Đại Thánh náo thiên cung, bị phạt đày dưới Ngũ Hành sơn 500 năm, không chết nhờ linh đơn của Thái Thượng Lão Quân, song lại phải nhờ Bồ Tát Quan Âm mới được giải thoát, còn Văn Lang bị đày dưới núi 2 lần lâu hơn, quá ngàn năm, vẫn sống nhờ linh đơn văn hoá của chính mình, và cũng nhờ linh đơn văn hoá đó mà tự mình có sức lật đổ Ngũ Hành Sơn”^[1].

Hồ Chí Minh là người đã mở ra một nền văn hoá mới cho dân tộc Việt Nam, huy động các tiềm năng vào việc xây dựng chế độ mới. Hồ Chí Minh đã làm rạng rỡ dân tộc Việt Nam bằng sự nghiệp văn hoá của chính mình. Đúng như nhà thơ Liên Xô Ôxíp Mandensotam năm 1924 nhận xét về Hồ Chí Minh trong một bài báo của mình sau khi nói chuyện với ông: từ Nguyễn Ái Quốc toả ra một nền văn hoá, không phải là văn hoá châu Âu, mà có lẽ là nền văn hoá của tương lai.

Bản thân văn hoá có nội hàm rất rộng, vì thế trong khuôn khổ của cuốn sách này, tôi chỉ nêu lên một số vấn đề về văn hoá Hồ Chí Minh và vận dụng một số quan điểm của ông vào việc phân tích khía cạnh văn hoá và sự phát triển hiện nay.

Việt Nam và nhân loại đang ở vào những thập niên đầu tiên của thế kỷ mới và thiên niên kỷ mới. Thế kỷ XX đầy bi hùng để lại cho thế kỷ mới những di sản lớn. Những giá trị mang sang thế kỷ mới vẫn là giá trị của văn hoá. Loài người đang và sẽ phấn đấu cho một tương lai tươi sáng, trong đó có việc phát huy những giá trị tốt đẹp và đấu tranh chống lại những gì là phản động, lạc hậu. Sự nghiệp đó chính là sự nghiệp của văn hoá.

Nhà văn hoá Hồ Chí Minh không chỉ là con người của thế kỷ XX mà còn là của các thế kỷ tiếp theo, góp phần soi rọi ánh sáng văn hoá của mình cho nhân loại đi tới.

CÁCH NHÌN CỦA THẾ GIỚI

Đã có rất nhiều định nghĩa hoặc khái niệm về “văn hoá”. Có người định nghĩa theo phạm vi rộng, có người nhìn theo một góc độ hẹp. Nhưng rộng hay hẹp thì văn hoá đều là những giá trị do con người tạo ra. Tổ chức UNESCO, cho đến năm 1982, đã thống kê (tuy nhiên chưa đầy đủ) trên thế giới có khoảng hơn 200 định nghĩa “văn hoá”. Đến nay, chắc con số đó đã lên nhiều hơn nữa.

Với một nỗ lực chung của các thành viên đa quốc gia, năm 1982, trong Tuyên bố về những chính sách văn hoá, Tổ chức UNESCO thống nhất định nghĩa về văn hoá như sau:

“Trên ý nghĩa rộng nhất, văn hoá có thể coi là tổng thể những nét riêng biệt, tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hoá bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyên cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng. Văn hoá đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hoá làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dần thân một cách đạo lý. Chính nhờ văn hoá mà chúng ta xét đoán được những giá trị và thực thi những sự lựa chọn. Chính nhờ văn hoá mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình, là một phương án chưa hoàn thành đặt ra để xem xét những thành tựu bản thân, tìm tòi không biết mệt những ý nghĩ mới mẻ và sáng tạo nên những công trình vượt trội lên bản thân”.

Quả thực, đây là định nghĩa khá dài, cấu trúc từ nhiều ý, và đương nhiên chuyển từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt có khi chuyển còn lủng củng.

Từ định nghĩa trên đây, tuy có thể phương pháp không được hay lắm, nhưng tôi thử “cắt lát” thành các ý sau đây:

Một là, văn hoá là những giá trị làm nên sắc thái của một xã hội hoặc một nhóm người trong xã hội (trong định nghĩa trên gọi là “tính cách của một xã hội”). Tổng hợp những giá trị đó, cả tinh thần và vật chất, để mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng tồn tại và phát triển, để nó là nó chứ không phải ai khác.

Trong văn hoá, người ta hay đề cập cái “bản sắc” thì đó chính là sự tổng hợp những giá trị làm nên bản sắc của một xã hội hoặc một nhóm người trong xã hội được xác định. Nói như vậy để thấy rằng, có bao nhiêu xã hội, bao nhiêu cộng đồng người trong xã hội thì có bấy nhiêu bản sắc văn hoá. Cũng có người không thừa nhận “bản sắc văn hoá”, bởi vì bản sắc cản trở cho sự phát triển. Tôi thì cho rằng, nhất định có bản sắc văn hoá. Hồ Chí Minh thì không gọi bản sắc văn hoá, mà gọi là “cốt cách”.

Trong một bài viết dưới dạng bức thư của tác giả Thanh Nguyễn, một người Mỹ gốc Việt Nam đăng trên *VietNamNet* ngày 21-10-2008, gửi từ San Diego về Việt Nam cho một người tên là T., có kể nhiều việc trong cuộc sống của bà con Việt kiều tại Mỹ, từ chuyện bầu cử nghị sĩ, bầu cử tổng thống Mỹ, chuyện thế hệ trẻ người Mỹ gốc Việt Nam đã hoà nhập vào văn hoá Mỹ, có mặt tốt, nhưng có mặt làm cho thế hệ cha anh đây lo lắng. Những chuyện như vậy đặt lại vấn đề không nhỏ một tý nào, đó là vấn đề bản sắc dân tộc trên con đường giao lưu tự nhiên để hội nhập và phát triển. Bức thư viết đoạn cuối cùng cũng là lời kết rằng: “Còn nỗi lo lâu dài của những gia đình Việt chúng tôi ở đây là làm sao giữ được văn hoá Việt. Để con cái không quên gốc gác, tổ tiên ông bà cha mẹ chúng ở đâu. Mới đây,

đọc trên mạng, tôi bật cười khi một vị nào đó nói rằng, văn hoá là cái tự động lại, nên không cần giữ gìn bản sắc. Ông ấy quên rằng, văn hoá là “mưa dầm thấm lâu”, nhưng sự suy thoái, sự thoái hoá văn hoá lại rất nhanh, nhất là với mỗi quốc gia còn nghèo, đang trên đường hội nhập để phát triển, nếu con người ta không có kế sách đủ mạnh”.

Giữa xã hội này, hoặc nhóm người trong xã hội này, với xã hội kia, hoặc nhóm người trong xã hội kia không đồng nhất về văn hoá, tuy có thể có những điểm đồng nhất nhưng không phải là tất cả, mà có những điểm riêng. Tổng hợp cả những điểm đồng nhất và cả những điểm riêng biệt, và chủ yếu là những điểm riêng biệt vì những điểm riêng này có vai trò quyết định, sẽ cho chúng ta thấy “văn hoá” của một xã hội hoặc của một nhóm người trong xã hội.

Hai là, văn hoá của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội được thể hiện bằng cả những giá trị vật chất và cả những giá trị tinh thần. Ngoài những giá trị, ngoài sinh hoạt vật chất trong quá trình tồn tại và phát triển, con người và xã hội con người, chính là thành quả, là cái ra đời từ sự tác nhân của quá trình lao động, tức là một quá trình tác động đến tự nhiên và xã hội. Như thế, con người chính là sản phẩm của tự nhiên.

Theo định nghĩa của UNESCO trên đây, nổi lên vấn đề quyền con người – với tư cách là một trong những vấn đề cơ bản của văn hoá. Con người có quyền được sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền sáng tạo. Hơn nữa, quyền sống ở đây không chỉ là sống về sinh học chung chung mà quyền được sống trong ấm no, tự do, hạnh phúc. Do vậy, mọi hành vi xâm phạm đến quyền sống và sáng tạo của con người là hành vi vi phạm nhân quyền và đương nhiên, theo lôgic tất yếu của định nghĩa này, thì đó là hành vi phản văn hoá. Những điều đó đã được phản ánh rõ trong bản *Tuyên ngôn Nhân quyền thế giới* gồm 30 điều do Hội uỷ viên nhân quyền Liên hiệp quốc khởi xướng vào tháng 6 năm 1948 và được Đại hội Liên hiệp quốc thông qua ngày 10-12-1948 tại Pari (Thủ đô Cộng hoà Pháp).

Nhưng, đi vào thực tế, có nhiều quan niệm khác nhau về vấn đề quyền con người, khó mà thống nhất từ các cộng đồng, quốc gia khác nhau trên thế giới. Đã khó thống nhất, chưa hiểu được nhau, thì các cộng đồng, quốc gia đó lại còn chưa ngồi với nhau, hoặc ngồi với nhau chưa nhiều, để đối thoại. Không ngồi với nhau để đối thoại mà khổ thay, lại còn sớm quy kết, có tính chất “kết tội” nhau.

Quyền con người là vấn đề của văn hoá, đúng theo định nghĩa UNESCO trên đây. Do vậy, hiểu nó và hành xử với nhau trên bình diện quốc tế về vấn đề này cũng phải trên cái trục của văn hoá.

Một hành vi, một sự vật và hiện tượng nào đó, trong con mắt của dân tộc này được coi là hành vi của văn hoá, của cái tốt đẹp, thì chưa chắc đối với dân tộc khác lại được coi là như vậy, mà có khi người ta cho đó là hành vi, sự vật, hiện tượng phản văn hoá. Thậm chí, đối với trong cùng một dân tộc, thì tiêu chí lúc này là văn hoá, nhưng lúc khác nó lại là không văn hoá. Có thể có những điều mà nước này, người này cho là bình thường, cho là tốt thì người kia, nước kia cho là lạ, lố bịch, là dạy đời, v.v.

Trước dịp ông Phan Văn Khải, lúc ấy là Thủ tướng của Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sang thăm và làm việc chính thức tại Mỹ, tôi đọc trên mạng internet thấy người ta viết một cái tin rằng, ông Peterson, cựu Đại sứ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ tại nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam có đề đạt ý kiến cho Việt Nam nhân dịp này nên chú ý quảng bá hình ảnh Việt Nam trên đất Mỹ. Đó là ý tưởng tốt, từ cái tâm tốt. Ông Peterson cho rằng, Thủ tướng là một bộ mặt của đất nước; rằng, mọi hành vi ứng xử của Thủ tướng phải đạt đến mục tiêu quảng bá đó.

Vì vậy, ông đề nghị, nếu Việt Nam cần thì ông ấy sẽ tìm cho một chuyên gia của Mỹ về vấn đề này để tư vấn, giúp ông Phan Văn Khải. Đó là câu chuyện bình thường của người Mỹ và, như trên tôi đã viết, đó cũng là sự thành tâm của ông Peterson. Nhưng, đối với Việt Nam, liệu có được bao nhiêu người thông cảm cho lời đề nghị đó của Peterson? Thậm chí, có người còn cho rằng, lời đề nghị đó của Peterson là khiếm nhã. Cần gì phải ai dạy, cần gì

ai cố vấn, tư vấn. Người Việt Nam không quen với tư duy ấy. Sự thật ứng xử, thao tác ngoại giao trong chuyến đi của Thủ tướng Phan Văn Khải như thế nào thì chắc là nhiều người biết vì phóng viên đã ghi và Đài Truyền hình Việt Nam VTV1 đã phát sóng, trong đó có cảnh hai vị, G. Busor và Phan Văn Khải, ngồi nói chuyện với nhau mà ông Phan Văn Khải cứ trưng tờ giấy ra đọc (mà đọc không tự tin lắm), còn ông G. Busor thì lại không cần giấy tờ gì.

Người Mỹ, hay rất nhiều nước khác trên thế giới, cứ hay nhận xét công khai về chuyện của nước này, nước nọ. Lại còn hay xếp hạng, hoặc cho vào danh sách này, danh sách khác nữa: Đội bóng xếp thứ mấy của thế giới trong tháng này, năm này; chỉ số năng lực cạnh tranh về môi trường kinh doanh năm này của tỉnh này, nước này hiện xếp thứ mấy^[2]; tham nhũng xếp thứ mấy; tình hình tự do tôn giáo, tình hình nhân quyền của nước nọ được kết luận, được xếp như thế nào trong bảng tổng sắp năm nay, v.v.

Chắc là nhiều người có tâm trạng trách móc rằng, ai khiến nước Mỹ hay các nước khác xếp hạng hoặc cho vào danh sách này, danh sách nọ (chẳng hạn “Danh sách những quốc gia cần đặc biệt quan tâm về tôn giáo” – viết tắt tiếng Anh là CPC), rồi tuyên bố đưa nước này vào, đưa nước kia ra khỏi cái danh sách đó. Đưa ra rồi thì một số người lại đề nghị đưa vào trở lại danh sách. Thành thử ra nghe cứ như là cái danh sách đó cầm tù cả một quốc gia khác. Nhiều người Việt Nam chúng ta chắc là không quen, không chịu cái lý ấy của người Mỹ.

Ngoài những giá trị chung nhất, quyền con người, xét theo khía cạnh văn hoá, nó được biến đổi theo năm tháng và theo thời cuộc. Ngay cái đẹp cũng vậy. Mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng dân cư, hoặc trong cùng một cộng đồng dân cư, thời nay quan niệm cái đẹp khác, thời khác quan niệm cái đẹp lại khác. Ngay như các hoa hậu thế giới chẳng hạn. Xem trên vô tuyến truyền hình, có người thốt lên: cô ấy mà hoa hậu ư? Ở Myanmar, có dân tộc, người phụ nữ phải đeo vòng cổ thật nhiều để cái cổ cao lên vì quan niệm của họ đã là người phụ nữ đẹp thì phải có cổ thật cao. Trước năm 1945, và kéo dài thêm những năm sau nữa, ở Việt Nam có lẽ không ai đánh giá rằng một cô gái nào đó là đẹp khi cô gái ấy không nhuộm răng đen. Đã là cô gái đẹp thì cô gái đó phải có răng đen tuyền, đen rung rúc giống như những hạt na; nếu không, cô gái đó sẽ bị chê là có hàm răng trắng hơn hớn. Hoặc một cô gái Việt Nam có khi lại được người Việt Nam coi là có duyên khi có chiếc răng khểnh, nhưng đối với người châu Âu thì đó là điều bất thường, không có duyên gì hết, cần sớm được đưa vào bệnh viện để xử lý.

Hồ Chí Minh quan niệm quyền con người là quyền được sống trong một nước độc lập, tự do, hạnh phúc. Vì thế, ông nêu ra quan điểm: Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Ông nêu rõ ràng nhất là trong bản *Tuyên ngôn độc lập* do ông thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc tại vườn hoa Ba Đình (Hà Nội) chiều ngày 2-9-1945.

Trong bản *Tuyên ngôn độc lập* ấy, Hồ Chí Minh dẫn cả ý trong *Tuyên ngôn độc lập* của Mỹ năm 1776: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Rồi ông dẫn cả ý của *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1793: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”. Hồ Chí Minh có ý nêu: thế giới (mà điển hình là Mỹ và Pháp) coi như vậy, thì các nước khác, trong đó có Việt Nam, cũng coi như vậy và quyết tâm phấn đấu cho được như vậy. Hồ Chí Minh trình trọng tuyên bố với thế giới vào cái buổi chiều nắng vàng nhạt Ba Đình rằng: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.

Quyền sống, quyền bình đẳng, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc – đó là những vấn đề cơ bản nhất của quyền con người. Người nào, thế lực nào đã muốn tước đi của người khác cái quyền sống thì người đó, thế lực đó đừng có kết tội người khác vi phạm

quyền con người. Họ không đủ tư cách để dạy người khác về vấn đề bảo vệ và thực thi nhân quyền.

Đó là lý lẽ chủ yếu của các dân tộc đã từng bị xâm lược, bị giết chóc, bị tàn phá. Nước đã mất độc lập thì dân cũng mất luôn cái quyền tự do, quyền con người không được bảo đảm. Do đó, Hồ Chí Minh gắn quyền con người vào với nền độc lập dân tộc. Hồ Chí Minh còn có quan niệm rõ hơn: tuy sống trong độc lập, nhưng dân cứ chết đói, chết rét thì độc lập chẳng để làm gì. Được độc lập rồi, thì dân phải được tự do, dân phải được ăn no, mặc ấm, được hạnh phúc, được học hành, được lao động, được nhiều quyền nữa... để phát triển. Đó là ham muốn tốt bậc của Hồ Chí Minh và cũng là quan điểm cơ bản nhất của nhà văn hoá Hồ Chí Minh về quyền con người.

Văn hoá, do đó, được hiểu là những gì do con người và vì con người; và bản thân con người chính là sản phẩm của văn hoá.

Ba là, văn hoá thúc đẩy sự hoàn thiện con người. Con người – như chúng ta biết – luôn có xu hướng vươn tới chân, thiện, mỹ. Đó là con người nhân bản, con người của ý thức xã hội. Ai đó là ác, nhưng nhất định từ góc khuất của tâm hồn vẫn có những điều thiện, mà chỉ chờ khơi dậy, tính thiện sẽ bước ra từ góc khuất đó để toả sáng, có khi át cả cái ác tức thời.

ở khía cạnh này, định nghĩa của UNESCO nêu lên tác dụng của văn hoá, “làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dẫn thân một cách đạo lý”. Nói vấn đề đạo lý, nhân cách của con người thì quả là vấn đề muôn năm cũ, nhưng vẫn luôn luôn đầy nhạy cảm. Con người nào đó có văn hoá hay không có văn hoá, trình độ văn hoá cao hay bình thường, hoặc thấp là chủ yếu ở điểm này. Chính đây là động lực mạnh mẽ nhất cho hành động của con người và nói lên một quy luật văn hoá gắn liền với sự phát triển.

Sự phát triển này vừa gắn liền, vừa là kết quả của quá trình đấu tranh chống lại sự phản văn hoá. Đó cũng là quá trình lựa chọn, đào thải và tinh luyện để tìm hướng vươn lên những điều tốt đẹp. Cuộc đời của con người ta là một quá trình rèn luyện, con người vươn lên để khẳng định vị trí, vai trò có ích trong xã hội. Sự hiện hữu của từng cá nhân chính là tế bào để làm nên sức sống của toàn thể cộng đồng. Không có cá nhân thì không thể nào có cộng đồng. Ngược trở lại, không có cộng đồng thì cá nhân cũng không thể tồn tại. Do đó, văn hoá vì con người, do con người, mang tính nhân văn.

Bốn là, định nghĩa về văn hoá của UNESCO trên đây được diễn đạt theo nghĩa rộng, chứ không theo nghĩa hẹp, và đó là cách nhìn nhận trên cơ sở của các quốc gia thành viên UNESCO.

Thực ra, đi vào khái niệm văn hoá là điều rất khó, người ta dễ có những ý kiến khác biệt. Bởi vì, văn hoá là cái bao la khôn cùng của chính con người trong vũ trụ, và văn hoá cũng là những cái cụ thể mà con người có thể cảm nhận bằng năm giác quan được. Ăn, mặc ở... là văn hoá đấy. Chúng ta có nhai nuốt được nó, có thể sờ thấy, có thể mặc trong người, v.v. Nhưng, văn hoá cũng là một cái gì đấy thật trừu tượng. “Cái gì đấy” là thuộc cái không thể nào cụ thể được, không thể đong, đo, đếm được. Khó không có nghĩa là không thống nhất với nhau được. UNESCO năm 1982 đã (tạm) ghi nhận những ý kiến thống nhất trong định nghĩa đó.

Song, cuộc sống vốn rất đa dạng và vô cùng phong phú. Bên cạnh định nghĩa trên, còn có rất nhiều định nghĩa khác nữa, không phủ nhận, không đối lập mà là một dạng thể hiện vấn đề cốt lõi của văn hoá.

Quan niệm của Hồ Chí Minh về văn hoá là một trong số đó. Chúng ta sẽ đề cập điều này ở phần sau. Gót (Goethe) – người Đức – cũng nêu ý kiến về văn hoá rất độc đáo: “Phải kể đến cả y phục lẫn ẩm thực, cả lịch sử lẫn triết học, cả nghệ thuật lẫn khoa học, cả trò chơi trẻ con lẫn tục ngữ, cả khí hậu lẫn phong cảnh, cả kinh tế lẫn văn học, cả chính trị lẫn riêng

tư... và ngay cả hướng dẫn về những tai hại đốn rùng phá núi cũng phải được nêu ra khi đề cập khái niệm văn hoá”[3].

Lại có quan niệm cho rằng, văn hoá không chỉ với tư cách là hoạt động xã hội của con người, mà còn là với tư cách là sự phát triển tự nhiên của chính bản thân con người. Văn hoá trước hết là quan hệ của con người với tự nhiên. Tự nhiên không đứng ngoài văn hoá. Văn hoá là trình độ người của sự phát triển các quan hệ xã hội, và con người là sản phẩm trực tiếp của tự nhiên đồng thời là chủ thể năng động của các quan hệ xã hội. Nếu tách khỏi tự nhiên thì con người sẽ không còn sự sống.

Như vậy là văn hoá có vai trò và chức năng rất quan trọng trong mọi thời đại trên thế giới. Nói đến cách nhìn của thế giới về vai trò, chức năng của văn hoá tức là chúng ta đã thừa nhận tính toàn nhân loại của văn hoá. Nói đến tính toàn nhân loại của văn hoá lại phải nhắc lại rằng, nó không phủ nhận tính dân tộc của văn hoá. Chúng ta không tuyệt đối hoá từng tính chất đó. Và do vậy, đề cập cách nhìn của thế giới về vai trò, chức năng của văn hoá, chỉ là trên mức độ tương đối. Tương đối là bởi vì nó lại được nhìn – dù không tự giác và tự giác – qua một lăng kính ý thức hệ và qua lăng kính của dân tộc. Không ở đâu như lĩnh vực văn hoá, sự vật và hiện tượng của tự nhiên và xã hội lại được nhìn với phương cách đa diện, đa chiều, đan chéo, phong phú và phức tạp đến như vậy.

Hiện nay, vấn đề này lại càng tinh tế và phức tạp hơn khi xu thế quốc tế hoá đời sống xã hội đang diễn ra một cách nhanh chóng, nó như những đợt sóng dồn dập trùm lên hoặc va đập vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong những cơn sóng toàn cầu đó, tất cả các dân tộc trên thế giới, không trừ một dân tộc nào, đều đứng trước những thời cơ, thách thức lớn trên con đường phát triển của mình.

Với toàn cầu hoá, sự phân hoá giàu nghèo giữa các nước trên thế giới diễn ra nhanh hơn và với quy mô lớn hơn; các nước nghèo và kém phát triển càng có nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế, bị một số nước kinh tế phát triển bóc lột bằng nhiều hình thức. Toàn cầu hoá thúc đẩy rõ hơn quá trình bất bình đẳng giữa các quốc gia. Theo con số thống kê chưa đầy đủ năm 2004 của Liên hiệp quốc, trên thế giới hiện nay có khoảng 17.000 công ty xuyên quốc gia chi phối kinh tế của nhiều nước và có khoảng 2.500 những người giàu có mà giá trị tài sản của họ bằng tổng giá trị tài sản của 4,4 tỷ người (Con số năm 2004). Do vậy, có lý khi có người cho rằng, toàn cầu hoá hiện nay là toàn cầu hoá có nhiều mặt trái hơn là mặt tiến bộ. Toàn cầu hoá có phải chỉ là toàn cầu hoá về kinh tế không? Đúng là bắt đầu là từ kinh tế, nhưng quá trình của nó diễn ra không phải chỉ là kinh tế, mà còn có nhiều mặt khác nữa, trong đó nhất định có cả văn hoá (Văn hoá theo nghĩa hẹp).

Thế giới nhìn nhận văn hoá trước hết ở vai trò, chức năng *nhận thức* của nó. Văn hoá là cái thiên nhiên thứ hai do chính con người tạo ra và văn hoá còn tạo ra con người với tính cách nhân bản, một sinh vật cao cấp có ý thức xã hội, có tình cảm, có lý tính. Do vậy, chức năng nhận thức là chức năng đầu tiên của văn hoá. Và như vậy, với chức năng này, văn hoá có trong tất cả các lĩnh vực, nhưng rõ nhất là lĩnh vực giáo dục và liên quan đến trình độ dân trí của từng người, nhóm người hay của mỗi dân tộc. Chính nhận thức đã tạo ra dân trí và dân trí được coi là một nấc thang hay một tiêu chí để “đo” mức độ phát triển của dân tộc.

Do vậy, trên thế giới hiện nay, người ta đo sự phát triển của mỗi nước không chỉ bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) mà còn bằng các lĩnh vực khác nữa, trong đó có sự phát triển của dân trí, số người được đi học, bình quân tuổi thọ, tỷ lệ người có việc làm, sự ổn định chính trị-xã hội, môi trường tự nhiên và xã hội trong sạch, bằng việc chăm lo đến đời sống vật chất lẫn tinh thần của cộng đồng dân cư, v.v. Nếu chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế không thôi (tức là kinh tế phiệt) thì sẽ dẫn tới mất công bằng xã hội, lối sống bị tha hoá, thực dụng, ích kỷ...

Do vậy, đề cập sự phát triển là đề cập cả phát triển kinh tế-xã hội, tức là sự phát triển cả về các giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Điều đó cắt nghĩa tại sao một số nước có GDP rất cao, GDP trên đầu người cũng rất cao nhưng vẫn lo ngại và có sự báo động về đời sống văn hoá thấp.

Một anh nhà giàu nhưng vẫn bị xếp vào loại “trọc phú” như thường, nếu như anh ta có trình độ học vấn thấp và trình độ văn hoá kém cỏi. Một mặt khác của tình trạng đó là một anh có trình độ học vấn cao, trình độ văn hoá cao, nhưng anh ta “nghèo rớt mồng tơi”, thì cho dù anh ta tự hào mình sống trong sạch, thanh bạch... thì nghèo và hèn vẫn là anh em sinh đôi. Mà đã hèn, thì cần xem lại cái tư chất của anh ta, cái “chất” văn hoá của anh ta. Trong cốt cách của nhà Nho theo quan điểm Khổng giáo cũng như theo Lão giáo, người ta vẫn thích cái nghèo mà thanh bạch hơn, giống như cây trúc quân tử, như cây tùng, cây bách đứng hiên ngang giữa đất trời. Đó là thanh tao trong cái nghèo chứ không phải thanh tao trong sự giàu sang. Ở đây, theo tôi, cái nghĩa văn hoá đủ đầy là: vừa giàu (sang), vừa thanh bạch, cả hai, chứ không riêng mặt nào, mới là cái đích của con người và xã hội văn minh. Đương nhiên, ở đây/và đối với hiện nay ở Việt Nam, tôi vẫn phải nói thêm là: giàu sang trên cơ sở chính đáng.

Văn hoá có tác dụng nâng cao nhận thức của con người và cũng là phát huy vai trò của con người trong việc tạo ra những giá trị mới của văn hoá. Chức năng nhận thức của văn hoá được các giai cấp, với ý thức chính trị khác nhau, tìm mọi cách “khuôn” theo ý thức hệ nhất định, Nhưng dù sao, cái chung nhất vẫn là nhận thức về cuộc sống theo giá trị nhân bản.

Liên quan đến vai trò, chức năng nhận thức là vai trò, chức năng *giáo dục*. Ở đây, thể hiện rõ nhất tính giai cấp và dân tộc của văn hoá. Con người có xu hướng vươn tới cái chân, cái thiện, cái mỹ. Đó là xu hướng vươn lên không ngừng và qua đó con người luôn luôn hoàn thiện mình, không có điểm dừng. Nhưng sự vươn lên trong xu hướng đó lại là quá trình đấu tranh theo quan điểm của từng giai cấp hoặc theo ý thức hệ và ý thức chính trị chính thống của một quốc gia. Trong vai trò, chức năng này, ngoài cái chung, các sản phẩm văn hoá đều phục vụ cho chính trị. Do vậy, một điều hiển nhiên mà không ai có thể phủ nhận được là văn hoá nói chung và văn học, nghệ thuật nói riêng, nó không ở bên cạnh, nó không ở ngoài mà là ở trong chính trị.

Việc giáo dục thể hiện rõ ở các định hướng nhất định của các giai cấp, các đảng chính trị cầm quyền. Chẳng hạn:

- Giáo dục lý tưởng cho con người
- Giáo dục và định hướng hành động của con người.

Nhưng vẫn có những “dòng” văn hoá đi ngoài sự chủ định của giai cấp, đảng chính trị cầm quyền mà có cũng mang chức năng, đóng vai trò giáo dục chung. Một bức tranh, một bức tượng, v.v.. không thể nói là để giáo dục theo quan điểm của một giai cấp này hay giai cấp nọ. Những tác phẩm nghệ thuật thời phục hưng chẳng hạn, là tài sản tinh thần, có tính giáo dục chung cho mọi giai cấp, cho mọi thế hệ. Công trình Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc là ý đồ của giai cấp phong kiến, nhưng lại là sản phẩm văn hoá chung của loài người. Di sản văn hoá Huế, chủ yếu bao gồm những cung điện, lăng tẩm của vua quan nhà Nguyễn, hình thành do ý định của giai cấp phong kiến. Nhưng sản phẩm văn hoá đó lại có chức năng giáo dục rất sâu sắc về sức mạnh, trí tuệ con người Việt Nam, về lịch sử, về nghệ thuật, v.v. Như vậy, chức năng giáo dục của văn hoá còn vượt lên trên ý thức hệ, nó có sức lan tỏa, thâm thấu xuyên qua không gian, thời gian, và như vậy, nó có sức sống vĩnh hằng.

Các nhà nghiên cứu trên thế giới về văn hoá khẳng định vai trò, chức năng của văn hoá còn ở phương diện *thẩm mỹ*. Nhiều người thường báo động là có lúc chúng ta hay lãng quên chức năng này của văn hoá, tức là nói đến giá trị thẩm mỹ của nghệ thuật. Nói đến thẩm mỹ là nói đến việc nhận thức và hưởng thụ hoặc hướng con người tới cái đẹp. Cái đẹp ở đây đã được kết tinh thành giá trị văn hoá và được biểu cảm qua nhiều “kênh” khác nhau của các lĩnh vực cụ thể của văn hoá.

Cuộc sống phong phú của con người là cuộc sống chất lượng và vươn lên cái đẹp. Cuộc sống thường nhật đó được thể hiện bằng tất cả sự lung linh, huyền ảo của cuộc đấu tranh giữa

cái thiện với cái ác và thường là cái thiện thắng thế. Văn hoá thường hướng thị hiếu của con người tới cái đẹp và nâng cao trình độ thẩm mỹ của con người. Điều đó giải thích tại sao mọi cái chạy theo thị hiếu tâm thường hoặc biểu cảm cuộc sống thường nhật một cách thô thiển, phản văn hoá, thì không có đất sống lâu dài. Nó cũng có thể sống nhưng thường chết yếu, vì xã hội sẽ tự điều chỉnh, tuy thời gian lâu – nhanh khác nhau chứ không cần những biện pháp hành chính can thiệp, thậm chí dùng những biện pháp hành chính để can thiệp một cách thô bạo thì đến lúc đó những biện pháp đó lại trở thành hành vi phản văn hoá.

Con người có thiên hướng sống cho cái đẹp, hướng tới cái đẹp và cảm xúc, hưởng thụ cái đẹp. Về ý nghĩa đó, văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của con người vươn tới những điều tốt đẹp. Con người biết tạo ra hiện thực theo quy luật thẩm mỹ và đó là một trong những điều rất cơ bản để phân biệt con người – sinh vật cao cấp – với các loài động vật khác.

Chính giá trị thẩm mỹ của văn hoá hầu như cùng nội hàm với giá trị đạo đức tốt đẹp của con người. Những phẩm giá, nhân cách, tính nhân đạo, những vấn đề có tính chuẩn mực xử thế ở đời cũng là những yêu cầu của đạo đức. Do vậy, ở đây, không nên và không thể tách bạch hai lĩnh vực này trong đời sống tinh thần của con người – con người thông minh, con người xã hội.

Sự phát triển của xã hội loài người cũng là sự phát triển của xã hội vươn tới cái đẹp. Và như vậy, sự tiến bộ xã hội phản ánh quá trình đấu tranh của loài người cho cái đẹp. Đó thực sự là hành trình chiếm lĩnh cái đẹp mà hành trình này là vô tận, không bao giờ dừng.

Trong giá trị thẩm mỹ của văn hoá theo nghĩa rộng thì văn học, nghệ thuật (thường được gọi tắt là *văn nghệ*) – lĩnh vực hẹp của văn hoá là lĩnh vực nhạy cảm nhất của văn hoá — phản ánh một cách sinh động nhất và tác động mạnh mẽ nhất tới đời sống hằng ngày của con người.

Mặt khác, trong thời kỳ hiện nay, khi cuộc cách mạng khoa học và công nghệ càng phát triển như vũ bão thì các phương tiện thông tin đại chúng – truyền thông phát triển một cách rộng rãi và nhanh nhạy đã chắp cánh cho các loại hình văn học, nghệ thuật và các lĩnh vực khoa học... bay xa, lan toả vào tất cả các ngóc ngách của đời sống thì văn hoá càng nổi rõ vai trò, chức năng quan trọng là hướng con người cũng như phản ánh cuộc đấu tranh của con người cho cái đẹp.

Con người là một thực thể của vũ trụ (tiểu vũ trụ) và chính con người là chủ thể sáng tạo ra văn hoá. Con người có nhu cầu rất phong phú, mỗi một con người lại có nhu cầu riêng trong cuộc sống. Với nội dung định nghĩa văn hoá như đã nêu ở trên thì vai trò, chức năng của văn hoá còn là ở phương diện *giải trí*.

Không phải lúc nào và ở đâu, người ta cũng chú ý đến chức năng này của văn hoá. Thật tệ hại biết bao khi con người không biết cách giải trí. Giải trí là hơi thở của văn hoá và chính nó lại tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của con người. Liên quan đến vấn đề này, có chuyện từ khi công chức Việt Nam một tuần lễ làm việc 5 ngày (nghỉ làm việc thứ bảy và chủ nhật) và khi đời sống vật chất nhìn chung đã được cải thiện hơn trước thì có nhu cầu lớn giải trí trong hai ngày nghỉ cuối tuần, nhưng thường là ở giai đoạn đầu không biết cách giải trí, chủ yếu là do thiếu chỗ chơi, thiếu những nơi giải trí.

Có thể nói, tính đa sắc thái của văn hoá có phần xuất phát từ tính đa diện và phong phú của nhu cầu giải trí của con người. Con người, cộng đồng người, ngoài nhu cầu chung giống nhau hoặc tương đối giống nhau về sở thích, về giải trí, thì lại có sở thích riêng. Ngay trong một gia đình chẳng hạn, đơn cử gia đình phổ biến hiện nay trên thế giới là gia đình hai thế hệ là bố mẹ, con cái, thì các thành viên trong gia đình ít khi đồng điệu nhau về sở thích. Tổng hợp các sở thích của từng thành viên trong gia đình, cả sở thích giống nhau và cả sở thích khác nhau, sẽ cho ta một kết quả của văn hoá gia đình (ở phương Đông, nhất là ở Việt Nam, gia đình được coi là tế bào, hay như Hồ Chí Minh coi là hạt nhân, của xã hội).

Đó là sự thống nhất trong đa dạng. Thí dụ về gia đình trên đây có thể mở rộng cho cả cộng đồng dân cư, cho mỗi dân tộc – quốc gia và rộng hơn nữa, cho cả nhân loại.

Con người sáng tạo ra các giá trị văn hoá là để cho chính mình và do đó cũng là nhằm đáp ứng nhu cầu sở thích cho mình. Do vậy, giải trí về mặt văn hoá, xét đến cùng, gắn bó chặt chẽ với chức năng giáo dục, thẩm mỹ, nhận thức, v.v. Vì vậy trong cuộc sống, chúng ta lại có cách gọi: “giải trí lành mạnh”, tức là để phân biệt với “giải trí không lành mạnh”, nói đúng hơn là để phân biệt với các giá trị phản văn hoá mà hiện nay tồn tại không ít ở trên thế giới. Chẳng hạn, theo cách gọi của không ít người về cái gọi là “văn hoá đồi trụy”, “vidêô đen”, khiêu dâm, kích động bạo lực, v.v. thì đây là sự giải trí không lành mạnh, là những giá trị phản văn hoá. Do đó, khi nói đến vai trò, chức năng giải trí của văn hoá, chúng ta nên hiểu nó trong phạm vi của cái đẹp, cái lành mạnh.

Con người là chủ thể sáng tạo. Không thể nói tới sự sáng tạo lớn lao của người nào đó khi thân thể hoặc trí tuệ, nhất là trí tuệ (hay cả hai) không phát triển bình thường hoặc bị tổn thương. Giải trí về văn hoá chính là một quá trình nạp năng lượng cho con người, làm cho con người tráng kiện về thể xác, sáng suốt về trí tuệ. Chính văn hoá là một dòng sữa cực kỳ bổ dưỡng làm cho con người lớn lên về mọi mặt.

Ngoài ra, trong xã hội hiện đại, người ta còn đề cập vai trò, chức năng *dự báo* của văn hoá. Chính con người luôn luôn tìm hiểu những quy luật của tự nhiên và xã hội, phát hiện những quy luật và hành động theo quy luật. Khoa học sinh ra là vì cái đó, nó luôn tìm quy luật, dựa vào đó để hoạt động sáng tạo có hiệu quả. Mù quáng, không hiểu gì về quy luật của tự nhiên và xã hội, hoặc làm trái quy luật thì tất yếu sẽ bị quy luật trừng phạt. Chức năng dự báo của văn hoá cũng là để cho hoạt động của con người có hiệu quả. Con người luôn luôn tác động vào tự nhiên và xã hội. Trong thời kỳ hiện nay, con người đã tiến những bước dài do sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ, nhưng con người cũng tạo ra những vũ khí giết mình, tức là xâm hại đến môi trường, sinh thái. Đó chính là sự vi phạm quy luật và bị quy luật trừng phạt.

Người ta dự báo những bước thần kỳ về sự chinh phục của con người đối với tự nhiên ở thế kỷ XXI. Đó là thành tựu của khoa học, dựa trên những căn cứ khoa học. Văn hoá, theo nghĩa rộng, chinh phục cả không gian và thời gian, cho nên nó là hành trang của con người, dự báo cho con người, hướng dẫn tư duy và hành động cho con người.

Chức năng dự báo của văn hoá nằm trong chức năng của khoa học như trên đã trình bày. Đồng thời, trong các lĩnh vực khác của văn hoá cũng có chức năng dự báo, bởi vì văn hoá sinh thành, tồn tại và phát triển theo quy luật, trái quy luật thì không còn là giá trị văn hoá nữa.

Điều đó cắt nghĩa vì sao những danh nhân văn hoá thế giới đều là những bậc vĩ nhân “đi trước thời đại”, có tầm nhìn xa trông rộng, thậm chí trong số họ có tầm nhìn xuyên thế kỷ, mà những người bình thường không thể có được.

Giống như người chơi cờ vua hoặc cờ tướng, người cao cờ thường khi đi một nước, đã nghĩ tới rất nhiều nước cờ tiếp theo chứ không phải chỉ nghĩ được 2 – 3 nước đi. Đại kiện tướng cờ vua Gary Caxparốp (người Nga) có thể thắng được người máy chơi cờ Blue lập trình mấy tỷ nước đi trong một giây.

Người ta đã chứng kiến C. Mác, Ph. ăngghen dự báo về chiều hướng phát triển của xã hội loài người. C. Mác nghiên cứu, “mổ xẻ” xã hội tư bản từ các “tế bào” của nó (hàng hoá – tiền tệ – sức lao động...) để phát hiện ra sự sụp đổ tất yếu của chủ nghĩa tư bản, phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là người đào huyệt chôn chủ nghĩa tư bản và là người làm chủ xây dựng xã hội mới: xã hội cộng sản chủ nghĩa.

V.I. Lênin nghiên cứu chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn mới, giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, rồi từ đó chỉ ra rằng cách mạng vô sản có thể nổ ra và giành thắng lợi ở một nước (một mắt xích yếu trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa tư bản), thậm chí ở một nước mà chủ nghĩa tư

bản phát triển mới đạt ở trình độ trung bình; rằng một nước tiểu nông, kinh tế lạc hậu có thể đi lên chủ nghĩa xã hội được mà không cần trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa, v.v.

Nhà văn hoá Hồ Chí Minh, trong cuộc đời của mình, đã đưa ra những dự báo rất chính xác và trong những thời điểm bước ngoặt của lịch sử, đã đưa ra những quyết định mà nhiều người chung quanh không thể ngờ tới vì Hồ Chí Minh có tầm nhìn xa, có trình độ văn hoá chính trị cao, trong đó có cả trình độ dự báo vượt trội lên trên rất nhiều người trong cuộc.

Các chức năng cơ bản trên đây của văn hoá có liên quan chặt chẽ với nhau và làm thành thể thống nhất. Sự “cắt lát” ra các chức năng đó chỉ là tương đối. Chức năng này có thể làm tiền đề hoặc nó có trong chức năng kia.

Chức năng giáo dục, xét đến cùng là chức năng thẩm mỹ và ngược lại. Chức năng giải trí cũng mang một phần của thẩm mỹ và giáo dục. “Chơi mà học, học mà chơi” là vì vậy. Nhiều khi người ta thông qua giải trí văn hoá lành mạnh để giáo dục con người, trong đó có định hướng và giáo dục thẩm mỹ và có khi người ta nhận ra tính hiệu quả cao khi khai thác chức năng này của văn hoá.

Với cách trình bày trên đây, chúng ta thấy rõ hơn vai trò cực kỳ quan trọng của văn hoá trong thời đại hiện nay. Lĩnh vực kinh tế là lĩnh vực “động” nhất trong tiến trình đi lên của mỗi quốc gia. Nhưng chính lĩnh vực này đang cần sự thúc đẩy của văn hoá. Chẳng hạn, kinh tế du lịch, một ngành “công nghiệp không có ống khói”, theo tôi, rõ nhất là văn hoá có trong đó. Trong thế kỷ XXI và các thế kỷ tiếp theo, chắc chắn các quốc gia càng phải tính đến văn hoá trong sự phát triển. Mỗi một quốc gia, dân tộc muốn tiến nhanh và vững chắc không thể không chú ý tới văn hoá.

Thế giới vận động không ngừng. Thế kỷ XX chứng kiến sự vận động của văn hoá, chứng kiến sự đấu tranh giữa văn hoá và phản văn hoá. Loài người đã vượt qua được hai cuộc chiến tranh thế giới tàn khốc. Loài người đã làm chủ được mình khi gọi thế kỷ XX là thế kỷ phi thực dân hoá. Loài người đã chứng kiến những thành quả khoa học và công nghệ phi thường mà có lẽ chỉ ở thế kỷ trước đó thôi, thế kỷ XIX, chỉ thấy trong giấc mơ.

Nhưng thế kỷ XX cũng đã chứng kiến những mặt trái của sự phát triển, tức là những yếu tố phản văn hoá: gây ra các cuộc chiến tranh tàn khốc giết hại nhau cũng là do con người. Con người gây ra những xâm hại môi trường thiên nhiên và xã hội, sự trở dậy của các thế lực phản động quốc tế, kể cả các lực lượng khủng bố, sự bất bình đẳng, sự hận thù giữa các dân tộc và giữa con người với con người, v.v.

Do vậy, sự thực thi các chức năng của văn hoá là quá trình không phải lúc nào và ở đâu trên trái đất này cũng thuận chèo mái. Cuộc hành trình của văn hoá, do đó, là một cuộc đấu tranh không ngừng cho sự phát triển. Còn đó, những vấn đề ngồn ngàng của thế kỷ XX chuyển giao cho thế kỷ XXI. Ngay trong những thập niên đầu thế kỷ XXI này, loài người của thế kỷ mới và thiên niên kỷ mới đã và đang sẵn sàng đón nhận những gì của thế kỷ cũ để lại và tiếp tục gồng sức cho hành trình mới. Và chúng ta có thể gọi thế kỷ XXI là thế kỷ phát triển tiếp sức của văn hoá.

Dân tộc Việt Nam với vị lãnh tụ, nhà văn hoá kiệt xuất Hồ Chí Minh đã là một yếu tố thúc đẩy cho sự phát triển văn hoá thế giới. Chắc chắn trong thế kỷ XXI này, Việt Nam vẫn là một điểm nhân quan trọng trong cuộc hành trình chung của các dân tộc trên thế giới trên con đường phát triển.

Những quan điểm của Hồ Chí Minh về văn hoá trở thành những di huấn quan trọng để dân tộc Việt Nam hành động. Cách tốt nhất để chúng ta tỏ lòng trân trọng đối với những di huấn đó là thấm nhuần, vận dụng những quan điểm của Hồ Chí Minh vào cuộc sống trên bước đường đổi mới vì những mục tiêu cho một xã hội tốt đẹp.

QUAN NIỆM CỦA HỒ CHÍ MINH

Trong tập *Ngục trung nhật ký* (Nhật ký trong tù), Hồ Chí Minh không chỉ làm thơ chữ Hán, mà ông còn viết *Mục đọc sách* và *Mục đọc báo* kèm vào những trang cuối cùng của cuốn

sổ, bắt đầu từ sau bài thơ *Khán “Thiên gia thi” hữu cảm* (Cảm tưởng đọc “Thiên gia thi”). Hẳn là trong tù, dù rất bị hạn chế, nhưng Hồ Chí Minh cũng đã đọc được một số sách báo và ông ghi chép, suy tưởng trên những trang sách báo ấy.

Trong những trang ghi chép đó, Hồ Chí Minh nêu lên khái niệm văn hoá như sau: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi sự sinh tồn.

Năm điểm lớn xây dựng nền văn hoá dân tộc.

1. Xây dựng tâm lý: lý cách, tinh thần độc lập tự cường.
2. Xây dựng luân lý: biết hy sinh mình, làm lợi cho quần chúng.
3. Xây dựng xã hội: mọi sự nghiệp có liên quan đến phúc lợi của nhân dân trong xã hội.
 1. Xây dựng chính trị: dân quyền.
 2. Xây dựng kinh tế”[4].

Từ quan niệm trên đây của Hồ Chí Minh, tôi nêu lên bốn nhận xét:

Một là, tuy Hồ Chí Minh không tự cho đó là khái niệm văn hoá nhưng thực sự đó là một khái niệm, mà đó là khái niệm Hồ Chí Minh nêu ra một cách chính thể và khá sớm: năm 1943. Đây là khái niệm văn hoá theo nghĩa rộng, rất rộng. Ông coi cả việc xây dựng chính trị (dân quyền) và xây dựng kinh tế nằm trong việc xây dựng nền văn hoá của dân tộc. Do đó, càng thấy rõ hơn quan điểm của Hồ Chí Minh cho rằng văn hoá ở trong chính trị và kinh tế; hoặc chính trị và kinh tế ở trong văn hoá.

Hai là, một điều đặc biệt là khái niệm trên đây của Hồ Chí Minh viết kèm vào những trang cuối cùng trong cuốn sổ chép những bài thơ Nhật ký trong tù. Trong cuốn sổ đó, Hồ Chí Minh có ghi lại trên một số trang không nhiều những tri thức về quân sự, những tin tức của thế giới và của Việt Nam, phần nhiều ông đọc từ những sách báo tiếng Trung Hoa.

Một sự trùng hợp ngẫu nhiên đến kỳ lạ là cũng năm đó, năm 1943, tại Việt Bắc, Đảng Cộng sản Đông Dương có bản *Đề cương văn hoá Việt Nam* do Tổng Bí thư Trường-Chinh soạn thảo, có tác dụng soi đường cho cách mạng Việt Nam[5].

Một ngày ở tù, nói như Hồ Chí Minh, bao giờ cũng dài và chúng ta thấy ông còn bị đói khát, nhất là đói thông tin. Đã có người hỏi rằng, ở trong tù sao Hồ Chí Minh lại có những tri thức chắt chẽ, sâu sắc đến như vậy về văn hoá? Cũng như vậy, có người đã hỏi rằng, trong bộn bề công việc và thiếu thốn thông tin, Hồ Chí Minh làm sao mà dẫn được cả “Tuyên ngôn độc lập” năm 1776 của Mỹ và “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” của Cách mạng Pháp năm 1791 vào trong bản *Tuyên ngôn độc lập* bất hủ mà ông đọc tại cuộc mít tinh ở vườn hoa Ba Đình chiều 2-9-1945 ? Ở đời, mọi cái có thể xảy ra, kể cả những cái không thể ngờ tới.

Hồ Chí Minh là con người tự học là chủ yếu. Mà chúng ta biết, những người tự học thành tài thường là có bộ óc trác việt. Họ đọc và nhớ, họ nạp tri thức vào đầu và tôi luyện rồi trú ở đó, ít khi mà rơi vãi. Có người nghe, nhìn, đọc thấy một lần rồi nhớ, nhớ suốt đời. (Tôi đã thấy một số người nhớ số điện thoại của nhiều người khác cứ vanh vách mà không cần tra cứu). Chẳng thế mà Hồ Chí Minh đã gặp ai thì nhớ rất lâu, có khi mấy chục năm sau, qua bao nhiêu cuộc bể dâu, vật đổi sao dời, con người ta đã già đi, nhưng Hồ Chí Minh vẫn nhận ra được. Có thể Hồ Chí Minh đọc ở đâu đó, nghiên cứu tổng hợp từ nhiều nguồn thông tin đầu đó để có thể phát tiết ra bằng chữ viết vào năm 1943 mà ghi lại sau bài thơ cực hay bằng chữ Hán quan niệm về thơ – vốn là một biểu cảm tinh tế của con tim, của văn hoá:

Khán “Thiên gia thi” hữu cảm
Cổ thi thiên ái thiên niên mỹ,
Sơn thủy yên hoa tuyết nguyệt phong
Hiện đại thi trung ưng hữu thiết,
Thi gia dã yếu hội xung phong.

Nam Trân dịch:

Cảm tưởng đọc “Thiên gia thi”
Thơ xưa thường chuộng thiên nhiên đẹp
Mây, gió, trăng hoa, tuyết, núi, sông;
Nay ở trong thơ nên có thép,
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Và thế đấy, thơ – văn hoá nên có chất thép. Đó là quan niệm cách mạng, hiện đại mà các nhà nghiên cứu văn hoá không thể không đề cập.

Ba là, khái niệm văn hoá trên đây là khái niệm rộng, cũng là quan niệm những cái gì do con người và vì con người, tức là tổng hợp mọi phương thức sinh hoạt và những biểu hiện của nó để phục vụ cho con người. Văn hoá ở đây được hiểu không chỉ là các sản phẩm tinh thần mà còn có cả những sản phẩm vật chất. Do đó, từ trước tới nay, chúng ta mới có cách phân loại tương đối: văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần, gần đây người ta hay gọi là văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể. Có người lại phản đối cách phân chia này, bởi vì họ cho rằng, trên thực tế không thể nào phân chia như thế được.

Phân loại tương đối là bởi vì có những sản phẩm thật khó mà phân biệt cái đó là văn hoá vật thể hay là văn hoá phi vật thể. Một ngôi đền, ngôi chùa chẳng hạn, đó là nơi để cho con người ta sinh hoạt tâm linh, tín ngưỡng hoặc sinh hoạt văn hoá dân gian. Sự sinh hoạt đó là nhằm đáp ứng, thoả mãn một nhu cầu của con người. Và, như thế, chính đó là lĩnh vực văn hoá phi vật thể. Nhưng, bản thân sự hiện hữu của ngôi đền, ngôi chùa, những kiến trúc, tượng... lại là văn hoá vật thể nhưng đồng thời lại là sự thể hiện và kết tinh văn hoá phi vật thể. Như thế, tổng hợp cả ngôi đền, chùa và các sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo tạo ra văn hoá vật thể và phi vật thể kết hợp nhuần nhuyễn với nhau.

Văn hoá phi vật thể công chiêng Tây Nguyên mà UNESCO công nhận cho Việt Nam thành di sản thế giới, theo tôi, không riêng gì xếp vào văn hoá phi vật thể. Đứng là không có nhu cầu và sự thể hiện văn hoá dân gian folklore trong cộng đồng dân cư Tây Nguyên thì không thể nào có văn hoá công chiêng. Nhưng, hỏi rằng, không có những chiếc công và những chiếc chiêng thì lấy gì mà gõ, lấy gì để mà con người thổi hồn vào những làn điệu công chiêng?

Vì những lẽ đó, tôi cho rằng, không nên tuyệt đối hoá cách gọi văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần hay là văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể.

Như vậy, khái niệm văn hoá mà Hồ Chí Minh nêu ra bao gồm tất cả những gì do con người sáng tạo ra để phục vụ cho cuộc sống tốt đẹp của con người. Chính vì thế, trong khi đề cập những điểm lớn xây dựng nền văn hoá dân tộc, Hồ Chí Minh đã nêu lên cả việc “xây dựng kinh tế” – một lĩnh vực mà không phải ai cũng hiểu là một bộ phận của văn hoá, kể cả trong cơ chế thị trường hiện nay khi người ta xây dựng kinh tế, triển khai những hợp đồng mờ ám, trái luật, “béo bở”, thu được nhiều tiền, nhưng lại giết chết những giá trị văn hoá. Đó là một sai lầm lớn làm cho việc xây dựng kinh tế trong một môi trường văn hoá đã bị biến mất.

Nếu chia thành “mặt trận” thì có thể chia thành ba như cách chia của *Đề cương văn hoá Việt Nam* năm 1943: Mặt trận chính trị; mặt trận kinh tế; mặt trận văn hoá. Nhưng, xét theo

nghĩa rộng nhất nội hàm khái niệm văn hoá thì chính trị, kinh tế lại nằm trong văn hoá. Văn hoá ở bên trong của chính trị và kinh tế, hoặc chính trị, kinh tế ở bên trong của văn hoá.

Bốn là, với khái niệm văn hoá như vậy của Hồ Chí Minh, tôi cần thiết có một đôi lời nói lại cho đúng vì hiện nay chúng ta vẫn dùng sai khái niệm. Đó là việc không nên đồng nhất “văn hoá” với “học vấn” tuy rằng hai khái niệm đó có liên quan chặt chẽ với nhau, và thậm chí trong một số trường hợp, “học vấn” lại là cái nền của “văn hoá”. Nhưng trong thực tế, một người có trình độ học vấn cao chưa chắc đã là người có trình độ văn hoá cao.

Đúng thế, có thể có trường hợp một người có trình độ học vấn cao lại thua một người nông dân có trình độ học vấn thấp, thậm chí mù chữ, về cách ứng xử tình làng, nghĩa xóm về nhận thức tình thương con người. Trong rất nhiều bản lý lịch theo mẫu bắt buộc người ta kê khai để làm một việc gì đó, hiện nay vẫn còn mục khai “Trình độ văn hoá” mà thực ra nên sửa lại là “Trình độ học vấn”. Cũng như vậy, đã gọi là “văn hoá” thì chỉ có nghĩa và đồng nghĩa với những giá trị tốt, đẹp.

Hồ Chí Minh rất coi trọng vai trò và chức năng của văn hoá. Ngoài những quan niệm chung có tính chất phổ biến của thế giới, Hồ Chí Minh có những quan niệm liên quan trực tiếp đến quá trình phát triển của dân tộc Việt Nam.

Hồ Chí Minh coi văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của tiến trình xã hội Việt Nam.

Văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng bởi vì nó mang tính nhân văn, hướng tới những giá trị tốt đẹp của con người trong hành trình vô tận vươn tới chân, thiện, mỹ. Văn hoá đồng nghĩa với cái tốt đẹp, mọi giá trị ngược hoặc trái với nó là những giá trị phản văn hoá. Hồ Chí Minh coi trọng cái chân, thiện, mỹ và khích lệ mọi người vươn tới nó, khuyên con người ta đấu tranh loại bỏ những điều phản văn hoá. Theo đó, xin đính chính một điều rằng, hiện nay, trong cách dùng từ, dùng khái niệm, một số người hay gọi “văn hoá đen”, “văn hoá đồi trụy”, v.v. Đây là cách gọi không chính xác. Đã là văn hoá thì chỉ có nghĩa tốt, nghĩa đẹp, không có và không thể có “đen”, “đồi trụy”, v.v. Văn hoá, bản thân nó là cái đẹp, cái tốt, còn những cái gì khác nó tức là phản văn hoá.

Mỗi người có thể quan niệm vai trò, chức năng của văn hoá khác nhau nhưng cách quan niệm của Hồ Chí Minh là đi thẳng vào cái cốt lõi, cái bản chất của văn hoá là chủ nghĩa nhân văn. Cốt lõi của nhân văn là thái độ đối với con người. Con người hiện lên với biết bao nhiêu tính cách, tư tưởng, hành động, suy tư, số phận trong cuộc đời... không ai giống ai.

Văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển của xã hội Việt Nam bởi vì nó luôn luôn hướng tới giải phóng con người. Nhiều người đề cập tư tưởng Hồ Chí Minh, tìm ra cái cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh và cho rằng: tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống những quan điểm về giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội-giai cấp, giải phóng con người.

Mọi con sông rồi cũng phải đổ về biển. Mọi nẻo đường rồi cũng đi đến thành Rôma. Để cái về “giải phóng con người” sau rốt không phải là xếp thứ tự ưu tiên của tầm quan trọng mà là biểu thị cái lôgic tất yếu của nó: mọi sự giải phóng rồi cuối cùng đi đến giải phóng con người mà thôi.

Con người hiện chưa vươn tới được tự do, có chăng mới chỉ là một phần của tự do. Vẫn còn đó bao nhiêu áp chế của xã hội và của tự nhiên. Con người đó là con người cá nhân, cá nhân càng đậm nét bao nhiêu thì con người xã hội càng nổi rõ bấy nhiêu. Chính vì vậy mà Hồ Chí Minh luôn luôn coi trọng cá nhân đồng thời luôn luôn coi trọng cộng đồng, cả hai đều được chú ý coi trọng như nhau. Chúng như là nhiều của một, của sự đúc liền một khối.

Tư tưởng Hồ Chí Minh lấy con người làm trung tâm, mọi công việc nhằm đi đến giải phóng con người đều là công việc của văn hoá. Trong văn hoá, một vấn đề cực kỳ quan trọng là vấn đề quyền con người như ở bên trên tôi đã nêu.

Con người, theo Hồ Chí Minh, không chung chung mà con người là một thành viên của xã hội, của dân tộc. Xã hội như thế nào thì sẽ chế định quyền con người như thế ấy.

Ấy thế mà một số người cứ cố tình quên đi cái mối quan hệ ấy, cái logic tất yếu đó, họ muốn đổi trắng thay đen về vấn đề nhân quyền. Tự do là gì? Tự do là sự nhận thức và hành động theo cái tất yếu. Bao giờ con người ta, dù là con người cá nhân, chưa phải con người xã hội (nhưng vẫn bị chế định của vũ trụ), chưa nhận ra cái tất yếu của những điều chung quanh, và do đó chưa thể nào hành động được theo cái tất yếu đó, thì con người chưa có được tự do. Huống hồ chúng ta hiện đang là con người xã hội, mà ở trong môi trường xã hội, có cơ man nào là cái tất yếu.

Một dân tộc nào đó không thể nào có tự do nếu dân tộc đó ăn hiếp một dân tộc khác. Cái sức mạnh của dân tộc đi ăn hiếp đó cuối cùng lại chống lại tự do của chính dân tộc mình. Trong *Tuyên ngôn Nhân quyền* của Đại Cách mạng Pháp (20 – 26-8-1789), tôi đọc thấy có Điều 4 rất hay về vấn đề Tự do: “Tự do có nghĩa là có thể làm mọi điều không gây hại cho người khác. Như vậy việc thực hành các quyền tự nhiên của mỗi người chỉ bị giới hạn trong sự bảo đảm các thành viên khác của xã hội được hưởng các quyền đó”^[6].

Đi ra đường, chẳng hạn, nước Anh (và một số ít nước khác) đi bên trái, còn nước Mỹ (và rất nhiều nước khác) đi bên phải. Còn Việt Nam? Nhiều người nhận xét chua chát rằng, Việt Nam chẳng đi bên phải và cũng chẳng đi bên trái mà chỗ nào đi được thì cứ đi theo cái kiểu tự do “đường ta ta cứ đi”. Đi cũng phải có luật “đi” của nó. Đó là cái tất yếu. Nếu cứ tự do đi không theo luật, không theo “cái tất yếu” thì sẽ làm mất tự do của người khác, hoặc tự mình làm mất tự do của chính bản thân mình, thậm chí bị tai nạn giao thông.

Việt Nam hiện là một nước có số lượng người bị tai nạn giao thông cao nhất thế giới, số người chết (số thống kê được) lên đến 12000 người/năm (như vậy, mỗi tháng có khoảng 1000 người chết bởi tai nạn giao thông), số người bị thương gấp đôi số người bị chết, còn tài sản bị hủy hoại thì cũng quá lớn đối với một quốc gia còn nghèo. Thật đáng kinh ngạc vì các con số ấy có khi lớn hơn cả một cuộc chiến tranh. Trong chương trình “Chuyện lạ Việt Nam” mà Đài Truyền hình Việt Nam VTV3 chủ nhật hàng tuần năm 2006-2007, có lẽ nên nêu “chuyện lạ” này. Nó là chuyện lạ của Việt Nam đồng thời là chuyện lạ của thế giới. Tìm nguyên nhân của tình hình đó, có cả nguyên nhân từ sự nhận thức cái tất yếu của mỗi người, nghĩa là từ cả nguyên nhân văn hoá, văn hoá tuân theo pháp luật, văn hoá tôn trọng sự tự do đích thực, chân chính của con người, chứ không phải thứ tự do hoang dã.

Sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam là sự nghiệp đấu tranh cho tự do, tự do cho mỗi người và tự do cho cả một dân tộc, tức là cho cái tất yếu. Và, đó là sự nghiệp của văn hoá. Vì vậy, trong Phiên họp lần thứ 24 (từ ngày 20 tháng 10 đến ngày 20 tháng 11 năm 1987 tại Pari), Tổ chức UNESCO đã “nhắc lại Quyết định số 18C/4351 về việc tổ chức kỷ niệm những vĩ nhân và những sự kiện đã để lại dấu ấn trong quá trình phát triển của nhân loại” và ra Nghị quyết kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Hồ Chí Minh, coi Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc và là nhà văn hoá kiệt xuất của Việt Nam.

Trong Nghị quyết đó, có hai đoạn Tổ chức UNESCO đánh giá Hồ Chí Minh liên quan đến vị thế anh hùng giải phóng dân tộc và nhà văn hoá kiệt xuất của ông:

“Chủ tịch Hồ Chí Minh là một biểu tượng kiệt xuất về quyết tâm của cả một dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”.

“Sự đóng góp quan trọng về nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực văn hoá, giáo dục và nghệ thuật, là kết tinh của truyền thống văn hoá hàng ngàn năm của nhân dân Việt Nam, và những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau”.

Như vậy là Hồ Chí Minh vừa là anh hùng giải phóng dân tộc vừa là nhà văn hoá kiệt xuất. Không nên và không thể tách bạch hai vị thể đó trong con người Hồ Chí Minh. Sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh, cả cuộc đời hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh là sự nghiệp lớn của văn hoá. Đánh giặc giữ nước, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người chính là sự nghiệp lớn nhất của văn hoá. Hơn thế, ở Hồ Chí Minh còn có tư chất của nhà văn hoá theo nghĩa hẹp: ông là nhà thơ, nhà văn, nhà báo, nhà giáo dục, v.v. Ông có những bài thơ quốc ngữ nôm na, diễn ca, cốt để tuyên truyền, cổ động quần chúng nhân dân trong phong trào thi đua yêu nước. Đặc biệt là ông thường có thơ chúc mọi người khi tết đến xuân về (Thơ chúc tết). Đó là thơ, theo tôi, là loại thơ đặc biệt, vì nó có tính tổng kết, khái quát kết quả đạt được của năm cũ, nêu lên những nhiệm vụ của năm mới. Chỉ có mấy câu thơ thôi, nhưng có khi Hồ Chí Minh khái quát được cả một chiến lược.

Chẳng hạn, ở cuối Thư chúc mừng năm mới, năm 1969, Hồ Chí Minh viết:

Năm qua thắng lợi vẻ vang,

Năm nay tiền tuyến chắc càng thắng to.

Vì độc lập, vì tự do,

Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào.

Tiến lên! Chiến sĩ, đồng bào,

Bắc – Nam sum họp, Xuân nào vui hơn!

“Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào” - không ai là không nhận rõ đó là chiến lược của cách mạng ở miền Nam Việt Nam trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Và, nhân dân Việt Nam đã thực hiện chiến lược đó, thành công ở chiến lược đó: năm 1973 Mỹ đã “cút” khỏi miền Nam Việt Nam theo Hiệp định Pari (ký bốn bên ngày 27-1-1973: Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Chính phủ Việt Nam Cộng hoà); năm 1975 “ngụy” đã “nhào” với thắng lợi của Chiến dịch Hồ Chí Minh vào hồi 11 giờ 30 phút ngày 30-4-1975.

Khi Hồ Chí Minh đã qua đời mấy năm, có một thời, ông Trường-Chinh (là nhà thơ bút danh *Sóng Hồng*) làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước (đứng đầu tập thể nguyên thủ quốc gia). Nhiều người đề nghị Trường-Chinh học theo Hồ Chí Minh là trong Thư chúc tết hằng năm gửi đồng bào và chiến sĩ cả nước, nên có mấy câu thơ. Trường-Chinh nói rằng, mình không thể làm được như thế; rằng, chỉ riêng Hồ Chí Minh mới có được cái tâm và cái phong cách độc đáo tuyệt vời ấy.

Đặc biệt, Hồ Chí Minh làm thơ chữ Hán mà ngay cả những nhà thơ Trung Quốc, và những người nghiên cứu văn học nói chung ở Việt Nam và trên thế giới đều tâm phục khẩu phục bởi tầm tư tưởng và tính nghệ thuật trong những bài thơ chữ Hán của ông^[7].

Hồ Chí Minh là người viết truyện và ký, viết kịch bản văn học (Tác phẩm *Con rồng tre* mà Câu lạc bộ ngoại ô ở Pari đầu những năm 20 thế kỷ XX đem dựng kịch, đem công diễn được nhiều người khen hay).

Hồ Chí Minh là nhà báo khi để lại cho đời hơn một ngàn rưỡi bài báo. Ông là người sáng lập nên Báo chí cách mạng Việt Nam với việc ra báo *Thanh niên* (của Tổ chức Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên), số ra đầu tiên vào ngày 21-6-1925 và ngày này về sau được lấy làm *Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam*.

Bài báo đầu tiên của Hồ Chí Minh có thể kể đến là đứng chung với Nhóm những người Việt Nam yêu nước tại Pháp là “Yêu sách của nhân dân An Nam” ký tên Nguyễn Ái Quốc đăng trên báo *L’Humanité* (Nhân đạo) ngày 18-6-1919. Bài báo cuối cùng của Hồ Chí Minh là “Nâng cao trách nhiệm chăm sóc và giáo dục thiếu niên, nhi đồng” đăng trên báo *Nhân Dân*, số 5226, ngày 1-6-1969. Tổng số bài báo của Hồ Chí Minh từ năm 1919 đến năm 1969 (50 năm) theo thống kê chưa đầy đủ, là 1535 bài. Số bút danh khác nhau của Hồ

Chí Minh đề ở các bài báo, không kể bút danh viết sách, theo thống kê chưa đầy đủ, là 53[8].

Hồ Chí Minh là diễn viên kịch không chuyên trong các buổi sinh hoạt của các đoàn thể cả thời kỳ hoạt động bí mật và cả thời kỳ kháng chiến ở Việt Bắc.

Hồ Chí Minh là người vẽ tranh trong nhiều báo. Ông có thời làm người sửa ảnh và vẽ hoa văn lên đồ gốm cho một gia đình người Trung Hoa ở Pari những năm sống ở Pháp.

Có lúc, ông cầm đũa chỉ huy dàn nhạc (bài *Kết đoàn*. Tôi viết thêm: không hiểu tại sao hiện nay, người ta không còn nhắc đến, chứ chưa nói là hát bài này) trong một buổi hoà nhạc ở thủ đô Hà Nội chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam, tháng 9 năm 1960.

Hồ Chí Minh là nhà giáo dục không những vì ông là giáo viên của Trường Dục Thanh (Phan Thiết, Bình Thuận) dù chỉ là mấy tháng của thập niên đầu thế kỷ XX. Ông là giảng viên của các lớp huấn luyện thanh niên Việt Nam yêu nước trong tổ chức Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên những năm 1925-1927 ở Quảng Châu (Trung Quốc). Hồ Chí Minh thực hành giáo dục theo phương pháp tiên tiến, phương pháp tích cực ngay những năm đầu thế kỷ XX (tôi không dùng cụm từ “phương pháp giáo dục hiện đại”, vì có những cái hiện đại nhưng chưa chắc đã là tiên tiến).

Lối giáo dục mà ông áp dụng là dạy và học gắn liền với thực tế, lý thuyết gắn với thảo luận, thực hành. Tại trường Dục Thanh, ông thường dẫn học sinh tham quan thực tế, giảng bài cho học sinh gắn liền với tình yêu quê hương, đất nước. Tại các lớp huấn luyện Quảng Châu, ông cho các học viên thảo luận, tranh luận, cho thực hành diễn thuyết trong những tình huống giả định hoặc trao đổi xử lý tình huống để học viên tự góp ý cho nhau. Đây là cách giáo dục tiên tiến mà các nền giáo dục tiên tiến trên thế giới thường dùng hàng trăm năm nay. Ngôn ngữ ông dùng trong giảng dạy, huấn luyện là ngôn ngữ bình dân, đúng, gọn, đủ, nhưng giàu hình ảnh, nhiều thông tin, hấp dẫn.

Nhưng, không chỉ có thế và chủ yếu không phải thế. Cái chủ yếu nhất là: Hồ Chí Minh là nhà giáo dục, vì đặc biệt và chủ yếu là bởi ông có một chiến lược “trồng người” phù hợp với yêu cầu phát triển và hoàn cảnh của đất nước Việt Nam cũng như hoàn cảnh của thế giới. Như vậy, ở Hồ Chí Minh vừa có cả tư chất của một nhà sư phạm theo nghĩa đen, nghĩa hẹp, vừa hội đủ tư chất của một chiến lược gia của nền giáo dục Việt Nam mới.

Khi Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, tổ chức lực lượng đấu tranh giành độc lập, tự do – đó là giá trị lớn của văn hoá – thì đó là động lực vô cùng mạnh mẽ và đồng thời đó là mục tiêu hướng toàn dân đi theo.

Văn hoá đi đến mục tiêu giải phóng con người, giải phóng con người ở đây là giải phóng khỏi mọi sự áp bức, bất công, mọi sự đè nén, ức chế của tự nhiên, xã hội, đi đến vương quốc của tự do – điều đó tạo ra sự thôi thúc mãnh liệt cho mọi người hợp lực lại, đoàn kết lại để đạt được mục tiêu đó. Sự nghiệp xây dựng xã hội mới ở nước ta cũng chính là sự nghiệp của văn hoá. Chính vì vậy, văn hoá có vai trò, chức năng dẫn đường cho cách mạng Việt Nam.

Và, năm 1946, như Hồ Chí Minh đưa ra một quan điểm tổng quát nhất về vai trò của văn hoá là: “Văn hoá soi đường cho quốc dân đi”.

Nhìn nhận ở vai trò tổng quát này, tôi đề cập mấy vấn đề sau đây:

Trước hết, văn hoá định hướng phát triển cho cả một dân tộc. Chính văn hoá được coi là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội, văn hoá thể hiện bản sắc/cốt cách dân tộc... là nói lên tính định hướng của văn hoá.

Bản thân Hồ Chí Minh đã khởi đầu xây dựng một nền văn hoá mới cho dân tộc theo hướng dân tộc, khoa học và đại chúng. Việc chọn hướng đi cho cả một dân tộc là một công việc rất hệ trọng. Hồ Chí Minh đã chọn con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là sự lựa chọn của văn hoá. Sự định hướng đúng đắn ấy đã có tác dụng huy

động toàn bộ sức mạnh của dân tộc – cả quá khứ và hiện tại – kết hợp với sức mạnh của thời đại, vào việc phát triển theo con đường đó. Do vậy, mọi biểu hiện đi chệch con đường đó cần khắc phục. Bằng cách đó, Hồ Chí Minh luôn luôn có ý thức quy tụ mọi người vào sự nghiệp cách mạng của Việt Nam. Hồ Chí Minh đã cảm hoá, lôi kéo nhiều người lầm đường, lạc lối đi vào định hướng phát triển của dân tộc. Ánh sáng văn hoá đó, tôi có thể gọi đó là ánh sáng văn hoá Hồ Chí Minh.

Hai là, trong sự phát triển của dân tộc, văn hoá – theo nghĩa rộng – điều chỉnh sự hoạch định cương lĩnh, đường lối, chính sách của hệ thống chính trị. Tính đúng đắn của cương lĩnh, đường lối, chính sách, chủ trương của hệ thống chính trị thường là tỷ lệ thuận với trình độ văn hoá của dân tộc. Đồng thời, hành vi văn hoá của tổ chức chính trị, của con người cũng phản ánh trình độ văn hoá chính trị của tổ chức, hoặc con người đó. Trong lĩnh vực chính trị, nếu không chú ý đến lĩnh vực văn hoá chính trị thì tư cách của người hoạt động chính trị sẽ bị vi phạm. Hồ Chí Minh là người đạt đến trình độ cao của văn hoá chính trị cho nên hành vi của ông đều thể hiện tư cách của một nhà văn hoá kiệt xuất.

Ba là, văn hoá chính là thước đo của sự phát triển xã hội. Một chỉ số phát triển chung hay bất kỳ chỉ số phát triển cụ thể trên bất kỳ một lĩnh vực nào đó của xã hội trong một dân tộc đều phải được coi là chỉ số phát triển của văn hoá. Với ý nghĩa như vậy, không thể đơn thuần lấy chỉ số phát triển của một lĩnh vực đơn lẻ, chẳng hạn không thể đơn thuần lấy chỉ số phát triển kinh tế, để đo sự phát triển chung của một dân tộc, tuy rằng chỉ số ấy rất quan trọng.

Nhà văn hoá kiệt xuất Hồ Chí Minh đã thể hiện rõ nhất vai trò của văn hoá. Người đã đem toàn bộ sức mạnh văn hoá Việt Nam vào cuộc cách mạng của đất nước nhằm đi tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh tới quan điểm văn hoá khẳng định cốt cách hay đặc tính (bản sắc) của dân tộc, của cộng đồng dân cư.

Mỗi một dân tộc, quốc gia, mỗi một cộng đồng dân cư...trong quá trình hình thành và phát triển đều hình thành nên một cốt cách, đặc tính (hay bản sắc văn hoá) riêng biệt. Không có dân tộc, quốc gia, cộng đồng dân cư nào là lại không có một nền văn hoá sở thuộc, và ngược lại, không có văn hoá cụ thể nào nằm ngoài dân tộc, quốc gia, cộng đồng dân cư.

Văn hoá như một cái hộ chiếu, như cái chứng minh thư, như giấy thông hành để nói lên rằng tôi là tôi chứ không phải ai khác. Một thanh niên người Trung Quốc đứng bên cạnh thanh niên người Việt Nam chẳng hạn, cũng “máu đỏ da vàng” nhưng cái để phân biệt anh thanh niên đó là người Trung Quốc, anh thanh niên kia là người Việt Nam là bởi sự riêng biệt về văn hoá: có thể là ở tông hòa các tiêu chí ngôn ngữ, cách ăn, mặc, phong cách, tâm lý và một loạt sự biểu hiện khác.

Với ý nghĩa như vậy, nếu đánh mất đi cái cốt cách- bản sắc-đặc tính văn hoá thì coi như đánh mất đi chính mình và cộng đồng dân cư, dân tộc, quốc gia, với tư cách là đơn vị văn hoá, sẽ bị đồng hoá và bị biến mất.

Việt Nam là một dân tộc-quốc gia đặc biệt. Việt Nam đã bao lần bị xâm lược, đã mất độc lập khá nhiều năm, có lần đến hơn nghìn năm, tính từ năm 179 trước công nguyên khi nước Âu Lạc rơi vào ách đô hộ của nhà Triệu phong kiến phương Bắc đến năm 905 sau công nguyên với thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Khúc Thừa Dụ lập nên một chính quyền tự chủ, đặt cơ sở cho nền độc lập lâu bền của dân tộc từ Ngô Quyền, nhưng lại không bị đồng hoá.

Từ ngàn xưa đến nay và cả sau này nữa, các cộng đồng dân cư, các dân tộc, quốc gia luôn luôn có sự giao lưu về văn hoá, đương nhiên đậm nhạt mỗi thời kỳ khác nhau. Đây là một quy luật, không ai và không một cộng đồng dân cư, một dân tộc nào có thể cưỡng lại được cái tất yếu này.

Có thể có đóng cửa về ý muốn nhưng thực tế cho dù không muốn thì giao lưu vẫn cứ xảy ra. Vì vậy, không thể có thuần khiết 100%, kể cả về giống nòi và kể cả về mặt văn hoá. Nhưng không nên tuyệt đối hoá điều này. Dù có giao lưu như thế nào đi chăng nữa thì nhìn chung, cái “gen” văn hoá vẫn cứ thâm thấu một cách tự nhiên cho các thế hệ tiếp theo. Cộng đồng dân cư nào, dân tộc, quốc gia nào còn giữ được nhiều cốt cách – bản sắc của mình thì càng chứng tỏ rõ sức sống của mình hơn.

Đồng thời, quá trình đó còn là quá trình nhận những yếu tố văn hoá ngoại lai, nhào nặn, chất lọc để làm giàu văn hoá cho mình nhưng cái gốc vẫn là những yếu tố văn hoá bản địa. Xử lý vấn đề này phụ thuộc vào truyền thống và phụ thuộc vào ý thức của mỗi cộng đồng dân cư, dân tộc, quốc gia.

Văn hoá bản địa, hay nói cách khác là bản sắc-cốt cách-đặc tính văn hoá dân tộc là cái nền để trên đó xử lý toàn bộ quá trình giao lưu văn hoá. Do vậy, văn hoá của mỗi quốc gia-dân tộc là yếu tố nội sinh có vai trò cực kỳ quan trọng để bảo tồn và phát triển dân tộc mình. Đó là chỗ đứng vững chắc để vừa không bài ngoại, vừa không bị lai căng.

Hồ Chí Minh là một người tiêu biểu cho cốt cách văn hoá dân tộc Việt Nam. Cho nên, một phóng viên đã viết trên tờ báo *Diễn đàn* (Mỹ) rằng: “Cụ Hồ không phải là người dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi mà Cụ là người yêu mến văn hoá Pháp trong khi chống thực dân Pháp, một con người biết coi trọng những truyền thống cách mạng Mỹ trong khi Mỹ phá hoại đất nước của Cụ”^[9]. Điều này thì ít nhất Hồ Chí Minh tiếp nhận từ truyền thống gia đình.

Chính vì thấy rõ vai trò của văn hoá dân tộc cho nên Hồ Chí Minh đã lưu ý mọi người khi tiếp nhận văn hoá bên ngoài. Đó là việc phải chủ động giao lưu, không nên đóng cửa, không bài ngoại mà phải hội nhập. Đó là việc phải tiếp thu những cái tốt, không được lai căng. Hồ Chí Minh cho rằng: phải mở rộng tri thức của mình về văn hoá thế giới; đồng thời phải tránh nguy cơ chúng ta trở thành những kẻ bắt chước; văn hoá của các dân tộc khác cần phải được nghiên cứu một cách toàn diện, chỉ có như thế mới có thể thu lại được nhiều hơn cho văn hoá của chính mình.

Văn hoá dân tộc có vai trò biểu đạt sự tồn tại của chính bản thân dân tộc mình, nhưng điều đó chỉ thể hiện khi nó được nhìn trong thế so sánh với văn hoá của dân tộc khác. Nó thể hiện là nó một cách rõ ràng, đậm nét, đầy tính cốt cách-bản sắc khi đứng bên một thực thể khác. Vì thế, Hồ Chí Minh mới lưu ý rằng: mỗi một dân tộc cần chăm lo đến đặc tính của dân tộc mình trong văn học, nghệ thuật.

Trong vai trò này của văn hoá, nổi rõ nhất văn hoá của dân tộc-quốc gia (Nation), hay nói một cách khác, quốc gia là “đơn vị văn hoá” đáng lưu ý nhất. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc-dân tộc theo nghĩa tiếng Anh là tộc người Ethnic (hơn 50 dân tộc), nó là sự tổng hợp nền văn hoá của từng cộng đồng, dân tộc tạo ra một giá trị văn hoá chung. Biểu hiện văn hoá của dân tộc-quốc gia Việt Nam có nhiều, nhưng giá trị tinh tuý nhất, cơ bản nhất là chủ nghĩa yêu nước. Do vậy, các dân tộc trong lãnh thổ quốc gia Việt Nam đều phải có ý thức vun đắp cho yếu tố cơ bản đó. Mọi sự vi phạm nó đều là những giá trị phản văn hoá.

Văn hoá của dân tộc Việt Nam đã tạo dựng nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh của dân tộc, làm rạng rỡ, vẻ vang cho dân tộc. Nó là thành quả của hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của các cộng đồng sống trên lãnh thổ quốc gia và cũng là kết quả của quá trình giao lưu văn hoá với các dân tộc khác trên thế giới để luôn luôn hoàn thiện mình.

Chính vì thế mà các thế lực xâm lược đến Việt Nam bị thất bại, không chỉ thất bại về mặt quân sự mà chủ yếu đó là sự thất bại về văn hoá. Nhiều nhà quân sự, nhiều chính khách liên quan đến các cuộc chiến tranh Việt Nam ở châu Âu, châu Mỹ – sau này trầm tĩnh suy nghĩ lại – thừa nhận điều đó. Chẳng hạn, trong số đó là Mác Namara, cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, người đã tham gia trong Chính phủ của Tổng thống Kennơđi và Tổng thống Giônxon. Dù “định không bao giờ viết ra”^[10] nhưng rồi cuối cùng tháng 4 năm 1995, sau gần 30 năm im hơi lặng tiếng kể từ khi rời bỏ Lầu Năm Góc, Mác Namara đã viết và cho ra mắt cuốn sách “*Nhìn lại quá khứ: Tán tẩm kịch và những bài học về Việt Nam*”.

Khi nhìn nhận về những nguyên nhân thất bại của Mỹ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam, Mác Namara cho rằng: “Chúng ta cũng đã không điều chỉnh được chiến thuật quân sự của chúng ta cho phù hợp với nhiệm vụ chinh phục trái tim và khối óc của người dân thuộc một nền văn hoá hoàn toàn khác”^[11], “Những đánh giá sai lầm của chúng ta về bạn và thù phản ánh sự thiếu hiểu biết cơ bản của chúng ta về lịch sử văn hoá và chính trị của nhân dân trong vùng”^[12], v.v. Và Mác Namara cho rằng, những bài học đó không phải chỉ là của quá khứ mà còn là những bài học có liên quan đến thế kỷ XXI.

Đã từ lâu, Việt Nam đã có nền văn hiến, chính đó đã làm cho Việt Nam đứng vững trước mọi họa ngoại xâm.

Trong *Bình Ngô đại cáo* thế kỷ XV, Nguyễn Trãi – chiến lược gia của Khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo, đã tổng kết:

Như nước Đại Việt ta từ trước

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu

Đến thời kỳ hiện đại mà trong đó Hồ Chí Minh sống, nhân dân Việt Nam còn sáng tạo ra những giá trị văn hoá mới trên cơ sở kế thừa và phát huy văn hoá truyền thống. Những thành tựu hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước đã làm nên một “hiện tượng văn hoá Việt Nam”.

Ở trên thế giới đã hình thành một khoa học mới về một số dân tộc. Cũng như một số nước trên thế giới, môn *Việt Nam học* đã ra đời. Điều đó càng khẳng định thêm vai trò quan trọng của văn hoá khi giá trị văn hoá của một quốc gia có vai trò to lớn đối với quá trình phát triển văn minh tiên bộ của nhân loại. Văn hoá Việt Nam đã trở thành một bộ phận không thể tách rời của văn hoá thế giới, nhiều vấn đề được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu.

Hiện nay ở 27 nước đã có những người chuyên nghiên cứu Việt Nam học. Đã có nhiều cuộc hội nghị quốc tế về Việt Nam học: lần thứ nhất tổ chức ở Đan Mạch năm 1993, lần thứ hai tổ chức ở Pháp năm 1995, lần thứ ba tổ chức ở Hà Lan năm 1997 và lần thứ tư tổ chức tại Hà Nội, Việt Nam năm 1998. Hội nghị Việt Nam học ở Hà Nội là hội nghị quy mô lớn với thành phần tham gia gồm 294 nhà khoa học của 27 nước trên thế giới và 300 nhà khoa học Việt Nam.

Nền văn hoá của mỗi một dân tộc đều có đóng góp chung vào quá trình phát triển của thế giới. Trên thế giới, có thể có dân tộc lớn, dân tộc nhỏ. Nhưng lớn hay nhỏ ở đây nên quan niệm về diện tích, dân số hoặc các chỉ số phát triển kinh tế, v.v. Quyết không có dân tộc lớn hay nhỏ về văn hoá. Một dân tộc diện tích nhỏ, dân số ít có khi lại có quá trình đóng góp rất lớn về mặt văn hoá đối với thế giới. Điều này lại hoàn toàn trái ngược với sự phân biệt chủng tộc. Không có một dân tộc nào là dân tộc thượng đẳng và dân tộc nào là dân tộc hạ đẳng. Quan niệm của phátxít Hítler về vấn đề này là quan niệm phản văn hoá và đã bị cả loài người chống đối. Hiện nay, những tàn dư này không phải là đã hết. Thế giới còn phải cảnh giác trước các thế lực phản động, trong đó có bọn phátxít mới.

Tôi nghĩ đến người anh hùng Laixích Gêoócghi Đimitoróp (1882-1949), một người con của nhân dân Bungari, một chiến sĩ lỗi lạc của Quốc tế Cộng sản, người mà ở Đại hội VII Quốc tế Cộng sản năm 1935 tại Mátxcova (Liên Xô) trình bày bản Báo cáo nổi tiếng về lập Mặt trận toàn thế giới đấu tranh chống chủ nghĩa phátxít, đòi tự do, dân chủ, hoà bình, và cũng tại Đại hội này, được bầu làm Tổng Bí thư Quốc tế Cộng sản. Năm 1933, G. Đimitoróp với trách nhiệm là một Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản đang hoạt động tại Đức, ông bị lực lượng phátxít bắt vì bị vu cho là tham gia đốt nhà Quốc hội Đức và bị đưa ra tòa án phátxít xét xử ở Laixích. G. Đimitoróp tự bào chữa, và trước những lý lẽ của ông, Tòa án Laixích buộc phải tuyên trắng án cho ông. Vì thế, mọi người gọi G. Đimitoróp là “Anh hùng Laixích”.

Tại phiên toà Laixích, bọn quan toà có ý miệt thị G. Đimitoróp là người Bungari, mà theo ý của bọn phátxít Đức, thì Bungari một dân tộc hạ đẳng, dã man, mọi rợ, lạc hậu của Đông Âu và của cả châu Âu.

Có đúng thế không? Bungari là một đất nước nhỏ nằm trong bán đảo Băncăng, ở Đông Nam châu Âu, có diện tích bằng khoảng 1/3 Việt Nam (110 990 kilômét vuông), dân số năm 1933 có khoảng gần 8 000 000 người. Đây là một trong những nước nghèo và lạc hậu nhất ở châu Âu, bị Thổ Nhĩ Kỳ xâm lược và thống trị nhiều năm.

Nhưng, về mặt văn hoá, thì Bungari lại là một dân tộc có sự đóng góp rất lớn vào việc xây dựng nền văn hoá bản địa cả vùng Băncăng. Hai anh em giáo viên Kirin và Métôtôđi thế kỷ IX đã sáng tạo ra chữ viết Xlavơ và truyền bá ở châu Âu. Tiếng Nga và nhiều thứ tiếng của các nước khác ở châu Âu theo chữ Xlavơ là có từ gốc ở Bungari, chứ không phải như tôi tưởng lúc đầu là tiếng Bungari có gốc từ tiếng Nga. Và hằng năm, ngày 24-5 đã trở thành ngày quốc lễ của Bungari, được gọi là *Ngày văn hoá và chữ viết Xlavơ*.

Khi bị miệt thị dân tộc mình, dân tộc Bungari bị coi là dân tộc hạ đẳng, dã man, mọi rợ như thế tại toà, G. Đimitoróp đồng dục nói: “Một dân tộc bị 500 năm sống dưới ách thống trị nặng nề của quân xâm lược ngoại bang mà không bị đồng hoá, vẫn giữ được ngôn ngữ và bản sắc dân tộc mình, dân tộc đó nhất quyết không phải là dân tộc dã man, mọi rợ. Ở Bungari, chỉ là bọn phátxít (phátxít Bungari – MQT) là bọn dã man và bọn mọi rợ mà thôi. Từ rất sớm, lúc Hoàng đế Đức Karl Đệ ngũ nói rằng, ông ta nói tiếng Đức là chỉ để cho con ngựa của mình nghe; rằng, các quý tộc Đức viết bằng chữ latin và cảm thấy xấu hổ bởi tiếng Đức, thì ở đất nước “mọi rợ” Bungari, Kirin và Métôtôđi đã tạo ra và truyền bá ngôn ngữ, chữ viết Xlavơ. Nhân dân Bungari, bằng tất cả sức lực và tính kiên trì của mình, anh dũng đấu tranh chống ách ngoại bang. Tôi luôn luôn tự hào là người Bungari, người con của giai cấp công nhân Bungari”[\[13\]](#).

Bản sắc-cốt cách, đặc tính văn hoá của mỗi dân tộc (kể cả dân tộc-quốc gia Nation và cả dân tộc-tộc người Ethnic) không bao giờ là bất biến, nó là yếu tố động. Nó “động” như vậy nhưng vẫn giữ được đặc tính của một dân tộc, một cộng đồng. Ngay như chất liệu, màu sắc, kích cỡ khởi thủy của chiếc áo cà sa mà Phật tổ Thích Ca Mâu Ni dùng cũng đã biến đổi nhiều, biến đổi dữ dội qua năm tháng, qua từng địa bàn, qua từng cộng đồng dân cư, qua từng dân tộc.

Chiếc áo cà sa của Phật Thích Ca Mâu Ni vốn là từ hàng chục, hàng trăm mảnh giẻ khâu nối, ghép lại do Phật tổ nhặt được trên đường đi, thậm chí cả những mảnh giẻ từ xác người chết. Cho đến giờ đây, trên thế giới, chiếc áo cà sa huyền bí đó được biến đổi nhiều, được cải biên nhiều. Có nơi, chiếc áo cà sa là màu nâu sồng, là màu gụ, là màu vàng, là màu tía, là màu đỏ, là màu lòng tằm..., là liền mảnh, là nhiều mảnh ghép vào, là quàng hờ qua thân vai, là thành ra áo mặc lẫn vào người, là dài trùm gót, là lưng lửng, v.v. Nó muôn hình vạn dạng, nhiều sắc màu, nó biến thiên tùy thời, tùy từng nơi, tùy từng cộng đồng dân cư theo đạo Phật. Mà biến thiên như vậy mới là phản ánh đúng thực tại, là lẽ thường của muôn vạn cái biến thiên trong cuộc sống.

Nhưng, dù có biến thế nào thì biến, bên trong làn áo cà sa tuy có khác nhau đó, muôn hình, muôn màu đó thì vẫn là sự bất biến muôn năm cũ, vẫn là “áo nhà Phật”, vẫn là cái tâm lành của Phật, vẫn là cái “cốt cách” của nhà Phật từ bi hỷ xả.

Vấn đề là ở chỗ, bản sắc-cốt cách ấy phải được phát triển trên cơ sở kế thừa và phát huy bản sắc-cốt cách vốn có. Quan điểm của Hồ Chí Minh là mỗi dân tộc đều phải có trách nhiệm chăm lo đến việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá/cốt cách dân tộc của mình và không để chịu một sức ép nô dịch về văn hoá.

Một dân tộc này không thể đem những giá trị văn hoá của dân tộc mình áp đặt cho dân tộc khác phải theo. Và như vậy, chính bản sắc-cốt cách văn hoá là yếu tố bảo đảm cho các quyền dân tộc cơ bản của mỗi quốc gia: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

II. Hồ Chí Minh – sự tiếp biến văn hoá, vượt qua cú sốc văn hoá

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, những yếu tố tinh thần của thực dân Pháp tràn vào Việt Nam theo gót chân của những kẻ đi xâm lược đội lốt chiêu bài với những từ ngữ mỹ miều là “sự khai hoá văn minh”. Nền văn hoá Việt Nam, bên cạnh những giá trị tốt đẹp, đã bộc lộ những hạn chế. Cái linh đôn văn hoá Việt Nam vẫn còn, nhưng có nguy cơ dần mất đi cái vẻ huyền diệu đặc dụng của nó và có nguy cơ bị mai một, bị lai căng.

Thế kỷ XIX vừa khép lại trong đau thương của dân tộc bị mất nước thì Việt Nam lại bắt đầu bước vào thế kỷ XX với nền duy tân. Có lẽ đầu thế kỷ XX, cái mốc đẹp của sự cải cách/cách tân văn hoá với những cuộc chiến đấu can trường không súng gươm, bom đạn của phong trào Duy Tân với biết bao bầu nhiệt huyết vô biên ngời sáng đại nghĩa từ các nghĩa sĩ văn hoá, mà ở đó họ dũng cảm tiếp biến những giá trị văn hoá truyền thống, nhân lên cái đẹp để dân tộc Việt Nam hoà vào nhịp tiến chung của nhân loại.

Nền văn hoá Pháp cũng chuyên tải và có lần vào văn hoá Việt Nam xa xôi nhưng là lần vào một cách xô bồ, có tốt và gây ra cũng không ít điều xấu. Điều tốt thì đó là những công trình mà Pháp dựng nên trên đất Việt Nam để phục vụ cho sự cai trị. Đó là những nhà cửa, đường sá, cầu cống, là kỹ nghệ... Đó là những trường học, tuy còn ít ỏi, nhưng là trường tây, theo văn hoá tây. Đó là nhiều sắc thái mới về lối sống, tâm lý... của phương Tây. Đó là cuộc sống có phần văn minh của phương Tây mà đến đầu thế kỷ XX, các nhà trí thức khai sáng của Việt Nam trong đó có Phan Châu Trinh, Lương Văn Can, v.v. bắt đầu áp dụng và mở cuộc vận động duy tân khá lớn và thành công không nhỏ.

Chữ Hán được thay bằng quốc ngữ bởi Alécxăngđơ Đơ Rốt (Alexandre De Rhodes), người mà trong khi truyền đạo Thiên Chúa đã dùng ngữ latin để ghi âm ngữ Việt Nam do vậy tạo nên quốc ngữ Việt Nam. Những cái đầu quần tóc búi tóc, những quần ống sớ, guốc mộc, áo dài khăn đóng... đã nhường chỗ khá nhiều cho tóc ngắn, cho bộ đồ Âu complê thắt caravat, cho giầy đen, cho nhảy đầm, uống cà phê, hút thuốc lá thơm, cho lối sống văn minh bài trừ mê tín dị đoan, v.v. Một văn hoá ngoại lai cuốn vào chón thuộc địa mà thuộc địa này vẫn đậm cốt cách phong kiến trong từng hang cùng ngõ hẻm, tuy rằng chế độ phong kiến Việt Nam suy tàn đã lâu. Và đương nhiên, nó cũng sinh ra nhiều cái xấu, bởi không thể khác được, nó là cái tất yếu phải thế, do nó đi sau gót thực dân, mang theo cả những cặn bã ở “chính quốc” sang Việt Nam. Chẳng những thế, nó còn khuyếch đại, nhân lên, bành trướng, phổ vào và quyện vào những cái cổ hủ xưa mèm của phong kiến Việt Nam.

Tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây đã vào Việt Nam sớm nhất là cuối thế kỷ XIX và rộ lên vào đầu thế kỷ XX. Nó chủ yếu vào bằng ba con đường:

1. Con đường qua sách báo của Trung Quốc;
2. Con đường qua các phong trào yêu nước tư sản và tiểu tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX;
3. Con đường qua quá trình “khai hoá” của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam.

Hồ Chí Minh là một trong những người nhạy cảm tiếp nhận những cái mới về văn hoá. Bắt đầu từ nhận, sau đó là chuyển tải và nâng cao. Đó chính là quá trình tiếp biến về văn hoá của ông cho dân tộc Việt Nam. Ông làm điều đó một cách tự nhiên, bền bỉ, và có thể nói rằng, ông coi đây là một trách nhiệm của một người dân Việt Nam cứu nước, đưa đất nước tiến theo con đường phát triển văn minh, tiến bộ.

Hồ Chí Minh vực nền văn hoá Việt Nam dậy từ sự đứt gãy, rồi tiếp sức cho nền văn hoá đó, làm cho nó phong phú, thăng hoa, trở thành một nền văn hoá riêng cõi Việt Nam nhưng đầy chất hội nhập được vào một thế giới đa sắc màu văn hoá. Trong con người Hồ Chí Minh, trong cốt cách văn hoá, trong ứng xử của ông, biểu đạt sự quyện chặt của các nền văn minh thế giới. Chỉ ít thì Hồ Chí Minh cũng đưa được phần nào cái duy lý của phương Tây kết hợp được với phần nào cái duy cảm của phương Đông. Đó là điều tưởng không

thể làm được, như là đưa lửa hợp với nước. Nhưng Hồ Chí Minh đã kết hợp được “vừa có lý, vừa có tình”, không tuyệt đối hoá mặt nào cả, không nghiêng hẳn về duy lý mà cũng không nghiêng hẳn về duy cảm, mà hai cái này đã chung đúc thành một (hai trong một).

Từ tuổi thiếu niên cho đến trước khi ra đi tìm đường cứu nước năm 1911, Hồ Chí Minh, một cách tự nhiên, tắm mình trong nền văn hoá giao thoa giữa cái cũ và cái mới. Hồ Chí Minh là con quan, con nhà trí thức phong kiến mà cha ông đỗ học vị cao (Phó bảng). Thời thanh thiếu niên của Hồ Chí Minh là cái thời chế độ thân ông vừa ở vào điểm cuối của thời kỳ văn hoá này và đồng thời vừa là điểm đầu của thời kỳ văn hoá kia. Đó là cái thời kỳ mà người ta vừa đội khăn xếp, ăn trầu và vừa đeo đồng hồ, hút thuốc lá thơm, uống sâm banh (Có người gọi là “Đầu Annamít, đít Phorăngxe”). Trong cái thời ấy, Hồ Chí Minh tiếp thu cả Nho học và Tây học.

Phong trào Duy Tân đầu thế kỷ XX là một điểm nhấn trong hành trình của sự tiếp biến văn hoá dân tộc Việt Nam. Hồ Chí Minh thừa hưởng gia tài duy tân đó và ông góp sức làm giàu gia tài đó lên. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là cái khung thời gian không những chỉ rõ cho chúng ta thấy sự chuyển giao của hai thế kỷ mà còn là thời kỳ đặc biệt đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam. Trong buổi giao thời này, Việt Nam đứng trước hai yêu cầu cực lớn: độc lập, chủ quyền dân tộc và tiến bộ xã hội.

Để đáp ứng cho hai yêu cầu đó, trong xã hội Việt Nam sản sinh ra các phong trào đấu tranh. Có phong trào này nặng về đấu tranh giành độc lập, chủ quyền cho dân tộc, có phong trào nặng về đấu tranh cho tiến bộ xã hội, cải cách, duy tân. Đó là phân chia một cách tương đối. Còn thật ra trong mỗi phong trào đều có cả hai yếu tố.

Con đường duy tân mà đại biểu Phan Châu Trinh là sáng giá nhất đã làm khởi động mạnh hơn tiến trình văn hoá Việt Nam bước theo canh tân, tiến bộ. Những tân thư, những luồng sách báo từ Trung Quốc, từ các nước phương Tây qua các nẻo đường khác nhau đã vào Việt Nam, chủ yếu qua Trung Quốc và qua sách dịch từ Trung Quốc. Đó là những luồng gió mới, trong lành, mát mẻ thổi vào mảnh đất Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Hồ Chí Minh tiếp nhận các sinh khí từ Duy Tân, là người trân trọng và có ý thức gạn đục khơi trong từ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, từ Việt Nam Quang phục hội, Đông Kinh Nghĩa Thục, từ Đông Du... Cái hăng số văn hoá đó đầu thế kỷ là hành trang mà Hồ Chí Minh tiếp nhận được rồi trong quá trình hoạt động nâng nó lên, chúng ta gọi là tiếp biến văn hoá. Những chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa dân tộc, tinh thần quốc tế, những ánh sáng văn hoá, những tư tưởng dân chủ phương Tây, những ý tưởng và hành động nâng bước con người Việt Nam tiến vào thế kỷ mới, thế kỷ XX, với bao biến chuyển để gột rửa cái tâm tối phong kiến, cổ hủ, bước cùng thế giới vào thế kỷ văn minh hơn. Biến nhưng vẫn giữ được đặc tính, cốt cách hay bản sắc, đó là cái biến của Việt Nam đã diễn ra một thiên niên kỷ thời bị phương Bắc đô hộ. Nhưng cái biến lần này mạnh hơn nhiều và cái cốt cách văn hoá dân tộc bị thử thách mạnh và nghiệt ngã hơn nhiều.

Chính trong hoàn cảnh đó, những điều người khác không làm được, những phong trào yêu nước khác không làm được thì Hồ Chí Minh làm được: kết hợp được chủ nghĩa dân tộc với những yếu tố tích cực của dân chủ phương Tây cộng hưởng và phát triển được cùng với tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản. Đó tuyệt nhiên không phải là một con số cộng đơn thuần, mà qua sự đúc kết và thao tác tuyệt vời của Hồ Chí Minh.

Tôi cho rằng, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, Việt Nam cũng vượt qua cú sốc về văn hoá, đó là cú sốc của sự chuyển mình từ sự tiếp nhận để vươn lên một ánh sáng văn hoá mới. Lửa thì có nhiều người thấp để đi vào tâm tối rồi ánh sáng chuyển mình cho dân tộc. Nhưng Hồ Chí Minh là người thấp ngọn lửa sáng nhất, lâu bền nhất và đã thành công trong việc đưa ánh sáng văn hoá mới của thời đại đến cho dân tộc Việt Nam.

Vấn đề này hiện nay cũng đang tiếp diễn với tốc độ chóng mặt của “kỷ nguyên” toàn cầu hoá 3.0 – theo cách gọi của Thomas L. Friedman trong cuốn sách *The World is Flat, a brief history of the twenty-first century* (Thế giới phẳng, Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ XXI).

Có thể gọi đây cũng là một cú sốc lớn về văn hoá Việt Nam trong thời buổi toàn cầu hoá. Nhiều người đang bàn: trong toàn cầu hoá, có toàn cầu hoá văn hoá không? Việt Nam đang hội nhập mạnh với thế giới. Liệu có hội nhập về văn hoá không hay chỉ là hội nhập kinh tế quốc tế? Liệu có sự xâm lăng văn hoá và nô dịch văn hoá không? Người bảo có, người bảo không.

Có người bảo rằng, đây là thời cơ lớn cho Việt Nam phát triển, thời cơ của toàn cầu hoá, tuy có rất nhiều thách thức; là thời kỳ hội nhập cả văn hoá, có điều là đừng để hoà tan. Tôi cho rằng, văn hoá cũng là một thực thể hiện hữu trong đời sống Việt Nam hiện đại cũng như các lĩnh vực khác, mà Việt Nam là bộ phận của thế giới. Vì thế, Việt Nam cũng có cả toàn cầu hoá kinh tế, hội nhập cả văn hoá. Còn có “tan” hay không trong cú sốc này thì hoàn toàn phụ thuộc vào bản thân của chính con người Việt Nam, của chính xã hội Việt Nam. Đây là vấn đề rất nhạy cảm mà bản thân Hồ Chí Minh đã giải quyết thành công ở thời kỳ của ông sống trong cú sốc văn hoá của thời ông.

Trong cuộc sống số, với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin-viễn thông (ITC), vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra cho sự tiếp biến văn hoá của Việt Nam, trong đó có việc giữ gìn và phát huy bản sắc/cốt cách, đặc tính dân tộc. Với sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, với cơn suy thoái của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hiện nay, liệu những giá trị của chủ nghĩa cộng sản có còn có ý nghĩa như là giá trị văn hoá trường tồn của nhân loại?

Một buổi sáng mùa Thu năm cách đây gần 30 năm, năm 1982, tôi vào Lăng viếng G. Đimitorốp ở Xôphia, thủ đô của đất nước hoa hồng Bungari tươi đẹp. Trên thế giới, đã có Lăng V.I.Lênin, có Lăng G. Đimitorốp rồi đến Lăng Hồ Chí Minh. Trong chuyến quá cảnh Mùa Thu ấy từ Hà Nội sang Xôphia, tôi đã dừng ở Mátxcova ba ngày. Và, trong cái chớm rét cuối Thu đầu Đông khắc nghiệt đó ở phương bắc nước Nga, tôi cũng đã tranh thủ vào Lăng viếng V.I.Lênin.

Một số người tỏ ý không hài lòng về vấn đề việc lăng tẩm của các vị ấy. Nay thì sau những cơn cuồng phong chính trị ở Liên Xô và Đông Âu cuối những năm 80 đầu những năm 90 của thế kỷ trước, người ta đã đem thi hài G.Đimitorốp đi chôn. Còn đối với thi hài của V.I.Lênin thì người ta cũng đã dọa mấy lần đem đi chôn như G.Đimitorốp. Cũng đã có một số người nước ngoài gốc Việt đã lên tiếng đòi đưa thi hài Hồ Chí Minh ra khỏi Lăng và đem chôn, hoặc để thực hiện đúng những gì mà Hồ Chí Minh “trối” lại trong tài liệu “Tuyệt đối bí mật” (sau này gọi là Di chúc).

Lăng G. Đimitorốp làm bằng cẩm thạch trắng thật đẹp, đằng trước là quảng trường, đằng sau là một công viên đầy cây và các loài hoa, nhất là hoa hồng. Sáng Mùa Thu Xôphia phương nam Bancăng nắng nhạt, gió nhẹ, mát mẻ. Trên những hàng cây, lác đác đã có lá vàng, lá đỏ của sắc Thu. Hoa hồng vẫn còn khoe sắc, những hoa hồng đoá to, sắc thắm, ken dày. Chẳng thế mà người ta gọi Bungari là xứ sở của hoa hồng. Chỉ ít nữa thôi, cây cỏ, các loài hoa sẽ ngủ đông để bật chồi, nảy nụ vào mùa Xuân sang năm. Chim sẻ và bồ câu nhiều vô kể. Chúng dạn người. Có một số chim chuyền cảnh lú rú trong công viên mà tôi không biết tên. Chúng giống như chim chào mào và như chim bìm bịp ở Việt Nam vậy.

Một đất nước Bungari đi theo con đường xã hội chủ nghĩa đã vươn mình lên trở thành một “hiện tượng” thoát nghèo một cách ngoạn mục, tốc độ phát triển cao, đời sống dân chúng khâm khá lên nhiều, tuy chưa bằng anh bằng em nhưng có thể nói là có những bước tiến thần kỳ, bởi Bungari vốn là một nước vào loại nghèo nhất châu Âu, có điểm xuất phát rất thấp.

Vào Mùa Thu năm 1982 ấy. Ngày chủ nhật.

Sau khi viếng G. Đimitorốp và chiêm ngưỡng kiến trúc Lăng, tôi dạo công viên. Người trong công viên không nhiều, chủ yếu là người già. Họ bình thản, lặng lẽ. Có hai ông cháu. Người ông khoảng hơn 70 tuổi, mặt phúc hậu, cơ thể còn vạm vỡ, da hồng, tuy đã có nhiều nếp nhăn trên mặt. Có khi đây là một cựu du kích vùng núi Bancăng chống phátxít cũng

nên. Đứa cháu gái khoảng 5 tuổi tinh nghịch và nhí nhảnh, không chịu để ông cầm tay mà cứ chạy. Và vấp ngã. Tôi vội bước đến toan đỡ cháu bé dậy thì ông lão nói: Đứng, xin đứng, cứ để cháu tự đứng dậy. Điều này thì bất ngờ đối với tâm lý tư duy người Việt của tôi. Người ta đã ngã thì phải giúp người ta đứng dậy chứ! Sao lại vô cảm, đứng đưng như thế! Thì ra, đây là một triết lý sống của người Bungari hay là của nhiều người nước ngoài. Điều này thì đáng để cho người Việt Nam chúng ta suy nghĩ.

Gió cứ miên man vờn những rặng cây. Gió cứ nhẹ nhàng tạo sóng cho vườn hoa. Gió lùa vào mái tóc óng, lơ thơ của cháu bé. Quả đúng thế, đúng như ông lão nói. Chắc là đã nhiều lần như thế rồi đã thành quen chẳng? Cháu bé lồm ngồm bò dậy. Đã không khóc mà lại còn nhoèn miệng cười. Biết tôi là người Việt Nam, ông cụ bắt chuyện rất vui. Đúng là cụ du kích Bancăng thật. Ông nựng cháu và nói với tôi: *Đây là thế hệ của chủ nghĩa cộng sản ở Bungari!*

Không ai nắm tay được từ sáng đến tối. Ai mà biết được! Vật đổi sao dời. Một đời dâu bể khôn lường. Nay thì Bungari đã rẽ sang một hướng khác. Cái “trông lai gần” là chủ nghĩa cộng sản mà ông cụ người Bungari nói với tôi ở công viên sáng Mùa Thu sau Lăng G. Dimitorốp năm 1982 ấy đã trở thành một kỷ niệm buồn.

Đã từng ấy năm tôi chưa có dịp trở lại Bungari, đất nước yêu quý, đầy kiêu hãnh vì nền văn hoá Xlavor rực rỡ. Tôi ngậm ngùi nghe một số thông tin từ những người Việt Nam trở về từ Bungari sau những chuyến viếng thăm ngắn ngủi gần đây. Người ta nói về cái sa sút kinh tế. Cái mạnh của đất nước nông nghiệp còn không? Còn đâu những Liên hợp kinh tế nông-công nghiệp (???), Liên hợp công-nông nghiệp (???)?

Nói thế nào đây về chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội? Cái xã hội mà Hồ Chí Minh định xây dựng ở Việt Nam là xã hội như thế nào đây? Liệu có thể tiếp bước Hồ Chí Minh trong sự nghiệp xây dựng một xã hội như thế mà ông còn dang dở được không? Hồ Chí Minh trên hết và trước hết là một nhà văn hoá, nhà văn hoá của thời đại và gắn liền với sự nghiệp xây dựng một xã hội mới ở Việt Nam – xã hội xã hội chủ nghĩa. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Bungari cũng như ở nhiều nước Đông Âu bị đổ vỡ, nhưng giá trị văn hoá đó vẫn còn. Việt Nam với nhà văn hoá Hồ Chí Minh vẫn còn tiếp nối những giá trị đó.

Hồ Chí Minh sống trong cái khung thời gian mà sự biến thiên về văn hoá của Việt Nam ở vào đoạn dữ dội nhất. Hồ Chí Minh đóng góp phần lớn vào sự chuyển biến tích cực cho sự biến thiên đó của văn hoá Việt Nam. Nếu đứng về địa lý mà xét thì Việt Nam là một quốc gia – dân tộc nằm trong luồng giao lưu tự nhiên, ồ ạt về văn hoá của thế giới, văn hoá hiểu theo nghĩa rộng.

Nhưng Việt Nam lại là một quốc gia có đồng thời cả hai chiều thuận – nghịch trong quá trình biến đổi về văn hoá.

Chiều thứ nhất, chiều thuận, biểu hiện ở chỗ, Việt Nam là một quốc gia-dân tộc có nhiều sự biến đổi khá nhanh chóng. Chẳng hạn, đó là quá trình thích ứng, tiếp thu tương đối nhanh những mặt tốt của các luồng tư tưởng thế giới, đặc biệt là của phương Đông.

Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo vào Việt Nam khá sớm. Khi vào Việt Nam, chúng được sàng lọc một cách tự nhiên qua lăng kính của giới cầm quyền và của nhân dân. Chúng được biến thiên qua cách nhìn của quan lại, của nhân dân trong cuộc sống. Điển hình là Tống Nho vào Việt Nam thích ứng với nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh của triều Lý, Trần, Lê. Dưới tác động của Tống Nho, ở Việt Nam đã sản sinh ra các nhà nho tiến bộ hẳn so với chính thống. Đạo Phật khi vào Việt Nam cũng đã đằm qua cái tâm của cư dân người Việt, vùng văn minh lúa nước, nó phát triển cực thịnh vào thời Lý, Trần. Lão giáo thì xuyên qua và tẩm ướp vào đời sống tâm linh bản địa Việt Nam, quyện cùng Phật giáo lẫn Nho giáo để nhiều lúc thành “Tam giáo đồng nguyên”. Cái cốt cách của Lão giáo, chúng ta tìm thấy ở sự hoà đồng, hoà mục với xã hội, với thiên nhiên, là tự chủ với chính bản thân mình qua biến thiên, qua muôn nỗi thăng trầm của đời sống con người.

Một quốc gia Đại Việt (tôi xin được gọi chung cho các triều đại phong kiến Việt Nam) luôn có xu hướng mở mang bờ cõi xuống phía nam, cương vực của nó đến cuối thế kỷ XVIII về cơ bản được như hiện nay. Xin đừng mặc cảm về điều này. Có chế độ phong kiến nào trên thế giới lại không muốn/và không có chính sách đi chinh phục miền đất mới chưa ai khai phá hoặc đất của nước khác đâu. Các chúa Nguyễn và Triều Nguyễn đã ghi công lớn trong lịch sử dân tộc Việt Nam bằng cách mở rộng và định hình nó bằng thiết chế hành chính cương vực. Nhà Nguyễn đã hoàn thành được sự nghiệp thống nhất đất nước mà triều đại trước đó còn dở dang, vuron cánh tay quản lý cương vực từ đất liền ra cả những hải đảo, thiết lập được một nền hành chính với cương vực như hiện giờ nước ta có.

Cái điều “mạnh sống, yếu chết” trở thành nguyên tắc ứng xử đối ngoại của các nhà nước phong kiến trên thế giới. Cương vực phải được mở rộng sau chinh chiến, sau lưỡi gươm tuốt ra và nó chỉ được cho vào vỏ khi công việc sát phạt để mở rộng bờ cõi đã hoàn thành. Do đó, chúng ta mới thấy những quốc gia bị diệt vong trước lưỡi gươm chinh phục của nước láng giềng, chỉ còn hoài niệm trong cư dân của họ còn lại ở một quốc gia mới.

Những cư dân đó còn giữ được bản sắc-cốt cách, đặc tính của dân tộc mình nhưng văn hoá quốc gia-dân tộc đã không còn. Vấn đề là ở chỗ thực lực của mình đến đâu mà thôi. Và văn hoá, theo chiều rộng của cương vực, cũng do đấy mà được phong phú thêm, đa dạng thêm. Một đất nước Việt Nam chuyển dịch ý thức hệ trong những năm 20 – 30 của thế kỷ XX mà xu thế nổi rõ hơn cả là lý luận Mác – Lênin. Tôi muốn nhấn mạnh điều này là ở chỗ, Việt Nam là nước thuộc địa, phong kiến, cho nên sự chuyển dịch này không dễ dàng, nó đòi hỏi chuyển cả thế hệ con người, khi các giai cấp, tầng lớp trong xã hội phân hoá một cách chưa thực sự mạnh và khi nhà cầm quyền tìm mọi cách ngăn cản.

Chiều thứ hai, chiều nghịch, biểu hiện ở chỗ, Việt Nam là một quốc gia-dân tộc trong lịch sử trung đại và cận-hiện đại ít có biến đổi hoặc có biến đổi nhưng biến đổi chậm so với luồng chảy chung của trên thế giới. Chế độ phong kiến ngự trị hàng nghìn năm (từ thế kỷ thứ VIII, thứ VII trước công nguyên đến năm 1945). Nó như giấc ngủ dài trong sự đi lên của một quốc gia-dân tộc. Phong kiến Trung Hoa đã ngủ quên lâu, nhưng phong kiến Việt Nam còn ngủ kỹ hơn, mặc cho sự biến chuyển trên thế giới đã mạnh mẽ lắm rồi bắt đầu từ kỷ XVI. Một so sánh lịch đại đơn giản trong trong sử học: khi nước Pháp làm cuộc Đại Cách mạng tư sản nổi tiếng vào năm 1789 phá ngục Bastille, tiến công vào dinh lũy của chế độ phong kiến để mở đường phát triển thì ở Việt Nam, Quang Trung Nguyễn Huệ của đất Tây Sơn mới đánh đổ quân xâm lược Thanh để xây đại nghiệp. Mà đại nghiệp của quân Tây Sơn lại là vẫn tiếp nối một triều đại phong kiến mới, chứ không phải là chế độ mới, một phương thức sản xuất mới. Đến đây thì bước tiến trong sự phát triển của xã hội Việt Nam so với xã hội phương Tây tư bản đã chênh nhau hàng thế kỷ.

Mãi đến lúc này, triều Tây Sơn, Việt Nam vẫn chưa chủ động hoặc chưa đủ điều kiện mở cánh cửa ọp ẹp để đi ra thế giới hoặc là để thế giới đi vào Việt Nam. Đây là chưa kể quân Tây Sơn sau khi thống nhất Đàng Trong – Đàng Ngoài (lãnh thổ đất liền) thì lại gây ra một bi kịch chia cắt lãnh địa giữa ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ. Họ là một thiên tài quân sự nhưng họ lại là một trong những lực lượng trì trệ nhất xét theo cái lôgic của quá trình phát triển của dân tộc, tức là thống nhất rồi lại tự mình gây ra chia cắt, đánh phong kiến này rồi lại trở lại ngôi phong kiến kia.

Cho đến hiện nay, thập niên đầu của thế kỷ XXI (ít ra thì đến năm 2010), Việt Nam vẫn ở trong tình trạng chậm phát triển, để rồi phấn đấu đến năm 2020 về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tình trạng chậm phát triển của Việt Nam có phần là do chiến tranh, nhưng cũng còn do hoàn cảnh, do cả cái tầm nhìn. Trong lúc Việt Nam đang guồng chân để tiến nhanh hơn thì thế giới đã bỏ khá xa chúng ta. Nguy cơ Việt Nam bị tụt hậu xa hơn về phát triển kinh tế so với nhiều nước trên thế giới và khu vực, nếu xét nguy cơ là cái điều có khả năng đến, thì nó không còn là nguy cơ nữa mà là sự thực rồi.

Khoa học và công nghệ thường là kỵ với nền nông nghiệp phong kiến cổ truyền. Nông dân – nông nghiệp – nông thôn, phương thức sản xuất châu Á... vẫn là nơi ít nhúc nhích nhất ở

Việt Nam, nơi làm ra cái ăn nhưng bị kịch chính là ở đó: xã hội phải dành cho nó lực lượng lao động nhiều nhất nhưng có lúc vẫn cứ bị đói. Thế giới đi vào công nghệ, đã tiến sâu vào cả trong nông nghiệp để có thể chỉ dành ra gần 1% – 2% lao động xã hội cho nông nghiệp thôi nhưng vẫn thừa nuôi toàn xã hội và không những thế, mà còn nông sản để xuất khẩu.

Nhà cầm quyền (Triều Nguyễn) có lúc lại muốn kìm hãm. Ông vua Tự Đức cầm quyền khá lâu ở Triều Nguyễn là ông vua hay chữ, làm thơ, muốn yên phận nhưng nào có được như vậy, bất lực trước oai hùng của chủ nghĩa tư bản Pháp, không tích cực tìm cách gỡ bí trong bang giao, thử thách của cái mới thời cuộc. Những canh tân, những ý tưởng, những tờ số nặng lòng đưa đất nước thoát ra khỏi thế bí, tiếp nhận luồng tư tưởng nhập cuộc chơi với thế giới, tiếp nhận khoa học-kỹ thuật... của những trí thức cấp tiến như Nguyễn Tường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ, Bùi Viện, v.v. đều bị chế độ phong kiến chối bỏ. Tất cả mọi tinh lực canh tân bị chìm trong cái biển Nho giáo muôn năm cũ với tư tưởng phong kiến lỗi thời[14].

Trong cả hai cái chiều hướng đó, Việt Nam bị nặng hơn cái chiều thứ hai. Nói thế để thấy, không phải Việt Nam không nhúc nhích, mà vẫn đi lên, nhưng bước đi nặng nề, chậm chạp, đầy do dự, dùng dằng, ngắc ngứ.

Đó là bức tranh giảm lược cái thử thách văn hoá của dân tộc Việt Nam mà Hồ Chí Minh sống. Và Hồ Chí Minh đi tìm con đường cứu nước, đưa đất nước Việt Nam phát triển để “sánh vai với các cường quốc năm châu” (chữ mà Hồ Chí Minh hay dùng) cũng là làm cách mạng, mở đường cho văn hoá Việt Nam mới phát triển, để rồi văn hoá đó soi đường cho quốc dân đi.

Sự tiếp biến văn hoá của Hồ Chí Minh biểu hiện bằng quá trình tiếp nhận tinh hoa văn hoá dân tộc Việt Nam và tinh hoa văn hoá nhân loại; kết hợp văn hoá phương Đông với văn hoá phương Tây để trở về với văn hoá dân tộc. Đó chính là hành trình văn hoá Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh tiếp nhận những gì là tinh túy của văn hoá dân tộc Việt Nam, trong đó tinh túy nhất trong những cái tinh túy là *chủ nghĩa yêu nước* Việt Nam. Một mặt, những giá trị văn hoá Việt Nam tự nhiên truyền chảy, thấm thấu vào Hồ Chí Minh. Mặt khác, Hồ Chí Minh chủ động, tích cực tiếp nhận nó.

Các nhà nghiên cứu văn hoá Việt Nam thường hay đề cập những giá trị của văn hoá Việt Nam, có những giá trị mà ở nhiều nước trên thế giới cũng có chứ không riêng gì ở Việt Nam. Chẳng hạn, yêu nước. Nhưng đây là chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, nó có sắc thái riêng. Chẳng hạn, lòng nhân ái. Nhưng đây là lòng nhân ái mang sắc thái của con người, của cộng đồng người Việt Nam.

Hồ Chí Minh được sinh ra từ nền văn hoá Việt Nam, trong đó có tiếp nhận từ truyền thống văn hoá quê hương, gia đình, có mở rộng tầm nhìn ra các vùng miền khác, đặc biệt là văn hoá kinh đô Huế và Sài Gòn – Gia Định. Ông không bó hẹp trong một địa bàn quốc gia-dân tộc mà còn tự giác dân thân vào môi trường quốc tế rộng lớn, tự mình bươn trải trong 30 năm sống ở ngoài nước.

Đất Nghệ Tĩnh, sông Lam núi Hồng, địa linh nhân kiệt, có luồng văn hoá đặc sắc mà Hồ Chí Minh đã đắm mình vào đó từ ấu thơ. Ý nghĩa của mảnh đất đó có giá trị lớn tới cơ sở của cái chất văn hoá làm nên nhà văn hoá Hồ Chí Minh. Ở nơi ấy ra đi, tức là nói đến quê hương xứ sở, nơi chôn rau cắt rốn, tôi thấy thật khó lý giải cho cái “bệ phóng” đó của sự thăng tiến trong đời một con người. Với mảnh đất ấy, nguồn nước ấy, hai làng khác nhau, cách nhau chỉ một con mương nhỏ, thì hai cộng đồng người ở hai làng đã có hai âm ngữ rất khác nhau rồi. Lại nữa, tôi thấy ở xã Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) chẳng hạn, một làng nổi tiếng trong cả nước về con người học hành, đỗ đạt, có không ít danh nhân, thì hầu như chỉ những người nào sinh ra, có tuổi ấu thơ ở đó rồi ra khỏi cái cổng đá đầu làng để đi sinh sống, lập nghiệp nơi khác thì mới có cơ phát triển, thành đạt. Còn không, nếu vẫn ở làng thì khó mà phát, tiến.

Hồ Chí Minh ở vùng Nam Đàn, Nghệ An, sinh ra ở đất “linh”, ở trong một *gia đình văn hoá*. Một đơn vị văn hoá gia đình của Hồ Chí Minh trong cái vùng văn hoá này đã hun đúc nên văn hoá Hồ Chí Minh. Có lẽ Hồ Chí Minh cũng đã tiếp thu một cách nào đó cái khí khái của cha mình, một nhân vật tôi cho cũng là cái vết tích của ông đồ Nho xứ Nghệ.

Cụ Nguyễn Sinh Sắc thì ở vùng Nghệ Tĩnh chưa thấy ai khen văn thơ của Cụ là hay cả. Cụ không mạnh về mặt đó. Nhưng, Cụ mạnh ở mặt thương người, nhân ái, ở tính khảng khái, ở cái chí lớn, ở cái cách giáo dục cho con cái, ở cái quan niệm thức thời của Cụ trong buổi giao thời văn hoá Đông-Tây, giữa cái cổ và cái kim. Cụ là cái gạch nối của thời cuộc. Rồi Hồ Chí Minh đi tiếp cái gạch nối ấy, lân sang cái hiện đại từ cái nền văn hoá cổ – trung – cận đại đầy biến động.

Hồ Chí Minh tiếp nhận cái tinh túy văn hoá điển hình người phụ nữ Việt Nam chung thủy, đảm đang, hết lòng vì chồng con từ người mẹ thân yêu nhưng xấu số mất sớm. Hồ Chí Minh là một thành viên hoà đồng với chị và anh của mình làm thành cái đơn vị văn hoá gia đình đẹp đẽ của ông.

Từ trong đất nước, Hồ Chí Minh còn tiếp thu nền văn hoá Pháp và phương Tây qua trang sách học đường. Và đã sớm có ý định đem mình trong đó bằng cách xuất dương với hai bàn tay và khối óc của mình, bằng lao động chân tay để kiếm sống, để học trong đường đời.

Hồ Chí Minh cũng được tiếp thu văn hoá phương Đông qua Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo. Hồ Chí Minh không phải là con số cộng các nền văn hoá dân tộc và thế giới mà là có sự tổng hoà, đúc kết hình thành làm một đề kiến tạo nhà văn hoá Hồ Chí Minh. Ông còn tiếp thu cái nhân lõi của lý luận Mác – Lênin là chủ nghĩa nhân đạo, là sự dấn thân cho sự nghiệp cao cả nhất trong đời ông với tư cách là sứ giả văn hoá của nhân loại, là tự nguyện nhận ân tiên phong của nhân loại cần lao trong cuộc đấu tranh giải phóng con người.

Hồ Chí Minh có quan niệm rằng, nếu hiểu chủ nghĩa Mác – Lênin mà sống không có tình có nghĩa thì sao hiểu được chủ nghĩa Mác – Lênin. Cho nên, một số người có nhận xét về Hồ Chí Minh rằng, ở trong ông có Việt Nam thì rất Việt Nam, có phương Đông thì rất đậm phương Đông, nhưng đã tây thì lại rất tây.

Sắc thái văn hoá như tôi diễn tả ở trên tuyệt nhiên không phải là một thứ lai căng, không phải thập cẩm, không phải như thứ xalát trộn lẫn. Tôi nhớ mang máng ai đó, hình như là một học giả người Đức, bà Melen thì phải, năm 1966 có nhận xét rằng, Hồ Chí Minh là hình ảnh hoàn chỉnh của đạo Phật, lòng bác ái của Chúa, triết học của C. Mác, tinh thần cách mạng của V. I. Lênin và tình cảm của một người chủ gia tộc, tất cả đều hoà hợp trong một dáng dấp rất tự nhiên. Còn J. Nêru của Ấn Độ thì nói: Được tiếp xúc với Hồ Chí Minh, tôi như được gặp một mảng lịch sử của nhân loại.

Hồ Chí Minh còn là một chủ thể sáng tạo văn hoá, văn hoá theo nghĩa hẹp. Ông là một nghệ sĩ đích thực với tư cách là nhà thơ, viết văn, nhà báo cách mạng bậc thầy, nhà phê bình văn nghệ, v.v. Về điểm này, tôi đồ chừng Hồ Chí Minh có được gen của bà nội mình là Hà Thị Hy, một nghệ sĩ dân gian múa đèn ở làng quê Nghệ – Tĩnh.

Hồ Chí Minh là một nhân tố quan trọng nhất và tác động mạnh mẽ nhất cho quá trình giao lưu văn hoá giữa Việt Nam và thế giới của thế kỷ XX. Giao lưu văn hoá là điều tất yếu, là quy luật vận động và phát triển của nhân loại. Nó là một quá trình thường xuyên, diễn ra một cách tự nhiên, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của giới cầm quyền. Dù có đóng cửa, dù có bế quan toả cảng như thế nào đi chăng nữa, nhưng quá trình giao lưu văn hoá vẫn cứ diễn ra, vấn đề là ở chỗ nó diễn ra như thế nào mà thôi. Đáng tiếc là, quá trình giao lưu văn hoá quốc tế của Việt Nam để vừa kết hợp tinh hoa văn hoá dân tộc Việt Nam với nền văn hoá Pháp và phương Tây nói chung trong thời kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX gặp rất nhiều trắc trở do cả hai phía: phía triều đình phong kiến nhà Nguyễn, phía thực dân Pháp.

Thường là giao lưu văn hoá của Việt Nam với thế giới lúc này, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, được thông qua ba con đường sau đây:

1. Con đường tân văn, tân thư của các trào lưu tư tưởng tư sản trên thế giới qua các tác phẩm của Trung Hoa phản ánh những tư tưởng của Đại Cách mạng Pháp năm 1789, của Cách mạng Nga (1905 – 1907), nhất là âm hưởng hào hùng từ Cách mạng Tân Hợi (năm 1911) do Tôn Trung Sơn lãnh đạo;
2. Qua các phong trào duy tân, yêu nước của các bậc chí sĩ vốn từ các sĩ phu phong kiến chuyển làn sang tư tưởng tư sản, như hai Cụ Phan – Phan Bội Châu nổi tiếng với Phong trào Đông Du, Phan Châu Trinh nổi tiếng với duy tân, cải cách “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”;
3. Văn hoá của tư tưởng dân chủ tư sản còn vào Việt Nam bằng chính con đường “chính ngạch” trực tiếp từ chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, từ quá trình du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào thuộc địa Đông Dương.

Nhiều sĩ phu yêu nước đã bắt gặp được với tư tưởng dân chủ tư sản qua một số sách báo tiếng Pháp, tiếng Trung Hoa, nhưng cái chính nhất là ngọn lửa yêu nước nhiệt thành của họ vẫn cứ luôn luôn đượm cháy. Sự xuất hiện tư tưởng tư sản ở Việt Nam còn là từ con đường tự nhiên của tất yếu giao lưu văn hoá giữa các dân tộc, bởi Việt Nam là một vùng địa – chính trị nhạy cảm, một đất nước án ngữ trên các ngã đường giao lưu của rất nhiều quốc gia trên thế giới.

Trong khi Việt Nam thất bại sau bao phen đứng lên chống ách đô hộ của thực dân Pháp theo con đường Cần Vương phong kiến thì ở nước láng giềng phương bắc, sau chiến tranh Trung Quốc – Nhật Bản, một trào lưu cải cách tư sản nổi lên mạnh mẽ. Một loạt tác phẩm dân chủ, cách mạng phương Tây được dịch ra tiếng Hán. Một loạt trường học, cơ quan báo chí, xuất bản... theo tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây được lập ra.

Một trào lưu nhưng có hai nhánh: nhánh “Cường học hội” do Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đứng đầu chủ trương cải cách, đổi mới (duy tân) chế độ phong kiến Mãn Thanh để cải biến lên chính thể dân chủ tư sản; nhánh “Hưng trung hội” do Tôn Trung Sơn đứng đầu tập hợp các trí thức Tây học chủ trương đánh đổ chế độ phong kiến Mãn Thanh, lập chính phủ tư sản cộng hoà dân quốc.

Các tân thư, tân văn của Trung Quốc vào Việt Nam bắt đầu từ những năm 90 của thế kỷ XIX, lúc đầu chủ yếu là qua các cửa khẩu, bến cảng, đến những nơi đông đồng bào Hoa kiều có tổ chức cách mạng. Các nhà nho Việt Nam, nhiều thanh niên Việt Nam nặng lòng yêu nước đang bế tắc về tư tưởng bắt gặp tân thư, tân văn như bắt gặp luồng sinh khí mới. Họ bắt đầu làm quen với những tư tưởng của Thế kỷ Ánh sáng, khoa học kỹ thuật, những tư tưởng của Xôcrát (Socrate – lúc này dịch là Tô Cách Lạp), Platôn (Platon – lúc này dịch là Bá Lạp Đề), Môngtexkiơ (Montesquieu – lúc này dịch là Mạnh Đức Tư Cưu), Đácuy-n (Dawin – lúc này dịch là Đạt Nhĩ Văn), Arix-tôt (Aristote – lúc này dịch là Á Lý Sĩ A Đức), Rút-xô (Rousseau – lúc này dịch là Lư Thoá), Ađam X-mít (Adam Smith – lúc này dịch là Tư Mật Á Đam)...

Đó là các nhà tư tưởng và nhà triết học mang tính khai sáng. Còn các chính khách, các nhà cách mạng, yêu nước của một số nước trên thế giới cũng được truyền bá, giới thiệu qua tân thư, tân văn mà các trí thức Nho học cuối mùa của Việt Nam biết đến. Đó là Oasinhton (G. Washington), B. Napolêông (Napoléon), Pie Gran (Pieer Grand), Garibandđi (Garibaldi)... Chưa thấy xuất hiện bất kỳ một tác phẩm nào của Mã Khắc Tư (Các Mác). Mãi đầu những năm 20 của thế kỷ XX, mới thấy xuất hiện bản dịch ra tiếng Việt của Nguyễn An Ninh về *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Những tri thức qua tân văn, tân thư được thấm vào đầu các sĩ phu thức thời nhưng có phần không hệ thống, nó theo lối tự nhiên chủ nghĩa, nhưng vì là rất mới và rất lạ cho nên gây cho họ óc hào hứng, thức tỉnh đầu óc u mê của Nho học. Chính vì vậy, nhiều học trò đã bỏ học giữa chừng, đoạn tuyệt với giáo dục theo lối Nho

học và nhiều người tìm cách xuất dương, trước hết sang Trung Quốc, sang Nhật Bản, sang Xiêm.

Trong lịch sử, tôi đánh giá cao sự ảnh hưởng của tân văn, tân thư vào Việt Nam. Nó lớn lắm. Khi Lương Khải Siêu bên đất Trung Quốc qua đời, báo *Thân Chung* (ở Sài Gòn) ngày 25-1-1929 viết như thế này: “Tân Âm băng (của Lương Khải Siêu tiên sinh) với sĩ phu (Việt Nam) lúc nọ chẳng khác chi thang thuốc hay với người bệnh trầm kha, còn “Trung Quốc hồn” là một tập sách vài mươi trang mà thay đổi lòng người như chớp, một tập sách nói chuyện nước Tàu mà làm cho 20 triệu dân Nam phần khởi”. Còn trước đó, cũng trong báo *Thân Chung* ngày 8-1-1929, có viết: “Những “Thanh nghị báo”, “Tân dân tùng báo”, “Ấn băng thất”, “Tự do thư”, “Trung Quốc hồn” đã đánh thức đám sĩ phu ta gần như trực tiếp, vì trong đó nói chuyện nước Tàu mà có nhiều chỗ trúng bệnh người mình lắm”. Phong trào Duy tân của Việt Nam với những Đông Kinh Nghĩa Thục, những cuộc vận động đời sống mới đầu thế kỷ XX rầm rộ khắp bắc, trung, nam chính là chịu ảnh hưởng từ luồng dân chủ tư sản này.

Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập, được bắt đầu khai giảng vào tháng 3 năm 1907 ở phố Hàng Đào, ngay trung tâm Hà Nội, có giấy phép của nhà cầm quyền Pháp hẳn hoi và có ảnh hưởng tới xu hướng canh tân của cả nước. Đây là nhà trường nhưng nó là cả một phong trào học tập theo lối mới. Nó không học theo lối nhồi sọ, tầm chương trích cú. Chương trình giảng dạy và học tập của Đông Kinh Nghĩa Thục dựa theo lối tân học của Trung Quốc, Nhật Bản. Sách báo yêu nước, tiến bộ được dùng rộng rãi, đặc biệt là các sách báo nước ngoài gửi về, trong đó có tân thư, tân văn từ Nhật Bản, Trung Quốc. Nhà trường dạy cả toán, địa lý, lịch sử, văn chương, giáo dục công dân, thể dục thể thao... Nếu học sinh đã nhiều tuổi và đã thông thạo chữ Hán thì dùng các tân thư của Trung Quốc làm tài liệu, còn đối với những học sinh khác thì tài liệu được soạn để dạy và học là cả chữ Hán và chữ quốc ngữ. Trọng tâm của phong trào là khơi dậy tinh thần yêu nước, đánh đổ tư tưởng hủ lậu, đá phá những tư tưởng của sĩ phu thủ cựu, truyền bá khoa học kỹ thuật, chú trọng thực nghiệp, chấn hưng công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, chấn hưng thương mại. Các hội buôn, hội học, hội cày... được lập ra.

Tuy chỉ tồn tại được vẹn vẹn 9 tháng trời (từ tháng 3 đến tháng 12-1907) do thực dân Pháp, một loại thực dân bảo thủ, nặng về khai thác thuộc địa và tư bản tài chính cho vay nặng lãi, đàn áp, nhưng Đông Kinh Nghĩa Thục cũng như tư tưởng duy tân-đổi mới đã kích lên lòng tự tôn dân tộc, cửa vào lòng dân Việt để bật ra một ý chí vươn lên cho bằng thiên hạ.

Thiên hạ làm được, thì nước Nam này tại sao không!

Muốn thế thì phải từ bỏ chế độ phong kiến để dựng xây một nền dân chủ mới, mà chúng ta sau này thường gọi là dân chủ tư sản. Như trên đã đề cập, nó là nền dân chủ theo các bậc đàn anh tư sản bên trời Âu, những Mạnh Đức Tư Cưu, những Lư Thoa..., và dân chủ theo kiểu ông Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu ở bên Tàu. Rồi sau nữa có ảnh hưởng mạnh theo kiểu dân chủ của ông Tôn Trung Sơn, dùng bạo động đánh đổ chế độ phong kiến hàng nghìn năm để dựng xây nền dân chủ cách mạng, dân chủ tư sản với chủ nghĩa tam dân: dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc. Cái dân chủ này có lúc nó tiến gần với mácxít, đã có lần “Liên Nga, dung cộng, ủng hộ công nông” nhưng về bản chất thì chúng khác nhau quá, không thể hợp với nhau được.

Quá trình giao lưu văn hoá là quá trình tiếp nhận những giá trị văn hoá tốt đẹp của nhau, làm giàu thêm văn hoá của bản địa và từ đó mỗi một dân tộc có đóng góp tích cực chung vào kho tàng văn hoá của nhân loại. Tình trạng đóng cửa của triều đình nhà Nguyễn, thái độ cực đoan trong chính sách thực dân của Pháp ở Việt Nam đã làm chậm quá trình giao lưu văn hoá của Việt Nam với thế giới. Ngay cả phong trào duy tân (đổi mới), những cải cách, những làn gió mới thổi vào xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX đã làm nên cuộc cách mạng thật sự trong đời sống văn hoá của Việt Nam nhưng chính quyền phong kiến Việt Nam cũng không ủng hộ. Không ủng hộ bởi vì những cải cách đó trên thực tế đã nã những viên

đại bác vào thành lũy của chế độ phong kiến, làm xói mòn những giá trị của chế độ hiện hành.

Chính quyền thực dân Pháp lẽ ra phải ủng hộ và ủng hộ cho những cải cách về văn hoá duy tân, phải ủng hộ cho quá trình vùng lên mạnh mẽ đầu thế kỷ XX phong trào học chữ quốc ngữ, phong trào vận động đời sống mới (cắt tóc ngắn, mặc đồ Âu, bài trừ mê tín dị đoan...), phong trào chấn hưng thực nghiệp (công nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại...).

Nhưng, chính quyền thực dân Pháp lại cũng không ủng hộ, vì những cải cách đó cô vũ tinh thần yêu nước. Với con mắt cực đoan, bảo thủ cho nên thực dân Pháp lo sợ các phong trào duy tân dẫn tới việc đấu tranh chống lại ngay bản thân thực dân Pháp, tác động không tốt tới sự cai trị của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam. Âm binh đã được triệu lên, và những âm binh này quay lại tiến công trực diện vào chế độ thực dân-phong kiến. Thế cho nên mới dẫn đến việc các yếu nhân của phong trào duy tân cũng bị thực dân Pháp đàn áp, bắt bớ, cấm chỉ hoạt động. Chính đây là một trong những biểu hiện của phản văn hoá, sự bóp nghẹt về văn hoá trong quá trình cai trị của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Trong quá trình hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn luôn chú trọng làm cho đất nước Việt Nam tiếp thu có chọn lọc các giá trị văn hoá của các nền văn hoá thế giới. Nhiều người nghiên cứu Hồ Chí Minh thấy rằng, Hồ Chí Minh không phải là con người theo chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi mà là một con người có ý thức chủ động, tích cực tiếp nhận văn hoá của nước khác. Ông yêu mến văn hoá Pháp, yêu mến văn hoá Mỹ trong khi thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược đất nước Việt Nam. Điều này cũng giống như trong thời đại phong kiến, Việt Nam tiếp nhận văn hoá Trung Quốc mặc dù phong kiến Trung Quốc nhiều lần xâm lược, nô dịch Việt Nam.

Quá trình tiếp nhận như vậy là quá trình làm giàu cho kho tàng văn hoá dân tộc. Nhưng, ở Hồ Chí Minh, sự tiếp biến, giao lưu văn hoá có mấy điểm đáng lưu ý nhất:

Một: có thái độ chủ động, không được có tinh thần đóng cửa, bài ngoại; nói như danh từ hiện đại thì là phải tích cực, chủ động hội nhập.

Hai: trong giao lưu văn hoá, phải tiếp thu những điều tốt đẹp, không lai căng. Với tinh thần đó, trong suốt chiều dài lịch sử, Việt Nam không mặc cảm tự ty mà chủ động giao lưu và tự khẳng định bản sắc dân tộc mình. Hồ Chí Minh cho rằng, phải mở rộng kiến thức của mình về văn hoá thế giới, nhưng cũng tránh nguy cơ chúng ta trở thành những kẻ bắt chước; rằng, không thể lấy từ nghệ thuật của dân tộc khác những mặt nào đó mà không chú ý chọn lọc; văn hoá của dân tộc khác cần nghiên cứu toàn diện, chỉ có trong trường hợp đó mới có thể thu lại nhiều hơn cho văn hoá của chính mình.

Nói chủ động tiếp thu văn hoá của nước khác là nói trong cái thể của Việt Nam ở từng thời kỳ. Thường thì trên thế giới, người ta tổng kết có mấy con đường giao lưu văn hoá:

1. Con đường thương mại, tức là con đường hợp tác, trao đổi về làm ăn kinh tế (xưa gọi là con đường tơ lụa).
2. Con đường truyền giáo và tiếp nhận tôn giáo (do vậy, có những tôn giáo mang tính phổ biến toàn cầu, tiêu biểu nhất là ba tôn giáo lớn: Thiên chúa giáo, Phật giáo, Hồi giáo).
3. Con đường quan hệ chủ động, bình đẳng giữa các quốc gia độc lập, có chủ quyền.
4. Con đường chiến tranh xâm lược.

Việt Nam không may, chủ yếu lại thông qua con đường thứ tư này. Ngày nay, Việt Nam đang mạnh lên qua con đường thứ ba. Còn trước đây ở Việt Nam, thực ra con đường thứ nhất, con đường thứ hai đều thông qua con đường thứ tư. Do vậy, việc giao lưu văn hoá Việt Nam mới có những nét đặc biệt. Chính bản thân Hồ Chí Minh là người thấu hiểu và muốn tăng cường giao lưu văn hoá qua con đường thứ ba, tức là qua quan hệ chủ động, bình đẳng giữa các quốc gia độc lập, có chủ quyền.

Trong giao lưu, một vấn đề tất yếu xảy ra: giữ lại cái gì và tiếp nhận, rồi sau đó tạo ra cái gì? Đây chính là vấn đề muôn thuở trong bước đường tồn tại và phát triển của từng dân tộc. Bao giờ yếu tố văn hoá nền (cốt cách, bản sắc, đặc tính) của mỗi dân tộc không còn thì cũng tức là dân tộc đó bị mất đi. Các quốc gia – dân tộc trong EU, trong EC có nghị viện chung, có Uỷ ban chung, có đồng tiền chung, biên giới quốc gia có nước bị xoá nhoà, đi lại không cần hộ chiếu, v.v. nhưng cái còn thì vẫn là “quốc hồn”, “quốc túy”, là văn hoá của quốc gia đó, là cái cốt cách, đặc tính, bản sắc. Đó là cả một quá trình giao hoà nhưng không tan, mặc dù về chính trị và văn hoá, về cương vực... có sự o bế, ép và cương toả.

Là một nhà văn hoá đồng thời là một nhà chính trị, Hồ Chí Minh chú ý ngay đến việc giữ gìn văn hoá bản địa khi đã có chính quyền cách mạng trong tay. Chính văn hoá bản địa là cái nền để tiếp biến. Hồ Chí Minh không dùng từ bản sắc mà dùng từ “cốt cách”, “đặc tính” dân tộc. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc (ethny), hiện theo phân loại, có hơn 50 dân tộc. Đây là một nền văn hoá thống nhất trong đa dạng. Ông có quan điểm giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của hơn 50 dân tộc trên đất Việt Nam, giữ gìn các vốn cổ, trong đó có ngôn ngữ dân tộc.

Chỉ trong vòng mấy tháng sau Ngày độc lập, Hồ Chí Minh ký một loạt Sắc lệnh có liên quan trực tiếp đến văn hoá. Đó là Sắc lệnh số 43, ngày 10-10-1945, về việc thiết lập một Quỹ tự trị cho Trường đại học Việt Nam; Sắc lệnh số 44, ngày 10-10-1945, về việc thành lập Hội đồng cố vấn học chính; Sắc lệnh số 45, ngày 10-10-1945, về việc thiết lập một Ban đại học văn khoa tại Hà Nội; đặc biệt là Sắc lệnh số 65, ngày 23-11-1945, quy định nhiệm vụ và quyền lợi của Đông Phương Bác Cổ học viện, trong đó đặt cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc giữ gìn các tài sản văn hoá quốc gia để truyền lại cho muôn đời con cháu về sau.

Hồ Chí Minh lưu ý cho mọi người trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, với những ý như: không phải cái gì cũng bỏ hết, không phải cái gì cũng làm mới; cái gì xấu thì phải bỏ; cái gì cũ mà không xấu nhưng phiền phức thì phải sửa đổi lại cho hợp lý; cái gì cũ mà tốt thì phải phát triển thêm.

Những điều Hồ Chí Minh nói như nguyên lý ứng xử văn hoá như vậy, nhưng trong cuộc sống thật không đơn giản. Vùng quê tôi ít nhất có ba lần người ta phá đền, chùa. Lần thứ nhất là ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, người ta phá đền với ý nghĩa là phá những tàn tích phong kiến. Lần thứ hai là lúc bắt đầu phong trào hợp tác hoá sản xuất nông, ngư nghiệp, với lý do “quét” một lần nữa các tàn tích phong kiến và còn có nữa là lấy đất, lấy nơi làm trụ sở hợp tác xã. Lần thứ ba là sau cái đận chiến tranh biên giới năm 1979, với lý do là ngôi đền này có liên quan đến một số người Trung Quốc xưa. Mà nghe người quê tôi nói lại là những người phá đền hay là những ai hôi của, chẳng hạn như lấy các loại gỗ của đền về làm cửa riêng, thì những người đó đều chết sớm.

Cái tinh thần của Hồ Chí Minh chưa thấm đến được với mọi nhà. Cái tính bột phát tiểu tư sản, tả khuynh vẫn còn nặng lắm. Tôi nghe một số người kể lại rằng, Hồ Tùng Mậu, lúc làm Chủ tịch hành chính Liên khu IV trước tình hình người ta phá đền, chùa trong thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược thì có nói một câu rất đúng, đại ý rằng: dịch tả có thể giết chết hàng trăm, hàng ngàn người, nhưng tả khuynh giết chết cả sự nghiệp cách mạng.

Một tình trạng khác mà Hồ Chí Minh cũng nhắc nhở: phát huy vốn cũ của dân tộc nhưng tránh phục cổ một cách máy móc. Ông phê bình tình trạng khôi phục cả đồng bóng, rước xách thần thánh quên cả sản xuất, cứ trồng mỡ bì bõm, ca hát lu bù.

Nhiều người tưởng rằng, văn hoá là những giá trị ít biến động, nhưng kỳ thực là nó biến động dữ dội qua thời cuộc. Vấn đề là ở chỗ, chúng ta phải chủ động biến đổi nó cho phù hợp với yêu cầu phát triển tiến bộ của dân tộc. Những lễ hội đậm màu ở Tây Nguyên, liệu có nên khôi phục lại không? Và nếu khôi phục thì giữ lại những điểm gì và bỏ những điểm gì? Có được câu trả lời trong thực tế quả là không dễ.

Năm 2002, chúng tôi có dịp sống ở các tỉnh Tây Nguyên hơn 1 tháng. Cán bộ tỉnh cho biết rằng, trước tình hình nhiều lễ hội ở Tây Nguyên bị mai một, tỉnh đã dùng ngân sách trợ cấp

cho nhân dân dựng lại Nhà Rông, ngôi nhà chung như là ngôi đình làng của người Kinh ở đồng bằng Bắc Bộ xưa, để sinh hoạt cộng đồng và tổ chức các lễ hội văn hoá.

Có phải do nhân dân ở các buôn, làng Tây Nguyên thiếu tiền đến vậy không? Thiếu tiền thì có. Nhưng tôi cho rằng, đó không phải nguyên nhân chủ yếu nhất. Nguyên nhân chủ yếu nhất nằm ở khía cạnh khác: sự mai một đặc tính văn hoá do nhiều nguyên nhân, trong đó có cả nguyên nhân do chính sách, cơ chế. Còn nữa, có nhiều nơi, xã hoặc huyện cấp tiền từ ngân sách cho buôn làng mua trâu tổ chức lễ hội đâm trâu. Ở đây có hai khía cạnh đáng chú ý. Một là, không phải nhân dân thiếu tiền đến mức đó, đến mức là cộng đồng không có đủ tiền mua trâu, mà là ở chỗ đó là dấu hiệu ở sự mai một đi cái lễ đó. Hai là, lễ hội đâm trâu cần được cải biên cho phù hợp với tình hình mới của cuộc sống, như Hồ Chí Minh đã quan niệm chung về các giá trị văn hoá. Có cái gì đó hao hao như đấu bò tót ở Tây Ban Nha. Tôi đã tận mắt chứng kiến lễ đâm trâu, chứ không phải là xem qua TV. Thật đáng thương cho con trâu, là bạn của nhà nông bị đâm khi chung quanh là những nông dân hiền lành đang khua chiêng, cầm giáo.

Hoặc nữa, lễ hội chọi trâu ở Đồ Sơn (Hải Phòng) dịp 9-8 âm lịch hằng năm. Những năm gần đây thì khôi phục lại rồi. Cũng do cả sự thúc đẩy từ du lịch nữa. Chọi trâu, có thể. Nhưng sau khi chọi trâu xong, các làng, các phường đều mổ trâu đó để chia phần thịt, kể cả con trâu được giải, từ vô địch trở xuống. Liệu có nên không? Tâm linh ở đây như thế nào? Cần hướng tâm linh tới cái gì đây để cải biến nó?

Trên đây là những điều mà không thể chỉ dùng biện pháp quản lý nhà nước. Mà trong lĩnh vực văn hoá cụ thể, không phải cứ dùng biện pháp cấm hay không cấm mà được. Phải dùng những biện pháp văn hoá để đối xử lại những giá trị văn hoá.

Ba: Hồ Chí Minh cũng lưu ý đến thái độ đúng đắn về nhận và cho. Ông cho rằng, Việt Nam có thể tiếp nhận bất cứ cái hay nào của Âu, Mỹ nhưng điều cốt yếu là phải sáng tạo; mình đã hưởng cái hay của người thì mình cũng có cái hay cho người ta hưởng; mình đừng chịu vay mà không trả. Trong Hội nghị Văn hoá toàn quốc tại Nhà hát Lớn (Hà Nội) ngày 24-11-1946, Hồ Chí Minh đã bày tỏ quan điểm rằng, với cái gì tốt của Đông phương hay Tây phương ta phải học lấy để tạo nên một nền văn hoá Việt Nam. Lại phải lấy kinh nghiệm tốt của văn hoá xưa và văn hoá nay, trau dồi văn hoá Việt Nam có tinh thần thuần tuý Việt Nam, hợp với tinh thần dân chủ.

Sự tiếp biến văn hoá của Hồ Chí Minh được diễn ra trong suốt cuộc đời của ông, nhưng mạnh nhất, có hiệu quả nhất, đương nhiên là từ khi nước nhà đã giành được độc lập xây dựng cuộc sống mới, lúc ông làm Chủ tịch nước, Chủ tịch Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền. Nhưng, cái nền, cái quan điểm của ông về vấn đề đó là nhất quán.

Hồ Chí Minh thâm thúy cổ kim Đông Tây, đem những cái tốt đẹp trong văn hoá của nhân loại hoà vào và phát triển cùng văn hoá dân tộc, nâng tầm văn hoá dân tộc lên, đưa văn hoá dân tộc đóng góp chung vào văn hoá thế giới, thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau của các dân tộc, góp vào bước tiến chung của nhân loại.

Có lẽ chính thế mà Tổ chức Văn hoá, Khoa học, Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) đã tôn vinh ông, cho rằng, những tư tưởng của Hồ Chí Minh là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc mình và tiêu biểu cho việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau.

III. Văn hoá trong tư tưởng Hồ Chí Minh – Cách nhìn biện chứng trong xã hội hiện đại

VĂN HOÁ VỚI CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI

Theo quan niệm của Hồ Chí Minh, văn hoá với chính trị, kinh tế, xã hội gắn chặt với nhau. Sự tác động qua lại lẫn nhau giữa các lĩnh vực đó tuân theo những quy luật nhất định. Chính trị, kinh tế, xã hội của một quốc gia, nhìn chung, chế định sự hình thành và phát triển của nền văn hoá. Đồng thời, văn hoá tác động trở lại chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá có tính độc lập của nó. Thiết tưởng nên nhắc lại quan điểm của Hồ Chí Minh về văn

hoá, văn hoá theo nghĩa rộng mà ông viết trong những trang ghi chép cuối ở tập *Ngục trung nhật ký* năm 1943: kinh tế, chính trị, tâm lý, tính cách... nằm trong văn hoá.

Có người không đồng ý về điểm này, và cho rằng, phải phi chính trị hoá văn hoá. Thực ra, nếu tách rời văn hoá với chính trị, kinh tế.. thì không phù hợp với thực tế.

Chính vì văn hoá liên quan chặt chẽ với chính trị cho nên trong lĩnh vực chính trị, người ta yêu cầu có một trình độ văn hoá chính trị nhất định. Là nhà hoạt động chính trị chuyên nghiệp, Hồ Chí Minh đã làm cho văn hoá và chính trị quyện chặt vào nhau.

Cũng có thể do có quan niệm như vậy, cho nên trong những thập niên cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, một số người đã nêu ra khái niệm và nội dung “Văn hoá Đảng” (Đảng Cộng sản Việt Nam). Đã có một số cuộc hội thảo khoa học bàn luận về cái này. Cho tới nay, ý kiến về vấn đề này còn khác nhau nhiều lắm. Một số người thì phản bác, cho rằng, về khoa học thì không có khái niệm đó. Rồi việc nêu khái niệm, nội dung về văn hoá Đảng cũng rất khác nhau. Tôi cho là nếu có khái niệm, có nội dung của “Văn hoá Đảng” thì văn hoá Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ là một nội dung của khía cạnh *văn hoá chính trị* mà thôi.

Văn hoá chính trị được “đo” mức độ, trình độ trong hành xử của Đảng cộng sản cầm quyền, và nói chung là của cả hệ thống chính trị, của toàn bộ đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, đội ngũ công chức... của chế độ chính trị đối với đất nước. Đó là văn hoá vì dân, vì sự phát triển của đất nước, vì sự tiến bộ của nhân loại.

Lẽ đương nhiên, nói đến văn hoá chính trị là nói đến văn hoá đó là của một nền chính trị, một chế độ chính trị nhất định. Điều này, đề cập một dạng khác, là văn hoá của nền chính trị, xét trong quan hệ văn hoá với chính trị, đúng như Hồ Chí Minh nói trong Phiên khai mạc Hội nghị Văn hoá toàn quốc tại Nhà hát Lớn (Hà Nội) ngày 24-11-1946, ngay trước gần 1 tháng Toàn quốc kháng chiến bùng nổ: “Văn hoá có liên quan mật thiết với chính trị. Văn hoá soi đường cho quốc dân; phải làm thế nào để văn hoá ăn sâu vào tâm lý quốc dân... và lấy tự do, độc lập làm gốc”.

Sự nghiệp chính trị của Hồ Chí Minh là đấu tranh giải phóng dân tộc, đưa dân tộc đi lên chủ nghĩa cộng sản, góp phần cùng nhân dân thế giới đấu tranh vì sự tiến bộ xã hội. Mọi ý nghĩ, hành động hướng tới sự nghiệp đó và nhằm đạt được mục đích đó, chính là sự nghiệp văn hoá của Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh cho rằng văn hoá, nghệ thuật không thể đứng ngoài mà là đứng trong kinh tế và chính trị. Cho nên, trong cuộc chống thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chí Minh đưa ra khẩu hiệu “Văn hoá hoá kháng chiến, kháng chiến hoá văn hoá”. Không có nghệ thuật vị nghệ thuật mà nghệ thuật phải vị nhân sinh. “Nhà thơ cũng phải biết xung phong” — đó là tuyên ngôn của Hồ Chí Minh khi đề cập trách nhiệm của các nhà văn hoá đối với sự nghiệp cách mạng.

Văn hoá, chính trị, kinh tế, xã hội liên quan chặt chẽ với nhau theo tư tưởng Hồ Chí Minh có ý nghĩa quan trọng trong điều kiện cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Mọi hoạt động kinh tế đều phải gắn với văn hoá, nếu không, sẽ bị trả giá không những trước mắt mà còn lâu dài. Chính vì thế, Hồ Chí Minh nêu lên nhiệm vụ xây dựng kinh tế là một trong những nhiệm vụ xây dựng và chấn hưng văn hoá dân tộc.

Văn hoá phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân, văn hoá phản ánh hiện thực kinh tế, xã hội. Đó chỉ là một mặt. Mặt quan trọng nhất là tất cả các biểu hiện của trên tất cả các lĩnh vực đều được xuất phát từ cái lõi (bản chất) của văn hoá. Điều đó cho phép chúng ta có một thái độ đúng, tức là không được phép gạt văn hoá ra ngoài quá trình vận hành của nền kinh tế, xã hội, hoặc nói một cách đúng hơn là không được phép gạt quá trình vận hành của nền kinh tế-xã hội ra khỏi văn hoá của dân tộc.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi sự phát triển bền vững, tăng trưởng kinh tế phải đi liền với công bằng xã hội, đi liền với sự giữ gìn và phát huy những giá trị tinh thần tốt đẹp của dân tộc đã được xây đắp trong hàng ngàn năm. Do đó, bởi có lúc

không biết gắn chặt văn hoá với chính trị, kinh tế, xã hội cho nên trong mấy năm qua ở Việt Nam đã xuất hiện một xu hướng không lành mạnh.

Có người cho rằng, văn hoá là lĩnh vực phi vật chất, không có nó và chưa có nó cũng chẳng sao. Trong tính toán kế hoạch, phân đầu thừa đuôi thẹo mới dành cho văn hoá. Trong cạnh tranh kinh tế, một số cơ sở kinh tế đã đi theo xu hướng “cá lớn nuốt cá bé”, coi nhẹ chữ tín, họ đo lỗ lãi thuần tuý bằng tiền mà không tính đến hiệu quả về mặt xã hội. Đã xuất hiện không ít trường hợp trong kinh doanh bất chấp đạo lý, xúc phạm nhân phẩm; phát triển kinh tế nhưng xâm hại cảnh quan môi trường văn hoá, thậm chí có nơi còn lấn chiếm, phá hoại cả đình, chùa, đền, di tích văn hoá, v.v. Không thể cứ đổ trách nhiệm đó cho cơ chế thị trường mà trách nhiệm thuộc về chính con người, do nhận thức, do một chế độ kiểm tra, kiểm soát, v.v.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bảo đảm cho một xã hội ổn định về mọi mặt, trong đó xu thế phát triển lành mạnh, bền vững thì đó chính là kinh tế thị trường gắn với văn hoá. Mục tiêu của văn hoá, như phần trên đã đề cập, là đưa lại những gì tốt đẹp nhất cho con người. Văn hoá đi liền với sự phát triển là vì vậy, nó bảo đảm cho phúc lợi toàn dân.

Hồ Chí Minh nhất quán quan điểm văn hoá phục vụ nhân dân là xuất phát từ cơ sở lý luận văn hoá, chính trị, kinh tế, xã hội có quan hệ mật thiết với nhau. Là một nhà văn hoá, Hồ Chí Minh nhấn mạnh quan niệm sáng tác văn học, nghệ thuật – một lĩnh vực cụ thể của văn hoá – là phải nhằm vào đối tượng quần chúng nhân dân, sáng tác nhằm nâng cao tâm trí tuệ của nhân dân lên.

Một xã hội lành mạnh là một xã hội có nền chính trị ổn định, nền kinh tế bảo đảm cuộc sống vật chất ngày càng cao cho tuyệt đại đa số nhân dân, là một xã hội mà trong đó các giá trị đạo đức của con người được bảo đảm, con người được hưởng cuộc sống tinh thần tốt đẹp. Đó là yêu cầu của sự phát triển văn hoá.

Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, do vậy nó luôn luôn có mối tương tác với mọi lĩnh vực khác. Hồ Chí Minh là người kết hợp một cách hài hoà các lĩnh vực đó trong quá trình cách mạng Việt Nam bằng cả hai tư cách: vừa là nhà chính trị (tiêu biểu nhất là chức vụ Chủ tịch nước và Chủ tịch Đảng Cộng sản cầm quyền) và vừa là nhà văn hoá.

Theo hình mẫu của Hồ Chí Minh thì đã là nhà chính trị tài ba thì cũng đồng thời là nhà văn hoá kiệt xuất, và ngược lại. Ông đã đạt tới hai đỉnh cao đó cùng một lúc bởi vì ông hướng cho xã hội Việt Nam đi theo xu hướng đó. Ở đây, chính trị, kinh tế, xã hội, không phải song hành mà là nằm trong văn hoá. Và, ở đây có thể là một tiêu chí để căn cứ vào đây mà xem xét sự đúng đắn của các đường lối, chính sách, chủ trương cũng như hành động của một tổ chức chính trị, xã hội. Mọi sai lầm trong việc tách rời các yếu tố văn hoá, chính trị, kinh tế, xã hội thật là tai hại, gây ra hậu quả khôn lường, khó mà sửa chữa được. đôi khi, do nhận thức không đúng đắn thì, chẳng hạn, chính sự phát triển những mặt nào đấy về xây dựng kinh tế không có tính toán đến văn hoá, xã hội, sẽ phá huỷ các giá trị văn hoá – cả văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể.

Hiện nay, vào thời gian tôi viết những dòng này, tháng 10-2008, có người cho rằng, giữa các nhà thầu xây dựng, giữa những người có trách nhiệm cầm cân nảy mực cho các công trình xây dựng phục vụ cho Đại lễ 1000 năm Thăng Long – Hà Nội với nhiều nhà khoa học tâm huyết với Thủ đô, nhất là với các nhà sử học, đang có sự vênh nhau ghê gớm trong quan niệm về xây dựng các công trình liên quan đến bảo tồn, gìn giữ, phát huy giá trị các di tích lịch sử.

Với cái đà này, di tích lịch sử của Hà Nội chỉ còn là một tiếng vọng, là phé tích. Trong lịch sử Việt Nam, cứ triều đại phong kiến này lên lại phá bỏ những di tích của triều đại phong kiến khác. Nổi đầu đó được bổ sung bằng các cuộc xâm lăng của các thế lực phong kiến phương Bắc. Xâm lược Đại Việt, thế lực phong kiến Trung Quốc đã phá huỷ hầu như tất cả những di vật văn hoá, hơn nữa, còn bắt về nước những nhân tài đất Việt. Di tích còn đó,

nhưng chủ yếu là những phế tích. Di tích Hoàng Thành Thăng Long được khai quật, phát lộ ra nhiều điều, cũng chỉ là phế tích mà hiện đang làm hồ sơ để đề nghị UNESCO công nhận di sản thế giới. Cả toà thành Hà Nội thời cận đại trong một thời gian khá dài biến thành doanh trại Quân đội. Rồi đó, Nhà tù Hoả Lò, còn đâu dấu tích, hay chỉ có cái khoảng nhỏ nhoi như cóc gặm tro gan ra đó cho khách nào muốn tham quan. Rồi Hội trường Ba Đình “lịch sử” ở đâu?, v.v. và v.v.

Tiên trách kỷ hậu trách nhân. Đừng đổ lỗi cho chiến tranh. Đúng, chiến tranh là tội phạm lớn nhất cho sự huỷ hoại của các di tích văn hoá. Nhưng, nhiều khi con người đương đại mới chính là thủ phạm lớn nhất cho sự phá huỷ đó. Ngó sang các nước, tôi thấy họ trân trọng từng viên gạch, từng cây cỏ, từng di chứng của lịch sử văn hoá. Xem những di tích nhà tù ở nước ta mà buồn. Còn đâu, nhà tù Sơn La nguyên dạng. Còn đâu nhà ngục Kon Tum. Còn đâu nhà lao Cây Dừa ở Phú Quốc. Còn hệ thống nhà tù ở Côn Đảo đang ngổn ngang những ý tưởng ngược xuôi trong các phương sách bảo tồn, bảo tàng.

Nói đến văn hoá theo tư tưởng Hồ Chí Minh thì cũng phải nói đến mối quan hệ giữa văn hoá và tư tưởng, hay nói cách khác là nói đến văn hoá với ý thức hệ. Nói đến tự do tư tưởng cũng là nói đến xác định hệ tư tưởng. Đây là điều rất nhạy cảm hiện nay, và còn nhiều, khá nhiều ý kiến bất đồng trên lĩnh vực này. Nhiều người mặc cảm và “dị ứng” vấn đề ý thức hệ, họ lập luận phủ nhận toàn bộ các vấn đề liên quan đến ý thức hệ. Họ cho là không có, đã không có và sẽ không có vấn đề đó. Họ cho rằng, sở dĩ có vấn đề ý thức hệ là do mây ông cộng sản nêu ra. Tôi cho ý kiến đó là không đúng. Đối với Hồ Chí Minh, cần có hệ tư tưởng vì con đường đi của dân tộc Việt Nam mà ông đã chọn lựa là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Con đường này là đúng, có thể không đúng với dân tộc nào đó, còn nó đúng với Việt Nam. Con đường này đã được thử thách, mặc dù hiện tại vẫn có một số người hoài nghi.

Tư tưởng là một nội dung cốt lõi của đời sống văn hoá và tinh thần của xã hội. Định hướng cơ bản nhất của đời sống tinh thần là tư tưởng. Định hướng tư tưởng mà Hồ Chí Minh khẳng định đối với đất nước Việt Nam là kiên định con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kiên trì chủ nghĩa Mác – Lênin, giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Sự nghiệp văn hoá của đất nước là nằm trong định hướng đó và nó bảo đảm cho sự phát triển bền vững, lành mạnh của văn hoá, nó khơi dậy sáng tạo của mỗi một cá nhân và cộng đồng dân cư trên đất nước Việt Nam. Định hướng đó không hề bóp nghẹt sự tự do sáng tạo của con người, không xâm hại đến nền dân chủ xã hội.

Hồ Chí Minh là người giỏi chắt lọc tinh hoa của các luồng tư tưởng, từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây, nhưng sở dĩ Hồ Chí Minh trở thành một nhà văn hoá, một nhà tư tưởng là vì ông đã tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin vào đời sống xã hội Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng, đưa nền văn hoá dân tộc hồi sinh, phát triển trên cơ sở giữ gìn bản sắc dân tộc và tiếp thu văn hoá tiên tiến trên thế giới.

Gần một thế kỷ qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của cách mạng nước ta là chủ nghĩa Mác – Lênin (đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII năm 1991, Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức đưa thêm tư tưởng Hồ Chí Minh vào nữa). Với một ý thức hệ được xác định như vậy, cách mạng Việt Nam đã phát triển vượt bậc, đã hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong phạm vi cả nước và đi lên chủ nghĩa xã hội. Theo đó, nền văn hoá mới đã hình thành và phát triển ở Việt Nam.

Những thành tựu trong những năm đổi mới vừa qua đã chứng minh tính đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam về việc khẳng định lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động. Song những năm vừa qua cũng đã có sự suy thoái về tư tưởng. Điều đó thể hiện ở việc trước sự biến động của tình hình thế giới và trong nước, một số người dao động, phủ nhận con đường đi của dân tộc và phủ nhận tính cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng.

Văn hoá với tư tưởng gắn chặt với nhau theo Hồ Chí Minh, là nhằm nâng cao tinh thần yêu nước của nhân dân, làm cho xã hội có một đời sống tinh thần lành mạnh. Một ý thức hệ được xây dựng theo chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ tạo ra đời sống văn hoá mà trong đó những năng lực sáng tạo của mỗi người được phát huy với mục tiêu phục vụ cho con người.

VĂN HOÁ LỐI SỐNG

Thế giới hiện nay là thế giới của sự tăng tốc, tăng phạm vi, mức độ giao lưu văn hoá giữa người này với người khác, giữa cộng đồng người này với cộng đồng người khác, bởi thế giới hiện nay đã “phẳng” hơn rất nhiều so với 10 năm – 20 năm trước đây. Vấn đề lối sống, vì thế, cũng biến đổi nhanh hơn, phong phú hơn, và cũng có phần phức tạp hơn. Đó là sự biểu hiện mới của giao lưu văn hoá và cũng là một thử thách của tính khẳng định đặc tính văn hoá của từng cộng đồng người.

Văn hoá lối sống cũng là một trong những tiêu chí để phân biệt người này với người khác, cộng đồng này với cộng đồng khác, dân tộc này với dân tộc khác. Lối sống là một giá trị của văn hoá và có vai trò rất to lớn tác động đến quá trình xây dựng một nền văn hoá của dân tộc.

Có người cho rằng, điểm trung tâm phổ biến nhất của văn hoá trong đời sống xã hội là lối sống. Lối sống chính là sự biểu hiện của trình độ của ý thức chính trị, đạo đức, tư tưởng của con người. Lối sống được xác định bởi các mối quan hệ phong phú trong các hoạt động của con người: lao động, giao tiếp, sáng tạo các giá trị vật chất và tinh thần. Lối sống tốt đẹp là lối sống đạt được mục tiêu có quan hệ đúng đắn giữa con người với con người, với chính bản thân sự phát triển của con người, với giới tự nhiên. Lối sống phản ánh và gắn với phương thức sản xuất của xã hội.

Những năm gần đây, khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, bước vào cơ chế thị trường, nhiều người hay đề cập vấn đề lối sống ở nước ta. Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã nhiều lần nêu vấn đề lối sống trong khi đề ra nhiệm vụ cho các tổ chức Đảng cũng như cho cán bộ, đảng viên. Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đã đề cập sâu vào ba vấn đề: tư tưởng, đạo đức, lối sống. Trung ương Đảng đã đánh giá là trong những năm đổi mới, xã hội năng động hơn, năng lực của từng người được khuyến khích hơn, v.v. Nhưng bên cạnh đó có sự suy thoái về đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên; một số căn bệnh xuất hiện và đang phát triển: sùng ngoại, chạy theo lối sống thực dụng, cá nhân vị kỷ, chỉ coi trọng giá trị vật chất, coi nhẹ giá trị tinh thần, chỉ coi trọng lợi ích cá nhân, coi nhẹ giá trị cộng đồng, chỉ coi trọng lợi ích trước mắt mà ít chú trọng lợi ích lâu dài, v.v. Tệ nạn xã hội phát triển mạnh.

Nghị quyết Hội nghị 6 (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay đề cập những biện pháp phát huy ưu điểm, kiên quyết sửa chữa các khuyết điểm, tiếp tục xây dựng, chỉnh đốn để Đảng ta ngày càng vững mạnh về mọi mặt, đặc biệt trong đó có lối sống.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, văn hoá lối sống là một nội dung được ông thể hiện ở rất nhiều bài nói, bài viết và cả trong cuộc sống thường nhật của bản thân mình.

Văn hoá lối sống trong tư tưởng Hồ Chí Minh trước hết nằm ở mục tiêu phát triển của đất nước đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nằm ở lý tưởng và chủ nghĩa yêu nước của con người Việt Nam. Con người sống có lý tưởng, có hoài bão chi phối toàn bộ lối sống của con người. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh thường hay đề cập mục tiêu cách mạng và mỗi người dân Việt Nam cần cố gắng để đạt được. Mọi hoạt động của con người Việt Nam phục vụ cho mục tiêu cách mạng nghĩa là nhằm giành độc lập dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội đều thể hiện lối sống đẹp.

Phương thức sản xuất của một xã hội chế định lối sống của con người xã hội. Điều này đúng và lối sống đó là lối sống có lý tưởng, có hoài bão, có mục tiêu rõ ràng. Nhưng không

phải ai cũng sống có lý tưởng mà có người lại sa vào lối sống thực dụng, sống gấp, sống vì những cám dỗ vật chất và tinh thần tầm thường. Cuộc sống có lý tưởng của con người Việt Nam lại đi vào dòng chủ lưu của truyền thống văn hoá Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước. Đây là chỗ khác nhau căn bản của lối sống mới trong chế độ mới của nước ta đối với lối sống cũ dưới chế độ thực dân, phong kiến.

Hồ Chí Minh đề cập lối sống có tình, có nghĩa. Ngay cả khi phân tích sự cảm nhận chủ nghĩa Mác – Lênin, Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh khía cạnh tình nghĩa của con người. Hồ Chí Minh cho rằng, nếu thuộc bao nhiêu sách về chủ nghĩa Mác – Lênin mà sống với nhau không có tình, có nghĩa thì cũng coi như chưa hiểu gì về chủ nghĩa Mác – Lênin. Sống có tình nghĩa không có gì mâu thuẫn với lối sống trong sự chế định của Hiến pháp và pháp luật.

Lối sống của người Việt Nam trong chế độ mới là lối sống cần cù, giản dị, sống theo những chuẩn mực của đạo đức cách mạng, theo những thuần phong mỹ tục, mà Hồ Chí Minh hay nói là tạo ra “đời sống mới”.

Văn hoá lối sống trong chế độ mới, theo Hồ Chí Minh không phải là loại bỏ hết tất cả những giá trị văn hoá lối sống trong chế độ cũ, mà nó chỉ loại bỏ những yếu tố không phù hợp. Những cái mới không tự nhiên xuất hiện mà phần lớn là kế thừa truyền thống. Những lối sống do thói quen nhưng do cơ sở kinh tế – xã hội để lại. Nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu đi lên chủ nghĩa xã hội không phải trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa, lại bị ảnh hưởng của hàng chục năm chiến tranh. Bên cạnh những cái tốt, hoàn cảnh đó để lại lễ thói trong lối sống dân cư nói chung là tự do tản mạn, suy nghĩ hẹp hòi, làm ăn tùn mùn, chup giật, gia trưởng, đẳng cấp... là biểu hiện của nền sản xuất nhỏ. Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức có những yêu cầu cao về lối sống mới, do vậy phải phá bỏ lễ thói cũ, phát huy những truyền thống tốt theo tác phong công nghiệp.

Việc xây dựng lối sống của chế độ mới ở nước ta đương nhiên gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại. Công việc xây dựng lối sống mới là lâu dài, đòi hỏi sự kiên trì và phải được đặt trong chiến lược tổng thể xây dựng con người. Đời sống kinh tế là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến lối sống, nó tạo ra những phương tiện cho hoạt động văn hoá nhưng không nên tuyệt đối hoá mặt đó. Những người giàu có chưa chắc đã có lối sống tốt. Có một số người nhiều tiền lại sống xa hoa, sa đọa, và ngược lại tuy đời sống kinh tế của một số người còn nghèo nhưng lối sống của họ thật trong sáng, đẹp đẽ.

Một lối sống coi thường pháp luật đã sinh ra nhiều tai hại cho xã hội. Thói quen sống tùy tiện, quan liêu, gia trưởng chưa được gột rửa ở nhiều người trong bộ máy của hệ thống chính trị. Những cái xấu khi đã thành thói quen thì rất khó sửa chữa. Hồ Chí Minh là người chỉ ra một cách rất tỉ mỉ xây dựng lối sống mới cho từng loại đối tượng: trẻ em, người lớn, một người, một nhà, một làng, một trường học, các tầng lớp, trong công sở, ngoài xã hội, cho đến lối sống của cả cộng đồng, v.v.

Trong nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam của chế độ mới, Hồ Chí Minh nhấn mạnh xây dựng con người toàn diện, vừa kế thừa những truyền thống tốt đẹp của con người Việt Nam, vừa xây dựng những đức tính, lối sống trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là con người có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, có ý chí quyết tâm phấn đấu suốt đời vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có tinh thần cùng toàn Đảng, toàn dân phấn đấu đưa đất nước thoát ra khỏi nghèo nàn, lạc hậu, góp phần vào sự tiến bộ chung của nhân loại. Đó là lối sống vì lợi ích chung, biết hy sinh lợi ích riêng của bản thân mình để bảo đảm cho lợi ích của cách mạng. Đó là lối sống lành mạnh, trung thực, coi trọng nhân nghĩa, đạo lý, tôn trọng kỷ cương phép nước; tinh thần lao động cần cù với năng suất cao; thường xuyên học tập nâng cao trình độ, v.v.

Lối sống của chế độ mới cũng được bảo đảm bởi nền dân chủ, nhất là dân chủ cơ sở. Đây là vấn đề Hồ Chí Minh rất quan tâm và ông cho rằng, “nước ta là nước dân chủ”. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được của chế độ mới trong việc xây dựng dân chủ, hiện nay “nhìn

chung, quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực; tệ quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền, tham nhũng, sách nhiễu, gây phiền hà cho dân vẫn đang phổ biến và nghiêm trọng mà chúng ta chưa đẩy lùi, ngăn chặn được”[15]. Do đó, Đảng và Chính phủ đã đưa ra chủ trương và quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở. Trong những năm thực hiện cơ chế dân chủ, thực tế đã chứng minh tính đúng đắn của chủ trương đó. Việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tích cực góp phần hình thành lối sống tốt đẹp trong thời kỳ mới ở các cộng đồng dân cư.

Đất nước ta và nhân loại đang bước vào những thập niên đầu thế kỷ XXI. Vấn đề văn hoá lối sống cho mỗi quốc gia – dân tộc vẫn luôn luôn là một vấn đề cần được đặt trong chương trình nghị sự của các thể chế chính trị. Quá trình xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó có việc xây dựng lối sống mới, là một cuộc cách mạng, nó đòi hỏi các cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể và mọi ngành, mọi gia đình, mọi người tự giác thực hiện với tất cả tinh thần và trách nhiệm công dân của mình.

VƯỢT QUA CÚ SỐC VỀ GIÁO DỤC

Giáo dục là một trong những lĩnh vực nhạy cảm nhất của văn hoá. Có con người là đã có giáo dục. Giáo dục là của từng con người rồi sau mới là của gia đình, nhà trường và xã hội.

Cũng như văn hoá, giáo dục có rất nhiều định nghĩa. Có người cho rằng, giáo dục là việc truyền dạy kinh nghiệm sống của thế hệ trước cho thế hệ sau; hoặc giáo dục là dạy cho người ta biết hành động; giáo dục là làm bộc lộ năng khiếu của con người chứ không phải nhồi nhét thông tin vào đầu người ta. Tôi thích nhất quan niệm sau đây mà không ít người đã nêu: giáo dục là quá trình, cách thức làm bộc lộ những khả năng tiềm ẩn của người được giáo dục.

Những quan niệm, định nghĩa trên đây bắt nguồn từ gốc tiếng latin “Educare”.

Trong tập *Nhật ký trong tù*, ở bài số 100, Hồ Chí Minh nêu lên vai trò rất lớn của giáo dục:

Dạ bán

Thuy thì đô tượng thuần lương hán,

Tinh hậu tài phân thiện, ác nhân;

Thiện, ác nguyên lai vô định tính,

Đa do giáo dục đích nguyên nhân.

Nghĩa là:

Nửa đêm

Lúc ngủ, mọi người đều có vẻ thuần hậu,

Tỉnh dậy, mới phân biệt rõ người thiện, kẻ ác;

Thiện, ác vốn chẳng phải là bản tính cố hữu,

Phần lớn đều do giáo dục mà nên.

Nam Trân dịch:

Nửa đêm

Ngủ thì ai cũng như lương thiện,

Tỉnh dậy phân ra kẻ dữ, hiền;

Hiền, dữ phải đâu là tính sẵn,

Phần nhiều do giáo dục mà nên.[16]

Hồ Chí Minh là người sống trong những thời kỳ giao thoa giữa các nền giáo dục. Cuộc đời của Hồ Chí Minh là cuộc đời tự học là chủ yếu. Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng của truyền thống gia đình về đường học hành.

Học để thi đỗ, làm quan. Đã đành là vậy. Nhưng, đối với cha của Hồ Chí Minh là Cụ Nguyễn Sinh Sắc thực lòng không muốn ra làm quan. Lấy cớ là đang có tang vợ để lần khăn, tìm cách hoãn không được, cuối cùng Nguyễn Sinh Sắc đành phải vào Kinh đô Huế nhậm chức thừa biện bộ Lễ, sau làm tri huyện Bình Khê (Bình Định) trong tâm thế không đắc chí. Cụ quan niệm: “Quan trường thị nô lệ, trung chi nô lệ, hựu nô lệ” (Nghĩa là quan trường là nô lệ trong đám nô lệ cho nên càng bị nô lệ hơn). Quan niệm này cũng giống như quan niệm của Cụ Phan Bội Châu, một người bạn cùng quê với Cụ Nguyễn Sinh Sắc, rằng[17]:

Mỗi phạn bát vong duy trúc bạch

Lập thân tối hạ thị văn chương

Nghĩa là: *Mỗi bữa (ăn) không quên ghi sử sách*

Lập thân hèn nhất ấy (là) văn chương

Với quan niệm như vậy, cả ba người con của Cụ Nguyễn Sinh Sắc đều học nhưng không thi cử đỗ đạt gì đáng kể. Nhưng, cũng chính Cụ Nguyễn Sinh Sắc lại có một tư tưởng rất tiến bộ. Trong khi một số người yêu nước ghét thực dân Pháp rồi cực đoan ghét luôn cả việc học tiếng Pháp, không cho con mình học tiếng Pháp, thì Cụ Nguyễn Sinh Sắc lại khuyến khích các con mình học tiếng Pháp. Hành trang ra đi tìm con đường cứu nước của Hồ Chí Minh, do đó, về tiền bạc là không có, nhưng về tri thức thì đã có vốn tiếng Pháp, văn hoá Pháp nhất định.

Hồ Chí Minh là con người hiếu học, học mọi lúc mọi nơi có thể học được, tự học là chính, học trong suốt cuộc đời, kể cả trên giường bệnh năm 1969 ở Hà Nội, trước khi bước vào cõi vĩnh hằng, vẫn còn học. Năm 1961, tâm sự với các đảng viên hoạt động lâu năm, Hồ Chí Minh nói: “Công việc ngày càng nhiều, càng mới. Đảng phải đào tạo, dìu dắt đồng chí trẻ. Một mặt, đảng viên già phải cố gắng mà học. Tôi năm nay 71 tuổi, ngày nào cũng phải học. Việc lớn, việc nhỏ, tôi phải than gia. Công việc cứ tiến mãi. Không học thì không theo kịp, công việc nó sẽ gạt mình lại phía sau. Chúng ta là đảng viên già, hiểu biết của chúng ta hồi 30 tuổi so với sự hiểu biết của lớp trẻ bây giờ, kể cả ở Liên Xô, Trung Quốc, thì chúng mình dốt lắm. Một cháu bé bây giờ đã nghe nói đến vệ tinh, biết nghe radiô. Tôi và các đồng chí hồi đó không biết... Nếu thế hệ già khôn hơn thế hệ trẻ thì không tốt. Thế hệ già thua thế hệ trẻ mới là tốt. Các cháu khôn hơn là tốt. Tốt là không tốt. Người ta thường nói: “Con hơn cha là nhà có phúc”. Ta hiểu như thế nhưng không có tư tưởng thật lùi, nạnh kẹ: tao làm cách mạng già đời không được gì. Nó mới vào, mà Bộ trưởng, Thứ trưởng, Chủ tịch, Chủ nhiệm, v.v.”[18].

Hồ Chí Minh thích câu của V.I. Lênin “Học, học nữa, học mãi”, thích câu của Khổng Tử: “Học nhi bất yếm. Hối nhân bất quyện”. Nghĩa là: Học không biết chán. Dạy (truyền lại) cho người khác không biết mỏi. Khổng Tử còn nói: “Tổ ản hành quái, ngô bất vi chi” (Nghĩa là: Những việc bí ẩn, quái dị tôi không làm; tôi chỉ biết học tập). Chính vì vậy, không ai thấy sớm và nhanh nhạy như Hồ Chí Minh, trong lúc bộn bề trăm thứ việc ngay sau giành được chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đã nhìn thấy được ba thứ giặc cần tập trung sức lực của cả toàn dân vào để chống: giặc ngoại xâm, giặc đói, có cả chống giặc dốt.

Dốt là một loại giặc thì chỉ có Hồ Chí Minh mới nhận ra được như thế, chỉ có Hồ Chí Minh mới nói được như thế. Bởi vì ông quan niệm rằng, một dân tộc dốt là một dân tộc yếu.

Dưới ách thực dân, phong kiến, hơn 90% người dân mù chữ, làm thế nào để giải quyết hậu quả đó để nâng cao dân trí, một mục tiêu mà các nhà cải cách dân chủ duy tân nước ta đầu

thế kỷ XX đã làm mà làm chưa xong vì trái với chính sách của thực dân Pháp “Làm cho dân ngu để dễ trị” cho nên bị thực dân Pháp đàn áp?

Cụ Phan Châu Trinh, một nhà cải cách duy tân tiêu biểu những năm đầu thế kỷ XX đã ra tay hành động với tư tưởng “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” nhưng rốt cuộc giữa chừng đứt gánh vì thực dân Pháp không ưa.

Có điều kiện trong tay, Hồ Chí Minh làm ngay cái sự nghiệp còn dang dở của các bậc cha chú. Ông phát động phong trào Bình dân học vụ sâu rộng trong cả nước Việt Nam mới, tận hang cùng ngõ hẻm, đủ các biện pháp, với sức của dân và quyền lợi của dân.

Hồ Chí Minh tôn vinh đặc biệt những chiến sĩ diệt giặc dốt, những thầy giáo bình dân học vụ, coi công trạng của họ không có tượng đồng bia đá nào ghi cho xứng. Hồ Chí Minh khai thông, mở cho một truyền thống hiếu học của cả một dân tộc ủa về chữ không như sau này, trong điều kiện thuận lợi hơn nhiều mà việc phổ cập, nâng cao cái sự học lại khó khăn đến thế, phải ý lại, có lúc phải dựa vào dự án này, dự án nọ.

Trong dịp đến thăm Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược, tháng 9 năm 1949, Hồ Chí Minh đã ghi vào sổ vàng của Trường:

Học để làm việc,

làm người,

làm cán bộ,

Học để phụng sự Đoàn thể,

phụng sự giai cấp và nhân dân,

phụng sự Tổ quốc và nhân loại

Muốn đạt mục đích, thì phải

Cần, kiệm, liêm, chính,

Chí công, vô tư.

Không thấy Hồ Chí Minh nói là học để lấy bằng cấp bao giờ.

Hồ Chí Minh tiếp thu truyền thống gia đình mình và cũng là từ sự trải nghiệm của chính bản thân. Hồ Chí Minh tự học là chủ yếu. Người nào mà tự học thành tài thì chí lớn lắm, thông minh lắm. Hồ Chí Minh không may mắn, khi ngồi học trên ghế nhà trường vừa đã ít lại còn vừa dang dở. Tuổi thơ của ông ở Huế thì đầu tiên học lớp sơ đẳng (élémentaire) Trường Tiểu học Đông Ba tháng 9 năm 1906. Năm sau, tháng 9 chuyển sang học Trường Quốc học, lớp trung đẳng (moyen).

Năm 1908, cái năm sóng gió cuốn trào của các phong trào yêu nước, đã ảnh hưởng đến tuổi thanh niên của Hồ Chí Minh khá mạnh. Tuổi thơ và tuổi chớm thanh niên của Hồ Chí Minh không bình lặng. Đất nước rung chuyển bởi nhiều sự kiện.

Năm ấy cũng là năm Cụ Phan Bội Châu, một người cùng quê với Hồ Chí Minh, được Hồ Chí Minh ngưỡng mộ, bị chính quyền Nhật Bản trục xuất cùng với sự tan vỡ của Phong Trào Đông Du. Không trách được Chính phủ Nhật Bản, vì về mặt nào đó, quyền lợi của Nhật Bản cũng gần giống như của Pháp, cùng hội cùng thuyền với thực dân Pháp, tuy cùng giòng giống da vàng với Việt Nam.

Năm ấy cũng là năm thực dân Pháp trục xuất Tôn Trung Sơn ra khỏi Việt Nam vì Tôn Trung Sơn có sang Việt Nam để vận động cách mạng, chủ yếu trong cộng đồng Hoa kiều. Rồi năm ấy có vụ Hà Thành đầu độc làm khiếp vía thực dân Pháp. Cũng năm ấy, thực dân ra tay đóng cửa không thương tiếc Đông Kinh Nghĩa Thục.

Và, năm 1908 cũng là năm sóng cồn từ các cuộc biểu tình chống thuế của nhân dân miền trung dâng lên. Đang ngồi trên ghế Trường Quốc học Huế, Hồ Chí Minh rẽ ngang, xuống

đường tham gia biểu tình cùng bà con cô bác, những người khốn khổ vì chế độ sưu thuế nặng nề, hà khắc.

Biết chắc rằng, mình sẽ bị đuổi học, ông bỏ học rồi đi xuống phía nam. Trên đường đi, năm 1910, ông ghé Bình Định, rồi dừng chân một thời gian ngắn dạy tiểu học ở trường Dục Thanh (Phan Thiết) khoảng 8 tháng theo đường dây giới thiệu của Công ty nước mắm Liên Thành (Chứ không phải như một số bài viết sau này cho rằng, vì hết tiền cho nên Hồ Chí Minh mới vào dạy học ở Trường này). Đây là ngôi trường nằm trong khuôn viên của nhà cụ Nguyễn Thông, một người yêu nước, nhà thơ. Trường thành lập năm 1907 do người con của cụ Nguyễn Thông là Nguyễn Quý Anh làm Hiệu trưởng. Trường này lập ra và dạy theo kiểu của Trường Đông Kinh Nghĩa Thực của Hà Nội. Chủ yếu Trường dạy theo quốc ngữ, bên cạnh đó có chữ Hán, Pháp văn, các môn học khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, thể dục, thể thao, văn nghệ... Nguyễn Tất Thành (tên lúc đó của Hồ Chí Minh) được phân công dạy lớp nhì (có tài liệu còn cho biết ông dạy cả các lớp ba, tư nữa), dạy quốc ngữ và Hán văn, dạy thể dục, và ông còn hướng dẫn học sinh tham quan các di tích lịch sử và các cảnh đẹp ở địa phương.

Không lâu sau đó, ông rời đất nước mở đầu cho cuộc hành trình dài 30 năm đặng đẵng xa Tổ quốc (1911 – 1941). Sang Pháp và các nước phương Tây khác, Hồ Chí Minh cũng không vào học trường nào một cách có hệ thống cả. Phần lớn ông tự học lấy.

Đúng ra là Hồ Chí Minh có gửi đơn xin học trường thuộc địa của Pháp nhưng bị bác đơn. Ông vừa làm việc, vừa đi đây đi đó, kiếm sống để quan sát, để học, để tìm cái cần tìm: một con đường khả dĩ đưa đất nước Việt Nam thoát khỏi ách đế quốc, thực dân.

Sau này, đến khi sang Liên Xô hoạt động trong Quốc tế Cộng sản, quãng thời gian giữa năm 1923 đến cuối năm 1924, Hồ Chí Minh được học một thời gian rất ngắn ở Trường Đại học cộng sản phương Đông. Đến quãng sau này, khi ra tù, trở lại đại bản doanh Quốc tế Cộng sản ở Mátxcova (1934 – 1938), vì nhiều lý do, Hồ Chí Minh được cử học một thời gian ở Trường Quốc tế mang tên V.I. Lênin (Khoá 1934 – 1935). Sau đó có một thời gian, Hồ Chí Minh làm nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu những vấn đề dân tộc và thuộc địa của Quốc tế Cộng sản, nhưng chỉ một năm sau đó, ông ra khỏi danh sách nghiên cứu sinh để tìm cách trở về nước.

Đường học của ông trên ghế nhà trường, như diễn giải ở trên, là ngắn, lổ mổ, không liên tục. ấy thế, và lạ thay, tri thức của Hồ Chí Minh thật uyên bác. Đây không phải là nhận định của tôi mà là của tất cả những người nào, kể cả người nước ngoài và người Việt Nam có dịp tiếp xúc, làm việc, dù lâu, dù chóng, với Hồ Chí Minh. Nhận định chính xác chứ không phải đánh giá cho “hữu nghị”.

Riêng ngoại ngữ của ông đã là một minh chứng. Cho đến nay, không ai thống kê chính xác Hồ Chí Minh biết bao nhiêu thứ tiếng. Mà ngôn ngữ là một cánh cửa để cho con người ta bước vào thế giới văn hoá của một dân tộc.

Có người nói rằng, Hồ Chí Minh biết 6 thứ tiếng, có người bảo là 10, có người lại bảo là 12. Có thứ tiếng tưởng rằng Hồ Chí Minh không biết, nhưng lại thấy ông nói chuyện bằng tiếng Inđônêxia lúc giải lao với ông Xucácno khi ông này dẫn đầu Đoàn đại biểu sang thăm chính thức Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1965.

Về nước, khi vượt cột mốc 108 biên giới Việt Nam – Trung Quốc sang Cao Bằng, Hồ Chí Minh học ngay tiếng Tày – Nùng và trong một thời gian không dài đã nói thành thạo.

Chắc chắn Hồ Chí Minh giỏi tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Hán và biết nhiều thứ tiếng khác nữa, biết đến cái mức làm thơ, viết kịch, viết văn, viết báo. Hồ Chí Minh đã viết truyện, ký, viết báo bằng tiếng Pháp mà ông tự nhận là học trò (tự học) của Đại văn hào Nga Liép Tônxtôi. Trong cuốn sách *Hồ Chí Minh truyện* bằng tiếng Trung Quốc do Bán nguyệt xuất bản xã ở Thượng Hải xuất bản tháng 6 năm 1949 mà nhiều người đồ chừng là bản dịch tác phẩm *Những mẫu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* của Trần Dân Tiên hoặc là một “phiên bản” của tác phẩm này, có viết rằng, Hồ Chí Minh nêu ưu điểm của Khổng Tử,

của chúa Giêsu, của Phật Thích Ca Mâu Ni, của chủ nghĩa Mác, của Tôn Dật Tiên... và ông nguyện làm người học trò nhỏ của các vị ấy.

Hồ Chí Minh viết tác phẩm *Con rồng tre* mà một số câu lạc bộ ngoại ô thành phố Pari đầu những năm 20 thế kỷ XX đem ra dựng thành kịch và nhiều nhà phê bình sân khấu lúc bấy giờ khen vở kịch đó là hay. Hồ Chí Minh nói bằng giọng Pari chuẩn khi tiếp chuyện các tù binh Pháp sau Chiến dịch Biên Giới năm 1950 làm cho họ rất cảm kích. Hồ Chí Minh dạy tiếng Anh cho con gái của ông bà luật sư Lôdôbi khi đang ở nhờ trong nhà ông bà này chờ chuyến tàu đi Vladivôxtốc để trở lại Mátxcova sau những tháng năm bị giam cầm trong nhà tù của thực dân Anh ở Hồng Công. Một người Việt Nam mà dạy tiếng Anh cho một người Anh. Đó là sự lạ. Như thế để thấy trình độ tiếng Anh của Hồ Chí Minh đến mức nào. Hồ Chí Minh rất thông thạo tiếng phổ thông Trung Quốc, đặc biệt là tiếng Quảng Đông.

Đặc biệt hơn nữa là Hồ Chí Minh rất giỏi chữ Hán cổ. Đặc biệt là bởi vì thời gian mà Hồ Chí Minh học chữ Hán cổ (chữ Nho) ở trong nước không nhiều bằng những người khác. Nhưng, Hồ Chí Minh đã làm thơ bằng chữ Hán, mà là thơ Đường, thì quả là siêu, bởi vì làm thơ Đường khó lắm, ngoài cảm tác nghệ thuật, đạt đến độ chín của tư tưởng, thi nhân còn phải giỏi cả ngôn ngữ nữa. Hồ Chí Minh có cả những yếu tố đó.

Tập thơ *Ngục trung nhật ký* (Nhật ký trong tù) bằng chữ Hán (năm 1942 – 1943) được nhiều người đánh giá cao. Ông Quách Mạt Nhược, một chuyên gia của Trung Quốc và các nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc đánh giá rằng, nếu đem những bài thơ trong tập thơ *Ngục trung nhật ký* đặt lẫn vào các bài thơ nổi tiếng đời nhà Đường thì có lúc người ta không phân biệt được đâu là thơ của Hồ Chí Minh và đâu là thơ của Lý Bạch, Đỗ Phủ.

Hồ Chí Minh học theo lối nhập tâm, không tầm chương trích cú, ngay lập tức thu nhận tri thức, biến nhuyễn thành ra cái của mình để ứng với cuộc sống luôn luôn vận động không ngừng. Viết về vấn đề nào đó, Hồ Chí Minh rất ít trích dẫn, và khi trích dẫn thì không phải cứ nguyên văn từng dấu phẩy, dấu chấm (Như ông đã dẫn ý của *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ và *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791 ở trong bản *Tuyên ngôn độc lập* ngày 2-9-1945 khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà).

Hồ Chí Minh khát khao tri thức, chuộng sách báo, nhưng ông không câu nệ vào chúng. Đến thăm nhà sàn của Hồ Chí Minh ở thủ đô Hà Nội, tôi quan sát thấy sách ở đây quá ít, không như nhiều người hiện nay sách riêng ở gia đình quá đồ sộ. Đừng tưởng Hồ Chí Minh không đọc hoặc không có thì giờ để đọc sách báo.

Hồ Chí Minh đọc nhiều, nghe nhiều (nghe radiô, thời đó ở Việt Nam chưa có vô tuyến truyền hình). Ông có linh cảm và nhạy cảm như một giàn ăngten cực mạnh để nắm bắt từng hơi thở, nhịp đập của cuộc sống, của thời cuộc. Hồ Chí Minh không bày sách ra giá, ra bàn cho oai, cho ra vẻ ta đây. Hồ Chí Minh không bằng cấp học đường, nhưng tri thức của ông uyên bác (sâu rộng), ngôn ngôn, lớp lớp ken dày, cổ kim đông tây thông tuệ^[19].

Năm 1070, nhà Lý lập Văn Miếu ở Thăng Long thờ Khổng Tử. 5 năm sau, tức là năm 1075, mở khoa thi đầu tiên và lập Quốc Tử Giám, mở trường dạy cho con em quý tộc và đào tạo những người có tài. Sau này nữa có thờ Chu Văn An. Đây có thể gọi là những mốc đầu tiên cho chế độ khoa bảng của phong kiến Việt Nam tồn tại mãi đến năm 1919 với khoa thi cuối cùng. Gọi là khoa thi cuối cùng, nhưng kỳ thực nền giáo dục phong kiến vẫn còn tồn tại theo chế độ của nó, đến hết năm học 1944 – 1945 với sự chấm dứt của Triều Nguyễn, mở ra thời kỳ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Sau năm 1919 đến giữa những năm 1940, Nho học vẫn còn tồn tại một cách dai dẳng bên cạnh tây học và nền học vấn quốc ngữ. Xen lẫn, xô bồ, lán lướt, đứt gãy, biến thiên... Đó là một cú sốc về giáo dục. Cú sốc đó được giải quyết khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời và nền giáo dục mới được xác lập. Hồ Chí Minh chính là người lãnh ấn tiên phong cho sự vượt qua cú sốc ấy và cho sự thiết lập một nền giáo dục mới. Chính đó là một điểm son ghi dấu ấn thật đậm vai trò của Nhà văn hoá Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực giáo dục nói riêng và việc nâng cao dân trí nói chung có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển chính trị, kinh tế, xã hội. Sự nghiệp “trồng người” mà Hồ Chí Minh khởi xướng vẫn luôn luôn là chiến lược hành động của toàn hệ thống chính trị của đất nước Việt Nam mới sau khi nước nhà giành được độc lập. Vì vậy, trong sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là trong sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với sự phát triển của kinh tế tri thức, việc đầu tư cho giáo dục, cho việc nâng cao dân trí chính là sự đầu tư cho phát triển. Hầu hết các quốc gia có tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) hằng năm cũng như chỉ số phát triển con người cao đều có nguyên nhân quan trọng từ sự đầu tư cho giáo dục.

Việt Nam có chỉ số phát triển con người (Human development index – HDI) tuy theo thứ tự thì cao hơn chỉ số của bảng xếp GDP, nhưng nhìn tổng thể thì vẫn thấp so với nhiều nước trên thế giới. Trong chỉ số thấp, có tác động lớn của trình độ dân trí thấp. Hậu quả của trình độ dân trí thấp do nhiều nguyên nhân. Hiện nay, số người mù chữ trong độ tuổi lao động còn cao, số trẻ em bỏ học còn nhiều. Tình hình này diễn ra không chỉ ở vùng sâu, miền núi mà còn ở những vùng phát triển kinh tế. Điều đó cho thấy tầm quan trọng của công tác giáo dục. Đời sống văn hoá và đời sống kinh tế đi liền với trình độ phát triển dân trí nói chung và giáo dục nói riêng.

Những quan điểm về giáo dục của Hồ Chí Minh thấm đượm từ cái gốc rễ của truyền thống dân tộc, trong đó có truyền thống gia đình, từ tiếp thu những tư tưởng tiến tiến về giáo dục trên thế giới.

Giáo dục là một phần tất yếu của văn hoá. Giáo dục là một quá trình tác động vào con người để con người có được những tri thức, những kỹ năng sống, có được đạo đức tốt phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn phát triển của mỗi quốc gia-dân tộc, cộng đồng dân cư.

Những quan niệm về giáo dục của Hồ Chí Minh có nguồn và được bồi đắp từ truyền thống hiếu học của dân tộc Việt Nam. Nhân dân Việt Nam xưa đã coi “Nửa bụng chữ bằng một hũ vàng”, về lễ nghĩa thì “Mòng một tết cha, mòng hai tết mẹ, mòng ba tết thầy”. Điều đó phản ánh tinh thần tôn sư trọng đạo của người Việt Nam. Ông cha chúng ta coi trọng giáo dục con người trong mọi hoàn cảnh, trong tất cả các giai đoạn phát triển của con người, từ tuổi ấu thơ cho đến về già.

Hiện nay, do có sự bức xúc về nền giáo dục nước nhà, nhiều người đã bàn luận để góp ý cải cách, trong đó có những ý kiến bàn sâu về những thách thức mà Việt Nam đang và sẽ gặp phải, có những ý kiến về đánh giá sự tiêu cực, sự tụt hậu của nền giáo dục Việt Nam, có người bàn về triết lý giáo dục Việt Nam, v.v. Có thể nói rằng, chưa bao giờ như lúc này, giáo dục của Việt Nam lại được bàn luận nhiều đến thế, ý kiến khác nhau nhiều đến thế.

Trong tình hình đó, tôi muốn góp thêm một tiếng nói, nhưng là từ góc độ của những quan điểm của Hồ Chí Minh. Có người cho rằng, Hồ Chí Minh không phải là nhà giáo dục, nhà sư phạm như Macarencô — một nhà văn hoá, nhà sư phạm nổi tiếng của Nga. So sánh như thế thì quá khập khiễng. Về nghĩa đen, nghĩa hẹp của nhà giáo dục, Hồ Chí Minh đã có thời kỳ dạy học, tuy không nhiều.

Đó là Hồ Chí Minh dùng chân dạy học khoảng 8 tháng ở Trường tiểu học Dục Thanh (Phan Thiết, Bình Thuận ngày nay). Ông còn là giảng viên của nhiều khoá huấn luyện của Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên do chính ông sáng lập ở Quảng Châu (Trung Quốc). Hồ Chí Minh còn là người thường chú trọng đến huấn luyện cán bộ cách mạng, trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng chăm lo đến việc tìm cốt cán, giác ngộ cách mạng cho mọi người, đào tạo, huấn luyện họ thành những cán bộ cách mạng trung kiên. Có lúc chỉ có một người, Hồ Chí Minh vẫn cứ huấn luyện.

Nhưng, hiểu theo nghĩa rộng của Nhà giáo dục, thì Hồ Chí Minh là người đưa ra nhiều quan điểm về giáo dục, và đã đưa vào thành đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ông còn là

người biên soạn một số tài liệu cho các khoá của Hội Việt Nam Cách mệnh Thanh niên (tiêu biểu là cuốn *Đường cách mệnh*), biên soạn tài liệu cho Quốc tế Cộng sản...

Những quan điểm của Hồ Chí Minh về giáo dục chủ yếu biểu đạt ở những nội dung sau đây:

Một là, nền giáo dục bảo đảm thực hiện mục tiêu phát triển của đất nước (Có thể gọi tắt là giáo dục theo mục tiêu).

Tôi rất tâm đắc với những gì Hồ Chí Minh nêu những nội dung phản ánh về mục tiêu giáo dục Việt Nam ngay trong năm học đầu tiên khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời năm 1945[20].

Giữa bộn bề công việc của những ngày đầu của chế độ mới, Hồ Chí Minh gửi thư cho các em học sinh nhân “ngày khai trường đầu tiên ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà”; “các em hết thầy đều vui vẻ vì sau mấy tháng gùi nghỉ học, sau bao nhiêu cuộc chuyển biến khác thường, các em lại được gặp thầy gặp bạn. Nhưng sung sướng hơn nữa, từ giờ phút này giờ đi các em bắt đầu được nhận một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam”.

Một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam đó là gì?

Hồ Chí Minh so sánh mục tiêu của nền giáo dục cũ của thực dân-phong kiến với mục tiêu của nền giáo dục mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà: “Trước đây cha anh các em, và mới năm ngoái cả các em nữa, đã phải chịu nhận một nền học vắn nô lệ, nghĩa là nó chỉ đào tạo nên những kẻ làm tay sai, làm tôi tớ cho một bọn thực dân người Pháp. Ngày nay các em được cái may mắn hơn cha anh là được hấp thụ một nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em...Sau 80 năm gùi nô lệ làm cho nước nhà bị yếu hèn, ngày nay chúng ta cần phải xây dựng lại cơ đồ mà tổ tiên ta đã để lại cho chúng ta, làm sao cho chúng ta theo kịp các nước khác trên hoàn cầu. Trong công cuộc kiến thiết đó, nước nhà trông mong chờ đợi ở các em rất nhiều. Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em”.

Như vậy, chỉ một đoạn rất ngắn trong bức thư trên đây thôi, tôi cảm nhận được nhiều điều liên quan đến mục viết này của tôi:

Một là, cảm nhận đầu tiên là Hồ Chí Minh đã nêu lên một quan niệm, hay là định nghĩa, khái niệm về giáo dục, như trên tôi đã bàn tới, đó là giáo dục là “làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em”. Đây là quan niệm của một tư duy giáo dục rất tiên tiến, nghĩa là giáo dục là một quá trình kích thích tư duy, kích thích sự phát triển, làm cho mọi năng lực của con người được bồi đắp và thích ứng với yêu cầu của cuộc sống.

Hai là, mục tiêu giáo dục của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được Hồ Chí Minh nêu rất rõ: tạo ra những công dân có ích cho xã hội Việt Nam, khác với nền giáo dục thực dân-phong kiến, một nền học vắn nô lệ nhằm tạo ra một đội ngũ tay sai cho thực dân Pháp.

Ba là, với quan niệm như vậy về giáo dục và với mục tiêu giáo dục như vậy, nền giáo dục đó trông chờ vào việc đóng góp của các em học sinh, những người mà sẽ làm cho non sông Việt Nam tươi đẹp, bước tới đài vinh quang, theo kịp các nước khác trên hoàn cầu, làm cho Việt Nam sánh vai các cường quốc năm châu.

Đã gọi là giáo dục theo mục tiêu thì không phải cứ chạy theo khối lượng kiến thức, mà là ở chỗ trang bị kiến thức gì để đạt chất lượng phục vụ cho mục tiêu. Nhiều lúc Hồ Chí Minh chỉ nêu lên những yêu cầu tưởng chừng như rất đơn giản thôi trong giáo dục. Chẳng hạn, trong cuộc vận động xoá nạn mù chữ để diệt giặc đói ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, Hồ Chí Minh chỉ nêu yêu cầu là làm cho mọi người biết đọc, biết viết. Thế thôi. Nhưng đó quả là một cuộc cách mạng để nâng cao dân trí, bởi vì hơn 80 năm cai trị, thực dân Pháp thi hành chính sách “Làm cho dân ngu để dễ trị”, mở rất ít trường học, đầu độc

nhân dân Việt Nam bằng rượu cồn và thuốc phiện. Chẳng hạn, đúng ngày 2 tháng 9 năm 1948, trong thư gửi các chiến sĩ binh dân học vụ trong phong trào diệt giặc dốt, giáo dục để nâng cao dân trí, Hồ Chí Minh nêu lên yêu cầu dạy cho đồng bào:

“1. Thường thức vệ sinh, để dân bớt đau ốm.

1. Thường thức khoa học, để bớt mê tín nhảm.
2. Bốn phép tính, để làm ăn có ngăn nắp.
3. Lịch sử và địa dư nước ta (vấn tắt bằng thơ hoặc ca), để nâng cao lòng yêu nước.
4. Đạo đức của công dân, để thành người công dân đứng đắn.

Các bạn hãy làm cho được chừng ấy đã, sau chúng ta sẽ tiến lên bước cao hơn”[21].

Hồ Chí Minh đề ra mục tiêu cho trẻ em trong ý thơ sau đây:

Trẻ con như búp trên cành

Biết ăn, ngủ, biết học hành là ngoan.

Mục tiêu là ngoan. Nền giáo dục cho trẻ em phải phấn đấu đạt mục tiêu đó. Biết ăn, biết ngủ, tưởng chừng đơn giản, nhưng khó lắm thay. Thế kỷ XXI này, các phương tiện thông tin đại chúng vẫn thường xuyên nêu về cách ăn, cách ngủ sao cho phù hợp. Còn “biết học hành” nữa, không phải ai cũng biết cách học hành cho đúng.

Một tâm lý thường thấy ở nhiều nhà giáo dục hiện nay ở Việt Nam là muốn trang bị thật nhiều tri thức cho học sinh, thành thử cấu tạo và thời lượng chương trình học tập các môn học rất nặng. Cặp sách đi học của học sinh thời nay quá nặng (Có nơi cặp học sinh tiểu học lên đến 7 kg). Học sinh thời nay hầu như không có tuổi thơ. Áp lực về học hành quá lớn. Mùa hè về, thể hệ học sinh thời chúng tôi trước đây vẫn có những khoảng lặng cần thiết cho những thú chơi nghịch ngợm thời học trò. Chúng tôi quên đi những bài tập, những trang sách và đắm mình vào những sinh hoạt khác không kém phần bổ ích cho cuộc sống. Thời nay thì khác rồi. Trẻ em còn phải luyện thi vào lớp 1 có chất lượng cao.

Đã gọi là giáo dục phổ thông là phải dạy cho con người (thường là lớp trẻ) những kiến thức tối thiểu, thông thường, đại chúng mà ai cũng cần để có thể sống, hoà nhập, thích nghi tốt với cộng đồng tại nơi và thời điểm mà họ đang sống. Như vậy, giáo dục phổ thông, nếu tiếp cận theo mục tiêu, thì là sự truyền dạy những kiến thức, những kỹ năng sống cơ bản, sát thực, cần thiết để người được tiếp nhận có thể áp dụng vào cuộc sống, nhằm thích nghi với xã hội. Điều này loại bỏ những kiến thức cao siêu, hàn lâm, không thực tế, nhồi nhét, áp đặt. Những thợ giải toán vốn là kết quả của sự “sáng dạ” cộng với những lò luyện để thi đạt giải cao chẳng để làm gì cho xã hội cả, nó vô bổ, nếu họ không được tiếp cận với cách giáo dục theo mục tiêu, trở thành nhà toán học (lý thuyết hoặc ứng dụng) giúp ích cho đời.

Có lẽ chính vì vậy mà có người đã mạnh dạn đề nghị: đối với phổ thông, nên bỏ đi ở cấp tiểu học 40%, cấp trung học cơ sở 50%, cấp trung học phổ thông 70% kiến thức về văn, toán, lý, hoá và một số môn khác cũng phải giảm để dành chỗ cho những kiến thức hữu ích hơn cho cuộc sống[22]. Ý kiến này cho rằng, hiện nay, hàng triệu học sinh phổ thông Việt Nam trong nhiều năm trời ngày đêm miệt mài, đánh vật với các con số để giải các bài toán, lý, hoá...mà kết quả đã biết từ hàng trăm năm trước rồi; kết quả này không cần cho tổ chức, cá nhân nào cả, hầu như không giúp gì cho cuộc sống sau này; như vậy rất lãng phí. Tình hình giáo dục không theo mục tiêu như vậy diễn ra trong khi bản thân, gia đình, địa phương cũng như đất nước còn biết bao nhiêu “bài toán” bức xúc đang đòi hỏi phải giải.

Ý kiến này nêu lên việc ở bậc phổ thông trung học hiện nay, môn toán chỉ cần thạo cộng, trừ, nhân, chia; đôi chút về đại số, hình học là đủ rồi. Lâu nay, chúng ta cứ cho rằng, những thứ đó là cần thiết, là cơ sở cho sau này cho cuộc sống con người, cho rèn tư duy, v.v. kỳ thực là nguy hiểm, là lợi bất cập hại, lãng phí thời gian, tiêu hao sức lực, làm khổ biết bao nhiêu thế hệ học sinh. Học sinh phổ thông sau 12 năm “dùi mài kinh sử”, sau khi tốt nghiệp, nếu không đi học tiếp đại học hoặc học nghề mà phải bước vào đời sống tự lập thì

đều như gà mắc tóc, lóng ngóng, thụ động, không biết làm gì, làm thế nào. Học lên không được, trở về đời thường cũng thật khó khăn, nhất là các em ở nông thôn, vì 12 năm chỉ quen với mỗi việc đến trường, ngồi nghe thầy cô và viết viết, chép chép; điều này khiến các em thụ động, lười biếng, sợ việc, ngại lao động chân tay; kiến thức 12 năm phổ thông hầu như chẳng giúp gì được nhiều cho các em trong cuộc sống hiện tại. Chẳng cơ quan, cửa hàng, nhà máy nào cần các kỹ năng giải toán, lý, hoá hay bình văn, luận thơ mà các em có. Những điều các cơ quan ấy cần, như tính chủ động, tháo vát, khéo léo, khả năng giải quyết những tình huống thực tiễn, v.v. thì các em lại yếu kém. Các kỹ năng cần thiết nhất để bước vào đời sống tự lập được nhà trường trang bị quá ít và hời hợt. Các em thường bị động, không biết phải làm gì để nuôi sống bản thân mình chứ chưa nói đến những việc to tát hơn.

Khoan hãy bàn đến ý kiến đúng, sai cụ thể về những ý kiến trên đây, nhưng có một điều chắc chắn rằng, cách giáo dục như vậy hoàn toàn không theo đúng quan điểm như Hồ Chí Minh đã thể hiện với tư duy của một nhà giáo dục lớn: giáo dục theo mục tiêu, dạy thể chất, dạy phương pháp, dạy kỹ năng, dạy hành động, dạy làm người; bằng cấp là cần, nhưng bằng cấp đó chỉ có ý nghĩa ghi nhận một cách xác thực kết quả của một thời gian học ở lớp chứ không phải học để đi thi, để lấy bằng cấp vì đó không phải là mục tiêu.

Các cấp học khác cũng vậy, kể cả cấp đại học và sau đại học. Xu hướng hiện nay trên thế giới là rút ngắn thời gian đào tạo, dạy những điều gì mà xã hội cần chứ không dạy những điều gì mà thầy giáo muốn và thầy giáo có. Đó là một phần của giáo dục theo mục tiêu. Do vậy, phải gắn thật chặt những tri thức trong giảng đường với ngoài xã hội.

Trên mạng tôi đọc thấy một tin viết rằng, ở Ôxtorâylia tổ chức một cuộc thi nho nhỏ cho học sinh, với chủ đề viết về những điều em cảm thấy mới lạ, thích thú khi đi du lịch ở nước ngoài về. Có một em viết bài dự thi và đạt được giải nhất, viết về Việt Nam. Bài viết ngắn độ 1 trang A4, kể rằng, có hai điều lạ khi em đó đến thăm một trường tiểu học ở Việt Nam. Điều thứ nhất là sân trường không có lấy một cọng cỏ, vì sân trường đã bị bê tông hoá rồi. Điều thứ hai là, thấy các bạn học sinh Việt Nam ngồi học khoanh tay trước bàn. Ôxtorâylia thì không như vậy. Trường học là như công viên, sân trường đầy hoa thơm và cỏ đẹp. Còn trong lớp học thì học sinh không phải khoanh tay trước bàn nghe thầy, cô giảng bài rồi mình thì ghi ghi, chép chép, mà là có thể thảo luận tùy ý, giáo viên và học sinh có khi tranh luận với nhau, sách giáo khoa mỗi trường khác nhau, không có sự thống nhất. Đó là những kiến thức không áp đặt, mà là kiến thức mở.

Giáo dục theo mục tiêu mà Hồ Chí Minh đã làm là một nền giáo dục cho học sinh biết cái nào là đúng, cái nào là sai, biết phân biệt được tốt, xấu, có lòng tự trọng, kính yêu cha mẹ, ông bà, yêu anh chị em, những người trong họ hàng thân tộc, những người láng giềng, các bạn bè trong lớp, những người chung quanh, biết chấp hành luật pháp, những luật lệ của cộng đồng. Yêu nước chính là từ những cái yêu tố đó mà thành.

Cuộc vận động về đời sống mới mà có thời kỳ Hồ Chí Minh phát động với cái đích không phải là cao siêu mà chỉ là từ những việc làm nho nhỏ như làm cho mọi người làm tốt 4 phép tính cộng trừ nhân chia, ăn ở sạch sẽ, bảo đảm vệ sinh cho cá nhân mình và cho cộng đồng, không nói tục, chửi bậy, không mê tín dị đoan, con người với con người có quan hệ đúng mực.

Tri thức là vô cùng tận. Liệu trong một cấp học có trang bị được hết không, liệu trong cả hệ thống các cấp học có trang bị được hết không, ngay cả các hệ chuyên sâu, chuyên biệt? Cái điều không thể đó hiện nay nhiều người trong chúng ta chưa thông lắm, vẫn cứ ép, vẫn cứ muốn tải thật nhiều mà họ cho rằng như thế mới đạt được mục tiêu.

M'ng <http://fpe.hnue.edu.vn> của Khoa Giáo dục công dân thuộc Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, ngày 8-8-2007 cũ nh+ng th+ng tin tở <http://www.vietimes.com.vn> 5-8-2007m khảo về mục tiêu giáo dục trong tiểu học Mỹ. Giáo dục ở đây không theo một khuôn mẫu nào cả. Không có sách giáo khoa chung cho cả nước, mà chỉ có chương trình khung đặt

dưới sự chỉ đạo của một mục tiêu chung. Thường thì các lớp phải đạt được trình độ sau đây:

- Tốt nghiệp mẫu giáo: học sinh có thể nhận biết được và phân biệt được các con số, biểu đạt khái niệm trừu tượng của toán học bằng những vật thể cụ thể như hòn sỏi, mẫu giấy, cái que; nhận biết được 26 chữ cái tiếng Anh, nguyên âm, phụ âm; phân biệt được các nghề khác nhau, như người đưa thư, giáo viên, bác sĩ, cảnh sát; học địa lý từ địa cầu, hiểu được rằng, trên trái đất có rất nhiều dân cư, nhiều quốc gia, nhiều màu da khác nhau, hiểu được cần người ở nhà, trẻ em phải đến trường, người trưởng thành cần đi làm, v.v.

- Lớp 1: có thể đếm từ 10 đến 100, có thể đếm số có hai chữ số, biết số lẻ và số chẵn, biết phép cộng trừ đơn giản, học được cách quan sát, học cách sử dụng tranh ảnh để biểu đạt ý của mình; hiểu được tính tất yếu của việc ăn, mặc, ở và mái ấm gia đình; hiểu được mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, giữa những người hàng xóm...

- Lớp 2: Biết đọc, viết số có ba chữ số; từ năm số tự chọn có thể đếm xuôi và đếm ngược; vận dụng thành thạo cộng trừ đối với số có hai chữ số, biết dùng những đơn vị đo lường, biết xem đồng hồ, biết đọc sách và biết duy trì việc nhận xét sau khi đọc sách; học cách viết tổng kết, hiểu và phân biệt được những hình thức văn học khác nhau, như thơ, tản văn, tiểu thuyết, truyện, ký...; bắt đầu học nghiên cứu độc lập về động vật...

- Lớp 3: Học được cách biến tư liệu thành biểu đồ; biết so sánh sự lớn nhỏ và cộng trừ trong phạm vi 100 000; thành thạo phép cộng, trừ, nhân, chia đối với số có ba chữ số; có thể lấy những tài liệu tại chỗ trong môi trường chung quanh; sưu tập, sắp xếp tài liệu; hiểu được cách giữ gìn sức khoẻ con người; hiểu được những diễn biến cuộc đời của những động vật bé nhỏ chung quanh; hiểu được cách sử dụng từ điển, hiểu được một số tác phẩm văn học trong bối cảnh văn hoá khác nhau...

- Lớp 4: Dùng máy tính để tính toán những con số rất lớn, so sánh lớn nhỏ trong phạm vi 1 000 000; học số thập phân và phân số; vẽ biểu đồ; có thể giải thích sự khác nhau của khí hậu giữa các vùng đất trên thế giới nhờ bản đồ, hình ảnh, biểu đồ, hiểu thêm về những thể loại văn học khác nhau...

- Lớp 5: Biết điền, đọc các loại biểu bảng, thành thạo các phép tính cộng, trừ, nhân, chia phân số; có thể vận dụng hệ thống thư viện và các tư liệu để tiến hành nghiên cứu; tiến hành so sánh và tổng hợp các loại tin tức thông qua việc bút ký; bắt đầu viết những dạng văn tả thật, và những đoạn văn theo thể thức năm đoạn; học được cách viết thư cho bạn bè; hiểu việc chia ngành, phân loại các sách báo khác nhau; có thể nắm được nội dung chủ yếu của một cuốn sách đồng thời tiến hành bình luận về cấu tứ, bối cảnh, cách xây dựng nhân vật, phương thức biểu đạt, nghệ thuật ngôn ngữ.

Năm 2005, tôi có dịp đến vùng Xirakiu (bang Niu Oóc — Đông bắc nước Mỹ), có đến thăm một gia đình người Việt Nam ở đây. Người chồng đang làm nghiên cứu sinh của Đại học Xirakiu, vợ và con gái từ Việt Nam mới sang Mỹ được một năm. Người vợ ở Việt Nam vốn là một giáo viên Trung học phổ thông xin được việc làm trong một phòng thí nghiệm của Đại học này. Còn người con gái vào học lớp 5. Tôi có xem sách giáo khoa về văn học lớp 5, thì thấy sau mỗi bài văn ngắn đều có câu hỏi cho học sinh, đại loại có câu: Em có thích bài văn này không? Nếu thích/hay không thích thì em cho biết tại sao?

Xin mới kể đến lớp 5 thôi. Có thể có người coi tri thức đạt đến như thế theo từng lớp là ít so với Việt Nam và nhiều nước châu Á chẳng? Cơ sở giáo dục theo mục tiêu thì như vậy thôi. Giáo dục kiểu đó là coi trọng nền tảng giáo dục để làm người, có ý thức tự tin, thành thực, lương thiện, công bằng, bao dung, độc lập tự chủ... Giáo dục kiểu như nhiều nước châu Á là học sinh đi thi quốc gia, quốc tế phải nhất thiết phải được giải, nhất là môn toán và liên quan đến khoa học tự nhiên. Ai đó đã làm con số thống kê, Việt Nam là một trong những cường quốc về toán học vì trong các kỳ thi Olympic toán quốc tế, Việt Nam đều được giải cao, nhưng sau đó đã có bao nhiêu nhà toán học có tiếng ở Việt Nam và có tiếng ở trên thế giới?

Một câu chuyện khác. Nhiều người châu Á khi nhập cư vào Mỹ, vào Ôxtorâylia, cho con học phổ thông thì thấy chương trình học đơn giản quá, tỏ ý chê. Nhưng có lần, cha mẹ của một học sinh lớp 6 thấy con mình tan học là chạy đến thư viện mang về một lô sách, chưa đến hai ngày đã trả để rồi lại mượn những đợt sách khác. Hỏi, mới lớp 6 mà mượn sách nhiều thế để làm gì, thì được con trả lời là để làm bài tập. Bài tập là: nước này là nước đa sắc tộc, nhiều dân nhập cư. Em hãy tìm hiểu nguồn gốc của dân tộc em và phân tích, so sánh tìm ra sự khác biệt dựa trên địa lý, lịch sử, nhân văn, đồng thời phải đưa ra quan điểm và cách nhìn của mình.

Mấy ngày sau đó, người con lớp 6 đã hoàn thành bài tập khoảng 20 trang, phần sau có danh sách thư mục tham khảo – một cách thức mà những nhà khoa học hay làm. Trong thời phổ thông, học sinh được giáo viên hỏi và ra đề bài luận đại loại những câu: “Ai chịu trách nhiệm về cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai?”, “Nếu em là cố vấn tối cao cho Tổng thống Mỹ Toruman, em sẽ tỏ thái độ gì đối với việc Mỹ ném bom nguyên tử?”, “Em có cho rằng, biện pháp tốt nhất để kết thúc chiến tranh khi đó chỉ là ném bom nguyên tử không?”, “Theo em, cách tốt nhất để tránh chiến tranh ngày nay là gì?”, v.v.

Tôi viết như trên đây để thấy rằng, quan điểm giáo dục theo mục tiêu là quan điểm nhất quán của Hồ Chí Minh. Hồ Chí Minh không nói rõ đó là mục tiêu, nhưng cách nói, cách viết của ông, và nhất là làm của ông thể hiện rõ điều đó. Học không phải là lấy bằng cấp, tuy nhiên về tính đúng đắn của nó thì bằng cấp chính là sự ghi nhận. Nhưng, theo Hồ Chí Minh, học để làm việc, để làm người, làm cán bộ; học để phụng sự Tổ quốc và nhân dân, phụng sự giai cấp và nhân loại.

Hồ Chí Minh mượn ý của Nho giáo để đưa ra một thông điệp: “Vi lợi ích mười năm thì phải trồng cây; vi lợi ích trăm năm thì phải trồng người”. Trồng người, sự nghiệp đó chính mới là mục tiêu mà nền giáo dục mới của nước ta phải đạt tới. Sự học, do đó, không có trang sách cuối cùng, như Hồ Chí Minh đã làm: học trên ghế nhà trường, học trong cuộc sống, học cả cuộc đời.

Hai là, giáo dục toàn diện.

Hồ Chí Minh quan niệm: con người là một chỉnh thể gồm cả đức và tài, hoặc có một cách diễn đạt khác mà Hồ Chí Minh viết là vừa “hồng” vừa “chuyên”, nghĩa là vừa có phẩm chất vừa có năng lực. Sở dĩ gọi là tổng thể là bởi vì nếu thiếu một trong hai vế đó thì không phải là “con người” theo đúng nghĩa một con người hoàn chỉnh như Hồ Chí Minh quan niệm rằng, nếu thiếu một trong những đức cần, kiệm, liêm, chính thì sẽ không “thành người”. Giáo dục, có lúc, có nơi là tác động vào cho con người ta về mặt này hay mặt kia, nhưng mặt này hay mặt kia đó, về tổng thể, đều phải tuân theo quan điểm giáo dục toàn diện. Hồ Chí Minh bày tỏ quan điểm: Trong việc giáo dục và học tập, phải chú trọng đủ các mặt: đạo đức cách mạng, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, văn hoá, kỹ thuật, lao động và sản xuất.

Thực chất, đó là quan điểm làm phát triển con người Việt Nam. Con người Việt Nam (mà có lúc nhiều người gọi là “con người mới”, “con người Việt Nam hiện đại”), tổng hợp lại theo quan điểm của Hồ Chí Minh, phải là con người có những phẩm chất và năng lực sau đây:

- Con người có đạo đức cách mạng, có lý tưởng, có tình yêu đất nước, nhân văn, có quan hệ đúng mực với những người chung quanh, có ý chí vươn lên về mọi mặt trong cuộc sống để luôn luôn trở thành người có ích cho xã hội.
- Con người có những kỹ năng cần thiết để ứng xử thành công với tất cả các mối quan hệ tự nhiên, xã hội.
- Con người có những tri thức nhất định, cần thiết, chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ mà người đó đảm nhiệm trong xã hội; đem những tri thức đó áp dụng vào trong thực tế, lao động sáng tạo, đóng góp phần tích cực làm lợi cho xã hội, cho cộng đồng, cho gia đình và bản thân.

- Con người phải thường xuyên rèn luyện sức khoẻ để có sức khoẻ tốt.

Trùm lên tất cả, con người đó là con người có văn hoá.

Nhà trường, gia đình, xã hội và tự bản thân mỗi con người Việt Nam phải có trách nhiệm vươn lên để đáp ứng được những yêu cầu đó. Không ai không thấy sự cần thiết trong một điều kiện nào đó của hoàn cảnh và của con người, có thể có sự giáo dục chuyên sâu, chuyên biệt về một hay nhiều lĩnh vực nào đó, nhưng con người được giáo dục chỉ được coi là thành công khi con người đó được giáo dục toàn diện văn — đức — thể — mỹ... Đức — Tài trọn vẹn, ấy mới là người được giáo dục thành công.

Ba là, giáo dục thiết thực

Giáo dục thiết thực không phải là theo lối thực dụng. Giáo dục thiết thực cũng là để phục vụ đạt mục tiêu. Giáo dục thiết thực, theo Hồ Chí Minh, là giáo dục cho con người:

- Yêu Tổ quốc, cái gì trái với quyền lợi của Tổ quốc thì phải chống lại.

- Yêu nhân dân.

- Yêu khoa học (tri thức chuyên môn).

- Yêu đạo đức.

Cho nên, Hồ Chí Minh chú trọng tới giáo dục thiết thực để làm cho con người ta có đức-tài phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân; đối với các em học sinh “Khi ở nhà phải thương yêu cha mẹ, giúp đỡ cha mẹ về công việc, giúp đỡ về tinh thần... ở trường thì phải đoàn kết giúp đỡ anh chị em thi đua học tập. Phải đoàn kết giữa thầy và trò làm cho trường mình luôn luôn tiên bộ. Ở xã hội, các cháu có thể giúp được nhiều việc có ích”^[23]. Rõ ràng là, giáo dục thiết thực ở đây hoàn toàn khác với kiểu giáo dục nhồi nhét.

Bốn là, học đi đôi với hành

Hồ Chí Minh đề cập vấn đề này rất nhiều. Vấn đề hành là một cái vế để đạt mục tiêu giáo dục. Cho đến hiện nay, năng lực, kỹ năng thực hành của học sinh các cấp ở Việt Nam so với những học sinh cùng hạng, cấp ở nhiều nước trên thế giới là yếu. Hành ở đây là hành những điều đã tiếp thu, đã được học, không phải như có lúc Hồ Chí Minh quan niệm hành ở đây chỉ là lao động sản xuất nói chung, đi cuốc đất trồng rau sau mỗi buổi học. Đúng là có lúc việc đó cũng là cần thiết khi điều kiện vật chất (cái ăn) cho học sinh, nhất là các trường dân tộc nội trú, còn thiếu.

Thật đáng tiếc có tình hình nhiều kỹ sư ở nước ta khi hành nghề buộc phải đi đào tạo lại bởi vì năng lực, kỹ năng xử lý thực tiễn những điều đã được học vào thực tế quá yếu. Năm 2007, tôi có dịp sang thăm và làm việc với Trường RMIT ở Menbon của Ôxtorâyliya, thì thấy rằng, Trường có nhiều xưởng thực hành rất tốt. Trường RMIT cho biết rằng, Trường yêu cầu các doanh nghiệp phải cung cấp, cập nhật những thiết bị hiện đại để sinh viên thực hành, đó là cái cách để sinh viên sau khi tốt nghiệp ra công tác ngoài xã hội có thể hành nghề một cách thành thạo, có hiệu quả. Cách đào tạo như thế là cách đào tạo có hiệu quả, thiết thực, không lãng phí.

Trong học đi đôi với hành, phương pháp giáo dục đóng vai trò rất quan trọng. Hiện nay, nhiều người đang phê bình cách dạy và học của nước ta rất lạc hậu, chủ yếu là thầy đọc, trò ghi... Đã từ sớm, Hồ Chí Minh đã áp dụng phương pháp dạy và học tích cực rồi (Trong thời gian dạy ở Trường Dục Thanh và các lớp huấn luyện cán bộ, trong đó có các lớp của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên). Hồ Chí Minh coi trọng việc tự học, tự nghiên cứu. Trong tác phẩm Sửa đổi lối làm việc (viết năm 1947, xuất bản năm 1948), Hồ Chí Minh nêu: Lấy tự học làm cốt, có sự thảo luận và chỉ đạo, hướng dẫn giúp vào.

Hồ Chí Minh cũng không ít lần nhắc nhở những người làm công tác giáo dục là phải nhận rõ đối tượng, những đặc điểm của đối tượng để giáo dục cho thích hợp; phải giảng giải rõ ràng, dễ hiểu, đừng sáo rỗng; chống học vẹt; phải làm cho học sinh độc lập suy nghĩ, tự do tư tưởng; học tập suốt đời, học lẫn nhau, học mọi lúc, mọi nơi.

Năm là, chăm lo xây dựng đội ngũ thầy, cô giáo.

Nói đến lĩnh vực giáo dục, trước hết phải nói đến đội ngũ thầy, cô giáo. Có thầy giỏi thì mới có trò giỏi. Hồ Chí Minh cũng quan niệm như thế. Thầy giáo, theo Hồ Chí Minh, là lực lượng tiên phong, là lực lượng xung kích trên mặt trận giáo dục. Quan điểm của Hồ Chí Minh trên mặt này thể hiện ở những vấn đề chủ yếu sau đây:

- Đội ngũ này phải luôn luôn tự giáo dục, rèn luyện, phải yêu nghề, tận tâm, tận lực vì sự nghiệp giáo dục của nước nhà.
- Có kiến thức và phương pháp giáo dục tốt.
- Kiên trì, nhẫn nại, không quản ngại khó khăn, gian khổ.
- Cả xã hội phải quan tâm, chăm lo xây dựng đội ngũ thầy, cô giáo vừa có phẩm chất, vừa có năng lực để đội ngũ này hoàn thành nhiệm vụ vẻ vang, mà theo Hồ Chí Minh, nhiệm vụ đó được tôn vinh, kh«ng cã t«ng ®ång, bia ®, nưo s, nh kPp.

[1] Trần Văn Giàu: *Những yếu tố nào trong văn hoá Văn Lang Việt Nam đã cứu nước này khỏi bị đồng hoá sau hơn một ngàn năm Bắc thuộc?* Tạp chí *Sinh hoạt lý luận*, số 1-1996.

[2] Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam của Hoa Kỳ (VNCI) đã hợp tác nghiên cứu xác lập chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh tại Việt Nam (PCI) trên cơ sở đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Công việc này được hai cơ quan tiến hành ở Việt Nam từ năm 2005.

Sáng 8-11-2007, tại khách sạn Melia Hà Nội, hai cơ quan này đã tổ chức cuộc hội thảo công bố chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh tại Việt Nam năm 2007. Đây là năm thứ ba, chỉ số PCI được công bố. Tôi có dự cuộc Hội thảo này. Trong cuộc hội thảo, một số người tham dự cho rằng: có 3 nhóm trạng thái tâm lý phản ứng về các chỉ số này từ các nhà lãnh đạo, quản lý và doanh nghiệp ở cấp tỉnh Việt Nam:

1. Nhóm thứ nhất cho rằng, đây là chỉ số đáng tin cậy để Lãnh đạo tỉnh và các doanh nghiệp biết mình đang ở mức nào của môi trường kinh doanh trong bảng tổng sắp so sánh của 64 tỉnh, thành trong cả nước. Trên cơ sở đó, Lãnh đạo tỉnh cũng như các doanh nghiệp của tỉnh phấn đấu cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững.
2. Nhóm các tỉnh và các doanh nghiệp bàng quan, thờ ơ, cho là không quan tâm đến việc xếp loại chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh.
3. Nhóm các tỉnh và các doanh nghiệp phản đối việc xác định và công bố chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh về môi trường kinh doanh.

(Xem: VNCI và VCCI: *Báo cáo Nghiên cứu chính sách – VNCI, số 12 về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2007 của Việt Nam* (Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân), Hà Nội, 10-2007. Có thể xem mạng www.pcivietnam.org)

[3] Theo GS,TS triết học Thái Kim Lan (Việt kiều ở Đức), trong Tạp chí *Tia sáng* của Bộ Khoa học và Công nghệ, số 6, ngày 20-3-2007.

[4] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 431.

[5] Bản Đề cương này cho rằng, văn hoá bao gồm tư tưởng, học thuật và nghệ thuật. Đây là khái niệm theo nghĩa hẹp. Đề cương nêu lên ba nguyên tắc của cuộc vận động phong trào văn hoá mới: Dân tộc hoá, Đại chúng hoá, Khoa học hoá.

[6] Xem Nguyễn Văn Út (Biên soạn): *9 bản tuyên ngôn độc lập*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2006, tr. 24.

[7] Tập thơ *Nhật ký trong tù* của Hồ Chí Minh đã được dịch và xuất bản ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Bản dịch đầu tiên ra tiếng nước ngoài là bản tiếng Nga của nhà thơ P. Antônxi, xuất bản tại Mátxcova năm 1960. Sau đó, tập thơ được dịch ra các thứ tiếng: tiếng Anh năm 1962, Nxb Ngoại văn, Hà Nội (bản tiếng Anh và tiếng Pháp tái bản 6 – 7 lần); tiếng Mông Cổ năm 1962 tại Ulan Bato; tiếng Pháp, Nxb Xêgbe, Pari, năm 1963; tiếng Hunggari, Nxb Châu Âu năm, 1964; bản Quốc tế ngữ năm 1966 tại Hà Nội; tiếng Đan Mạch năm 1970 tại Copenhagio; tiếng Tiệp Khắc (Séc) tại Praha năm 1973; tiếng Nam Tư năm 1975 xuất bản tại Dagrép; tiếng Đức năm 1976 tại Berlin. Đây là con số thống kê công bố trong Đặc san báo *Quân đội nhân dân: Sự kiện và nhân chứng*, số 17, tháng 5 năm 1995, tr. 7. Chắc chắn rằng, từ đó cho đến nay, tập thơ Nhật ký trong tù còn được dịch và xuất bản ra nhiều thứ tiếng nữa, trong đó có cả được xuất bản dưới dạng thư pháp.

[8] Theo Đặc san báo *Quân đội nhân dân: Sự kiện và nhân chứng*, số 17, tháng 5 năm 1995, tr. 7.

[9] Dẫn theo Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của nhân dân Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 301.

[10] . Robert S. Mc Namara: *Nhìn lại quá khứ: Tán tẩm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, tr.11

[11] . Như trên, tr. 317.

[12] . Như trên, tr. 316.

[13] Theo Деспина Илиева, Елга Кирякова, Стойка Михайлова: *Български език за чуждестранни студенти*, Издателство “Наука и изкуство”, София, 1977, стр. 245.

[14] Để nhận thức lại chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn, trong 2 ngày 19, 20-10-2008, tại Thanh Hoá, đã diễn ra cuộc Hội thảo khoa học cấp quốc gia gồm 650 người tham gia với chủ đề: “*Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*”. Ban Tổ chức cuộc Hội thảo đã nhận được 92 báo cáo gửi đến, trong đó có 8 báo cáo của các học giả nước ngoài. Cuộc Hội thảo không đặt ra tất cả các vấn đề mà chỉ tập trung vào một số vấn đề cơ bản liên quan đến việc nhìn nhận và đánh giá chúa Nguyễn, vương triều Nguyễn trong quá trình phát triển của lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX.

Hội thảo đi đến một số nhận thức đạt được sự nhất trí cao, có thể nói là đồng thuận trên một số vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Những người tham gia Hội thảo đều nhận thấy rằng, sự phê phán, lên án đến mức độ gần như phủ định mọi thành tựu của thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn trước đây là quá bất công, thiếu khách quan, nhất là khi đưa vào nội dung sách giáo khoa phổ thông để phổ cập trong lớp trẻ và xã hội.

2. Những đánh giá trong cuộc Hội thảo này là kết quả của một quá trình nghiên cứu lâu dài, là một sự tiếp nối, kế thừa kết quả của nhiều công trình nghiên cứu và khoảng 20 cuộc hội thảo về chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay.

3. Các chúa Nguyễn và triều Nguyễn đã có những công hiến to lớn sau đây: a. Có công mở rộng lãnh thổ xuống phía nam đến tận đồng bằng sông Cửu Long và xác lập chủ quyền vững chắc trên vùng đất mới; b. Tiếp tục thành tựu của Phong trào Tây Sơn đã xoá bỏ phân chia Đàng Trong – Đàng Ngoài, đặt cơ sở cho sự khôi phục nền thống nhất đất nước; c. Xây dựng và củng cố quốc gia thống nhất trên lãnh thổ tương ứng với lãnh thổ Việt Nam hiện đại, bao gồm đất liền và hải đảo ven bờ cùng các quần đảo trên Biển Đông. Triều Nguyễn đạt nhiều tiến bộ về mặt quản lý quốc gia thống nhất, về cải cách hành chính, xây dựng thiết chế và cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước được tổ chức rất quy củ; d. Thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn đã để lại một di sản văn hoá đồ sộ bao gồm cả di sản vật thể và phi vật thể.

Hội thảo còn đặt ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu thêm: về hành động của Nguyễn Ánh cầu cứu đem 5 vạn quân Xiêm vào Gia Định, ký Hiệp ước Versailles năm 1787; vấn đề canh tân đất nước với trách nhiệm của Triều Nguyễn; quá trình dẫn đến thất bại của Triều Nguyễn trong chống thực dân Pháp xâm lược, trong đó cần nghiên cứu thêm mối quan hệ giữa canh tân đất nước và bảo vệ độc lập dân tộc; những vấn đề khác, như hệ tư tưởng Nho giáo, chính sách ngoại thương có “bế quan tỏa cảng” hay không, chính sách và giải pháp của Triều Nguyễn đối với Kitô giáo, chính sách đối với các nước láng giềng, nguyên nhân tình trạng bất ổn của Triều Nguyễn, v.v. (Theo Báo cáo tổng kết của Giáo sư Phan Huy Lê tại cuộc Hội thảo, đăng lại trên *VietNamNet*, với tiêu đề: “*Xác lập nhận thức mới về chúa Nguyễn, Triều Nguyễn*” <http://vietnamnet.vn/vanhua/2008/10/809843>, lúc 12:22, ngày 23-10-2008).

[15] Chỉ thị của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, số 30-CT/TW ngày 18-2-1998.

[16] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T. 3, tr. 383.

[17] Phan Bội Châu niên biểu, Nxb Văn – Sử – Địa, Hà Nội, 1955, tr. 30.

[18] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T. 10, tr. 465.

[19] Về tự học thì Ph. Ăngghen, người Đức (1820-1895) cũng là một người thành công. Theo phương châm “Tôi nghi ngờ những gì mà tôi chưa rõ”, cho nên suốt cả cuộc đời của mình, ông luôn luôn có nghị lực phi thường trong việc tự học, tự tìm tòi, tự nghiên cứu, cả thời học sinh trung học cho đến cả các thời kỳ sau khi buộc phải thôi học trung học. Lúc 17 tuổi (năm 1837), Ph. Ăngghen đã biết tới 15 ngoại ngữ, nói và viết thông thạo tiếng latin, Hy Lạp cổ, Tây Ban Nha, Pháp, Anh, Hà Lan, Italia. Ông còn sử dụng được các thứ tiếng Xcandinavor, Bồ Đào Nha, Ba Lan, thậm chí cả một thổ ngữ Bắc Airolen (chỉ có 550 người). C. Mác, người bạn thân thiết của Ph. Ăngghen, có nhận xét về Ph. Ăngghen như sau: “Khỏi phải nói, Ph. Ăngghen là một khối óc sắc sảo; ông biết rộng vô cùng! Quả là một pho bách khoa toàn thư! Mà làm việc thì Ph. Ăngghen có thể làm bất kỳ lúc nào, ngày cũng như đêm, ngay sau bữa ăn no nê hay khi bụng đói cồn cào, mà suy nghĩ, viết lách thì nhanh như quỷ sứ”.

[20] Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T. 4, tr. 32-33.

[21] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, T. 5, tr. 489.

[22] Xem: Vũ Mạnh Tiến: “Trường phổ thông chỉ nên dạy kiến thức phổ thông”, *VietNamNet*, thứ tư, 22-10-2008, 14:45 GMT+7.

[23] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, T. 7, tr. 398-399.

KẾT LUẬN

1. *Sức sống của con người Hồ Chí Minh biểu hiện ở cuộc sống của ông có đầy tham vọng.*

Phàm là người nào có đức dày, có tâm lành, có trí sáng, có tầm cao, có tài kinh bang tế thế, có ý chí lớn lao đời non lập bề thì người đó không thể không có tham vọng.

Hồ Chí Minh là một con người như thế.

Hồ Chí Minh là người mang đầy tham vọng lớn lao. Tham vọng của ông không phải là nhằm lo lấy cái đích là làm cho bản thân ông giàu có về vật chất, được ăn ngon, mặc đẹp, có nhà to cửa rộng, nhà lầu xe hơi, vợ con đề huề, có quyền cao chức trọng, v.v. Tham vọng của ông, như ông nói một cách nôm na, đó là “sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành”. Trong Tài liệu *Tuyệt đối bí mật* (Di chúc), ông còn nêu “điều mong muốn cuối cùng” của ông là “Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới”[1]. Cả cuộc đời Hồ Chí Minh dấn thân vào cuộc trường chinh giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng

con người, không phải chỉ trong phạm vi đất nước ông mà còn cho cả toàn nhân loại cần lao.

Hồ Chí Minh đã thoát khỏi mọi sự cảm dỗ cá nhân, đúng như ông lấy lời Mạnh Tử khuyên cán bộ, đảng viên là “Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất”. Ông dùng quyền lực của nhân dân uỷ thác cho mình với cái chức trách là Chủ tịch Chính phủ rồi Chủ tịch nước để mưu việc lớn cho dân, cho nước, cho người lao động trên toàn thế giới, và có thể nói là đặc dụng. Đến như khi sắp rụng về cội, trong *Di chúc*, ông viết đoạn bổ sung năm 1968: “Suốt đời tôi hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng, không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa”[2].

Cả cuộc đời Hồ Chí Minh vất vả, đầy lo toan cho sự nghiệp lớn lao. Ông mồ côi mẹ lúc 10 tuổi, lo đám tang cho mẹ ở đất khách quê người (Kinh thành Huế) trong cái thời khắc tứ cố vô thân. Ông ra nước ngoài tìm con đường cứu nước mà trong túi không có một xu, phải đem sức vóc thư sinh nai lưng làm những công việc nặng nhọc kiếm tiền để sống và hoạt động. Ông bị hai lần cầm tù, bị một cái án tử hình vắng mặt; chịu nhiều cảnh thiếu thốn, có lần trong tù “Gầy đen như quỷ đói/Ghê lở mọc đầy thân”, răng rụng mất mấy chiếc, mắt mờ, bị lao phổi. Ông là người có đầy nghị lực để chiến thắng bệnh tật nhiều lúc hành hạ ông. Ông chịu cảnh bị cảnh sát thực dân đế quốc săn lùng; chịu cảnh không dễ chịu khi mặc dù toàn tâm, toàn ý mưu việc lớn cho độc lập của Tổ quốc, tự do, hạnh phúc của đồng bào, cho giải phóng nhân loại cần lao mà oái oăm thay vẫn bị cấp trên, bạn bè, đồng chí, học trò của mình hiểu lầm. Không ít lần ông là thiếu số trong một số sự việc, mà chỉ có thực tế dần dần mới cho thấy kết quả cái thiếu số của ông là đúng.

Hình như các bậc danh nhân thường hay trải qua không ít quãng đời gian truân, long đong lận đận. Hồ Chí Minh kiên trì cho cái đúng, bảo vệ cái đúng và đầy lòng vị tha. Từ thuở xưa, lúc hàn vi, Hồ Chí Minh đã được các bậc chí sĩ hoặc các bậc cao niên đánh giá cao, đầy khích lệ và tin tưởng. Có người nói xấu ông. Tờ báo *La Dépêche Coloniale* đã có những bài viết phản ứng, phê bình gay gắt về những bài báo của Nguyễn Ái Quốc khi Nguyễn Ái Quốc tố cáo chủ nghĩa thực dân. Tờ báo này cho rằng, Nguyễn Ái Quốc là người đầy tham vọng cá nhân và còn cho rằng, Nguyễn Ái Quốc chẳng có sứ mệnh gì do nhân dân Việt Nam giao phó cho cả. Nguyễn Thế Truyền, một người Việt Nam trí thức yêu nước ở Pháp, đã viết bài “*Un bolsévick jaune*” đăng trên báo Pháp *Le Paria*, số 9, ngày 1-12-1922, trong đó nêu rằng: “Anh Nguyễn đầy tham vọng ư? Đúng. Nhưng anh Nguyễn tham vọng cái gì? Tham vọng giải phóng anh em của anh bị rơi vào vòng bóc lột hết sức dã man. Có tham vọng nào cao quý hơn thế không?... Ngực anh không có huân chương. Túi anh không có ngân phiếu chính phủ. Nhưng anh mang nguyện vọng của một dân tộc bị áp bức”[3]. “Nguyễn Ái Quốc có tham vọng giải phóng đồng bào thoát khỏi cùm kẹp của thực dân Pháp, đem lại tự do, hạnh phúc cho dân Việt Nam... Nguyễn Ái Quốc không được chính quyền Đông Dương uỷ nhiệm bày tỏ ý kiến trên báo *Le Paria*. Nhưng tiếng nói của Nguyễn Ái Quốc phản ánh khát vọng của dân Việt Nam muốn được cơm no áo ấm, được tự do, không bị áp bức. Tiếng nói của Nguyễn Ái Quốc là tiếng nói của toàn dân Việt Nam. Vậy các ông ở báo *La Dépêche Coloniale* hãy im mồm đi, đừng vu khống”[4].

Cụ Phan Châu Trinh hồi ở bên Pháp đã có nhiều lần tranh luận với Hồ Chí Minh. Cụ không đồng tình với phương pháp cách mạng của Hồ Chí Minh. Cụ Phan Châu Trinh cho rằng: “Bấy lâu nay, tôi cùng anh và Phan (Phan Văn Trường – MQT chú giải) đàm đạo nhiều việc, mãi tới bây giờ, anh cũng không ưa cái phương pháp khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh của tôi. Còn tôi thời lại không thích cái phương pháp ngoạ ngoạ chiêu hiền, đãi thời đột nội của anh, và cả cái lý thuyết thâm nhân tâm của Phan”[5]. Chúng ta hiểu ý Cụ Phan Châu Trinh viết “ngoạ ngoạ chiêu hiền, đãi thời đột nội” tức là nằm ở ngoài nước chiêu hiền nạp sĩ, đợi thời cơ về nước hoạt động. Cụ Phan Châu Trinh khuyên Nguyễn Ái Quốc: “Tôi khuyên anh nên thu xếp mà về, đưa tài năng của mình khích động nhân dân, hô

hào đồng bào ba kỳ đồng tâm hiệp lực để mà đánh đổ cường quyền áp chế ắt là thành công”[6].

Tuy không tán thành phương pháp đó, nhưng Cụ Phan Châu Trinh, vốn là người rất kiệm lời khen, đã viết trong một bức thư ngày 28-2-1922 gửi cho Hồ Chí Minh: “Thực tình, từ trước tới nay, tôi không khinh thị anh mà ngược lại, tôi còn cảm phục anh nữa là đằng khác”[7]. Cụ Phan Châu Trinh còn viết: “Anh Nguyễn, tôi tưởng tâm với anh đã rõ nguồn cơn. Bây giờ thân tôi tựa chim lồng cá chậu. Vả lại cây già thì có rễ lay, người già thì trí lẫn, cảnh tôi như hoa sắp tàn, hiềm vì quốc phá gia vong, mà hơi tàn cũng phải gào cho hả giận, may ra có tỉnh giấc hồn mê. Còn anh như cây dương lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông...Tôi cầu chúc anh thành công và hy vọng thấy mặt nhau ở quê hương xứ sở”[8]. “Cây dương lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông... – đó là những lời đánh giá của Phan Châu Trinh dành cho Hồ Chí Minh – những lời đánh giá đồng thời là những lời khen không dễ gì mà có được ở Phan Châu Trinh.

Còn đối với Cụ Phan Bội Châu, nhà yêu nước đầy nhiệt huyết muốn cứu nước theo đường lối vũ trang bạo động để lập nhà nước cộng hoà đại nghị tư sản nhưng không thành, bị thực dân Pháp bắt, quản thúc tại Huế, cụ tự tổng kết rằng, cuộc đời của cụ là một trăm thất bại mà không có lấy một thành công. Phan Bội Châu cùng quê và cùng trang lứa với cha của Hồ Chí Minh là Nguyễn Sinh Sắc. Cụ khẳng định rằng, có người khác giỏi hơn lớp của cụ đứng ra làm được cái việc là giành độc lập dân tộc mà lớp của các cụ không làm xong – người đó là Nguyễn Ái Quốc[9].

2. Sức sống của Hồ Chí Minh là ở bản lĩnh của con người ông được hình thành qua bao sóng gió của cuộc đời.

Cuộc đời của Hồ Chí Minh trải qua nhiều sóng gió. Điều đáng nói nhất ở đây là Hồ Chí Minh đã vượt qua nhiều sóng gió đó, chủ động, tích cực tới rên trong sóng gió đó để trưởng thành. Cả cuộc đời của Hồ Chí Minh chỉ nhằm một cái đích là giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, xây dựng một đất nước hùng cường, trong đó mọi người có cuộc sống tốt đẹp về cả vật chất và tinh thần, mọi người trên thế giới đều được giải phóng.

Đó là cái đại sự trong cuộc đời Hồ Chí Minh. Mọi cái khác còn lại đều là tiểu tiết. Bản lĩnh đó là bản lĩnh của một trái tim, khối óc lo toan đại sự. Vì thế, đối với mọi khó khăn, trở ngại, Hồ Chí Minh đều cố gắng vượt qua, và mọi khổ ải đối với Hồ Chí Minh không làm ông sờn lòng, hơn thế Hồ Chí Minh còn sống một cuộc sống ung dung, tự tại, thanh thản. Cũng vì thế mà chúng ta thấy ở Hồ Chí Minh một tấm lòng quả cảm, một sự quyết tâm vô cùng tận, một tấm lòng bao dung, vị tha, một đại nghĩa phi thường, một trí lực dồi dào, một nhân cách đặc biệt. Nếu được coi cuộc đời Hồ Chí Minh là một cuốn phim tư liệu thì cuốn phim đó có nhiều tập, nhiều cảnh ken dày những tình huống hấp dẫn, chứ không phải cứ đều đều, xem xong chẳng đọng lại được gì trong tâm trí người xem.

3. Sức sống của Hồ Chí Minh được thể hiện qua đạo đức của ông, mà đó là thông điệp của sự phát triển.

Hồ Chí Minh hoá thân vào dân tộc và nhân loại cần lao với những giá trị đạo đức tốt đẹp nhất. Hồ Chí Minh hiến thân cho những giá trị tốt đẹp nhất mà bất cứ ai có lương tri đều mong muốn đạt được. Cuộc đời Hồ Chí Minh đã trở thành cuốn sách giáo khoa về đạo đức mới cho các thế hệ người Việt Nam yêu nước. Đạo đức của Hồ Chí Minh có sức lay động, đi vào tận tâm khảm của những người chân chính, biến thành sức mạnh làm cho con người ta luôn luôn sống vươn lên các giá trị chân, thiện, mỹ.

4. Sức sống Hồ Chí Minh biểu đạt qua văn hoá và chính cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh trở thành giá trị văn hoá kiệt xuất của dân tộc và nhân loại.

Hồ Chí Minh là một trong những nhân vật tiêu biểu trong lịch sử nhân loại có tác động mãnh liệt vào tiến trình phát triển văn hoá. Sự nghiệp của ông là cái nền văn hoá mà trên đây biểu đạt những giá trị toàn cầu, những khát vọng của con người, của các dân tộc khác nhau, có bản sắc, cốt cách, đặc tính khác nhau nhưng thống nhất, hài hoà trong những giá

trị chung nhất, tốt đẹp nhất mà con người toàn nhân loại và các dân tộc trên thế giới khát khao vươn tới. Đó là sự thống nhất trong đa dạng. Nhà văn hoá Hồ Chí Minh khuếch những cái đa dạng ấy lên, kết dính sự thống nhất đó vào một khối văn hoá đầy sức sống để bảo tồn, thúc đẩy chân, thiện, mỹ.

Hồ Chí Minh sống với nhân dân Việt Nam, với nhân dân tiên bộ trên thế giới với giá trị vĩnh hằng là con người văn hoá. Trong cuộc sống, nhiều giá trị của con người, của cộng đồng người mà có thể dễ quên, nhưng đối với giá trị văn hoá thì không bao giờ mất đi. Quyền cao, chức trọng, tiền bạc... không là gì cả nếu không có chất văn hoá. Hồ Chí Minh được người đời ngưỡng mộ chính là tư chất văn hoá.

Nhà văn hoá Hồ Chí Minh chính là sức sống của Hồ Chí Minh.

5. Hồ Chí Minh, tư tưởng, gương sáng của ông có sức lan toả vô cùng tận.

Hồ Chí Minh cũng chịu trách nhiệm trước các biến cố, những khuyết điểm, hạn chế, thậm chí sai lầm, trong bước đường phát triển của cách mạng Việt Nam. Hoàn cảnh, cơ chế... tác động và có nhiều lúc cũng chế ngự suy nghĩ và hành động của ông. Hồ Chí Minh là một con người như bao con người khác, dù có đầy phẩm chất và năng lực ưu tú thế nào đi chăng nữa, vẫn không át nổi những hạn chế mà ông là một thành viên của lực lượng tạo ra cơ chế ấy, mặc dù có lúc ông bị thiếu số trong lực lượng đó. Những sai lầm của quá trình thực hiện cải cách ruộng đất, những sai lầm của duy ý chí, chủ quan trong cải tạo, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, v.v. chắc chắn có phần trách nhiệm của ông. Chúng ta không có ý định đưa Hồ Chí Minh ra ngoài cái cơ chế đó.

Hồ Chí Minh đã vượt qua biết bao trở ngại, gian truân, vượt cả chính mình trong đường đời. Hồ Chí Minh nhận biết được cái đúng và kiên trì bảo vệ. Và bằng cách như thế, bản lĩnh của ông mới được trui rèn. Sức sống mãnh liệt ở Hồ Chí Minh chính là lẽ phải và lòng kiên trì, ở chỗ bao dung, mưu lược, tất cả vì đại sự. Hồ Chí Minh đã đi qua những năm tháng đầy cam go, biết gạt đi những tiểu tiết, ông đã đến được với chân lý và ông đã thành công ở nước nhà, tuy chưa trọn vẹn. Lúc Hồ Chí Minh đi vào thế giới bên kia thì sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước vẫn đang còn dang dở, thế giới vẫn đang nhiều toan tính, đất nước Việt Nam vẫn đang trong những thời gian nước sôi lửa nóng.

Nhưng, Hồ Chí Minh vẫn sống trong những nhịp đập của đất nước, vì sự nghiệp của ông, tư tưởng của ông vẫn đồng hành cùng dân tộc. Điều tuyệt diệu là ở chỗ đó. Nếu thân thể và sự nghiệp của Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh ông chỉ là của thời gian Hồ Chí Minh sống thôi, thì giá trị cuộc đời Hồ Chí Minh không lớn lắm. Hồ Chí Minh để lại một sự nghiệp, một tư tưởng, nhưng tôi thấy một điều quan trọng nhất ở ông: đó là *Nhân cách Hồ Chí Minh*. Nhân cách đó không lẫn vào đâu được, một nhân cách cao cả đi cùng sự phát triển của dân tộc, gắn với đồng bào của ông, gắn với sự nghiệp đấu tranh vì sự tiến bộ trên thế giới.

Hồ Chí Minh đã trở thành một ông thánh sống. Nhưng, lạ thay và cũng đúng thay, ông không phải là một nhân vật huyền thoại, mà con người ông, cái đức, cái tâm, cái tầm, cái trí, cái tài của ông đã thành giá trị thực luôn hiển hiện trong tâm khảm của mỗi một người dân yêu nước trong các thế hệ người Việt Nam kế tiếp nhau. Sự nghiệp của ông còn dang dở, và người Việt Nam yêu nước khắp các phương trời đang tiếp bước ông. Hồ Chí Minh có trong hành trang của dân tộc Việt Nam và nhân loại cần lao tiến bước vào văn minh, tiến bộ. Cả cuộc đời Hồ Chí Minh chính là một thông điệp cho sự phát triển. Và, chính vì như vậy, giá trị cuộc đời Hồ Chí Minh trở thành một tài sản tinh thần quý báu cho dân tộc Việt Nam và – rộng hơn nữa – cho nhân dân lao động trên toàn thế giới.

[1] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 500.

[2] Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, T. 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 501.

[3] Theo Đặng Hoà: *Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh : Một nhân cách lớn*, <http://www.tiasang.com.vn>, 14:23:23, ngày 5-9-2007.

[4] Theo Ngô Đăng Lợi: “*Nguyễn Thế Truyền – Một nhà trí thức đáng kính*”, Tạp chí *Xưa và Nay*, số 312, tháng 7-2008, tr. 19.

[5] Đây là trong bức thư của Cụ Phan Châu Trinh gửi cho Nguyễn Ái Quốc ngày 18-2-1922. Xem tác phẩm của Thu Trang: *Những hoạt động của Phan Châu Trinh tại Pháp (1911-1925)*, Nxb Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 176-181. Xem thêm báo *Nhân Dân*, số 10553, ngày 19-5-1983.

[6] Như trên.

[7] Như trên.

[8] Như trên.

[9] Không biết từ khi nào, có người cho rằng, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) có câu “sấm”:

Đụn Sơn phân giới

Bò Đái thất thanh

Thủy đảo Lam Thành

Song Ngư thủy biến

Dịch nghĩa:

Núi Đụn nứt làm đôi

Khe Bò Đái mất tiếng

Nước đến chân Lam Thành

Hai hòn Ngư nước cạn

Sau này, có một trận động đất, núi Đụn bị nứt đôi (phân giới) và khe Bò Đái nước chảy không phát ra tiếng kêu lớn nữa (thất thanh). Đến thời Tự Đức (1848-1883), nước lũ sông Lam cuốn phăng nhiều làng, nó chảy tận đến chân Lam Thành; còn song Ngư là hòn Sơn và hòn Mục ở ngoài Cửa Hội lúc ấy nối liền với nhau vì nước biển cạn dần. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sau bao phen cứu nước thất bại, nhân dân trông chờ vào một đấng lãnh tụ mới.

Lúc ấy, Phan Bội Châu ở đất địa linh nhân kiệt Nam Đàn (Nghệ An) nổi lên như một thần đồng hay chữ, đứng đầu “Tứ hổ Nam Đàn” (Tứ hổ Nam Đàn gồm: Phan Bội Châu, Vương Thúc Quý, Trần Văn Lương, Nguyễn Sinh Sắc). Phan Bội Châu đỗ đầu Giải nguyên kỳ thi hương khoa Canh Tý (1900) nhưng không ra làm quan, mà chiêu tập lực lượng đứng lên chống Pháp.

Lúc ấy, có ai đó khâm phục tinh thần của Phan Bội Châu, đã sửa câu sấm trên đây thành:

Đụn Sơn phân giới

Bò Đái thất thanh

Nam Đàn sinh thánh

Và, họ cho *thánh* đây chính là Phan Bội Châu. Cái câu “Bò Đái thất thanh, Nam Đàn sinh thánh” mà người đời có ý nói về cụ Phan Bội Châu thì cụ không nhận về mình. Cụ nói rằng: “Kể cái nghề cử tử thì xưa kia tôi cũng có tiếng thật. Dân ta thường có thói trọng người văn học mà gán cho người ta cái đó. Nhưng, nếu Nam Đàn có thánh thật thì chính là ông Nguyễn Ái Quốc chứ không phải ai khác”